



# **Bình đẳng giới và các Mục tiêu Phát triển bền vững tại châu Á - Thái Bình Dương**

**Số liệu ban đầu và lộ trình  
cho sự thay đổi vào năm 2030**

Các quan điểm được thể hiện trong ấn phẩm này đều thuộc về các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm và các chính sách của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Hội đồng Quản trị của ngân hàng này, cũng như Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women), Liên Hợp Quốc hoặc bất cứ tổ chức liên kết nào của Liên Hợp Quốc, hay các Chính phủ mà các tổ chức đại diện. ADB và UN Women không đảm bảo độ chính xác của dữ liệu được sử dụng trong ấn phẩm và không chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả nào do việc sử dụng các dữ liệu. Việc đề cập đến một số công ty và sản phẩm trong ấn phẩm này không có ý nghĩa rằng ADB và UN Women quảng cáo và khuyến khích sử dụng những công ty, sản phẩm đó so với những công ty, sản phẩm khác cùng loại không được đề cập đến. Bằng cách nhắc đến một vùng lãnh thổ hay một khu vực địa lý nhất định, hoặc sử dụng từ "quốc gia"/"nước" trong tài liệu này, ADB và UN Women không chủ định đưa ra bất cứ nhận định nào về tính pháp lý hay tình trạng nào khác của vùng địa lý/khu vực đó. Đây là một sản phẩm đã được cấp giấy phép Creative Common (CC) (Tài sản sáng tạo công cộng) 3.0 IGO (CC BY 3.0 IGO) <https://creativecommons.org/licenses/by/3.0/igo/>. Sử dụng nội dung của ấn phẩm này đồng nghĩa với việc đồng ý với những điều khoản trong giấy phép. Để hiểu rõ hơn về việc ghi nhận tác quyền, dịch thuật, sửa đổi và cấp phép, vui lòng đọc các điều khoản sử dụng tại <https://www.adb.org/terms-use#openaccess>. Giấy phép CC này không áp dụng cho những tư liệu có bản quyền được đề cập trong ấn phẩm. Nếu tài liệu dẫn đến một nguồn khác, vui lòng liên hệ với chủ sở hữu bản quyền hoặc nhà xuất bản. ADB và UN Women không chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ khiếu nại nào phát sinh do việc sử dụng tài liệu của quý vị.

ADB công nhận "Trung Quốc" là "Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc"; "Hàn Quốc" là Đại Hàn Dân Quốc; "Mỹ" là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, "Vietnam" là "Việt Nam" và "Hanoi" là "Hà Nội".

Quý vị có thể truy cập danh sách các lỗi và thiếu sót được tìm thấy sau khi in tại:

<http://www.adb.org>

<http://asiapacific.unwomen.org> ISBN: 978-974-680-422-6

In ấn: ANT Office Express

© 2018 ADB và UN Women Xuất bản vào 6/2018

In tại Băng Cốc, Thái Lan

# **BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG**

**Số liệu ban đầu và lộ trình cho sự  
thay đổi vào năm 2030**

# LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững đặt trọng tâm vào bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái trong việc thực hiện cam kết "không bỏ ai lại phía sau". Đây là một cơ hội chưa từng thấy nhằm giúp thay đổi cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái, cũng như để thúc đẩy tiến độ Phát triển Bền vững ở mọi khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Với tính chất bao trùm và mang tính chuyển biến, Chương trình Nghị sự 2030 đề ra 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV) và các chỉ tiêu hướng đến một thế giới công bằng dành cho tất cả mọi người.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng Giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) đã ký Biên bản ghi nhớ vào tháng 6/2016, trong đó hai tổ chức cam kết tăng cường quan hệ đối tác và hợp tác để thúc đẩy bình đẳng giới trao quyền cho phụ nữ ở châu Á và Thái Bình Dương. Trên tinh thần này, Bình đẳng giới và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV) tại châu Á và Thái Bình Dương: Số liệu ban đầu và lộ trình cho sự thay đổi vào năm 2030 chính là cam kết chung của ADB và UN Women Văn phòng Khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Báo cáo này phản ánh sự cam kết tuyệt đối của cả hai cơ quan trong việc hỗ trợ các nỗ lực quốc gia và hợp tác khu vực để đẩy nhanh tiến độ tiến tới bình đẳng giới và thực hiện hóa các MTPTBV một cách có trách nhiệm giới.

Do hiện nay các quốc gia đã bắt đầu tiến trình chung này, tài liệu sẽ cung cấp những đánh giá về tình trạng hiện tại của phụ nữ và trẻ em gái trong khu vực, dựa trên những dữ liệu có sẵn và có thể so sánh từ các nguồn chính thức của quốc gia và quốc tế. Tài liệu cũng đưa ra một hệ thống số liệu ban đầu để các chính phủ và các nhà hoạch định chính sách theo dõi và đẩy nhanh tiến độ đối với các cam kết bình đẳng giới trong các MTPTBV, được ghi nhận trong một mục tiêu riêng về giới Mục tiêu 5 và các ưu tiên khác xuyên suốt tất cả các MTPTBV. Báo cáo cũng chỉ ra những khoảng trống trong dữ liệu và nhấn mạnh mức độ cấp thiết của việc cải thiện quá trình thu thập và sử dụng các số liệu thống kê về giới cho việc hiện thực hóa các MTPTBV tại địa phương dựa trên bằng chứng. Hơn nữa, tài liệu còn cung cấp thêm những thông tin quý giá về các nhân tố chính và khuyến nghị chính sách để hỗ trợ các nước đạt được bình đẳng giới vào năm 2030. Chìa khóa thành công nằm ở sự phối hợp chặt chẽ và rõ ràng nhằm tăng cường sự đoàn kết trong việc thực hiện tất cả các MTPTBV.

Bình đẳng giới cần phải được thúc đẩy theo đúng bản chất của nó và nhìn nhận với vai trò là một chất xúc tác đẩy nhanh tiến trình thực hiện các mục tiêu MTPTBV. Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững kêu gọi những giải pháp ứng phó tích hợp đối với những thách thức mà chúng ta đang phải đối mặt về xã hội, kinh tế và môi trường. Điều này đồng nghĩa với việc vượt ra khỏi cách tiếp cận thông thường để từ đó đẩy mạnh phát triển, thúc đẩy các quan hệ đối tác liên ngành, các mô hình tài chính mới, và khai thác công nghệ hiện đại nhằm mang lại những thay đổi cụ thể cho cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái. Xóa bỏ sự bất bình đẳng giới cố hữu sẽ hoàn toàn thay đổi thế giới, trao quyền cho tất cả mọi người, giúp họ nhận ra tiềm năng của bản thân và sống một cuộc sống hạnh phúc với sự tôn trọng tuyệt đối. Tài liệu này sẽ cung cấp những bằng chứng quý giá nhằm hỗ trợ nỗ lực này, hướng đến sự bình đẳng giới và Phát triển Bền vững cho tất cả mọi người.



Bambang Susantono  
Phó chủ tịch Quản lý tri thức và Phát triển Bền vững  
Ngân hàng Phát triển châu Á



Anna-Karin Jatfors  
Quyền Giám đốc Khu vực UN Women Văn phòng  
khu vực châu Á - Thái Bình Dương



# LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này là thành quả chung giữa Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng Giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women).

**Nhóm phụ trách báo cáo của ADB và UN Women gồm:** Bà Ruangkhao Ryce Chanchai (UN Women) và bà Laurence Levaque (ADB) đã chủ trì, điều phối và hỗ trợ kỹ thuật trong việc soạn thảo và hoàn thiện ấn phẩm dưới sự giám sát tổng thể của bà Janneke van der Graaff-Kukler (UN Women) và bà Sonomi Tanaka (ADB). Ấn phẩm này sẽ không thể được hoàn thiện nếu thiếu sự dẫn dắt tận tình của bà Kaushal Joshi (ADB), người đã hướng dẫn quá trình thống kê số liệu và các chỉ số, cũng như với sự hỗ trợ quý báu của bà Melissa Pascua (ADB). Bà Keiko Nowacka (ADB đồng thời là nguyên cán bộ của OECD) cũng đã có những đóng góp quý báu với tư cách là người thẩm định và hoàn thiện một số chương của báo cáo này.

**Biên tập viên chính:** Somali Cerise

Những người đóng góp chính vào quá trình xây dựng ấn phẩm/Tác giả của các tài liệu tham khảo:

Số liệu thống kê: Jose Ramon Albert, Lina Castro and Christopher Kuonqui, với sự hỗ trợ của Raymond Adofina, Ephraim Cuya, Josephine Ferre, Karen Firshan, Norberto Rodrigues, Lea Rotairo

Sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục: Ambika Varma, Zonibel Woods, Michiyo Yamada

Công tác ứng phó biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai có trách nhiệm giới: Hannah Strohmeier

Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái: Robin Haarr

Công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công: Janet Stotsky, Yumiko Yamamoto

Đóng góp chung về các tài liệu tổng quan: Christopher Kuonqui

**Sản xuất và truyền thông:**

Truyền thông: Montira Narkvichien chịu trách nhiệm chính với sự trợ giúp của Leila Cellier, Pairach Homtong và Minji Lee (UN Women)

Biên soạn: Frazer Henderson

Thiết kế: Stephen Tierney (Alike Creative)

Dàn trang: Krittaporn Termvanich

Trợ giúp hành chính: Marjorie Anne O. Javillonar (ADB), Issarapan Chaiyato, Suwanna Sangsuwan, and Wannajan Sujatanond (UN Women)

*Nhóm phụ trách báo cáo xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những cá nhân sau đã hỗ trợ, góp ý cho sự hoàn thiện của ấn phẩm:*

**ADB:**

Linda Adams, Irum Ahsan, Preety Bhandari, Valerie Mercer-Blackman, Shanny Campbell, Vivian Francisco, Madhumita Gupta, Sri Handayani, Imrana Jalal (cựu cán bộ của ADB), Shikha Jha, Sushma Kotagiri, Smita Nakhooda, Tania Rajadel, Susann Roth, Nogensra Sapkota, Francesco Tornieri, Wendy Walker (cán bộ ADB); Yumiko Tanaka (Diễn đàn ngoài của ADB về Giới và Phát triển) Eugenia McGill, Maria Cecilia Sicangco, Zonibel Woods (các chuyên gia tư vấn của ADB).

**UN Women:**

Trụ sở chính: Ginette Azcona, Sophie Browne, Nazneen Damji, Jessamyn Encarnacion, Abul Hasnat Monjurul Kabir, Carla Kraft, Mika Mansukhani, Venge Nyirongo, Silvanus Okumu, Juncal Plazaola, Seemin Qayum, Shahrashoub Razavi, Papa Seck, Purna Sen, Silke Staab, Sara Duerto Valero.

Văn phòng Khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Melissa Alvarado, Smriti Aryal, Hanny Cueva-Beteta, Roberta Clarke (nguyên cán bộ của UN Women), Caroline Horekens, Anna-Karin Jatfors, Ayako Kubodera, Marie Sophie Sandberg Pettersson, Patharaporn Villeneuve, Somchai Yensabai

Văn phòng Khu vực châu Âu và Trung Á: Estela Bulku, Alia El-Yassir, Fumie Nakamura.

Văn phòng quốc gia: Leika Aruga, Nurgul Asylbekova, Rachana Adhikari Bhattarai, Ganesh Chaulagai, Moutushi Chowdhury, Palas Das, Dilruba Haider, Christine Hunter, Shoko Ishikawa, Jamshed M Kazi, Wenny Kusuma, Subhash Nepali, Nguyen Thi Thuy, Faria Salman, Gitanjali Singh, Kirti Thapa, Sangeeta Rana Thapa, và các đồng nghiệp từ văn phòng quốc gia Georgia, nước Cộng hòa Kyrgyz, Kazakhstan, Tajikistan và Turkmenistan.

**Nhóm thẩm định từ các cơ quan Liên Hợp Quốc tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các khu vực khác:**

Lois Archimbaud và Clara Mi Young Park (FAO); Bas Athmer, Tite Habiyakare, Phu Huynh và Aya Matsuura (ILO); Virginie Le Masson (ODI); Christopher Garroway de Coninck (UNCTAD); Cecilia Aipira và Michaela Prokop (UNDP); Youngran Hur và Annette Wallgren (UNEP); Yanhong Zhang (UNESCAP); Roshan Bajrahcarya, Maki Hayashikawa và Ramya Vivekanandan (UNESCO); Ingrid Fitzgerald, Henrica A.F.M. Jansen và Josephine Sauvarin (UNFPA); và Gerda Binder, Kyoko Shimamoto và Karen Humphries Waa (UNICEF).

Cùng với những ý kiến đóng góp thu thập được từ **Tham vấn khu vực về việc xuất bản tài liệu Số liệu ban đầu của các Mục tiêu Phát triển Bền vững: Vận động chính sách dựa trên bằng chứng về bình đẳng giới và nội địa hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững ở châu Á - Thái Bình Dương**, 15-17/11/2016 do UN Women đồng tổ chức, với sự hỗ trợ từ Viện Phát triển Phụ nữ Hàn Quốc (KWDI). Buổi tham vấn có sự tham dự của đại diện từ các cơ quan thống kê quốc gia, các bộ máy và cơ quan về phụ nữ đến từ các quốc gia trên bốn tiểu vùng (Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á và Thái Bình Dương), các cơ quan Liên Hợp Quốc và các tổ chức xã hội dân sự. Ấn phẩm này sẽ không thể được xuất bản nếu thiếu sự đóng góp to lớn này.

# TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải
ART	Điều trị kháng virut
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ
CIF	Quỹ đầu tư Khí hậu
CRVS	Hệ thống đăng ký dân sự và thống kê hộ tịch
CSE	Giáo dục giới tính toàn diện
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FIES	Thang trải nghiệm mất an ninh lương thực
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GHG	Khí nhà kính
GMD	Cơ sở dữ liệu vi mô
HIV	Virus suy giảm miễn dịch ở người
HPV	Siêu vi papilon ở người
IAGE	Nhóm chuyên gia và cơ quan liên ngành về các Mục tiêu Phát triển Bền vững
ICPD	Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển
ICT	Thông tin, truyền thông và công nghệ
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
INDC	Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định
IPCC	Ủy ban đàm phán Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu
Lao PDR	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
LDC	Quốc gia kém phát triển nhất
LGBTQI	Đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, giới tính khác và liên giới tính
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
NAPA	Các chương trình hành động thích ứng quốc gia
NCD	Bệnh không lây nhiễm
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PMCT	Ngăn ngừa lây truyền từ mẹ sang con
PoA	Chương trình Hành động Cairo

RAI	Chỉ số về độ tiếp cận nông thôn
SAARC	Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á
MTPTBV	Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV)
STEM	Khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học
SIGI	Các tổ chức xã hội và chỉ số Giới
SPI	Chỉ số an sinh xã hội
STI	Bệnh lây truyền qua đường tình dục
TFR	Tổng tỷ lệ sinh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCAP	Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNODC	Văn phòng Liên Hợp Quốc về Phòng chống Ma túy và Tội phạm
UN Women	Cơ quan Liên Hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ
WASH	Nước sạch, vệ sinh môi trường
WFR	Tỷ lệ sinh sản mong muốn
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

# MỤC LỤC

## TÓM TẮT

17

## PHẦN I: BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: CHÚNG TA ĐANG Ở Đâu TẠI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG?

### CHƯƠNG 1: CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 VÌ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: CƠ HỘI THAY ĐỔI CHO PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

23

Chương trình Nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững

24

Bối cảnh khu vực về bình đẳng giới và Phát triển Bền vững

25

Bình đẳng giới và Phát triển Bền vững: Tăng cường hợp tác thúc đẩy tiến bộ

30

"Không bỏ ai lại phía sau" dưới góc nhìn giới

31

Tổng quan báo cáo

31

### CHƯƠNG 2: XÂY DỰNG DỮ LIỆU BAN ĐẦU CHO BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

33

17 Mục tiêu nhìn từ góc độ bình đẳng giới tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương

35

Mục tiêu 1: Xóa nghèo

35

Mục tiêu 2: Xóa đói

39

Mục tiêu 3: Sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc

41

Mục tiêu 4: Giáo dục chất lượng

45

Mục tiêu 5: Bình đẳng giới

48

Mục tiêu 6: Nước sạch và vệ sinh

53

Mục tiêu 7: Năng lượng sạch và giá cả hợp lý

55

Mục tiêu 8: Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững

56

Mục tiêu 9: Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng

59

Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng

61

Mục tiêu 11: Thành phố và cộng đồng bền vững

63

Mục tiêu 12: Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm

64

Mục tiêu 13: Hành động bảo vệ khí hậu

64

Mục tiêu 14: Cuộc sống dưới nước

65

Mục tiêu 15: Cuộc sống trên mặt đất

65

Mục tiêu 16: Hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh

66

Mục tiêu 17: Quan hệ đối tác toàn cầu

68

Tính sẵn có của các dữ liệu cho các chỉ số Mục tiêu Phát triển Bền vững liên quan đến giới

71

**CHƯƠNG 3: THỪA NHẬN QUYỀN VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÌNH DỤC VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN LÀ CHẤT XÚC TÁC NHẪM THỨC ĐẨY VIỆC ĐẠT ĐƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** **81**

Tại sao thừa nhận quyền và chăm sóc về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản đóng vai trò quan trọng đối với sự Phát triển Bền vững?	84
Hiện trạng vấn đề quyền sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản tại châu Á - Thái Bình Dương là gì?	84
Làm thế nào để đẩy mạnh việc công nhận quyền và chăm sóc về sức khỏe tình dục và sinh sản?	89
Đảm bảo tiếp cận phổ cập đến các dịch vụ sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản	89
Giáo dục giới tính toàn diện	90
Tạo môi trường pháp lý hỗ trợ <b>quyền và chăm sóc</b> về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục	91
Tăng cường hệ thống dữ liệu và giám sát	91

**CHƯƠNG 4: THỪA NHẬN, GIẢM THIỂU VÀ TÁI PHÂN PHỐI CÔNG VIỆC CHĂM SÓC VÀ NỘI TRỢ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** **92**

Nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ tại châu Á - Thái Bình Dương	93
Những hạn chế trong việc nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ	93
Tập trung ưu tiên giải quyết các công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương: Tại sao việc này lại quan trọng đối với sự Phát triển Bền vững?	95
Các khía cạnh của công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương tại châu Á - Thái Bình Dương là gì?	96
Làm thế nào để thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối các công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương?	99
Thừa nhận công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công thông qua đầu tư vào thu thập và theo dõi dữ liệu	100
Các chính sách nghỉ phép cần thừa nhận công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương	101
Sự cần thiết của hệ thống an sinh xã hội có trách nhiệm giới đối với các công việc chăm sóc	102
Đầu tư vào các dịch vụ chăm sóc chất lượng, giá cả hợp lý và dễ tiếp cận cho trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi	103
Đầu tư cơ sở hạ tầng - nước, vệ sinh, năng lượng và giao thông	104

**CHƯƠNG 5: CHẤM DỨT BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI - MỘT ƯU TIÊN XUYÊN SUỐT CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** **105**

Tại sao chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đóng vai trò quan trọng đối với sự Phát triển Bền vững?	106
Hiện trạng vấn đề bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại châu Á - Thái Bình Dương?	107
Làm thế nào để đẩy mạnh việc chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái?	114
Thực thi pháp luật toàn diện về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	114
Xây dựng, triển khai và giám sát Kế hoạch Hành động Quốc gia để chấm dứt bạo lực	115
Đảm bảo quyền tiếp cận tới các dịch vụ thiết yếu cho nạn nhân của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	115
Đảm bảo tất cả các lĩnh vực liên quan đóng góp vào sự an toàn của phụ nữ và trẻ em gái	115
Ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trước khi sự việc xảy ra	116
Tăng cường việc thu thập dữ liệu để theo dõi tình hình bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	117

<b>CHƯƠNG 6: NÂNG CAO QUYỀN NĂNG CỦA PHỤ NỮ TRONG CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ GIẢM THIỂU RỦI RO THIÊN TAI HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>	<b>118</b>
Tổng quan về các nỗ lực lồng ghép bình đẳng giới vào trong hành động ứng phó với biến đổi khí hậu	119
Tại sao việc giải quyết các vấn đề về bình đẳng giới trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai cần thiết cho Phát triển Bền vững?	120
Các khía cạnh giới của thiên tai tại châu Á - Thái Bình Dương là gì?	121
Làm thế nào để đưa bình đẳng giới trở thành trọng tâm trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai?	125
Lồng ghép giới vào trong các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai toàn cầu, khu vực và quốc gia	126
Đầu tư vào dữ liệu và bằng chứng	127
Hỗ trợ phụ nữ như những nhân tố và người tham gia bình đẳng	127
Tăng cường năng lực của phụ nữ trong việc phòng ngừa, chuẩn bị và phục hồi sau thiên tai trong biến đổi khí hậu	128
Đảm bảo phụ nữ được hưởng lợi từ việc mở rộng các cơ hội "việc làm xanh"	128
Lồng ghép bình đẳng giới trong hỗ trợ tài chính cho công tác biến đổi khí hậu	129
<b>PHẦN III: LỘ TRÌNH VÀ CÁC HÀNH ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐỂ TẠO RA SỰ THAY ĐỔI</b>	<b>131</b>
<b>CHƯƠNG 7: TỪ CAM KẾT ĐẾN KẾT QUẢ: TIẾN TRÌNH CỦA BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>	<b>132</b>
Những bài học và hành động ưu tiên trong quá trình thực hiện và giám sát có trách nhiệm giới các mục tiêu Phát triển Bền vững tại châu Á - Thái Bình Dương	133
Bình đẳng giới cần được giải quyết theo đúng bản chất và với tư cách là chất xúc tác để đạt được các mục tiêu Phát triển Bền vững	133
Chấm dứt sự phân biệt đối xử trong các khung pháp lý và thúc đẩy thay đổi những khuôn mẫu xã hội là điều cần thiết cho bình đẳng giới	134
Đẩy mạnh thu thập, phân tích và sử dụng các dữ liệu về giới là ưu tiên hàng đầu	135
Thực hiện hiệu quả các MTPTBV đòi hỏi các thể chế có đáp ứng giới và địa phương hóa các Mục tiêu, trong đó lồng ghép và ưu tiên bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực chính sách	136
Tăng cường hỗ trợ tài chính và đầu tư	137
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>139</b>
<b>PHỤ LỤC 1: CHÚ THÍCH BẢNG SỐ LIỆU</b>	<b>140</b>
<b>PHỤ LỤC 2: CÁC BẢNG SỐ LIỆU</b>	<b>142</b>
<b>CHÚ THÍCH</b>	<b>222</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>230</b>

# SỐ LIỆU VÀ BẢNG BIỂU

## HỘP

Hộp 1 Một số điểm nổi bật về cơ sở bình đẳng giới tại châu Á và Thái Bình Dương	18
Hộp 1.1 Các Mục tiêu Phát triển Bền vững trong Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển Bền vững	24
Hộp 1.2 Xây dựng các cam kết khu vực châu Á và Thái Bình Dương về bình đẳng giới	25
Hộp 1.3 Bình đẳng giới: Mục tiêu độc lập và ưu tiên xuyên suốt Chương trình Nghị sự 2030	27
Hộp 1.4 Công ước CEDAW và Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh - Nền tảng cho Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển Bền vững	28
Hộp 1.5 Mục tiêu 5: Các chỉ tiêu nhằm đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái	29
Hộp 2.1 Chú thích thống kê	34
Hộp 2.2 Xác định tỷ lệ đói nghèo của phụ nữ bằng cách phân tích tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái sinh sống trong các hộ gia đình nghèo	36
Hộp 2.3 Khả năng tiếp cận của phụ nữ tới dịch vụ an sinh xã hội ít hơn so với nam giới	38
Hộp 2.4 Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ tuổi sinh sản tăng	40
Hộp 2.5 Sự chênh lệch về giới trong tỷ lệ biết chữ	46
Hộp 2.6 Đẩy mạnh giáo dục giới tính một cách toàn diện, bao gồm bình đẳng giới là điều kiện cần thiết để trang bị kiến thức và kỹ năng cho Phát triển Bền vững	47
Hộp 2.7 Sự chênh lệch trong quá trình cải cách pháp lý nhằm loại bỏ sự phân biệt đối xử và thúc đẩy bình đẳng giới	49
Hộp 2.8 Cứ ba người phụ nữ đã kết hôn trong khu vực thì có hai người sử dụng phương pháp tránh thai hiện đại	52
Hộp 2.9 Phụ nữ và trẻ em gái là người chịu trách nhiệm chính trong việc lấy nước trên khắp khu vực	54
Hộp 2.10 Phụ nữ làm việc trong khu vực chính thức được trả công ít hơn nam giới	57
Hộp 2.11 Các chính sách được xây dựng dựa trên những biện pháp mới về giao thông để tăng cường độ tiếp cận đến các dịch vụ thiết yếu cần có trách nhiệm giới	59
Hộp 2.12 Phụ nữ tiếp cận tới internet ít hơn so với nam giới	60
Hộp 2.13 Việc nâng cao tính khả dụng của dữ liệu Mục tiêu Phát triển Bền vững đòi hỏi sự phối hợp trong hành động	69
Hộp 2.14 Safetipin - sáng kiến điển hình về việc thu thập dữ liệu hướng đến sự an toàn của phụ nữ	70
Hộp 3.1 Định nghĩa quyền và sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản	83
Hộp 3.2 Các chỉ tiêu tập trung vào quyền và chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững và các tiêu chuẩn quốc tế liên quan	85
Hộp 4.1 Định nghĩa công việc không được trả lương, công việc chăm sóc không được trả lương và công việc chăm sóc được trả lương	97
Hộp 4.2 Tác động về xã hội và kinh tế của chuỗi các công việc chăm sóc tại khu vực và toàn cầu	100
Hộp 4.3 Tăng cường các khảo sát sử dụng thời gian nhằm nâng cao mối quan tâm vấn đề liên quan tới công việc chăm sóc và nội trợ không được trả lương	101
Hộp 5.1 Định nghĩa bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	106



Hộp 5.2 Chi phí kinh tế của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	107
Hộp 5.3 Làm thế nào để không ai bị bỏ lại phía sau trong việc chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	108
Hộp 5.4 Dữ liệu về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	109
Hộp 5.5 Tiêu chuẩn toàn cầu cho các dịch vụ ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	115
Hộp 5.6 Các sáng kiến khu vực để ngăn ngừa bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	117
Hộp 6.1 Định nghĩa thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu	119
Hộp 6.2 Các tác nhân góp phần vào biến đổi khí hậu và tác động đối với châu Á - Thái Bình Dương	120
Hộp 6.3 Vai trò của phụ nữ trong ngành công nghiệp sản xuất gạch xanh tại Bangladesh	129

## BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1 Tỷ lệ dân số có việc làm dưới ngưỡng nghèo quốc tế 1,90 USD mỗi ngày theo giá PPP năm 2011 theo giới và tiểu vùng, tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong năm 2000 và 2016 (%)	36
Biểu đồ 2.2 Tỷ lệ bà mẹ được hưởng các quyền lợi thai sản và các quyền lợi đối với trẻ sơ sinh tại các quốc gia được chọn ở châu Á - Thái Bình Dương, năm 2016 (%)	37
Biểu đồ 2.3a Chỉ số an sinh xã hội theo giới và tiểu khu vực, châu Á - Thái Bình Dương, 2015	38
Biểu đồ 2.3b Chỉ số an sinh xã hội theo giới và các nhóm thu nhập, châu Á - Thái Bình Dương, 2015	38
Biểu đồ 2.4 An ninh lương thực theo giới và tiểu vùng, châu Á - Thái Bình Dương, 2014 (% dân số)	39
Biểu đồ 2.5 Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 15-49 tuổi theo các tiểu vùng tại châu Á - Thái Bình Dương, trong năm 2000 và 2016 (%)	40
Biểu đồ 2.6 Tỷ lệ tử vong mẹ ở các tiểu vùng tại châu Á và Thái Bình Dương, 2000 và 2015 (trên 100.000 ca sinh thành công)	42
Biểu đồ 2.7 Tỷ lệ ca sinh có sự tham gia của nhân viên y tế có kỹ năng chuyên môn theo nhóm ngũ phân vị cao nhất/dưới cùng, số liệu mới nhất (%) ở các quốc gia được lựa chọn tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương	43
Biểu đồ 2.8 Tỷ lệ sinh ở độ tuổi vị thành niên tại các tiểu vùng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2000-2009 và 2010-2015 (trên 1,000 phụ nữ ở độ tuổi 15-19)	44
Biểu đồ 2.9 Tỷ lệ người trưởng thành biết chữ theo giới tính của một số quốc gia tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong năm gần đây (%)	46
Biểu đồ 2.10 Tỷ lệ các quốc gia và vùng lãnh thổ có các điều khoản hiến pháp và lập pháp để bảo vệ quyền của phụ nữ theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	49
Biểu đồ 2.11 Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 tuổi kết hôn ở tuổi 15 và 18 theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	50
Biểu đồ 2.12 Thời gian của phụ nữ dành cho việc chăm sóc và nội trợ không lương, các quốc gia và vùng lãnh thổ được chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (trong tỷ lệ với việc sử dụng thời gian của nam giới)	51
Biểu đồ 2.13 Tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, 2000 và 2017 (%),	52
Biểu đồ 2.14 Tỷ lệ người nắm giữ đất nông nghiệp theo giới tính, ở một số quốc gia châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	53
Biểu đồ 2.15 Tỷ lệ hộ gia đình theo người chịu trách nhiệm đi lấy nước, các nước được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	54
Biểu đồ 2.16 Tỷ lệ thất nghiệp theo giới và tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, 2000-2009 và 2010-2015 (%)	57
Biểu đồ 2.17 Khoảng cách giới trong tiền lương (chênh lệch thu nhập hàng tháng của nam và nữ theo tỷ lệ thu nhập hàng tháng của nam), một số quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	57

Biểu đồ 2.18 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại một tổ chức tài chính theo giới và tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, 2014 (%)	58
Biểu đồ 2.19 Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet so với nam giới, một số quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	60
Biểu đồ 2.20 Thay đổi chỉ tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người trong 40% nhóm hộ gia đình dưới cùng và thay đổi GDP bình quân đầu người, một số quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)	62
Biểu đồ 2.21 Tỷ trọng dân số nữ sống trong khu ổ chuột theo nhóm tuổi, một số quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương (%)	63
Biểu đồ 2.22 Nạn nhân của các vụ giết người có chủ ý do bạn tình hoặc các thành viên gia đình theo giới tính, quốc gia và vùng lãnh thổ được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, 2010 (% của tổng số nạn nhân bị giết (%))	67
Biểu đồ 6.1 Lộ trình những tác động của phụ nữ trong vấn đề thiên tai và biến đổi khí hậu tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương	122
Biểu đồ 6.2 Dự kiến số tử vong tăng thêm hàng năm do biến đổi khí hậu theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, năm 2030	123
Biểu đồ 6.3 Đại diện chính thức trong các phiên họp của các cơ quan quản lý Công ước và Nghị định thư Kyoto phân chia theo giới tính	126
Biểu đồ 6.3a Thành phần của các phái đoàn Bảng A	126
Biểu đồ 6.3b Thành phần của người đứng đầu đoàn đại biểu Bảng B	126

## **BẢNG**

Bảng 2.1 Các chỉ số MTPTBV liên quan tới giới và dữ liệu sẵn có (thời điểm tháng 12 năm 2017)	72
Bảng 4.1 Tỷ lệ (%) tham gia và thời gian trung bình (phút/ngày) dành cho công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công, theo giới và quốc gia tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương (theo những năm gần đây)	98
Bảng 5.1 Tỷ lệ phụ nữ đã từng chịu bạo lực thể chất/tinh dục bởi bạn tình và trong 12 tháng gần đây nhất, tại những nước được chọn trong các năm có dữ liệu gần đây (%)	110
Bảng 5.2 Tỷ lệ phụ nữ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi bạn tình và 12 tháng qua, tại các quốc gia được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, vào năm gần đây nhất có dữ liệu (%)	111
Bảng 6.1 Tỷ lệ tử vong của phụ nữ do các thảm họa tại châu Á - Thái Bình Dương trong nhiều năm (%)	122

# TÓM TẮT

**Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững đòi hỏi một tầm nhìn mới và mang tính chuyển biến. Chương trình đã đề ra 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV) có quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể tách rời. Trong đó bình đẳng giới là một trong những ưu tiên hàng đầu.** Mặc dù khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã đạt được một số tiến bộ nhất định trong giảm nghèo nói chung nhưng sự phân bổ các lợi ích kinh tế-xã hội vẫn chưa thực sự bình đẳng và còn tồn tại nhiều khoảng trống. Chương trình Nghị sự 2030 được thông qua trong bối cảnh có những vấn đề tồn tại dai dẳng và có những vấn đề mới nổi tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đó là sự bất bình đẳng đa chiều, thiên tai và biến đổi khí hậu, gia tăng đô thị hóa, sự thay đổi về nhân khẩu học, sự bùng nổ của công nghệ, cũng như sự xuất hiện của các nhóm tư tưởng cực đoan.<sup>1</sup> Việc hiểu rõ những xu hướng này sẽ thúc đẩy tiến trình bình đẳng giới và phát triển bền vững, góp phần quan trọng trong việc thực hiện hiệu quả các MTPTBV. Chương trình Nghị sự 2030 là lời cam kết của tất cả các quốc gia thành viên và các bên liên quan nhằm hướng tới phát triển bền vững thông qua những hành động mạnh mẽ mang tính toàn cầu, những quan hệ đối tác mới, cơ chế hỗ trợ tài chính hiệu quả, cũng như sử dụng phương pháp tiếp cận tích hợp nhằm đạt được tất cả các mục tiêu đề ra. Bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ được coi là vấn đề ưu tiên hàng đầu khi nó được xây dựng trở thành một mục tiêu độc lập - Mục tiêu 5, và lồng ghép bình đẳng giới trong cả các MTPTBV khác. Bằng việc công nhận sự bất bình đẳng đa chiều trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia, Chương trình Nghị sự 2030 chính là một lời cam kết "không ai bị bỏ lại phía sau" (Chương 1).

**Báo cáo này cung cấp số liệu đầu vào nhằm theo dõi tiến độ đạt được bình đẳng giới trong khuôn khổ các Mục tiêu phát triển bền vững (Chương 2) và xác định các hành động ưu tiên để đạt được bình đẳng giới trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Chương 7). Báo cáo còn đưa ra những đánh giá ban đầu về việc làm thế nào để khu vực châu Á - Thái Bình Dương thực hiện chương trình Nghị sự 2030 thông qua giải quyết vấn đề bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái.** Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Cơ quan Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ Liên hợp quốc (UN Women) khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã hợp tác biên soạn báo cáo này với mục đích hỗ trợ các chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, các tổ chức phụ nữ và các bên liên quan khác tại khu vực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững vào năm 2030. Báo cáo được xây dựng thông qua tham vấn

rộng rãi cấp khu vực với các Bộ kế hoạch, các bộ và cơ quan phụ trách vấn đề về phụ nữ, các cơ quan thống kê, các chuyên gia và các cơ quan Liên Hợp Quốc. Báo cáo xác định ra một danh sách chính gồm 54 chỉ số giới và 34 chỉ tiêu có liên quan đến giới từ danh sách các chỉ số MTPTBV chính thức, thông qua đó, khu vực có thể đo lường tiến bộ đạt được về bình đẳng giới và phát triển bền vững. Báo cáo bao gồm các bảng số liệu thống kê có sẵn của 57 quốc gia và các nền kinh tế trong khu vực, ngoại trừ Ấn Độ. Báo cáo nhấn mạnh những khó khăn do thiếu dữ liệu, cũng như khả năng so sánh các dữ liệu ở tất cả các Mục tiêu, đặc biệt là Mục tiêu 5 về bình đẳng giới. Từ đó, báo cáo kêu gọi tăng cường thu thập dữ liệu thông kê về giới và số liệu tách biệt theo giới để có thể giám sát và đánh giá hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững. Đặc biệt, báo cáo cũng làm nổi bật bốn lĩnh vực chính sách và những hành động chính sách mang tính đột phá nhằm tạo ra sự khác biệt để đạt được sự phát triển bền vững (từ Chương 3 tới Chương 6).

## Bình đẳng giới là trung tâm của phát triển bền vững, vậy chúng ta đang đứng ở đâu trong khu vực?

**Mặc dù châu Á - Thái Bình Dương đã đạt được một số tiến bộ nhất định về bình đẳng giới, những dữ liệu liên quan đến các chỉ số của các MTPTBV cho thấy rõ vẫn có sự bất bình đẳng đáng kể đối với phụ nữ và trẻ em gái. Hơn nữa, vẫn còn thiếu hụt đáng kể về dữ liệu sẵn có và khả năng so sánh dữ liệu trong khu vực.** Như được chỉ ra trong báo cáo này, trong số 85 chỉ số MTPTBV có liên quan đến giới được sử dụng trong báo cáo này, chỉ có 26% chỉ số là có thể tiếp cận được ở hơn 2/3 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trong khu vực, và 41% số chỉ số không có dữ liệu liên quan ở cấp khu vực.<sup>2</sup> Chỉ có 3 trên tổng số 14 chỉ số của Mục tiêu 5 được phân loại là "Cấp I" với dữ liệu được cập nhật thường xuyên theo phương pháp luận thống nhất, tuy nhiên dữ liệu cấp khu vực hiện có chỉ đáp ứng được một trong ba chỉ số này.<sup>3</sup> 11 chỉ số khác của mục tiêu 5 được phân loại thành "Cấp II" hoặc "Cấp III" bởi dữ liệu không được các quốc gia thu thập thường xuyên, hoặc các chỉ số này vẫn đang trong xây dựng nội dung hoặc phương pháp luận. Như vậy, cần nhiều nỗ lực hơn nữa để đẩy mạnh công tác giám sát bình đẳng giới trong các MTPTBV.

Hộp 1 dưới đây sẽ cung cấp thêm thông tin về hiện trạng bình đẳng giới tại khu vực dựa trên những dữ liệu có sẵn.

## Hộp 1: Một số điểm nổi bật về số liệu ban đầu liên quan đến bình đẳng giới Tại Châu Á và Thái Bình Dương



- Mục tiêu 3 công nhận sự khác biệt giới về mặt sức khỏe do sự khác biệt về sinh học và yếu tố xã hội như vai trò giới, khả năng tiếp cận nguồn lực, tiếng nói và tổ chức đại diện.
- Mặc dù tỷ lệ tử vong mẹ giảm từ 178 ca xuống 86 ca trên 100.000 ca sinh từ năm 2000 đến 2015, tử vong mẹ vẫn đang là một vấn đề nghiêm trọng do tiến bộ này không đồng đều giữa các quốc gia. Trong năm 2015, gần 92% số ca tử vong mẹ tại khu vực - khoảng 78.000 người - chỉ xảy ra ở 12 quốc gia, trong đó Nam Á và Tây Nam Á chiếm tỷ lệ lớn nhất với số lượng ca tử vong cao nhất do dân số đông
- Tỷ lệ nhiễm HIV có xu hướng tăng lên trong khu vực từ năm 2000 đến 2015, từ 23 trường hợp lên 29 trên 100.000 người, và tăng từ 10 lên 13 trường hợp trên 100.000 phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49. Với đặc điểm sinh học của mình, phụ nữ có khả năng bị nhiễm HIV cao hơn, cùng với sự bất bình đẳng về quyền lực trong các mối quan hệ và tình trạng bạo lực đối với phụ nữ đã khiến cho họ phải đối mặt với một số rủi ro nhất định.
- Mặc dù số bé gái được sinh ra sống sót nhiều hơn số bé trai, nhưng tỷ lệ giới tính khi sinh ở một số quốc gia trong khu vực vẫn có sự chênh lệch nhất định. Điều này cho thấy **tình trạng phân biệt đối xử theo hướng trọng nam khinh nữ** đã dẫn đến việc phá thai để chọn giới tính của con, bỏ qua và cố ý giết hại trẻ sơ sinh. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có **số lượng phụ nữ bị mất tích cao nhất** trên thế giới.



- Mục tiêu 4 có một bộ các chỉ tiêu toàn diện nhằm vượt qua mục tiêu về tỉ lệ trẻ em gái và trẻ em trai đến trường mà hướng đến giáo dục có chất lượng, một vấn đề có ý nghĩa quan trọng về giới nhìn từ góc độ kinh tế. Tuy nhiên vẫn có những khoảng trống về số liệu ở quy mô quốc gia và theo thời gian. Việc phân tích dữ liệu không đầy đủ là một thách thức để hiểu các khía cạnh khác nhau của bất bình đẳng và phân biệt đối xử bên cạnh vấn đề giới (bao gồm tôn giáo, dân tộc và chủng tộc)
- Số bé gái đạt được trình độ thông thạo môn toán và môn đọc nhiều hơn số bé trai ở hầu hết các quốc gia. Mặt khác, các bé gái ít có khả năng được đi học trước khi tham gia chương trình tiểu học so với các bé trai trong khu vực.
- Tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, 22 trong số 28 quốc gia báo cáo đã thực hiện lồng ghép giáo dục giới tính ở cấp trung học, tuy nhiên vẫn thiếu thông tin về chất lượng và nội dung của hoạt động này.



- Ở các quốc gia có số liệu trong khu vực, cứ hai phụ nữ thì có một người từng bị **bạo lực thể chất và/ hoặc bạo lực tình dục** do bạn tình gây ra trong 12 tháng gần nhất.
- Nam Á và Tây Nam Á có tỷ lệ kết hôn trẻ em cao nhất trong khu vực và trên thế giới, trong đó **cứ 3 phụ nữ thì có 1 người kết hôn** hoặc sống chung với bạn tình vào năm 18 tuổi.
- Phụ nữ và trẻ em gái dành thời gian nhiều hơn gấp 11 lần so với nam giới và trẻ em trai thực hiện **công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công**, bao gồm nấu ăn, dọn dẹp, đi lấy nước và nhiên liệu.
- Về việc tiếp cận nguồn lực kinh tế và sản xuất, khả năng tiếp cận của phụ nữ đến các dịch vụ tài chính và đầu vào sản xuất, bao gồm đất đai, vốn, dịch vụ khuyến nông, chương trình đào tạo, và công nghệ thông tin thấp hơn so với nam giới.
- Vai trò lãnh đạo và đại diện của phụ nữ trong việc ra quyết định vẫn còn hạn chế: có ít hơn 1/5 đại biểu quốc hội là nữ.



- Tăng trưởng kinh tế trong khu vực không mang lại lợi ích công bằng cho phụ nữ và nam giới. Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực duy nhất mà sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ giảm từ 56% năm 1990 xuống 49% năm 2013. Ở một nửa các nước Châu Á - Thái Bình Dương, số phụ nữ tham gia các công việc phi nông nghiệp không chính thức nhiều hơn nam giới. Ngay cả trong các công việc chính thức, họ kiếm được ít tiền hơn so với nam giới rất nhiều.



- Trẻ em gái dưới 15 tuổi chiếm phần lớn trong số những người phải sống trong các khu ổ chuột. Việc **thiếu nhà ở và không được đảm bảo về nơi ở** làm tăng khả năng bị bóc lột và lạm dụng trẻ em gái.



- Phụ nữ có nguy cơ trở thành nạn nhân buôn người cao hơn so với nam giới. Năm trong số tám quốc gia trong khu vực có dữ liệu về nạn buôn người ở cả nam và nữ từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ nạn nhân nữ trong số 100.000 dân cao hơn so với nam giới. Đối với trẻ em, ở cả năm quốc gia này cho thấy, trẻ em gái là đối tượng dễ bị tổn thương hơn so với trẻ em trai.



## Đẩy nhanh tiến độ hướng tới phát triển bền vững - đặt trọng tâm vào bốn lĩnh vực chính sách đột phá nhằm thúc đẩy bình đẳng giới

Báo cáo tập trung vào bốn lĩnh vực chính sách có tính đột phá. Đây là bốn lĩnh vực có liên quan chặt chẽ đến quá trình Phát triển Bền vững trong khu vực, nhấn mạnh bản chất tích hợp mạnh mẽ các Mục tiêu Phát triển Bền vững, và có khả năng tạo ra sự thay đổi tích cực thông qua các Mục tiêu, cũng như thay đổi cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái. Đó là: (i) Công nhận quyền về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản (Chương 3); (ii) Thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối các công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công (Chương 4); (iii) Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (Chương 5); và (iv) Nâng cao quyền năng của phụ nữ trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai (Chương 6). Thất bại trong việc giải quyết bốn lĩnh vực quan trọng này sẽ có nguy cơ dẫn đến thất bại trong việc hiện thực hóa một số MTPTBV và thậm chí là cả Chương trình Nghị sự.

### 1. Công nhận quyền và chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của phụ nữ là động lực để đạt được phát triển bền vững

**Khả năng tự quyết định của phụ nữ và trẻ em gái trong vấn đề sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của chính họ là vô cùng quan trọng trong việc đạt được bình đẳng giới và Phát triển Bền vững.** Báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp, cũng như mối liên hệ giữa hiện thực hóa chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục (Mục tiêu 5) và quá trình thực hiện các MTPTBV khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thúc đẩy quyền và chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của phụ nữ và trẻ em gái giúp tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ và trẻ em gái được hưởng các cơ hội kinh tế và xã hội khác. Giảm tình trạng mang thai ngoài ý muốn, tiết kiệm chi phí gia đình và tăng hiệu quả sản xuất giúp cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em (Mục tiêu 3), dinh dưỡng (Mục tiêu 2), mức sống của hộ gia đình (Mục tiêu 1) và giáo dục (Mục tiêu 4). Điều này cũng sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho cộng đồng và nền kinh tế nói chung.

Đảm bảo tiếp cận phổ cập đến quyền và dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương bao gồm đáp ứng nhu cầu tránh thai hiện đại, cải thiện tiếp cận các phương pháp nạo phá thai an toàn, tăng cường các quyền và chăm sóc về sức khỏe sinh sản của thanh thiếu niên và những cộng đồng bị thiệt thòi, cũng như phòng chống HIV/AIDS. Khả năng tự quyết về sức khỏe sinh sản và sử dụng các phương pháp tránh thai hiện đại cũng giúp nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Mặc dù các biện pháp tránh thai hiện đại đang ngày một phổ biến ở châu Á - Thái Bình Dương, nhưng khoảng cách giữa tỷ lệ sinh thực tế và tỷ lệ sinh mong muốn (ở những quốc gia có dữ liệu như Pakistan, Samoa và Vanuatu) cho thấy nhu cầu kế hoạch hóa gia đình của phụ nữ trong khu vực vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ. Không chỉ vậy, bằng chứng cũng cho thấy khi việc phá thai được hợp pháp hóa, các dịch vụ cho phụ nữ cũng an toàn và dễ tiếp cận hơn, góp phần vào việc cải

thiện sức khỏe nói chung. Tuy nhiên, trong năm 2014, ước tính khoảng 6% trường hợp tử vong mẹ ở châu Á là do phá thai không an toàn. Chỉ có 18 quốc gia cho phép phá thai theo yêu cầu, nhưng ngay cả khi được phép, nhiều phụ nữ trong khu vực vẫn không tiếp cận được các dịch vụ phá thai an toàn.<sup>4</sup> Các yếu tố dẫn đến tình trạng mang thai ngoài ý muốn trong độ tuổi thanh thiếu niên, bao gồm thiếu giáo dục giới tính toàn diện, các khuôn mẫu về giới và bất bình đẳng trong quan hệ quyền lực đã hạn chế khả năng thương lượng về tình dục an toàn của trẻ em gái vị thành niên. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ mang thai cao trong độ tuổi vị thành niên, đặc biệt là ở Nam Á, đó là tình trạng kết hôn sớm. Bangladesh có tỷ lệ kết hôn trẻ em cao nhất, với 52% trẻ em gái kết hôn trước tuổi 18. Việc diễn giải mang tính bảo thủ văn hóa và tôn giáo đã bị lợi dụng nhằm củng cố vai trò giới truyền thống (đặc biệt là vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, quyền về cơ thể và tình dục của họ) tiếp tục là một thách thức trong khu vực.

### 2. Thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công hướng đến tăng trưởng toàn diện và Phát triển Bền vững

**Một trong những hạn chế nổi bật về nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ đó là sự phân chia không đồng đều các công việc không được trả công giữa phụ nữ và nam giới.** Tại bốn quốc gia châu Á (Bangladesh, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Mông Cổ và Pakistan), có khoảng 90% phụ nữ thực hiện các công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công, so với 31% đến 75% nam giới. Tái phân chia khối lượng công việc chăm sóc và nội trợ giữa phụ nữ và nam giới (Mục tiêu 5) sẽ mở ra tiềm năng kinh tế và đẩy mạnh các Mục tiêu phát triển khác, bao gồm tăng thêm thời gian cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động và cơ hội kinh tế và việc làm thoả đáng (Mục tiêu 8), tham gia vào giáo dục (Mục tiêu 4) và công tác chính trị và lãnh đạo (Mục tiêu 5), và có thêm nhiều thời gian giải trí và chăm sóc bản thân. Hơn 20% phụ nữ trong khu vực chia sẻ rằng sự cân bằng giữa công việc và gia đình là một thách thức lớn để họ có thể tham gia vào lực lượng lao động. Khoảng 83% phụ nữ Bangladesh và 73% phụ nữ Pakistan cho rằng trách nhiệm làm các công việc nội trợ là lý do chính khiến họ không tham gia vào công việc được trả lương. Ngoài việc hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động, các công việc chăm sóc và nội trợ không được trả lương cũng ảnh hưởng tới xu hướng lựa chọn loại hình công việc, chất lượng công việc và mức lương của phụ nữ. Các phân tích xuyên quốc gia trong khu vực cho thấy ở các quốc gia có tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các công việc chăm sóc không được trả công cao hơn thường có tỷ lệ phụ nữ làm các công việc bán thời gian và công việc dễ tổn thương cao hơn. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ (Mục tiêu 9) sẽ giúp giảm bớt gánh nặng công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công của phụ nữ và trẻ em gái, đồng thời tạo thêm nhiều lựa chọn cho phụ nữ và trẻ em gái trong việc thoát nghèo cho bản thân và giúp gia đình thoát nghèo (Mục tiêu 1).

**Làm cho công việc chăm sóc không được trả công trở nên hữu hình hơn thông qua các số liệu thống kê là điều cần thiết.** Dữ liệu về sử dụng thời gian có thể thể hiện chi tiết cách thức và khoảng thời gian một cá nhân dành cho những công việc được trả công và công việc không

được trả công. Tuy nhiên, chưa đến một nửa số nước trong khu vực có ít nhất một lần thu thập dữ liệu về thời gian và chỉ có sáu quốc gia lồng ghép các cuộc điều tra sử dụng thời gian vào trong các hệ thống thống kê và thu thập dữ liệu định kỳ ở cấp quốc gia.

**Những thay đổi về nhân khẩu học của khu vực đã tạo ra một số khía cạnh mới cho vấn đề liên quan đến dịch vụ chăm sóc và y tế** bởi con người giờ đây có tuổi thọ cao hơn, nhu cầu chăm sóc cũng cao hơn, đồng thời tạo thêm nhiều áp lực đối với các ngành dịch vụ y tế. Thay đổi về nhân khẩu học diễn ra trong bối cảnh các mô hình đô thị hóa và di cư có xu hướng làm thay đổi nhanh chóng lưới an sinh của các hộ gia đình với vai trò là nơi chăm sóc truyền thống. Như vậy, **đầu tư vào các dịch vụ chăm sóc với giá cả phải chăng, dễ tiếp cận và có chất lượng cho trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi là ưu tiên mang tính cấp bách** nhằm giảm thiểu và phân phối lại công việc chăm sóc không được trả lương, chủ yếu do phụ nữ thực hiện.

**3. Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái - một ưu tiên xuyên suốt cho sự Phát triển Bền vững**  
**Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đồng nghĩa với việc giải quyết hình thức bất bình đẳng giới và sự phân biệt đối xử nghiêm trọng nhất, là nguyên nhân khiến cho các quyền lợi cơ bản và cơ hội phát triển của phụ nữ và trẻ em gái bị tước đoạt.** Giải quyết tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái sẽ tạo nhiều cơ hội cho phụ nữ được hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông (Mục tiêu 4), tham gia vào việc làm được trả công (Mục tiêu 8), và tăng mức thu nhập (Mục tiêu 1), cũng như giúp họ giảm tính dễ bị tổn thương về mặt kinh tế và xã hội. Hơn nữa, việc này sẽ làm giảm rủi ro phải chịu những tổn hại về thể chất mà có thể gây ra ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của phụ nữ (Mục tiêu 3). Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng, đặc biệt là bạo lực và quấy rối tình dục vẫn đang diễn ra hàng ngày (Mục tiêu 11). Dựa trên dữ liệu của 39 quốc gia, bạo lực gây ra bởi bạn tình là một dạng bạo lực phổ biến nhất trong khu vực. Tỷ lệ phổ biến của bạo lực thể chất và/ hoặc bạo lực tình dục gây ra bởi bạn tình là khoảng từ 6,1% ở Singapore đến 67,6% ở Kiribati. Một số quốc gia có tỷ lệ bạo lực cao nhất nằm ở khu vực Thái Bình Dương. Bạo lực gia đình/bạo lực gây ra bởi bạn tình là nguyên nhân chính dẫn đến cái chết của nhiều phụ nữ, với gần một nửa số nạn nhân nữ (47%) bị giết hại bởi một thành viên trong gia đình hoặc bạn tình, so với 6% nạn nhân nam (Mục tiêu 16). Số liệu về các vụ bạo lực đối với người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, đồng tính và song tính (LGBTQI) thường không được lưu trữ trong hệ thống tại khu vực.

**Tư tưởng và khuôn mẫu xã hội cố hữu liên quan đến vai trò giới là một trong những nguyên nhân chính đằng sau tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.** Nâng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái, và kêu gọi nam giới tham gia hành động, chính là chìa khóa để giải quyết vấn đề này. Những chuẩn mực về nam tính được tạo ra bởi xã hội đóng vai trò trung tâm dẫn đến bạo lực, và nam giới có vai trò tích cực trong việc thay đổi những chuẩn mực đó. Nghiên cứu cho thấy trong nhiều xã hội, cả nam giới và phụ nữ, người trẻ tuổi và người cao tuổi dùng những chuẩn mực này để giải thích và hợp lý hóa

hành vi bạo lực với vợ mình. Các lĩnh vực can thiệp đầy hứa hẹn trong việc ngăn chặn bạo lực trong khu vực bao gồm: huy động cộng đồng để trao quyền năng cho phụ nữ và kêu gọi nam giới tham gia thay đổi các khuôn mẫu và chuẩn mực giới ở cấp cộng đồng; ưu tiên giáo dục và lôi cuốn sự tham gia của thanh niên để ngăn chặn bạo lực trong trường học; và sử dụng chính sách và cải cách tư pháp lý để giải quyết bất bình đẳng có tính hệ thống.

#### **4. Nâng cao quyền năng của phụ nữ trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai hướng tới Phát triển Bền vững**

**Châu Á và Thái Bình Dương là khu vực dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu và tác động của thiên tai. Các thảm họa liên quan đến khí hậu hiện chiếm hơn 80% tổng số các thảm họa trong khu vực.** Phụ nữ và trẻ em gái bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn cả do sự bất bình đẳng giới và những bất lợi về kinh tế - xã hội. Ở những nơi có dữ liệu phân tách giới, tỷ lệ tử vong của phụ nữ trong các thảm họa nghiêm trọng cao hơn nam giới, ví dụ ở Indonesia do trận sóng thần năm 2004 (77%) và quần đảo Solomon do lũ năm 2014 (96%). Sinh kế của phụ nữ và trẻ em gái đặc biệt phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và nhạy cảm với khí hậu (Mục tiêu 1) và chiếm phần lớn trong số đối tượng bị ảnh hưởng bởi an ninh lương thực (Mục tiêu 2). Những nông dân và ngư dân là phụ nữ thường ít có năng lực thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai, bao gồm những ảnh hưởng tiêu cực đối với nguồn nước về số lượng và chất lượng (Mục tiêu 6) và nguồn tài nguyên biển và ven biển (Mục tiêu 14), do thiếu kiến thức, quyền tiếp cận và quản lý đất đai cũng như các tài nguyên sản xuất khác (Mục tiêu 5). Trách nhiệm thực hiện các công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công của phụ nữ (Mục tiêu 5) có xu hướng tăng do tác động của khí hậu. Trong và sau thiên tai, nhiều phụ nữ và trẻ em gái phải đối mặt với nguy cơ bạo lực cao hơn, và thậm chí sẽ còn nghiêm trọng hơn do tình trạng di cư do thiên tai, ví dụ trong trận lũ năm 2010 ở Pakistan.

**Phụ nữ là một nhân tố quan trọng để tạo ra sự thay đổi. Vai trò của phụ nữ trong việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu cần được tăng cường hơn nữa.** Để làm được điều này, một số những việc cần thực hiện đó là đầu tư mạnh mẽ hơn vào công tác thu thập dữ liệu và bằng chứng để từ đó cải thiện việc lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện hành động ứng phó với biến đổi khí hậu có trách nhiệm giới. Bên cạnh đó dữ liệu phân tách giới về nhóm dân số bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bao gồm tỷ lệ tử vong, cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Phụ nữ cần được trao quyền với vai trò là người thực hiện chính trong ứng phó với biến đổi khí hậu, được trang bị đầy đủ năng lực phòng chống, chuẩn bị, và phục hồi sau thiên tai và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ví dụ như tham gia tích cực vào hệ thống cảnh báo sớm, quản lý hệ sinh thái và đất đai một cách bền vững, tiếp cận các dịch vụ và sản phẩm phục hồi sau thiên tai như bảo hiểm qui mô nhỏ. Các hành động cần thiết khác bao gồm khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của phụ nữ vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và năng lượng hiệu quả, và đảm bảo rằng phụ nữ được hưởng lợi từ việc mở rộng cơ hội công việc xanh (ví dụ, doanh nghiệp xây hầm khí biogas do phụ nữ đứng đầu tại Việt Nam), cũng như lồng ghép giới vào lĩnh vực tài chính khí hậu.

## Lộ trình và các hành động chính sách chính để tạo ra sự thay đổi mang tính chuyển biến

**Báo cáo tổng hợp các khuyến nghị quan trọng tập trung vào việc bình đẳng giới sẽ được giải quyết như thế nào, thông qua các MTPTBV nhằm hiện thực hóa Chương trình Nghị sự 2030.** Báo cáo đề xuất các hành động chính sách quan trọng trong các lĩnh vực nhằm thúc đẩy phương pháp tiếp cận có nhạy cảm giới trong theo dõi và thực hiện các MTPTBV ở cấp địa phương và cấp quốc gia. Những hành động này đòi hỏi sự thay đổi cơ bản theo hướng tiếp cận phát triển mà ở đó có ghi nhận sự kết hợp và liên kết giữa việc thực hiện các MTPTBV và bình đẳng giới, trao quyền năng cho phụ nữ.

### Xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong khung pháp lý và thúc đẩy sự thay đổi các chuẩn mực xã hội

- Cần đảm bảo tính toàn diện của hiến pháp và khung pháp lý nhằm đảm bảo bình đẳng giới và xóa bỏ các quy định có tính phân biệt đối xử về giới. Ví dụ, luật pháp quốc gia nên cấm việc thực hiện những hành vi vi phạm quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và trẻ em gái, ví dụ như yêu cầu phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc vợ chồng khi sử dụng dịch vụ y tế, hay việc cấm kết hôn sớm hoặc cưỡng ép kết hôn (Chương 3); luật pháp và các kế hoạch hành động quốc gia cần được đưa ra nhằm hình sự hóa mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm việc xâm hại tình dục trong hôn nhân (Chương 5). Tương tự, các luật bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nguồn lực và tài sản phục vụ cho sản xuất, bao gồm các quyền thừa kế, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao quyền năng của phụ nữ trong kinh tế (Chương 4).
- Thay đổi các chuẩn mực và thực hành có tính phân biệt đối xử xã hội để thúc đẩy bình đẳng giới. Điều này đã được nhấn mạnh trong cả bốn lĩnh vực chính sách. Ví dụ, thay đổi chuẩn mực xã hội về vai trò truyền thống của gia đình có thể dẫn đến sự cởi mở hơn trong phân chia đồng đều trách nhiệm thực hiện các công việc chăm sóc người cao tuổi không được trả công, đặc biệt là phân chia lại công việc này từ những thành viên nữ trong gia đình không được trả công cho những người cung cấp dịch vụ chăm sóc được trả công không thuộc gia đình. Việc này có thể được thực hiện thông qua các chính sách của chính phủ, chẳng hạn như trường hợp Nhật Bản và Hàn Quốc (Chương 4). Tương tự như vậy, kêu gọi sự tham gia của nam giới cũng là một chiến lược hiệu quả để thay đổi các chuẩn mực xã hội để ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (Chương 5).

### Đẩy mạnh tạo ra dữ liệu, phân tích và sử dụng dữ liệu và thống kê về giới

- Cải thiện chính sách và môi trường pháp lý hướng tới thống kê về giới, bao gồm phân tách dữ liệu để hiểu rõ hơn các vấn đề xuyên suốt có liên quan đến bất bình đẳng giới (như tuổi tác, sắc tộc, xu hướng tình dục và vị trí địa lý) để đảm bảo "không ai bị bỏ lại phía sau", đặc biệt là nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế.
- Tăng cường năng lực của hệ thống thống kê quốc gia và hợp tác giữa các cơ quan thống kê quốc gia,

các tổ chức phụ nữ và các nhà hoạch định chính sách, đảm bảo chất lượng và tính toàn diện của dữ liệu, thông qua phát triển phương pháp luận, phổ biến dữ liệu và sử dụng dữ liệu để tác động đến quá trình ban hành chính sách và trách nhiệm giải trình của các nhà hoạch định chính sách.

- Xác định nguồn dữ liệu mới, bao gồm "dữ liệu lớn" với tiềm năng đầy hứa hẹn nhằm khắc phục những thiếu sót trong việc thu thập dữ liệu và những thông tin chi tiết về các lĩnh vực không thể đo lường khác.

### Các tổ chức và cơ quan địa phương có trách nhiệm giới thực hiện lồng ghép và ưu tiên bình đẳng giới như là vấn đề xuyên suốt trong các lĩnh vực chính sách khác nhau

Địa phương hóa Chương trình Nghị sự 2030 thông qua quy trình lập kế hoạch ở cấp quốc gia và địa phương, bao gồm việc áp dụng các chỉ tiêu và chỉ số cụ thể dựa trên cơ sở giới ở cấp quốc gia với hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả.

- Thể chế hóa các cơ chế phối hợp quốc gia bao gồm nhiều bên liên quan khác nhau (như chính phủ, tổ chức công và tư nhân, xã hội dân sự và các nhóm phụ nữ), thiết lập quan hệ đối tác và sử dụng phương pháp tiếp cận mới để hỗ trợ tiến trình bình đẳng giới trong các lĩnh vực. Ví dụ, Thái Lan đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Phát triển Bền vững. Tương tự, Azerbaijan đã thành lập Hội đồng điều phối quốc gia về Phát triển Bền vững, và Hội đồng này đã tổ chức tham vấn với nhiều bên liên quan, bao gồm các tổ chức xã hội dân sự của phụ nữ.

### Đảm bảo sự tham gia tích cực và bình đẳng, tính đại diện và vai trò lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp

- Tăng cường tiếng nói và sự đại diện của phụ nữ trong quá trình đưa ra quyết định nhằm đề ra các ưu tiên cho từng MTPTBV của quốc gia, cũng như trong việc giám sát và thực hiện các MTPTBV. Điều này đặc biệt cần có sự tham gia của phụ nữ thuộc nhóm yếu thế, ví dụ như trong quá trình phân tích giới trong các báo cáo rà soát quốc gia, hay quá trình quản lý tài nguyên có trách nhiệm giới để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai (Chương 6).

### Tăng cường đầu tư và hỗ trợ tài chính

- Tăng cường lập ngân sách đáp ứng giới có sự tham gia, kiểm toán xã hội và giải trình công khai để thúc đẩy minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các quyết định chi tiêu đã được đưa ra, cũng như để đánh giá tác động giới của các quyết định đó.
- Đưa bình đẳng giới trở thành ưu tiên trong việc huy động nguồn lực trong nước. Các chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm chính sách thuế, quản lý chi tiêu và nợ công, ảnh hưởng trực tiếp đến các nguồn lực hiện có cho mục tiêu bình đẳng giới. Ví dụ, Chính phủ Sri Lanka đã giảm chi tiêu quốc phòng và an ninh để tăng chi tiêu cho mục tiêu xã hội.
- Thu hút khu vực tư nhân tham gia tài trợ và triển khai Chương trình Nghị sự 2030, tuân thủ các chuẩn mực về quyền con người, các tiêu chuẩn về môi trường và lao động trong hoạt động kinh doanh.

# PHẦN I:

---

**BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG: CHÚNG TA ĐANG Ở ĐÂU TẠI CHÂU Á -  
THÁI BÌNH DƯƠNG?**





## Chương 1

### Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển bền vững: Cơ hội thay đổi cho phụ nữ và trẻ em gái

Ảnh: UN Women/Allison Joyce

## Chương trình Nghị sự 2030 và các Mục tiêu phát triển bền vững

Với việc coi bình đẳng giới vừa là một mục tiêu độc lập, và cũng là một ưu tiên xuyên suốt trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV), Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển Bền vững mang đến một cơ hội lớn giúp đẩy nhanh tiến độ phát triển. Điều này đòi hỏi phải đặt bình đẳng giới vào trọng tâm của việc thực hiện Chương trình này để biến đổi cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái trên khắp châu Á - Thái Bình Dương và đẩy nhanh tiến độ nhằm đạt được sự phát triển bền vững ở mọi khía cạnh: kinh tế, môi trường và xã hội.

### Hộp 1.1 Các Mục tiêu Phát triển Bền vững trong Chương trình Nghị sự 2030 vì sự Phát triển Bền vững



#### Xóa nghèo

Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi



#### Xóa đói

Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững



#### Sức khỏe tốt và cuộc sống khỏe mạnh

Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi



#### Giáo dục chất lượng

Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người



#### Bình đẳng giới

Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và trao cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái



#### Nước sạch và vệ sinh

Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người



#### Năng lượng sạch và giá hợp lý

Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người



#### Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, có sự tham gia và được duy trì liên tục, việc làm đầy đủ và năng suất, việc làm bền vững cho tất cả mọi người



#### Công nghiệp, Đổi mới và Cơ sở hạ tầng

Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới



#### Giảm bất bình đẳng

Giảm bất bình đẳng trong xã hội



#### Thành phố và cộng đồng bền vững

Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng



#### Tiêu dùng và Sản xuất có trách nhiệm

Bảo đảm mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững



#### Hành động bảo vệ khí hậu

Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai



#### Cuộc sống dưới nước

Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững



#### Cuộc sống trên mặt đất

Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất



#### Hòa bình, Công lý và Thể chế vững mạnh

Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp



#### Quan hệ đối tác toàn cầu

Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.

Được thông qua vào tháng 9 năm 2015, Chương trình Nghị sự 2030 phản ánh thành quả của hơn hai năm tham vấn và thảo luận giữa các chính phủ, các tổ chức khu vực và đa phương, các nhóm xã hội dân sự bao gồm các tổ chức phụ nữ, giới học thuật, khu vực tư nhân và hàng triệu người dân để xác định hướng đi mới cho sự phát triển toàn cầu.

Chương trình Nghị sự 2030 là kế hoạch hành động cho việc thực hiện những bước đi cần thiết để hướng thế giới đến một con đường bình đẳng, bền vững, có khả năng thích ứng cao, với lời cam kết không bỏ ai lại phía sau. Chương trình thiết lập một bộ 17 Mục tiêu nhằm đạt được tầm nhìn này (Hộp 1.1). Những mục tiêu này bao gồm 169 chỉ tiêu được theo dõi bởi 232 chỉ số để giám sát tiến trình thực hiện. Chương trình Nghị sự 2030 được xây dựng trên tiền thân là Tuyên bố Thiên niên kỷ và 8 Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) - khung phát triển toàn cầu đã kết thúc vào năm 2015. Các MTPTBV thậm chí vượt xa MDGs bằng cách hướng đến giải quyết những thách thức phức tạp và cấp bách của nạn đói nghèo, sự bất bình đẳng gia tăng, biến đổi khí hậu, xung đột và tính dễ bị tổn thương. Các MTPTBV được xây dựng dựa trên nhân quyền với cam kết bảo đảm phẩm giá và tôn trọng cho tất cả mọi người.

Các MTPTBV có tính chất phổ quát: Tất cả các nước trên thế giới, các nền kinh tế phát triển và đang phát triển, đã cam kết thực hiện 17 mục tiêu này. Khái niệm về tính phổ quát cũng phản ánh cam kết đẩy mạnh sự hợp tác và học hỏi lẫn nhau trong bối cảnh toàn cầu và khu vực nhằm giải quyết những thách thức chung. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với châu Á và Thái Bình Dương nơi có nhiều quốc gia với các mức độ phát triển khác nhau.

Một đặc điểm đáng chú ý của Chương trình Nghị sự 2030 là nguyên tắc "không bỏ ai lại phía sau" đây là một lời kêu gọi hành động đảm bảo rằng mục tiêu chỉ được coi là đã thành công khi tất cả thành viên trong xã hội đều được hưởng lợi một cách bình đẳng; những tiến bộ tính theo mức bình quân của cả quốc gia là chưa đủ. Mỗi Mục tiêu bao gồm các chỉ tiêu không chỉ đề ra các cam kết về thời gian mà còn cam kết đảm bảo các yếu tố và phương tiện để thực hiện các mục tiêu đó, chẳng hạn như dữ liệu mới, công nghệ và huy động nguồn lực cần thiết nhằm đạt được những kết quả tích cực.

## Bối cảnh khu vực về bình đẳng giới và Phát triển bền vững

Chương trình Nghị sự 2030 cũng là một động lực lớn giúp đẩy nhanh tiến độ bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái, thông qua một mục tiêu độc lập là Mục tiêu 5 và các chỉ tiêu bình đẳng giới xuyên suốt các Mục tiêu khác. Bên cạnh việc phản ánh những cam kết mới để đạt được bình đẳng giới ở châu Á - Thái Bình Dương, Chương trình Nghị sự 2030 đứng trên nền tảng các cam kết liên chính phủ trong đó nêu rõ các lĩnh vực thúc đẩy bình đẳng giới trong khu vực (Hộp 1.2).

Mặc dù châu Á - Thái Bình Dương đã có những tiến bộ nhất định trong một số lĩnh vực bình đẳng giới, tuy nhiên, sự bất bình đẳng đối với phụ nữ và trẻ em gái vẫn tồn tại trên khắp khu vực, thể hiện rõ ràng qua các chỉ số (xem Phần II). Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các công việc dễ bị tổn thương cao; phụ nữ phải gánh chịu một khối lượng công việc chăm sóc không được trả công một cách không bình đẳng; tình trạng bạo lực đối với phụ nữ đang ở mức độ đáng báo động; phụ nữ tiếp cận hạn chế đến các dịch vụ về sức khỏe sinh sản và tình dục; ở nhiều lĩnh vực, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào quá trình đưa ra quyết định thấp.<sup>1</sup> Nguyên nhân của tình trạng này chính là luật pháp phân biệt đối xử, chuẩn mực và tập tục xã hội, những điều đã định hình đời sống kinh tế, chính xã và hội, cả ở nơi công cộng và nơi riêng tư.

Bất bình đẳng giới trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương được định hình bởi một loạt các xu hướng xã hội, kinh tế, chính trị và môi trường, bao gồm các xu hướng liên quan đến tình trạng bất bình đẳng thu nhập đang ngày một gia tăng, thiên tai xảy ra thường xuyên hơn, sự thay đổi nhân khẩu học, sự phát triển của công nghệ và ảnh hưởng của các nhóm cực đoan. Hiểu rõ được cách thức ngăn chặn những xu hướng này hoặc cách để thúc đẩy tiến bộ đối với bình đẳng giới và Phát triển Bền vững là một điều vô cùng quan trọng trong quá trình thực hiện hóa các MTPTBV.

### Hộp 1.2 Xây dựng các cam kết về bình đẳng giới tại Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

Trước khi thông qua Chương trình Nghị sự 2030 vì sự Phát triển Bền vững, các chính phủ trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương từ lâu đã cam kết sẽ tôn trọng bình đẳng giới.

- Hiến chương Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) nhấn mạnh tầm quan trọng của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo bằng cách đưa ra điều khoản "bình đẳng giới" được xem xét hợp lý trong các cuộc họp mặt của Tổng thư ký và bốn Phó Tổng thư ký.
- Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương đã cam kết thực hiện Tuyên bố Bình đẳng giới khu vực Thái Bình Dương nhằm thúc đẩy nỗ lực xóa bỏ khoảng cách giới trong khu vực, trong đó bao gồm đẩy mạnh các cơ chế tham vấn với xã hội dân sự, tăng cường sự đại diện của phụ nữ trong vị trí lãnh đạo và "các giải pháp đặc biệt mang tính tạm thời", ví dụ như các đặc điểm thiết kế, các chỉ số và hạn mức có tính bao trùm.
- Năm 2014, Hiệp hội các nước Nam Á cho Hợp tác khu vực (SAARC) đã tiếp tục tăng cường quan hệ đối tác với UN Women để thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong khu vực.



Mặc dù khu vực đã đạt được những tiến bộ nhất định trong quá trình xóa nghèo nói chung, lợi ích kinh tế vẫn chưa được phân chia một cách đồng đều, dẫn đến việc **bất bình đẳng trong thu nhập** tại khu vực ở mức độ đáng báo động. Cụ thể, theo như Chỉ số Gini hoặc Chỉ số Palma, mức độ bất bình đẳng trong thu nhập tại châu Á - Thái Bình Dương cao hơn so với mức trung bình của thế giới và thậm chí còn có xu hướng tăng ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Indonesia, Philippines và Liên bang Nga, bên cạnh các quốc gia khác.<sup>2</sup> Việc thiếu tính bao trùm và những bất lợi do bất bình đẳng đã tạo ra không ít những rủi ro trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Từ góc độ giới, những nguyên nhân khiến phụ nữ phải chịu sự bất bình đẳng về kinh tế bao gồm công việc chăm sóc không được trả lương, các chuẩn mực xã hội thiên vị nam giới, phụ nữ không có tiếng nói và vai trò lãnh đạo - đây cũng chính là những ưu tiên trong việc thực hiện các MTPTBV.<sup>3</sup>

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là nơi đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu dưới hình thức những trận thiên tai chưa từng thấy, hay những trận hạn hán hoặc lũ lụt có khả năng tàn phá đất nông thôn, đô thị và sinh kế. Các quốc gia trong khu vực đặc biệt chú ý đến các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất do thiên tai và thảm họa. Trong thập kỷ qua, thiên tai trong khu vực đã ảnh hưởng đến khoảng 1,3 tỷ người.<sup>4</sup> **Các trận thiên tai và thảm họa** ảnh hưởng đáng kể đến bình đẳng giới và Phát triển Bền vững. Một trong những nhóm dân số yếu thế nhất chính là những người sống trong các khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi môi trường. Sinh kế của phụ nữ nghèo và một phần không nhỏ dân số phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tác động của thiên tai và những cú sốc môi trường có xu hướng làm gia tăng sự bất bình đẳng giới, bởi những tác động này ảnh hưởng hoàn toàn khác biệt đối với phụ nữ và nam giới (xem Phần II). Khu vực này cũng cho thấy một số thay đổi về nhân khẩu học, cũng như những tác động của những

thay đổi này đối với bình đẳng giới và Phát triển Bền vững. Đô thị hóa là một trong những xu hướng chính trong khu vực. Các dự báo hiện nay ước tính một nửa dân số của khu vực sẽ sống tại đô thị vào năm 2018.<sup>5</sup> Mặc dù đô thị hóa mang đến nhiều cơ hội kinh tế cho những người di cư từ nông thôn, nhưng tốc độ đô thị hóa quá nhanh sẽ tạo ra những áp lực về cơ sở hạ tầng và dịch vụ thiết yếu ở các thành phố. Nhìn từ góc độ giới, đô thị hóa có khả năng mở rộng cơ hội kinh tế của phụ nữ; tuy nhiên, những thách thức ở các thành phố về vấn đề nhà ở, dịch vụ y tế và an toàn có thể gây ra tác động tiêu cực không đồng đều với phụ nữ và nam giới.<sup>6</sup>

Sự thay đổi về nhân khẩu học tại châu Á - Thái Bình Dương thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau. Trong số 38 quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực có dữ liệu, 13 quốc gia/vùng lãnh thổ đang có xu hướng tăng đột biến dân số trẻ, nơi có khoảng 20% dân số từ 15 đến 24 tuổi. Bên cạnh đó, có 11 quốc gia và vùng lãnh thổ khác đang bị già hóa dân số, mà ở đó có ít nhất 14% dân số từ 60 tuổi trở lên. Ở một số nước/vùng lãnh thổ khác, tỷ lệ nhóm dân số ở độ tuổi lao động đang ngày một tăng cao. Những thay đổi này có ý nghĩa nhất định trong quá trình hướng tới Phát triển Bền vững về vấn đề việc làm, bảo hiểm xã hội, cũng như những áp lực đối với dịch vụ và cơ sở hạ tầng.<sup>8</sup>

Già hóa dân số có hai tác động quan trọng đối với bình đẳng giới. Thứ nhất, phụ nữ có thể chiếm tỷ lệ lớn trong nhóm dân số đang già hóa ở các nước trong khu vực, do tuổi thọ của họ cao hơn. Tuy nhiên, tình hình chung của phụ nữ trong thị trường lao động còn nhiều bất cập (ví dụ, việc làm dễ bị tổn thương và việc làm bán thời gian nghỉ việc do sinh con và sự chênh lệch về giới trong lương hưu và các rủi ro liên quan đến an sinh xã hội khác ngày càng trở nên trầm trọng hơn trong khi thiếu các biện pháp chính sách đáp ứng kịp thời.<sup>9</sup> Thứ hai, xu hướng già hóa dân số làm tăng nhu cầu chăm sóc người



Ảnh: ADB/Eric Sales

cao tuổi. Đây có thể vừa là rào cản (phụ nữ là người chăm sóc chính cho các thành viên gia đình, thường là công việc không trả công) và cũng là cơ hội (phát triển kỹ năng và cơ hội việc làm) cho phụ nữ trong khu vực (xem Chương 4).

Thời đại của hội nhập và **công nghệ mới** mang đến không ít cơ hội nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Khoảng 45% dân số trong khu vực có khả năng truy cập Internet bằng điện thoại di động và dự kiến con số này sẽ tăng lên 70% vào năm 2020.<sup>10</sup> Bằng chứng cho thấy công nghệ có tiềm năng lớn trong quá trình trao quyền cho phụ nữ, ví dụ như bằng cách thúc đẩy vai trò đưa ra các quyết định về tài chính của phụ nữ, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính thông qua công nghệ mới về lĩnh vực này,<sup>11</sup> hay mở ra các cơ hội việc làm mới trong "nền kinh tế tự phát" như ngày nay.<sup>12</sup> Tuy nhiên, những tiến bộ công nghệ cũng mang lại một số thách thức mới cho bình đẳng giới, với nạn bắt nạt hay quấy rối và bóc lột trực tuyến. Bên cạnh đó, phụ nữ vẫn chưa được đại diện đầy đủ trong phần lớn các công việc thuộc lĩnh vực công nghệ, phản ánh sự bất bình đẳng trong các lựa chọn và nghề nghiệp về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM).<sup>13</sup> Hơn nữa, công nghệ tự động hóa làm tăng hiệu quả sản xuất đồng nghĩa với việc một số công việc thường do phụ nữ đảm nhận sẽ không còn cần đến. Một lần nữa, những vấn đề này đòi hỏi những hành động sớm để có thể sử dụng các công nghệ mới vào việc thu hẹp khoảng cách giới thay vì làm điều ngược lại.

Cuối cùng, việc thực hiện bình đẳng giới đang bị đe dọa ở nhiều quốc gia trong khu vực bởi sự xuất hiện và **ảnh hưởng ngày càng tăng của các nhóm và ý thức hệ cực đoan** đang chối bỏ các nỗ lực hướng tới bình đẳng giới.<sup>14</sup> Ảnh hưởng của chủ nghĩa cực đoan được thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau trong nhiều bối cảnh đa dạng. Tuy nhiên, một đặc điểm chung là việc lợi dụng tôn giáo, truyền thống và văn hóa giới hạn nhân quyền của phụ nữ và thúc đẩy vai trò giới mang tính khuôn mẫu, đặc biệt là những vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, quyền của họ đối với cơ thể và sức khỏe tình dục, quyền được tham gia vào đời sống xã hội, bao gồm các tổ chức giáo dục, thị trường lao động hay chính trị.<sup>15</sup> Trong một số bối cảnh, các lực lượng này điều chỉnh lại luật pháp, tổ chức nhà nước và các chuẩn mực xã hội liên quan đến bình đẳng giới và hạn chế không gian của xã hội dân sự và các tổ chức phụ nữ, tạo ra nhiều cản trở lớn để đạt được bình đẳng giới và các MTPTBV.

Trong bối cảnh của các vấn đề khu vực này, Chương trình Nghị sự 2030 và các MTPTBV là khuôn khổ quan trọng để giải quyết bất bình đẳng giới và những thách thức cản trở quá trình Phát triển Bền vững.

### Hộp 1.3 Bình đẳng giới: Mục tiêu độc lập và ưu tiên xuyên suốt Chương trình Nghị sự 2030

Việc huy động tối đa tiềm năng con người và Phát triển Bền vững sẽ không thể thực hiện được nếu quyền và cơ hội của một nửa dân số trên thế giới tiếp tục bị từ chối. Phụ nữ và trẻ em gái cần có quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục chất lượng, nguồn lực kinh tế và sự tham gia chính trị cũng như cơ hội bình đẳng trong công việc, lãnh đạo và ra quyết định ở mọi cấp độ. Chúng ta sẽ nỗ lực không ngừng nghỉ để thu hẹp lại khoảng cách giới, tăng cường hỗ trợ cho các tổ chức liên quan đến bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia. Tất cả các hình thức phân biệt đối xử và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái sẽ bị xóa bỏ hoàn toàn, thông qua sự tham gia của nam và nữ. Việc lồng ghép giới một cách có hệ thống trong thực hiện Chương trình Nghị sự đóng vai trò vô cùng quan trọng.

*Nguồn: Liên Hợp Quốc, Thay đổi thế giới: Chương trình Nghị sự 2030 vì sự Phát triển Bền vững, trang 6, đoạn 20*

Các cam kết bình đẳng giới trong Chương trình Nghị sự 2030 thể hiện một bước tiến quan trọng tiếp nối các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs). Các vấn đề bình đẳng giới trong MDG đã bị thu hẹp cũng như nhiều vấn đề quan trọng chưa được đề cập đến. Các cam kết bình đẳng giới trong MTPTBV xây dựng dựa trên những vấn đề này với những mục tiêu cụ thể toàn diện hơn.

Chương trình Nghị sự 2030 nhấn mạnh sự tiến bộ trong bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái như một điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện hóa toàn bộ chương trình nghị sự. Các mục tiêu MTPTBV hướng tới bình đẳng giới thông qua phương pháp hai hướng: đưa bình đẳng giới trở thành một ưu tiên rõ ràng thông qua việc đặt Mục tiêu 5 về Bình đẳng giới và Trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái một cách độc lập, và lồng ghép bình đẳng giới vào trong các MTPTBV khác. Các Mục tiêu cụ thể về bình đẳng giới được xây dựng dựa trên các cam kết và tiêu chuẩn quốc tế hiện hành, bao gồm Công ước Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (CEDAW) và Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh để có những định chuẩn cho các MTPTBV (Hộp 1.4).

#### Hộp 1.4 Công ước CEDAW và Tuyên bố và Chương trình hành động Bắc Kinh- Nền tảng cho Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển Bền vững

Công ước CEDAW và Chương trình Hành động Bắc Kinh đại diện cho những mốc quan trọng trên con đường hướng tới bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ - cả hai đều được công nhận trong Chương trình Nghị sự 2030 nói chung và cụ thể là khung về chống phân biệt đối xử và lộ trình hướng tới bình đẳng giới. Cả Công ước CEDAW và Chương trình Hành động Bắc Kinh đều nhấn mạnh sự cần thiết của việc khắc phục các rào cản chính thức và không chính thức đối với việc hưởng lợi đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ, cũng như để đảm bảo rằng phụ nữ được hưởng lợi một cách bình đẳng ở cả ba khía cạnh Phát triển Bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường.

Công ước CEDAW được thông qua vào năm 1979 và được biết đến như một dự luật quốc tế về quyền con người dành cho phụ nữ. Công ước CEDAW chỉ ra những yếu tố dẫn đến phân biệt đối xử đối với phụ nữ và đặt ra một chương trình nghị sự cho hành động quốc gia để chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử. Công ước này nhấn mạnh sự cần thiết của việc vượt xa hơn nữa bình đẳng mang tính hình thức hoặc "đối xử bình đẳng" để đạt được bình đẳng thực chất hoặc "bình đẳng về kết quả". Sự hiểu biết rộng rãi hơn về bình đẳng này công nhận bản chất

cấu trúc, tích lũy và lịch sử của bất bình đẳng giới, kết quả là phụ nữ không thể hưởng quyền của họ trong thực tế, ngay cả khi họ bình đẳng trước pháp luật. Tất cả các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ngoại trừ Iran, Palau và Tonga đã phê chuẩn hoặc công nhận Công ước CEDAW.

Xây dựng trên CEDAW và các khuôn khổ nhân quyền khác, Hội nghị Quốc tế lần IV về Phụ nữ năm 1995 và tài liệu theo sau đó, Tuyên bố và Chương trình Hành động Bắc Kinh và Tuyên bố của các Bộ trưởng khu vực châu Á - Thái Bình Dương về Tăng cường Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ: Đánh giá Bắc Kinh+20 kêu gọi hành động chiến lược để thúc đẩy bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ, cũng như công nhận quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái trong 12 lĩnh vực quan trọng: xóa nghèo; giáo dục và đào tạo; sức khỏe; bạo lực; xung đột vũ trang; kinh tế; quyền lực và việc ra quyết định; cơ chế thể chế; quyền con người; truyền thông; môi trường; và trẻ em gái. Tương tự như Chương trình Nghị sự 2030, Chương trình Hành động nêu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa bình đẳng giới, phát triển bền vững và hòa bình.

*Nguồn: UN Women và UNESCAP. Báo cáo Hội nghị châu Á Thái Bình Dương về Bình đẳng giới và Nâng cao quyền năng cho phụ nữ: Nhìn lại 20 năm Chương trình Hành động Bắc Kinh, Bangkok 17-20/11/2014*



Ảnh: ADB/Ariel Javellana

Lần đầu tiên trong khuôn khổ phát triển toàn cầu hoặc trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương, thông qua Mục tiêu 5, các MTPTBV hướng tới: chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử; xóa bỏ bạo lực và các tập tục có

hại đối với phụ nữ và trẻ em gái; giải quyết vấn đề về công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công; đảm bảo sự tham gia hiệu quả của phụ nữ ở mọi cấp độ ra quyết định, và tiếp cận phổ cập đến quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục (Hộp 1.5).

### Hộp 1.5 Mục tiêu 5: Các chỉ tiêu nhằm đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ



5.1 Chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái trên toàn thế giới.



5.2 Xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở nơi công cộng và riêng tư, bao gồm nạn buôn bán người, lạm dụng tình dục và các hình thức lạm dụng khác.



5.3 Xóa bỏ các tập tục có hại, ví dụ như tảo hôn và kết hôn sớm, cưỡng ép hôn nhân, tục cắt bộ phận sinh dục nữ.



5.4 Thừa nhận và tôn trọng công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương thông qua cung cấp phổ cập các dịch vụ công, cơ sở hạ tầng và các chính sách an sinh xã hội và thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm trong các hộ và gia đình phù hợp với từng quốc gia.



5.5 Bảo đảm phụ nữ tham gia đầy đủ, hiệu quả và có các cơ hội bình đẳng để nắm giữ các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp ra quyết định về chính trị, kinh tế và đời sống xã hội.



5.6 Đảm bảo tiếp cận phổ cập tới chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục và các quyền sinh sản như đã đồng ý phù hợp với Chương trình Hành động của các Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các tài liệu đầu ra ở các Hội nghị này.

#### Phương thức thực hiện chỉ tiêu:



5.a Thực hiện cải cách để đảm bảo phụ nữ quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực kinh tế cũng như quyền sở hữu và kiểm soát đất đai, tài sản, dịch vụ tài chính, tài sản thừa kế và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với luật pháp quốc gia.



5.b Tăng cường sử dụng công nghệ, cụ thể là công nghệ thông tin và truyền thông, để thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ.



5.c Áp dụng và tăng cường thực hiện các chính sách công bằng và pháp luật có tính hiệu lực cao nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở tất cả các cấp.



## Bình đẳng giới và phát triển bền vững: Tăng cường hợp tác để thúc đẩy tiến độ

Bình đẳng giới đóng vai trò vô cùng quan trọng trong tiến trình hướng tới Phát triển Bền vững ở tất cả mọi lĩnh vực. Khi phụ nữ thực sự có tiếng nói, cũng như tham gia tích cực trong công tác quản trị công, hay các công tác liên quan đến nguồn lực công, họ sẽ có nhiều cơ hội được tham gia vào các chương trình ưu tiên phát triển con người, bao gồm có ưu tiên về sức khỏe, dinh dưỡng trẻ em và tiếp cận việc làm.<sup>16</sup> Bằng chứng cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa việc trao quyền cho phụ nữ và môi trường bền vững. Nghiên cứu chỉ ra rằng sự tham gia của phụ nữ vào các tổ chức quản lý tài nguyên thiên nhiên ở địa phương là rất quan trọng trong quản lý tài nguyên rừng và nước.<sup>17</sup> Việc đảm bảo quyền tiếp cận và kiểm soát tài sản nông nghiệp và nguồn lực sản xuất của phụ nữ là điều cơ bản để đạt được an ninh lương thực và sinh kế bền vững, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng cường tiếng nói của phụ nữ trong gia đình.<sup>18</sup>

Sự phối hợp giữa bình đẳng giới và toàn bộ khuôn khổ MTPTBV đóng vai trò vô cùng quan trọng. Ví dụ, không chỉ là một chỉ tiêu trong Mục tiêu 5, chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ cũng liên quan đến nhiều Mục tiêu khác, ví dụ, đảm bảo an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái sau hậu quả thiên tai (Mục tiêu 13); ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ thông qua việc cung cấp các dịch vụ y tế (Mục tiêu 3); giải quyết vấn đề bạo lực đối với trẻ em gái trong bối cảnh giáo dục (Mục tiêu 4); hành động bạo lực đối với phụ nữ trong bối cảnh xung đột và nguy hiểm (Mục tiêu 16); an toàn trong giao thông công cộng cho phụ nữ (Mục tiêu 11); và bảo đảm thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái (Mục tiêu 11). Do đó, đặt mối quan tâm tới bạo lực đối với phụ nữ trong việc thực hiện tất cả các MTPTBV đóng vai trò quan trọng trong lộ trình tiến tới bình đẳng giới và cũng như việc thực hiện hóa tất cả các Mục tiêu.

Một ví dụ khác là mối liên kết giữa việc giải quyết gánh nặng từ công việc chăm sóc không được trả lương của phụ nữ (Mục tiêu 5) và các Mục tiêu khác. Trên thế giới và ở châu Á - Thái Bình Dương, so với nam giới, phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho các công việc chăm sóc không được trả công và công việc nội trợ, bao gồm các công việc gia đình như lấy nước, thu củi, nấu ăn và chăm sóc gia đình, bao gồm trẻ em, người bệnh và người già. Điều này làm giảm thời gian phụ nữ tham gia vào công việc được trả công (Mục tiêu 5), và góp thêm phần vào tình trạng nghèo (Mục tiêu 5) cho phụ nữ, bởi họ phải cân bằng thời gian giữa công việc được trả công và không được trả công. Cơ sở hạ tầng có khả năng giúp phụ nữ giảm bớt thời gian cho các công việc nội trợ hay công việc chăm sóc không được trả công, bao gồm cải thiện nguồn nước (Mục tiêu 6), điện (Mục tiêu 7) và giao thông (Mục tiêu 9). Giảm thiểu và tái phân phối công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ có thể sẽ là chất xúc tác quan trọng để thực hiện hóa một số Mục tiêu (ví dụ, 1 và 8), cũng như thúc đẩy tiến trình hướng tới các Mục tiêu khác (ví dụ, 6 và 7) liên quan đến việc giảm gánh nặng từ công việc không được trả công của phụ nữ.

## Mục tiêu 5 về Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là một mục tiêu độc lập và được lồng ghép xuyên suốt trong tất cả các Mục tiêu khác.



Không chỉ là một chất xúc tác cho sự Phát triển Bền vững mà bình đẳng giới luôn cần được coi là trọng tâm trong bất cứ hoàn cảnh nào. Mặc dù bình đẳng giới có thể giúp đạt được bền vững về xã hội, kinh tế và môi trường, tuy nhiên không phải lúc nào sự phát triển của các khía cạnh trên cũng đem lại bình đẳng giới. Ví dụ, các mô hình tăng trưởng kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Mục tiêu 8) đang là một trong những yếu tố góp phần vào sự bất bình đẳng giới, chẳng hạn như thông qua việc thuê lao động nữ không có kỹ năng với mức lương thấp trong lĩnh vực sản xuất và nông nghiệp. Nghiên cứu từ khu vực cho thấy rằng tỷ lệ chênh lệch lớn về lương làm tăng tính cạnh tranh khi tỷ lệ phụ nữ được thuê cao hơn trong các hoạt động cường độ lao động mạnh, mang định hướng xuất khẩu.<sup>19</sup> Tuy nhiên, sự tăng trưởng này thiếu tính bao trùm cũng như tính dài hạn; bình đẳng giới là một yếu tố đem lại nhiều lợi ích hơn cho sự tăng trưởng.<sup>20</sup> Giải quyết những vấn đề này đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực thực hiện các MTPTBV.

Khai thác mối liên kết chặt chẽ giữa bình đẳng giới và các MTPTBV đòi hỏi phải có hành động ở một số lĩnh vực. Thứ nhất, việc triển khai có trách nhiệm giới đòi hỏi các chính sách và chương trình nhằm thực hiện tất cả MTPTBVs một cách có hệ thống, ưu tiên bình đẳng giới và thậm chí vượt xa hơn các chỉ "tiêu bình đẳng giới" để tập trung vào mối liên hệ giữa bình đẳng giới với tất cả MTPTBV. Thứ hai, MTPTBV nên được thực hiện song song và kết hợp lẫn nhau thay vì riêng lẻ. Điều này đòi hỏi phương pháp liên ngành cũng như sự phối hợp giữa các tác nhân có liên quan. Thứ ba, tiến độ, các thách thức và khoảng trống trong việc thực hiện MTPTBV phải được giám sát thường xuyên thông qua thu thập và phân tích dữ liệu. Cuối cùng, phụ nữ và tổ chức của phụ nữ cần có một vị trí nhất định để tác động đến các chiến lược Phát triển Bền vững ở cấp khu vực và quốc gia.



## Lời cam kết "không bỏ ai lại phía sau" dưới góc nhìn giới

Một lời cam kết quan trọng đối với cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái trên toàn châu Á - Thái Bình Dương đó là nguyên tắc MTPTBV "không bỏ ai lại phía sau". Một trong những hạn chế của MDGs là việc tập trung theo dõi mức trung bình quốc gia trong nỗ lực giám sát tiến độ mà bỏ qua sự phát triển trong những nhóm bị thiệt thòi nhất. Chương trình Nghị sự 2030 đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của việc "tiếp cận đến những người ở phía sau cùng trước tiên". Với Mục tiêu 10, trong đó tập trung vào bất bình đẳng, nhấn mạnh vào việc tiếp cận các nhóm bị thiệt thòi nhất và giải quyết các hình thức bất bình đẳng khác nhau là một đặc điểm riêng biệt của MTPTBV.

Điều này có ý nghĩa vô cùng đặc biệt khi nhìn từ góc độ giới bởi nó hướng tới những người phụ nữ phải chịu nhiều hình thức phân biệt đối xử và thường bị loại trừ.<sup>21</sup> Khái niệm về các hình thức đa dạng của phân biệt đối xử cho thấy sự bất bình đẳng trên cơ sở đan xen giữa các bản dạng đang có xu hướng tạo ra thêm nhiều hình thức phân biệt đối xử mới.<sup>22</sup> Phương pháp tiếp cận bình đẳng giới mang tính giao thoa thừa nhận rằng phụ nữ có trải nghiệm và quan điểm khác nhau dựa trên các khía cạnh liên quan đến bản sắc, bao gồm chủng tộc, tầng lớp, dân tộc, xu hướng tính dục, bản dạng giới, khuyết tật, tôn giáo, tuổi tác, tình trạng hôn nhân, tình trạng cư trú và di cư.

Thế nào là "không bỏ lại ai phía sau" trong thực tế? Phần lớn các cuộc thảo luận xung quanh MTPTBV cho đến nay là về sự cần thiết của việc tạo ra dữ liệu phân tách để theo dõi sự tiến bộ trên các Mục tiêu. Đây là một hoạt động quan trọng được thảo luận thêm trong Chương 2. Tuy nhiên, sự ít chú ý tới các cấu trúc, sức mạnh và động lực chính trị đang tạo thêm nhiều bất lợi cho các nhóm cụ thể, cũng như làm sâu sắc hơn sự bất bình đẳng.<sup>23</sup> Bất bình đẳng và phân biệt đối xử là sản phẩm của các chính sách, luật, quy định, thể chế, phong tục tập quán, rào cản cấu trúc, sự thiếu dân chủ và sự chi phối của vật chất và quyền lực. Như vậy, để giải quyết bất bình đẳng giới đòi hỏi một biện pháp toàn diện bao gồm những chính sách và chương trình có tác động xuyên suốt các MTPTBV cùng với bộ dữ liệu có phân tách nhằm theo dõi có hay không việc hưởng lợi và mức độ hưởng lợi của các nhóm khác nhau như thế nào. Gói chính sách và chương trình này nên bao gồm, ví dụ, các dịch vụ bảo trợ xã hội và các dịch vụ thiết yếu mang tính phổ quát để đảm bảo mức sống đầy đủ, chính sách thuế được tái phân phối và cải thiện để giải quyết các bất bình đẳng trong thu nhập.<sup>24</sup>

Các chính sách nên phản ánh sự đa dạng trong trải nghiệm và các nhu cầu khác nhau của phụ nữ thay vì đối xử với phụ nữ như một nhóm đồng nhất. Không bỏ lại ai phía sau cũng đồng nghĩa với lời hứa đảm bảo tất cả mọi người được hưởng lợi từ các chính sách, dịch vụ mang tính phổ quát. Tuy nhiên, việc thực hiện lời hứa này có thể là một thách thức. Làm thế nào để thiết kế được các chính sách cho tất cả mọi người và hướng tới giải pháp

mục tiêu nhằm đạt được kết quả mong muốn (ví dụ đảm bảo các biện pháp cụ thể nhằm tăng khả năng tiếp cận cho những nhóm bị loại trừ trong hệ thống giáo dục và y tế được tài trợ và cho tất cả các đối tượng được sử dụng).<sup>25</sup> Thiết lập cơ chế tham vấn với các nhóm phụ nữ khác nhau trong cơ chế ra quyết định liên quan đến quá trình thực hiện MTPTBV, giám sát và theo dõi ở cấp quốc gia sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tiếng nói và quan điểm của các nhóm phụ nữ trong các quyết định chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi họ.

## Tổng quan báo cáo

Tương lai của một thế hệ nằm ở việc tăng cường sự hiểu biết chung về bất bình đẳng giới và thực hiện hành động để công nhận quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái nhằm hướng tới sự Phát triển Bền vững cho tất cả mọi người ở châu Á - Thái Bình Dương. Thiết lập một cơ sở cho tiến độ và đặt ưu tiên hành động là những bước đầu tiên để thực hiện điều đó.

Là đánh giá đầu tiên cho châu Á - Thái Bình Dương về việc làm thế nào có thể đạt được bình đẳng giới thông qua Chương trình Nghị sự 2030, Báo cáo này phân tích bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái ở vai trò là chất xúc tác để đẩy nhanh tiến độ đạt được các MTPTBV trong khu vực. Báo cáo được chia thành ba phần.

Trong Phần I, Chương 1 giới thiệu Chương trình Nghị sự 2030 và lý do bình đẳng giới vừa là mục tiêu độc lập vừa là một ưu tiên xuyên suốt các MTPTBV khác. Chương 2 giới thiệu khái quát các Mục tiêu và triển vọng cho các chỉ tiêu liên quan đến giới trong các MTPTBV tại châu Á - Thái Bình Dương, trong bối cảnh thiếu dữ liệu ở giai đoạn triển khai.

Phần II của báo cáo khám phá bốn lĩnh vực chính sách biến đổi quan trọng có thể thúc đẩy tiến độ đối với bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và Chương trình Nghị sự 2030. Những lĩnh vực hành động này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù không thể đại diện cho các cam kết bình đẳng giới trong MTPTBV, tuy nhiên nếu những lĩnh vực này được giải quyết một cách toàn diện, chúng hoàn toàn có khả năng biến đổi không chỉ cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái trong khu vực mà thậm chí là cả nền kinh tế và xã hội. Do tính chất phụ thuộc lẫn nhau giữa bình đẳng giới và các MTPTBV, đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực này cũng sẽ thúc đẩy tiến trình của các MTPTBV nói chung. Bốn lĩnh vực chính sách biến đổi được nghiên cứu sâu trong báo cáo này là:

- **Công nhận quyền và chăm sóc về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của phụ nữ**

Phụ nữ có quyền chọn bạn tình và tự đưa ra những quyết định liên quan đến sức khỏe sinh sản của bản thân là một chỉ số quan trọng trong việc thực hiện quyền con người và cũng là điều kiện tiên quyết cho việc nâng cao quyền năng kinh tế, xã hội và chính trị cho phụ nữ và Phát triển Bền vững.

- **Thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối các công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công.**  
Thừa nhận, tái phân phối và giảm thiểu công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả công vốn chủ yếu do phụ nữ đảm nhận là nhiệm vụ quan trọng nhằm mở rộng các cơ hội học tập, việc làm và đời sống của phụ nữ, góp phần bình đẳng giới và Phát triển Bền vững.
- **Xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.**  
Bạo lực gây ảnh hưởng đối với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi xã hội ở châu Á và Thái Bình Dương, bất kể giàu nghèo, tuổi tác hay dân tộc - mặc dù một số phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ bị bạo lực cao hơn những người khác. Bạo lực đối với phụ nữ để lại những hậu quả về mặt sức khỏe và sự hạnh phúc, cũng như cản trở phụ nữ thực hiện quyền của họ trong tất cả các lĩnh vực, đẩy họ ra khỏi đời sống kinh tế, chính trị và xã hội.

- **Trao quyền cho phụ nữ trong công tác thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai.**  
Những rủi ro và tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai là vấn đề cấp thiết ở châu Á và Thái Bình Dương, và có hậu quả tàn phá trên nhiều vùng của khu vực. Phụ nữ phải gánh chịu những hậu quả của thảm họa và thiên tai khác nhiều so với nam giới bởi sự bất bình đẳng giới và những bất lợi kinh tế xã hội. Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ trong công tác thích ứng và xây dựng khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu ở châu Á - Thái Bình Dương thường không được công nhận và hỗ trợ.

Phần III là phần kết luận với kế hoạch hành động để đẩy nhanh tiến độ cam kết thực hiện bình đẳng giới theo Chương trình Nghị sự 2030 và Phát triển Bền vững ở châu Á - Thái Bình Dương. Bằng cách phản ánh các bài đánh giá chuyên sâu về chất xúc tác cho sự tiến bộ về bình đẳng giới và Chương trình nghị sự 2030, Báo cáo xác định các hành động ưu tiên nhằm thực hiện hóa các cam kết.



Ảnh: ADB/Eric Sales





## Chương 2

---

**Xây dựng hệ thống số liệu ban đầu cho bình đẳng giới trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại châu Á - Thái Bình Dương**

**Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV) công nhận bình đẳng giới là vấn đề cho phát triển bền vững, cũng như là một mục tiêu độc lập và là chất xúc tác cho sự tiến bộ để đạt được tất cả các mục tiêu. Việc thực hiện hóa tầm nhìn này đòi hỏi sự bình đẳng giới được lồng ghép vào trong tất cả MTPTBV, cùng với việc giám sát có hệ thống các kết quả liên quan đến giới.**

Chương này thiết lập một cơ sở mục tiêu cho phép theo dõi tiến độ triển khai các MTPTBV từ góc độ giới trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương. Khung giám sát toàn cầu cho MTPTBV hiện bao gồm 169 chỉ tiêu và 232 chỉ số. Trong số đó, 54 chỉ số được xác định là chỉ số giới bởi những chỉ số này đề cập rõ ràng đến khía cạnh giới, đến phụ nữ và trẻ em gái và/hoặc cụ thể hướng vào phụ nữ và trẻ em gái. Các chỉ số MTPTBV và các phương pháp luận đã được phát triển và thống nhất, cũng như thường xuyên được xem xét bởi Nhóm Liên ngành và Chuyên gia về các MTPTBV (IAEG-MTPTBV).<sup>1</sup>

Bên cạnh 54 chỉ số của MTPTBV về vấn đề giới, Báo cáo này cũng sử dụng thêm 34 chỉ số liên quan đến giới từ khung chỉ số MTPTBV chính thức, mặc dù không đề cập rõ ràng về giới, nhưng chúng có vai trò giúp làm sáng tỏ các vấn đề bình đẳng giới trong khu vực, cho phép phân tích các vấn đề này toàn diện và phù hợp hơn. 34 chỉ số liên quan đến giới trong khu vực có thể được phân thành hai nhóm:

- Các chỉ số nằm trong danh sách chỉ số MTPTBV chính thức, mà ở đó có tính đến phân tách giới mặc dù không được nêu rõ ràng.
- Các chỉ số MTPTBV chính thức hoặc các thành phần của chúng đặc biệt liên quan tới vấn đề bình đẳng giới ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Chương này cũng đánh giá hiện trạng của dữ liệu theo từng MTPTBV và kết luận với các khuyến nghị để cải thiện thống kê giới nhằm giám sát hiệu quả MTPTBV.

Danh sách đầy đủ các chỉ số được theo dõi trong Báo cáo này nằm trong Hộp 2.1. Bảng thống kê trong Phụ lục 2 kèm theo sẽ cung cấp về các chỉ số cho các quốc gia có sẵn dữ liệu trong khu vực.

## Hộp 2.1 Chú thích dữ liệu

Báo cáo này phản ánh tình trạng của các chỉ số MTPTBV chính thức ở châu Á và Thái Bình Dương vào tháng 12 năm 2017 cho các chỉ số có sẵn tại cùng thời điểm trong Cơ sở dữ liệu MTPTBV toàn cầu và tháng 7 năm 2017 đối với các chỉ số khác. Như đã đề cập trong Báo cáo này, trong số 85 chỉ số MTPTBV liên quan trực tiếp đến giới được sử dụng, chỉ có 26% chỉ số có sẵn dữ liệu cho hơn 2/3 số quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.<sup>2</sup>

Ngoài 85 chỉ số MTPTBV liên quan trực tiếp đến giới chính thức, Báo cáo này sử dụng 9 chỉ số bổ sung để cung cấp thông tin chi tiết về các mục tiêu MTPTBV trong trường hợp không có dữ liệu cho các chỉ số MTPTBV chính thức. Chương 2 đưa ra những đánh giá về hiện trạng dữ liệu của 85 chỉ số có liên quan đến bình đẳng giới được sử dụng trong báo cáo này.

Trừ khi được trích dẫn khác, dữ liệu trong chương này được trình bày trong các bảng thống kê của báo cáo (Phụ lục 2) và được tham chiếu bởi số lượng các bảng thống kê có liên quan. Tất cả các dữ liệu được lấy từ các nguồn có thể so sánh được giữa các nước, các cuộc điều tra đại diện quốc gia như Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học và Đánh giá điều tra hộ gia đình (MICS), và một bảng câu hỏi được gửi để lấy dữ liệu chính thức từ các cơ quan thống kê quốc gia.

Báo cáo này phân loại 57 quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương thành sáu tiểu vùng: Các nền kinh tế phát triển; Đông và Đông Bắc Á; Bắc và Trung Á; Thái Bình Dương; Nam và Tây Nam Á; và Đông Nam Á. Các nền kinh tế đang phát triển bao gồm tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoại trừ các nền kinh tế phát triển và nhóm khu vực cho châu Á và Thái Bình Dương, bao gồm tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ. Ấn Độ không nằm trong báo cáo này. Để biết thêm thông tin, xem Phụ lục 1: Chú thích cho các bảng thống kê.

# 17 MỤC TIÊU NHÌN TỪ GÓC ĐỘ BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG



## MỤC TIÊU 1: XÓA NGHÈO

Xóa nghèo dưới mọi hình thức là một trong những nền tảng của Chương trình nghị sự 2030. Nạn nghèo làm giảm chất lượng cuộc sống của con người cũng như hạn chế khả năng lựa chọn về giáo dục, việc làm, sức khỏe và các khía cạnh khác. Tỷ lệ thấp trong tham gia lực lượng lao động của phụ nữ, cùng với thu nhập thấp hơn và mức độ tiếp cận với an sinh xã hội hạn chế so với nam giới đã tạo ra sự chênh lệch giữa hai giới khi chịu ảnh hưởng bởi tình trạng nghèo. Ở cấp độ hộ gia đình, việc tiếp cận bất bình đẳng với tài sản và việc phân chia không đồng đều các công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công cản trở khả năng tạo thu nhập của phụ nữ và tăng tính dễ bị tổn thương của họ đối với nạn nghèo.

### Hiện trạng của số liệu

Công tác báo cáo số người sống trong tình trạng nghèo theo giới đang là một thách thức lớn. Các biện pháp đo lường thu nhập và tình trạng nghèo thường dựa trên dữ liệu khảo sát hộ gia đình, trong đó ước tính tổng thu nhập và tiêu dùng dựa trên hộ gia đình được sử dụng để tính thu nhập bình quân đầu người. Các biện pháp này thường được tính toán giả định rằng nguồn lực hộ gia đình được phân bố đều giữa các thành viên. Điều này không thể phản ánh các khía cạnh giới của đói nghèo, bao gồm việc phân bổ các nguồn lực của gia đình giữa phụ nữ/trẻ em gái và nam giới/trẻ em trai, hay sự bất bình đẳng trong sử dụng thời gian dẫn đến việc phụ nữ phải làm việc nhiều giờ hơn, hoặc không có tiếng nói hay quyền quản lý thu nhập của hộ gia đình.

Cần có dữ liệu về mức thu nhập và tiêu dùng cá nhân để theo dõi tình trạng nghèo theo giới tính. Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu này có thể phức tạp và tốn kém, công tác thu thập dữ liệu 1 cách toàn diện, mang tính định kỳ và có tính đại diện cho quốc gia ở cấp độ cá nhân có thể là một chặng đường dài.

Tỷ lệ nghèo, dù sử dụng các chuẩn nghèo quốc gia hay quốc tế, không thực sự thể hiện những khó khăn mà phụ nữ phải đối mặt, trong đó bắt nguồn từ tình trạng nghèo đa chiều như giáo dục, việc làm, y tế và dinh dưỡng, vệ sinh, nước sạch, quyền sở hữu tài sản và sử dụng thời gian. Mặc dù ước tính quốc gia về tỷ lệ dân số nghèo đa chiều là một chỉ số MTPTBV, tuy nhiên hiện vẫn chưa có dữ liệu cho chỉ số MTPTBV 1.2.2.

Phát triển các phương pháp mới và tăng mức độ bao phủ của dữ liệu để theo dõi các khía cạnh khác của Mục tiêu 1, chẳng hạn như tiếp cận của phụ nữ đối với an sinh xã hội, cũng là ưu tiên cấp bách để theo dõi hiệu quả các mục tiêu.

### Một số điểm phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 1 và Bình đẳng giới:

- 1.1.1 Tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc tế, theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)
- 1.3.1 Tỷ lệ dân số được hưởng lợi từ hệ thống an sinh xã hội, theo giới tính, tách biệt trẻ em, người thất nghiệp, người già, người khuyết tật, phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh, nạn nhân bị thương tích và người nghèo và nhóm dân số dễ bị tổn thương

### Các chỉ số bổ sung được sử dụng:

- Chỉ số An sinh xã hội của Ngân hàng Phát triển châu Á (Đối với Mục tiêu 1.3)



## Hộp 2.2 Đánh giá tình trạng nghèo của phụ nữ bằng cách phân tích tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái sống trong các hộ gia đình nghèo

Nhằm giải quyết thách thức khi đánh giá về nghèo, UN Women đã đưa ra một phân tích dữ liệu nghèo toàn cầu mới từ Ngân hàng Thế giới, sử dụng Cơ sở dữ liệu vi mô toàn cầu (GMD) mới được phát triển gần đây. Dựa trên thành quả của Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và vùng Caribbean về chỉ số liên quan đến phụ nữ,<sup>3</sup> cuộc phân tích tại 88 quốc gia xem xét tỷ lệ nghèo cùng cực theo giới tính, độ tuổi và các yếu tố khác như tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn. Trong thành phần hộ gia đình (ví dụ, kết hợp của người có thu nhập và người không có thu nhập theo giới tính).<sup>4</sup> Điều này cho thấy, ở cấp độ toàn cầu, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái sống trong các hộ gia đình nghèo (tỷ lệ nữ) là 12,8%, so với 12,3% đối với nam giới và trẻ em trai.

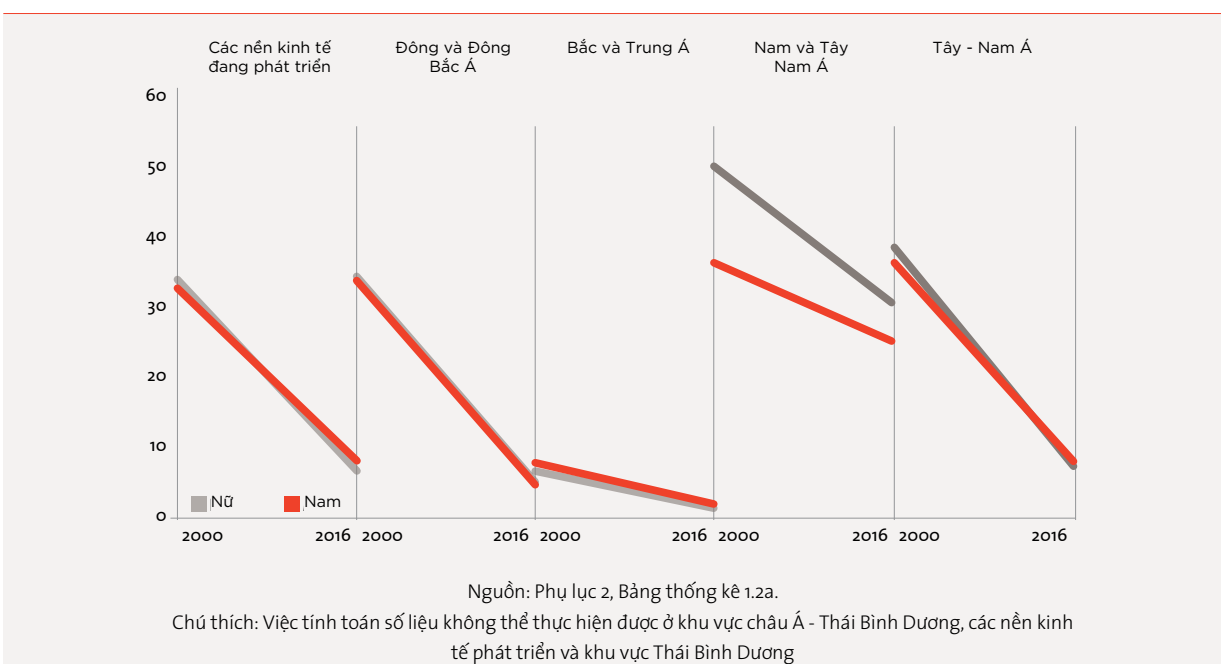
Tỷ lệ nghèo cùng cực ở phụ nữ cao hơn so với nam giới tại khu vực châu Mỹ Latinh và vùng Caribe, khu vực Nam Á và khu vực châu Phi cận Sahara. Ở châu Âu và Trung Á và ở Đông Á và Thái Bình Dương, tỷ lệ phụ nữ sống trong tình trạng nghèo cùng cực ít hơn so với nam giới.<sup>5</sup> Tuy nhiên, sự khác biệt về tỷ lệ nghèo cùng cực theo giới là rất nhỏ ở các khu vực, ngoại trừ khu vực Nam Á - nơi có tỷ lệ 15,9% đối với phụ nữ và 14,7% ở nam giới. Con số này tương đương với 330 triệu phụ nữ và trẻ em gái nghèo so với 325 triệu nam và trẻ em trai nghèo. Tuy nhiên trong thực tế, nam giới đông hơn nữ giới, và do vậy kết quả chỉ ra rằng phụ nữ trên toàn cầu có nguy cơ sống trong tình trạng nghèo cao hơn 4% so với nam giới, trong khi khoảng cách giữa hai giới tăng lên đến 9% ở Nam Á.<sup>6</sup>

## Lao động nữ nghèo có tỷ lệ cao nhất ở khu vực Nam Á và Tây Nam Á

Khi dữ liệu về tình trạng nghèo ở cấp độ cá nhân bị thiếu, việc đánh giá tỷ lệ nghèo trong dân số lao động sẽ cung cấp thêm thông tin chi tiết về sự khác biệt liên quan đến tình trạng nghèo giữa hai giới. Tuy nhiên, một hạn chế đó là dữ liệu này không cung cấp thông tin về nguồn thu nhập, sự khác biệt trong hộ gia đình trong việc kiểm soát nguồn lực hoặc thông tin chi tiết về tình trạng thất nghiệp của phụ nữ.

Dựa trên dữ liệu phân tách giới, tỷ lệ nghèo ở phụ nữ trong nhóm dân cư có việc làm tại các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực giảm từ 34,2% năm 2000 xuống 7,8% năm 2016 (Biểu đồ 2.1), so với 33,0% xuống 8,9% ở nam giới. Tỷ lệ nghèo trong dân số lao động ở Nam Á và Tây Nam Á vẫn cao đáng kể ở mức 30,9% đối với nữ so với 25,4% đối với nam giới, chỉ ra khoảng cách giới một cách rõ ràng nhất.

**Biểu đồ 2.1 Tỷ lệ dân số có việc làm sống dưới chuẩn nghèo quốc tế 1,90 USD mỗi ngày trong năm 2011 Giá PPP theo giới và tiểu vùng, tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong năm 2000 và 2016 (%)**



Trong trường hợp không có dữ liệu phân tách giới tính về tình trạng nghèo, cách tiếp cận chung là xem xét chủ hộ gia đình và sự khác biệt giữa các hộ gia đình có chủ hộ là phụ nữ và chủ hộ là nam giới. Tuy nhiên, cách tiếp cận này gây ra nhiều lo ngại ở vai trò thay thế cho việc phân tích giới, bởi phương pháp này bỏ qua sự phân bố nguồn lực trong một hộ gia đình và góp phần vào sự kỳ thị đối với các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ.<sup>7</sup>

Phương pháp tiếp cận này cũng làm xáo trộn các thành phần hộ gia đình và trật tự cuộc sống cùng với sự khác biệt về giới. Dữ liệu ở khu vực sử dụng biện pháp này không thực sự có tính thuyết phục. Trong 9 quốc gia có số liệu phân tách giới về tình trạng nghèo theo giới tính của chủ hộ, kết quả tại bốn quốc gia cho thấy các hộ gia đình có chủ hộ là phụ nữ thường nghèo hơn các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới (Phụ lục 2: Bảng thống kê 1.3).

### Phụ nữ ít được tiếp cận và ít được hưởng các quyền lợi từ các chương trình bảo hiểm, trợ giúp xã hội, bảo hiểm lao động so với nam giới

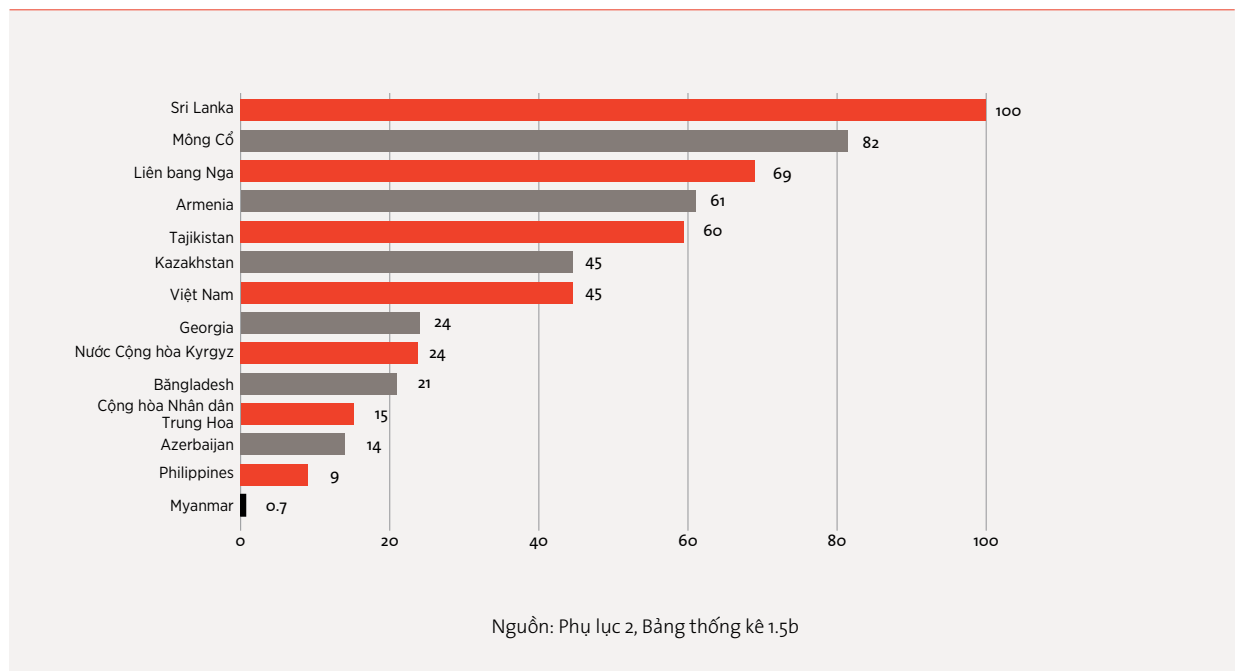


Một loạt các chỉ số khác cung cấp thông tin chi tiết về phạm vi bao phủ của các sàn/hệ thống an sinh xã hội (1.3.1), bao gồm tỷ lệ dân số thuộc các chương trình thị trường lao động, chương trình trợ giúp xã hội, chương trình bảo hiểm xã hội và số lượng người nhận trợ cấp thất nghiệp. Tuy nhiên, các dữ liệu phân tách giới tại các khu vực này vẫn còn bị thiếu. Ví dụ, dữ liệu cho thấy tỷ lệ người thất nghiệp (nam và nữ) nhận trợ cấp thất nghiệp trong năm 2016 từ 1,6% ở Azerbaijan tới 68,2% ở Liên bang Nga (Phụ lục 2: Bảng thống kê 1.5b); tuy nhiên, điều này không làm sáng tỏ sự khác biệt về giới trong mức độ tiếp cận với trợ cấp thất nghiệp.

Một chỉ số theo giới cụ thể là tỷ lệ bà mẹ nhận trợ cấp thai sản và trợ cấp dành cho trẻ sơ sinh. Tuy nhiên, dữ liệu chỉ có sẵn ở 14 quốc gia và làm hạn chế công tác phân tích tại các tiểu vùng. Dựa trên dữ liệu có sẵn, Sri Lanka có 100% phụ nữ được hưởng quyền lợi thai sản, so với Myanmar và Philippines, nơi có các chỉ số lần lượt là 0,7% và 9% (Xem Biểu đồ 2.2).

Từ những hạn chế này, một chỉ số bổ sung - Chỉ số An sinh Xã hội của Ngân hàng Phát triển châu Á - đã được sử dụng để phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong các hệ thống an sinh xã hội và đo lường mức độ bao phủ trên toàn quốc (Hộp 2.3).

**Biểu đồ 2.2 Tỷ lệ bà mẹ được hưởng các quyền lợi thai sản và các quyền lợi đối với trẻ sơ sinh tại các quốc gia được chọn ở châu Á - Thái Bình Dương, năm 2016 (%)**

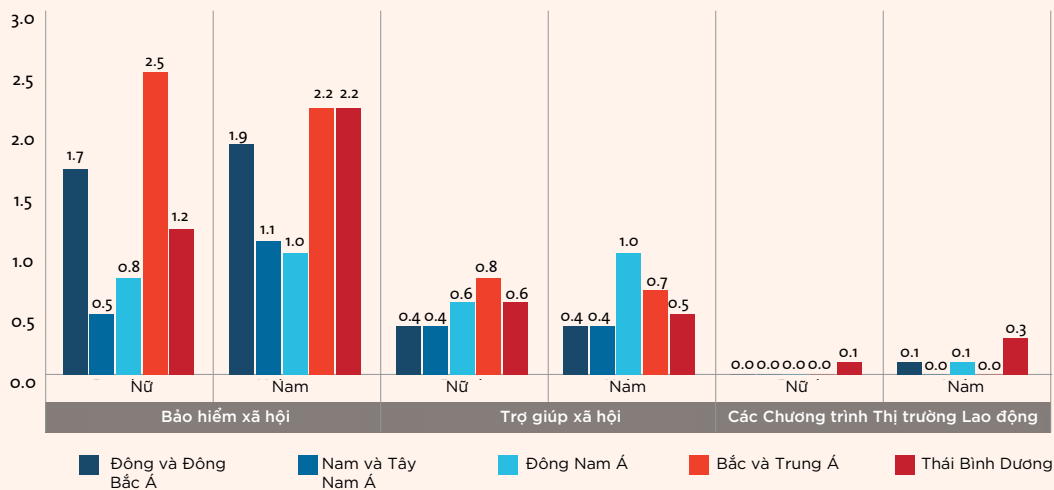


### Hộp 2.3 Mức độ tiếp cận của phụ nữ đối với bảo trợ xã hội thấp hơn so với nam giới

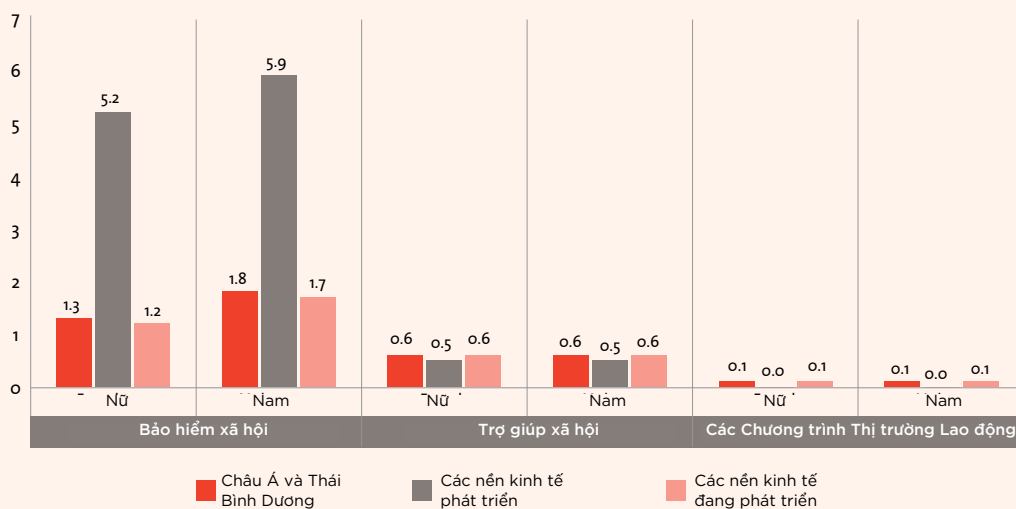
Chỉ số An sinh Xã hội của Ngân hàng Phát triển Châu Á (SPI) là một chỉ số tổng hợp về việc chi tiêu cho chương trình an sinh xã hội, mức độ hưởng lợi, bao phủ và phân bổ. Các khía cạnh phân bổ của SPI cung cấp thông tin chi tiết về cách hệ thống an sinh xã hội hỗ trợ phụ nữ và nam giới ở châu Á. Các kết quả của SPI năm 2015 chỉ ra rằng phụ nữ thường ít được bảo vệ hơn nam giới. Trên tổng thể các chương trình an sinh xã hội do chính phủ cung cấp tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, chi tiêu dành cho phụ nữ thấp hơn so với chi tiêu dành cho nam giới (tương ứng là 2% và 2,6% của tổng sản

phẩm quốc nội) (Phụ lục 2: Bảng số liệu 1.5c). Về bảo hiểm xã hội, ngoại trừ khu vực Bắc và Trung Á, phụ nữ ít được hưởng bảo hiểm hơn so với nam giới. Đối với hầu hết các tiểu vùng tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, phụ nữ nhận được trợ giúp xã hội nhiều hơn nam giới cho dù không nhiều (ngoại trừ khu vực Đông Nam Á). Mức độ bao phủ của các chương trình thị trường lao động đều thấp đối với cả nam và nữ trong khu vực (Bảng 2.3a). Chia theo nhóm thu nhập, các chi tiêu đối với an sinh xã hội cho nam giới thường cao hơn nữ giới ở cả các nền kinh tế phát triển và đang phát triển (Bảng 2.3b).

**Biểu đồ 2.3a Chi số bảo trợ xã hội theo giới tính và tiểu vùng, tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương (2015)**



**Biểu đồ 2.3b Chi số an sinh xã hội theo giới tính và nhóm thu nhập, châu Á và Thái Bình Dương (2015)**



Nguồn: Ước tính của ADB dựa trên Báo cáo quốc gia SPI năm 2015.





## MỤC TIÊU 2: XÓA ĐÓI

Phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm, nhưng họ lại không được tiếp cận một cách bình đẳng tới các nguồn lực sản xuất, thị trường, đào tạo và công nghệ. Sự bất bình đẳng trong mối quan hệ giữa hai giới thường khiến họ bị mắc kẹt trong các sinh hoạt nội trợ, mà ở đó họ ít được kiểm soát thu nhập của chính bản thân mình (có thể là lương thực hay tiền mặt).<sup>8</sup> Ở cấp hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em gái thường là những nạn nhân đầu tiên chịu ảnh hưởng khi xảy ra khủng hoảng giá thực phẩm, họ phải cắt giảm lượng thức ăn của mình để giúp gia đình, và dành nhiều thời gian và năng lượng hơn trong việc bảo quản và chế biến thức ăn của gia đình.<sup>9</sup>

### Hiện trạng của số liệu

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) ước tính tỷ lệ thiếu dinh dưỡng bằng cách sử dụng kết hợp vi dữ liệu từ các khảo sát về tiêu thụ thực phẩm và chế độ ăn uống đặc biệt, cũng như thông tin được tổng hợp từ bảng cân đối thực phẩm.<sup>10</sup> Hiện tại, khu vực vẫn chưa có các số liệu phân tách giới và độ tuổi về tỷ lệ thiếu dinh dưỡng. Một chỉ số lý tưởng để theo dõi tình trạng nghèo sẽ tập trung vào liệu mọi người dân có đủ lương thực, trong đó liên quan đến việc so sánh chế độ ăn uống trên thực tế và những thứ cần thiết để duy trì một cuộc sống năng động và lành mạnh. Kết hợp các ước tính hiện tại với dữ liệu phân tách về cách mà mỗi cá nhân báo cáo về mức độ tiếp cận lương thực và dinh dưỡng của họ là một ưu tiên trong công tác theo dõi có trách nhiệm giới trong Mục tiêu này.

Trong quá trình xây dựng khái niệm và phương pháp luận đối với Mục tiêu này, các chỉ số về giới nhằm đo lường thu nhập theo giới của các hộ nông dân quy mô nhỏ là một ưu tiên cấp bách nhằm theo dõi tiến độ thực hiện hóa Mục tiêu xóa đói đối với phụ nữ và nam giới.

### Một số điểm phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 2 và Bình đẳng giới:

- 2.1.2 Tỷ lệ thiếu an ninh lương thực mức trung bình hoặc nghiêm trọng trong dân số, dựa trên Mức độ Thiếu an ninh lương thực (FIES)
- 2.2.2 Tỷ lệ suy dinh dưỡng (độ lệch chuẩn về tỷ lệ cân nặng đối với chiều cao >+2 hoặc <-2 so với mức trung bình của Tiêu chuẩn tăng trưởng của trẻ em của WHO) ở trẻ em dưới 5 tuổi, theo tình trạng (bệnh suy mòn hoặc béo phì)

### Chỉ số bổ sung được sử dụng:

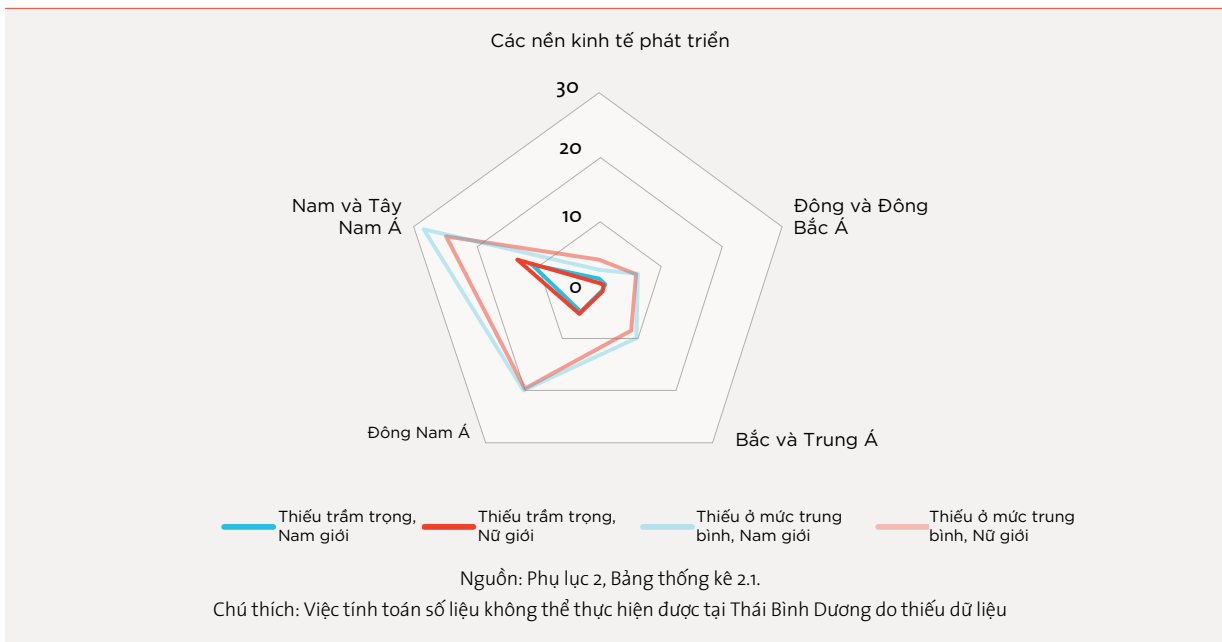
- Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ tuổi sinh sản (Đối với Mục tiêu 2.1)

### Các báo cáo chỉ ra rằng phụ nữ và trẻ em gái là đối tượng bị mất an ninh lương thực nhiều hơn so với nam giới và trẻ em trai tại các tiểu vùng đang phát triển



Tình trạng đói và suy dinh dưỡng đã giảm đáng kể ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong vòng 15 năm qua, tuy nhiên tại khu vực này vẫn có gần nửa tỷ người không được tiếp cận thường xuyên tới lương thực.<sup>11</sup> Trong các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực, tình trạng thiếu an ninh lương thực mức độ trung bình và nghiêm trọng xảy ra nhiều hơn ở phụ nữ so với nam giới, đặc biệt là ở Nam Á và Tây Nam Á với chênh lệch lớn giữa hai giới ở cả hai mức độ (Biểu đồ 2.4). Tuy nhiên, xu hướng xảy ra theo chiều ngược lại ở các nền kinh tế phát triển trong khu vực. Tại đây, nam giới có nguy cơ bị mất an ninh lương thực ở mức trung bình và nghiêm trọng cao hơn so với phụ nữ (Phụ lục 2: Bảng thống kê 2.1). Bên cạnh đó, tình trạng thiếu dinh dưỡng để lại những hậu quả đáng kể đối với sức khỏe và cuộc sống của phụ nữ (Hộp 2.4).

**Biểu đồ 2.4 Tình trạng thiếu an ninh lương thực theo giới và các tiểu vùng tại châu Á và Thái Bình Dương, năm 2014 (% dân số)**

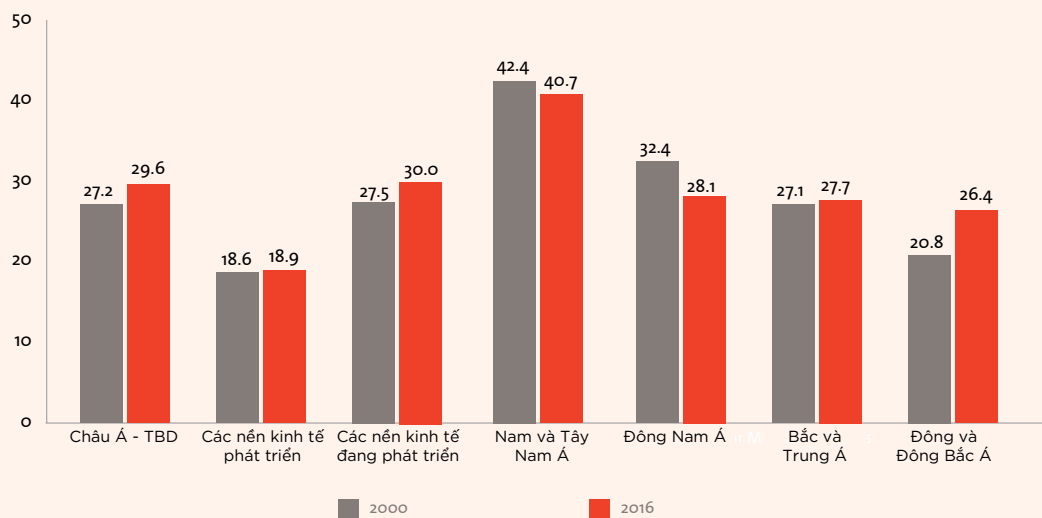


**Hộp 2.4 Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ tuổi sinh sản đã có xu hướng tăng lên**

Suy dinh dưỡng gây ra tác động khác nhau đối với phụ nữ và nam giới. Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản là một chỉ số cho thấy hậu quả của tình trạng suy dinh dưỡng ở phụ nữ. Phụ nữ bị suy dinh dưỡng do thiếu hoặc khó hấp thụ sắt là nguyên nhân chính gây thiếu máu, ảnh hưởng đến gần 1/3 (29,6%) số phụ nữ ở độ tuổi sinh sản trong khu vực (Phụ lục 2: Bảng thống kê 2.1).

Nhiều yếu tố như tuổi tác, tình trạng kinh tế xã hội và chế độ ăn uống có thể ảnh hưởng đến lượng sắt được hấp thụ ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản.<sup>12</sup> Xu hướng này đang có những biến chuyển tiêu cực tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, tăng từ 27,2% phụ nữ trong độ tuổi 15- 49 bị thiếu máu từ năm 2000 đến 29,6% trong năm 2016, với mức tăng lớn nhất ở Đông Á và Đông Bắc Á, từ 20,8% đến 26,4% (Hình 2.5).

**Biểu đồ 2.5 Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 15-49 tuổi theo các tiểu vùng tại châu Á - Thái Bình Dương, trong năm 2000 và 2016 (%)**



Nguồn: Phụ lục 2, Bảng thống kê 2.1.  
 Chú thích: Việc tính toán số liệu không thể thực hiện được tại Thái Bình Dương.

## Trong khi tỷ lệ bệnh còi xương giảm, bệnh suy mòn và béo phì có xu hướng tăng cao

Suy dinh dưỡng cũng có tác động đáng kể đến sức khỏe và cuộc sống của trẻ em trong khu vực, với 1/5 trẻ em dưới 5 tuổi bị còi xương (chiều cao thấp hơn so với tuổi) (Phụ lục 2: Bảng thống kê 2.2). Từ dữ liệu sớm nhất thu thập được đến năm 2000 và số liệu mới nhất có sẵn ở mỗi quốc gia, tỷ lệ còi xương cho cả hai giới đều giảm, nhưng với tốc độ rất chậm, từ 28,1% xuống còn 22,8% đối với nam và từ 26,5% đến 20,6% đối với nữ.



## MỤC TIÊU 3: SỨC KHỎE TỐT VÀ CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC

Sự khác biệt sinh học và các yếu tố xã hội như vai trò giới, mức độ tiếp cận nguồn lực, tiếng nói và quyền lực là nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt về tình trạng sức khỏe của hai giới. Những khuôn mẫu hay sự thiên vị giới đã hình thành nên cách phụ nữ nhìn nhận các nhu cầu về sức khỏe của bản thân, cũng như cách người khác nhìn nhận những nhu cầu này ở phụ nữ. Ở cấp độ hệ thống y tế, ví dụ, công tác xác định và hỗ trợ cho phụ nữ là nạn nhân của bạo lực thường không thực sự hiệu quả. Ở cấp độ hộ gia đình, sự chênh lệch quyền lực giữa hai giới đồng nghĩa với việc phụ nữ thiếu nguồn lực hoặc buộc phải có sự đồng ý của các thành viên trong gia đình trước khi tìm đến các dịch vụ chăm sóc y tế. Bất bình đẳng giới trong y tế kết hợp với các yếu tố khác, chẳng hạn như sống ở khu vực nông thôn, thuộc một nhóm người đặc biệt, dân tộc, sắc tộc, việc sống chung với HIV/AIDS, xu hướng tình dục và bản dạng giới.

### Hiện trạng của số liệu

Trong Mục tiêu 3, công tác theo dõi và báo cáo tồn tại một số thách thức bởi số lượng đáng kể các ca tử vong không được lưu trữ. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 65% số ca tử vong trên toàn thế giới - khoảng 35 triệu người mỗi năm - không được ghi nhận. Các bà mẹ trong độ tuổi vị thành niên có nguy cơ đặc biệt với các biến chứng thai sản. Trong vấn đề này, các báo cáo không đề cập tới việc mang thai sớm là một trong những nguyên nhân của tình trạng tử vong mẹ. Tuy nhiên, các cuộc khảo sát thường không thu thập thông tin về các bé gái dưới 15 tuổi. Nếu thiếu thông tin này, các quan chức chính phủ, các lãnh đạo trong ngành y tế công cộng và các nhà tài trợ khó có thể đưa ra những quyết định ưu tiên, bao gồm đầu tư thế nào và ở đâu.

Hệ thống đăng ký dân sự và thống kê hộ tịch (CRVS) là chìa khóa để cải thiện sức khỏe tổng thể của xã hội, và đặc biệt là sức khỏe của phụ nữ và trẻ em gái. Để phát triển và theo dõi chính sách dựa trên bằng chứng, cũng như các cam kết khu vực của các chính phủ liên quan

Bệnh suy mòn (trọng lượng thấp so với chiều cao) và thừa cân, tuy nhiên, đang có xu hướng gia tăng. Từ những năm đầu tiên thu thập dữ liệu đến năm 2000 và số liệu gần đây nhất, các ca bị bệnh suy mòn đã tăng lên với tốc độ nhanh hơn ở trẻ em gái, từ 5,1% đến 5,8% so với 6,3% đến 6,5% ở trẻ em trai (Phụ lục 2: Bảng thống kê 2.3). Tỷ lệ nam và nữ dưới 5 tuổi thừa cân (cân nặng cao) đã tăng gần gấp đôi ở cả hai giới: từ 3,5% đến 6,3% đối với nam và 2,8% đến 5,3% đối với nữ (Phụ lục 2: Bảng thống kê 2.4).

đến Hệ thống CRVS Thập kỷ của khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2015-2024), điều cần thiết là phải có thông tin chính xác về ca sinh và tử vong, nguyên nhân tử vong cũng như hệ thống CRVS hoạt động tốt.

Hiện tại một số chỉ tiêu ở Mục tiêu 3 chưa có dữ liệu phân tách giới. Do vậy, dữ liệu về sức khỏe có phân tách giới cần được ưu tiên cho công tác thống kê nhằm theo dõi hiệu quả các chỉ số của Mục tiêu 3.

### Một số điểm phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 3 và bình đẳng giới:

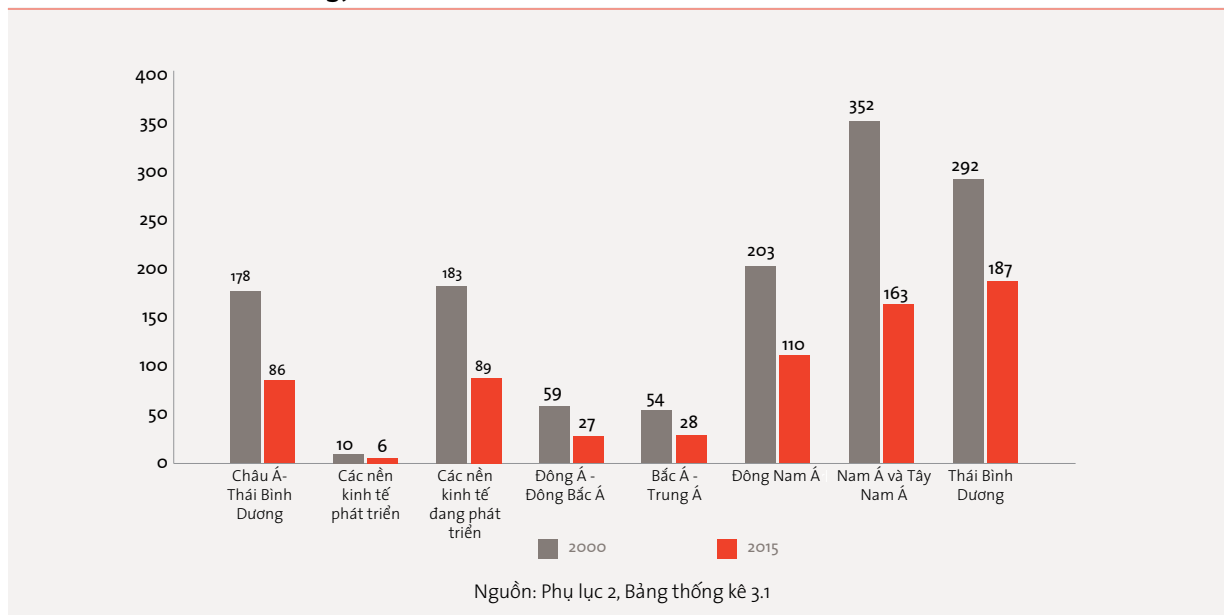
- 3.1.1 Tỷ lệ tử vong mẹ
- 3.1.2 Tỷ lệ các ca sinh có sự tham gia của nhân viên y tế được đào tạo
- 3.2.1 Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi
- 3.2.2 Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh
- 3.3.1 Số ca nhiễm HIV mới trên 1.000 dân không nhiễm, theo giới tính, tuổi và dân số chính
- 3.4.1 Tỷ lệ tử vong do bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính
- 3.4.2 Tỷ lệ tử vong do tự sát
- 3.7.1 Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình
- 3.7.2 Tỷ lệ sinh ở độ tuổi vị thành niên (tuổi từ 10-14 tuổi; tuổi từ 15-19) trên 1.000 phụ nữ trong nhóm tuổi đó
- 3.9.2 Tỷ lệ tử vong do nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân (tiếp xúc với các dịch vụ Nước và Vệ sinh môi trường (WASH) không an toàn)



## Số ca tử vong mẹ giảm từ 178 xuống 86 trên 100.000 ca sinh thành công từ năm 2000 đến 2015, tuy nhiên sự tiến bộ này không diễn ra đồng đều và có sự chênh lệch trong khu vực và giữa các quốc gia

Châu Á - Thái Bình Dương đã có sự tiến bộ trong việc giảm số ca tử vong mẹ, từ 178 ca tử vong trên 100.000 ca sinh sống năm 2000 xuống còn 86 ca tử vong trên 100.000 ca sinh năm 2015 (Biểu đồ 2.6). Một số tiểu vùng vẫn bị tụt lại phía sau, bên cạnh một số lượng đáng kể phụ nữ bị tử vong trong thai kỳ với nguyên nhân liên quan đến quá trình thai sản. Trong năm 2015, gần 92% số ca tử vong mẹ trong khu vực - khoảng 78.000 người - chỉ xảy ra ở 12 quốc gia, với Nam Á và Tây Nam Á chiếm tỷ lệ lớn nhất và cao nhất với quy mô dân số lớn (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.1).

**Biểu đồ 2.6 Tỷ lệ tử vong mẹ ở các tiểu vùng tại châu Á và Thái Bình Dương, 2000 và 2015 (trên 100.000 ca sinh thành công)**



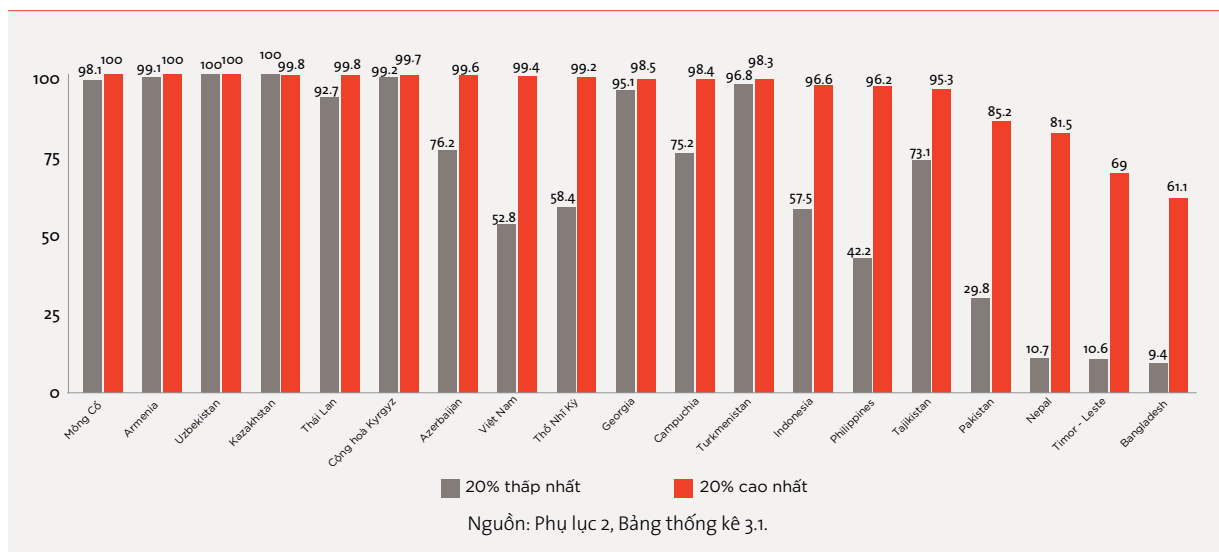
Tại khu vực, tiến bộ trong việc giảm số ca tử vong mẹ đi kèm với sự gia tăng ở tỷ lệ trẻ sinh ra có sự tham gia của nhân viên có tay nghề tăng từ 71,0% trong năm 2000 lên 84,9% trong năm 2015. Mặc dù có sự tiến bộ tổng thể này, chưa đến một nửa số ca sinh là có sự tham gia của nhân viên có tay nghề ở Đông Timor (29,3%), Lào (40,1%), Bangladesh (42,1%), và

Afghanistan (50,5%) (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.1). Những người ít có khả năng tiếp cận dịch vụ sinh sản chất lượng thường sống ở khu vực nông thôn, ít học vấn và sống trong các hộ gia đình nghèo - có sự chênh lệch gấp 6,5 lần khi sinh con có tham gia của nhân viên y tế có tay nghề giữa 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất (Biểu đồ 2.7).



Ảnh: UN Women/Allison Joyce

**Biểu đồ 2.7 Tỷ lệ ca sinh có sự tham gia của nhân viên y tế có kỹ năng chuyên môn theo nhóm ngũ phân vị cao nhất /thấp nhất, các quốc gia được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, năm có sẵn mới nhất (%)**



### Số bé gái sống sót sau khi sinh nhiều hơn số bé trai, mặc dù tỷ số giới tính khi sinh có sự chênh lệch ở một số quốc gia trong khu vực

Các bé gái có tỷ lệ sống cao hơn so với các bé trai ở một nửa các quốc gia có số liệu (Phụ lục 2: Bảng 3.2b). Nhìn chung, bé gái có tỉ lệ tử vong sơ sinh thấp hơn so với các bé trai (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.3). Trong số các nước châu Á và Thái Bình Dương, bé trai dưới 5 tuổi có nguy cơ tử vong nhiều hơn các bé gái. Trẻ em sống ở các thành phố cùng với các bà mẹ có học vấn tốt và từ những hộ gia đình có điều kiện sẽ có khả năng sống sót cao. Trong số 50 quốc gia có dữ liệu, 33 quốc gia có tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi thấp hơn mức 30 ca tử vong trên 1.000 ca sinh sống. Tuy nhiên, Afghanistan (với 91,1 ca tử vong trên 1.000 ca sinh) và Pakistan (81,1 ca tử vong) cao hơn mức trung bình của tiểu vùng (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.2a).

Mặc dù xu hướng chung của tỷ lệ sống sót của bé gái cao hơn bé trai do các yếu tố sinh học, nhiều quốc gia trong khu vực lại có tỷ số giới tính không thực sự đồng nhất, với số bé trai được sinh ra nhiều hơn số bé gái so với các ước tính theo yếu tố tự nhiên. Điều này chỉ ra ảnh hưởng của việc "trọng nam khinh nữ" dẫn đến tình trạng phá thai chọn lọc giới tính, bỏ rơi và giết hại trẻ sơ sinh hoặc tình trạng bỏ rơi trẻ dẫn đến trẻ bị tử vong.<sup>13</sup> Tổ chức vì Hợp tác kinh tế và Phát triển các tổ chức Xã hội và Chỉ số giới (OECD SIG) đã đưa ra khái niệm "Thiếu phụ nữ" dựa trên phân tích tỷ số giới tính giữa các nhóm tuổi. Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực có tỷ lệ thiếu phụ nữ cao nhất thế giới. Phân tích cũng chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu phụ nữ đang gia tăng ở một số nước trong khu vực, chẳng hạn như Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.<sup>14</sup>

### Tỷ lệ nhiễm HIV ngày một gia tăng, tỷ lệ tử vong do các bệnh không lây nhiễm đang giảm; trong khi tỷ lệ tự sát ở nam giới cao hơn so với phụ nữ tại phần lớn các nước thì ở một số quốc gia đang chứng kiến xu hướng ngược lại



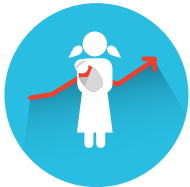
Tỷ lệ các ca nhiễm HIV đã tăng lên trong khu vực từ năm 2000 đến 2015 đối với cả nam và nữ, từ 23 đến 29 trên 100.000 nam giới và từ 10 đến 13 trên 100.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Về mặt sinh học, phụ nữ dễ bị lây nhiễm HIV hơn, kết hợp với các vấn đề liên quan đến quyền lực giữa hai giới trong các mối quan hệ và bạo lực đối với phụ nữ khiến cho họ phải chịu nguy cơ bị lây nhiễm HIV cao đặc biệt.<sup>15</sup> Hơn nữa, phụ nữ sống với HIV tiếp tục phải đối mặt với sự kỳ thị và phân biệt đối xử, cũng như dễ dàng bị đưa ra ngoài lề của xã hội.

Trong khu vực, nam giới có nguy cơ tử vong cao hơn do các bệnh không lây nhiễm (NCD) bao gồm bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường và bệnh hô hấp mãn tính, tỷ lệ tử vong do các bệnh NCD ở nam giới là 25,3% và nữ là 17,2% vào năm 2015. Trong những năm gần đây, con số cho thấy sự cải thiện đáng kể ở cả hai giới, với tỷ lệ giảm từ 30,1% đối với nam giới và 20,8% đối với phụ nữ, vào năm 2000 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.5). Từ năm 2000 đến 2015, tỷ lệ tự sát cho thấy xu hướng giảm đối với cả hai giới trên toàn bộ khu vực châu Á và Thái Bình Dương (từ 11,5 đến 10,4



trên 100.000 phụ nữ và 30,3 đến 20,2 trên 100.000 nam giới). Tuy nhiên, tỷ lệ tự sát ở phụ nữ trên đà tăng nhẹ ở Đông Nam Á (trong khi các tiểu vùng khác có xu hướng giảm), và đối với nam giới, tỷ lệ tăng lên ở khu vực Đông Á và Đông Bắc Á, Nam và khu vực Tây Nam Á và Đông Nam Á (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.5).

Tỷ lệ tự sát ở nam giới cao hơn so với phụ nữ ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực có số liệu. Trong khi đó, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Bangladesh có tỷ lệ tự sát cao hơn đối với nữ. Cần thực hiện nhiều nghiên cứu hơn nữa để hiểu rõ hơn các yếu tố góp phần vào tình trạng tự sát ở nữ giới tại các nước này.



**Mặc dù đã có sự tiến bộ tổng thể trong khu vực, nhu cầu kế hoạch hóa gia đình của phụ nữ vẫn chưa được đáp ứng ở nhiều quốc gia, bên cạnh xu hướng tăng của tỷ lệ sinh ở vị thành niên tại một số quốc gia, đặc biệt là Đông Nam Á**

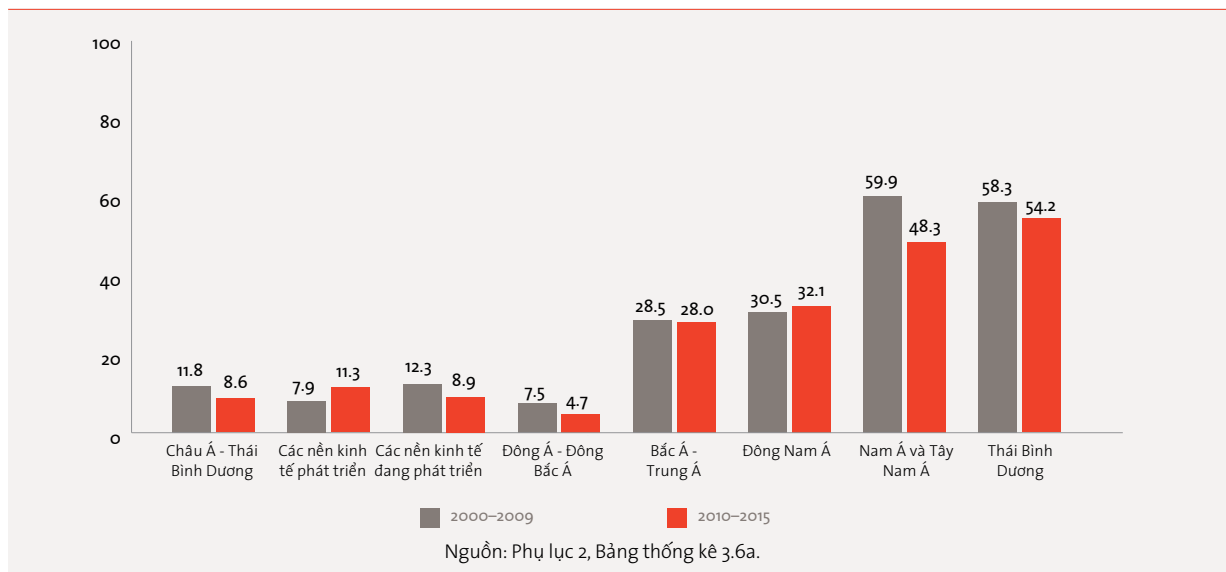
Một số khu vực có dữ liệu cho thấy xu hướng tăng trong tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống với bạn tình được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình bằng phương pháp tránh thai hiện đại (xem Chương 3). Trong số 32 quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực có dữ liệu, tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc ở độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình tỏ ra hài lòng với phương pháp hiện đại dao động từ 21,5% ở Azerbaijan đến 80% trở lên tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Thái Lan và Bhutan dựa trên dữ liệu mới nhất có sẵn. Nam Á và Tây Nam Á có tỷ lệ tăng cao nhất, từ 60,7% trong giai đoạn 2000-2008 đến 71,1% từ năm 2006 - 2017 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.6a).

Giữa hai giai đoạn 2000-2009 và 2010-2015, tỷ lệ sinh ở độ tuổi vị thành niên ở châu Á - Thái Bình Dương giảm từ 11,8 xuống 8,6 ca sinh trên 1000 người ở tuổi vị thành niên từ 15-19 tuổi (Biểu đồ 2.8). Phần lớn nguyên nhân của xu hướng này là do số lượng lớn ca sinh của các cô gái ở tuổi vị thành niên giảm ở Nam Á và Tây

Nam Á, đặc biệt là với Afghanistan có sự thay đổi lớn nhất trong khu vực (giảm từ 146,0 xuống 51,9). Tuy nhiên, tỷ lệ sinh ở độ tuổi vị thành niên có xu hướng tăng lên ở các nền kinh tế phát triển và ở Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan với tỷ lệ đã tăng gần gấp đôi từ 33,1 lên 60,0.

Việc cải thiện mức độ tiếp cận tới các dịch vụ nước uống và cơ sở hạ tầng vệ sinh có liên hệ mật thiết đến việc cải thiện sức khỏe của trẻ em và bà mẹ. Nước bị ô nhiễm và thiếu vệ sinh gây ra các bệnh như dịch tả, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm gan A, thương hàn và bại liệt. Trong toàn khu vực vào năm 2012, cứ trên 100.000 dân thì có 3,2 ca bị tử vong do nước, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân (WASH) không an toàn (Phụ lục 2: Bảng thống kê 3.6a). Các quốc gia thuộc Nam và Tây Nam Á và Thái Bình Dương có tỷ lệ tử vong cao nhất do WASH thiếu an toàn, với 34,6 và 20,7 ca tử vong trên 100.000 người ở Afghanistan và Pakistan.

**Biểu đồ 2.8 Tỷ lệ sinh ở độ tuổi vị thành niên tại các tiểu vùng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, giai đoạn 2000-2009 và 2010-2015 (trên 1,000 phụ nữ ở độ tuổi 15-19)**





## MỤC TIÊU 4: CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Giáo dục vốn đóng một vai trò quan trọng bởi chính ý nghĩa của nó và thậm chí đây cũng là một con đường để đạt được các mục tiêu MTPTBV khác, trong đó có bình đẳng giới. Dựa trên các cam kết MDG, Mục tiêu 4 bao gồm một bộ những chỉ tiêu toàn diện không chỉ nhằm vượt qua mục tiêu về tỉ lệ trẻ em gái và trẻ em trai đến trường mà hướng đến giáo dục có chất lượng. Khả năng tiếp cận đến nền giáo dục chất lượng có ý nghĩa quan trọng đối với bình đẳng giới, đặc biệt trong khía cạnh cơ hội kinh tế. Giáo dục chất lượng ở đây bao gồm chương trình giảng dạy có tính đến yếu tố giới, môi trường học tập an toàn, bảo đảm quyền lợi của trẻ em và không bạo lực.

### Hiện trạng của số liệu

Trong số 10 chỉ tiêu theo giới cụ thể trong Mục tiêu 4, chỉ có một chỉ số bị thiếu trong Cơ sở dữ liệu Chỉ số Toàn cầu của MTPTBV. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những thiếu sót về độ bao phủ của thông tin ở các quốc gia, cũng như các dữ liệu theo dòng thời gian. Ví dụ, tương tự như bức tranh toàn cầu, tương đối ít quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương có dữ liệu về mức độ thành thạo kỹ năng đọc và làm toán của trẻ em, và trong những chỉ tiêu về "tỷ lệ trường học được trang bị: (a) điện; (b) mạng Internet cho mục đích sư phạm; (c) máy vi tính cho mục đích sư phạm; (d) cơ sở vật chất và tài liệu học tập phù hợp cho học sinh khuyết tật; (e) nước uống; (f) nhà vệ sinh riêng cho nam và nữ; và (g) thiết bị rửa tay cơ bản".

Tỷ lệ thanh thiếu niên và người trưởng thành có những kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) là một chỉ số tương đối mới dựa trên định nghĩa và phương pháp học được công nhận trên quốc tế và phát triển dưới sự điều phối của Liên minh Viễn thông Quốc tế. Mặc dù chỉ số này cần được phân tách theo giới cũng như các đặc điểm liên quan khác để có thể tiến hành phân tích giới. Tuy nhiên, dữ liệu (tổng thể cho cả hai giới) chỉ có thể tìm thấy tại bốn quốc gia trong khu vực.

Để thực hiện nguyên tắc không bỏ lại ai phía sau, những chỉ số này cần được phân tách dựa trên nhiều yếu tố bên cạnh khía cạnh về giới. Ví dụ, những yếu tố này có thể bao gồm sự khác biệt trong kết quả giáo dục dựa trên vị trí đô thị/nông thôn và nhóm thu nhập của dân số.

### Một số điểm phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 4 và bình đẳng giới:

- 4.1.1 Tỷ lệ trẻ em và thanh thiếu niên: (a) ở khối 2/3; (b) ở cuối cấp tiểu học; (c) ở cuối cấp trung học thành thạo kỹ năng (i) đọc (ii) làm toán, theo giới
- 4.2.2 Tỷ lệ tham gia học tại một cơ sở giáo dục (một năm trước tuổi nhập học chính thức), theo giới tính
- 4.5.1 Các chỉ số đối đẳng (nữ/nam, nông thôn/thành thị, tầng lớp xã hội và các tiêu chí khác như tình trạng khuyết tật của người dân địa phương và những người bị ảnh hưởng bởi xung đột, dựa trên dữ liệu có sẵn) đối với các chỉ số giáo dục trong danh sách này có thể được phân tách.

### Các chỉ số bổ sung được sử dụng:

- Tỷ lệ người trưởng thành biết chữ, theo giới tính (Đối với Mục tiêu 4.6)
- Mở rộng đối với giáo dục giới tính toàn diện (CSE) được lồng ghép vào chương trình học (Đối với Mục tiêu 4.7)

### Đa số các nước có nhiều bé gái thành thạo kỹ năng đọc và làm toán hơn số bé trai

Ở cuối bậc tiểu học, số bé gái đạt trình độ tối thiểu trong kỹ năng đọc và toán học nhiều hơn số bé nam ở tất cả các nước châu Á - Thái Bình Dương trừ Úc, theo ước tính năm 2011 và 2015 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 4.1). Đến cuối cấp trung học cơ sở, trong khi trình độ toán học của cả nam và nữ đều giảm, xu hướng giảm rõ rệt hơn đối với các bé gái. Tuy nhiên, số bé gái thành thạo kỹ năng đọc và làm toán nhiều hơn các bé nam ở cuối cấp trung học - với sự chênh lệch lớn nhất về trình độ đọc thuộc về Georgia, trong đó chỉ số ngang bằng giới tính là 1,64 và nhỏ nhất ở Nhật Bản là 1,05. Tuy nhiên, tỷ lệ bé gái thành thạo đọc và làm toán trong

năm 2015 cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các quốc gia, từ 32,3% ở Indonesia đến 99,3% ở Singapore về toán học; và từ 51,2% ở Indonesia tới 94,1% ở Hồng

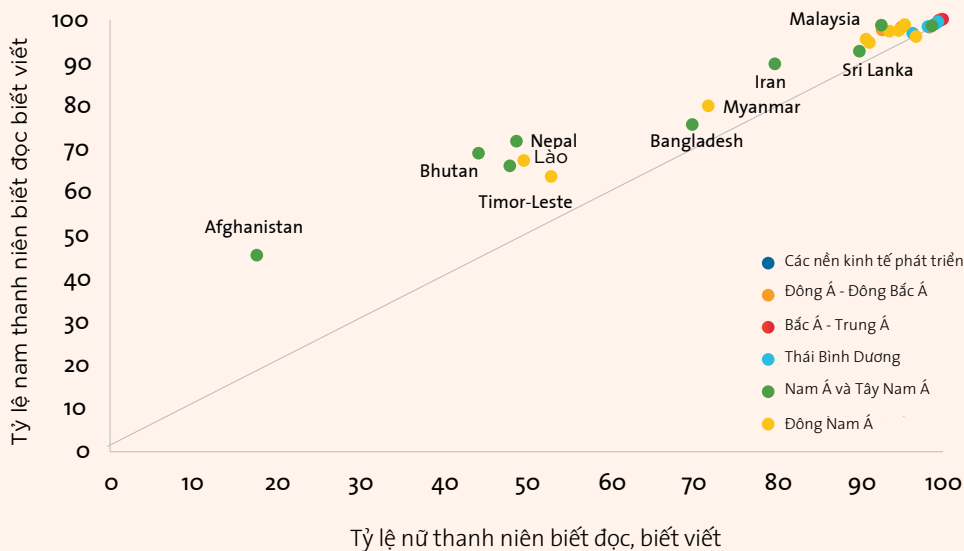
Kông, Trung Quốc về kỹ năng đọc. Sự chênh lệch tồn tại ở tỷ lệ biết chữ trên toàn khu vực, cho thấy nhiều nam giới biết đọc biết viết nhiều hơn phụ nữ (Hộp 2.5).

### Hộp 2.5 Sự chênh lệch về giới trong tỷ lệ biết chữ

Sự chênh lệch về giới trong giáo dục cũng được phản ánh thông qua tỷ lệ biết chữ. Ở hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á - Thái Bình Dương, số nam giới biết đọc hoặc viết nhiều hơn số phụ nữ (Biểu đồ 2.9). Mặc dù ở các nền kinh tế phát triển, Đông và Đông Bắc Á, Bắc và Trung Á có

hơn 90% phụ nữ và nam giới biết đọc biết viết, thì giữa các nước ở khu vực Nam - Tây Nam Á và Đông Nam Á khu vực vẫn tồn tại nhiều khác biệt - cũng như sự chênh lệch lớn nhất giữa phụ nữ và nam giới. Dữ liệu cho tiểu vùng Thái Bình Dương vẫn còn thiếu nhiều.

**Biểu đồ 2.9 Tỷ lệ người trưởng thành biết chữ theo giới tính của một số quốc gia tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong những năm gần đây (%)**



Nguồn: Dựa trên Viện dữ liệu thống kê của UNESCO. Có sẵn tại <http://uis.unesco.org/>. Truy cập vào tháng 9/2017.  
 Lưu ý: Đường chéo thể hiện tỷ lệ tương đương hoàn hảo giữa phụ nữ và nam giới.

### Các bé gái ít có cơ hội được học tập tại cơ sở giáo dục có tổ chức trước khi tham gia bậc tiểu học hơn so với bé trai tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Tại châu Á và Thái Bình Dương, tỷ lệ nữ tham gia học tập có tổ chức một năm trước tuổi nhập học chính thức cao hơn so với nam giới tại 46% quốc gia và vùng lãnh thổ có số liệu (18 trong tổng số 39) (Phụ lục 2: Bảng

thống kê 4.2). Sự khác biệt lớn nhất là ở ba quốc gia trong khu vực Thái Bình Dương, với 100% bé gái trong độ tuổi tiểu học ở Niue và Quần đảo Cook, và 82,3% ở Nauru nhập học trong các trường mẫu giáo, so với 23,2% bé trai ở Niue, 87,2% ở Quần đảo Cook và 61,6% ở Nauru. Mặt khác, Palau và Pakistan cho thấy sự khác biệt lớn với con số nghiêng về phía các bé trai với tỷ lệ nhập học là 100% so với tỷ lệ các bé gái là 81,1% và 87,2% của hai nước này.

## Theo dõi mức độ sẵn có của giáo dục giới tính toàn diện là một phần quan trọng trong công tác trang bị kiến thức và kỹ năng để thúc đẩy bình đẳng giới

Chỉ số MTPTBV chính thức để theo dõi tiến độ tiếp nhận kiến thức và kỹ năng để thúc đẩy Phát triển Bền vững, bao gồm bình đẳng giới và nhân quyền, đang trong quá trình phát triển phương pháp và khái niệm; tuy nhiên, hiện đã có một chỉ số bổ sung có khả năng cung cấp một số thông tin về một trong những khía cạnh quan trọng của sự phát triển của các chỉ tiêu bình đẳng giới trong khu vực (Hộp 2.6).

### Hộp 2.6 Đẩy mạnh giáo dục giới tính một cách toàn diện, bao gồm bình đẳng giới là điều kiện cần thiết để trang bị kiến thức và kỹ năng cho phát triển bền vững

Đưa giáo dục giới tính toàn diện (CSE) vào chương trình trung học phản ánh phần nào nỗ lực nâng cao kỹ năng sống thiết yếu của các quốc gia. CSE là việc làm cần thiết nhằm trang bị cho cả bé trai, bé gái những kiến thức quan trọng về quá trình sinh sản của con người, phòng tránh thai, và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Không chỉ cung cấp những thông tin sức khỏe sinh sản và giới tính cơ bản,

CSE cũng góp phần nâng cao nhận thức chung về khuôn mẫu giới, thái độ đối với tình dục, các mối quan hệ lành mạnh, kỹ năng giao tiếp và khả năng tự ra quyết định. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, 22 trong số 28 quốc gia đã báo cáo về công tác lồng ghép giáo dục giới tính ở cấp trung học.<sup>16</sup> Tuy nhiên, thông tin về chất lượng và nội dung của CSE tại một số nơi vẫn chưa đầy đủ.



Ảnh: ADB/Eric Sales



## MỤC TIÊU 5: BÌNH ĐẲNG GIỚI

Mục tiêu số 5 là mục tiêu độc lập về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái. Các chỉ tiêu của Mục tiêu này nhấn mạnh việc gỡ bỏ các rào cản để đạt được bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề được coi là chất xúc tác để đạt được các mục tiêu khác trong khung Phát triển Bền vững này.

### Hiện trạng của số liệu

Đối với Mục tiêu số 5 chỉ có 3 trong số 14 chỉ số được xếp ở Cấp I, với những số liệu được cho là sẽ thường xuyên được quốc gia thu thập và với những phương pháp được thống nhất. Tuy nhiên, chỉ có một trong ba chỉ số đó là có thể dễ dàng tìm thấy số liệu ở khu vực châu Á - Thái bình dương (Xem, Bảng 2.1).<sup>17</sup> 11 chỉ số khác trong Mục tiêu số 5 này được xếp trong Cấp II hoặc Cấp III, với những số liệu không thường xuyên được quốc gia thu thập hoặc những chỉ số hiện vẫn đang xây dựng phương pháp thu thập hoặc khung khái niệm.<sup>18</sup> Như vậy, việc đầu tư vào năng lực giám sát thống kê cho Mục tiêu 5 là việc làm rất cần thiết.

Đặc biệt, khi đo lường bạo lực đối với phụ nữ, trong khi định nghĩa về bạo lực thể chất và bạo lực tình dục đã được xác định, hướng dẫn về đo lường bạo lực tinh thần vẫn chưa được thống nhất. Thêm vào đó, số liệu của khu vực về bạo lực đối với phụ nữ vẫn chưa thường xuyên được thu thập.

Công việc chăm sóc không lương thường được đo lường thông qua những khảo sát về sử dụng thời gian, hoặc là thông qua một mô hình khảo sát trong hộ gia đình hoặc là một khảo sát chuyên sâu. Ở châu Á-Thái Bình Dương, chưa đến một nửa số quốc gia trong khu vực đã thu thập số liệu sử dụng thời gian ít nhất một lần, dẫn đến việc thiếu số liệu một cách đáng kể.

### Cải cách pháp lý để xóa bỏ phân biệt đối xử và thúc đẩy bình đẳng giới vẫn chưa hoàn thành

Chỉ số 5.1.1, hiện đang trong quá trình xây dựng, sẽ giám sát tiến độ về bốn vấn đề sau: (1) khung pháp lý chung, bao gồm cả các cơ quan và đời sống công cộng; (2) bạo lực đối với phụ nữ; (3) lao động và việc làm; (4) hôn nhân và gia đình. Chỉ số này sẽ giám sát không chỉ việc xóa bỏ các luật phân biệt đối xử, mà còn giám sát cả việc xây dựng các khung pháp lý thúc đẩy, củng cố và giám sát bình đẳng giới, bao gồm chính sách/ chương trình, các cơ chế thực thi và giám sát, và phân bổ nguồn lực.

### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 5

- 5.2.1 Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên, đã từng có người yêu, bị bạo hành về thể chất, tình dục hoặc tâm lý từ bạn tình trong 12 tháng gần đây, theo hình thức bạo lực và theo độ tuổi
- 5.3.1 Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung với bạn tình trước 15 tuổi và trước 18 tuổi
- 5.4.1 Tỷ lệ thời gian dành cho công việc nội trợ và chăm sóc không lương, theo giới tính, tuổi tác và địa bàn
- 5.5.1 Tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội và chính quyền địa phương
- 5.5.2 Tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí quản lý
- 5.6.1 Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự ra quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản
- 5.a.1 (a) Tỷ lệ tổng dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền được đảm bảo đối với đất nông nghiệp, theo giới tính; và (b) tỷ lệ phụ nữ trong số các chủ sở hữu hoặc người có quyền sở hữu đất nông nghiệp, theo hình thức sở hữu.

### Các chỉ số bổ sung:

- Các điều khoản hiến pháp và pháp lý khác nhau nhằm bảo vệ các quyền của phụ nữ được lấy từ cơ sở dữ liệu SECI của OECD và cơ sở dữ liệu về Phụ nữ, Kinh doanh và Luật của Ngân hàng Thế giới (Đối với Mục tiêu 5.1)
- Tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc sống chung với bạn tình có sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại (Đối với Mục tiêu 5.6)

Dữ liệu từ khảo sát thí điểm hy vọng sẽ có vào 2018. Do việc thiếu số liệu cho các chỉ số MTPTBV chính thức, một tập hợp các chỉ số bổ sung cho thấy đã có những tiến bộ không đồng đều trong cải cách pháp lý để xóa bỏ phân biệt đối xử và thúc đẩy bình đẳng giới trên các lĩnh vực (Hộp 2.7).

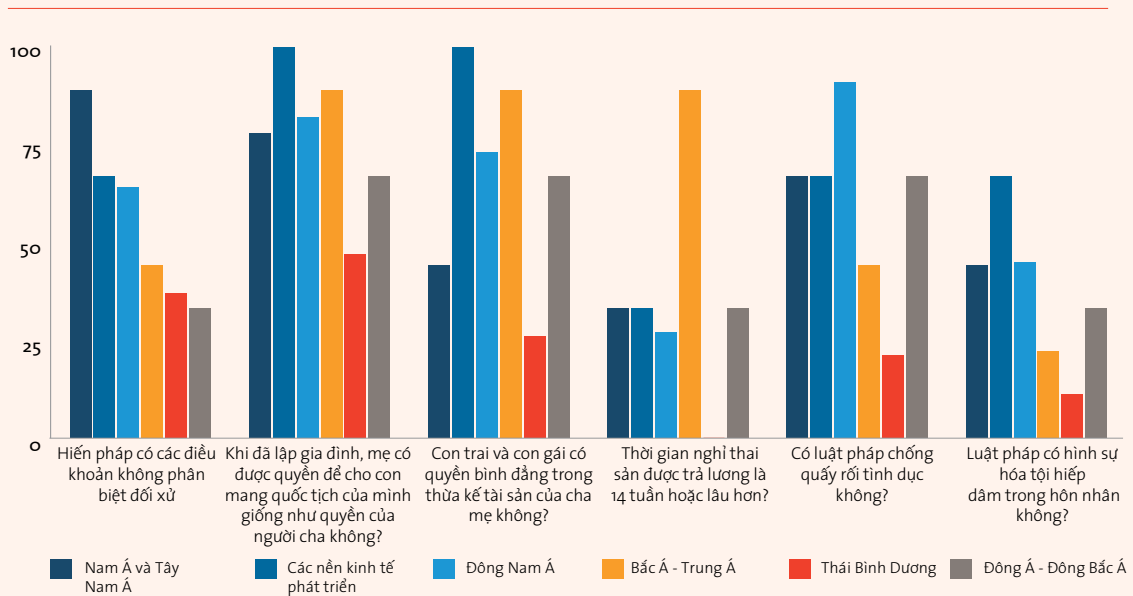


**Hộp 2.7 Có sự tiến bộ không đồng đều trong cải cách pháp lý để xóa bỏ phân biệt đối xử và thúc đẩy bình đẳng giới**

Cơ sở dữ liệu Phụ nữ, Kinh doanh và Luật của Ngân hàng Thế giới đưa ra một so sánh giữa các quốc gia về tình trạng pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ. Dựa trên phân tích ở khu vực này, đã có tiến bộ không đồng đều trong việc xóa bỏ phân biệt đối xử và đưa ra các luật để thúc đẩy bình đẳng giới. Dưới 50% các quốc gia ở Bắc và Trung Á, Thái Bình Dương, Đông và Đông Bắc Á có những quy định trong Hiến pháp về việc không phân biệt đối xử. Phân biệt đối xử trong luật thừa kế vẫn là

mối quan ngại đối với Nam và Tây Nam Á và Thái Bình Dương. Phần lớn các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực không đáp ứng tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về 14 tuần nghỉ thai sản; dưới 50% các quốc gia ở Bắc và Trung Á và Thái Bình Dương có luật để xử lý quấy rối tình dục; và hiệp dâm trong hôn nhân không được hình sự hóa rõ ràng ở hơn một nửa số quốc gia trong hầu hết các tiểu vùng (Hình 2.10).

**Hình 2.10 Tỷ lệ các quốc gia và vùng lãnh thổ có các điều khoản hiến pháp và lập pháp để bảo vệ quyền của phụ nữ theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)**



Nguồn: Phụ lục 2, Bảng thống kê 5.1.



**Cứ hai người phụ nữ thì một người đã trải qua bạo lực thể chất và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua ở các quốc gia có dữ liệu trong khu vực**

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái vẫn là một trong những rào cản phổ biến nhất đối với việc thụ hưởng bình đẳng quyền con người của phụ nữ (xem Chương 5).<sup>19</sup> Tỷ lệ phụ nữ đã trải qua bạo lực thể chất và/hoặc tình dục, từ bạn tình, trong 12 tháng qua, dao động từ 50,7% ở Bangladesh, 46,4% ở Đông Timor, 46,1% ở Afghanistan, 44,0% ở Vanuatu, và 41,8% ở quần đảo Solomon, tới 6,0% ở Lào và 0,9% ở Singapore. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục, bất kể thủ phạm, trong suốt cuộc đời của họ dao động từ 4,2% ở Singapore đến 35,6% ở Fiji.<sup>20</sup> Các bé gái dưới 15 tuổi có nguy cơ cao ở

một số quốc gia Thái Bình Dương: ở Vanuatu và Quần đảo Solomon, hơn 30% phụ nữ được báo cáo là bị lạm dụng tình dục trước 15 tuổi.<sup>21</sup> Số liệu về tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh thần trong quan hệ bạn tình còn hạn chế. Tuy nhiên, tỷ lệ bạo lực tinh thần thường cao hơn bạo lực về thể chất và tình dục trong suốt cuộc đời của phụ nữ và trong 12 tháng qua.

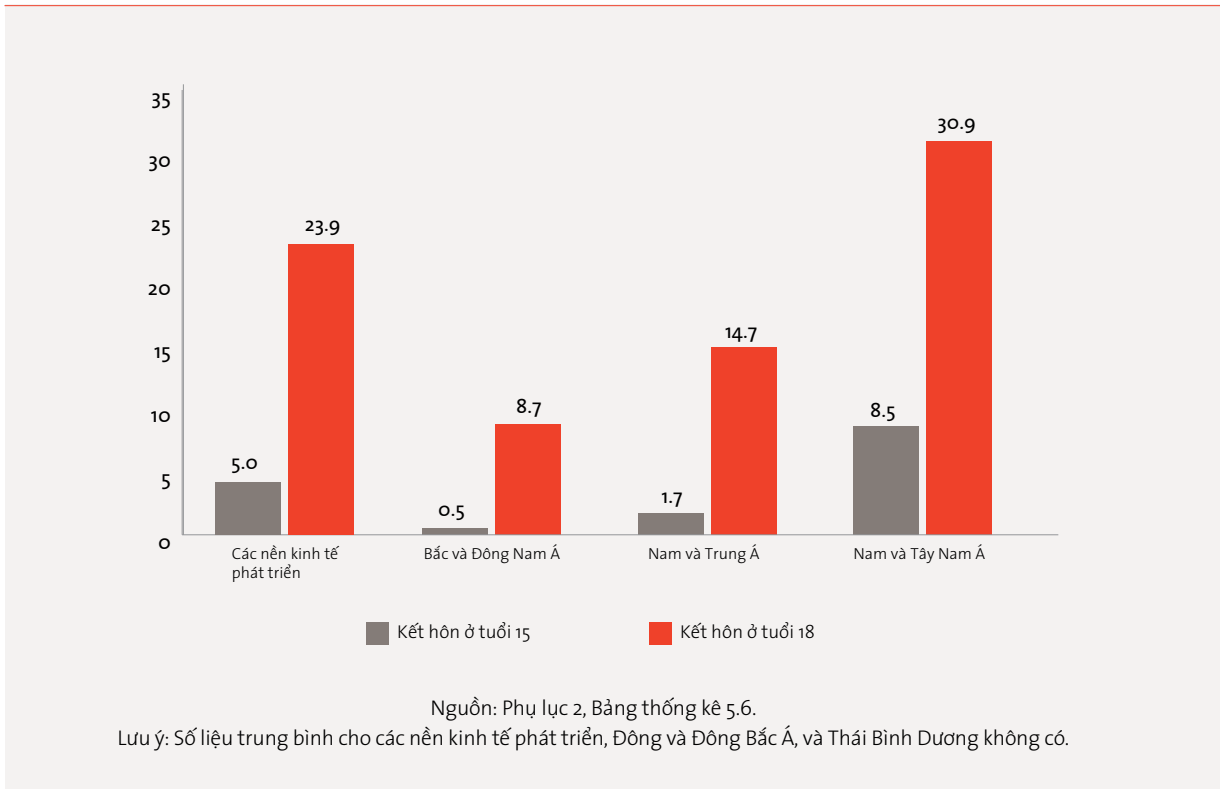
Ở hầu hết các quốc gia trong khu vực, phụ nữ có nhiều khả năng bị bạo lực bởi bạn tình của mình hơn là bị bạo lực từ một người khác.

## Một trong ba phụ nữ ở Nam và Tây Nam Á đã kết hôn hoặc sống chung với bạn tình ở tuổi 18

Tỷ lệ tảo hôn ở Nam và Tây Nam Á là cao nhất trong khu vực, với 8,5% phụ nữ trong độ tuổi 20-24 kết hôn khi 15 tuổi và 30,9% đã kết hôn ở tuổi 18 (Hình 2.11). Tỷ lệ này cũng cao nhất trên thế giới - trên mức trung bình toàn cầu là 5,0% (đã kết hôn lúc 15 tuổi) và 21% (kết hôn khi 18 tuổi).<sup>22</sup>



Hình 2.11 Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 tuổi kết hôn ở tuổi 15 và 18 theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)



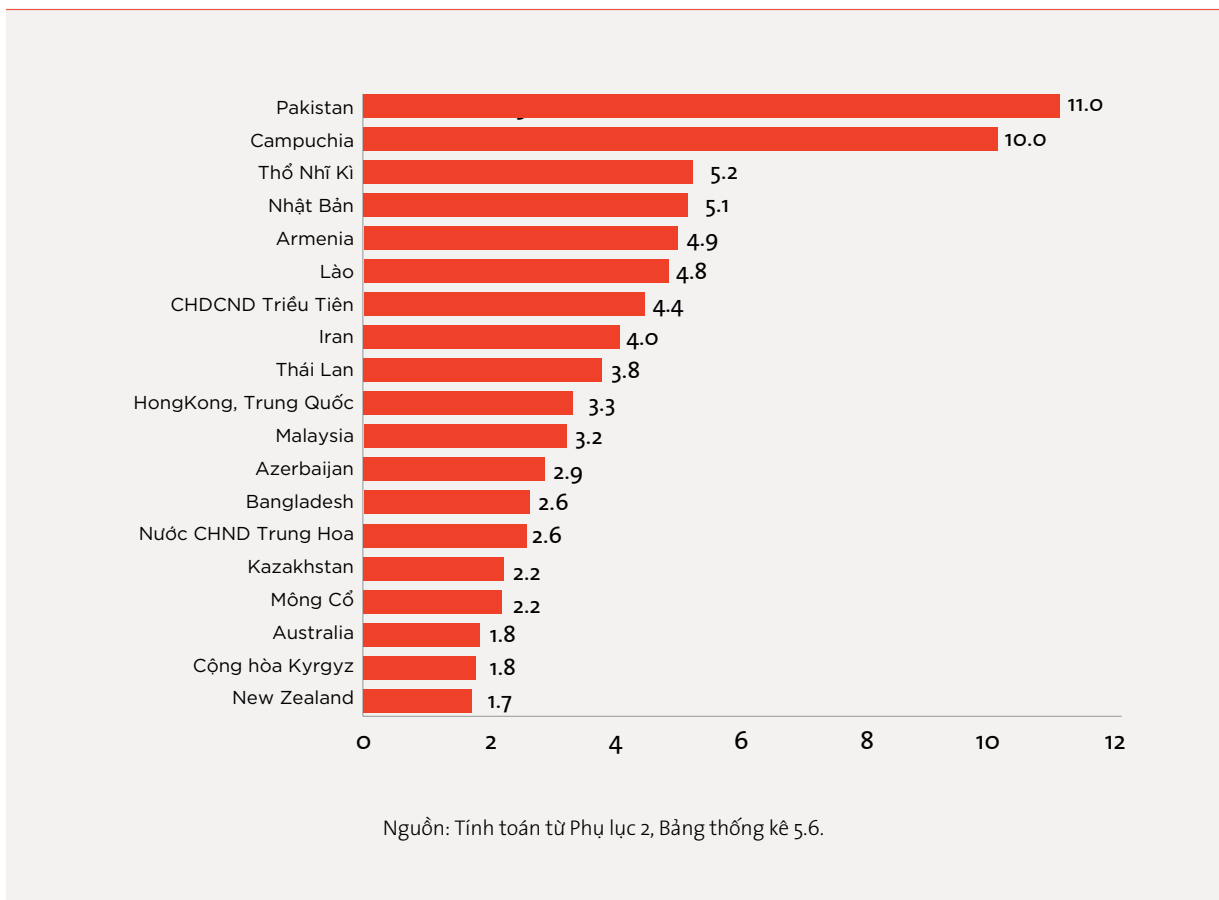
## Thời gian phụ nữ và trẻ em gái dành cho việc nội trợ và chăm sóc không lương nhiều hơn gấp 11 lần so với nam giới và trẻ em trai

Sự phân bố không công bằng công việc chăm sóc và công việc nội trợ không lương giữa phụ nữ và nam giới là rào cản chính đối với bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (xem Chương 4). Dữ liệu cho thấy có khoảng cách đáng kể giữa phụ nữ và nam giới ở mọi quốc gia và lãnh thổ mà ở đó thời gian dành cho công việc này đã được thống kê (Hình 2.12). Phụ nữ dành nhiều thời gian hơn nam giới gấp 11 lần trong việc chăm sóc và nội trợ không lương ở Pakistan, so với New Zealand, nơi phụ nữ dành nhiều thời gian hơn 1.7 lần so với nam giới cho những công việc này.



Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thời gian không được trả lương và gánh nặng tương ứng giữa phụ nữ và nam giới. Chúng bao gồm không chỉ các quan niệm xã hội và nhân khẩu học, mà còn cả các chính sách công liên quan đến việc làm, trợ cấp chăm sóc trẻ em và các dịch vụ chăm sóc khác, nghỉ phép của cha mẹ khi sinh con và cơ sở hạ tầng công cộng giúp tiết kiệm thời gian như nước, vệ sinh và năng lượng.

**Hình 2.12 Thời gian của phụ nữ dành cho việc chăm sóc và nội trợ không lương, các quốc gia và vùng lãnh thổ được chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (trong tỷ lệ với việc sử dụng thời gian của nam giới)**



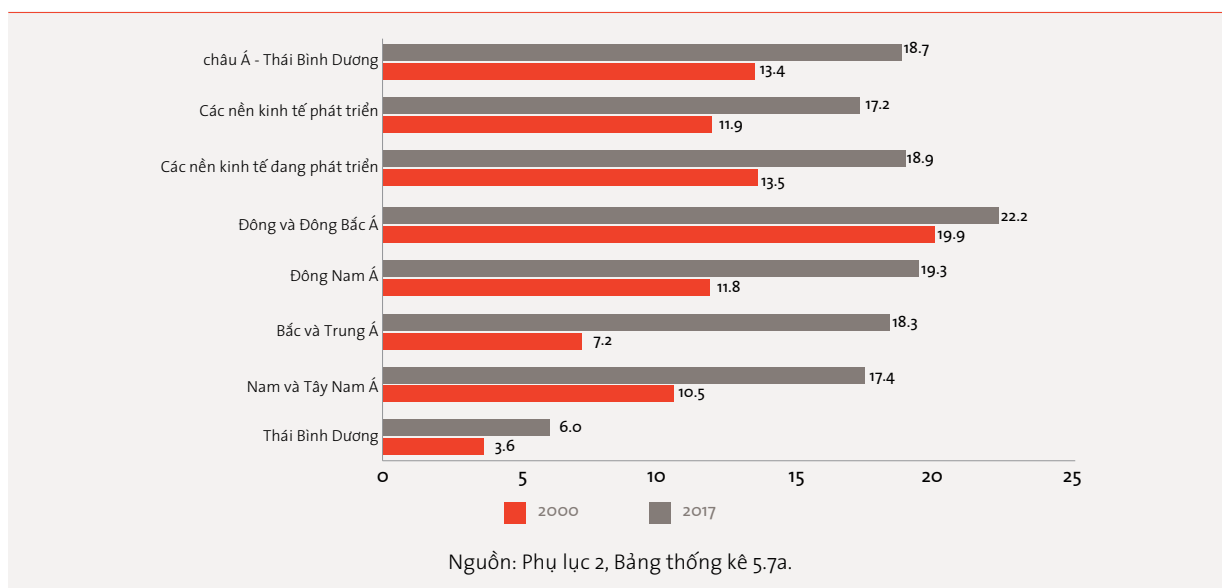
**Trong khu vực, chưa đến một phần năm đại biểu quốc hội là nữ và tỉ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí quản lý rất khác nhau**

Trong khi tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội đã tăng trung bình trên toàn khu vực kể từ năm 2000, con số này vẫn thấp dưới mức trung bình: Trong khu vực, chưa đến một phần năm đại biểu quốc hội là nữ giới. Tiểu vùng có đại diện cao nhất, Đông và Đông Bắc Á, cho thấy trung bình 22,2% ghế quốc hội do phụ nữ nắm giữ trong năm 2017 (Hình 2.13).

Trong nghị viện đảo Thái Bình Dương, phụ nữ nắm giữ số ghế tăng nhẹ từ 3,6% năm 2000 lên 6,0% năm 2017. Ở cấp quốc gia, việc áp dụng hạn ngạch đại diện tối thiểu của phụ nữ đã có một số thành công, với các nước sau xung đột trong khu vực có tỉ lệ nữ đại diện tương đối cao hơn: Đông Timor dẫn đầu với 38,5%, tiếp theo là New Zealand (34,2%), và Nepal (29,6%) (Phụ lục 2: Bảng thống kê 5.7a). Liên bang Micronesia, và Vanuatu không có phụ nữ đại diện trong quốc hội.

Tại nơi làm việc, tỉ lệ phụ nữ trong các vị trí quản lý trên khắp châu Á và Thái Bình Dương rất khác nhau. Trong khi phụ nữ chiếm 47,5% các vị trí quản lý ở Quần đảo Cook thì chỉ có 3,0% các vị trí này được phụ nữ nắm giữ ở Pakistan (Phụ lục 2: Bảng thống kê 5.7a). Trong một cuộc khảo sát của ILO về các công ty trong khu vực, phụ nữ chiếm 10% hoặc ít hơn trong số các quản lý cấp cao.<sup>24</sup> Phụ nữ nắm giữ vị trí tổng giám đốc điều hành ở các công ty niêm yết công khai chiếm chưa tới 5%.

**Hình 2.13 Tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, 2000 và 2017 (%)**



### **Cần có thêm dữ liệu để giám sát việc ra quyết định của phụ nữ liên quan đến quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục**

Chỉ có 5 quốc gia trong khu vực có số liệu từ các cuộc điều tra về sức khỏe dân số ở phụ nữ 15-49 có thể ra quyết định của chính họ về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản trong giai đoạn 2010-2014: Armenia với 64,3% phụ nữ, Campuchia (75,6%), Cộng hòa Kyrgyz (76,6%), Nepal (59,5%) và Liên bang Nga (40,9%) (Phụ lục 2: Bảng thống kê 5.7a). Để bổ sung cho bức tranh nhiều hạn chế này, báo cáo này sử dụng biện pháp tránh thai làm chỉ số bổ sung (Hộp 2.8).

#### **Hộp 2.8 Hai trong ba phụ nữ đã lập gia đình trong khu vực có sử dụng phương pháp tránh thai hiện đại**

Tỷ lệ tránh thai, được thu thập thông qua các cuộc điều tra sức khỏe, đưa ra một ý tưởng ban đầu về tỷ lệ phụ nữ tự đưa ra các quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Sử dụng chỉ số thay thế này, 2 trong 3 phụ nữ ở độ tuổi 15-49 đã kết hôn hoặc sống chung ở châu Á và Thái Bình Dương có sử dụng phương pháp tránh thai hiện đại. Đông và Đông Bắc Á có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất, với

83,2% phụ nữ đã kết hôn hoặc sống chung có sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại từ năm 2003 đến 2015 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 5.7a). Thái Bình Dương là tiểu vùng có tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thấp nhất, chỉ 26,3%, tiếp theo là Nam và Tây Nam Á là 44,1%. Vì tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chỉ phản ánh việc ra quyết định về quan hệ tình dục giữa phụ nữ đã kết hôn hoặc sống chung với bạn tình, nên rất cần thêm dữ liệu về các chỉ số chính thức.

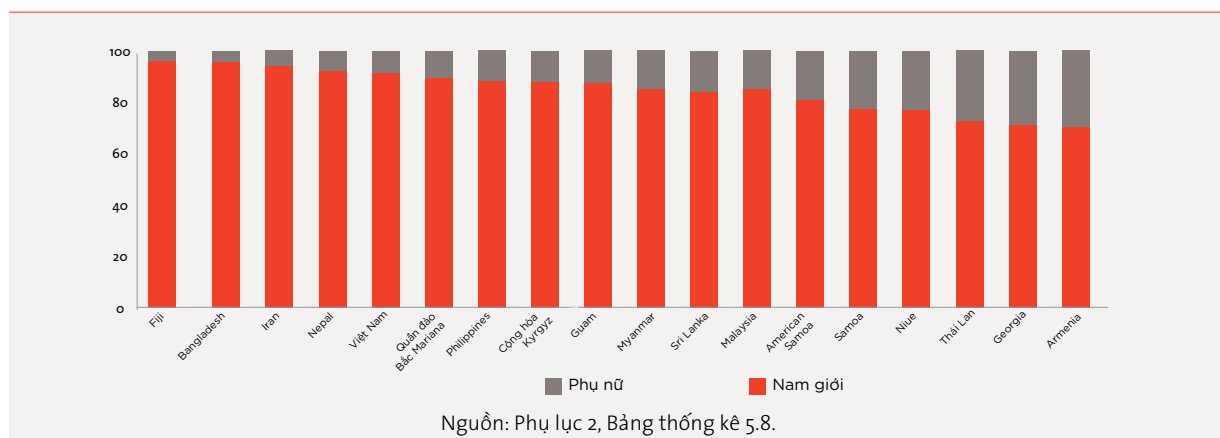
Nguồn: Phụ lục 2, Bảng thống kê 5.7a.

## Ở các quốc gia có dữ liệu, tỷ lệ phụ nữ có đất nông nghiệp thấp hơn so với nam giới nhiều lần

Ở châu Á và Thái Bình Dương, so với nam giới, phụ nữ ít tiếp cận đến công cụ sản xuất, bao gồm đất đai, vốn, khuyến nông và đào tạo, và công nghệ thông tin. Ở tất cả 18 quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương với số liệu gần đây nhất trong giai đoạn 2001-2009, phụ nữ nắm giữ đất nông nghiệp với tỷ lệ thấp hơn nhiều so với nam giới (Hình 2.14). Sự chênh lệch lớn nhất là ở Fiji, nơi chỉ có 3.6% phụ nữ so với 96.4% nam giới có đất nông nghiệp. Ngay cả ở Armenia, Georgia và Thái Lan, các quốc gia có khoảng cách giới thấp nhất, tỉ lệ phụ nữ nắm giữ đất nông nghiệp cũng chưa bằng một nửa so với nam giới.



**Hình 2.14** Tỷ lệ người nắm giữ đất nông nghiệp theo giới tính, ở một số quốc gia châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)



## MỤC TIÊU 6: NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH

Nước uống an toàn và vệ sinh đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ và trẻ em gái, những người sử dụng chính, người cung cấp và quản lý nước trong gia đình của họ. Khi hộ gia đình không có nước máy, phụ nữ và trẻ em gái thường buộc phải đi xa để đáp ứng nhu cầu nước của hộ gia đình. Bệnh tật do thiếu nước và vệ sinh không đảm bảo làm tăng nhu cầu chăm sóc cho các thành viên bị bệnh trong gia đình, một trách nhiệm chủ yếu rơi vào phụ nữ và trẻ em gái. Việc thiếu nhà vệ sinh phù hợp cũng có thể làm tăng nguy cơ bạo lực và quấy rối của phụ nữ - có thể là ở trường, tại nơi làm việc hoặc trong cộng đồng của họ - cản trở khả năng học hỏi, kiếm thu nhập và đi lại tự do của họ.

### Hiện trạng của số liệu

Mục tiêu 6 không có chỉ số cụ thể về giới, nhưng hai chỉ số (6.1.1 và 6.2.1) trong các chỉ số chính thức có thể cung cấp một số thông tin chi tiết về tiếp cận của phụ nữ đối với nước và vệ sinh, cho dù nó không đòi hỏi phân tách về giới rõ ràng. Do đó, các chỉ số này không thể hiện rõ sự bất bình đẳng trong hộ gia đình trong việc tiếp cận và sử dụng nước và vệ sinh. Khoảng cách đến nguồn nước uống an toàn cũng là một chỉ số quan trọng liên quan đến giới, vì nó có thể làm sáng tỏ thời gian phụ nữ dành để đi lấy nước.<sup>25</sup>



## Mặc dù tỷ lệ tiếp cận tới nước sạch và vệ sinh đã tăng lên trong khu vực nhưng vẫn có sự khác biệt giữa các quốc gia, và phụ nữ và trẻ em gái thường đảm nhiệm công việc đi lấy nước

Châu Á và Thái Bình Dương đã đạt được tiến bộ trong việc tăng số lượng người tiếp cận được với nguồn nước uống an toàn có sự quản lý, với tỷ lệ người được tiếp cận tăng từ 82,8% năm 2000 lên 93,4% vào năm 2015 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 6.1a). Việc tiếp cận với vệ sinh an toàn có sự quản lý cũng đã được cải thiện, từ 62,1% năm 2000 lên 75,9% vào năm 2015 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 6.1a). Mặc dù đã có sự tiến bộ lớn, tuy nhiên vẫn có sự chênh lệch lớn giữa nông thôn và thành thị ở các tiểu vùng, với 38,3% dân số nông thôn ở Thái Bình Dương được sử dụng các cơ sở vệ sinh an toàn có sự quản lý so với 75,7% ở khu vực thành thị trong năm 2015.

Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 6 và bình đẳng giới:

- 6.1.1 Tỷ trọng dân số được sử dụng nguồn nước uống được quản lý an toàn 6.1.1

Chỉ số bổ sung được sử dụng:

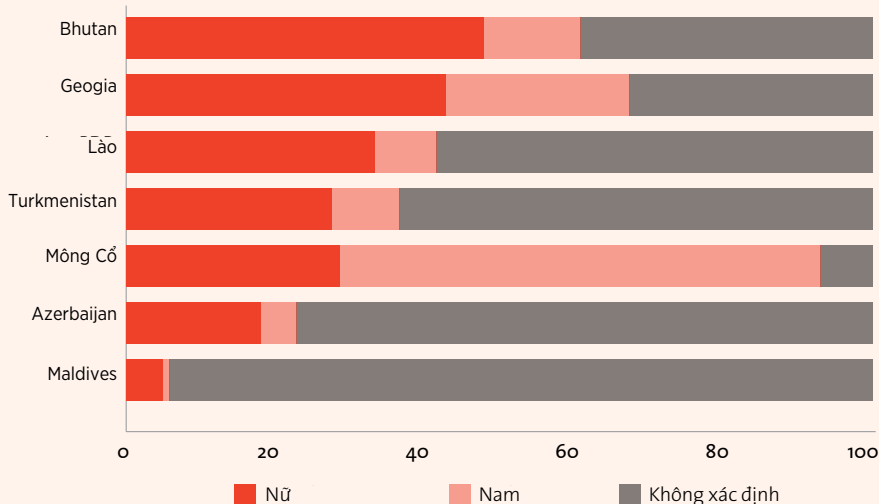
- Tỷ lệ hộ gia đình có nam giới / nữ thường phụ trách việc đi lấy nước

### Hộp 2.9 Phụ nữ và trẻ em gái thường phải chịu trách nhiệm đi lấy nước nhiều hơn nam giới trong khu vực

Trong số các quốc gia có dữ liệu, tỷ lệ trẻ em gái và phụ nữ có trách nhiệm đi lấy nước cao gấp từ hai đến sáu lần so với tỷ lệ trẻ em trai hoặc nam giới (Hình 2.15). Mông Cổ là một ngoại lệ, nơi trẻ em trai hoặc nam giới có trách nhiệm lớn hơn trong việc lấy nước cho gia đình. Cung cấp nước sạch để tiếp cận là điều cần thiết để giúp phụ nữ

và trẻ em gái có thể dành nhiều thời gian hơn cho giáo dục, tạo thu nhập và cải thiện phúc lợi. Thật vậy, các dự án nước và vệ sinh cộng đồng được thiết kế và điều hành với sự tham gia đầy đủ của phụ nữ bền vững hơn và hiệu quả hơn những dự án không có sự tham gia của phụ nữ.<sup>26</sup>

**Hình 2.15 Tỷ lệ hộ gia đình theo người chịu trách nhiệm đi lấy nước, các nước được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)**



Nguồn: Tính từ Phụ lục 2, Bảng thống kê 6.1b.

## MỤC TIÊU 7: NĂNG LƯỢNG SẠCH VÀ GIÁ CẢ HỢP LÝ

Thiếu khả năng tiếp cận với năng lượng sạch và giá cả hợp lý có tác động lớn về mặt giới tới việc sử dụng thời gian, sức khỏe và cơ hội kinh tế cho phụ nữ và nam giới. Vì phụ nữ chịu trách nhiệm chính về các công việc trong gia đình như nấu ăn và dọn dẹp, tiếp cận với năng lượng sạch giúp tiết kiệm thời gian của họ dành cho các hoạt động này (và ngược lại họ có thể dành nhiều thời gian cho các hoạt động có thu nhập khác) cũng như sức khỏe của họ. Tiếp xúc với không khí trong nhà bị ô nhiễm bởi các nhiên liệu không sạch dùng để nấu nướng là nguyên nhân của nhiều bệnh, như bệnh khó thở mãn tính, ung thư phổi và bệnh tim, ảnh hưởng tiêu cực đến phụ nữ nhiều hơn nam giới.<sup>27</sup> Chi phí cho năng lượng cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến phụ nữ nghèo, và các tham vấn về các khả năng chi trả khác nhau cũng nên xem xét đến các khác biệt giới.<sup>28</sup>

### Hiện trạng của số liệu

Mục tiêu 7 không bao gồm bất kỳ chỉ số giới cụ thể nào, nhưng hai chỉ số chính thức rất quan trọng để theo dõi khả năng tiếp cận năng lượng của phụ nữ. Tuy nhiên, các chỉ số này không yêu cầu tách biệt giới, do vậy khó giám sát được sự khác biệt về giới trong hộ gia đình trong việc tiếp cận điện và phụ thuộc vào nhiên liệu sạch.

#### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 7 và bình đẳng giới:

- 7.1.1 Tỷ lệ dân số được sử dụng điện
- 7.1.2 Tỷ lệ dân số phụ thuộc chính vào nhiên liệu sạch và công nghệ

### Trong khi có hơn 95% người dân trong khu vực được tiếp cận với điện thì chỉ có 56% người dân được tiếp cận tới nhiên liệu sạch

Ở các hộ gia đình nông thôn, phụ nữ thường là những người quản lý nhiên liệu chính, dành nhiều giờ mỗi ngày để thu thập nhiên liệu để nấu ăn và sưởi ấm nhà của họ. Ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, chỉ có người dân ở các nền kinh tế phát triển và ở Bắc và Trung Á được hưởng lợi ích đầy đủ của việc sử dụng điện.

Ở các tiểu vùng khác năm 2014, 80% dân số trở lên sử dụng điện, ngoại trừ ở Thái Bình Dương, nơi chỉ có hơn một phần ba số người được sử dụng. Trong khi Papua New Guinea đã tăng hơn gấp đôi tỷ lệ người sử dụng điện từ năm 2000, thì theo số liệu đây vẫn là quốc gia có ít người được tiếp cận tới dịch vụ này nhất (Phụ lục 2: Bảng thống kê 7.1a). Việc hạn chế trong quyền sử dụng điện trên khắp châu Á và Thái Bình Dương làm tăng thêm gánh nặng thời gian của phụ nữ, ảnh hưởng đến thời gian của họ dành cho các cơ hội học tập và kinh tế. Việc thiếu tiếp cận năng lượng cũng làm tăng sự phụ thuộc của phụ nữ vào bếp nấu ăn truyền thống, một nguồn chính gây bệnh đường hô hấp và tử vong.<sup>29</sup>

Có xu hướng tương tự trong tiếp cận với nhiên liệu sạch và công nghệ. Trong khi hơn 95% dân số trong các nền kinh tế phát triển và 91,9% ở Bắc và Trung Á dựa vào nhiên liệu và công nghệ sạch trong năm 2014, tỷ lệ dân số dựa vào nhiên liệu sạch và công nghệ thấp hơn nhiều ở Thái Bình Dương (27,7%) và ở Đông và Đông Bắc Á (57,4%) (Phụ lục 2: Bảng thống kê 7.1a). Ở một số quốc gia như Kiribati, Lào và Đông Timor, dưới 5% dân



Ảnh: UN Women/Betsy Davis

## MỤC TIÊU 8: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG

số chủ yếu dựa vào nhiên liệu sạch và công nghệ. Sự tăng trưởng bao trùm và bền vững rất quan trọng trong đóng góp vào sự Phát triển Bền vững, xóa đói giảm nghèo và giảm bất bình đẳng. Từ quan điểm giới, thành quả lợi ích của sự tăng trưởng được phân bổ như thế nào giữa phụ nữ và nam giới là rất quan trọng, tương tự các rủi ro và chi phí do suy giảm kinh tế cũng vậy. Ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, phụ nữ chưa được hưởng một cách công bằng những lợi ích từ tăng trưởng so với nam giới, đây là khu vực duy nhất mà sự tham gia vào lực lượng lao động của phụ nữ đang giảm (xem Chương 4).

Việc giúp phụ nữ tiếp cận nhiều hơn đến việc làm tốt hơn là rất quan trọng cho bình đẳng giới và Phát triển Bền vững trên diện rộng. Nguồn thu nhập thường xuyên và độc lập không chỉ giúp phụ nữ có tiếng nói và vai trò lớn hơn trong gia đình mà còn giúp cải thiện đầu tư vào phúc lợi của các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là trẻ em, mang đến lợi ích cho tăng trưởng dài hạn.

### Hiện trạng của số liệu

Bốn trong bảy chỉ số liên quan đến giới trong Mục tiêu 8 có sẵn các số liệu. Tuy nhiên, ngay cả khi dữ liệu cho các chỉ số MTPTBV có sẵn, tính cập nhật của một số chỉ số còn chưa đáp ứng được mong muốn, một số chỉ số thiếu tính cập nhật vì dữ liệu không được thu thập thường xuyên.

Cần nhiều nỗ lực hơn để có dữ liệu toàn diện hơn về khoảng cách giới trong trả lương. Chỉ số này được tính từ tiền lương ngày và tiền lương tháng của người lao động, do đó chỉ bao gồm việc làm có trả lương, và không tính đến việc tự kinh doanh (bao gồm cả lao động tự thuê và lao động đóng góp cho gia đình).

#### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 8 và bình đẳng giới:

- 8.3.1 Tỷ lệ việc làm không chính thức trong khu vực phi nông nghiệp, theo giới tính
- 8.5.1 Thu nhập bình quân theo giờ của lao động nam và nữ, theo nghề nghiệp, tuổi và người khuyết tật.
- 8.5.2 Tỷ lệ thất nghiệp, theo giới tính, tuổi tác và người khuyết tật
- 8.10.2 Tỷ lệ người trưởng thành (15 tuổi trở lên) có tài khoản tại ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính khác hoặc có sử dụng một bên cung cấp dịch vụ chuyển gửi tiền

#### Chỉ số bổ sung được sử dụng:

- Khoảng cách lương trung bình hàng tháng (Đối với Mục tiêu 8.5)

### Phụ nữ tham gia vào các công việc phi nông nghiệp phi chính thức nhiều hơn so với nam giới ở một nửa các quốc gia khu vực châu Á và Thái Bình Dương

Trong một nửa số quốc gia và vùng lãnh thổ có số liệu về tỷ lệ việc làm không chính thức trong khu vực phi nông nghiệp thì phụ nữ chiếm tỉ lệ cao hơn nam giới. Đông Timor có khoảng cách lớn nhất, tỷ trọng nữ (26,5%) gấp đôi so với nam (13,5%) trong năm 2010 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 8.1). Trong khi một số quốc gia khác có sự khác biệt nhỏ giữa phụ nữ và nam giới thì ở Indonesia, Pakistan và Philippines tỷ lệ việc làm phi chính thức phi nông nghiệp là 70% hoặc cao hơn ở cả phụ nữ và nam giới.

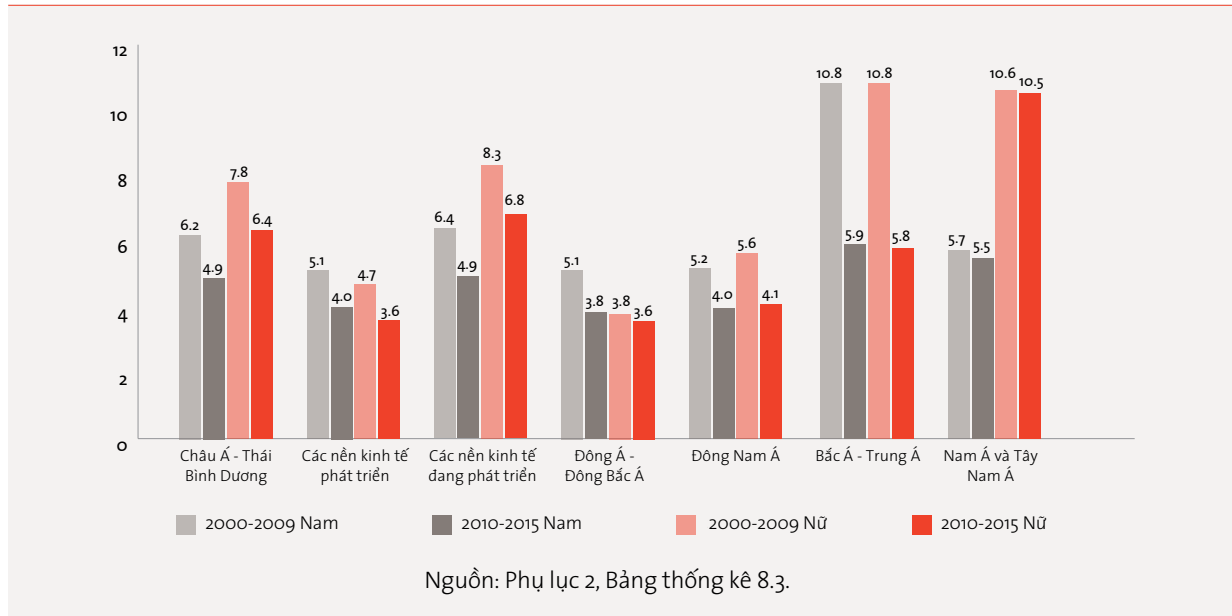
### Mặc dù có tín hiệu tích cực trong giảm tỷ lệ thất nghiệp dài hạn nhưng phụ nữ làm các công việc chính thức chỉ nhận được mức lương thấp hơn nhiều so với nam giới

Khoảng cách về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ đã giảm dần theo thời gian, đạt được sự cân bằng ngay trước cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 (Hình 2.16). Sau cuộc khủng hoảng, tỉ lệ thất nghiệp ở nam giới tiếp tục duy trì cao hơn cho đến khi tỉ lệ này lại một lần nữa ngang bằng nhau vào năm 2011 trở đi. Ở Đông và Đông Bắc Á, Bắc và Trung Á, và các nền kinh tế phát triển, tỷ lệ thất nghiệp ở phụ nữ thấp hơn so với nam giới.

Trong các nhóm tuổi, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm thanh thiếu niên (15-24 tuổi) cao hơn so với nhóm từ 25 tuổi trở lên (Phụ lục 2: Bảng thống kê 8.3).<sup>30</sup> Sự khác biệt về giới trong tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cũng khác nhau giữa các vùng. Ở Đông Nam Á, Bắc và Trung Á, và Nam và Tây Nam Á tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên nữ cao hơn nam, và điều này thì ngược lại ở Đông và Đông Bắc Á và các khu vực phát triển kinh tế.

Tiến bộ trong việc có công việc bền vững cho cả phụ nữ và nam giới cũng có thể được theo dõi bằng cách đánh giá sự chênh lệch về giới trong thu nhập. Ở hầu hết các quốc gia có dữ liệu cho chỉ số MTPTBV chính thức về "thu nhập trung bình theo giờ của lao động nữ và nam", phụ nữ được trả thấp hơn nam giới. Tuy nhiên, chỉ có 14% các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực có dữ liệu về chỉ số chính thức này, một chỉ số bổ sung về sự khác biệt trong mức lương hàng tháng cho thấy một bức tranh toàn diện về khoảng cách giới trong tiền lương ở khu vực này (Hộp 2.10).

**Hình 2.16 Tỷ lệ thất nghiệp theo giới và tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, 2000-2009 và 2010-2015 (%)**

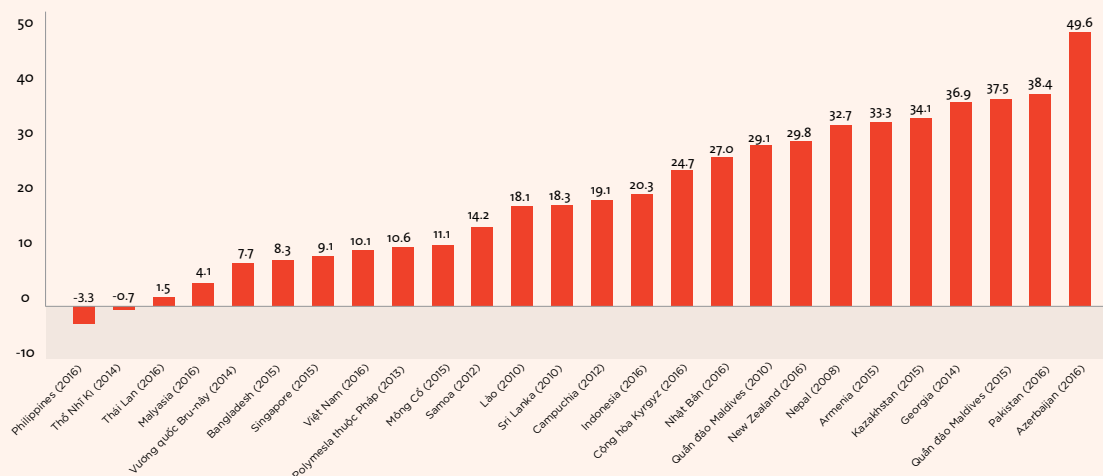


**Hộp 2.10 Phụ nữ làm việc ở khu vực chính thức có thu nhập thấp hơn nhiều so với nam giới**

Trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có dữ liệu, khoảng cách giới về tiền lương cao nhất ở Azerbaijan, Pakistan và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Hình 2.17). Tuy nhiên, khoảng cách giới trong tiền lương lại đang nghiêng về phía

phụ nữ ở Philippines và Thổ Nhĩ Kỳ. Thiếu dữ liệu ảnh hưởng tới việc nhận biết về khoảng cách giới trong tiền lương, đặc biệt là đối với phụ nữ làm việc ở khu vực không chính thức, chiếm phần đáng kể trong việc làm trong khu vực.

**Hình 2.17 Khoảng cách giới trong tiền lương (chênh lệch thu nhập hàng tháng của nam và nữ theo tỷ lệ thu nhập hàng tháng của nam), một số quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)**





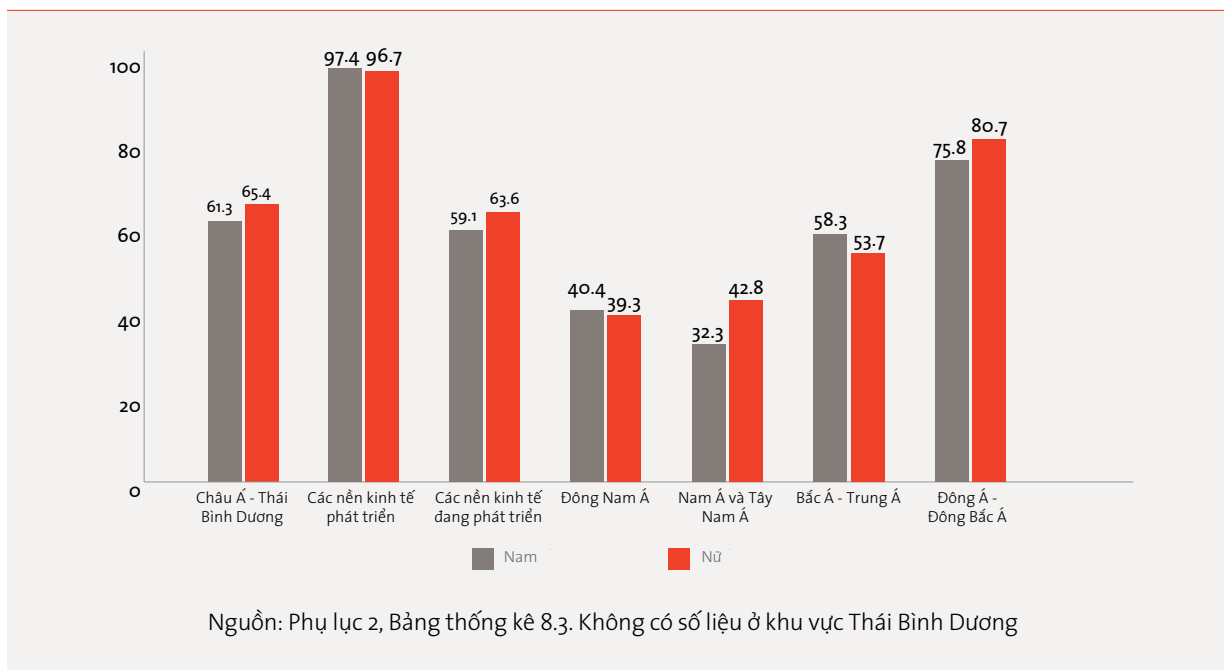
## Phụ nữ ít tiếp cận với các dịch vụ tài chính hơn nam giới

Ở hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực, phụ nữ tụt hậu so với nam giới khi nói đến tiếp cận tài chính. Tính trung bình, 61,3% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại một tổ chức tài chính, so với 65,4% nam giới ở cùng độ tuổi trong năm 2014 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 8.3). Tỷ lệ tiếp cận tài chính của phụ nữ thấp nhất ở Nam và Đông Nam Á, là 32,3%, so với 42,8% ở nam giới (Hình 2.18). Điều này phần lớn là do sự hạn chế trong mở tài khoản ngân hàng như yêu cầu phải có sự cho phép của một thành viên nam trong gia đình và thiếu giáo dục về tài chính cho phụ nữ.

Trong số các tiểu vùng còn lại, tỷ lệ tiếp cận cao nhất là ở các nền kinh tế phát triển, Bắc và Trung Á, nơi có tỷ lệ tương đối cao do tỉ lệ phụ nữ ở khu vực Liên bang Nga có tiếp cận cao hơn, và ở khu vực Đông Nam Á do tỉ lệ khá cao phụ nữ (ba phần tư) ở Malaysia và Thái Lan được tiếp cận, và Singapore, nơi có 96,1% phụ nữ được tiếp cận.

Tiếp cận đến tài chính không chỉ dẫn đến các cơ hội kinh tế lớn hơn cho phụ nữ; mở tài khoản tại các tổ chức tài chính cũng cung cấp cho họ một nền tảng để hưởng lợi từ các dịch vụ tài chính bổ sung.

**Hình 2.18 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại một tổ chức tài chính theo giới và tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, 2014 (%)**







## MỤC TIÊU 9: CÔNG NGHIỆP, SÁNG TẠO VÀ HẠ TẦNG

Chuyển đổi về mặt cấu trúc trong khu vực đã dẫn đến những thay đổi đáng kể với những tác động về bình đẳng giới. Ví dụ, những thập kỷ gần đây đã chứng kiến sự mở rộng của các chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu. Điều này đã tạo ra cơ hội việc làm mới cho phụ nữ trong sản xuất, mặc dù các điều khoản và điều kiện của việc làm này đang là quan ngại ở nhiều nước. Những nghiên cứu và sáng tạo thúc đẩy sự thay đổi về mặt công nghệ vẫn là một lĩnh vực do nam giới chi phối, cho dù có sự gia tăng về trình độ học vấn của phụ nữ.

Đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu của phụ nữ cũng rất quan trọng cho bình đẳng giới. Ví dụ, phương tiện giao thông công cộng với giá cả hợp lý và đường xá cho phép phụ nữ đi học, kiếm thu nhập và tham gia vào đời sống công cộng.

### Hiện trạng của số liệu

Mặc dù không có chỉ số về giới cụ thể trong khung chỉ số MTPTBV chính thức cho mục tiêu này, các chỉ số tập trung vào độ bao phủ của các phương tiện Thông tin, Truyền thông và Công nghệ và tiếp cận với đường là quan trọng đối với bình đẳng giới trong khu vực. Tuy nhiên, sự phân tách các chỉ số Công nghệ, Thông tin, và Truyền thông (ICT) theo giới vẫn là một thách thức bởi

chỉ có 21 quốc gia và vùng lãnh thổ trong số 57 quốc gia trong khu vực có thể cung cấp thông tin về các cá nhân sử dụng Internet được phân tách theo giới tính. Đối với cơ sở hạ tầng đường bộ, Chỉ số Tiếp cận Nông thôn hiện đang cung cấp các số từ năm 2009 (xem Phụ lục 2: Bảng thống kê 9.1) và vẫn đang thảo luận như là một chỉ số MTPTBV chính thức (Hộp 2.11).

Dữ liệu về sự tham gia của phụ nữ vào khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) và nghiên cứu có thể được thu thập thông qua các cuộc khảo sát giáo dục, và điều này rất quan trọng để theo dõi các khía cạnh giới của mục tiêu này, nhưng dữ liệu trong khu vực vẫn còn rất hạn chế.

#### Một số phân tích đối với Mục tiêu 9 và bình đẳng giới:

- 9.c.1 Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi một mạng di động theo công nghệ

#### Chỉ số bổ sung được sử dụng:

- Tỷ lệ phụ nữ sử dụng Internet so với tỷ lệ nam giới sử dụng Internet (Đối với Mục tiêu 9.c)

### Hộp 2.11 Chính sách được xây dựng từ thông tin về các cách thức mới trong tiếp cận đường xá để từ đó tiếp cận các dịch vụ thiết yếu phải đáp ứng về giới

Cuối năm 2016, Ngân hàng Thế giới đã công bố Chỉ số Tiếp cận Nông thôn (RAI), thử nghiệm dữ liệu không gian toàn cầu mới và kỹ thuật GIS ở tám quốc gia, hai trong số đó có ở châu Á và Thái Bình Dương: Bangladesh và Nepal. RAI đã được đề xuất trong phiên họp thứ 47 của Ủy ban Thống kê Liên Hiệp Quốc như là một đóng góp cho việc đo lường chỉ số MTPTBV toàn cầu 9.1.1 về tỷ lệ dân số nông thôn sống trong vòng 2 km đường có thể đi trong tất cả các mùa. Mặc dù chưa hoàn thành, việc đưa RAI vào các chỉ số MTPTBV nhấn mạnh tầm quan

trọng của việc có một biện pháp đo lường cho thể so sánh giữa các quốc gia và khu vực về tiếp cận đến giao thông. Trong khi những thảo luận để hoàn thiện chỉ số này vẫn còn đang tiếp tục thì điều quan trọng là các quyết định chính sách dựa trên RAI cần tập trung vào việc mở rộng và duy trì những con đường để tạo thuận lợi cho việc tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái đến các dịch vụ mà họ cần. (Đối với dữ liệu hiện có có niên đại 2009 trên RAI ở châu Á và Thái Bình Dương, xem Phụ lục 2: Bảng thống kê 9.1.)

Nguồn: Giao thông vận tải và Công nghệ thông tin và truyền thông. 2016. Đo lường tiếp cận ở nông thôn: Sử dụng công nghệ mới. Washington DC: Ngân hàng Thế giới, Giấy phép: Ghi nhận Creative Commons CC BY 3.0. <http://documents.worldbank.org/curated/en/367391472117815229/pdf/107996-REVISED-PUBLIC-MeasurementRuralAccessweb.pdf>. Đã truy cập ngày 16 tháng 8 năm 2017.

## Tỷ lệ đăng ký điện thoại di động ở cả hai giới tăng gấp 15 lần kể từ năm 2000

Ở cấp độ khu vực, đăng ký điện thoại di động đã tăng đáng kể, từ 6,2 điện thoại trên 100 người năm 2000 lên 95,0 điện thoại năm 2015 (Phụ lục 2: Bảng thống kê 9.1). Nghiên cứu về truy cập Internet cho thấy sự khác biệt về giới ở một số quốc gia (Hộp 2.12).

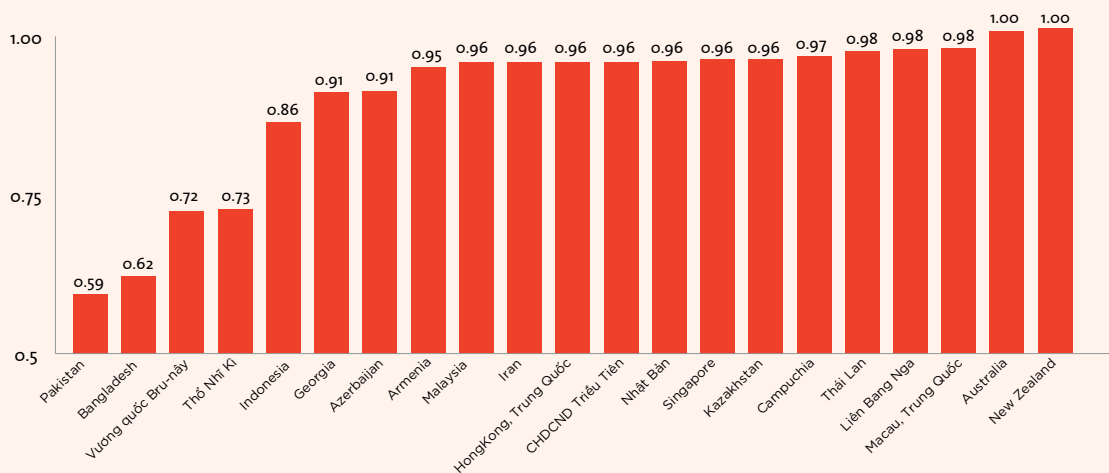


Ảnh: UN Women/Staton Winter

### Hộp 2.12 Truy cập Internet của phụ nữ thấp hơn so với nam giới

Một chỉ số bổ sung cho phép đánh giá bất bình đẳng giới về tiếp cận công nghệ là sử dụng Internet phân tách theo giới tính. Nhiều nam giới truy cập Internet hơn phụ nữ ngoại trừ ở Úc và New Zealand, đặc biệt phụ nữ ở Pakistan và Bangladesh ít tiếp cận hơn nam giới (Hình 2.19).

#### Hình 2.19 Số liệu mới nhất về tỉ lệ phụ nữ truy cập Internet so với nam giới tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á - Thái Bình Dương



Nguồn: Tính từ Phụ lục 2, Bảng thống kê 9.1.

Lưu ý: 1.00 = ngang bằng nhau, nơi mà phụ nữ và nam giới được tiếp cận bình đẳng.



## MỤC TIÊU 10: GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG

Mục tiêu 10 nhằm giảm bất bình đẳng ở các hình thức khác nhau - từ bất bình đẳng thu nhập đến bất bình đẳng dựa trên tuổi tác, giới tính, khuyết tật, chủng tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo hoặc tình trạng kinh tế. Giảm bất bình đẳng đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ, bởi vì họ là những người thường gặp bất lợi do phân biệt đối xử dựa trên giới, và vì vấn đề giới kết hợp với những phân biệt đối xử khác, dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các nhóm phụ nữ. Ngày càng có nhiều bằng chứng về mối quan hệ giữa bất bình đẳng giới và bất bình đẳng thu nhập.<sup>31</sup> Các yếu tố tác động là khác nhau; ở các nền kinh tế phát triển, việc tăng bất bình đẳng trong thu nhập thường liên quan đến khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động, trong khi ở các nền kinh tế đang phát triển, nó chủ yếu liên quan đến khoảng cách giới trong giáo dục, trao quyền chính trị và sức khỏe.<sup>32</sup> Cần có các chính sách tài chính và xã hội để giảm bất bình đẳng về thu nhập, giữa các hộ gia đình và giữa phụ nữ và nam giới.

### Hiện trạng của số liệu

Các chỉ số chính thức của mục tiêu 10 và việc thiếu số liệu đã cản trở việc giám sát kết quả bình đẳng giới. Ví dụ, số liệu để theo dõi tỷ lệ người có mức sống dưới 50% thu nhập trung bình, theo độ tuổi, giới tính và người khuyết tật là rất hạn chế, dẫn đến khó có thể đo lường mức độ người dân sống dưới mức sống trung bình.

Một chỉ số khác chưa được xây dựng là tỷ lệ % dân số cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong vòng 12 tháng qua, dựa trên cơ sở những phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế.

### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 10 và bình đẳng giới:

- 10.1.1 Tốc độ tăng trưởng của chi tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người trong 40% dân số nhóm người nghèo nhất và tổng dân số



Ảnh: ADB/Abir Abdullah



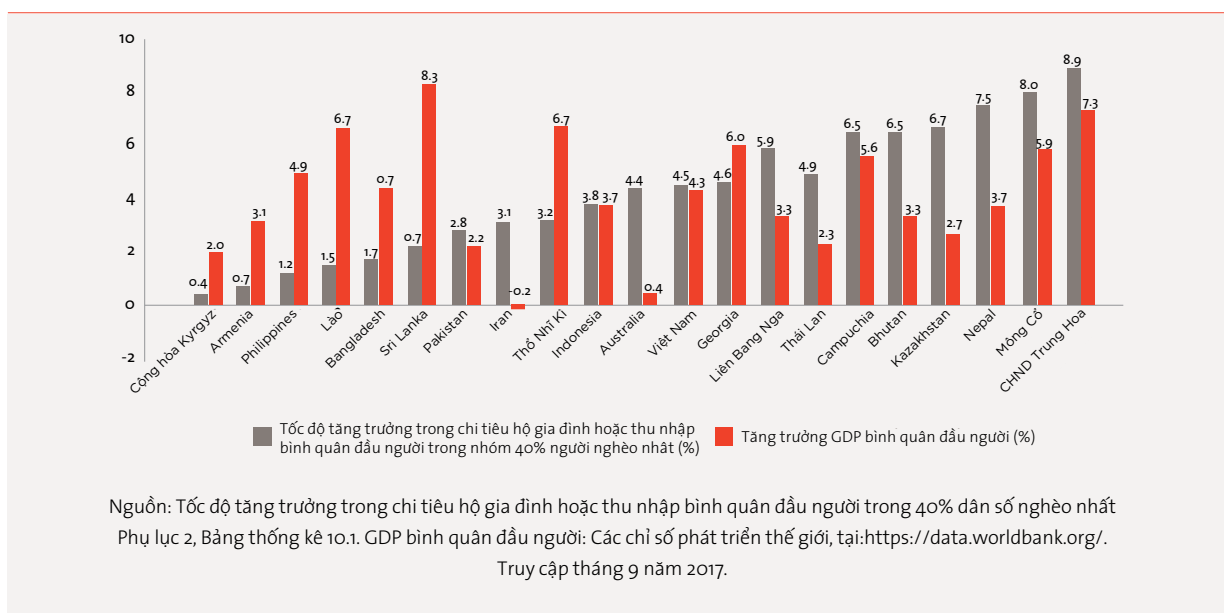
## Tăng trưởng thu nhập của 40% người nghèo nhất chậm hơn so với mức trung bình của quốc gia

Ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất ở châu Á và Thái Bình Dương, các cuộc điều tra hộ gia đình được coi là nguồn dữ liệu chính về chi tiêu và thu nhập bình quân đầu người cho 40% hộ gia đình nghèo nhất. Trong số 21 quốc gia và vùng lãnh thổ có dữ liệu, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2010-2014 là rất khác nhau, từ Cộng hòa Kyrgyz (0,4%), Armenia

(0,7%) và Philippines (1,2%), đến Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (8,9%), Mông Cổ (8,0%) và Nepal (7,5%), nơi có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Để bối cảnh hóa dữ liệu, so sánh thu nhập bình quân đầu người sẽ giúp nhận ra những nơi nào tốc độ tăng trưởng kinh tế thực sự mang lại lợi ích cho người nghèo (Hình 2.20).

Trong khi chỉ số này đưa ra một bức tranh tổng thể về sự phân bố tăng trưởng, nó không cung cấp cái nhìn sâu sắc về vị trí của phụ nữ, điều này đòi hỏi có dữ liệu cấp độ cá nhân được phân tách theo giới tính.

**Hình 2.20 Thay đổi chi tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người trong 40% nhóm hộ gia đình dưới cùng và thay đổi GDP bình quân đầu người, một số quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)**



## MỤC TIÊU 11: THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG

Đô thị hóa dự kiến sẽ tiếp tục là một xu hướng trong khu vực, với ước tính một nửa dân số của khu vực sẽ sống ở các thành phố năm 2018.<sup>33</sup> Đối với phụ nữ và trẻ em gái, đô thị hóa thường gắn liền với việc tiếp cận nhiều hơn tới giáo dục, cơ hội việc làm và sự độc lập. Nhưng đồng thời đô thị hóa quá nhanh cũng dẫn đến gia tăng ô nhiễm không khí, thiếu nhà ở có chi phí hợp lý, thiếu tiếp cận với dịch vụ có chất lượng tốt, không gian công cộng thiếu an toàn và đông đúc, giao thông công cộng quá tải và không đáp ứng đủ. Đối với phụ nữ, việc thiếu an toàn cá nhân, khó tìm nhà ở trong khả năng chi trả và thiếu các dịch vụ là những rào cản quan trọng. Tình trạng quá tải, mất an toàn và ảnh hưởng đến sức khỏe là mối quan tâm đặc biệt trong khu ổ chuột ở đô thị.

### Hiện trạng của số liệu

Chưa có hệ thống thu thập dữ liệu quốc gia nào ở châu Á và Thái Bình Dương giúp đo lường chỉ số MTPTBV toàn cầu 11.2.1 (Tỷ lệ dân số có quyền tiếp cận giao thông công cộng thuận tiện, theo giới tính, tuổi và người khuyết tật) và SDG 11.7.1 (Tỷ lệ trung bình trong các khu vực xây dựng của thành phố là không gian mở để sử dụng công cộng cho tất cả mọi người, theo giới tính, tuổi tác và người khuyết tật). Tương tự, chỉ số SDG 11.7.2 (Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực thể chất hoặc quấy rối tình dục, theo giới tính, tuổi tác, tình trạng khuyết tật và nơi xảy ra, trong 12 tháng vừa qua) đang được xây dựng, mặc dù một số nước đã thu thập dữ liệu thông qua các cuộc điều tra quốc gia.

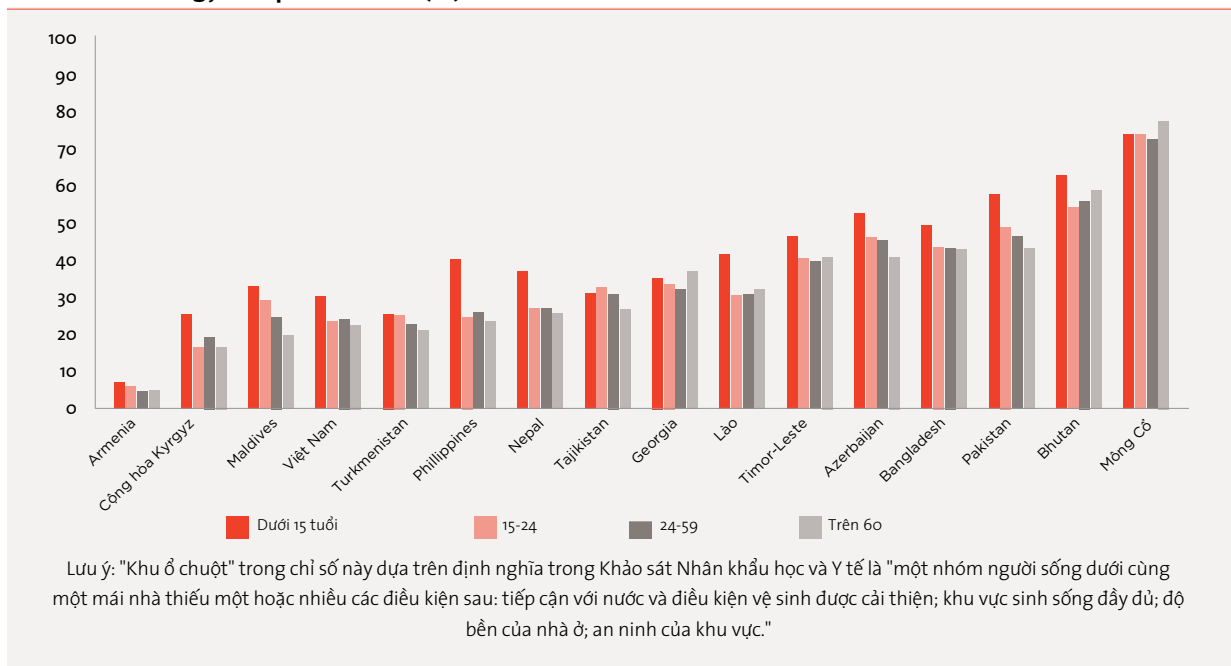
### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 11 và bình đẳng giới:

- 11.1.1 Tỷ lệ dân số đô thị sống trong khu ổ chuột, khu định cư không chính thức hoặc nhà ở tồi tàn

### Trẻ em gái dưới 15 tuổi chiếm phần lớn trong những người phải sống trong các khu ổ chuột

Trong số các quốc gia châu Á và Thái Bình Dương có số liệu, tỷ lệ người ở các thành phố sống trong khu ổ chuột, khu định cư không chính thức hoặc khu nhà ở tồi tàn là từ 11,9% ở Thổ Nhĩ Kỳ đến 62,7% ở Afghanistan (Phụ lục 2: Bảng thống kê 10.1). Phụ nữ và trẻ em gái phải đối mặt với nhiều nguy cơ, do thiếu nhà ở và an ninh trong khu ổ chuột khiến họ dễ bị trục xuất và bóc lột.<sup>34</sup> Không có cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản khiến công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công của phụ nữ và trẻ em gái càng vất vả hơn, lấy đi của họ cơ hội giáo dục, việc làm và thời gian rảnh. Các bé gái dưới 15 tuổi có nguy cơ cao phải chịu các hậu quả của việc sống trong các khu ổ chuột đô thị, vì nhóm này chiếm phần lớn trong các nhóm phụ nữ ở các quốc gia có dữ liệu (Hình 2.21).<sup>35</sup>

**Biểu đồ 2.21 Tỷ trọng dân số nữ sống trong khu ổ chuột theo nhóm tuổi, một số quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương, số liệu mới nhất (%)**







## MỤC TIÊU 12: TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM

Các mô hình sản xuất và tiêu dùng không bền vững là nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi khí hậu, và điều này gây ra những tác động lớn với phụ nữ (xem Phần II Chương 6). Các mô hình tiêu dùng và sản xuất làm suy giảm tài nguyên môi trường và ngăn chặn người khác hưởng lợi từ năng lượng hiện đại, an ninh lương thực và sức khỏe thường tập trung ở các nước và các nhóm có mức sống cao nhất.

Các mô hình này cũng có thể tạo ra lượng rác thải khổng lồ, đặc biệt là rác thải thực phẩm. Phụ nữ ở các nước đang phát triển thường đang đi đầu trong nỗ lực thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm thông qua việc thu gom và tái chế rác thải. Mặc dù người ta thường cho rằng phụ nữ có ý thức hơn về môi trường, sự thay đổi mang tính hệ thống trong tiêu dùng và sản xuất để Phát triển Bền vững sẽ đòi hỏi vượt ra ngoài phạm vi tiêu dùng cá nhân để có thể đạt được đảm bảo rằng tất cả các đối tác công và tư đều đóng vai trò trong việc thúc đẩy thực hành sản xuất bền vững.

Mục tiêu 12 không có bất kỳ chỉ số liên quan đến giới nào. Do vậy, cần có thêm nhiều nghiên cứu để hiểu mối quan hệ giữa bình đẳng giới và tiêu dùng và sản xuất bền vững vượt trên tiêu dùng cá nhân, ví dụ như việc chuyển đổi hướng tới sản xuất bền vững tác động thế nào đến việc làm của phụ nữ. Ở cấp độ cá nhân, cần có thêm nghiên cứu và dữ liệu để đánh giá mức độ bình đẳng giới và sự tham gia của phụ nữ vào việc ra quyết định, đặc biệt trong các hộ gia đình, có thể có hiệu ứng tích cực đến các mô hình tiêu dùng.



## MỤC TIÊU 13: HÀNH ĐỘNG BẢO VỆ KHÍ HẬU

Châu Á và Thái Bình Dương là một trong những vùng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (xem Chương 6). Vì phụ nữ ở các nước đang phát triển thường dựa nhiều hơn vào nông nghiệp, chịu trách nhiệm thu gom nước và tham gia vào nghề cá có quy mô nhỏ, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sinh kế, thu nhập và việc làm của phụ nữ. Đồng thời, phụ nữ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ và thích ứng với các rủi ro của biến đổi khí hậu. Vai trò này cần phải được công nhận, hỗ trợ và củng cố để đạt được Phát triển Bền vững trong khu vực.<sup>36</sup> Thiên tai cũng có tác động tiêu cực hơn với phụ nữ và trẻ em, họ thường có nguy cơ cao bị bạo lực sau các trận thiên tai và có nhiều khả năng bị tử vong trong các thiên tai hơn nam giới và trẻ em trai. Sự di cư và dịch chuyển bởi lý do thiên tai đang gia tăng ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương. Nguy cơ bị bóc lột, buôn bán và bạo lực của phụ nữ cũng tăng lên. Các vấn đề của phụ nữ sau thiên tai có liên quan trực tiếp đến tình trạng của họ trước khi xảy ra thảm họa. Trong trường hợp có bình đẳng

giới hơn, thiên tai gây ra số tử vong tương đương ở các giới tính, trẻ em trai và trẻ em gái đều có khả năng di học trong thời gian phải di tản chỗ ở, và việc phân phối thực phẩm được thực hiện một cách bình đẳng ngay cả khi có tình trạng khan hiếm.

### Hiện trạng dữ liệu

Mặc dù có hai chỉ số có liên quan đến giới trong Mục tiêu 13, hầu như không có số liệu để theo dõi mục tiêu này từ góc độ giới trong khu vực. Có một số lượng lớn các thống kê về giới để hiểu rõ hơn về tác động của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ, bao gồm việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, thời gian thu thập nhiên liệu và sự tham gia vào trong hoạt động bảo tồn, ví dụ liên quan đến rừng và đại dương. Thu thập và sử dụng dữ liệu phân tách theo giới để theo dõi số người chết, mất tích hoặc bị ảnh hưởng trong thiên tai, cũng như dữ liệu phân tách giới về tác động kinh tế và xã hội sau thảm họa là các hành động ưu tiên.



## MỤC TIÊU 14: CỤC SỐNG DƯỚI NƯỚC

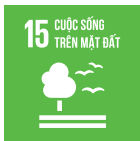
Mục nước biển đang gây ra những tác động đáng kể đến cộng đồng - đặc biệt là ở Bangladesh, Maldives và các khu vực trung thấp khác ở châu Á và Thái Bình Dương.

Những người có nguy cơ cao nhất bao gồm các gia đình sống trong các cộng đồng ven biển và những người mà sinh kế của họ phụ thuộc vào các đại dương. Ở Thái Bình Dương, phụ nữ tham gia chủ yếu vào khai thác cá và lượm lặt từ vùng ven biển và các bãi biển - những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu.<sup>37</sup> Tăng mức độ ô nhiễm trong đại dương cũng ảnh hưởng đến sinh kế của phụ nữ và nam giới, sức khỏe của bản thân và của con cái họ.

Ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị nghề cá. Ví dụ, ở lưu vực sông Mê Kông, gần 5.000 chợ cá do phụ nữ điều hành, và phụ nữ nắm giữ khoảng 56% sản lượng khai thác thủy sản quy mô nhỏ hàng năm ở quần đảo Thái Bình Dương.<sup>38</sup> Tuy nhiên, nhìn chung, phụ nữ thường phải làm các công việc có tay nghề thấp, dễ bị tổn thương, có rủi ro cao về sức khỏe và thu nhập ít hơn nam giới đối với cùng một công việc trong các lĩnh vực như nuôi trồng thủy sản.<sup>39</sup>

### Hiện trạng dữ liệu

Mục tiêu 14 không có bất kỳ chỉ số liên quan đến giới nào. Do vậy, cần có nhiều nghiên cứu hơn để hiểu mối quan hệ giữa bình đẳng giới và quản lý bền vững các đại dương, biển và tài nguyên biển.



## MỤC TIÊU 15: CỤC SỐNG TRÊN MẶT ĐẤT

Từ năm 2000 đến năm 2015, khoảng 135.333 km<sup>2</sup> diện tích rừng tự nhiên đã bị mất trong khu vực, gấp ba lần diện tích Đan Mạch, và chiếm 10,6% tổng diện tích mất rừng tự nhiên của thế giới. Mặc dù việc mất rừng có ảnh hưởng chung đến sinh kế của cả phụ nữ và nam giới, sự tác động là khác nhau do những khác biệt về giới trong sự phụ thuộc sinh kế của họ vào các nguồn lực này. Phụ nữ, đặc biệt là các hộ gia đình không có đất và ít đất, họ sử dụng rừng chủ yếu để thu hái các sản phẩm có thời gian sinh trưởng ngắn như củi, thức ăn gia súc, thực phẩm và các sản phẩm phi gỗ khác (do vai trò của họ trong nấu ăn, chăm sóc gia súc, bổ sung dinh dưỡng hộ gia đình và các nhiệm vụ liên quan). Mặt khác, nam giới tham gia nhiều hơn vào khai thác gỗ để xây nhà, sửa chữa nhà cửa và làm nông nghiệp.<sup>40</sup>

Nghiên cứu cũng cho thấy rằng sự tham gia của phụ nữ vào các cơ quan quản lý rừng cộng đồng mang lại kết quả tích cực cho cả tính bền vững của rừng và bình đẳng giới.<sup>41</sup> Như vậy, đảm bảo sự tham gia của phụ nữ vào quản trị tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng cho sự Phát triển Bền vững.

### Hiện trạng dữ liệu

Mục tiêu 15 không có bất kỳ chỉ số liên quan đến giới nào. Cần có thêm các nghiên cứu để hiểu mối quan hệ giữa bình đẳng giới và hệ sinh thái trên cạn, rừng, sa mạc hóa, suy thoái đất và mất đa dạng sinh học.

## MỤC TIÊU 16: HÒA BÌNH, CÔNG LÝ VÀ THỂ CHẾ VỮNG MẠNH

Các xã hội hòa bình và hòa nhập đề cao các quy tắc pháp quyền và đảm bảo quyền bình đẳng trước công lý. Các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và bao trùm cũng rất quan trọng để chống tham nhũng, bạo lực và tạo ra các xã hội bình đẳng hơn. Khi các tổ chức yếu đi hoặc bị phá vỡ, có những tác động đáng kể đối với phụ nữ. Trong thời gian xung đột và khủng hoảng, phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn chỉ có sẵn một phần, ví dụ như dịch vụ y tế và giáo dục. Họ cũng có nhiều khả năng bị buôn bán hơn và có nguy cơ bị bạo lực cao hơn từ các bạn tình và cả người lạ.

Trong bối cảnh này, đã có các cam kết pháp lý đáng chú ý trên toàn cầu để thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong phòng chống và giải quyết xung đột, và giữ gìn hòa bình, giải quyết bạo lực giới trong xung đột, chấm dứt tình trạng miễn tội, và bảo đảm quyền bình đẳng đối với công lý và dịch vụ.

### Hiện trạng dữ liệu

Các báo cáo về nạn nhân của các vụ giết người có chủ ý khá phổ biến ở châu Á và Thái Bình Dương. Tuy nhiên, con số ước tính số lượng và nguyên nhân tử vong ở trẻ em và thanh thiếu niên, trong cả bối cảnh xung đột và không xung đột, có thể không được cơ quan hình sự thu thập một cách có hệ thống hoặc thiếu hệ thống đăng ký hộ tịch.

Xác định nguyên nhân tử vong, đặc biệt là khi nạn nhân còn rất trẻ, có thể gặp khó khăn ngay cả ở các nước có hệ thống y tế và đăng ký hộ tịch tiên tiến và hoạt động tốt. Số tử vong liên quan đến xung đột trên 100.000 dân, chia theo giới tính, tuổi tác và nguyên

nhân là rất cần thiết để theo dõi Mục tiêu 16. Tuy nhiên, vì phương pháp tính toán tỷ lệ tử vong do xung đột vẫn chưa nhận được sự đồng thuận của quốc tế, chỉ số báo cáo trong Phụ lục 2: Bảng thống kê 12.1 có thể sử dụng như một biện pháp thay thế, chỉ dùng cho số lượng tử vong trực tiếp.

Dữ liệu về nạn buôn bán người phần nào có sẵn, mặc dù thường được báo cáo chưa đầy đủ do những khó khăn trong việc đo lường hoạt động bất hợp pháp và nhóm dân cư bị ẩn danh này. Tương tự, dữ liệu bạo lực cũng có ở một số quốc gia nhưng cũng được cho là không đầy đủ. Trong khi các cuộc điều tra chuyên về bạo lực và các cuộc điều tra hộ gia đình khác như Điều tra Dân số và Sức khỏe thường được sử dụng để thu thập thông tin về trải nghiệm của phụ nữ về bạo lực ở nhiều nước đang phát triển, tính khả dụng và tính cập nhật của dữ liệu vẫn là một thách thức lớn, đặc biệt là ở các nước có xung đột và sau xung đột. Cho đến nay, nhiều nỗ lực thu thập dữ liệu ở các quốc gia này chỉ mang tính thời điểm, không thường xuyên và sử dụng các tiêu chuẩn thống kê và các định nghĩa không được quốc tế chấp thuận - do đó hạn chế khả năng so sánh và độ tin cậy của các con số ước tính.

### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu số 16 và bình đẳng giới:

- 16.1.1 Số nạn nhân bị giết do chủ ý trên 100.000 dân, chia theo giới tính và tuổi tác
- 16.2.2 Số nạn nhân của nạn buôn bán người trên 100.000 dân, chia theo giới tính, tuổi tác và hình thức bị bóc lột



Ảnh: UN Women/Allison Joyce

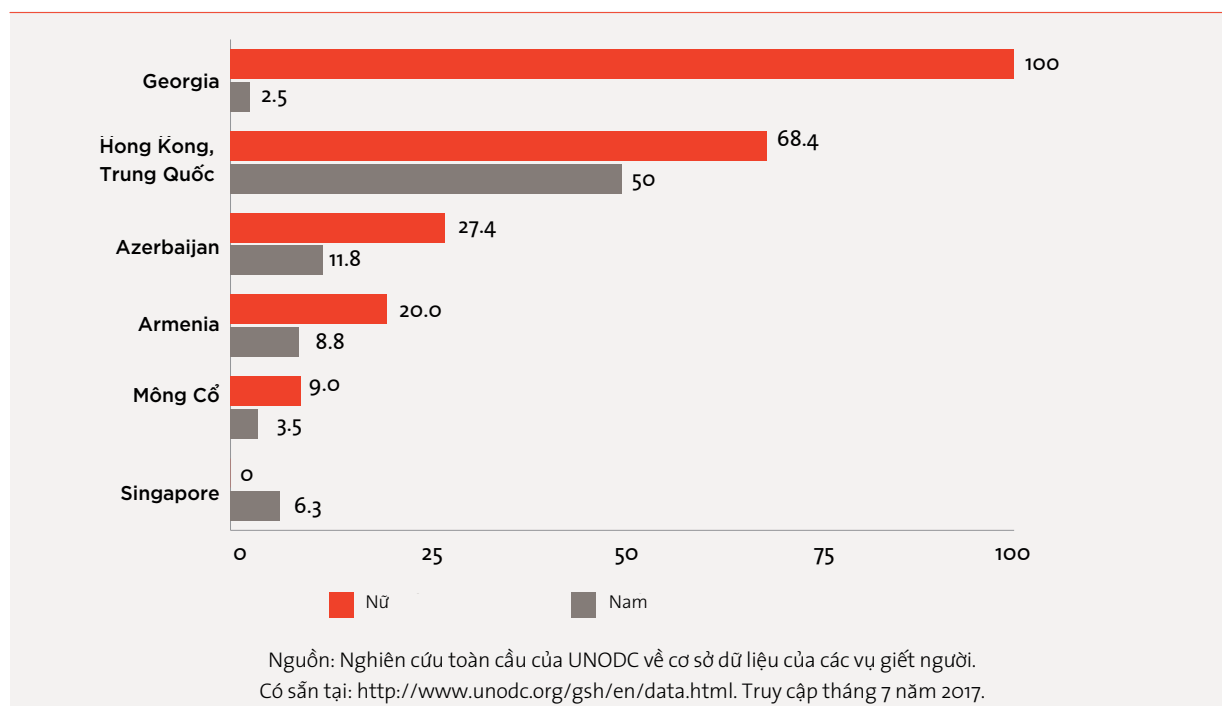
## Nữ giới là nạn nhân của các vụ giết người có nhiều khả năng bị giết bởi bạn tình hiện tại hoặc bạn tình cũ

Nam giới là nạn nhân chủ yếu trong các vụ giết người ở các quốc gia trên khắp châu Á và Thái Bình Dương. Dữ liệu phân tách giới trong giai đoạn 2009-2015 cho thấy nam giới chiếm tới 87,7% nạn nhân các vụ giết người có chủ ý (Phụ lục 2: Bảng thống kê 12.1). Một biện pháp bổ sung để làm nổi bật tác động của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong khu vực là tỷ lệ nạn nhân của các vụ giết người bị giết bởi bạn tình hoặc thành viên trong gia đình, phân tách theo giới tính. Tất cả các vụ giết người mà nạn nhân là phụ nữ và trẻ em gái ở Gruzia đều do các bạn tình hoặc các thành viên gia đình gây ra, cao hơn 40 lần so với 2,5% nạn nhân là nam giới (Hình 2.22). Theo báo cáo về các vụ giết người do bạn tình, giết trẻ sơ sinh là bé gái, và các khía cạnh quan trọng khác của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái cho thấy rằng số liệu thực tế thậm chí còn cao hơn nhiều so với dữ liệu được báo cáo.

## Ở các quốc gia có số liệu, phụ nữ có nhiều khả năng trở thành nạn nhân bị buôn bán người hơn nam giới. Trẻ em gái dễ bị tổn thương hơn trẻ em trai ở năm quốc gia có sẵn số liệu

13 quốc gia trong khu vực có số liệu về buôn bán người. Ở năm trong số tám quốc gia trong khu vực có dữ liệu về nạn buôn người cho cả nam và nữ từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ nạn nhân là nữ nhiều hơn nạn nhân là nam trên 100.000 dân. Ở ba quốc gia khác, Tajikistan, Thái Lan và Uzbekistan, cứ trên 100.000 dân thì nam giới lại chiếm số đông trong số nạn nhân bị buôn bán hơn so với nạn nhân là nữ. Đối với trẻ em, ở cả năm quốc gia có sẵn dữ liệu, bé gái dễ bị tổn thương hơn bé trai (Phụ lục 2: Bảng thống kê 12.3).

**Hình 2.22 Nạn nhân của các vụ giết người chủ ý do bạn tình hoặc các thành viên gia đình theo giới tính, quốc gia và vùng lãnh thổ được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, 2010 (% của tổng số nạn nhân giết người)**







## MỤC TIÊU 17: QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN CẦU

Việc đạt được các cam kết bình đẳng giới trong MTPTBV đòi hỏi một môi trường thuận lợi ở cấp quốc gia và toàn cầu. Mỗi khía cạnh của "phương tiện thực hiện" (các chính sách, đầu tư, công nghệ và quan hệ đối tác để đạt được MTPTBV) có ý nghĩa về giới, có thể là quyết định về ngân sách và chi tiêu, thỏa thuận thương mại hoặc đầu tư vào công nghệ hay số liệu. Đảm bảo rằng số liệu phân tách giới được thu thập và phân tích thường xuyên và thống kê về giới được thực hiện và phổ biến định kỳ là một ưu tiên cấp bách trong việc thực hiện và giám sát MTPTBV từ góc độ giới.

### Những thách thức về đo lường và khoảng cách giới

Cho dù Mục tiêu 17 có tầm quan trọng trong mục tiêu đạt được bình đẳng giới, hầu hết các chỉ số của Mục tiêu này không cụ thể về giới. Hơn nữa, phương pháp đánh giá tỷ lệ các chỉ số MTPTBV được thực hiện ở cấp quốc gia với sự phân tách hoàn toàn phù hợp với Nguyên tắc cơ bản của Thống kê chính thức vẫn đang được xây dựng. Việc thúc đẩy chỉ số này là rất quan trọng để đảm bảo việc thu thập, phân tích và sử dụng thông tin chi tiết dựa trên bằng chứng để đảm bảo MTPTBV không để bất cứ phụ nữ hoặc trẻ em gái nào bị bỏ lại phía sau.

### Một số phân tích nổi bật đối với Mục tiêu 17 và bình đẳng giới:

- 17.19.2 Tỷ lệ các nước đã thực hiện ít nhất một cuộc điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua.

### Một số quốc gia thiếu các điều tra dân số gần đây

Các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở là nguồn dữ liệu phân tách giới chính và rất cần thiết để theo dõi tất cả các MTPTBV, vì chúng cung cấp các khung chọn mẫu cho các cuộc điều tra dân số. Tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông và Đông Bắc Á, các nền kinh tế phát triển, Bắc và Trung Á, Thái Bình Dương và Đông Nam Á, đã tiến hành ít nhất một cuộc điều tra dân số và nhà ở trong giai đoạn 10 năm kéo dài từ 2006 đến 2015. Tuy nhiên, chỉ có 78% các nước Nam và Tây Nam Á có tổ chức một cuộc điều tra dân số và nhà ở trong giai đoạn này. Các quốc gia không có điều tra dân số trong giai đoạn 10 năm gần đây 2006-2015 bao gồm Afghanistan, Bhutan và Pakistan. Cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở được tiến hành ở Bhutan và Pakistan vào năm 2017 sau hơn một thập kỷ.



Ảnh: UN Women/Nicky Kuautonga



## Cần phải đầu tư hơn nữa vào số liệu thống kê về giới để theo dõi hiệu quả MTPTBV

Trong số 88 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới được sử dụng trong báo cáo này, chỉ có 59% các nước trong khu vực có ít nhất một điểm dữ liệu để đưa ra bức tranh ban đầu về tình hình giới và MTPTBV ở châu Á và Thái Bình Dương. Cần đầu tư hơn nữa vào dữ liệu trên toàn khu vực để theo dõi hiệu quả toàn bộ khuôn khổ MTPTBV, đặc biệt chú ý đến thống kê giới.

Những thách thức chính đối với thống kê giới bao gồm:

- **Phân tách giới.** Nhiều chỉ số không phân tách theo giới, mặc dù điều này là cần thiết để hiểu sự khác biệt về giới và các tác động khác nhau của các chính sách và can thiệp đối với phụ nữ và nam giới.
- **Thúc đẩy xây dựng phương pháp luận.** Nhiều chỉ số MTPTBV liên quan đến giới là mới và do đó đòi hỏi xây dựng phương pháp, nỗ lực thu thập dữ liệu mới và thử nghiệm các công cụ thu thập dữ liệu mới.
- **Phân tách đa chiều và xác định các nhóm phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ bị bỏ lại phía sau.** Các quốc gia phải xác định các nhóm dân số thiết yếu nhất và theo dõi MTPTBV một cách toàn diện, đảm bảo rằng việc phân tách không chỉ về giới được sử dụng để xác định liệu các chính sách và chương trình quốc gia có đến được các nhóm bị bỏ lại xa nhất không.
- **Phối hợp và nâng cao năng lực thống kê.** Sự phối hợp giữa các nhà nghiên cứu, các cơ quan thống kê quốc gia, các bộ ngành, bộ về bình đẳng giới, nhà tài trợ và các nhà hoạch định chính sách là cần thiết để xác định các ưu tiên đầu tư, bao gồm xây dựng các phương pháp mới, khảo sát và thu thập dữ liệu.
- **Phổ biến dữ liệu và sử dụng cho việc hoạch định chính sách.** Việc chia sẻ và truyền thông hiệu quả về phân tích dữ liệu sẽ giúp đưa ra các quyết định dựa trên bằng chứng và đòi hỏi trách nhiệm của các nhà ra quyết định.

Thúc đẩy thống kê giới để theo dõi tính hiệu quả của MTPTBV đòi hỏi phải làm việc trên nhiều lĩnh vực. Các hành động ưu tiên bao gồm tăng cường năng lực của hệ thống thống kê quốc gia để cải thiện việc thu thập dữ liệu, thông qua đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, và tăng cường năng lực của các tổ chức công, tổ chức xã hội dân sự và học giả sử dụng số liệu thống kê để cung cấp thông tin cho việc xây dựng chính sách thông qua các cuộc đối thoại hiện nay của khu vực châu Á - Thái Bình Dương để xác định các ưu tiên và chia sẻ kinh nghiệm học tập (Hộp 2.13). Cần có trao đổi hiệu quả hơn giữa người sử dụng và người sản xuất dữ liệu để cho phép sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả trong việc ra quyết định, không chỉ để cung cấp thông tin cho thiết kế chính sách và phân bổ tài nguyên mà còn đảm

### Hộp 2.13 Tăng cường tính khả dụng của số liệu MTPTBV đòi hỏi sự phối hợp hành động

Dữ liệu về MTPTBV đặc biệt thiếu ở các chỉ số mới và không có sẵn trong khuôn khổ các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ. Các cuộc đối thoại đang diễn ra, bao gồm Diễn đàn châu Á và Thái Bình Dương năm 2017 về Phát triển Bền vững, ghi nhận một số bước quan trọng cần được thực hiện:

- Các chính phủ phải điều chỉnh khung pháp lý và chính sách quốc gia của mình với MTPTBV để hướng đến các nhóm dân cư có nguy cơ bị bỏ lại phía sau.
- Tối đa hóa việc sử dụng các nguồn số liệu hiện có, từ số liệu hành chính đến các dữ liệu vi mô chưa được sử dụng.
- Nâng cao năng lực phân tích tập trung vào phân tích sự chênh lệch.
- Tăng đối thoại người dùng-nhà sản xuất để đảm bảo dữ liệu phù hợp để định hướng cho các hành động MTPTBV dựa trên bằng chứng.

Nguồn: UNESCAP. 2017. Niên giám thống kê cho châu Á và Thái Bình Dương năm 2016: Báo cáo cơ sở MTPTBV. p.52.

bảo tính trách nhiệm của các nhà hoạch định. Những tiến bộ công nghệ có nghĩa là việc thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn có thể mang lại các dạng dữ liệu và thông tin mới để bổ sung cho các thống kê chính thức để theo dõi MTPTBV. Tập hợp dữ liệu đòi hỏi phải thu thập thông tin từ cộng đồng, trong khi phân tích dữ liệu lớn là phân tích các thông tin mà người dùng thiết bị di động và Internet lưu lại trong việc sử dụng công nghệ thông tin hàng ngày của họ. Việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số ngày càng tăng, bao gồm điện thoại thông minh, máy tính bảng và máy tính xách tay và các thiết bị theo dõi như cảm biến khí hậu và hệ thống định vị toàn cầu, đã mang lại những dữ liệu kỹ thuật số đáng kể. Giờ đây, có thêm các dữ liệu mới, bao gồm: định dạng hồ sơ về nghèo đói ở các khu vực nhỏ sử dụng dữ liệu di động; dự báo di cư dân số sau thảm họa; cách lập bản đồ địa lý các dịch bệnh như sốt rét và vi-rút H1N1; và theo dõi hiệu quả kinh tế và lạm phát ở cấp quốc gia bằng cách sử dụng tweets.<sup>42</sup> Tuy nhiên, việc sử dụng các công nghệ này để tăng cường thu thập dữ liệu giới vẫn chưa được thực hiện một cách có hệ thống và không nên sử dụng để thay thế cho hệ thống thống kê chính thức. Có những bài học hữu ích được rút ra từ Safetipin, một ứng dụng di động thu thập dữ liệu an toàn từ cộng đồng, đặc biệt là đối với phụ nữ (Hộp 2.14).

## Hộp 2.14 Mẹo an toàn - một ví dụ sáng tạo về thu thập dữ liệu từ cộng đồng cho sự an toàn của phụ nữ

Safetipin cung cấp cho người dùng - đặc biệt là phụ nữ - với thông tin về các khu vực an toàn trong thành phố. Bạn bè và gia đình có thể theo dõi vị trí của nhau, chụp và sử dụng các bức ảnh như là một phần của việc đánh giá sự an toàn trong một khu vực thành phố. Năm 2016 sáng kiến này được thí

điểm ở Manila, do Ngân hàng Phát triển châu Á và Trung tâm Xã hội Dân sự hỗ trợ, đã huy động 150 thanh thiếu niên tiến hành kiểm tra an toàn ở một số địa bàn tại thành phố Quezon - thu thập hơn 2.000 điểm thông tin về chiếu sáng, khả năng tiếp cận và tình trạng an ninh.

Nguồn: trang web Safetipin. [www.safetipin.com](http://www.safetipin.com); <http://asiafoundation.org/2016/05/11/safetipin-tool-build-safer-cities-women/>.



Ảnh: ADB/M R Hasan

## Tính sẵn có của số liệu cho các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới

Bảng 2.1 mô tả tính sẵn có của 85 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới (tính đến tháng 12/2017 nếu dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu MTPTBV toàn cầu, hoặc tháng 7/2017 nếu dữ liệu được thu thập từ các nguồn khác). Bảng 2.1 liệt kê 88 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới (chú ý đến hai chỉ số lặp lại trong khung MTPTBV), với 54 chỉ số chính được phân cấp như dưới đây. Tính sẵn có của số liệu ở các quốc gia và lãnh thổ được mô tả như sau:

- Có sẵn rộng rãi = 2/3 hoặc hơn (67%+) của khu vực
- Có sẵn trung bình = 1/3 đến 2/3 (34-66%) của khu vực.
- Ít có sẵn = ít nhất 1 điểm dữ liệu nhưng ít hơn 1/3 (lên tới 33%) của khu vực.
- Không có sẵn dữ liệu trong khu vực (0%).

Tình trạng sẵn có của 85 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới (trừ hai chỉ số lặp lại) cho châu Á và Thái Bình Dương như sau:<sup>43</sup>

- Có sẵn rộng rãi: 26%
- Có sẵn trung bình: 21%
- Ít có sẵn: 12%
- Không có dữ liệu: 41%

Bảng này cũng cung cấp thông tin về việc phân loại ba cấp chỉ số, dựa trên sự phân loại cập nhật do Nhóm Chuyên gia liên cơ quan về MTPTBV xây dựng tại Hội nghị lần thứ 6 vào tháng 11 năm 2017, như sau:

- Cấp I: Chỉ số rõ ràng về mặt khái niệm, có phương pháp và tiêu chuẩn quốc tế, dữ liệu được các quốc gia thu thập thường xuyên cho ít nhất 50% quốc gia và dân số ở mọi khu vực mà liên quan đến chỉ số này.
- Cấp II: Chỉ số rõ ràng về mặt khái niệm, có phương pháp và tiêu chuẩn được quốc tế công nhận, nhưng dữ liệu không được các quốc gia thường xuyên thu thập.
- Cấp III: Không có phương pháp hoặc các tiêu chuẩn được quốc tế xây dựng, nhưng phương pháp/tiêu chuẩn đang được (hoặc sẽ được) xây dựng hoặc thử nghiệm.

Nhiều chỉ số MTPTBV liên quan đến giới xuyên suốt tất cả các cấp. 85 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới (bao gồm cả hai chỉ số lặp lại trong khung MTPTBV) được phân loại như sau:

Phân cấp	Số lượng các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Tỉ lệ các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới
Cấp I	25	29
Cấp II	37	44
Cấp III	20	24
Cấp I/II	1	1
Cấp II/III	1	1
Cấp I/II/III	1	1

Việc thúc đẩy chương trình nghị sự về số liệu giới ở châu Á và Thái Bình Dương đòi hỏi phải đẩy nhanh việc xây dựng các phương pháp của các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới ở cấp thứ III.

Một số mô hình đã xuất hiện từ việc rà soát số liệu sẵn có cho chỉ số MTPTBV có liên quan đến giới:

- Toàn bộ số liệu cho Mục tiêu 5 nói chung còn thiếu nhiều, đặc biệt ở một số tiểu vùng. Dữ liệu cho các chỉ số Mục tiêu 5 chỉ có sẵn rộng rãi cho một trong 14 chỉ tiêu, cho thấy cần phải đầu tư mạnh mẽ để giám sát bình đẳng giới trong MTPTBV. Ngoài ra, cũng không có số liệu cho tiểu vùng này về vấn đề bạo lực thể chất hoặc bạo lực tinh dục đối với phụ nữ do bạo tình gây ra; hoặc chủ sở hữu đất là phụ nữ và chỉ Mông Cổ có dữ liệu về tỷ lệ kết hôn sớm và tảo hôn.
- Quần đảo Thái Bình Dương cũng cần nhiều số liệu liên quan đến giới cho nhiều MTPTBV. Không có bất kỳ quốc gia Thái Bình Dương có số liệu cho 22 chỉ số - đặc biệt khan hiếm số liệu trong các chỉ số kinh tế, bao gồm tỷ lệ đói nghèo, khoảng cách lương giới và mất an ninh lương thực. Đối lại, Thái Bình Dương có số liệu quốc gia tốt hơn về các tác động của thiên tai đối với cả hai giới, và các chỉ số bạo lực đối với phụ nữ.
- Các nền kinh tế phát triển phải thu thập hoặc cung cấp nhiều số liệu về giới hơn. Các nền kinh tế phát triển đang thiếu rất nhiều chỉ số. Các nền kinh tế phát triển chỉ có số liệu ở 27 trong tổng số 55 chỉ số. Điều này làm suy yếu hoạt động giám sát khu vực của Chương trình Nghị sự Phát triển, bao gồm cả các nước và các nền kinh tế phát triển và đang phát triển, và nhấn mạnh sự cần thiết của các nỗ lực thu thập và chia sẻ dữ liệu mới trong các nền kinh tế phát triển.



**Bảng 2.1 Các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới tính và tính sẵn có của dữ liệu (tính đến tháng 12 năm 2017)**

Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG-MTPTBV
<b>Mục tiêu 1</b>						
• 1.1.1 Tỷ lệ người nghèo theo chuẩn quốc tế, phân tổ theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)		Khác nhau	65-67			Cấp I
• Tỷ lệ dân số dưới ngưỡng nghèo quốc tế 1,90 đô la Mỹ một ngày theo sức mua ngang mua năm 2011 (%)	1.1	Có sẵn trung bình	65	✓	✓	
• Tỷ lệ lao động có việc làm dưới chuẩn nghèo quốc tế là 1,90 đô la Mỹ một ngày theo sức mua ngang giá năm 2011, theo giới tính và độ tuổi	1.2a	Có sẵn rộng rãi	67	✓	✓	
• 1.2.1 Tỷ lệ người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi	1.3	Có sẵn trung bình	61	✓	✓	Cấp I
• 1.2.2 Tỷ lệ nghèo ở nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi nghèo đa chiều theo chuẩn quốc gia		Không có số liệu	0			Cấp II
• 1.3.1 Tỷ lệ dân số đang được bảo vệ bởi các sản/hệ thống an sinh xã hội, phân tổ theo giới tính, phân biệt trẻ em, thất nghiệp, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai/mới sinh, nạn nhân do tai nạn nghề nghiệp, người nghèo và người dễ bị tổn thương		Khác nhau	19-35			Cấp II
• Tỷ lệ dân số tiếp cận được các chương trình thị trường lao động (%)	1.5a	Ít có sẵn	19	✓	✓	
• Tỷ lệ dân số tiếp cận được các chương trình trợ giúp xã hội (%)	1.5a	Ít có sẵn	32	✓	✓	
• Tỷ lệ dân số tiếp cận được chương trình bảo hiểm xã hội (%)	1.5b	Ít có sẵn	32	✓	✓	
• Tỷ lệ thất nghiệp nhận trợ cấp thất nghiệp (%)	1.5b	Có sẵn trung bình	35	✓	✓	
Chỉ số bổ sung: Chỉ số bảo vệ xã hội, theo giới tính và chương trình, 2015 †	1.5c	Có sẵn trung bình	61-63	✓	✓	
• 1.4.1 Tỷ lệ dân số sống trong các hộ gia đình được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản		Không có số liệu	0			Cấp III
• 1.4.2 Tỷ lệ người trưởng thành có quyền sử dụng đất lâu dài, ổn định, với văn bản pháp lý và người nhận quyền sở hữu đất, phân tổ theo giới tính và loại sử hữu		Không có số liệu	0			Cấp II
• 1.5.1 Số người chết, mất tích, bị thương, bị tác động bởi thảm họa tính trên 100.000 người***		Xem 13.1.1				Cấp II
• 1.a.2 Tỷ trọng tổng chi tiêu của chính phủ cho các dịch vụ chính yếu (giáo dục, y tế và an sinh xã hội)		Không có số liệu	0			Cấp II
• 1.b.1 Tỷ trọng chi thường xuyên và chi đầu tư của chính phủ cho các ngành/lĩnh vực có lợi hơn cho phụ nữ, người nghèo và những nhóm dễ bị tổn thương		Không có số liệu	0			Cấp III

**Hướng dẫn đọc bảng:**

- Tương ứng với danh sách các chỉ số toàn cầu liên quan đến giới của 54 tổ chức liên ngành và chuyên gia về các chỉ số MTPTBV (IAEG-MTPTBV) bao gồm: 1. tất cả các chỉ số theo Mục tiêu 5; và 2. các chỉ số thuộc các Mục tiêu khác có đề cập rõ về giới tính, giới tính, phụ nữ và trẻ em gái và / hoặc có mục tiêu chính thể hoặc chủ yếu ở nhằm đến phụ nữ và trẻ em gái. Các tiêu chí được sử dụng trong việc xác định danh sách lõi của các chỉ số liên quan đến giới của IAEG-MTPTBV là hẹp và để ghi nhận các trường hợp mà các chỉ số này liên quan đến giới một cách rõ ràng.
- Tương ứng với khung chỉ số toàn cầu đã được sửa đổi và được Ủy ban thống kê thống nhất tại phiên họp thứ 48 tháng 3 năm 2017.

	Có sẵn rộng rãi được định nghĩa là 2/3 hoặc hơn (67%+) quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương có ít nhất 1 điểm dữ liệu;		Có sẵn trung bình là 1/3 - 2/3 (34-66%) quốc gia hoặc vùng lãnh thổ;		Ít có sẵn ít là có ít hơn 1/3 (33%) các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có dữ liệu;		Không có sẵn dữ liệu trong khu vực (0%).
--	---	--	--	--	---	--	--

Phân loại IAEG-MTPTBV đề cập đến việc phân loại các chỉ tiêu mà IAEG-MTPTBV đã đồng ý thành ba loại. Cấp I: Chỉ số rõ ràng về mặt khái niệm, có sẵn phương pháp và tiêu chuẩn được quốc tế công nhận và dữ liệu thường xuyên được các quốc gia thu thập ở ít nhất 50% quốc gia và dân số ở mọi khu vực nơi chỉ số có liên quan; Cấp II: Chỉ số rõ ràng về mặt khái niệm, có phương pháp và tiêu chuẩn được thiết lập quốc tế, nhưng dữ liệu không thường xuyên được các quốc gia thu thập; Cấp III: Chưa có phương pháp hoặc tiêu chuẩn được quốc tế công nhận, nhưng phương pháp/tiêu chuẩn đang (hoặc sẽ) được xây dựng hoặc thử nghiệm. Xin lưu ý rằng việc phân loại IAEG-MTPTBV được phản ánh trong cột cuối cùng trong bảng này theo thời điểm tháng 12 năm 2017.

Dấu hoa thị biểu thị hai chỉ số toàn cầu liên quan đến giới của IAEG-MTPTBV lặp lại trong khung MTPTBV; Tuy nhiên, hiện trạng của dữ liệu chỉ được nêu một lần.

† biểu thị chỉ số bổ sung liên quan ở cấp khu vực được sử dụng để bổ sung những khoảng trống dữ liệu và thúc đẩy mạnh mẽ nhận thức về vấn đề giới trong MTPTBV ở châu Á và Thái Bình Dương.

Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG- MTPTBV
<b>Mục tiêu 2</b>						
2.1.1 Tỷ lệ suy dinh dưỡng	2.1	Có sẵn rộng rãi	68	✓	✓	Cấp I
Chỉ số bổ sung: Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ 15-49 tuổi (%) †	2.1	Có sẵn rộng rãi	79	✓	✓	
2.1.2 Tỷ lệ mất an ninh lương thực trung bình hoặc nghiêm trọng trong dân số, dựa trên Quy mô Trải nghiệm Mất an ninh Lương thực (FIES)	2.1	Có sẵn trung bình	54		✓	
2.2.1 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi <-2 SD dựa vào trung vị của chuẩn tăng trưởng trẻ em của WHO)	2.2	Có sẵn trung bình	51	✓	✓	Cấp I
2.2.2 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo chiều cao >+2 hoặc <-2 độ lệch chuẩn so với trung vị của chuẩn tăng trưởng trẻ em của WHO, phân tổ theo loại suy dinh dưỡng (gầy còm hoặc thừa cân)		Khác nhau	49-57			Cấp I
● Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo chiều cao -2 độ lệch chuẩn so với trung vị từ trung bình) dưới 5 tuổi	2.3	Có sẵn trung bình	57	✓	✓	
● Tỷ lệ trẻ em thừa cân (cân nặng theo chiều cao +2 độ lệch chuẩn so với trung vị từ trung bình) dưới 5 tuổi	2.4	Có sẵn trung bình	49	✓	✓	
● 2.3.2 Thu nhập trung bình của nhà sản xuất thức ăn quy mô nhỏ, phân tổ theo giới tính và dân tộc		Không có số liệu	0			Cấp III
<b>Mục tiêu 3</b>						
● 3.1.1 Tỷ suất chết mẹ	3.1	Có sẵn rộng rãi	77	✓	✓	Cấp II
● 3.1.2 Tỷ trọng ca sinh có hỗ trợ của cán bộ y tế lành nghề	3.1	Có sẵn rộng rãi	74	✓	✓	Cấp I
3.2.1 Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi	3.2a	Có sẵn rộng rãi	88	✓	✓	Cấp I
3.2.2 Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh	3.3	Có sẵn rộng rãi	88	✓	✓	Cấp I
● 3.3.1 Số ca nhiễm HIV mới trên 1.000 người chưa bị nhiễm bệnh (phân tổ theo giới tính, tuổi và những nhóm dân số chính)	3.4	Có sẵn trung bình	40	✓	✓	Cấp II
3.4.1 Tỷ suất tử vong do các bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính	3.5	Có sẵn rộng rãi	68	✓	✓	Cấp II
3.4.2 Tỷ lệ tử vong do tự tử	3.5	Có sẵn rộng rãi	67	✓	✓	Cấp I
● 3.7.1 Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình hài lòng với các phương pháp tránh thai hiện đại	3.6a	Có sẵn trung bình	49	✓	✓	Cấp I
● 3.7.2 Tỷ lệ sinh của thanh thiếu niên (10-14; 15-19) trên 1.000 nữ thanh niên ở nhóm tuổi tương ứng	3.6a	Có sẵn trung bình	100	✓	✓	Cấp I
● 3.8.1 Mức độ bao phủ của các dịch vụ y tế thiết yếu (được định nghĩa là độ bao phủ trung bình của các dịch vụ thiết yếu dựa vào những can thiệp bao gồm sức khỏe phụ nữ sinh nở, bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em, các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và năng lực cung cấp dịch vụ và tiếp cận, giữa đại bộ phận dân cư nói chung và bộ phận dân cư chịu thiệt thòi nhất)		Không có số liệu	0			Cấp III
3.9.2 Tỷ lệ tử vong do nước không an toàn, vệ sinh không an toàn và thiếu vệ sinh (tiếp xúc với các dịch vụ Nước, Vệ sinh và Vệ sinh Tất cả (WASH) không an toàn)	3.6a	Có sẵn rộng rãi	89			Cấp II



Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG-MTPTBV
<b>Mục tiêu 4</b>						
● 4.1.1 Tỷ lệ trẻ em/thanh thiếu niên (a) cấp 2/3; (b) cuối cấp tiểu học; và cuối cấp trung học cơ sở ít nhất đạt được mức độ thành thạo tối thiểu về (i) đọc và (ii) toán học, phân tổ theo giới tính		Không có số liệu	5-28		✓	Cấp III (a)/ Cấp II (b,c)
● Tỷ lệ trẻ em vào cuối cấp trung học cơ sở đạt được ít nhất một mức độ thành thạo tối thiểu trong toán học	4.1	Ít có sẵn	30	✓	✓	Cấp II (b,c)
● Tỷ lệ trẻ em vào cuối cấp trung học cơ sở đạt được ít nhất một trình độ thông thạo tối thiểu trong việc đọc	4.1	Ít có sẵn	28	✓	✓	
● Tỷ lệ trẻ em vào cuối tiểu học đạt được ít nhất một mức độ thành thạo tối thiểu trong toán học	4.1	Ít có sẵn	25	✓	✓	
● Tỷ lệ trẻ em vào cuối tiểu học đạt được ít nhất một mức độ thành thạo tối thiểu trong việc đọc	4.1	Ít có sẵn	16	✓	✓	
● 4.2.1 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội phân tổ theo giới tính		Không có số liệu	0			Cấp III
● 4.2.2 Tỷ lệ tham gia học tập ở các cơ sở giáo dục (một năm trước lứa tuổi học tiểu học chính thức), phân tổ theo giới tính	4.2	Có sẵn rộng rãi	68	✓	✓	Cấp III
● 4.3.1 Tỷ lệ tham gia của thanh niên và người trưởng thành trong giáo dục và đào tạo chính quy và không chính quy trong vòng 12 tháng qua, phân tổ theo giới tính		Không có số liệu	0			Cấp I
● 4.4.1 Tỷ trọng thanh niên và người trưởng thành có các kỹ năng công nghệ thông tin, phân tổ theo từng loại kỹ năng		Không có số liệu	0			Cấp II
● 4.5.1 Chỉ số bình đẳng (nữ/nam, thành thị/nông thôn, nhóm ngũ phân vị nghèo nhất/giàu nhất và các phân tổ khác như tình trạng khuyết tật, dân tộc bản địa và những người bị ảnh hưởng do xung đột, nếu có số liệu) đối với tất cả các chỉ tiêu giáo dục có thể được phân tổ trong danh sách này		Không có số liệu	16-68			Cấp II
● Chỉ số bình đẳng giới cho tỷ lệ tham gia trong hoạt động học tập ở các cơ sở giáo dục (một năm trước tuổi nhập học chính thức)	4.3a	Có sẵn rộng rãi	68	✓	✓	Cấp I/II/III tùy thuộc từng chỉ số
● Chỉ số bình đẳng giới cho thành tích trong môn đọc ở cuối cấp tiểu học	4.3a	Ít có sẵn	16		✓	
● Chỉ số bình đẳng giới cho thành tích trong môn toán ở cuối cấp tiểu học	4.3a	Ít có sẵn	25		✓	
● Chỉ số bình đẳng giới cho thành tích trong môn toán ở cuối trung học cơ sở	4.3a	Ít có sẵn	32	✓	✓	
● Chỉ số bình đẳng giới cho thành tích trong môn đọc ở cuối trung học cơ sở	4.3a	Ít có sẵn	26		✓	
● Chỉ số bình đẳng giới trong giáo viên ở bậc trung học cơ sở được đào tạo	4.3b	Có sẵn trung bình	42	✓	✓	
● Chỉ số bình đẳng giới trong giáo viên mầm non được đào tạo	4.3b	Có sẵn trung bình	39	✓	✓	
● Chỉ số bình đẳng giới trong giáo viên tiểu học được đào tạo	4.3b	Có sẵn trung bình	60	✓	✓	
● Chỉ số bình đẳng giới trong giáo viên ở bậc trung học phổ thông được đào tạo	4.3b	Ít có sẵn	32	✓	✓	

Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG-MTPTBV
● 4.6.1 Tỷ lệ phần trăm dân số trong nhóm tuổi nhất định đạt được ít nhất một mức chuẩn thực cố định về kỹ năng (a) đọc viết và (b) làm toán thông dụng, phân tổ theo giới tính		Không có số liệu	0			Cấp II
Chỉ số bổ sung: Tỷ lệ biết chữ dành cho người lớn †		Có sẵn trung bình	54		✓	
● 4.7.1 Mức độ lồng ghép ở tất cả các vấn đề (i) giáo dục quyền công dân toàn cầu và (ii) giáo dục về phát triển bền vững, bao gồm cả bình đẳng giới và quyền con người vào (a) các chính sách giáo dục quốc gia, (b) chương trình giảng dạy, (c) đào tạo giáo viên và (d) đánh giá sinh viên		Không có số liệu	0			Cấp III
Chỉ số bổ sung: Mức độ phổ biến mà giáo dục giới tính toàn diện (CSE) được tích hợp vào chương trình giảng dạy của trường †		Có sẵn trung bình	49			
● 4.a.1 Tỷ lệ các trường học có (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu được thiết kế cho phù hợp với học sinh khuyết tật; (e) nước uống cơ bản; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính, và (g) rửa tay thuận tiện (theo định nghĩa chỉ tiêu WASH)		Không có số liệu	0			Cấp II
4.c.1 Số giáo viên (i) mầm non (ii) tiểu học, (iii) trung học cơ sở và (iv) trung học phổ thông được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ giáo viên cần có để dạy học ở một cấp học nhất định (ví dụ: đào tạo kỹ năng sự phạm) trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy tại một quốc gia nhất định	4.4	Không có số liệu	32-60	✓	✓	Cấp II
<b>Mục tiêu 5</b>						
● 5.1.1 Thúc đẩy, thực thi và giám sát thực hiện bình đẳng và không phân biệt đối xử về giới, cho dù đã có hoặc chưa có các khung pháp lý*		Không có số liệu	0			Cấp III
Các chỉ số bổ sung: Phân biệt đối xử về giới và khung pháp lý †	5.1	Có sẵn rộng rãi	79		✓	
● 5.2.1 Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng có bạn tình, là nạn nhân của bạo hành thể chất, tình dục hoặc tinh thần bởi bạn tình hiện tại hoặc bạn tình cũ trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo hình thức bạo hành và tuổi	5.5a	Có sẵn trung bình	44-53	✓	✓	Cấp II
● 5.2.2 Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi những người không phải là bạn tình trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo tuổi và nơi xảy ra	5.5b	Ít có sẵn	14	✓	✓	Cấp II
● 5.3.1 Tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 20-24 đã kết hôn hoặc sống như vợ chồng trước 15 tuổi và trước 18 tuổi	5.6	Có sẵn trung bình	60		✓	Cấp II
● 5.3.2 Tỷ trọng trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã thực hiện cắt âm vật (FGM/C), phân tổ theo tuổi		Không có số liệu	0			Cấp II
● 5.4.1 Tỷ lệ thời gian dành cho công việc nội trợ và chăm sóc không được trả công, theo giới tính, tuổi tác và địa điểm	5.6	Ít có sẵn	33	✓	✓	Cấp II
● 5.5.1 Tỷ trọng nữ trong (a) đại biểu quốc hội và (b) tham gia chính quyền địa phương		Xem các chỉ số thành phần				Cấp I (a)/ Cấp II (b)
● (a) Tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong quốc hội	5.7a	Có sẵn rộng rãi	84	✓	✓	Cấp I (a)/
● (b) Tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong chính quyền địa phương		Không có số liệu				

\*5.1.1 được phân loại là chỉ số Cấp II kể từ tháng 5 năm 2018, xem Phân loại cấp của các chỉ số MTPTBV toàn cầu. <https://unstats.un.org/sdgs/iaeg-sdgs/tier-classification/>

Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG- MTPTBV
● 5.5.2 Tỷ trọng nữ giữ vị trí quản lý	5.7a	Có sẵn trung bình	60	✓	✓	Cấp I
● 5.6.1 Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản của mình	5.7a	Ít có sẵn	9		✓	Cấp II
Chỉ số bổ sung: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai †		Có sẵn rộng rãi	75		✓	
● 5.6.2 Số quốc gia có luật và quy định nhằm bảo vệ phụ nữ 15-49 tuổi được tiếp cận với dịch vụ về chăm sóc, thông tin và giáo dục về sức khỏe sinh sản và tình dục		Không có số liệu	0			Cấp III
● 5.a.1 (a) Tỷ trọng dân số làm nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc các quyền đảm bảo đất nông nghiệp, phân tổ theo giới; và (b) tỷ trọng phụ nữ trong số chủ sở hữu hoặc người có quyền với đất nông nghiệp, phân tổ theo loại kỳ hạn		Không có số liệu	0			Cấp II
● 5.a.2 Tỷ trọng quốc gia có khung pháp lý (bao gồm cả luật không thành văn) bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ về sở hữu hoặc kiểm soát đất đai		Không có số liệu	0			Cấp II
● 5.b.1 Tỷ trọng người sở hữu một điện thoại di động, phân tổ theo giới tính	5.8	Ít có sẵn	11		✓	Cấp I
● 5.c.1 Tỷ trọng quốc gia có hệ thống theo dõi và phân bổ nguồn lực công cho thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ		Không có số liệu	0			Cấp II
<b>Mục tiêu 6</b>						
6.1.1 Tỷ trọng dân số sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	6.1a	Có sẵn rộng rãi	93	✓	✓	Cấp II
Phân bố hộ gia đình theo người đáp ứng yêu cầu thu gom nước †	6.1b	Ít có sẵn	12	✓	✓	
6.2.1 Tỷ trọng dân số sử dụng dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn, bao gồm cả phương tiện để rửa tay với xà phòng và nước	6.1a	Có sẵn rộng rãi	95			Cấp II
<b>Mục tiêu 7</b>						
7.1.1 Tỷ trọng dân số được tiếp cận với điện	7.1a	Có sẵn rộng rãi	100		✓	Cấp I
7.1.2 Tỷ lệ dân số phụ thuộc chủ yếu vào nhiên liệu sạch và công nghệ	7.1a	Có sẵn rộng rãi	88	✓	✓	Cấp I
<b>Mục tiêu 8</b>						
● 8.3.1 Tỷ trọng việc làm phi chính thức trong tổng việc làm phi nông nghiệp, phân tổ theo giới tính	8.1	Ít có sẵn	21	✓		Cấp II
● 8.5.1 Thủ lao theo giờ bình quân của của lao động nam và nữ, phân tổ theo nghề nghiệp, tuổi và tình trạng khuyết tật	8.2	Ít có sẵn	14			Cấp II
Chỉ số bổ sung: Khoảng cách giới trong mức lương	8.2	Có sẵn trung bình	46		✓	
● 8.5.2 Tỷ lệ thất nghiệp, phân tổ theo giới tính, tuổi và tình trạng khuyết tật	8.3	Không có số liệu	56-68	✓	✓	Cấp I
● 8.7.1 Tỷ trọng và số lượng trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em, phân tổ theo giới tính và tuổi, thành thị/nông thôn và thu nhập	8.1	Có sẵn trung bình	39		✓	Cấp II

Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG- MTPTBV
8.8.1 Mức độ thường xuyên của tai nạn lao động gây chết người hoặc không chết người, phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư		Không có số liệu	0			Cấp II
8.8.2 Mức độ phù hợp của các chính sách quốc gia với quyền lao động (tự do trong thành lập hiệp hội và thương thuyết tập thể) theo các nguồn văn bản của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và luật pháp quốc gia, phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư		Không có số liệu	0			Cấp III
8.9.2 Tỷ trọng số việc làm trong ngành du lịch trong tổng số việc làm và trong tỷ lệ tăng trưởng việc làm, phân tổ theo giới tính		Không có số liệu	0			Cấp III
8.10.2 Tỷ trọng người lớn (từ 15 tuổi trở lên) có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính hoặc với dịch vụ cung cấp ví mobile	8.3	Có sẵn trung bình	56		✓	Cấp I
<b>Mục tiêu 9</b>						
9.1.1 Tỷ trọng dân số nông thôn sống cách đường (có thể sử dụng cả năm) trong phạm vi 2 km		Không có số liệu	0			Cấp III
Chỉ số bổ sung: Chỉ số truy cập nông thôn †	9.1	Có sẵn trung bình	56	✓		
9.c.1 Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi mạng di động theo công nghệ	9.1	Có sẵn rộng rãi	88	✓	✓	Cấp I
Chỉ số bổ sung: Tỷ lệ dân số sử dụng Internet theo giới tính, năm gần nhất có sẵn (%) †	9.1	Có sẵn trung bình	37			
<b>Mục tiêu 10</b>						
10.1.1 Tỷ lệ tăng chi tiêu của hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người của 40% dân số nghèo nhất và của toàn bộ dân số	10.1	Có sẵn trung bình	37	✓	✓	Cấp II
10.2.1 Tỷ trọng người sống dưới 50% thu nhập trung bình, phân tổ theo tuổi, giới tính, và tình trạng khuyết tật		Không có số liệu	0			Cấp III
10.3.1 Tỷ trọng dân số cho biết họ cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong vòng 12 tháng qua căn cứ trên những quy định về phân biệt đối xử bị ngăn cấm theo luật pháp quốc tế về nhân quyền**		Xem 16.b.1				Cấp III
<b>Mục tiêu 11</b>						
11.1.1 Tỷ trọng dân số thành thị sống trong các khu ổ chuột, những nơi định cư không hợp pháp hoặc điều kiện nhà ở không đầy đủ	10.1	Có sẵn trung bình	26	✓	✓	Cấp I
11.2.1 Tỷ trọng dân số được tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng, phân tổ theo giới tính, tuổi và tình trạng khuyết tật		Không có số liệu	0			Cấp II
11.5.1 Số người chết, mất tích hoặc bị ảnh hưởng do thiên tai trên 100.000 người***		Xem 13.1.1				Cấp II
11.7.1 Tỷ lệ trung bình trong các khu vực xây dựng của thành phố là không gian mở để sử dụng công cộng cho tất cả, theo giới tính, tuổi tác và người khuyết tật		Không có số liệu	0			Cấp III
11.7.2 Tỷ lệ nạn nhân của quấy rối thể chất hoặc tinh dục, theo giới tính, tuổi tác, tình trạng khuyết tật và nơi xuất hiện, trong 12 tháng trước		Không có số liệu	0			Cấp III
<b>Mục tiêu 12</b>						

Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG-MTPTBV
<b>Mục tiêu 13</b>						
13.1.1 Số người chết, mất tích hoặc bị ảnh hưởng do thiên tai trên 100.000 người ***		Không có số liệu	23-44			Cấp II
● Số người chết do thiên tai trên 100.000 người	11	Có sẵn trung bình	44	✓	✓	
● Số người mất tích do thiên tai trên 100.000 người	11	Ít có sẵn	23	✓	✓	
● Số người chết bị ảnh hưởng do thiên tai trên 100.000 người	11	Có sẵn trung bình	42	✓	✓	
● 13.b.1 Số lượng các nước kém phát triển và các quốc đảo nhỏ phát triển đang nhận hỗ trợ đặc biệt cho các cơ chế tăng cường năng lực để quản lý và lập kế hoạch liên quan đến biến đổi khí hậu một cách hiệu quả ở những nước kém phát triển nhất, bao gồm tập trung vào phụ nữ, thanh niên và các cộng đồng địa phương và nhóm hay bị lãng quên		Không có số liệu	0			Cấp III
<b>Mục tiêu 14</b>						
<b>Mục tiêu 15</b>						
<b>Mục tiêu 16</b>						
● 16.1.1 Số nạn nhân của giết người có chủ ý theo độ tuổi, giới tính, cơ chế và nơi có thể loại thủ phạm, trên 100.000 dân	12.1	Có sẵn rộng rãi	83		✓	Cấp I
● 16.1.2 Tỷ lệ chết có liên quan đến các xung đột trên 100.000 dân (phân tổ theo tuổi, giới tính và nguyên nhân)		Không có số liệu	0			Cấp III
16.1.3 Tỷ lệ dân số bị bạo lực thể chất, tinh thần hoặc bạo lực tình dục trong 12 tháng qua	12.1	Có sẵn trung bình	42	✓	✓	Cấp II
16.1.4 Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực họ sinh sống		Không có số liệu	0			Cấp II
16.2.1 Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 2-14 tuổi trải qua bất kỳ sự trừng phạt thể chất và / hoặc tâm lý nào từ người chăm sóc trong tháng qua	12.2	Ít có sẵn	28	✓	✓	Cấp II
● 16.2.2 Số nạn nhân của nạn buôn bán người trên 100.000 dân, theo giới tính, tuổi và hình thức bóc lột	12.3	Ít có sẵn	23		✓	Cấp II
● 16.2.3 Tỷ lệ phụ nữ và nam giới trẻ tuổi từ 18-29 tuổi bị bạo hành tình dục ở tuổi 18	12.3	Ít có sẵn	12	✓	✓	Cấp II
16.3.1 Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực trong 12 tháng trước đã báo cáo tình trạng của họ cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ chế giải quyết xung đột được công nhận chính thức khác		Không có số liệu	0			Cấp II
● 16.7.1 Tỷ lệ các vị trí (theo độ tuổi, giới tính, khuyết tật, nhóm người) trong các cơ quan công cộng (cơ quan lập pháp quốc gia và địa phương, dịch vụ công và tư pháp) so với tỉ lệ ở cấp quốc gia		Không có số liệu	0			Cấp III
● 16.7.2 Tỷ lệ dân số tin rằng việc ra quyết định là toàn diện và có trách nhiệm, theo giới tính, tuổi tác, khuyết tật và nhóm dân		Không có số liệu	0			Cấp III
16.9.1 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh với cơ quan có thẩm quyền	12.4	Có sẵn trung bình	56	✓	✓	Cấp I



Chỉ số MTPTBV liên quan đến giới	Phụ lục 2: Bảng thống kê	Khu vực châu Á Thái Bình Dương	Tính sẵn có của số liệu (% vùng có ít nhất 1 số liệu)	Năm xa nhất (2000-2010)	Năm gần nhất (2011-2015)	Phân loại IAEG- MTPTBV
16.10.1 Số trường hợp xác nhận giết người, bắt cóc, mất tích, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, người làm việc liên quan tới truyền thông, công đoàn viên và người ủng hộ nhân quyền trong 12 tháng trước	12.4	Có sẵn rộng rãi	100	✓	✓	Cấp II
16.b.1 Tỷ lệ dân số báo cáo cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc quấy rối trong vòng 12 tháng trước đó trên cơ sở một nền tảng phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế**		Không có số liệu	0			Cấp III
<b>Mục tiêu 17</b>						
● 17.18.1 Tỷ lệ các chỉ số phát triển bền vững được thu thập ở cấp quốc gia có phân tách đầy đủ khi có liên quan đến mục tiêu, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức		Không có số liệu	0			Cấp III
17.19.2 Tỷ lệ các quốc gia (a) đã thực hiện ít nhất một cuộc điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua; và (b) đã đạt được 100% đăng ký khai sinh và 80% đăng ký báo tử	12.4	Có sẵn rộng rãi	95		✓	Cấp I

## PHẦN II:

---

CÁC CHẤT XÚC TÁC CHÍNH NHẪM THÚC ĐẨY TIẾN  
BỘ ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG TẠI CHÂU Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG



## Chương 3

---

**Thừa nhận quyền và chăm sóc về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản là chất xúc tác nhằm đạt được phát triển bền vững**

**Chương trình Phát triển Bền vững 2030 công nhận quyền và chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản là ưu tiên của các Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV). Phụ nữ nắm được các quyền về kiểm soát, ra quyết định độc lập và có trách nhiệm về các vấn đề liên quan tới sinh sản và tình dục, không bị ép buộc, phân biệt đối xử và bạo lực ở bất cứ tình trạng hôn nhân nào là điều cần thiết để đạt được bình đẳng giới.**

Trong khi châu Á và Thái Bình Dương đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc thừa nhận về quyền và chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản thì vẫn còn những khoảng trống và thách thức. Tỷ lệ tử vong mẹ giảm 44% từ năm 2000 đến năm 2015 trên toàn cầu, và mức giảm lớn nhất (72%) ở Đông Á. Trong 9 quốc gia<sup>1</sup> đã đạt Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ số 5 về giảm ít nhất 75% tỷ lệ tử vong mẹ thì có 7 nước ở khu vực châu Á Thái Bình Dương.<sup>2</sup> Phần lớn phụ nữ trong khu vực sống ở các quốc gia cho phép nạo phá thai, bao gồm Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Nepal, Campuchia và Việt Nam.

Mặc dù có sự tiến bộ này nhưng hạn chế về chăm sóc và quyền sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản vẫn tiếp tục là một mối quan ngại lớn trong khu vực, đặc biệt là đối với phụ nữ bị thiệt thòi như nhóm thu nhập thấp, phụ nữ nông thôn, người khuyết tật, người bản địa, nhóm chủng tộc và dân tộc thiểu số, những người sống chung với HIV và những người có khuynh hướng tính dục và bản dạng giới đa dạng. Tình trạng thiếu bình đẳng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội của phụ nữ, thiếu tiếng nói trong việc ra quyết định, bạo lực dai dẳng đối với phụ nữ, các chuẩn mực xã hội phân biệt đối xử, khuôn mẫu giới và quan hệ quyền lực về giới là

những yếu tố then chốt trong việc từ chối quyền và sự chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của họ.

Đạt được sức khỏe và quyền này đóng vai trò rất quan trọng trong việc trao quyền cho phụ nữ, đảm bảo sự công bằng (Hộp 3.1). Nó có thể mở ra nhiều lợi ích cho phụ nữ, mở rộng cơ hội giáo dục và kinh tế và cải thiện sức khỏe của họ. Những lợi ích của nó đối với gia đình, cộng đồng và nền kinh tế bao gồm kết quả sức khỏe bà mẹ và trẻ em tốt hơn, ít mang thai ngoài ý muốn, tăng tiết kiệm cho gia đình và năng suất lao động và kết quả học tập của trẻ tốt hơn.<sup>3</sup> Như vậy, việc thực hiện chăm sóc và quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục là ưu tiên mang tính chuyển biến để đạt được bình đẳng giới và MTPTBV.

Chương này tập trung vào những tiến bộ cần được thúc đẩy trong việc thực hiện chăm sóc và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục trong bối cảnh thực tế nhằm đạt được MTPTBV. Chương này bắt đầu với một cái nhìn tổng quan về mối liên hệ giữa chăm sóc và quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục với các tiến bộ của MTPTBV, tiếp theo là thảo luận về các khía cạnh quan trọng của sức khỏe và quyền ở khu vực châu Á, và kết thúc với các khuyến nghị để đẩy nhanh quá trình thực hiện.



Ảnh: ADB/M R Hasan



### Hộp 3.1 Định nghĩa về quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục

Chăm sóc và quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục bao gồm bốn vấn đề liên quan đến nhau - sức khỏe tình dục, quyền tình dục, sức khỏe sinh sản và quyền sinh sản.<sup>4</sup> Nó bao gồm cả khía cạnh sức khỏe và quyền sinh sản và tình dục, bao gồm: quyền tự do lựa chọn bạn tình/bạn đời; thời gian kết hôn, có kết hôn không và kết hôn với ai; khả năng được lựa chọn, sau khi đã được cung cấp đầy đủ thông tin, về số lượng, khoảng cách và thời gian sinh con; không phải chịu bất kỳ cưỡng chế và bạo lực nào; và quyền được có các tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe tình dục và sinh sản.<sup>5</sup>

Giới tính đề cập đến các đặc điểm sinh học xác định con người là nữ hay nam. Mặc dù những đặc điểm sinh học này không loại trừ lẫn nhau, vì có những cá nhân sở hữu những đặc điểm cả hai giới, chúng có xu hướng phân biệt con người với tư cách là nam hay nữ.

Sức khỏe tình dục là một trạng thái thoải mái về thể chất, tinh cảm, tinh thần và xã hội hạnh phúc liên quan đến tình dục; nó không chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hay rối loạn chức năng. Sức khỏe tình dục đòi hỏi một cách tiếp cận tích cực và tôn trọng đối với hoạt động tình dục và các quan hệ tình dục, cũng như khả năng có những trải nghiệm tình dục an toàn và vui vẻ, không bị ép buộc, phân biệt đối xử và bạo lực. Để đạt được và duy trì sức khỏe tình dục, các quyền tình dục của tất cả mọi người phải được tôn trọng, bảo vệ và thực hiện.

Quyền về tình dục bao gồm quyền của tất cả mọi người, không bị ép buộc, phân biệt đối xử và bạo lực, được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe tốt nhất liên quan đến tình dục, kể cả tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục; tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin liên quan đến tình dục; giáo dục tình dục; tôn trọng tính toàn vẹn của cơ thể; lựa chọn đối tác; quyết định có hoạt động tình dục hay không; quan hệ tình dục đồng thuận; kết hôn đồng

thuận; quyết định có hay không có con, khi nào có con; và theo đuổi một cuộc sống tình dục thỏa mãn, an toàn và vui vẻ.

Sức khỏe sinh sản là một trạng thái hoàn thiện về thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ đơn thuần là không có bệnh tật, trong mọi vấn đề liên quan đến cơ quan sinh sản, các chức năng và quy trình của nó. Sức khỏe sinh sản do đó có nghĩa là mọi người có thể có một cuộc sống tình dục thỏa mãn và an toàn và họ có khả năng tái sản xuất và tự do quyết định khi nào và mức độ thường xuyên ra sao. Ý nghĩa của điều kiện cuối cùng này là quyền của nam giới và phụ nữ được cung cấp thông tin và tiếp cận với các phương pháp lựa chọn mức sinh an toàn, hiệu quả, giá cả hợp lý và chấp nhận được mà không trái với pháp luật, và quyền tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp sẽ giúp phụ nữ mang thai và sinh con an toàn, và giúp cho các cặp vợ chồng có cơ hội tốt nhất để có một đứa trẻ khỏe mạnh. (Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển [ICPD], Đoạn 7.2).

Quyền về sức khỏe sinh sản thừa nhận quyền cơ bản của tất cả các cặp vợ chồng và cá nhân trong quyết định số lượng, khoảng cách và thời gian có con một cách tự do và có trách nhiệm, và họ được cung cấp thông tin cũng như phương tiện để làm như vậy, và quyền được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe sinh sản và tình dục cao nhất. Nó cũng bao gồm quyền của họ để đưa ra quyết định liên quan đến sinh sản mà không bị phân biệt đối xử, cưỡng chế và bạo lực, như thể hiện trong các tài liệu nhân quyền (ICPD, Đoạn 7.3).

Nguồn: Định nghĩa về sức khỏe tình dục, quyền tình dục và sức khỏe sinh sản được điều chỉnh từ Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 2006. Định nghĩa Sức khỏe Tình dục (Geneva: WHO, 2006). Định nghĩa quyền sinh sản từ Chương trình hành động của ICPD Cairo, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), 2014



## Tại sao thừa nhận quyền và chăm sóc về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục lại quan trọng đối với sự phát triển bền vững?

Là một ưu tiên độc lập và là một khía cạnh quan trọng về bình đẳng giới và chất xúc tác cho việc đạt được các MTPTBV, việc hiện thực hóa quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi trong toàn bộ MTPTBV. Tính bao trùm của Mục tiêu 5 - chỉ tiêu 5.6 và Mục tiêu 3 - chỉ tiêu 3.7 đối với việc tiếp cận phổ quát quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cũng như dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục đã đưa đến một nhiệm vụ nhằm thúc đẩy tiếp cận được các quyền và các dịch vụ trên. (Hộp 3.2).

Hơn nữa, Mục tiêu 5 đưa ra các mục tiêu nhằm giải quyết những bất bình đẳng mà phụ nữ và trẻ em gái phải đối mặt trong tất cả các khía cạnh cơ bản của cuộc sống. Các MTPTBV thừa nhận sự liên quan lẫn nhau giữa sức khỏe và quyền sinh sản và tình dục với các khía cạnh khác của bất bình đẳng giới, bao gồm sự bất lợi về kinh tế xã hội của phụ nữ, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái và sự tham gia vào việc ra quyết định. Nhiều trẻ em gái vị thành niên và phụ nữ trẻ, đặc biệt ở các hộ nghèo, thường bỏ học khi đến tuổi dậy thì vì nhiều lý do, như khó khăn trong xử lý kỳ kinh nguyệt, mang thai, kết hôn sớm, bị hạn chế đi lại vì sợ bị bạo lực hoặc nguy cơ mang thai, và phải làm các công việc chăm sóc nội trợ trong gia đình.<sup>6</sup>

Việc thiếu tiếp cận với chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục tác động đến các cơ hội kinh tế của phụ nữ, đặc biệt là tham gia vào các công việc tốt (Mục tiêu 8) và thiếu nguồn lực kinh tế tác động đến tiếp cận của phụ nữ với quyền và chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Mang thai nhiều và ngoài ý muốn làm gia tăng đáng kể thời gian phụ nữ phải làm công việc chăm sóc và nội trợ không được trả lương. Cùng với các tác động tiêu cực đến sức khỏe và phúc lợi của phụ nữ (Mục tiêu 3), công việc chăm sóc mệt mỏi làm giảm bớt các lựa chọn về giáo dục (Mục tiêu 4), tham gia kinh tế, an ninh tài chính và an sinh xã hội của phụ nữ (Mục tiêu 1, 5 và 8).<sup>7</sup>

Sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản và các quyền về sinh sản và tình dục có liên quan đến tiến bộ trong hàng loạt các MTPTBV khác, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến nghèo đói (Mục tiêu 1), dinh dưỡng (Mục tiêu 2), y tế (Mục tiêu 3), giáo dục (Mục tiêu 4) và nước sạch, vệ sinh (Mục tiêu 6). Ví dụ, bằng chứng cho thấy cách đầu tư vào kế hoạch hóa gia đình tự nguyện và sức khỏe bà mẹ trẻ em không chỉ cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em gái mà còn cải thiện mức sống của các hộ gia đình và tăng số trẻ đến trường.<sup>8</sup>

Chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục cũng liên quan đến các thành tựu sức khỏe và phúc lợi rộng lớn hơn. Nếu nhu cầu tránh thai của mọi phụ nữ

Mối liên kết giữa tiếp cận phổ cập đến sức khỏe sinh sản và tình dục và quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục với việc đạt được các mục tiêu khác.



được đáp ứng và nếu tất cả phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh đều nhận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo đúng tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), việc có thai ngoài ý muốn sẽ giảm 70% và tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh sẽ giảm tương ứng là 67% và 77%.<sup>9</sup> Những khoản đầu tư này sẽ gần như loại bỏ việc lây truyền HIV từ mẹ sang con trong thai kỳ. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ mắc các bệnh như sốt rét. Bà mẹ mang thai có nguy cơ cao đối với bệnh sốt rét và bệnh này ở bà mẹ mang thai dẫn đến các nguy cơ cao như sảy thai, sinh non, thai lưu hoặc con sinh ra bị nhẹ cân.

## Hiện trạng vấn đề chăm sóc sức khỏe và quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục ở châu Á và Thái Bình Dương

Châu Á và Thái Bình Dương đã có những tiến bộ đáng kể trong việc chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, bao gồm giảm tỷ lệ tử vong mẹ, tăng khả năng tiếp cận với kế hoạch hóa gia đình và giảm số tử vong do AIDS. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức trong việc đáp ứng nhu cầu tránh thai, thiếu tiếp cận đến dịch vụ nạo phá thai an toàn, hiện thực hóa chăm sóc và quyền về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản ở nhóm thanh thiếu niên và nhóm thiệt thòi và giải quyết HIV/AIDS. Các rào cản văn hóa và tôn giáo là những thách thức quan trọng trong khu vực.

Mặc dù có những tiến bộ trong việc thực hiện quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục nói chung, các nhóm phụ nữ, đặc biệt là những nhóm bị thiệt thòi, tiếp tục bị những rào cản lớn hơn trong việc tiếp cận các quyền và dịch vụ này. Ngoài ra còn có những mối quan ngại mới như ung thư các cơ quan sinh sản, và ở nhiều quốc gia các chương trình sàng lọc và điều trị ung thư rất hạn chế.

### Hộp 3.2 Các mục tiêu tập trung vào chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững và các tiêu chuẩn quy phạm quốc tế có liên quan

Mục tiêu 5.6 đảm bảo tiếp cận phổ cập đến chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục và quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục phù hợp với Chương trình hành động của Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các tài liệu kết luận của các kỳ đánh giá của chúng.

Chỉ tiêu 3.7 đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận phổ cập đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục, và lồng ghép chăm sóc sức khỏe sinh sản vào các chiến lược và chương trình quốc gia.

Chỉ tiêu 3.1 và 3.8 về các loại thuốc thiết yếu và bảo hiểm y tế, và Chỉ tiêu 5.1 về chấm dứt tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái, 5.2 về bạo lực đối với phụ nữ và 5.3. về chấm dứt các tập tục có hại bao gồm kết hôn sớm, kết hôn ở trẻ em và kết hôn cưỡng bức.

Các cam kết trong MTPTBV nhằm thúc đẩy chăm sóc và quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục được xây dựng dựa trên nhiều thập kỷ các tiến bộ về quy định ở cấp độ quốc tế. Vào năm 1994 tại ICPD, 179 quốc gia đã thông qua Chương trình Hành động Cairo (PoA). ICPD đại diện cho một sự thay đổi mô hình tiếp cận - từ việc chỉ tập trung vào đạt được các mục tiêu nhân khẩu học đến một chương trình nghị sự toàn diện hơn căn cứ vào nhu

cầu và quyền của cá nhân. Năm 1995, Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh tại Hội nghị Thế giới lần thứ tư của Liên Hợp Quốc về Phụ nữ đã xác nhận những nguyên tắc này. Ngoài Chương trình hành động ICPD và Chương trình Hành động Bắc Kinh, có rất nhiều công cụ và Hiệp ước về nhân quyền quốc tế bảo vệ quyền tình dục và sinh sản.<sup>10</sup> Năm 1979, Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (CEDAW) là công ước đầu tiên nhằm giải quyết sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dựa trên vai trò sinh sản của họ bằng cách khẳng định rằng "vai trò của phụ nữ trong sinh sản không phải là cơ sở để phân biệt đối xử."<sup>11</sup>

Năm 2014, Tuyên bố của Bộ trưởng châu Á - Thái Bình Dương về Dân số và Phát triển nhấn mạnh sự cần thiết của "một cách tiếp cận dựa trên quyền, nhạy cảm về giới, và không phân biệt đối xử trong các chiến lược dân số và phát triển" và được gọi là "tiếp cận phổ quát và công bằng đối với các dịch vụ và thông tin toàn diện về sức khỏe sinh sản và tình dục, tiếp cận các dịch vụ tránh thai cho tất cả các cặp vợ chồng và cá nhân, tiếp tục giảm tử vong mẹ, và tiếp cận phổ cập đối với dự phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ điều trị HIV".<sup>12</sup> Bằng cách kêu gọi một cách tiếp cận dựa trên quyền, các quốc gia trong khu vực một lần nữa công nhận trách nhiệm của mình trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện chăm sóc và quyền về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của tất cả mọi người.



Ảnh: UN Women/Piyavit Thongsas-Ard

## Tiến bộ không đồng đều trong việc giảm tử vong mẹ

Khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã đạt được nhiều tiến bộ trong giảm tử vong mẹ, giảm một nửa từ 178 ca tử vong trên 100.000 ca sinh sống năm 2000 xuống còn 86 ca tử vong trên 100.000 ca sinh sống vào năm 2015. Tuy nhiên, tiến bộ này không đồng đều, với sự khác biệt trong khu vực và trong các tiểu vùng. Ví dụ, tiểu vùng Thái Bình Dương tỷ lệ tử vong mẹ cao nhất là 187 trên 100.000 ca sinh (xem Chương 2 và Phụ lục Thống kê). Trong năm 2015, ước tính có 85.000 phụ nữ trong khu vực đã tử vong khi sinh.<sup>13</sup>

Nguyên nhân chính gây tử vong trong thai kỳ và khi sinh là mất máu nặng/băng huyết, nhiễm trùng, phá thai không an toàn, rối loạn tăng huyết áp (tiền sản giật và sản giật) và biến chứng y tế bao gồm bệnh tim, tiểu đường và HIV/AIDS. Hầu hết các trường hợp tử vong này đều có thể được ngăn ngừa bằng cách cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt khi sinh con và chăm sóc cấp cứu sản khoa.

Giảm các bệnh của bà mẹ do chấn thương gây ra trong quá trình sinh đẻ là rất quan trọng, nhưng điều này đòi hỏi phải tăng cường giám sát và bổ sung thêm dữ liệu, và trên thực tế vẫn còn hạn chế.<sup>14</sup> Các ca bệnh phổ biến nhất là lỗ rò sản khoa và sa tử cung. WHO ước tính rằng "đối với mỗi phụ nữ chết vì các nguyên nhân liên quan đến thai kỳ, có đến 20 hoặc 30 người khác bị bệnh cấp tính hoặc mãn tính, thường để lại các di chứng vĩnh viễn làm suy yếu chức năng bình thường của của các cơ quan sinh sản".<sup>15</sup> Ví dụ, ở Pakistan khoảng 3.500 trường hợp bị lỗ rò sản khoa mỗi năm.<sup>16</sup> Bệnh tật không chỉ là nguyên nhân gây suy giảm về thể chất; nó dẫn đến việc phụ nữ bị phân biệt về mặt xã hội, bị loại trừ, trầm cảm và thậm chí cả bản cùng hĩa.<sup>17</sup>

## Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng

Khả năng đưa ra các lựa chọn sinh sản với các thông tin được cung cấp đầy đủ và sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cho kế hoạch hóa gia đình có thể nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Nó cho phép phụ nữ quyết định không chỉ nếu, mà còn quyết định khi nào có con, và khoảng cách mỗi lần mang thai. Mặc dù có sự gia tăng trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại, vẫn còn khoảng cách trong tổng tỷ suất sinh (TFR) và tỷ lệ sinh mong muốn (WFR), cho thấy nhu cầu của phụ nữ về kế hoạch hóa gia đình vẫn chưa được đáp ứng. Ví dụ, WFR ở Vanuatu là 2,9 trong khi TFR là 4,2 đối với Samoa WFR là 4, nhưng TFR là 5,1.<sup>18</sup> Tương tự, với TFR 3,8 con/phụ nữ, phụ nữ Pakistan cho biết họ có nhiều hơn một con so với mong muốn.<sup>19</sup>

Ngoài khả năng tiếp cận, sự sẵn có và chi phí, có nhiều lý do khiến phụ nữ không thể sử dụng biện pháp tránh thai ngay cả khi họ dự định hoãn hoặc ngừng sinh. Nguyên nhân bao gồm thiếu kiến thức toàn diện về các biện pháp tránh thai hiện đại, cách sử dụng chúng; việc sợ các tác dụng phụ và cảm giác khó chịu; nhà cung

cấp dịch vụ y tế có xu hướng chống lại một số loại biện pháp tránh thai nhất định; sự phản đối từ gia đình; và viện dẫn tới giải pháp quan hệ tình dục không thường xuyên hoặc vô kinh sau sinh hoặc cho con bú.<sup>20</sup> Một số nhà cung cấp dịch vụ còn yêu cầu có sự đồng ý của cha mẹ trước khi cho thanh thiếu niên tiếp cận với biện pháp tránh thai.

Các chuẩn mực giới và cán cân quyền lực trong các mối quan hệ, cũng như các giá trị văn hóa và tôn giáo, cũng có thể cản trở phụ nữ đưa ra những lựa chọn tránh thai. Ở nhiều quốc gia trong khu vực, trẻ em trai được coi là có giá trị lớn hơn trẻ em gái (xem Chương 2). Những chuẩn mực này, cùng với xu hướng và chính sách để giảm quy mô gia đình, gây áp lực lên phụ nữ phải sinh được con trai để thừa kế và dẫn đến thai kỳ không mong muốn, nhiều lần và khoảng cách quá gần, tăng nguy cơ tử vong và tàn tật của mẹ, phá thai không an toàn, xu hướng lựa chọn giới tính, bạo lực, bị chối bỏ và thậm chí tử vong.<sup>21</sup>

Bao cao su giúp bảo vệ trước việc có thai không mong muốn và là cách hiệu quả nhất để ngăn ngừa lây nhiễm HIV và các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác (STIs). Trong khu vực, việc sử dụng các biện pháp tránh thai cho nam giới - gồm bao cao su và triệt sản nam - là rất thấp và trách nhiệm tránh thai chủ yếu là của phụ nữ. Bao cao su nữ, mặc dù ít phổ biến hơn, mang đến lựa chọn cho phụ nữ tránh có thai ngoài ý muốn và giảm nguy cơ lây nhiễm HIV và STI, đặc biệt là khi bao cao su nam không có hoặc không được sử dụng. Việc sử dụng bao cao su nam có thể khó khăn khi các cặp đôi cho rằng nguy cơ mang thai và nhiễm HIV là rất thấp, đặc biệt là khi các cá nhân tin tưởng đối tác của họ. Các rào cản đối với việc sử dụng bao cao su bao gồm các chuẩn mực xã hội và văn hóa, một môi trường không thuận lợi trong và ngoài gia đình, thiếu kiến thức và sự tự tin về sử dụng và thái độ tiêu cực đối với các biện pháp này. Chi phí, sự sẵn có và khả năng tiếp cận cũng là những cản trở cho việc sử dụng các biện pháp tránh thai.<sup>22</sup>

## Thiếu tiếp cận đến các dịch vụ phá thai an toàn

Năm 2014, ước tính khoảng 6% tử vong mẹ ở châu Á là do phá thai không an toàn.<sup>23</sup> Nguyên nhân tử vong do phá thai không an toàn bao gồm chảy máu nghiêm trọng và tổn thương các bộ phận sinh sản hoặc nhiễm trùng nặng.<sup>24</sup> Vì một vài lý do kinh tế xã hội, phụ nữ có thể muốn tránh hoặc trì hoãn mang thai. Tuy nhiên, khi phụ nữ và trẻ em gái không thể tiếp cận các phương pháp ngừa thai hiện đại, hoặc do thất bại trong việc tránh thai, mang thai do bạo lực tình dục và không thể tiếp cận với dịch vụ phá thai an toàn, lựa chọn duy nhất của họ có thể là phá thai không an toàn.

Hầu hết các quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương đều có quy định pháp lý về chấm dứt thai kỳ và đa số phụ nữ, kể cả những người sống ở các quốc gia đông dân nhất trong khu vực đều có quyền phá thai hợp pháp.<sup>25</sup>



Cơ sở của việc cho phép phá thai rất đa dạng, từ phạm vi rất hạn chế (chỉ để cứu mạng sống của người phụ nữ), tới rất tự do (nơi một người phụ nữ có thể yêu cầu phá thai). Các điều khoản bao gồm sự đồng ý của cha mẹ và chồng, hoặc quy định thời gian cho phép phá thai. Luật phá thai mở rộng nhất ở các nước Đông và Trung Á, và hạn chế nhất ở Thái Bình Dương. Chỉ có 18 quốc gia\* cho phép phá thai theo yêu cầu. Ngay cả khi được phép hợp pháp, các dịch vụ phá thai an toàn vẫn nằm ngoài tầm với của nhiều phụ nữ.<sup>26</sup>

Khi phá thai được thực hiện hợp pháp, an toàn và dễ tiếp cận, phụ nữ có xu hướng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ và cải thiện sức khỏe. Mặc dù lo ngại rằng nó có thể dẫn đến tăng tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn và tăng nhu cầu phá thai, các bằng chứng chứng minh điều ngược lại dựa trên kinh nghiệm của Tunisia, Thổ Nhĩ Kỳ và Nepal, nơi mà các luật phá thai đã được tự do hóa. Ví dụ, sau khi hợp pháp hóa phá thai vào năm 2002, Nepal đã chứng kiến sự sụt giảm các ca tử vong mẹ từ 580 ca tử vong mẹ trên 100.000 ca sinh sống năm 1995 xuống còn 190 trên 100.000 người trong năm 2013.<sup>27</sup> Ngược lại, các rào cản pháp lý đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai an toàn buộc phụ nữ phải phá thai không an toàn và có thể dẫn đến tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến số lượng phá thai cao, thậm chí ở các quốc gia có tiếp cận tốt hơn tới chăm sóc sức khỏe và chăm sóc sản khoa cấp cứu. Việc đảm bảo phụ nữ tiếp cận phá thai an toàn cũng làm giảm chi phí y tế cho hệ thống y tế. Ở các nước bao gồm Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chính sách dân số đã dẫn đến phá thai không an toàn, bệnh tật và tử vong.<sup>28</sup>

### Hiện thực hóa sức khỏe sinh sản và tình dục và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục cho trẻ vị thành niên

Nhìn chung, số trẻ em gái vị thành niên sinh con ở châu Á và Thái Bình Dương đã giảm trong vòng 15 năm qua (xem Chương 2). Tuy nhiên, xu hướng này không đồng đều trên toàn khu vực hoặc giữa các quốc gia. Mặc dù có sụt giảm ở Nam và Tây Nam Á và Thái Bình Dương, tỷ lệ sinh ở trẻ vị thành niên đã tăng ở một số nước Đông Nam Á (Campuchia, Thái Lan và Việt Nam) và Bắc và Trung Á (Azerbaijan, Cộng hòa Kyrgyz, Tajikistan và Uzbekistan).<sup>29</sup> Tuổi vị thành niên là một giai đoạn quan trọng của quá trình chuyển đổi sang tuổi trưởng thành, kèm theo sự thay đổi thể chất và tâm lý nhanh chóng.

Các yếu tố khác nhau có thể dẫn tới việc mang thai ngoài ý muốn ở thanh thiếu niên, bao gồm thiếu giáo dục giới tính toàn diện để cho phép những người trẻ đưa ra quyết định có trách nhiệm và tự chủ, thiếu sức mạnh để thương lượng sử dụng biện pháp tránh thai, các chuẩn mực giới phân biệt đối xử và quan hệ quyền lực bất bình đẳng khiến các trẻ em gái vị thành niên không thể thương lượng tình dục an toàn.

Việc tiếp cận biện pháp tránh thai và xét nghiệm HIV cũng có thể khó khăn khi cần sự đồng ý của cha mẹ. Trong khi các biện pháp tránh thai có thể dễ dàng tiếp cận ở Thái Lan, thái độ văn hóa cản trở việc trẻ vị thành niên tiếp cận, đặc biệt là trẻ em gái, vì chúng được mong đợi sẽ bảo vệ sự trinh trắng của chúng.<sup>30</sup> Tuy nhiên, Chính phủ Thái Lan đã đáp ứng nhu cầu của trẻ vị thành niên để tránh mang thai ngoài ý muốn bằng việc thông qua Luật về các Biện pháp Phòng ngừa và Khắc phục Mang thai ở trẻ vị thành niên vào năm 2016. Luật kêu gọi cung cấp thông tin sức khỏe tình dục và sinh sản cho những người trẻ tuổi từ 10 đến 19, giáo dục tình dục toàn diện trong trường học, phòng ngừa mang thai và cho phép tiếp tục đi học đối với các bà mẹ tuổi vị thành niên.<sup>31</sup>

Một trong những nguyên nhân của tỷ lệ mang thai tuổi vị thành niên cao, đặc biệt là ở Nam Á, là kết hôn sớm. Kết hôn sớm, tảo hôn, và hôn nhân cưỡng bức được xác định bởi Điều 16 (2) Công ước CEDAW, trong đó xác định đó là một hình thức phân biệt đối xử và được định nghĩa là hôn nhân diễn ra trước tuổi kết hôn hợp pháp ở một quốc gia.<sup>32</sup> Kết hôn sớm, tảo hôn, hôn nhân cưỡng ép cũng được coi là hình thức bạo lực, đặc biệt là đối với trẻ em gái. Bangladesh là một trong những quốc gia có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, với 58,6% trẻ em gái kết hôn trước 18 tuổi vào năm 2014.<sup>33</sup> Trong khi Đạo luật Hạn chế tảo hôn năm 2017 ở Bangladesh đã tăng hình phạt cho việc thực hiện hoặc hỗ trợ tảo hôn, Mục 19 của Đạo luật tuyên bố rằng tảo hôn sẽ không được coi là hành vi phạm tội nếu nó là "quyền lợi của trẻ em gái vị thành niên". Điều khoản cuối cùng này đã gây ra những lo ngại từ cộng đồng địa phương, khu vực và quốc tế về việc sử dụng điểm này để biện minh cho tảo hôn và hôn nhân cưỡng ép. Ngược lại, Nepal đã tăng tuổi kết hôn hợp pháp lên 20 và đã xây dựng một kế hoạch toàn diện để giải quyết vấn đề kết hôn trẻ em xem xét các nguyên nhân sâu xa khiến cha mẹ cho phép các cuộc hôn nhân trước 20 tuổi.

Ngay cả đối với người chưa lập gia đình, tuổi vị thành niên là thời điểm mọi người tham gia hoạt động tình dục lần đầu tiên và tham gia vào các mối quan hệ thân mật. Do đó, việc cung cấp thông tin toàn diện và kỹ năng sống liên quan đến tình dục và sinh sản, cung cấp cho thanh thiếu niên khả năng tiếp cận thân thiện và phổ cập đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục khác, tiếp tục cho trẻ em gái đi học, trì hoãn hôn nhân và mang thai là cần thiết để cải thiện sức khỏe và hạnh phúc của trẻ vị thành niên. Đây cũng là yếu tố cốt lõi để bảo vệ quyền của trẻ vị thành niên và các cơ hội giáo dục và việc làm trong tương lai, và cho sự phát triển chung của các quốc gia, đặc biệt là các nước thu nhập thấp và trung bình.<sup>34</sup>

\* Australia, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Armenia, Azerbaijan, Georgia, Kazakhstan, Nước Cộng hòa Kyrgyz, Liên bang Nga, Tajikistan, Turkmenistan, Uzbekistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Nepal, Campuchia, Singapore, Việt Nam.

## Ứng phó với HIV và AIDS

Dịch HIV vẫn là một thách thức ở châu Á và Thái Bình Dương mặc dù có sự giảm đáng kể các ca nhiễm mới ở hầu hết các quốc gia. Tuy nhiên, Campuchia, Pakistan và Philippines có tỷ lệ nhiễm ngày càng tăng. Từ năm 2011 đến 2015, các trường hợp nhiễm HIV mới được phát hiện ở Philippines đã tăng 230% ở nam giới có quan hệ tình dục với nam giới và người chuyển giới. Trong số 5,1 triệu người sống chung với HIV trong khu vực, 1,8 triệu người là phụ nữ và trẻ em gái.<sup>35</sup>

Trong khi nam giới ở khu vực có nhiều khả năng sống chung với HIV, thì tình trạng dễ bị tổn thương của phụ nữ đối với căn bệnh này ngày càng trầm trọng do nhiều yếu tố xã hội, kinh tế và văn hóa. Những yếu tố này bao gồm các chuẩn mực giới và bất bình đẳng giới; vị thế thấp của phụ nữ và trẻ em gái; tập tục văn hóa và xã hội; bạo lực đối với phụ nữ; thiếu thông tin và hiểu biết toàn diện về HIV; nghèo đói và phụ thuộc về kinh tế; thiếu tiếp cận với biện pháp tránh thai; và thiếu quyền tự chủ để đưa ra các lựa chọn về tình dục và sinh sản, khiến cho nhiều phụ nữ và trẻ em gái gặp khó khăn trong việc thương lượng quan hệ tình dục an toàn. Tính đến năm 2015, gần một nửa số ca nhiễm mới ở Campuchia là qua chồng, những người có thể nằm trong các nhóm dân số nam có HIV chính. "Nhóm dân số chính" trong bối cảnh HIV bao gồm nam giới có quan hệ tình dục với nam giới, người chuyển giới, lao động tình dục, người tiêm chích ma túy và những người sống chung với HIV.<sup>36</sup>

Các nhóm phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ nhiễm HIV là lao động tình dục nữ, phụ nữ tiêm chích ma túy, phụ nữ chuyển giới, phụ nữ di cư, phụ nữ trong "quan hệ với nam giới có HIV" và bạn tình nữ của nam giới sống chung với HIV.<sup>37</sup> Phụ nữ chuyển giới có tỷ lệ nhiễm HIV cao nhất, đặc biệt là ở lao động tình dục nữ chuyển giới, so với lao động tình dục nam và nữ.<sup>38</sup> Hơn nữa, các luật và chính sách phân biệt đối xử đặc biệt ảnh hưởng đến các nhóm người sống chung với HIV, bao gồm cả phụ nữ và trẻ em gái, sự kỳ thị và phân biệt đối xử từ các nhà cung cấp dịch vụ y tế, khiến họ khó tiếp cận các dịch vụ xét nghiệm, điều trị và tư vấn HIV tự nguyện.

Khoảng 72.000 phụ nữ sống chung với HIV đã sinh con ở châu Á và Thái Bình Dương vào năm 2014, và đến năm 2015 ước tính có 29.560 người được điều trị ARV để phòng ngừa lây truyền từ mẹ sang con (PMTCT), với ước tính bao phủ được 39% tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV trong khu vực.<sup>39</sup> Con số này cho thấy sự tăng lên không đáng kể so với 35% trong năm 2014.<sup>40</sup> Việc chẩn đoán, điều trị và chăm sóc phụ nữ mang thai sống với HIV là rất quan trọng để ngăn chặn lây truyền HIV và giang mai theo chiều dọc.<sup>41</sup> Thái Lan là quốc gia đầu tiên trong khu vực được công nhận là đã đạt được mục tiêu loại bỏ lây truyền HIV và giang mai theo chiều dọc. Điều này có thể là do ý chí chính trị mạnh mẽ nhằm chấm dứt HIV và AIDS, các chính sách và chương trình mục tiêu khuyến khích xét nghiệm, điều trị và tư vấn tự nguyện, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em, và dịch vụ phòng ngừa lây truyền HIV từ mẹ sang con.<sup>42</sup>

## Các rào cản văn hóa và tôn giáo đối với sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục

Văn hóa và tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong ảnh hưởng đến niềm tin và hành vi của con người, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến giới tính, giáo dục và sức khỏe, kể cả sức khỏe tình dục và sinh sản. Mặc dù không có tôn giáo nào đi ngược lại hạnh phúc của người phụ nữ và có sự đa dạng trong cách thức diễn giải các ngôn ngữ tôn giáo và thực hành tôn giáo của các nước trong khu vực, có một số khía cạnh về chăm sóc và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục bị từ chối dưới lý do "văn hóa" hoặc "tôn giáo". Chúng bao gồm việc chỉ cung cấp thông tin, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và tránh thai và các dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục khác cho phụ nữ đã lập gia đình và các quan điểm về việc phá thai.<sup>43</sup>

Mặc dù bạo lực đối với phụ nữ không được bất kỳ tôn giáo nào cho phép, trong thực tế "tôn giáo" thường bị lạm dụng để biện minh cho bạo lực, đặc biệt là trong hôn nhân và các mối quan hệ. Theo hầu hết các tôn giáo, quan hệ tình dục chỉ được phép trong hôn nhân, và các cô gái và phụ nữ được trọng vọng sẽ không quan hệ tình dục trước hôn nhân.<sup>44</sup> Thái độ và niềm tin này thường cản trở việc tiếp cận và sử dụng thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phương pháp tránh thai hiện đại, và quyền chấm dứt thai kỳ không mong muốn một cách an toàn của phụ nữ.

Các giải thích bảo thủ về văn hóa và các từ ngữ tôn giáo cũng bị lạm dụng để củng cố vai trò giới truyền thống, tình dục và ý tưởng về cấu trúc gia đình. Thực hành có hại như kết hôn sớm và cưỡng bức, cắt bộ phận sinh dục nữ, kiểm tra trinh tiết, kỳ thị và các điều cấm có thể góp phần vào việc vi phạm quyền của phụ nữ đối với sức khỏe và sự tự chủ về sinh sản và tình dục.

## Để không có ai bị bỏ lại phía sau trong việc thực hiện quyền và sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục

"Không bỏ ai lại phía sau" là một đặc điểm nổi bật của MTPTBV, và phản ánh cam kết để đảm bảo đạt được mọi mục tiêu cho các nhóm trong xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn các nhóm phụ trong khu vực và trong các quốc gia nơi có các rào cản khác cản trở việc thụ hưởng quyền và sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục.

Trong trường hợp không có các dịch vụ phổ cập, phụ nữ nghèo ở các nhóm thu nhập thấp thường gặp phải những rào cản đáng kể trong việc tiếp cận các dịch vụ, ví dụ như phải tự chi trả các khoản chi phí và cải cách tài chính y tế có thể hạn chế tiếp cận chăm sóc sức khỏe. Việc tự chi trả cho chăm sóc sức khỏe có thể dẫn đến nợ nần, nghèo đói, không tiếp cận được việc làm và không có khả năng giữ lại công việc, tiếp tục tạo ra các bất bình đẳng về kinh tế.<sup>45</sup> Nghiên cứu cho thấy ở các nước có thu nhập trung bình thấp trong khu vực, dịch vụ sức khỏe sinh sản như sinh con trở nên quá đắt đỏ đối với các nhóm phụ nữ dễ bị tổn thương, và trong



trường hợp cực đoan, phụ nữ đã bị từ chối chăm sóc hoặc bị cầm tù vì họ không thể trả tiền cho dịch vụ.<sup>46</sup>

Sự phân biệt đối xử và loại trừ dựa trên xu hướng tình dục và bản dạng giới cũng có thể là rào cản chính đối với việc tiếp cận sức khỏe và quyền sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản.<sup>47</sup> Chăm sóc và các quyền này đối với người là đồng tính nữ, phụ nữ song tính và chuyển giới thường bị các nhà cung cấp dịch vụ bỏ qua, nhưng họ cũng cần được sàng lọc, xét nghiệm, điều trị và tư vấn về các vấn đề sức khỏe sinh sản và tình dục. Nỗi sợ hãi bị các nhà cung cấp dịch vụ y tế phân biệt đối xử cũng ngăn cản họ tiếp cận các dịch vụ.<sup>48</sup>

Điều 25 của Công ước về Quyền của Người khuyết tật tuyên bố rằng người khuyết tật cần được tiếp cận với các dịch vụ y tế bao gồm cả sức khỏe tình dục và sinh sản. Phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật có quyền giống như với tất cả phụ nữ, nhưng họ có nhu cầu lớn hơn về sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục vì họ phải chịu nhiều rào cản, phân biệt đối xử và kỳ thị hơn khi tiếp cận các dịch vụ đó.<sup>49</sup> Ước tính có khoảng 350 triệu phụ nữ và trẻ em sống chung với khuyết tật trong khu vực này. Phụ nữ khuyết tật chịu bạo lực thể xác và tình dục cao gấp 1,5 lần so với những người không khuyết tật.<sup>50</sup> Mặc dù số liệu còn rất hạn chế, có một số bằng chứng về các trường hợp vi phạm quyền, từ việc từ chối cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản đến việc triệt sản cưỡng bức, kể cả ở Philippines.<sup>51</sup>

Sự tập trung vào phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong các chính sách về sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục thường có thể bỏ qua những lo ngại về sức khỏe tình dục của phụ nữ lớn tuổi. Phụ nữ lớn tuổi cũng có thể có hoạt động tình dục và vẫn cần được khám và điều trị thường xuyên cho các bệnh ung thư của các cơ quan sinh sản.<sup>52</sup> Họ cũng có thể bị bạo lực tình dục. Phụ nữ sau thời kỳ mãn kinh đặc biệt có nguy cơ mắc STI và nhiễm trùng vùng chậu, và có thể có hệ miễn dịch yếu hơn. Phụ nữ lớn tuổi sống chung với HIV thường không được điều trị ART, đặc biệt là ở các nước thu nhập thấp và trung bình.<sup>53</sup>

## Ung thư cơ quan sinh sản là một thách thức mới

Khi các bệnh không truyền nhiễm trở thành mối quan ngại trong khu vực, ung thư các cơ quan sinh sản ở phụ nữ có thể trở nên phổ biến hơn, đặt ra những thách thức đáng kể. Ung thư vú là căn bệnh ung thư phổ biến nhất ở phụ nữ trong khu vực và là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong do ung thư. Trong năm 2012, ước tính có khoảng 1,7 triệu phụ nữ trên toàn cầu được chẩn đoán bị ung thư vú, bao gồm khoảng 404.000 trường hợp (24%) trong khu vực này.<sup>54</sup>

Ung thư cổ tử cung là ung thư phổ biến thứ tư ở phụ nữ và đứng sau ung thư vú trong số các bệnh ung thư các cơ quan sinh sản. Ước tính có khoảng 528.000 trường hợp mới được phát hiện vào năm 2012 trên toàn thế giới. Trong cùng năm đó, có khoảng 266.000 ca tử

vong do ung thư cổ tử cung chiếm 7,5% tổng số ca tử vong do ung thư ở phụ nữ.<sup>55</sup> Phụ nữ sống chung với HIV có nguy cơ mắc ung thư cổ tử cung cao hơn.<sup>56</sup> Trong khi các chương trình chủng ngừa HPV không thể điều trị ung thư đã mắc, chúng có thể ngăn ngừa các nhiễm trùng trở thành ung thư khi được đưa ra trước hoạt động tình dục đầu tiên.

Ngoài ung thư vú và cổ tử cung, phụ nữ cũng có thể bị ung thư tử cung. Hầu hết các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương không được chuẩn bị để ứng phó hiệu quả với vấn đề mới nổi này. Thu thập số liệu kém và không có hệ thống bởi vì chỉ có một vài quốc gia có hệ thống đăng ký liên quan đến bệnh ung thư. Một rào cản quan trọng khác là thiếu hiểu biết về nhu cầu và sử dụng sàng lọc ung thư vú và ung thư cổ tử cung. Các xét nghiệm sàng lọc ung thư vú và cổ tử cung thường xuyên giúp phát hiện sớm các bất thường, dẫn đến điều trị hiệu quả hơn và khả năng sống sót cao hơn.

## Làm thế nào để đẩy mạnh việc công nhận quyền và chăm sóc về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục?

Nếu không thực hiện đầy đủ sức khỏe và quyền sinh sản và tình dục, phụ nữ và trẻ em gái sẽ không thể hưởng lợi như nhau từ và đóng góp vào sự Phát triển Bền vững. Việc hiện thực hóa việc chăm sóc và quyền đó đòi hỏi nhóm các hành động đa dạng để đảm bảo quyền tiếp cận phổ quát đến các dịch vụ; cung cấp giáo dục tình dục toàn diện và thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng; tạo ra khung pháp lý hỗ trợ; xây dựng các hệ thống dữ liệu và giám sát mạnh mẽ để theo dõi tiến độ.

Với mối liên hệ giữa sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục và các khía cạnh khác nhau về bình đẳng giới, bất kỳ một hành động nào để thực hiện quyền đó cần được thực hiện song song với một loạt các chiến lược để cải thiện tình trạng kinh tế xã hội, tham gia chính trị và xóa bỏ bạo lực của phụ nữ. Ví dụ, để có hiệu quả, các chiến lược về sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cần phải được thực hiện song song với các kế hoạch quốc gia khác để thúc đẩy bình đẳng giới, bao gồm cả những chương trình về bạo lực đối với phụ nữ, HIV, giáo dục và trao quyền kinh tế.

## Đảm bảo tiếp cận phổ cập đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản

Tiếp cận phổ cập đến chăm sóc sức khỏe được định nghĩa là khả năng bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe của những người cần đến nó. Đối với sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục, điều này bao gồm việc cung cấp kịp thời các thông tin và dịch vụ liên quan đến ngừa thai, sức khỏe bà mẹ, STIs, HIV và AIDS, nhiễm trùng và bệnh đường sinh dục, phá thai và chăm sóc sau phá thai và sức khỏe tình dục, trong suốt đời sống sinh sản của một cá nhân, bất kể tuổi tác, tầng lớp xã hội, nơi sinh sống hay dân tộc.<sup>57</sup>

Về phía nguồn cung, đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục đòi hỏi phải giải quyết khả năng chi trả, khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ bằng cách loại bỏ các rào cản tài chính đối với chăm sóc sức khỏe; cải tạo cơ sở hạ tầng bao gồm đường xá, cơ sở y tế và giao thông; đảm bảo chất lượng chăm sóc; xây dựng và duy trì đủ số cán bộ y tế; cải thiện chuỗi cung ứng thuốc; và cung cấp các biện pháp tránh thai và các sản phẩm khác.

Nhằm giải quyết khó khăn về tài chính, các chính phủ cần mở rộng đầu tư vào các dịch vụ chăm sóc sức khỏe công, đặc biệt cho việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Trong khu vực, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có thành tựu trong việc bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, Malaysia và Thái Lan cũng đã gần đạt tới mục tiêu này. Trong khi đó, Philippines và Việt Nam mới chỉ đạt tới gần 50% số dân được bảo hiểm y tế.<sup>58</sup> Với ý chí chính trị của mình, các nước có thể đạt được cả hai mục tiêu là bao phủ toàn dân về bảo hiểm y tế và phổ cập sử dụng đối với các dịch vụ y tế về chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục. Các gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục toàn diện phải đảm bảo cung cấp nhiều lựa chọn tránh thai (với đầy đủ thông tin về sử dụng hợp lý, bao gồm tác dụng phụ) cho các cặp vợ chồng, phụ nữ độc thân và thanh thiếu niên theo cách không phân biệt đối xử và không phán xét. Xây dựng năng lực và đào tạo nhân viên y tế cũng rất quan trọng để giải quyết sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục và HIV.

Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục cũng phải đáp ứng với thách thức ngày càng tăng của các bệnh ung thư bộ cơ quan sinh sản thông qua việc cung cấp vắc-xin HPV. Chính phủ Malaysia đã triển khai chương trình tiêm chủng HPV ba liều cho trẻ em 13 tuổi vào năm 2010, và được cho là đã đạt tới 94 % mức độ bao phủ của nhóm dân số mục tiêu trong năm 2013.<sup>59</sup> Để vượt qua rào cản chi phí, Chính phủ đã phân bổ ngân sách 30 triệu ringgit (khoảng hơn 7 triệu đô la), cho phép tiêm chủng miễn phí cho trẻ em gái.<sup>60</sup> Fiji cũng cung cấp tiêm chủng miễn phí cho trẻ vị thành niên lớp 8.<sup>61</sup> Bhutan là quốc gia đang phát triển đầu tiên trong khu vực triển khai một chương trình quốc gia, đưa vắc-xin HPV vào lịch tiêm chủng định kỳ cho các bé gái từ 12 đến 18 tuổi thông qua chương trình tại các trường học và các trung tâm y tế.<sup>62</sup> Chủng ngừa HPV đã được đưa vào kế hoạch chủng ngừa quốc gia của 10 nước trong khu vực Thái Bình Dương.<sup>63</sup>

Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục nên được tích hợp trong các trung tâm chăm sóc sức khỏe ban đầu, bao gồm làm mẹ và sinh con an toàn, và ứng phó với các biến chứng sản khoa. Các dịch vụ này nên bao gồm các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình toàn diện; phá thai an toàn, điều trị và chăm sóc sau phá thai; sàng lọc ung thư cổ tử cung, ung thư vú và bệnh tiểu đường ở mẹ; dịch vụ toàn diện cho các dịch vụ xét nghiệm, điều trị và tư vấn HIV; điều trị, tư vấn và cung

cấp biện pháp tránh thai khẩn cấp cho nạn nhân của bạo lực tình dục.

Về phía nhu cầu đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, việc mở rộng tiếp cận của phụ nữ tới các dịch vụ này đòi hỏi phải có giáo dục tốt hơn để trao quyền cho phụ nữ cũng như các chiến lược để giải quyết cân cân bất bình đẳng về quyền lực trong các mối quan hệ. Thừa nhận chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục cũng đòi hỏi phải đảm bảo tiếp cận thông tin cho phép phụ nữ thực hiện quyền tự chủ trong ra quyết định về sức khỏe sinh sản và tình dục. Giải quyết sự kỳ thị, phân biệt đối xử và khuôn mẫu giới, mà hiện đang là nguyên nhân cốt lõi của việc từ chối quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục trong cộng đồng, cũng như làm việc với nam giới và trẻ em trai để xóa bỏ các khuôn mẫu giới và cung cấp thông tin liên quan đến sức khỏe và quyền sức khỏe tình dục và sinh sản là việc làm vô cùng cần thiết.

### Cung cấp giáo dục giới tính toàn diện

Giáo dục tình dục toàn diện được định nghĩa là một phương pháp tiếp cận phù hợp với văn hóa, phù hợp với lứa tuổi để giảng dạy về tình dục và các mối quan hệ bằng cách cung cấp thông tin khoa học chính xác, thực tế, không phán xét.<sup>64</sup> Giáo dục về vấn đề này là điều cần thiết để trang bị cho trẻ vị thành niên nam và nữ những thông tin, kiến thức và kỹ năng cần thiết liên quan đến sự sinh sản của con người, về biện pháp tránh thai, các mối quan hệ lành mạnh, bình đẳng giới và STIs, khi họ bước vào cuộc sống trưởng thành. Điều này sẽ cho phép họ đưa ra các quyết định sáng suốt về sức khỏe sinh sản và tình dục, và tự bảo vệ mình khỏi các bệnh STIs bao gồm HIV và việc có thai ngoài ý muốn. Nó có thể góp phần giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm HIV và lây truyền STI khác, phá thai không an toàn, bạo lực giới, và nhu cầu tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục có chất lượng cho thanh thiếu niên. Một đánh giá về các chương trình giáo dục tình dục toàn diện cho thấy rằng những chương trình có bao gồm kiến thức về các chuẩn mực giới và mối quan hệ quyền lực góp phần giảm mang thai ngoài ý muốn và STI gấp 5 lần so với những chương trình không bao gồm những nội dung này.<sup>65</sup>

Không phải tất cả các quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương đều đã đưa giáo dục giới tính toàn diện vào cấp trung học.<sup>66</sup> Các bằng chứng cho thấy có sự ngần ngại ở một số quốc gia trong việc đưa thông tin về sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục, và HIV và AIDS trong giáo trình của nhà trường.<sup>67</sup> Tuy nhiên, gần đây đã có những thay đổi tích cực ở một số quốc gia. Chính phủ Campuchia đã thực hiện một cam kết mới để giới thiệu giáo dục tình dục toàn diện ở tất cả các trường tiểu học và trung học.<sup>68</sup> Campuchia cũng đã phát triển một chính sách HIV cho ngành giáo dục.<sup>69</sup> Tương tự như vậy, ở Papua New Guinea chương trình "Trường học dành cho chồng" đang được tiến hành để đưa giáo dục giới tính đến những người bên ngoài trường học, đặc biệt là huy động sự tham gia của nam giới, với mục

tiêu giải quyết bạo lực giới và kế hoạch hóa gia đình.<sup>70</sup> Papua New Guinea cũng đã xây dựng chính sách HIV cho ngành giáo dục.<sup>71</sup>

Giáo dục giới tính toàn diện phải được thực hiện một cách toàn diện cả ở trường học và ở cộng đồng để thúc đẩy việc ra quyết định có trách nhiệm và giải quyết bất bình đẳng giới. Các chương trình này phải đi kèm với việc xây dựng năng lực của giáo viên để giúp họ cung cấp thông tin liên quan đến tình dục và sinh sản cho trẻ vị thành niên mà không phân biệt đối xử hoặc kỳ thị, và tập trung vào các nguyên tắc bình đẳng, nhân phẩm và tôn trọng.

### **Tạo môi trường pháp lý hỗ trợ cho quyền và chăm sóc về sức khỏe sinh sản và tình dục**

Cần có các khuôn khổ pháp lý thuận lợi để thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện các quyền và chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản. Luật pháp quốc gia cần cấm các hành vi vi phạm quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và trẻ em gái vị thành niên, chẳng hạn như đòi hỏi phải có sự đồng ý của chồng hoặc cha mẹ trước khi cung cấp các dịch vụ y tế, bao gồm (i) các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục; (ii) từ chối tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục; (iii) bạo lực trong các cơ sở chăm sóc sức khỏe, bao gồm quấy rối tình dục, làm nhục và ép làm các thủ thuật y tế hoặc thực hiện những hành động không có sự đồng ý, có thể có ảnh hưởng tiêu cực, như cắt bỏ tử cung, mổ lấy thai, triệt sản cưỡng bức, phá thai cưỡng bức, ép buộc sử dụng biện pháp tránh thai, cũng như xét nghiệm HIV bắt buộc; (iv) kết hôn sớm và kết hôn ép buộc; (v) cắt bộ phận sinh dục nữ và các tập tục truyền thống có hại khác; và (vi) phân biệt đối xử trong giáo dục và việc làm do việc mang thai và làm mẹ.

### **Tăng cường hệ thống dữ liệu và giám sát**

Dữ liệu cần được thu thập thường xuyên thông qua các cuộc điều tra để theo dõi về quyền và chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm tiếp cận tới dịch vụ, sức khỏe và quyền sinh sản và tình dục của trẻ vị thành niên, trải nghiệm của phụ nữ trong ra quyết định về sinh sản và tình dục và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Các hệ thống đăng ký dân sự và hộ tịch (hoặc trong trường hợp không có, hệ thống giám sát và ứng phó tử vong mẹ, bao gồm xác nhận nguyên nhân tử vong mẹ, báo cáo, đánh giá và phản hồi) có thể cung cấp thông tin cần thiết để có số liệu tử vong mẹ và đưa ra các hành động để ngăn ngừa tử vong mẹ trong tương lai. Tăng cường hệ thống đăng ký dân sự, hộ tịch và hệ thống thống kê quốc gia cần được ưu tiên để thu thập dữ liệu tốt hơn về tỷ lệ tử vong mẹ, bao gồm cả phân tách theo nguyên nhân tử vong.

Có ít bằng chứng về vấn đề sức khỏe tình dục và sinh sản của các nhóm thiệt thòi và các nhóm có nhu cầu riêng biệt và gánh nặng bệnh tật, bao gồm vị thành niên; các nhóm tính dục thiểu số, đặc biệt là đồng tính nữ, song tính và chuyển giới; người cao tuổi; phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật, đặc biệt là những người có vấn đề sức khỏe tâm thần. Điều này khiến cho việc hoạch định chính sách và luật pháp để bảo vệ quyền tiếp cận tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục của họ là một thách thức. Do đó, cần phải thu thập và phân tích dữ liệu theo giới tính và các khía cạnh khác bao gồm tuổi tác, địa lý và dân tộc, để thu thập nhiều thông tin về các nhóm bị thiệt thòi có thể đối mặt với nhiều hình thức phân biệt đối xử, và thường bị bỏ qua trong các nghiên cứu, chính sách và chương trình.





## Chương 4

**Thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương hướng đến tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững**



**Công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương - chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người bệnh, người khuyết tật, nấu ăn, dọn dẹp, lấy nước và nhiên liệu - không chỉ hỗ trợ cải thiện sức khỏe, cuộc sống hàng ngày của cá nhân mà còn giúp duy trì hộ gia đình, cộng đồng và nền kinh tế.<sup>1</sup> Mặc dù có tầm quan trọng như vậy nhưng công việc không được trả lương không được tính vào trong số liệu thống kê về kinh tế cũng như giá trị kinh tế - xã hội, và nó trở nên vô hình đối với các nhà hoạch định chính sách.**

Phụ nữ hiện đảm nhận phần lớn công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương ở châu Á và Thái Bình Dương (xem Chương 2). Thiếu công bằng trong việc chia sẻ giữa công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ có tác động trên diện phạm vi rộng, trong đó hạn chế thời gian phụ nữ tham gia làm việc và cơ hội kinh tế tốt, tham gia cơ hội giáo dục, đào tạo, tham gia chính trị, tự chăm sóc và các hoạt động giải trí. Trong bối cảnh nghèo đói và hạn chế tiếp cận cơ sở hạ tầng, dịch vụ, phụ nữ và trẻ em gái là người đang chịu gánh nặng công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ. Điều này cũng ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của họ.

Giải quyết vấn đề chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương là vấn đề ưu tiên trong Chương trình Phát triển Bền vững đến năm 2030. Điều này bao gồm việc công nhận giá trị của công việc này đối với xã hội và nền kinh tế, giảm số lượng và sự vất vả của công việc không lương và công việc nội trợ, phân phối lại các hoạt động trong gia đình và xã hội.

Chương này đưa ra những thách thức chính đối với việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ trong khu vực và những tác động của chúng đối với nền kinh tế khu vực và Phát triển Bền vững. Sau đó, Chương 2 thảo luận về các yếu tố góp phần tạo nên sự bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, trước khi tập trung vào vấn đề chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương. Phần còn lại của chương đề cập đến các khía cạnh khác nhau của công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ trong khu vực và kết thúc bằng một số hành động cần thiết để nhận ra, giảm thiểu và phân phối lại công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ.

## **Nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ tại châu Á và Thái Bình Dương**

Tỷ lệ không cân xứng giữa công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương do phụ nữ đảm nhận có ý nghĩa trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, bao gồm các lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị. Trong đó việc phân chia không công bằng trong trách nhiệm đối với công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương với phụ nữ là một rào cản đáng kể đối với tiến bộ và bình đẳng giới là trong lĩnh vực kinh tế.

Đảm bảo phụ nữ được hưởng các quyền, cơ hội và kết quả bình đẳng so với nam giới trong thị trường lao động sẽ mang lại kết quả tích cực về cuộc sống và sinh kế cho chính họ, cũng như cho gia đình, cộng đồng và nền kinh tế. Tuy nhiên, ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, có những khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động và tiền lương, sự phân biệt đối xử về giới của thị trường lao động làm cho phụ nữ vẫn phải tập trung trong các công việc không chính thức và công việc dễ bị tổn thương.<sup>2</sup>

Phụ nữ và trẻ em gái ở châu Á và Thái Bình Dương đã không được hưởng lợi như nhau từ hàng thập kỷ tăng trưởng trong khu vực. Tuy nhiên, việc đạt được kết quả kinh tế tốt hơn cho phụ nữ sẽ mang lại lợi ích to lớn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ước tính rằng khoảng cách giới trong tham gia kinh tế có thể tăng thêm 3,2 nghìn tỷ USD cho nền kinh tế khu vực châu Á và Thái Bình Dương.<sup>3</sup> Tuy nhiên, điều này đặt ra yêu cầu giải quyết thách thức về vị thế của phụ nữ, so với vị thế kinh tế và xã hội hiện tại của phụ nữ, cho thấy tăng trưởng kinh tế và nguồn nhân lực tốt hơn không tự động dẫn đến sự bình đẳng hơn.<sup>4</sup>

Trong khi khu vực đã có những tiến bộ đáng kể về giáo dục tiểu học phổ thông và bình đẳng giới trong giáo dục, nhưng điều này vẫn không làm thay đổi về kết quả bình đẳng về mặt kinh tế đối với phụ nữ. Thật vậy, khu vực châu Á và Thái Bình Dương là khu vực duy nhất trên toàn cầu, nơi ngày càng gia tăng khoảng cách giới trong lực lượng lao động, với sự tham gia của phụ nữ giảm từ 56% năm 1990 xuống còn 49% vào năm 2013. Xu hướng này phần lớn phản ánh sự sụt giảm ở Đông Á từ 71% xuống 63% và ở Nam Á từ 36% xuống 31% từ năm 1990 đến năm 2013.<sup>5</sup>

Ngay cả khi phụ nữ tiếp cận được thị trường lao động, họ vẫn nhiều khả năng làm các công việc không chính thức và dễ bị tổn thương hơn, tập trung ở một số lĩnh vực "chân yếu tay mềm" đặc trưng bởi lương thấp, điều kiện không an toàn hoặc ít triển vọng. Việc làm phi chính thức chiếm 2/3 số việc làm phi nông nghiệp ở Indonesia, Philippines, Pakistan và Việt Nam, và từ 30% đến 65% ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Sri Lanka và Thái Lan.<sup>6</sup> Hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ, có sự tương đồng giữa nam và nữ trong tỷ lệ làm việc ở khu vực phi chính thức, không được hưởng các quyền lợi như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản và lương hưu.<sup>7</sup>



Mặc dù, mức độ tham gia công việc trong khu vực phi chính thức của phụ nữ và nam giới tương đương nhau, nhưng vẫn có sự phân cấp theo giới trong loại hình công việc này. Phụ nữ tập trung trong những loại công việc với điều kiện làm việc thấp nhất, nơi có thu nhập thấp, không thường xuyên hoặc không được trả bằng tiền mặt, công việc không đều và không tiếp cận được hệ thống bảo trợ xã hội khi nhu cầu thị trường lao động thấp hoặc khi họ không thể làm việc hoặc thất nghiệp. Bảy trong số chín quốc gia có dữ liệu, phần lớn việc làm phi chính thức của nam giới tập trung ở các doanh nghiệp phi chính thức, nơi họ thường làm chủ hoặc nhân viên.<sup>8</sup> Mặc dù loại việc làm phi chính thức này bấp bênh nhưng được hưởng lương cao hơn. Phụ nữ thường làm tự do hoặc làm việc cho chính gia đình mình. Đây là hai loại công việc được trả công thấp và không đảm bảo.<sup>9</sup> Phụ nữ có xu hướng làm lao động tự do và lao động đóng góp cho gia đình. Cả hai hình thức này đều có thu nhập thấp và không được đảm bảo. Họ cũng không có cơ hội tham gia hoạt động tập thể và điều này làm tăng tính dễ bị tổn thương.<sup>10</sup> Công việc không chính thức tại nhà cũng dẫn đến sức khỏe không đảm bảo do điều kiện làm việc nguy hiểm và thu nhập thấp.<sup>11</sup>

Trong khi nông nghiệp vẫn là nguồn việc làm chủ yếu cho cả phụ nữ và nam giới ở nhiều nước, đặc biệt là ở Nam và Tây Nam Á, cơ hội việc làm có xu hướng chuyển dịch sang ngành công nghiệp và dịch vụ. Trong lĩnh vực dịch vụ - sự không đồng nhất đó là mức thu nhập và điều kiện làm việc - đối với ngành vận tải và viễn thông, nam giới chiếm ưu thế, còn đối với ngành quản lý công cộng và các dịch vụ thì phụ nữ chiếm ưu thế hơn.<sup>12</sup> Nam giới được hưởng lợi nhiều hơn từ cơ hội việc làm mới, có mức lương cao hơn từ lĩnh vực xây dựng, khai thác mỏ hay lĩnh vực chế tạo, dẫn đến sự phân biệt giới trong các lĩnh vực công nghiệp.

Hơn nữa, trong cùng một ngành, vẫn còn sự phân biệt giới trong thực hiện các vai trò. Ví dụ, trong các dịch vụ vận tải, nam giới có xu hướng và cơ hội làm việc với máy móc, kỹ thuật nhiều hơn trong khi phụ nữ thường đảm nhiệm công việc hành chính. Tóm lại, phụ nữ ở châu Á và Thái Bình Dương không có nhiều cơ hội việc làm được trả lương cao hơn mà vẫn bị hạn chế bởi những việc làm có thu nhập thấp và có lương thấp hơn. Có sự khác biệt lớn về khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ ở khắp khu vực. Phụ nữ nhận được mức lương thấp hơn đáng kể. Sự khác biệt về chi trả giữa phụ nữ và nam giới được giải thích một phần bởi loại hình công việc hoặc nghề nghiệp. Các đặc điểm cá nhân, bao gồm sự khác biệt về trình độ học vấn và số năm kinh nghiệm làm việc cũng đóng vai trò quan trọng.<sup>13</sup> Tuy nhiên, sau khi tính đến những khác biệt đó, sự khác nhau lớn nhất trong khoảng cách tiền lương theo giới vẫn chưa giải thích được. Những khác biệt chưa rõ nguyên nhân này thường phản ánh sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ ở nơi làm việc.

Ở Nam Á, đặc biệt là Nepal và Pakistan, có khoảng cách lớn về tiền lương theo giới. Các nước ở Đông Nam Á có khác biệt nhỏ hơn ngoại trừ Campuchia, Indonesia và Singapore. Ngay cả ở các nước phát triển, mức lương trung bình của phụ nữ thấp hơn đáng kể so với nam giới, ví dụ ở Úc và New Zealand, nơi nhiều phụ nữ làm việc bán thời gian.<sup>15</sup>

Khoảng cách giới trong tiền lương trở nên nhạy cảm đối với việc trả lương. Khoảng cách lớn nhất thường thấy trong nhóm được trả lương cao nhất, nhóm lao động nữ có tay nghề cao nhất, và nhóm được trả lương thấp nhất và nhóm lao động nữ làm công việc có mức lương thấp và địa vị thấp. Những quốc gia có tình trạng bất bình đẳng giới lớn trong trả lương có xu hướng có khoảng cách giới trong trả lương lớn hơn.<sup>16</sup>

Ngay cả ở nhóm có mức lương cao hơn khi có tay nghề cao, phụ nữ vẫn bị thiệt thòi so với nam giới - "những rào cản trong thăng tiến". Trong một cuộc khảo sát gần đây của các công ty ở châu Á và Thái Bình Dương, khoảng 55% người được hỏi trả lời rằng chỉ khoảng 10% hoặc ít hơn 10% vị trí quản lý cấp cao là lãnh đạo, hoặc không phụ nữ nào được bổ nhiệm làm vị trí quản lý cấp cao.<sup>17</sup> Phụ nữ chiếm ít hơn 5% vị trí giám đốc điều hành của các công ty niêm yết công khai trong khu vực. Khi phụ nữ là người quản lý, họ thường đảm nhận vị trí quản lý cấp thấp và trung bình. Đây là một ví dụ về sự phân biệt giới trong nghề nghiệp. Đây cũng là một cơ hội kinh tế bị bỏ lỡ: Bằng chứng cho thấy rằng sự cân bằng giới ở các vị trí lãnh đạo đóng góp đáng kể thúc đẩy hiệu quả kinh doanh tốt hơn.<sup>18</sup>

## Những hạn chế trong việc nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ

Phụ nữ vẫn còn thiếu sự tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế mặc dù trình độ học vấn đã được nâng cao, có thể là do một loạt ràng buộc dẫn đến vấn đề này. Lực lượng lao động nữ bị suy giảm, đặc biệt là ở Nam Á, do sự tham gia của họ ngày càng tăng trong giáo dục. Trong khi điều này có thể giải thích một phần về xu hướng, nhưng có nhiều yếu tố khác nhau dẫn đến, bao gồm thiếu cơ hội làm việc đa dạng cho phụ nữ và vấn đề cơ giới hóa nông nghiệp.<sup>19</sup> Việc thiếu công việc có chất lượng cũng "khiến người lao động không có động lực", một trong những yếu tố gây ảnh hưởng tới sự tham gia của lực lượng lao động của phụ nữ.<sup>20</sup> Ngoài ra, các quan niệm phân biệt đối xử của xã hội đối với vai trò và khả năng của phụ nữ cũng hạn chế khả năng tham gia vào công việc được trả lương của họ.

Sự tập trung của phụ nữ trong những loại hình việc làm dễ bị tổn thương, dẫn tới giảm thiểu nỗ lực gia tăng số lượng việc làm có thu nhập tốt trong khu vực.<sup>21</sup> Tình trạng thiếu hụt việc làm đầy đủ cho phụ nữ và nam giới vào tình huống phải làm công việc có chất lượng thấp, và trong khu vực phi chính thức.

Khung chính sách mở rộng đóng một vai trò quan trọng trong tác động đến số lượng và chất lượng công việc, ví dụ như khi chính sách kinh tế vĩ mô gây ra những giảm sút về đầu tư tài chính hoặc thay đổi cấu trúc làm hạn chế việc mở rộng các lĩnh vực sản xuất. Chính sách tiền tệ thường tập trung vào việc giảm lạm phát, có xu hướng giảm nhu cầu lao động tổng thể.<sup>23</sup> Trong khi các chính sách và thỏa thuận thương mại trong khu vực đã tạo ra nhiều việc làm mới, phần lớn các công việc này tập trung vào phân khúc thấp và không an toàn trong chuỗi giá trị toàn cầu, ví dụ, những phụ nữ phải làm việc trong các nhà máy sản xuất hàng may mặc.<sup>24</sup>

Hàng loạt yếu tố tạo nên sự phân biệt đối xử nghề nghiệp theo giới, bao gồm các chuẩn mực xã hội và định kiến giới liên quan đến "công việc phù hợp" cho phụ nữ và nam giới. Sự khác biệt về giới trong các lĩnh vực nghiên cứu cũng là một trong những yếu tố góp phần tạo nên sự phân biệt đối xử với phụ nữ nói chung trong một số lĩnh vực về nhân văn và đối với nam giới trong một số lĩnh vực về kỹ thuật và khoa học. Phụ nữ cũng phải chịu áp lực "chọn" nghề nghiệp cho phép họ được linh hoạt hơn về giờ làm việc và các lợi ích khác, để tạo điều kiện làm việc và hài hòa với trách nhiệm chăm sóc - ngay cả khi những nghề này thường trả mức lương ít hơn.

Nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với việc làm của phụ nữ trong khu vực, đặc biệt ở khu vực nông thôn, việc thiếu quyền, khả năng tiếp cận và kiểm soát đất đai và các nguồn lực tái sản xuất khác là một trở ngại khác đối với việc trao quyền kinh tế của họ. Ở hầu hết các quốc gia trên khắp châu Á và Thái Bình Dương (xem Chương 2), so với nam giới, phụ nữ thường không có tài khoản ngân hàng tại một tổ chức tài chính. Trong khi đó, việc có tài khoản ngân hàng là bước đầu tiên để có thể vay vốn từ các ngân hàng thương mại để sử dụng cho mục đích cá nhân và thương mại.

Việc thiếu khuôn khổ pháp lý và quy định để bảo vệ quyền của phụ nữ trong công việc và quyền tại nơi làm việc cũng cản trở tiến bộ về trao quyền kinh tế của họ. Điều này bao gồm luật tiền lương tối thiểu, tiền lương thai sản, lương nghỉ phép của cha mẹ khi sinh con và việc mở rộng các dịch vụ an sinh xã hội cho lao động phi chính thức như công việc nội trợ.

Một hạn chế đáng kể đối với trao quyền năng kinh tế của phụ nữ là sự chia sẻ không cân xứng đối với các công việc chăm sóc không được trả lương và công việc nội trợ mà họ đang thực hiện, dẫn đến hạn chế khả năng tham gia của phụ nữ vào các công việc được trả lương. Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh cơ sở hạ tầng hạn chế và các dịch vụ thiết yếu, bao gồm các dịch vụ chăm sóc, nơi có cường độ và thời gian lớn hơn trong công việc chăm sóc không được trả lương và công việc nội trợ. Phần còn lại của chương này sẽ tập trung vào công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ.



Ảnh: UN Women/Pornvit Visitoran

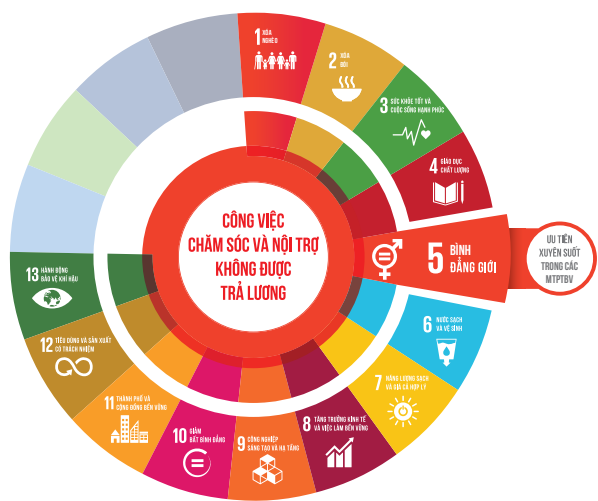
### **Tập trung ưu tiên giải quyết các công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương: Tại sao việc này lại quan trọng đối với Phát triển Bền vững?**

Giải quyết công việc chăm sóc và công việc nội trợ không lương được xác định là một mục tiêu cụ thể trong MTPTBV (Chỉ tiêu 5.4). Thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương cũng là một chất xúc tác để đạt được nhiều mục tiêu phát triển khác, đặc biệt là xóa đói giảm nghèo (Mục tiêu 1 và 2), sức khỏe, phúc lợi và kết quả học tập tốt hơn (3 và 4), công việc tốt và tăng trưởng kinh tế (8), và giảm bất bình đẳng (10). Một số ưu tiên trong MTPTBV là cần thiết để giảm thiểu và phân phối lại công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương, bao gồm cả việc tiếp cận phổ cập về sức khỏe và giáo dục thiết yếu (Mục tiêu 3 và 4), bảo vệ xã hội (1 và 10), cơ sở hạ tầng (6, 7, 9), tiếp cận với công việc tốt hơn (8). Công việc chăm sóc không lương cũng được tăng cường trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế (Mục tiêu 8 và 10), khủng hoảng sức khỏe (3), suy thoái môi trường và thiên tai (11, 12 và 13).

Các cam kết MTPTBV xây dựng trên một số khuôn khổ quy phạm hiện hành đã kêu gọi hành động đối với công việc chăm sóc không lương và công việc gia đình. Năm 1995, Tuyên bố Hành động Bắc Kinh nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tái phân phối một cách công bằng công việc được trả lương và công việc không lương giữa phụ nữ và nam giới, là một bước quan trọng để đạt được bình đẳng giới. Hơn nữa, một số Hiệp ước quốc tế về nhân quyền thiết lập các nghĩa vụ ràng buộc về mặt pháp lý buộc phải giải quyết vấn đề. Trong báo cáo của Đặc phái viên của Liên Hợp Quốc về nạn đói nghèo và nhân quyền cho phiên họp thứ sáu mươi tám của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào ngày 23 tháng 10 năm 2013, đã kết luận rằng trách nhiệm chăm sóc nặng nề và không công bằng là rào cản chính đối với bình đẳng giới và thụ hưởng bình đẳng nhân quyền của phụ nữ.<sup>25</sup>

Ngoài khung pháp lý quốc tế về quyền con người, được quy định bởi các hiệp ước, các tiêu chuẩn về lao động được bổ sung bởi các Công ước của ILO như Công ước số 156 về lao động giúp việc trong gia đình; Công ước 183 về bảo trợ thai sản và Công ước 189 về việc đảm bảo công việc tốt cho lao động giúp việc gia đình.<sup>26</sup> Một bước quan trọng khác đã được thực hiện tại phiên họp lần thứ 53 của Ủy ban về địa vị của phụ nữ, đã kết luận "chi phí của việc thiếu công bằng trong chia sẻ trách nhiệm làm suy yếu thị trường lao động mà đối tượng chủ yếu là lao động nữ; thời gian làm việc ngắn, chủ yếu làm công việc không chính thức và lương thấp hơn), tiếp cận ít hơn với các lợi ích an sinh xã hội và ít thời gian hơn cho các hoạt động giáo dục/ đào tạo, giải trí, tự chăm sóc và chính trị".<sup>27</sup>

**Mối liên hệ giữa việc giải quyết công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương và việc đạt được các mục tiêu khác nhau**



**Các khía cạnh của công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương ở Châu Á và Thái Bình Dương là gì?**

Có một số khía cạnh khác nhau về công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ ở châu Á và Thái Bình Dương (xem Hộp 4.1). Phản ánh mô hình toàn cầu, dữ liệu khu vực cho thấy phụ nữ và trẻ em gái thực hiện chủ yếu các công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ. Điều này có tác động đáng kể, đặc biệt là về mặt kinh tế. Thiếu tiếp cận với các dịch vụ và cơ sở hạ tầng do chiếm nhiều thời gian và sự vất vả của công việc chăm sóc không lương và công việc gia đình. Đồng thời, xu hướng già hóa dân số ở một số nước và tình trạng bệnh tật nặng làm gia tăng sự cần thiết phải chăm sóc.

**Sự không cân xứng trong thực hiện công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ của phụ nữ trong khu vực**

Mặc dù đã có một số thay đổi trong khu vực, nhưng phụ nữ và trẻ em gái vẫn tốn nhiều thời gian hơn gấp 11 lần so với nam giới và trẻ em trai trong các công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ. Với một số quốc gia có dữ liệu như Pakistan, Campuchia và Thổ Nhĩ Kỳ, phụ nữ thực hiện phần lớn công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ. Tỷ lệ phụ nữ đảm nhận việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương ở Úc, Cộng hòa Kyrgyz và New Zealand ít hơn các nước còn lại trong khu vực, nhưng vẫn lớn gấp đôi so với nam giới (xem Chương 2).

Ngoài ra, sự phân công thực hiện công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương có đặc thù theo giới. Nhiệm vụ chính của phụ nữ là quản lý thực phẩm và quản lý gia đình, bao gồm nấu ăn, cung cấp thực phẩm và dọn dẹp. Sự tham gia của nam giới vào công việc nội trợ phần lớn là mua sắm cho gia đình và đi du lịch để gìn giữ hạnh phúc gia đình. Đối với chăm sóc trẻ em, phụ nữ tham gia chủ yếu trong chăm sóc thể chất cho trẻ, trong khi nam giới tham gia chủ yếu trong việc dạy trẻ và cùng trẻ đến nhiều nơi để tham gia các hoạt động.

Bảng 4.1 So sánh thời gian trung bình dành cho công việc nội trợ và công việc chăm sóc không lương của phụ nữ và nam giới. Tại bốn quốc gia châu Á có dữ liệu, khoảng 90% phụ nữ thực hiện công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ, so với 31-75% nam giới.<sup>28</sup> Khoảng 40-44% phụ nữ được hỏi cho biết họ làm công việc chăm sóc một mình, con số này chỉ có 10-22% ở nam giới. Phụ nữ và nam giới trung bình dành hơn 1 giờ để thực hiện công việc chăm sóc người cao tuổi, người bệnh và khuyết tật.

Hậu quả của việc thiếu công bằng trong chia sẻ các công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương giữa nam và nữ dẫn đến phụ nữ có ít thời gian hơn để làm những việc được trả lương, tham gia hoạt động chính trị, hoạt động công đồng, giải trí, học tập và thụ hưởng hoạt động xã hội, cá nhân.



#### Hộp 4.1 Định nghĩa công việc không lương, công việc chăm sóc không được trả lương và công việc chăm sóc được trả lương<sup>29</sup>

Thuật ngữ "công việc không lương" và "công việc chăm sóc không lương" đôi khi được sử dụng thay thế cho nhau. Điều này là thiếu chính xác và gây hiểu lầm, mặc dù có một số điểm chung giữa chúng.

Công việc không lương hàm ý rộng hơn các công việc không được trả lương trực tiếp. Bao gồm: (i) công việc không được trả lương của gia đình, hoặc kinh doanh trong gia đình; (ii) các hoạt động như đi lấy nước sạch và củi; (iii) nấu ăn, dọn dẹp và chăm sóc con, cha mẹ già hoặc bạn bè. Hai hoạt động đầu tiên được tính là "hoạt động kinh tế" và theo lý thuyết thì nên được tính vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Công việc chăm sóc không lương (mục iii ở trên) bao gồm việc chăm sóc trực tiếp một ai đó (nuôi dưỡng) nhưng không được trả tiền. Chăm sóc trực tiếp (ví dụ: tắm trẻ em, đi cùng cha mẹ già hoặc bạn bè đến bác sĩ thường được xem là hoạt động riêng biệt với các hoạt

động khác, đòi hỏi phải cung cấp các điều kiện tiên quyết cho việc chăm sóc, chẳng hạn như chuẩn bị bữa ăn, mua sắm và dọn dẹp (tức là công việc nội trợ). Tuy nhiên chưa có một ranh giới rõ ràng cho việc này, đặc biệt là vì những người cần chăm sóc đặc biệt thường không thể tự thực hiện các nhiệm vụ đó. Cho đến Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế 2013, cả chăm sóc trực tiếp và gián tiếp vẫn không được coi là "hoạt động kinh tế".

Công việc chăm sóc có trả lương đề cập đến các ngành nghề mà người lao động trực tiếp chăm sóc, hoặc các hình thức chăm sóc gián tiếp cung cấp các điều kiện tiên quyết cho việc chăm sóc.<sup>30</sup> Do đó bao gồm các công việc được thực hiện bởi y tá, người chăm sóc trẻ và người chăm sóc người cao tuổi cũng như giúp việc gia đình, đầu bếp, người dọn dẹp vệ sinh. Nhân viên chăm sóc thực hiện nhiệm vụ của mình trong một loạt bối cảnh: nơi công cộng, thị trường, và phi lợi nhuận cũng như nhà riêng.

Hơn nữa, tổng khối lượng công việc có lương và không lương cho thấy số tiền cụ thể phụ nữ được trả. Khi thời gian dành cho công việc được trả lương và công việc nội trợ không được trả lương được kết hợp, phụ nữ làm việc nhiều giờ hơn nam giới ở châu Á và Thái Bình Dương, bất kể mức độ phát triển, ảnh hưởng đến sức khỏe, hạnh phúc và thời gian của phụ nữ.<sup>31</sup>

#### Sự chia sẻ không công bằng giữa công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ là một rào cản đáng kể đối với sự tham gia kinh tế của phụ nữ

Mối liên hệ giữa chăm sóc thì phụ nữ tham gia nhiều và sự tham gia kinh tế của phụ nữ đặc biệt quan trọng ở châu Á và Thái Bình Dương, đây là khu vực duy nhất trên toàn thế giới nơi mà phụ nữ tham gia lực lượng lao động đang giảm. Hơn 20% phụ nữ ở châu Á và Thái Bình Dương cho rằng "cân bằng công việc và gia đình" là một thách thức lớn đối với sự tham gia của họ vào lực lượng lao động. Khoảng 22% số người được hỏi ở Đông Á - nhiều hơn bất kỳ khu vực nào khác - cho biết "thiếu sự chăm sóc hợp lý" là một thách thức mà phụ nữ phải đối mặt.<sup>32</sup>

Khoảng 83% phụ nữ Bangladesh và 73% phụ nữ Pakistan cho rằng trách nhiệm làm các công việc nội trợ là lý do chính khiến họ không tham gia vào công việc được trả lương, trong khi con số này ở nam giới Bangladesh là 10% và Pakistan là 3%.<sup>33</sup> Một phần ba số phụ nữ được phỏng vấn trong một nghiên cứu ở Sri Lanka cho biết họ đã bỏ công việc tạo thu nhập của mình vì những khó khăn khi phải thực hiện trách nhiệm chăm sóc trẻ, và đây là lý do khiến nhiều người cho biết chồng và các thành viên gia đình gây áp lực ép buộc họ phải nghỉ việc.

Tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, có hơn 12% phụ nữ thành thị trong độ tuổi từ 25 đến 50 sống chung với bố mẹ hoặc nhà chồng có tham gia thị trường lao động so với nhóm phụ nữ khác.<sup>35</sup>

Ngoài việc hạn chế sự tham gia vào thị trường lao động, việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ có ảnh hưởng đến loại hình và chất lượng công việc mà phụ nữ tham gia và ảnh hưởng tới khoảng cách giới về tiền lương. Khó khăn trong việc cân bằng trách nhiệm giữa công việc chăm sóc không lương và công việc có trả lương dẫn đến việc phụ nữ bị buộc phải chọn công việc có điều kiện và chất lượng thấp dẫn đến "hạ cấp nghề nghiệp", dần dần giới hạn quyền tiếp cận của phụ nữ trong thị trường lao động, chuyển họ sang việc làm có thu nhập thấp và không an toàn.<sup>36</sup>

Phân tích liên quốc gia cho thấy các nước có tỷ lệ phụ nữ làm công việc chăm sóc không lương cao hơn so với nam giới, thì phụ nữ tham gia nhiều việc bán thời gian và những công việc dễ bị tổn thương.<sup>37</sup> Ở nhiều nước, trong cùng một công việc phụ nữ chỉ kiếm được 65% số tiền so với nam giới mặc dù họ đã dành gấp đôi thời gian so với nam giới bỏ ra trong hoạt động chăm sóc. Điều này giảm xuống còn 40% khi mà phụ nữ phải tốn gấp 5 lần thời gian cho công việc chăm sóc không lương (đối với nhân viên toàn thời gian).<sup>38</sup>

Giải quyết việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ thường được cho rằng sẽ giúp phụ nữ thoát nghèo vì họ sẽ có thêm thời gian cho công việc được trả lương. Ở các nước đang phát triển, nhiều hộ gia đình có thể thoát nghèo nếu thu nhập của tất cả những người trưởng thành sống trong các hộ gia đình nghèo không có lực lượng lao động chính (chủ yếu là phụ nữ) có được



**Bảng 4.1. Tỷ lệ tham gia (%) và thời gian trung bình (phút mỗi ngày) dành cho việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ theo giới tính, các quốc gia được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, năm gần nhất.**

	Thời gian trung bình dành cho Công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ của tất cả người trả lời (Phút/ngày)			% dân số thực hiện công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ		Thời gian trung bình dành cho các công việc chăm sóc không được trả công (Phút/ngày)	
	Phụ nữ	Nam giới		Phụ nữ	Nam giới	Phụ nữ	Nam giới
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2008)	237	94	Chăm sóc và công việc nội trợ <sup>b</sup>	97	68	245	127
Mongolia (2011)	286	131	Công việc nội trợ <sup>a</sup>	94	75	275	135
			Công việc chăm sóc <sup>c</sup>	44	22	117	67
Bangladesh (2012)	216	84	Chăm sóc và công việc nội trợ <sup>b</sup>	96	71	351	127
			Công việc chăm sóc	95	68	301	114
			Chăm sóc trẻ	40	10	103	65
Pakistan (2007)	287	28	Chăm sóc và công việc nội trợ <sup>b</sup>	88	31	321	93
			Công việc nội trợ	87	19	270	90
			Chăm sóc trẻ	40	14	133	57

Nguồn:

Thời gian trung bình dành cho công việc gia đình và chăm sóc không lương của tất cả những người được phỏng vấn: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Mông Cổ (Báo cáo Phát triển Con người 2015), Bangladesh và Pakistan (Phụ nữ của Phụ nữ Thế giới 2015).

Tỷ lệ tham gia và thời gian trung bình dành cho công việc nội trợ và chăm sóc không lương của người tham gia: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Fengdan, Xuhua, Bruyere và Floro 2016), Mông Cổ (Terbish và Floro 2016), Bangladesh (Hirway, Rudranarayan và Chatterjee 2017a), Pakistan (Hirway, Mishra và Chatterjee 2017b).

Ghi chú:

<sup>a</sup> Bao gồm các công việc gia đình như nấu ăn và dọn dẹp cũng như làm việc nhà nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong các hộ gia đình.

<sup>b</sup> Bao gồm chăm sóc cho người được bảo hộ (trẻ em, người già, bị bệnh và tàn tật), và giúp đỡ các gia đình khác và các hoạt động cộng đồng tình nguyện khác.

<sup>c</sup> Bao gồm chăm sóc cho trẻ em, người bệnh, người già và người khuyết tật chính gia đình mình.

cơ hội làm việc tốt. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng cho thấy nhiều hộ gia đình này sau đó sẽ lâm vào cảnh nghèo đói, nghĩa là nói đến thời gian họ có thể phải dành cho công việc chăm sóc bất cứ lúc nào.<sup>39</sup> Vì vậy, việc giảm, tái phân phối lại công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương thông qua đầu tư vào dịch vụ và cơ sở hạ tầng là chìa khóa để mở rộng sự lựa chọn cho phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế.

### Thay đổi nhân khẩu học đang thay đổi bức tranh về công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương

Thay đổi nhân khẩu học đang tạo ra một số khía cạnh mới cho công việc chăm sóc không lương trong khu vực và phản ánh sự thay đổi cấu hình tổng thể từ tỷ lệ sinh và tử vong cao đến tỷ lệ sinh và tử vong thấp kể từ những năm 1950.<sup>40</sup>

Hầu hết các nước ở châu Á hiện nay có dân số tương đối trẻ, nhưng phần lớn người già trên thế giới sẽ sống ở châu Á vào năm 2035.<sup>41</sup> Dự đoán của Liên Hợp Quốc, ước tính trên toàn cầu, số người từ 60 tuổi trở lên dự kiến sẽ tăng hơn gấp đôi vào năm 2050, tăng từ 962 triệu người trong năm 2017 lên 2,1 tỷ người. Châu Á sẽ chiếm 65% mức tăng toàn cầu này.<sup>42</sup> Vào năm 2050, hơn 30% dân số ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan và Việt Nam sẽ từ 60 tuổi trở lên.

Ngoài việc nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ và thay đổi các chuẩn mực xã hội liên quan đến vai trò của phụ nữ, việc kết hôn muộn cũng là yếu tố làm giảm tỷ suất sinh, đặc biệt trong bối cảnh thiếu tiếp cận các dịch vụ chăm sóc thích hợp cho trẻ em.<sup>43</sup> Tỷ lệ sinh giảm cũng làm tăng tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi, đặc biệt là ở phía Đông và Đông Nam Á.<sup>44</sup>

Sự già hóa dân số trong khu vực cũng làm gia tăng nhu cầu chăm sóc và nhu cầu hỗ trợ kịp thời từ các dịch vụ y tế, khi con người sống lâu hơn nên cần hỗ trợ cho nhiều hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Sự thay đổi nhân khẩu học này cũng đang diễn ra trong bối cảnh các mô hình đô thị hóa và di cư đang diễn ra nhanh chóng làm thay đổi các mạng lưới chăm sóc truyền thống gia đình so với trước kia.<sup>45</sup> Trong khi theo truyền thống, việc chăm sóc người già, ông bà, bố mẹ, bố mẹ chồng đều giao cho người phụ nữ trong gia đình, vấn đề này lại càng không thể thực hiện được vì các thành viên trong gia đình ngày càng có xu hướng sống xa nhau hơn. Một đánh giá tại 13 quốc gia châu Á phát hiện ra rằng 60-90% người cao tuổi sống chung với trẻ em cho đến những năm 1990 và dần không còn nhiều mô hình như vậy nữa.<sup>46</sup>

Trường hợp công việc chăm sóc cho người cao tuổi tiếp tục được thực hiện bởi các thành viên trong gia đình và thường do người phụ nữ thực hiện sẽ khiến cho phụ nữ tiếp tục phải đối mặt với bất lợi đó là họ phải từ bỏ cơ hội làm kinh tế, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Một cuộc khảo sát về các thỏa thuận chăm sóc dài hạn tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho thấy có tới 48% người chăm sóc chính cho người già ở gia đình nông thôn phải cắt giảm công việc được trả lương để thực hiện công việc chăm sóc không được trả lương, so với khoảng 4% ở các gia đình thành thị.<sup>47</sup>

Hệ thống chăm sóc người già trong khu vực phụ thuộc vào lực lượng phụ nữ làm công việc chăm sóc không lương, người giúp việc gia đình hoặc người chăm sóc tại gia. Thách thức chính đối với việc chăm sóc người cao tuổi đó là cần cải thiện điều kiện làm việc cho người

chăm sóc và tăng tỷ trọng việc làm chính thức trong lĩnh vực này. Ngoài ra, cần có hệ thống đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc cho phụ nữ lớn tuổi, đặc biệt khi họ có xu hướng có tuổi thọ cao hơn nam giới. Việc cung cấp dịch vụ chăm sóc đầy đủ, có trách nhiệm giới và tôn trọng phẩm giá cho người chăm sóc cần được coi như một vấn đề chính sách cấp bách cho khu vực.

### **Có thể làm gì để thừa nhận, giảm và tái phân phối công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương?**

Cần có một chiến lược toàn diện để nhận biết, giảm thiểu và tái phân phối lại công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương. Các chính sách phải xác định các công việc chăm sóc không được trả lương là trách nhiệm của xã hội và cộng đồng chứ không phải là vấn đề cá nhân.

Việc thừa nhận công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương đòi hỏi phải mô tả rõ thông qua các nghiên cứu sử dụng thời gian dành cho công việc và phải coi là một ưu tiên trong chính sách công. Việc giảm thiểu các công việc chăm sóc không lương đòi hỏi phải có hành động nhằm mục đích giảm thời gian làm việc vất vả liên quan đến chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương thông qua đầu tư công nghệ, dịch vụ và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là ở những nơi có thu nhập thấp. Việc tái phân phối công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương đòi hỏi các chính sách phải đảm bảo rằng việc cung cấp dịch vụ được chia sẻ công bằng hơn giữa các gia đình, tiểu bang, thị trường và khu vực phi lợi nhuận, cũng như giữa phụ nữ và nam giới trong gia đình.



Ảnh: UN Women/Allison Joyce

## Hộp 4.2 Tác động kinh tế - xã hội của chuỗi chăm sóc toàn cầu và khu vực

Thuật ngữ "chuỗi chăm sóc toàn cầu" phản ánh sự phân công lao động tái sản xuất mang tính liên quốc gia hay phản ánh sự luân chuyển công việc chăm sóc có tính quốc tế.<sup>48</sup>

Thông thường, một chuỗi chăm sóc toàn cầu liên quan đến tình huống mà một người phụ nữ từ một nước đang phát triển di cư và thực hiện công việc chăm sóc cho trẻ em hoặc thành viên của gia đình ở một quốc gia giàu có hơn, còn một người phụ nữ trong gia đình khác sẽ chăm sóc con cái của người phụ nữ di cư đó. Khái niệm về chuỗi chăm sóc đặc biệt phù hợp với khu vực châu Á và Thái Bình Dương vì nó bao gồm nhiều quốc gia đang cung cấp lao động trong nước đi làm việc ở nước ngoài.

Trong khi khái niệm chuỗi chăm sóc toàn cầu thường tập trung vào phụ nữ từ các nước đang phát triển đến các khu vực phát triển như châu Âu, ngày càng có sự tập trung vào di cư trong khu vực giữa các nước nghèo và giàu để thực hiện công việc chăm sóc và làm công việc nội trợ.<sup>49</sup> Công việc giúp việc gia đình là một trong những động lực chính của xu hướng di cư này, đặc biệt là đối với phụ nữ.<sup>50</sup>

Các tác nhân cơ bản của chuỗi chăm sóc có nhiều phức tạp. Trong khi phụ nữ ở các nước giàu tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động được trả lương, việc thiếu các dịch vụ chăm sóc chuyên nghiệp đã làm gia tăng nhu cầu cung cấp dịch vụ chăm sóc cá nhân thông qua những người giữ trẻ và người giúp việc gia đình. Chuỗi chăm sóc cũng bị thúc đẩy bởi sự bất bình đẳng, theo đó thu nhập ngày càng tăng ở các nước giàu hơn tạo ra khả năng chi trả cho lao động đến từ các nước đang phát triển. Đồng thời, người giúp việc gia đình thường phải luân chuyển vì thiếu cơ hội làm việc tốt ở nước họ.<sup>51</sup>

Chuỗi chăm sóc có tác động rất lớn. Người giúp việc gia đình thường kiếm tiền để gửi về nhà và thu nhập đó được dùng để hỗ trợ cho gia đình, bao gồm cả chi phí cho giáo dục cho con cái họ. Trong khi giá trị kiều hối tập trung để mang về các nước đang phát triển, còn chi phí cá nhân lại có ý nghĩa quan trọng đối với những lao động di cư. Người giúp việc gia đình thường thiếu bảo hộ lao động, làm việc trong môi trường dễ bị bóc lột và không an toàn, đặc biệt trong bối cảnh luật di cư hạn chế và còn nhiều kỳ thị.<sup>52</sup>

Các chuỗi chăm sóc khu vực cũng có tác động rộng hơn về kinh tế và xã hội. Công việc chăm sóc gia đình lệ thuộc vào những lao động chăm sóc di cư và những người giúp việc gia đình và công việc này thường được chuyển giao cho phụ nữ - những người có ít cơ hội việc làm. Ở cấp độ rộng hơn, các chuỗi chăm sóc cho phép các quốc gia tránh khỏi những đầu tư cho các dịch vụ chăm sóc do lệ thuộc vào lao động di cư. Việc thiếu đầu tư công cho các dịch vụ chăm sóc ở cả quốc gia cung ứng lao động và quốc gia tiếp nhận lao động đã không tạo ra công việc và điều kiện tốt trong lĩnh vực lao động cung cấp dịch vụ này.

Khi khu vực này phải đối mặt với tình trạng già hóa dân số, nhu cầu chăm sóc ngày càng làm gia tăng các chuỗi chăm sóc. Nhật Bản, một trong đất nước tiên tiến nhất, đang trong quá trình chuyển đổi sang dân số già và đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động nói chung, đặc biệt là lao động chăm sóc. Nhật Bản đã phải tiếp nhận các y tá và những lao động chăm sóc người cao tuổi tạm thời trong Hiệp định Đối tác Kinh tế song phương với Indonesia, Philippines và Việt Nam. Kết quả là, trong 10 năm qua, gần 4.000 học viên - hầu hết là phụ nữ - đã đến làm việc tại đây.

### Thừa nhận công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương thông qua đầu tư vào thu thập và theo dõi dữ liệu

Để tăng cường chính sách hỗ trợ cho người chăm sóc và người nhận chăm sóc, công việc chăm sóc không lương phải được coi là vấn đề chung chứ không phải là vấn đề của cá nhân. Một bước quan trọng đó là cần xem xét công việc chăm sóc một cách khách quan hơn thông qua các số liệu thống kê và thảo luận công khai. Dữ liệu sử dụng thời gian có thể phản ánh một cách chi tiết về việc sử dụng thời gian của cá nhân và vẽ lên một bức tranh toàn cảnh về cách thức và khoảng thời gian khác nhau cho các công việc được trả lương và công việc không lương, công việc tình nguyện, công việc nội trợ, giải trí và các hoạt động cá nhân. (Hộp 4.3).

Việc phân tích dữ liệu sử dụng thời gian theo giới và các yếu tố khác cho phép phân tích số giờ dành cho các loại công việc chăm sóc không lương của phụ nữ và nam giới trong các nhóm khác nhau (ví dụ: thành thị và nông thôn, nhóm thu nhập, độ tuổi).

Dữ liệu này có thể cung cấp đầu vào cho xây dựng chính sách kinh tế địa phương và quốc gia, từ các cuộc tranh luận về các chương trình phúc lợi đến nhu cầu cơ sở hạ tầng.<sup>54</sup> Chỉ có hơn một nửa số quốc gia trong khu vực đã thu thập dữ liệu về sử dụng thời gian ít nhất một lần, và chỉ có sáu nước châu Á có các cuộc điều tra sử dụng thời gian trong hệ thống thống kê quốc gia của họ và việc thu thập dữ liệu được thực hiện thường xuyên.<sup>55</sup>

#### Hộp 4.3 Đầu tư vào các khảo sát sử dụng thời gian thực hiện công việc chăm sóc không lương và công việc nội trợ

Chưa đến một nửa số quốc gia trong khu vực thu thập dữ liệu về sử dụng thời gian ít nhất một lần. Do đó, phần lớn công việc của phụ nữ vẫn không được phản ánh và bị loại bỏ khỏi chính sách kinh tế địa phương và quốc gia, các cuộc tranh luận về chương trình phúc lợi cho đến nhu cầu cơ sở hạ tầng.<sup>56</sup> Trong số các quốc gia này, chỉ có sáu nước châu Á cho đến nay đã lồng ghép các cuộc điều tra về sử dụng thời gian của phụ nữ vào các hệ thống thống kê quốc gia và thu thập dữ liệu thường xuyên.<sup>57</sup>

Dữ liệu sử dụng thời gian cho thấy cách các cá nhân phân bổ thời gian của họ cho các hoạt động cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định - thường là trong 24 giờ trong ngày và bảy ngày trong tuần (Liên hợp quốc, 2005). Những dữ liệu này thường thu được thông qua hai loại công cụ khảo sát: nhật ký thời gian 24 giờ và loại nhật ký ước lệ. Trong nhật ký thời gian, người trả lời báo cáo tất cả các hoạt động được

thực hiện trong một khoảng thời gian quy định, thời gian bắt đầu và kết thúc cho mỗi hoạt động. Trong các bản nhật ký ước lệ, người trả lời được yêu cầu nhớ lại lượng thời gian được phân bổ cho các hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định. So với các câu hỏi cố định, nhật ký có thể là một công cụ đáng tin cậy hơn để đo thời gian sử dụng và do đó, đây là một công cụ đáng tin cậy hơn trong việc thu thập số liệu thống kê về giới; tuy nhiên, sẽ làm gia tăng nguồn lực và gánh nặng cho người trả lời.

Dữ liệu sử dụng thời gian là cơ sở để thu thập số liệu thống kê về giới có liên quan đến một số chủ đề: các mẫu phân bổ thời gian; công việc không được trả lương; tham gia tất cả các hình thức trả lương; thời gian làm việc, địa điểm làm việc và lịch trình hoạt động kinh tế; cân bằng công việc - gia đình; đầu tư thời gian vào giáo dục và y tế; phúc lợi và chất lượng cuộc sống; và bất bình đẳng trong hộ gia đình.

Nguồn: Liên hợp quốc. 2005. Hướng dẫn sản xuất thống kê về thời gian sử dụng: Đo lường công việc có lương và không lương, Series F, số 93. Doanh số E.04.XVII.7.

#### Các chính sách nghỉ phép cân bằng công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương

Nghỉ phép có lương cho phép người lao động dành thời gian nghỉ việc để chăm sóc người thân và cân bằng cuộc sống, tránh tình trạng làm việc quá sức và đảm bảo họ luôn được an toàn. Nghỉ thai sản cho phép các bà mẹ phục hồi sau khi sinh và chăm sóc cho trẻ sơ sinh trong những tuần đầu đời, trong khi nghỉ thai sản cho phép người cha hỗ trợ người vợ trong những tuần sau khi sinh. Nghỉ thai sản dành cho cha mẹ có thể được thực hiện bởi bà mẹ hoặc ông bố để chăm sóc cho trẻ trong thời gian sau khi hết hạn nghỉ thai sản. Ngoài nghỉ thai sản, nghỉ phép, ở một số quốc gia cho phép người lao động dành thời gian nghỉ ngơi để chăm lo cho người thân, ví dụ như chăm sóc cho cha mẹ hoặc vợ chồng.

Trên toàn cầu, chỉ có 28% phụ nữ đang làm việc được hưởng trợ cấp thai sản.<sup>58</sup> Tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, dưới 15% lao động nữ có bảo hiểm trợ cấp tiền thai sản.<sup>59</sup> Trong khi các nước trong khu vực đã đưa ra luật về nghỉ thai sản, nhưng một thách thức chính bao trùm đó là nhiều phụ nữ làm việc bán thời gian và không chính thức. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Mông Cổ, Singapore và Việt Nam nằm trong số các quốc gia đáp ứng hoặc vượt tiêu chuẩn tối thiểu của ILO về 14 tuần nghỉ thai sản. Năm 2013, thời gian nghỉ thai sản tối thiểu cao nhất là ở Việt Nam là 26 tuần. Việc gia hạn nghỉ thai sản cho người cha hoặc nghỉ thai sản dành cho cha mẹ rất hạn chế, với hầu hết các quốc gia, chỉ được vài ngày nghỉ, và thường không được trả lương,

Việc thiếu bảo hiểm cho lao động không chính thức là một thách thức lớn trong khu vực, trong đó phần lớn phụ nữ (và nam giới) đang làm việc trong khu vực phi chính thức. Ví dụ, ở Campuchia và Thái Lan, luật nghỉ thai sản không áp dụng đối với lao động làm công ăn lương trong khu vực phi chính thức. Những thiếu sót trong luật pháp chủ yếu ảnh hưởng đến phụ nữ, vì công việc nội trợ là một loại lao động của phần lớn phụ nữ trong khu vực.<sup>60</sup> Không có nguồn thu nhập bảo đảm cơ bản, phụ nữ trong nền kinh tế phi chính thức thường phải làm việc quá lâu trong thai kỳ hoặc bắt đầu làm việc quá sớm sau khi sinh con.<sup>61</sup> Kết hợp với các điều kiện làm việc nguy hiểm, căng thẳng về thể chất của nhiều công việc trong nền kinh tế phi chính thức (ví dụ như bán hàng rong và giúp việc gia đình), công việc liên tục khiến họ và con họ gặp những rủi ro đáng kể về sức khỏe.

Bằng chứng từ các nước phát triển cho thấy chính sách nghỉ phép cũng có thể được sử dụng để thúc đẩy bình đẳng giới bằng cách khuyến khích nam giới nghỉ phép nhiều hơn, góp phần tái phân phối công việc chăm sóc không lương giữa phụ nữ và nam giới. Trong các bối cảnh mà quyền lợi nghỉ thai sản áp dụng cho hầu hết phụ nữ, nhiều quốc gia phát triển đã áp dụng quy định nghỉ thai sản dành cho người cha cũng như các biện pháp để tăng cường sự chủ động của người cha khi người vợ sinh con. Trong khi các bà mẹ vẫn chiếm đa số tỷ lệ nghỉ thai sản ở các nước phát triển, tỷ lệ nghỉ của người cha đã tăng lên, đặc biệt là ở những nước có ưu đãi cụ thể như "tháng tiền thưởng" hoặc "định mức thời gian dành cho người cha" khi áp dụng chính sách một phần thời gian nghỉ không được chuyển đổi dựa trên cơ sở "sử dụng hoặc mất".



## Sự cần thiết của hệ thống an sinh xã hội có trách nhiệm giới đối với công việc chăm sóc

An sinh xã hội có liên quan đến việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương theo nhiều cách. Nhu cầu chăm sóc không lương và công việc nội trợ thường buộc phụ nữ phải làm việc không chính thức nơi họ không được tiếp cận với an sinh xã hội như nghỉ thai sản có lương, bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp lương hưu. Chỉ số An sinh xã hội của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho thấy rằng phụ nữ trong khu vực ít có khả năng tham gia các chương trình bảo hiểm xã hội, có thể là do tỷ lệ tham gia vào việc làm chính thức thấp hơn (xem Chương 2). Trong khi phụ nữ gặp phải những khó khăn bởi phải dành gấp đôi thời gian để làm công việc chăm sóc và nội trợ không được trả lương và trách nhiệm phải chăm sóc gia đình, không những thế mức thu nhập cũng thấp hơn nam giới do khoảng cách về tiền lương, trong khi đó các hệ thống lương hưu thường liên quan đến việc tham gia vào công việc được trả lương và tạo thu nhập. Một số hình thức an sinh xã hội có điều kiện đã làm tăng vai trò giới và tăng gánh nặng thời gian của phụ nữ theo cách hướng vào phụ nữ và tăng thêm trách nhiệm như là điều kiện để phụ nữ được chi trả hoặc hưởng lợi ích.

An sinh xã hội có trách nhiệm giới được thiết kế để tạo điều kiện cho phụ nữ, bao gồm việc tính đến tỷ lệ không cân xứng công việc chăm sóc không được trả lương mà họ phải thực hiện. Ví dụ như tránh việc chi trả có điều kiện, một hình thức tăng thêm áp lực và gánh nặng chăm sóc cho phụ nữ, đồng thời lồng ghép các yếu tố đáp ứng giới vào các chương trình công trình công cộng,

Ví dụ: Đối với các cơ hội việc làm ở nông thôn Bangladesh, lao động nữ được nghỉ thai sản và được đánh giá nhu cầu để xem xét trách nhiệm chăm sóc gia đình và chăm sóc bản thân họ.

Với xu hướng già hóa dân số trong khu vực, lương hưu trở thành một ưu tiên cấp bách. Tỷ lệ đóng góp để hưởng lương hưu hiện tại của dân số trong độ tuổi lao động đang ở mức thấp đối với cả nam và nữ ở một số nước. Ví dụ, chỉ có 17% phụ nữ và 18% nam giới ở Việt Nam có đóng góp để hưởng lương hưu. Ở các nước khác, khoảng trống về giới trong đóng góp lương hưu khá rộng, ví dụ ở quần đảo Solomon, khoảng cách giữa nam giới có đóng góp để hưởng lương hưu cao gấp gần ba lần so với phụ nữ.<sup>62</sup>

Hệ thống lương không đóng góp là một công cụ tốt để ngăn chặn sự nghèo đói của phụ nữ khi họ về già, đặc biệt là khi họ không có khoản tiền trợ cấp khi thực hiện trách nhiệm chăm sóc trong suốt cuộc đời của họ. Ở Thái Lan, việc hưởng lương hưu như một quyền phổ quát cho người cao tuổi. Sự vận động xã hội dân sự do những người cao tuổi ở Philippines thực hiện đã chứng tỏ hiệu quả cao trong việc cải thiện và mở rộng phạm vi bao phủ của các khoản trợ cấp xã hội.

Các phúc lợi liên quan đến thai sản được trả bằng tiền có thể là một lựa chọn khác để hỗ trợ cho phụ nữ mang thai và bà mẹ không có chế độ an sinh xã hội chính thức. Ở Mông Cổ, các phúc lợi thai sản theo Chương trình Phúc lợi Xã hội được cung cấp cho tất cả phụ nữ mang thai và bà mẹ thông qua hệ thống chăm sóc sức khỏe được trả từ nguồn thuế, mà không phân biệt họ có đóng góp bảo hiểm xã hội hay không, hay tình trạng việc làm hoặc quốc tịch của họ.<sup>63</sup>



Ảnh: ADB/Eric Sales

Ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, việc mở rộng an sinh xã hội cho phụ nữ làm việc trong khu vực phi chính thức là một ưu tiên cấp bách, đặc biệt đối với quyền lợi thai sản phù hợp với khuyến nghị số 202 của ILO về các tầng an sinh xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng vì người lao động không chính thức thường không được bảo vệ quyền lợi nghỉ thai sản. Ví dụ, sau khi phê chuẩn Công ước ILO số 189, Philippines bây giờ đã có Đạo luật Lao động giúp việc, quy định tuổi tối thiểu và tiền lương tối thiểu, thời gian nghỉ hàng ngày và hàng tuần và quyền sử dụng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Thái Lan có chương trình bảo hiểm y tế cho người di cư, trong đó cả những người di cư có giấy tờ và không có giấy tờ đều có thể tham gia bằng cách đóng góp khoảng 100 đô la Mỹ cho bảo hiểm trong hai năm. Khoảng một phần ba số người di cư đã tham gia vào chương trình, một chương trình mang lại lợi ích tương tự như các chương trình chăm sóc sức khỏe toàn cầu cho người Thái.<sup>64</sup>

Bảo hiểm cho phụ nữ làm nghề tự do - những người không được coi là người lao động hoặc không hưởng lương thường xuyên, có ít khả năng đóng góp và gặp nhiều thách thức. Trong trường hợp không có trợ cấp nhà nước để thay thế cho phần đóng góp của chủ lao động, người lao động có thể lựa chọn hình thức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho bảo hiểm xã hội góp phần giảm thiểu hạn chế. Ví dụ, ở Lào, phạm vi bảo hiểm tự nguyện được áp dụng vào năm 2014 với một loạt các lợi ích an sinh xã hội, bao gồm cả trợ cấp tiền thai sản bằng 80% mức lương tham chiếu trong 90 ngày. Tuy nhiên, đến năm 2015, mới chỉ có khoảng 1.600 người trong số gần 2,5 triệu người lao động tự do tham gia.<sup>65</sup> Trong khi hình thức tự nguyện có thể là một giải pháp cho nhóm lao động tự do, nhiều loại hình lao động tự do phi chính thức đòi hỏi chính phủ trợ cấp một phần hoặc toàn bộ khoản đóng góp của họ hoặc có sự kết hợp các lợi ích đóng góp và không đóng góp.

Tương tự như vậy, ở Mông Cổ, người chăn nuôi, lao động tự do và không chính thức có thể tham gia chương trình bảo hiểm xã hội một cách tự nguyện và nhận trợ cấp tiền thai sản trong bốn tháng với mức thay thế là 70% tiền lương của họ. Tuy nhiên, các lao động làm việc trong khu vực chính thức phải tham gia bắt buộc chương trình và được chi trả 100% mức tiền lương của họ.<sup>66</sup>

### **Đầu tư vào các dịch vụ chăm sóc có chất lượng, giá cả hợp lý và dễ tiếp cận cho trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi**

Hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc phù hợp, bao gồm chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, là yếu tố quan trọng đối với công việc chăm sóc và khối lượng công việc nội trợ không lương của phụ nữ, đặc biệt đối với phụ nữ có thu nhập thấp và phụ nữ ở các vùng nông thôn, nơi họ không thể trả chi phí cao cho việc chăm sóc. Trong khi số liệu về tiếp cận

và sử dụng dịch vụ chăm sóc còn hạn chế, một chỉ số có thể cung cấp thông tin sâu về sự chăm sóc chính là sự tham gia vào giáo dục và chăm sóc trẻ thơ. Việc tiếp cận giáo dục mầm non và chăm sóc trẻ em từ 3 đến 6 tuổi có sự khác nhau trong khu vực, với sự tham gia cao (trên 90%) ở các nước bao gồm Úc, Nhật Bản và Thái Lan, và sự tham gia rất thấp (dưới 10%) ở những nước khác như Bhutan, Campuchia, Lào và Myanmar. Tuy nhiên, mức thu nhập quốc gia không phải là yếu tố quyết định việc tiếp cận giáo dục và chăm sóc trẻ thơ, với tỷ lệ tham gia cao (trên 80%) ở các nước có thu nhập thấp như Nepal và Sri Lanka.<sup>67</sup> Điều này chứng minh rằng đầu tư vào dịch vụ chăm sóc trẻ em có thể thực hiện ngay cả trong bối cảnh thu nhập hạn chế.

Dịch vụ chăm sóc chất lượng cao, giá cả phải chăng và dễ tiếp cận, ví dụ như chăm sóc trẻ em và dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, là rất cần thiết nhằm giảm thiểu và phân phối lại công việc chăm sóc không lương, một công việc hiện chủ yếu được thực hiện bởi phụ nữ. Cần chú ý khả năng tiếp cận, có chất lượng và khả năng chi trả cho các dịch vụ này, đặc biệt đối với các nhóm bị thiệt thòi nhất. Đầu tư công cho các dịch vụ chăm sóc không chỉ giải phóng thời gian của phụ nữ và cải thiện triển vọng việc làm của họ mà còn tăng cường khả năng cho người nhận chăm sóc và tạo cơ hội việc làm tốt cho cả phụ nữ và nam giới thông qua mở rộng dịch vụ chăm sóc.<sup>68</sup> Đảm bảo chất lượng dịch vụ, với mức lương khá và điều kiện tốt cho người lao động cung cấp dịch vụ chăm sóc, mà nhóm đối tượng áp dụng chủ yếu là phụ nữ.

Ở Mông Cổ, Luật Giáo dục mầm non (2008) cung cấp cơ hội tiếp cận phổ cập cho trẻ nhỏ từ 2 đến 6 tuổi. Trong thực tế, các trường mẫu giáo chính thức (chiếm hơn 2/3 số học sinh ghi danh) dành cho trẻ từ 6 tháng tuổi đến 5 năm và hoạt động 9-10 giờ mỗi ngày, 36 tuần một năm. Bên cạnh việc mở rộng cơ sở hạ tầng mẫu giáo, một sáng kiến chính sách quan trọng đã được giới thiệu đó là chương trình di động hướng vào trẻ em ở khu vực nông thôn và cộng đồng du mục.<sup>69</sup>

Thái Lan đã nhấn mạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và chăm sóc trẻ thơ. Tiêu chuẩn quốc gia về các trung tâm chăm sóc trẻ nhỏ đã được phát triển, và khoảng 950 mô hình Trung tâm Chăm sóc Trẻ nhỏ đã được thiết lập trên toàn quốc như là ví dụ về các cơ sở và dịch vụ chất lượng cao. Họ cũng phục vụ như là trung tâm đào tạo cho giáo viên và trợ giáo. Thái Lan đã được hưởng mức tuyển sinh cao, với tỷ lệ nhập học là 100 % trong năm 2011.<sup>70</sup>

Với xu hướng già hóa dân số và sự thay đổi trong các gia đình, cần phải chú ý nhiều hơn đến các dịch vụ chăm sóc cho người già. Nhiều quốc gia trong khu vực, nhất là các nền kinh tế mới nổi như Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Thái Lan, đang có những nỗ lực đáng kể để phát triển các chính sách và hệ thống chăm sóc người cao tuổi đáp ứng sự thay đổi gia đình. Chúng được thiết kế dựa phần lớn vào chăm sóc tại nhà và tại cộng đồng.<sup>71</sup> Điều này phù hợp với mong muốn và mục đích chăm sóc tại chỗ cho người cao tuổi. Nó cũng giúp

cung cấp các dịch vụ chăm sóc có giá cả hợp lý, vì dịch vụ chăm sóc nội trú đắt hơn và không bắt buộc đối với hầu hết người cao tuổi nếu có đủ dịch vụ công và dịch vụ tại nhà phát triển.

Trong năm 2015, Chính phủ Nhật đã công bố chính sách dịch vụ chăm sóc mới, bao gồm việc tăng chi tiêu công để tăng số lượng các trang thiết bị dịch vụ chăm sóc cho trẻ em và người già, đồng thời đáp ứng nhu cầu tăng lương đối với giáo viên mầm non và nhân viên chăm sóc người cao tuổi. Hàn Quốc đã đưa vào thực hiện một chính sách bảo hiểm chăm sóc dài hạn trong đó cung cấp tài chính cho việc chăm sóc tại nhà và tại trung tâm cho người cao tuổi. Cũng như việc giảm chi phí dành cho việc chăm sóc, chính sách đã giúp giảm 15% khối lượng công việc chăm sóc bởi các thành viên gia đình (chủ yếu là phụ nữ).

Tập trung vào chất lượng chăm sóc và điều kiện của người lao động trong khu vực, một số quốc gia trong khu vực đang phát triển các chương trình đào tạo cho người cung cấp dịch vụ chăm sóc (bao gồm các chương trình được cấp chứng chỉ) và hướng tới tạo ra các ngành nghề có tay nghề cao hơn (ví dụ: chuyên gia điều dưỡng và phục hồi chức năng). Ví dụ, Thái Lan đã phát triển một loạt các chương trình đào tạo cho người chăm sóc và trợ lý điều dưỡng, nhằm mục tiêu vào các thành viên gia đình, nhân viên tình nguyện và di cư, cũng như các lao động không chính thức.<sup>75</sup> ADB đang hỗ trợ cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở một số tỉnh cho phát triển nguồn nhân lực trong ngành chăm sóc người cao tuổi. Ví dụ, tại tỉnh Hà Bắc, một dự án hỗ trợ của ADB đang giúp một trường đại học địa phương phát triển một trung tâm đào tạo chăm sóc người già mới sẽ phối hợp trên nhiều lĩnh vực khác nhau và cung cấp một loạt các chương trình đào tạo bao gồm chăm sóc và điều dưỡng, tâm lý học lão khoa và tư vấn, liệu pháp nghề nghiệp, quản lý dịch vụ chăm sóc người già và thông tin, công nghệ và truyền thông để hỗ trợ phát triển ngành.<sup>76</sup> Tại đô thị Nam Ninh ở khu tự trị Quảng Tây và tỉnh Liêu Ninh, ADB đang hỗ trợ giáo dục kỹ thuật và dạy nghề, đào tạo các chương trình điều dưỡng đại học để giới thiệu chương trình mới cho chăm sóc người cao tuổi và điều dưỡng lão khoa.<sup>74</sup>

## Đầu tư cơ sở hạ tầng - nước sạch, vệ sinh, năng lượng và giao thông

Hạn chế tiếp cận nguồn nước sạch, năng lượng, dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng làm tăng thêm gánh nặng công việc của phụ nữ và trẻ em gái.

Thiếu cơ sở hạ tầng, công nghệ trong cộng đồng chẳng hạn như nhiên liệu sạch và thiết bị để sưởi ấm và nấu ăn, nước uống, vệ sinh, đường xá và giao thông không an toàn- phụ nữ có xu hướng dành nhiều thời gian hơn cho công việc nội trợ.

Dữ liệu khu vực cho thấy phụ nữ trưởng thành chịu quá nhiều trách nhiệm về việc đi lấy nước, ngoại trừ ở Mông Cổ, nơi nam giới trưởng thành cùng chia sẻ trách nhiệm này (xem Phụ lục 2: Bảng thống kê 6.1b). Bằng chứng cho thấy thời gian của phụ nữ và trẻ em gái được tiết kiệm đáng kể khi cải thiện khả năng tiếp cận nguồn cung cấp nước.<sup>75</sup> Phụ nữ thường có trách nhiệm kiểm thức ăn, điều này rất quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực và thực phẩm cho hộ gia đình, nhưng những thay đổi về môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu có thể tăng thêm gánh nặng thời gian cho các hoạt động này.<sup>76</sup>

Cải thiện quyền tiếp cận cơ sở hạ tầng cơ bản, bao gồm nước an toàn, nhiên liệu nấu ăn và điện, cho phép phụ nữ và trẻ em gái tái phân bổ và ưu tiên sử dụng thời gian của họ. Các chính sách về nước, vệ sinh, năng lượng và giao thông cần ưu tiên các nhu cầu cụ thể của phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt chú ý đến khả năng tiếp cận, chất lượng và khả năng chi trả của các nguồn lực này.

Đánh giá các dự án cơ sở hạ tầng thấy rằng việc cải thiện nguồn nước không tự động tăng thời gian tham gia các hoạt động tạo thu nhập của phụ nữ.<sup>77</sup> Tuy nhiên, việc cải thiện khả năng tiếp cận nguồn nước sẽ làm giảm các hoạt động chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương, đặc biệt là khi nước được đưa đến gần nhà hoặc trong nhà.<sup>78</sup> Ngoài ra, cần tập trung vào chất lượng nước để giảm thời gian phụ nữ dành cho việc chăm sóc các thành viên trong gia đình do nước bị ô nhiễm. Việc cải thiện khả năng tiếp cận vệ sinh cũng nên tập trung vào sự an toàn và sức khỏe của phụ nữ để giảm thời gian tìm kiếm thiết bị vệ sinh.

Dựa trên các bằng chứng từ Bangladesh và Nepal, việc tăng cường tiếp cận điện cũng góp phần làm giảm thời gian phụ nữ thu gom củi, cũng như tăng thời gian tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập.<sup>79</sup> Ví dụ, đánh giá về hỗ trợ của ADB cho điện khí hóa nông thôn ở Bhutan đã giúp giảm 27,6 phút mỗi ngày cho phụ nữ và 21,6 phút cho nam giới trong việc đi lấy củi.<sup>80</sup> Ở Bangladesh, một nghiên cứu cho thấy 70% phụ nữ cho biết việc nhà đã được giảm sau khi điện khí hóa.<sup>81</sup> Ở Lào, điện khí hóa đã đưa việc sử dụng máy bơm nước điện và máy xay gạo tới cho người dân, góp phần giảm công việc nhà của phụ nữ.<sup>82</sup>

Hơn nữa, cải thiện cơ sở hạ tầng đường bộ và các dịch vụ vận tải sẽ dẫn đến giảm thời gian đi lại và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, thị trường và cơ hội việc làm cho phụ nữ. Do đó, các dịch vụ xã hội công nên được thiết kế với việc xem xét nhu cầu của phụ nữ, bao gồm cả sự an toàn và thói quen đi lại hàng ngày của họ.





## Chương 5

---

**Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái -  
một ưu tiên xuyên suốt cho phát triển bền vững**



**Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái là sự xâm phạm phổ biến về quyền con người và là vấn đề sức khỏe toàn cầu. Chương trình Phát triển Bền vững 2030 xác định việc loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái là ưu tiên hàng đầu để đạt được bình đẳng giới và phát triển bền vững.**

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của bất bình đẳng giới và được coi là trở ngại chính cho phụ nữ và trẻ em gái trong việc hưởng đầy đủ các quyền con người và sự tham gia đầy đủ của họ vào nền kinh tế- xã hội. Loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái cũng là ưu tiên xuyên suốt trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV) và là điều kiện quan trọng để đạt được MTPTBV trong các lĩnh vực bao gồm xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, thành phố bền vững và xã hội công bằng và hòa bình.<sup>1</sup>

**Hộp 5.1: Định nghĩa bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái**

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái được định nghĩa là "bất kỳ hành vi bạo lực trên cơ sở giới nào dẫn đến, hoặc có thể dẫn đến tổn hại về thể chất, tinh dục hoặc tâm lý đối với phụ nữ, bao gồm cả các hành vi, cưỡng chế hoặc tước quyền tự do.<sup>3</sup> Có rất nhiều hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, do gia đình, cộng đồng, nhà nước và một loạt các nhân tố xuyên quốc gia gây nên. Bạo lực có thể xảy ra ở nhiều hoàn cảnh khác nhau, trong và sau xung đột (thời kì hòa bình).<sup>4</sup> Có 4 dạng bạo lực: Bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần và bạo lực kinh tế.

Chương trình Nghị sự năm 2030 xây dựng trên các khung luật pháp quốc tế hiện hành có nội dung giải quyết bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là Tuyên bố của Liên hợp quốc về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, các kết luận đã được Ủy ban địa vị phụ nữ của Liên hợp quốc tại phiên họp thứ 57 và Kế hoạch hành động khu vực ASEAN về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ.<sup>2</sup>

Trong bối cảnh đó, chương này tập trung vào cách thức tiến tới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, tiến đến thúc đẩy nhanh hoàn thành các MTPTBV. Bắt đầu với cái nhìn tổng quan về lý do tại sao loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ lại có liên quan đến các MTPTBV, và sau đó chuyển sang đánh giá bạo lực đối với phụ nữ trong khu vực, trước khi thảo luận về hành động ưu tiên để đẩy nhanh tiến độ xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

**Tại sao chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đóng vai trò quan trọng đối với phát triển bền vững?**

Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái được coi là một trong bốn lĩnh vực chính sách mang tính đột phá để đạt được bình đẳng giới và MTPTBV. Mục tiêu chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái có liên quan trực tiếp tới Mục tiêu 5 nhằm đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và trao cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái, có liên quan cụ thể là Mục tiêu 5 để đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái, Mục tiêu 11 tập trung mục tiêu phát triển đô thị, đảm bảo môi trường sống an toàn, có khả năng chống chịu và bền vững, và Mục tiêu 16 thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở tất cả các cấp. Ngoài những mục tiêu này, vấn đề bạo lực được coi là vấn đề xuyên suốt trong tất cả các MTPTBV.

**Mối liên hệ giữa chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái và việc đạt được các Mục tiêu khác**



Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái là một trong những biểu hiện nghiêm trọng nhất về bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử tồn tại trên toàn thế giới, tước đoạt đi các quyền và cơ hội cơ bản của phụ nữ và trẻ em gái (xem Hộp 5.2).<sup>5</sup> Vì vậy, chấm dứt bạo lực là điều cần thiết để tăng cường tiến độ đạt được bình đẳng trên tất cả các mặt. Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái vẫn còn tiếp diễn và tồn tại trong phạm vi từ quấy rối bằng lời nói và quấy rối tình dục, các vụ giết người liên quan giới tính của phụ nữ (femicide). Các yếu tố phức tạp và hoàn cảnh cụ thể dẫn tới các hình thức bạo lực khác nhau, nhưng nguyên nhân gốc rễ vẫn là sự bất bình đẳng về quyền lực trong các mối quan hệ giới và sự phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái.

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái có liên quan chặt chẽ với các khía cạnh khác về bất bình đẳng giới và Phát triển Bền vững. Ví dụ, bạo lực phổ biến trong tất cả các nhóm kinh tế xã hội; tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy nghèo đói (Mục tiêu 1) có thể là một yếu tố góp phần tạo ra kết quả này. Bạo lực cũng hạn chế khả năng hoàn thành việc học tập của phụ nữ và trẻ em gái (Mục tiêu 4) và tham gia vào thị trường lao động được trả lương, khiến phụ nữ mất thu nhập, có thể dẫn đến tổn hại về kinh tế (Mục tiêu 1, 5 và 8).<sup>6</sup>

### Hộp 5.2 Chi phí kinh tế của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Bạo lực phụ nữ và trẻ em gái gây ra thiệt hại kinh tế rất lớn đối với phụ nữ, gia đình, cộng đồng và xã hội. Một số nghiên cứu đã tìm cách đo lường chi phí kinh tế của bạo lực bằng cách xem xét hậu quả của nó, từ chi phí trực tiếp và gián tiếp.<sup>7</sup> Chi phí trực tiếp thể hiện chi tiêu cho dịch vụ và biện pháp phòng ngừa và ứng phó với bạo lực (điều trị y tế, hỗ trợ cảnh sát, hỗ trợ pháp lý, tư vấn và hỗ trợ tư pháp). Chi phí gián tiếp là kết quả của chấn thương về thể chất và tâm lý và các ảnh hưởng suốt đời mà bạo lực gây ảnh hưởng đến những người trải qua nó.

Một đánh giá toàn cầu về các nghiên cứu chi phí kinh tế do bạo lực gia đình gây ra từ 1,2 đến 2 % tổng sản phẩm quốc nội (GDP).<sup>8</sup> Tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, một số quốc gia đã nghiên cứu những tổn thất chi phí do bạo lực gia đình. Tại Bangladesh, chi phí tổn thất là 1,8 tỷ USD, tương đương 2,05% GDP.<sup>9</sup> Ở Úc, chi phí ước tính khoảng 8,1 tỷ USD, tương đương 1,2% GDP.

Ở Việt Nam, chi phí tổn thất ước tính khoảng 1,71 tỷ USD, tương đương 1,41% GDP và thiệt hại năng suất do bạo hành cho thấy phụ nữ bị bạo lực kiếm được ít hơn 35% so với những người không bị lạm dụng.<sup>10</sup>

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái làm tăng nguy cơ về vấn đề sức khỏe, thể chất, dẫn đến sức khỏe kém và đời sống thiếu hạnh phúc (Mục tiêu 3). Rủi ro đối với sức khỏe thể chất bao gồm chấn thương ngắn hạn và các vấn đề sức khỏe lâu dài. Cũng có nguy cơ về sức khỏe sinh sản và tình dục (Mục tiêu 3 và 5), bao gồm như mang thai ngoài ý muốn và mang thai sớm (do bị hiếp dâm hoặc giảm khả năng thương lượng trong sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ) làm tăng nguy cơ mắc các bệnh lây qua đường tình dục. Trong những trường hợp cực đoan nhất, phụ nữ bị bạo hành có nguy cơ trở nên bị biến dạng, thương tật và thậm chí dẫn đến tử vong.

Bạo lực phụ nữ và trẻ em gái có liên quan đến kết quả giáo dục, kinh tế đối với trẻ em gái và phụ nữ. Một số quốc gia và cộng đồng có tỷ lệ bạo lực giới cao ở bên trong hoặc bên ngoài môn trường học và đại học, bao gồm bạo lực và quấy rối tình dục bởi các giáo viên và sinh viên nam, tạo ra môi trường giáo dục không an toàn cho trẻ em gái và phụ nữ trẻ (Mục tiêu 4). Trong tình huống như vậy, sự phân biệt đối xử và bạo lực giới có thể dẫn đến tình trạng trốn học, học tập sa sút và tỷ lệ bỏ học cao hơn đối với trẻ em gái, dẫn đến những hậu quả tiêu cực cho các cơ hội kinh tế trong tương lai.

Những phụ nữ bị bạo lực, kể cả bạo lực gia đình, có nhiều khả năng bị bỏ lỡ công việc được trả lương, đồng thời không thể thực hiện công việc nhà và trách nhiệm chăm sóc trẻ em.<sup>11</sup> Ví dụ, ở Campuchia, 20% phụ nữ bị bạo lực gia đình cho biết họ đã bỏ lỡ công việc được trả lương và con cái của họ đã bỏ học.<sup>12</sup> Trong các thị trường lao động phi chính thức và thị trường lao động thiếu tính bảo vệ, phụ nữ cũng có nguy cơ cao bị quấy rối, bạo lực và bóc lột tại nơi làm việc.

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở nơi công cộng xảy ra mỗi ngày ở cả khu vực thành thị và nông thôn, ở cả các nước phát triển và đang phát triển.<sup>13</sup> Phụ nữ và trẻ em gái phải trải qua các loại bạo lực khác nhau ngay cả nơi công cộng (Mục tiêu 11), đặc biệt là bạo lực tình dục và quấy rối, vì nó xảy ra trong và xung quanh các nơi giao thông công cộng, trường học và trường đại học, nơi làm việc, chợ, công viên, nhà vệ sinh công cộng, các địa điểm phân phối nước và thực phẩm (Mục tiêu 6).<sup>14</sup> Điều này tác động tiêu cực đến sức khỏe, hạnh phúc của phụ nữ và trẻ em gái cũng như cảm giác an toàn và được bảo vệ của họ (Mục tiêu 16).

### Hiện trạng vấn đề bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại châu Á và Thái Bình Dương?

Nhiều hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái thường xuyên xảy ra ở các khu vực công cộng và trong gia đình trên khắp châu Á và Thái Bình Dương. Những người tham gia vào các quá trình hoạch định chính sách phải hiểu được điều này và ra những quyết sách liên quan đến việc chấm dứt bạo lực và mang lại quyền con người cho phụ nữ.

### Hộp 5.3 làm thế nào để chúng ta không loại bỏ ai khỏi nỗ lực chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái?

Chương trình nghị sự 2030 cam kết "không bỏ ai lại phía sau", có nghĩa là ưu tiên nhân phẩm của con người và đặt tiến bộ của cộng đồng bị thiệt thòi nhất lên trên hết, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái. Chương trình này cũng củng cố sự cần thiết phải giải quyết các nguyên nhân mang tính cấu trúc của sự bất bình đẳng và các yếu tố ảnh hưởng đến phụ nữ.<sup>15</sup>

Không bỏ ai lại phía sau buộc các quốc gia thành viên LHQ quan tâm nhiều hơn đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm những trải nghiệm cụ thể về bạo lực và tính dễ bị tổn thương của phụ nữ và trẻ em gái thuộc nhóm ngoài lề. Các nhân tố có ảnh hưởng đến bạo lực của phụ nữ và trẻ em gái bao gồm chủng tộc, dân tộc, tầng lớp xã hội hoặc đẳng cấp, quốc tịch, xu hướng tính dục, tôn giáo, tuổi tác, tình trạng khuyết tật và các yếu tố khác như di cư và vùng địa lý (đô thị và nông thôn và các vùng xa xôi hẻo lánh).

Không bỏ ai lại phía sau đòi hỏi các Quốc gia Thành viên hiểu và cải thiện tình trạng ứng phó với bạo

lực đối với phụ nữ và trẻ em từ các nhà cung cấp dịch vụ, cảnh sát và cán bộ tư pháp dành cho nạn nhân bị bạo lực từ các nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội. Thứ nhất, cần có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho tất cả nạn nhân trong cộng đồng, bất kể danh tính của họ. Sau đó, cần phân tích các trải nghiệm khác nhau giữa phụ nữ và tác động đa chiều của bất bình đẳng đến khả năng tiếp cận của nạn nhân tới các dịch vụ có sẵn trong cộng đồng.

Các dịch vụ không phải lúc nào cũng có thể đáp ứng cho phụ nữ và trẻ em gái - những người thường chịu nhiều tầng bất bình đẳng và ở những nơi phụ nữ cảm thấy không được cộng đồng và xã hội chấp nhận do đặc thù cá nhân hoặc địa vị của họ, khiến họ có thể miễn cưỡng tiếp cận các dịch vụ dành cho họ. Chính vì vậy, việc hiểu rõ về mối liên hệ giữa các nhân tố có ảnh hưởng đến bạo lực và việc tiếp cận dịch vụ thiết yếu của phụ nữ và trẻ em gái là điều quan trọng để không ai bị bỏ lại phía sau trong nỗ lực chấm dứt bạo lực.

Các hình thức bạo lực phổ biến ở châu Á và Thái Bình Dương bao gồm bạo lực bởi bạn tình; người không phải bạn tình; quấy rối tình dục; bạo lực bằng axit; "giết người vì danh dự", bạo lực đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, và người liên giới (LGBTQI); giết người liên quan đến giới tính của phụ nữ; ép buộc kết hôn và tảo hôn, hiếp dâm; buôn bán người; bạo lực trong bối cảnh xung đột, thiên tai và tình trạng khẩn cấp.<sup>16</sup>

Mặc dù các chỉ số cho Mục tiêu cụ thể 5.2 được giới hạn đối với người gây bạo lực là bạn tình/chồng và người gây ra bạo lực tình dục không phải là bạn tình/chồng, nhưng mục tiêu được xác định rộng rãi. Vì vậy, thực hiện hiệu quả mục tiêu này đòi hỏi phải giải quyết tất cả các hình thức bạo lực đối với tất cả phụ nữ và trẻ em gái.

#### Bạo lực bởi bạn tình là một hình thức bạo lực phổ biến đối với phụ nữ trong khu vực

Dựa trên dữ liệu của 39 quốc gia, bạo lực bởi bạn tình là một hình thức bạo lực phổ biến đối với phụ nữ ở châu Á và Thái Bình Dương. Các hình thức phổ biến bao gồm bạo lực về thể chất, tình dục, tâm lý và kinh tế.<sup>17</sup> Phần lớn phụ nữ bị bạo lực trong các mối quan hệ với bạn tình thường trải qua nhiều hình thức bạo lực và chịu đựng những hành vi bạo lực lặp đi lặp lại.

Đối với các quốc gia châu Á và Thái Bình Dương có dữ liệu, tỷ lệ phụ nữ đã từng bị bạn tình bạo lực tình dục trong cuộc đời dao động từ 6,1% ở Singapore và 9,5% ở Armenia, tới 64,1% ở Fiji, 67,2% ở Bangladesh, 67,5% ở Papua New Guinea và 67,6% ở Kiribati (xem Bảng 5.1). Một số tài liệu đã chỉ ra tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực tình dục bởi bạn tình cao nhất là ở các quốc gia Thái Bình Dương.

Hiểu được tình trạng phụ nữ bị bạo lực tình dục rất quan trọng vì nó thể hiện tỷ lệ phụ nữ ở một quốc gia đã từng trải qua bạo lực. Hơn nữa, việc xem xét tỷ lệ này trong 12 tháng qua có thể cho biết liệu bạo lực này đang tăng hay giảm.

Tỷ lệ bạo lực bởi bạn tình trong 12 tháng qua dao động từ 50,7% ở Bangladesh, 44% ở Vanuatu và 41,8% ở quần đảo Solomon, tới 0,9% ở Singapore. Do những thách thức vẫn tồn tại xung quanh định nghĩa đa văn hóa và tiêu chuẩn đo lường trong việc tạo ra dữ liệu có thể so sánh giữa các quốc gia đã khiến số liệu về tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tâm lý trong mối quan hệ với bạn tình không được thu thập đầy đủ. Tuy nhiên, tỷ lệ bạo lực tinh thần thường cao hơn bạo lực về thể chất, bạo lực tình dục trong đời sống của phụ nữ trong 12 tháng qua.

#### Hộp 5.4 Dữ liệu về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Trong thập kỷ qua, sự quan tâm toàn cầu hướng vào việc thu thập dữ liệu liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Hai trong số loại dữ liệu phổ biến nhất là tỷ lệ bạo lực được thu thập thông qua khảo sát và dữ liệu quản trị. Khảo sát là cách duy nhất để mà ở đó có thu thập dữ liệu về tỷ lệ bạo lực. Số liệu về loại bạo lực phổ biến thu được từ các cuộc điều tra dân số mà ở đó dữ liệu có được dựa trên các mẫu đại diện cho dân số (quốc gia hoặc địa phương), do vậy các kết quả có thể thể hiện được những tác động của bạo lực đối với dân số nói chung như thế nào.<sup>18</sup> Một số quốc gia cũng đã đầu tư cho các cuộc điều tra đo lường thái độ đối với bạo lực.

Mặt khác, dữ liệu quản trị là nguồn dữ liệu và thông tin quan trọng thường được tìm kiếm và

sử dụng để bổ sung cho việc thu thập dữ liệu ở qui mô dân số lớn, chẳng hạn như các cuộc điều tra tỷ lệ bạo lực. Các cơ quan chính phủ (như phúc lợi xã hội, bảo vệ trẻ em, y tế, cảnh sát, công tố viên và tòa án), các nhà cung cấp dịch vụ phi chính phủ và các cơ sở chăm sóc sức khỏe công cộng và tư nhân có rất nhiều thông tin về bạo lực và cách những người bị bạo lực đang sử dụng các dịch vụ đó (ví dụ, loại dịch vụ được sử dụng), cũng như cách thức nhà cung cấp dịch vụ đáp ứng cho người bị bạo lực trong quá trình tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ/tư vấn tâm lý, bảo vệ, nơi ở và pháp lý. Thông tin này cũng có thể được sử dụng để lập biểu đồ xu hướng về nơi những người bị bạo lực tiếp cận dịch vụ (ví dụ: khu vực và cơ quan nào) và giới thiệu giữa các nhà cung cấp dịch vụ.

Bạo lực bởi bạn tình là biểu hiện của sự bất bình đẳng giới trong các mối quan hệ tình cảm, gia đình và xã hội rộng lớn. Môi trường sống xung quanh có vai trò nền tảng tạo ra những thái độ và chuẩn mực mang tính định kiến giới. Nghiên cứu đa văn hóa cho thấy trong nhiều xã hội, cả nam giới và phụ nữ, người trẻ và người già, sử dụng thái độ về mặt văn hóa và các chuẩn mực xã hội để biện minh cho hành vi bạo lực gia đình đối với người vợ (ví dụ, một người vợ nấu ăn tệ, cãi chồng, ra ngoài mà không thông báo trước, bỏ bê con cái, hoặc từ chối quan hệ tình dục với chồng).<sup>19</sup>

Ví dụ, 76% phụ nữ ở Kiribati cho rằng trong một số trường hợp, người chồng có thể đánh vợ và 58% phụ nữ ở Lào cho rằng một người chồng có thể đánh vợ nếu cô ấy phạm sai lầm.<sup>20</sup> Ngoài việc được chấp nhận về mặt văn hóa, những phụ nữ bị bạo lực từ bạn tình thường phải chịu sự xấu hổ, sự kỳ thị, khiến họ khó có thể nói ra hay tìm kiếm sự hỗ trợ hoặc từ bỏ mối quan hệ mang tính bạo lực này.



Ảnh: UN Women/Allison Joyce



**Bảng 5.1 Tỷ lệ phụ nữ trải qua bạo lực thể chất hoặc tình dục từ bạn tình trong suốt cuộc đời của họ và 12 tháng qua, các quốc gia được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, năm có số liệu mới nhất (%)**

Đất nước	Năm	Nhóm tuổi	Bạo lực thể chất hoặc tình dục	
			Suốt đời	12 tháng qua
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>				
Australia <sup>1</sup>	2012	18+	16.9	---
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>				
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa <sup>3</sup>	2012	15-49	38.7	8.7
<b>North and Central Asia</b>				
Armenia <sup>1</sup>	2008	15-59	9.5	---
<b>Thái Bình Dương</b>				
Quần đảo Cook	2012	15-64	33.0	9.1
Fiji	2010	15-64	64.1	23.7
Kiribati	2008	15-49	67.6	36.1
Quần đảo Marshall	2012	15-64	50.9	18.2
Micronesia, Federated States of	2014	15-64	32.8	24.1
Nauru	2013	15-64	48.1	22.1
Palau	2013	15-64	25.2	8.4
Papua New Guinea <sup>3</sup>	2012	15-49	67.5	32.9
Samoa	2000	15-49	46.1	22.4
Quần đảo Solomon	2008	15-49	63.5	41.8
Tonga	2009	15-49	39.6	18.9
Tuvalu	2007	15-49	36.8	25.0
Vanuatu	2011	15-49	60.0	44.0
<b>Nam và Tây Nam Á</b>				
Afghanistan	2015	15-49	50.8	46.1
Bangladesh <sup>1</sup>	2011	Tất cả	67.2	50.7
Bhutan	2012	15-49	26.5	13.0
Maldives	2006	15-49	19.5	6.4
Nepal	2011	15-49	28.2	14.3
Sri Lanka	2012	15-49	27.8	18.4
Thổ Nhĩ Kỳ <sup>1</sup>	2014	15-59	38.0	11.0
<b>Đông Nam Á</b>				
Campuchia	2015	15-64	20.9	7.7
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	2014	15-64	15.3	6.0
Myanmar	2015	15-49	17.3	11.0
Philippines	2013	15-49	16.9	7.1
Singapore <sup>1</sup>	2009	18-69	6.1	0.9
Thái Lan <sup>2</sup>	2000	15-49	44.0	22.0
Đông Timor	2015	15-49	58.8	46.4
Việt Nam	2010	18-60	34.4	9.0

Nguồn:

Quỹ Dân số Liên hợp quốc <http://asiapacific.unfpa.org/en/publications/violence-against-women-regional-snapshot-2017>

(Truy cập tháng 12 năm 2017).

<sup>1</sup> United Nations, 2015. The World's Women 2015: Trends and Statistics, table 6.3 (chapter 6\_d), <https://unstats.un.org/unsd/gender/chapter6/chapter6.html>, Accessed in November 2017.

Ghi chú:

"---" Cho biết dữ liệu không được thu thập hoặc không có sẵn.

<sup>2</sup> Tỷ lệ phổ biến được tính trung bình cho hai vị trí thực hiện khảo sát.

<sup>3</sup> Dữ liệu chỉ dành cho một vùng nông thôn.

## Phụ nữ trong khu vực có nguy cơ bị bạo lực từ những người không phải là bạn tình

Phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ bị bạo lực thể chất và tình dục bởi những người không phải bạn tình. Đối với các nước châu Á và Thái Bình Dương hiện có số liệu, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác trong cuộc đời bởi một người không phải bạn tình, dao động 4,7% ở Nhật Bản và 5,1% ở Lào đến 62% ở Fiji và 67,8% ở Tonga. Tỷ lệ này chiếm cao nhất ở nhóm phụ nữ ở các nước Thái Bình Dương, tiếp theo là các nước Đông Nam Á và Nam Á. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục trong cuộc đời bởi một người không phải bạn tình, dao động từ 2,3% ở Việt

Nam và 16,9% ở Nhật Bản, tới 33% ở Vanuatu và 47,3% ở Nauru. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục cao nhất ở các nước Thái Bình Dương (xem Bảng 5.2).

Ở hầu hết các quốc gia, hành vi hiếp dâm bởi một người không phải là bạn tình bị coi là tội phạm, nhưng bạo lực tình dục trong mối quan hệ tình cảm và trong hôn nhân (tức là hiếp dâm và cưỡng bức trong hôn nhân) thường không bị kết án. Cưỡng bức trong hôn nhân và các loại bạo lực tình dục khác từ bạn tình hiếm khi được thừa nhận và không phải tất cả các quốc gia đều có luật hình sự về cưỡng hiếp trong hôn nhân (xem Chương 2).<sup>21</sup>

**Bảng 5.2 Tỷ lệ phụ nữ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục không phải là bạn tình trong suốt cuộc đời và trong 12 tháng qua, các quốc gia được lựa chọn ở châu Á và Thái Bình Dương, năm có sẵn mới nhất (%)**

Đất nước	Năm	Nhóm tuổi	Bạo lực thể chất hoặc tình dục	
			Suốt đời	12 tháng qua
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>				
Nhật Bản <sup>1</sup>	2012	18+	16.9	---
<b>Thái Bình Dương</b>				
Quần đảo Cook	2012	15-64	7.4	0.5
Fiji	2010	15-64	8.5	---
Kiribati	2008	15-49	9.8	---
Quần đảo Marshall	2012	15-64	13.0	0.8
Micronesia, Federated States of	2014	15-64	8.0	2.7
Nauru	2013	15-64	47.3	12.2
Palau	2013	15-64	15.1	3.4
Samoa	2000	15-49	10.6	---
Quần đảo Solomon	2008	15-49	18.0	---
Tonga	2009	15-49	6.3	---
Vanuatu	2011	15-49	33.0	---
Tuvalu	2007	15-49	36.8	---
Vanuatu	2011	15-49	60.0	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>				
Bhutan	2012	15-49	12.5	---
Maldives	2006	15-49	6.2	---
<b>Đông Nam Á</b>				
Cambodia	2015	15-64	3.8	0.0
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	2014	15-64	5.3	0.0
Thái Lan <sup>2</sup>	2000	15-49	4.4	---
Đông Timor	2015	15-49	13.9	10.0
Việt Nam	2010	18-60	2.3	---

Nguồn:

Quỹ Dân số Liên hợp quốc, <http://asiapacific.unfpa.org/en/publications/violence-against-women-regional-snapshot-2017> (truy cập vào tháng 12 năm 2017).

Ghi chú:

"---" Cho biết dữ liệu không được thu thập hoặc không có sẵn.

<sup>1</sup> Dữ liệu chỉ dành cho một khu vực đô thị.

<sup>2</sup> Tỷ lệ phổ biến được tính trung bình cho hai trang web.

## Nam Á có tỷ lệ hôn nhân cưỡng ép và tảo hôn cao nhất trên thế giới

Tảo hôn (kết hôn trước 18 tuổi) và hôn nhân cưỡng ép là một hành vi văn hóa, truyền thống có hại, vi phạm nhân quyền và là một hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Trẻ em gái thường rơi vào những tổn thương không đáng có.<sup>22</sup> Tảo hôn và hôn nhân cưỡng ép thường xảy ra trong các xã hội nơi mà trẻ em gái không được đề cao, hay trong hoàn cảnh nghèo đói hoặc những tổn thương khác. Đối với những hoàn cảnh dễ bị tổn thương và thiệt thòi (đặc biệt là các gia đình sống trong nghèo đói<sup>23</sup> và ở các vùng nông thôn<sup>24</sup>) tìm cách đảm bảo tương lai cho con gái, kết hôn sớm và ép buộc kết hôn thường có vẻ là lựa chọn tốt nhất; Tuy nhiên, thực trạng này lại đặt những bé gái vào nguy cơ cao bị bạo hành từ chồng và nhà chồng, dẫn đến tình trạng sức khỏe tinh dục và sức khỏe sinh sản bị tổn hại.

Nam Á có tỷ lệ tảo hôn và ép buộc kết hôn cao nhất trên thế giới, với 45% phụ nữ trong độ tuổi 20-24 cho biết đã kết hôn trước 18 tuổi và 17% ở độ tuổi 15.<sup>25</sup> Tỷ lệ này giảm dần, trong đó tỷ lệ trẻ em gái kết hôn dưới 18 tuổi giảm từ 63% năm 1985, xuống còn 45% năm 2010, tỷ lệ trẻ em gái kết hôn ở tuổi 15 từ 32% năm 1985 xuống 17% năm 2010.<sup>26</sup> Tuy nhiên, người ta ước tính rằng ít nhất 130 triệu trẻ em gái ở Nam Á sẽ kết hôn trước 18 tuổi vào năm 2030.<sup>27</sup>

Ở Nam Á, Bangladesh có tỷ lệ tảo hôn và ép buộc kết hôn cao nhất, với 58,6% phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn trước 18 tuổi vào năm 2014 và 22,4% đã kết hôn ở tuổi 15. Ở Nepal, 36,6% trẻ em gái đã kết hôn trước 18 tuổi, và 10,4% ở tuổi 15. Ở Afghanistan, 34,8% trẻ em gái đã kết hôn trước 18 tuổi và 8,8% ở tuổi 15.<sup>28</sup> Ủy ban Nhân quyền Độc lập Afghanistan báo cáo rằng 60-80% của các cuộc hôn nhân ở Afghanistan đều bị ép buộc.<sup>29</sup>

Các quốc gia Thái Bình Dương cũng báo cáo tỷ lệ trẻ em gái kết hôn ở độ tuổi 15 và trước 18 tuổi cũng khá cao. Tỷ lệ cao nhất là ở Nauru và Quần đảo Marshall, tiếp theo là Quần đảo Solomon, Vanuatu, Papua New Guinea và Kiribati. Tỷ lệ thấp nhất ở Tonga và Tuvalu, trong số các quốc gia có dữ liệu.<sup>30</sup>

Trẻ em gái tảo hôn và bị ép buộc kết hôn thường phải đối mặt với những khó khăn trong việc ra quyết định về quan hệ tình dục an toàn và kế hoạch hóa gia đình, khiến họ có nguy cơ cao bị bạo lực tình dục. Họ ít có khả năng nhận được chăm sóc y tế phù hợp trong khi mang thai, dẫn đến nguy cơ mắc bệnh của người mẹ tăng cao.<sup>31</sup> Các biến chứng khi mang thai và sinh con được cho là nguyên nhân thứ hai gây ra tử vong ở trẻ em gái trong độ tuổi từ 15-19.<sup>32</sup> Ngoài ra, trẻ sinh ra từ các bà mẹ dưới 20 tuổi có nguy cơ tử vong trong 28 ngày đầu đời cao gấp 1,5 lần, so với trẻ sinh ra từ các bà mẹ ở độ tuổi 20 và 30.<sup>33</sup>

Ở Bangladesh và Nepal, phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi có khả năng sinh số lượng con nhiều gần gấp đôi so với những người đã trưởng thành kết hôn.<sup>34</sup>

Các trẻ em là nạn nhân của tảo hôn và ép buộc kết hôn cũng phải đối mặt với tình trạng mất cơ hội giáo dục. Khi mất chấm dứt học tập, họ mất cơ hội nâng cao kiến thức và kỹ năng cần thiết để đảm bảo có một công việc được trả lương cao cho bản thân, gia đình hoặc để có thể thoát khỏi các mối quan hệ lạm dụng, và có nguy cơ gia tăng nghèo đói.<sup>35</sup>

## Bạo lực bằng axit phổ biến ở các nước Đông Nam Á và Nam Á

Bạo lực axit là một dạng khác của bạo lực thể chất thường xảy ra nhiều nhất đối với phụ nữ và trẻ em gái và phổ biến ở nhiều quốc gia Đông Nam Á và Nam Á. Ở Nam Á, bạo lực axit là hình thức bạo lực để đối phó trường hợp phụ nữ từ chối các đề nghị hôn nhân và gợi ý tình dục, là kết quả của cuộc xung đột liên quan đến của hồi môn. Các cuộc tấn công bằng axit đối với phụ nữ và trẻ em gái là hình thức bạo lực bị che giấu do nhiều trường hợp không được báo cáo.

Những nạn nhân của bạo lực axit, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa hoặc sống trong nghèo đói, không được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc y tế, hỗ trợ tâm lý hoặc hỗ trợ pháp lý đầy đủ. Những người sống trong cảnh ngộ này thường xấu hổ về ngoại hình, bị kỳ thị, bị tẩy chay bởi cộng đồng vì sự biến dạng của họ; do đó, họ không thể làm việc hoặc không được hỗ trợ từ gia đình của họ. Những người bị bạo lực axit có nguy cơ tự sát cao.<sup>36</sup>

## Những người LGBTQI phải đối mặt với việc gia tăng nguy cơ bị bạo lực

Vào năm 2015, các cơ quan Liên hiệp quốc kêu gọi các nước thành viên hành động khẩn cấp để chấm dứt bạo lực và phân biệt đối xử đối với thanh thiếu niên, người đồng tính, song tính, chuyển giới và liên giới (LGBTQI). Ở châu Á và Thái Bình Dương, không có tài liệu đề cập tới bạo lực đối với người LGBTQI; tuy nhiên, bạo lực đối với phụ nữ đồng tính và song tính, phụ nữ chuyển giới vẫn xảy ra trong gia đình, trong quan hệ bạn tình, trường học, các tổ chức, và cộng đồng. Người LGBTQI cũng có nguy cơ cao bị bạo lực và phân biệt đối xử khi tìm kiếm nơi tạm trú khi khủng hoảng xảy ra hoặc trong trường hợp cần viện trợ khẩn cấp.<sup>37</sup>

Sự bỏ rơi của gia đình, người thân, cộng đồng và xã hội khiến cho người LGBTQI có nguy cơ bị bạo lực rất cao; điều này cũng gây cản trở quyền tiếp cận dịch vụ bảo vệ, hỗ trợ và công lý của họ. Kết quả là, những người LGBTQI bị bạo lực thường có nguy cơ cao dẫn đến hành vi tự làm hại, tự tử hay tham gia vào hành vi nguy hiểm làm tăng nguy cơ nhiễm HIV và bị cô lập về kinh tế, xã hội. Các nước hiện nay đang thiếu sự khích lệ bảo vệ quyền con người cho người LGBTQI, bảo vệ họ khỏi bạo lực và tình trạng phân biệt đối xử bằng luật pháp, thiết lập dẫn đến các hành vi vi phạm quyền con người.

## Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái có thể dẫn đến tử vong

Giết phụ nữ và trẻ em gái vì giới tính của họ cho dù tại nơi công cộng hay riêng tư thường được hiểu là việc giết người có chủ ý.<sup>38</sup> Báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp Quốc về bạo lực đối với phụ nữ đã chỉ ra rằng nguyên nhân và hậu quả được xác định là chủ ý hoặc giết người do liên quan trực tiếp đến giới, bao gồm giết người do bạo lực bởi bạn tình, giết người vì danh dự, giết người trong xung đột vũ trang, giết hại liên quan đến ma thuật, phù thủy, của hồi môn, bản dạng giới, xu hướng tính dục và bản sắc dân tộc, bản địa.<sup>39</sup>

Năm 2012, Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC) đã tiết lộ bạo lực bởi bạn tình/người thân là nguyên nhân chính gây ra vụ giết phụ nữ, với gần một nửa số nạn nhân đó (47%) bị giết bởi các thành viên gia đình hoặc bạn tình, so với số nạn nhân là nam bị giết là 6%.<sup>40</sup>

Thu thập dữ liệu chính xác về các vụ giết người liên quan đến vấn đề giới của phụ nữ và trẻ em gái là thách thức ở hầu hết các quốc gia bởi vì dữ liệu của cảnh sát và dữ liệu hành chính y tế thường không ghi lại mối quan hệ nạn nhân hoặc bạo lực liên quan đến giới.<sup>41</sup> Ở châu Á và Thái Bình Dương, dữ liệu và thống kê về các vụ giết người liên quan đến giới tính của phụ nữ và trẻ em gái đang thiếu, đó là một vấn đề phổ biến cần được nghiên cứu và ghi chép lại.<sup>42</sup>

Ở một số nước, hình thức "giết người vì danh dự" được chấp nhận về văn hóa đối với các vụ giết phụ nữ và trẻ em gái. Những vụ giết người vì danh dự mà người phụ nữ hoặc trẻ em gái bị hành hạ vì một hành vi bị cáo buộc, nhận thức hoặc thực tế liên quan đến một số hình thức không thích hợp về mặt tình dục hoặc văn hóa, hành vi được coi là vô đạo đức làm hoon ố danh dự của gia đình.<sup>43</sup> Các vụ giết người danh dự được coi là một cách để khôi phục hoặc cứu vãn danh dự của gia đình. Trong một số xã hội, nguồn gốc văn hóa xã hội của các vụ giết người vì danh dự rất sâu sắc đến mức các hệ thống pháp lý không ngăn cản được họ, và thậm chí nạn nhân là người bị đổ lỗi hơn là thủ phạm.<sup>44</sup>

Afghanistan và Pakistan có tỉ lệ giết người danh dự cao. Tuy nhiên, con số hàng năm có thể thay đổi liên tục. Ở mức độ rộng, hiện vẫn còn văn hóa miễn tội. Trong năm 2015, Ủy ban Nhân quyền Pakistan đã báo cáo rằng 1.096 phụ nữ đã bị giết vì danh dự (170 trẻ vị thành niên dưới 18 tuổi). Hiện không có con số chính thức về vụ giết người danh dự ở Pakistan, người ta ước tính rằng con số thực có thể cao hơn nhiều khi nhiều trường hợp giả tai nạn hoặc không được thông báo bởi thành viên gia đình.

Một hình thức bạo lực khác đối với phụ nữ và trẻ em gái là những cái chết liên quan đến hồi môn, có mối quan hệ trực tiếp đến sự bất bình đẳng giới trong hôn

nhân, gia đình và xã hội. Các vụ giết người liên quan đến hồi môn vẫn còn phổ biến ở các nước Nam Á, nơi hồi môn được trao bởi gia đình cô dâu.<sup>45</sup> Các ca tử vong liên quan đến của hồi môn thường nói đến những phụ nữ mới kết hôn bị giết bởi gia đình chồng của họ trong các cuộc xung đột liên quan đến hồi môn, đặc biệt là do số lượng hồi môn được trao không nhiều. Những tài liệu có liên quan đến tử vong do hồi môn thường có sự thay đổi lớn và dữ liệu thường không đáng tin cậy.

## Buôn bán người đang là mối quan tâm trong khu vực và có nguy cơ cao hơn đối với phụ nữ và trẻ em gái

Buôn người<sup>46</sup> là một sự xâm phạm nhân quyền được đề cập trong Nghị định nhằm ngăn chặn và trừng phạt nạn buôn bán người, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em (2000). Năm 2012, Tổ chức Lao động Quốc tế ước tính có 20,9 triệu nạn nhân bị buôn bán trên toàn cầu, bao gồm 18,7 triệu (90%) bị cưỡng ép lao động khổ sai trong nền kinh tế tư nhân. Trong số này, 4,5 triệu (22%) người đang bị cưỡng ép bóc lột tình dục và 14,2 triệu (68%) người bị cưỡng bức lao động trong các hoạt động như nông nghiệp, xây dựng, công việc nội trợ và sản xuất.<sup>47</sup> Không chỉ phụ nữ và trẻ em gái đại diện cho tỷ lệ nạn nhân buôn người bị cưỡng ép bóc lột tình dục, họ cũng chiếm phần lớn trong số lao động cưỡng bức (55%).<sup>48</sup>

Theo UNODC, phụ nữ và trẻ em gái chiếm 71% trong số 17.752 nạn nhân buôn người được phát hiện ở 85 quốc gia trong năm 2014; 51% là phụ nữ và 20% là trẻ em gái. Ở Đông Á và Thái Bình Dương, nữ chiếm 77% nạn nhân, trong đó 51% là phụ nữ và 26% là trẻ em gái.<sup>49</sup> Tại Trung Á, 35% nạn nhân buôn bán là nữ, trong đó 31% nạn nhân là phụ nữ và 4% là trẻ em gái.<sup>50</sup> Ở các quốc gia bao gồm Úc, Kazakhstan và Singapore, nữ giới có nhiều nguy cơ bị buôn bán cao hơn nam giới gấp hai lần; tỷ lệ buôn bán phụ nữ và trẻ em gái thậm chí còn cao hơn ở các nước như Armenia, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Nhật Bản, Myanmar và Nepal.<sup>51</sup> Trong những năm gần đây, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái đã trở nên phổ biến hơn, chiếm ít nhất 4% nạn nhân buôn người nữ phát hiện ở Đông Á và Thái Bình Dương trong giai đoạn 2012 và 2014.<sup>52</sup>

Ở châu Á và Thái Bình Dương, có rất nhiều yếu tố làm tăng nguy cơ bị buôn bán, lợi dụng phụ nữ, trẻ em gái, bao gồm nghèo đói, trình độ học vấn thấp, bạo lực và phân biệt đối xử. Trong một số trường hợp, cha mẹ và các thành viên gia đình có liên quan đến buôn bán con gái của mình. Bị buôn bán và bóc lột là hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, nhưng trong bối cảnh tội phạm, nạn nhân của buôn người thường trải qua bạo lực tâm lý, thể chất và tình dục dưới bàn tay của kẻ buôn người và bóc lột.<sup>53</sup> Nạn nhân của buôn người là người chuyển giới cũng dễ bị bạo lực; tuy nhiên, nhóm này thường không được quan tâm.<sup>54</sup>



## Phụ nữ dễ bị bạo lực hơn trong xung đột và thiên tai

Tính dễ bị tổn thương và nguy cơ bị bạo lực của phụ nữ và trẻ em gái gia tăng đáng kể trong các tình huống khẩn cấp, ví dụ như trong các cuộc xung đột vũ trang và thiên tai.<sup>55</sup> Mặc dù trong các cuộc xung đột vũ trang, số lượng nam giới bị chết nhiều hơn phụ nữ, nhưng phụ nữ lại bị ảnh hưởng bởi bạo lực tình dục, đặc biệt là cưỡng hiếp, họ bị sử dụng như một vũ khí, chiến lược của chiến tranh, việc nhắm vào phụ nữ một cách có hệ thống hay còn gọi là "nhóm kẻ thù" để đạt được mục tiêu chính trị, thanh trừng sắc tộc, diệt chủng và chiếm đóng lãnh thổ. Đồng thời, xung đột vũ trang có xu hướng làm suy yếu hệ thống bảo vệ và sự an toàn của phụ nữ. Mối liên quan giữa giới, tư tưởng gia trưởng, chủ nghĩa quân phiệt, sắc tộc, tôn giáo và nền chính trị được xem là một phần trong sự liên hoàn giữa bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, bất bình đẳng giới, và các quy chuẩn văn hóa xã hội dẫn đến bạo lực trong xã hội.<sup>56</sup>

Sau thảm họa thiên tai, phụ nữ thường sống trong các lều tạm trú hoặc ở các nơi ở tạm thời, mà ở đó họ rất dễ bị bạo lực tình dục. Họ cũng có thể bị buộc phải lệ thuộc vào thủ phạm gây ra bạo lực để tồn tại hoặc để tiếp cận các dịch vụ quan trọng.<sup>57</sup> Năm 2010, một cuộc điều tra đánh giá nhu cầu giới ở Pakistan đã phát hiện thấy trong số 253 nạn nhân bị lũ lụt ở Balochistan và Sindh (trong đó 55% là nữ và 45% nam giới), cho thấy 25% số người được hỏi cảm thấy sợ hãi khi sử dụng nhà vệ sinh và phòng tắm, và 13% cho rằng bạo lực xảy ra chủ yếu ở lều hoặc nơi tạm trú sau lũ (xem Chương 6).<sup>59</sup> Phụ nữ sống trong trại tị nạn sau khi chạy trốn khỏi xung đột vũ trang cũng có nguy cơ bị bạo lực gia tăng, bao gồm cả bạo lực tình dục.

## Làm thế nào để đẩy mạnh việc chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái?

Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đòi hỏi đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái. Tuy nhiên, cần nhiều nỗ lực hơn nữa để ứng phó với bạo lực thông qua các luật, dịch vụ toàn diện, ngăn chặn bạo lực trước khi xảy ra bằng cách giải quyết bất bình đẳng giới như là nguyên nhân gốc rễ, cũng như các yếu tố cơ bản ở các cấp độ khác nhau.<sup>60</sup>

Cần có sự lãnh đạo của chính phủ để việc ban hành các khung pháp lý, chính sách trong nỗ lực giám sát tiến độ, giúp cho chính phủ hoàn thành trách nhiệm chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.<sup>61</sup> Các tổ chức phụ nữ đóng vai trò to lớn trong nỗ lực ngăn chặn bạo lực bằng cách thúc đẩy luật pháp và phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ thực hành tốt nhất. Do đó, điều quan trọng là các tổ chức phụ nữ này phải được hỗ trợ tham gia vào quá trình xây dựng luật và chính sách để chấm dứt bạo lực.

## Thực thi pháp luật toàn diện về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Mặc dù hầu hết các quốc gia đã ban hành luật để chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, (đặc biệt là luật Phòng chống bạo lực gia đình), tuy nhiên vẫn còn những khoảng trống đáng kể. Một là luật pháp không giải quyết hiệu quả tất cả các loại bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Một số hình thức bạo lực, chẳng hạn như cưỡng bức trong hôn nhân, không bị coi là tội phạm ở nhiều quốc gia và các loại bạo lực khác (ví dụ: giết người vì danh dự, tử vong liên quan đến hồi môn, bạo lực axit) không được pháp luật giải quyết một cách hiệu quả.

Điều quan trọng là mỗi quốc gia phải ban hành các văn bản luật toàn diện để hình sự hóa các hành vi bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái bao gồm các quy định bảo vệ công lý, hỗ trợ, bảo vệ và những biện pháp chữa trị cho những người bị bạo hành và buộc thủ phạm phải chịu trách nhiệm.<sup>62</sup>

Chính phủ không thực thi một cách hiệu quả hoặc nhất quán luật này. Việc thực thi pháp luật thường bị cản trở bởi ý chí chính trị trong việc chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái; phân bổ nguồn lực không đầy đủ; không đủ lực lượng cảnh sát và cán bộ tư pháp; thiếu giám sát thực thi pháp luật tác động đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái; thiếu sự phối hợp và hợp tác giữa các bên liên quan trong việc chấm dứt bạo lực này.<sup>63</sup>

Một thách thức khác đối với nhiều nước châu Á và Thái Bình Dương là các cán bộ thực thi pháp luật thiếu đào tạo để ứng phó hiệu quả đối với bạo lực đối với phụ nữ. Ở hầu hết các quốc gia trong khu vực, cảnh sát thiếu nguồn lực để giải quyết hiệu quả tình trạng bạo lực đối với phụ nữ. Ở Đông Timor, bất chấp việc thực hiện Luật chống bạo lực gia đình năm 2010, chưa đến 1/4 số vụ được báo cáo cho cảnh sát được điều tra.<sup>64</sup>

Các biện pháp tăng cường thực hiện hiệu quả pháp luật và chính sách cần bao gồm một cam kết về nguồn nhân lực, tài chính đầy đủ để thực thi hiệu quả pháp luật phòng chống bạo lực. Các biện pháp này bao gồm đào tạo về luật cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ ban đầu, cảnh sát hay tư pháp xử lý bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện và hiệu quả của pháp luật.

Bảo vệ quyền sống phi bạo lực là nguyên tắc không chỉ trong luật phòng chống bạo lực đối với phụ nữ mà còn thể hiện trong tất cả các pháp luật liên quan, bao gồm luật gia đình, ly hôn và di trú. Điều này cho phép phụ nữ có nhiều lựa chọn để rời khỏi các mối quan hệ bạo lực mà không sợ các hậu quả tiêu cực trong thỏa thuận quyền nuôi con, giải quyết tài sản và tình trạng di trú.<sup>65</sup>

## Xây dựng, triển khai và giám sát các Kế hoạch Hành động Quốc gia để chấm dứt bạo lực

Kế hoạch Hành động Quốc gia về chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái cũng rất quan trọng vì họ thể hiện cam kết của chính phủ trong việc thực hiện luật và chính sách giải quyết bình đẳng giới và chấm dứt bạo lực. Các kế hoạch này thường phác thảo một cách "toàn bộ" hoặc "tất cả" các cách tiếp cận của chính phủ, với các trách nhiệm, cam kết và khung thời gian được xác định.<sup>66</sup> Chỉ 25% (14/55) quốc gia ở châu Á và Thái Bình Dương hiện có các kế hoạch như vậy, trong khi 35% (19) quốc gia hiện không có kế hoạch, và 40% quốc gia (22) còn lại không có kế hoạch rõ ràng.

Kế hoạch Hành động Quốc gia về Chấm dứt Bạo lực đối với Phụ nữ nên được giới thiệu như là một phần của việc thực hiện mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV). Kế hoạch bao gồm các cơ chế thực hiện, ngân sách, sự phối hợp từ các cơ quan chính phủ quan trọng, các quy định giám sát tiến độ và đánh giá với mốc thời gian, tiêu chuẩn cụ thể. Kế hoạch cũng nên phác thảo sự tham gia, phối hợp và đối thoại với các tổ chức xã hội dân sự của phụ nữ.<sup>67</sup>

### Đảm bảo quyền tiếp cận tới các dịch vụ thiết yếu cho nạn nhân của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái phụ nữ và trẻ em gái

Ở châu Á và Thái Bình Dương, hầu hết phụ nữ và trẻ em gái bị bạo hành đều thiếu tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu có chất lượng, coi phụ nữ làm trung tâm, những dịch vụ giúp họ giữ an toàn và ngăn chặn bạo lực tái diễn. Các dịch vụ thiết yếu bao gồm hỗ trợ của cảnh sát, bảo vệ và lệnh cấm, nhà tạm lánh; chăm sóc sức khỏe; hỗ trợ giải quyết nhu cầu chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản của nạn nhân, bao gồm cả việc chăm sóc và tư vấn sau khi bị cưỡng hiếp; hỗ trợ tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái tiếp cận với cảnh sát và hệ thống tư pháp.

Phụ nữ dễ bị tổn thương và bị gạt ra ngoài lề xã hội, bao gồm phụ nữ trải qua nhiều hình thức phân biệt đối xử và những thiệt thòi liên quan đến chủng tộc, dân tộc, xã hội, quốc tịch, xu hướng hướng tình dục, tôn giáo, tuổi tác, khuyết tật, di cư và địa điểm (bao gồm cả vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa) thường thiếu sự tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản và thiết yếu cho những người bị bạo lực. Ở châu Á và Thái Bình Dương, những thách thức bao gồm thiếu các dịch vụ và dịch vụ chất lượng nói chung, cũng như sự phối hợp và quản lý kém giữa các nhà cung cấp dịch vụ.

Nỗ lực nhằm cung cấp sự tiếp cận phổ quát tới các dịch vụ đa ngành và có chất lượng cho tất cả những người là nạn nhân của bạo lực đòi hỏi phải tăng cường phối hợp đa ngành giữa các nhà cung cấp dịch vụ của nhà nước và phi chính phủ, nhân viên y tế, nhân viên xã hội, cảnh sát và công lý để đảm bảo có sự ứng phó hiệu quả đối với bạo lực và cung cấp dịch vụ cho nạn nhân.<sup>68</sup>

### Hộp 5.5 Các tiêu chuẩn toàn cầu về các dịch vụ ứng phó bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Chương trình toàn cầu của Liên hợp quốc về các dịch vụ thiết yếu cho phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực là sự hợp tác của Cơ quan bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ liên hợp quốc (UN Women), Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và UNODC. Nhằm mục đích cung cấp các dịch vụ đa ngành quan trọng và chất lượng cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực. Gói Dịch vụ Thiết yếu do Chương trình đưa ra bao gồm sổ tay hướng dẫn, bộ dữ liệu thực hành tốt nhất đối với cung cấp các dịch vụ chất lượng cao và thiết yếu bởi các lĩnh vực y tế, xã hội, cảnh sát và tư pháp, cũng như hướng dẫn phối hợp các dịch vụ thiết yếu, quản trị các quy trình và cơ chế phối hợp, triển khai.<sup>69</sup>

Thiết lập cơ chế khuyến khích phụ nữ và trẻ em gái tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và báo cáo các trường hợp bị bạo lực là không thể tách rời trong việc giải quyết và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Ở một số nước trong khu vực, các trung tâm khủng hoảng một cửa đã được thiết lập để cung cấp cho nạn nhân của bạo lực tiếp cận với một loạt các dịch vụ thiết yếu như chăm sóc sức khỏe, chăm sóc sau khi bị cưỡng bức, tư vấn tâm lý, hỗ trợ từ phía cảnh sát, xét nghiệm DNA, pháp lý dịch vụ trợ giúp và chỗ ở. Trung tâm khủng hoảng một cửa đã được thiết lập ở Bangladesh, Indonesia, Malaysia, Nepal, Sri Lanka và Thái Lan. Đây có thể là một thực hành có nhiều hứa hẹn nhưng chưa có đánh giá nghiêm túc về hiệu quả hoặc chất lượng dịch vụ mà họ cung cấp cho những người bị bạo lực và các dịch vụ này có thể bị hạn chế ở khu vực nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa.

### Đảm bảo tất cả các lĩnh vực liên quan đóng góp vào sự an toàn của phụ nữ và trẻ em gái

Tất cả các dịch vụ nhằm tăng cường Phát triển Bền vững, đặc biệt trong bối cảnh MTPTBV, phải đảm bảo được sự an toàn của phụ nữ và trẻ em gái. Ví dụ, đảm bảo phụ nữ và trẻ em gái tiếp cận với các trường học an toàn và giáo dục có chất lượng - là yếu tố quan trọng để ngăn chặn tình trạng trẻ em kết hôn sớm, tình trạng ép buộc hôn nhân, cải thiện trình độ học vấn (Mục tiêu 4), tỷ lệ biết chữ, cơ hội việc làm và khả năng kiếm tiền cho phụ nữ và trẻ em gái (Mục tiêu 8). Ở nhiều quốc gia, điều này đòi hỏi các chính sách phải xóa bỏ đi những tập tục văn hóa gây hại và các khuôn mẫu xã hội làm giảm nhân phẩm và cơ hội giáo dục của trẻ em gái. Nó cũng đòi hỏi rằng các nhà quản lý giáo dục

phải đảm bảo các trường học phổ thông và đại học là nơi an toàn cho trẻ em gái và thanh thiếu niên. Điều này đòi hỏi các trường học và trường đại học có các chính sách giải quyết bạo lực giới, chương trình giảng dạy hỗ trợ bình đẳng giới và trao quyền cho trẻ em gái. Nâng cao khả năng tiếp cận các trường học an toàn của phụ nữ và trẻ em, giáo dục có chất lượng giúp cải thiện trình độ học vấn và cơ hội kinh tế của phụ nữ, có thể giảm nguy cơ đói nghèo và bạo lực.

Hiểu được nhu cầu đặc biệt của phụ nữ và trẻ em gái là điều cần thiết trong việc lựa chọn, thiết kế và cung cấp các thiết bị nước và vệ sinh (Mục tiêu 6). Các chương trình cung cấp nước uống và vệ sinh an toàn là điều quan trọng để giảm thiểu tính dễ bị tổn thương đối với phụ nữ và trẻ em gái, ví dụ như đảm bảo chúng được đặt ở nơi an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái và không yêu cầu họ đi bộ đường dài hoặc ở khu vực không an toàn.<sup>70</sup> Tương tự, không gian công cộng và giao thông cần được thiết kế để đảm bảo an toàn cho phụ nữ nên được coi là ưu tiên cho việc thực hiện MTPTBV. Ví dụ, phần lớn các dự án phát triển đô thị và các dự án giao thông công cộng của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) kết hợp các biện pháp có lồng ghép giới, bao gồm các tính năng thiết kế có đáp ứng giới, nhằm ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Chúng bao gồm kiểm toán và hạn ngạch an toàn cho phụ nữ tham gia vào thiết kế và quy hoạch cơ sở hạ tầng (Mục tiêu 9), ví dụ như lựa chọn vị trí, ánh sáng và vỉa hè đầy đủ, điện thoại khẩn cấp và các nút, toa xe buýt và xe lửa có khu để hàng và ghế ngồi riêng.<sup>71</sup>

Tăng cường độc lập kinh tế của phụ nữ là một yếu tố quan trọng trong việc ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Vai trò của hoạt động kinh tế đã được công nhận là chìa khóa để giúp những người phụ nữ là nạn nhân của bạo lực đưa ra lựa chọn rời bỏ mối quan hệ bạo lực và có một cuộc sống độc lập.<sup>72</sup> Điều này đòi hỏi một cam kết về pháp luật, chính sách và hành động cải thiện điều kiện thị trường lao động cho phụ nữ, và các chương trình hỗ trợ nạn nhân của bạo lực học kỹ năng nghề và tham gia vào các cơ hội tạo thu nhập. Các luật, chính sách và chương trình hiệu quả để ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái có thể giúp tăng cường sự tham gia vào thị trường lao động và nâng cao hiệu suất làm việc của phụ nữ.

## Ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trước khi sự việc xảy ra

Phân biệt đối xử với phụ nữ và bất bình đẳng giới là nguyên nhân gốc rễ của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Bất bình đẳng giới định hình những khuôn mẫu phân biệt đối xử về mặt xã hội, những khuôn mẫu ảnh hưởng tới những thái độ, niềm tin dẫn đến các hành động bạo lực. Các chuẩn mực xã hội, được chứng minh bởi thái độ và niềm tin, gây nên những rào cản đối với việc phòng ngừa, ứng phó hiệu quả đối với bạo lực đối với phụ nữ. Do đó, công tác phòng chống đòi hỏi các phương pháp tiếp cận đa ngành, toàn diện nhằm giải quyết các nguyên nhân cơ bản, các nguy cơ có thể xảy ra và thay đổi các tiêu chuẩn xã hội, thái độ, niềm tin ở mọi cấp xã hội.<sup>74</sup>

Bốn lĩnh vực can thiệp chính được hi vọng sẽ đem lại hiệu quả trong việc phòng chống bạo lực đối với phụ nữ, bao gồm: vận động cộng đồng; tăng cường sự tham gia của nam giới, trẻ em trai một cách có chiến lược trong công tác phòng chống; ưu tiên giáo dục và thanh niên; sử dụng chính sách và cải cách pháp lý để giải quyết sự bất bình đẳng mang tính cấu trúc.<sup>75</sup>

Mục tiêu kép trong vận động cộng đồng: trao quyền cho phụ nữ và thu hút sự tham gia của nam giới nhằm thay đổi khuôn mẫu và định kiến giới ở mức độ cộng đồng.<sup>76</sup> Trong thập kỷ qua, các sáng kiến phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái thông qua việc thu hút sự tham gia của nam giới và trẻ em trai đã giúp đạt được nhiều lợi ích. Các sáng kiến thu hút sự tham gia của nam giới và trẻ em trai một cách chiến lược dựa trên ba cơ sở chính: nam giới và trẻ em trai là những người gây ra bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái; cấu trúc xã hội về nam tính đóng vai trò trung tâm trong bạo lực; và nam giới và trẻ em trai có vai trò tích cực trong việc chấm dứt bạo lực.<sup>77</sup>

Mục đích của việc ưu tiên các can thiệp vào giới trẻ và giáo dục nhằm ngăn chặn bạo lực học đường, việc sử dụng trường học như một xuất phát điểm của việc ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Các hoạt động trong ưu tiên này liên quan đến việc nâng cao kiến thức, nhận thức và thay đổi các định kiến xã hội trong giới trẻ liên quan đến bình đẳng giới, các định kiến về giới và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Các sáng kiến cũng bao gồm các hoạt động ngoại khóa cung cấp cho giới trẻ và thanh thiếu niên các kỹ năng sống và khuyến khích trẻ tham gia các hoạt động vận động để chấm dứt bạo lực này.<sup>78</sup>

Cần thiết phải có một môi trường chính sách và lập pháp mang tính hỗ trợ nhằm thiết lập các khuôn khổ xung quanh vấn đề chấm dứt bạo lực chống lại phụ nữ và trẻ em gái, để chống lại những tiêu chuẩn cũ đã không còn phù hợp, thay đổi các định kiến xã hội và ngăn chặn bạo lực.<sup>79</sup>

## Hộp 5.6 Các sáng kiến khu vực để ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Trong một thời gian, UN Women và UNFPA, cùng với mạng lưới Liên hợp quốc rộng lớn hơn, đã và đang nỗ lực phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở châu Á và Thái Bình Dương. Sáng kiến của họ đã mở rộng chương trình dựa trên bằng chứng và sự sẵn có của các công cụ để giải quyết và ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Trọng tâm của chương trình này là các chiến lược và các cách tiếp cận có mục tiêu nhằm thách thức một cách hiệu quả và lâu dài các chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu giới, cũng như thái độ và hành vi duy trì sự bất bình đẳng giới và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.<sup>80</sup>

Kể từ năm 2013, Văn phòng khu vực - UN Women ở châu Á và Thái Bình Dương đã thực hiện dự án Sử dụng các công cụ kỹ thuật, bằng chứng và sự tham gia của cộng đồng để thúc đẩy việc thực thi pháp luật và cung cấp dịch vụ cho phụ nữ bị bạo lực ở Đông Nam Á.

Dự án có hợp phần phòng chống, tạo cơ hội phát triển và thử nghiệm các công cụ mới cho việc chuyển đổi tích cực các chuẩn mực xã hội ở cấp cộng đồng. UN Women cũng đã phát triển và thử nghiệm các công cụ và chiến lược tập trung vào thanh thiếu niên có liên quan.<sup>81</sup>

Đối tác phòng ngừa Bạo lực đối với Phụ nữ là Chương trình hợp tác khu vực của Liên hợp quốc về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở châu Á và Thái Bình Dương. Bốn cơ quan Liên Hợp Quốc - UNDP, UNFPA, UN Women và UNV - đã kết hợp những thế mạnh của họ để làm việc với chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự để thúc đẩy và thực hiện các chương trình và chính sách phòng chống bạo lực hiệu quả hơn. Đối tác phòng chống giai đoạn 1 (2008-2013) tập trung vào nghiên cứu, phát triển năng lực và kết nối mạng, và truyền thông để thay đổi xã hội. Giai đoạn 2 (2014-2017) tập trung vào các can thiệp dự phòng, phát triển năng lực và vận động chính sách.<sup>82</sup>

## Tăng cường thu thập dữ liệu để theo dõi tình hình bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Trong những thập kỷ qua, việc thu thập dữ liệu nhiều hơn và tốt hơn về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em đã thu hút sự chú ý của toàn cầu. Dữ liệu này có thể được sử dụng cho mục đích vận động kêu gọi bằng cách thể hiện tầm quan trọng của vấn đề trong mỗi ngữ cảnh cụ thể, đồng thời nêu bật các nhóm phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ bạo lực cao nhất, chỉ ra các nhân tố có nguy cơ, các yếu tố bảo vệ liên quan cũng như hậu quả mà bạo lực có thể gây ra. Dữ liệu và bằng chứng này có thể chỉ ra các chính sách cần thay đổi và phát triển các can thiệp. Hơn nữa, dữ liệu có thể được sử dụng để theo dõi các xu hướng và sự thay đổi theo thời gian, đánh giá tác động của các chính sách và chương trình tại chỗ.

Như được trình bày trong các phần trên, dữ liệu về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái còn thiếu trong khu vực, điều đó cho thấy sự cần thiết phải đầu tư nhiều hơn vào các cuộc điều tra. Hơn nữa, việc thu thập dữ liệu như vậy phải đối mặt với một số thách thức về phương pháp và đạo đức. Mặc dù đã có các tiêu chuẩn về phương pháp luận và đạo đức trong thu thập dữ liệu cho một số hình thức bạo lực (ví dụ: bạo lực bởi bạn tình), vẫn còn những thách thức trong việc thu thập số liệu ở một số hình thức bạo lực khác (ví dụ: giết người do giới tính nữ).<sup>83</sup> Nhiều nỗ lực được thực hiện ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia để giải quyết những thách thức và khoảng trống này, đặc biệt trong bối cảnh MTPTBV, đó là cơ hội không chỉ để cải tiến các phương pháp và tiêu chuẩn thu thập dữ liệu mà còn tăng thu thập dữ liệu và sử dụng số liệu này.



Ảnh: UN Women/Piyavit Thongsar-Ard





## Chương 6

---

**Nâng cao quyền năng của phụ nữ trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai hướng tới phát triển bền vững**

Châu Á và Thái Bình Dương là khu vực dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu và các tác động của thiên tai.<sup>1</sup> Sinh kế đang bị đe dọa do nhiệt độ ngày càng tăng, mực nước biển dâng cao, sông băng tan chảy và mất đa dạng sinh học.<sup>2</sup> Năm 2016 là năm nóng nhất trong lịch sử.<sup>3</sup> Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tạo ra những cú sốc, áp lực và thảm họa chưa từng có - được phản ánh trong các sự kiện thời tiết khắc nghiệt bao gồm lũ lụt, lốc xoáy, hạn hán và nắng nóng nghiêm trọng. Ở châu Á và Thái Bình Dương, thiên tai liên quan đến khí hậu hiện chiếm hơn 80% trong số các thảm họa.

Biến đổi khí hậu và thảm họa có thể ảnh hưởng đến bất kỳ ai, nhưng phụ nữ và trẻ em gái chịu ảnh hưởng nặng nề hơn do bất bình đẳng giới và tình trạng bất lợi về kinh tế - xã hội. Những phụ nữ ít có khả năng ứng phó nhất lại là những người mà sinh kế của họ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên nhạy cảm với sự thay đổi của khí hậu. Họ cũng là những người ít được tiếp cận đến các nguồn lực và dịch vụ và có khả năng ứng phó thấp. Công việc chăm sóc và công việc nội trợ không được trả lương của phụ nữ và các chuẩn mực giới mang tính phân biệt đối xử khác làm hạn chế khả năng di chuyển của họ khi ứng phó với thảm họa. Trong và sau thảm họa, nhiều phụ nữ và trẻ em gái phải đối mặt với nguy cơ cao bị bạo lực trên cơ sở giới. Tính dễ bị tổn thương đối với biến đổi khí hậu không chỉ bởi yếu tố giới mà còn bởi các yếu tố khác, bao gồm thu nhập, tình trạng khuyết tật, tuổi tác, dân tộc, chủng tộc và vị trí địa lý.

Giải quyết vấn đề tác động khác nhau của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ và trẻ em gái và hỗ trợ sự tham gia và hưởng lợi của họ từ hành động bảo vệ khí hậu là những ưu tiên để đạt được Chương trình Phát triển Bền vững 2030 và Mục tiêu 13 nói riêng. Thúc đẩy tiếng nói và cơ quan đại diện của phụ nữ và giải quyết bất bình đẳng giới là cần thiết để xây dựng khả năng thích ứng với khí hậu và Phát triển Bền vững. MPTTBV mang đến cơ hội đáng kể nhằm khai thác sức mạnh tổng hợp giữa bình đẳng giới và hành động bảo vệ môi trường trong năm lĩnh vực chính: năng lượng; vận chuyển; nông nghiệp; phát triển đô thị; và thiên tai.<sup>4</sup> Vai trò của phụ nữ trong giảm nhẹ và thích ứng với các rủi ro biến đổi khí hậu phải tiếp tục được công nhận, hỗ trợ và tăng cường hơn nữa để đạt được sự Phát triển Bền vững trong khu vực. Điều quan trọng trong mục tiêu này là đầu tư vào nâng cao quyền năng kinh tế và chính trị của phụ nữ, cơ sở hạ tầng của dịch vụ xã hội và dịch vụ chăm sóc, tăng cường dữ liệu và củng cố bằng chứng mạnh mẽ hơn để lập kế hoạch, giám sát và thực hiện hành động khí hậu có trách nhiệm giới.

Chương này trước tiên đưa ra một cái nhìn tổng quan về các biện pháp lồng ghép các vấn đề bình đẳng giới trong hành động biến đổi khí hậu để Phát triển Bền vững, bao gồm các lĩnh vực chính đòi hỏi những nỗ lực mạnh mẽ hơn. Tiếp theo, chương 6 sẽ thảo luận về các mối quan hệ giữa bình đẳng giới, biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai trong bối cảnh MPTTBV, và

### Hộp 6.1 Định nghĩa thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu

Thích ứng với biến đổi khí hậu đề cập đến sự điều chỉnh trong hệ thống tự nhiên hoặc của con người để ứng phó với thay đổi khí hậu thực tế hoặc dự kiến hoặc tác động của chúng, nhằm làm giảm các tác động tiêu cực hoặc tận dụng các cơ hội có lợi.

Giảm thiểu biến đổi khí hậu được định nghĩa là "Một can thiệp nhân tạo để giảm lượng phát thải hoặc tăng các nguồn hấp thụ khí nhà kính."

Nguồn: IPCC. 2015. Biến đổi khí hậu 2014: Báo cáo tổng hợp. Đóng góp của các nhóm công tác I, II và III cho Báo cáo đánh giá lần thứ năm của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), Geneva, Thụy Sĩ

yêu cầu giải quyết bình đẳng giới như là một điều kiện cốt lõi để tăng cường khả năng thích ứng với các thảm họa liên quan đến thời tiết và thiên tai trong khu vực. Chương kết thúc với đề xuất hành động để đảm bảo bình đẳng giới là trọng tâm của ứng phó với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai.

### Tổng quan về các nỗ lực lồng ghép bình đẳng giới vào trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu

Giải quyết tác động không cân xứng của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ và hỗ trợ sự tham gia của họ trong hành động biến đổi khí hậu đã được ghi nhận trong các tiêu chuẩn và thỏa thuận quốc tế. Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh kêu gọi tiếp tục phát huy những tiến bộ đã đạt được tại Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển 1992 (UNCED), và sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ và nam giới với tư cách là những nhân tố thay đổi và người hưởng lợi từ Phát triển Bền vững. Những tiến bộ gần đây trong lồng ghép giới vào hành động về khí hậu được thể hiện qua những nỗ lực để thông qua và thực hiện Công ước Khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC), và các cân nhắc vấn đề bình đẳng giới trong Hiệp định Paris đã được các quốc gia thành viên UNFCCC thông qua



vào năm 2015. Hiệp định Paris là một thành tựu quan trọng về hành động bảo vệ khí hậu đã thừa nhận rằng việc đưa giới lên vị trí hàng đầu trong các hành động biến đổi khí hậu là rất cần thiết.

Tại hội nghị thường niên về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc vào năm 2016, các bên đã quyết định mở rộng và tăng cường Chương trình Làm việc Lima về Giới trong ba năm. Chương trình này nhằm mục đích thúc đẩy việc thực hiện các chính sách và nhiệm vụ liên quan đến khí hậu có đáp ứng giới trong tất cả các lĩnh vực đàm phán.

## Hộp 6.2 Các nguyên nhân chính dẫn tới biến đổi khí hậu và tác động đối với châu Á và Thái Bình Dương

Dựa trên báo cáo đánh giá lần thứ 5 của Hội đồng liên chính phủ về biến đổi khí hậu, một nhóm gồm 1.300 chuyên gia khoa học độc lập dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc đã kết luận rằng phát thải khí nhà kính (GHG) từ hoạt động của con người đang gây ra tình trạng biến đổi khí hậu, và ở mức cao nhất trong lịch sử. Nếu không có bất cứ hành động nào, nhiệt độ bề mặt trung bình của thế giới được dự đoán sẽ tăng lên. Sự gia tăng nguồn phát thải khí nhà kính toàn cầu có liên quan đến việc tăng lượng phát thải CO<sub>2</sub> từ năng lượng hóa thạch. Những cải tiến trong sử dụng năng lượng để đạt được GDP trong bốn thập kỷ qua đã tạo ra xu hướng tăng liên tục trong GDP bình quân đầu người, tăng dân số và sản xuất và tiêu thụ dựa trên nhiên liệu hóa thạch.

Mặc dù đa số các nước trong khu vực đều có đóng góp hạn chế trong các nguyên nhân của biến đổi khí hậu, châu Á và Thái Bình Dương chiếm gần một nửa lượng phát thải GHG toàn cầu. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là một trong ba nước có lượng phát thải GHG hàng đầu thế giới, chiếm khoảng một phần tư tổng lượng phát thải, và Nhật Bản và Hàn Quốc nằm trong số 10 nước có lượng phát thải lớn nhất thế giới.

Ảnh hưởng của tăng trưởng dân số đến sử dụng năng lượng và phát thải thường lớn hơn ở các nước kém phát triển (LDCs) và các nền kinh tế mới nổi so với ở các nước phát triển. Gần 90% phát thải khí nhà kính của các LDC được tạo ra bởi các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất. Xu hướng phát thải khí nhà kính trong tương lai của các LDC phụ thuộc nhiều vào tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa. Mặc dù hầu hết các LDCs ở khu vực, vùng nông thôn chiếm đa số, tình trạng đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, và dự kiến sẽ dẫn đến tăng tiêu thụ năng lượng và phát thải khí nhà kính.

Nguồn: IPCC. 2014. Biến đổi khí hậu 2014. Giảm thiểu biến đổi khí hậu. Báo cáo đánh giá lần thứ năm của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu; Viện Tài nguyên Thế giới, 2016.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ này, vẫn có những thách thức trong việc lồng ghép một cách toàn diện bình đẳng giới và các chiến lược nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở cấp độ toàn cầu, khu vực, quốc gia và cấp địa phương. Giải quyết những thách thức này đòi hỏi cả các biện pháp giảm thiểu và thích ứng.

Chi phí cho công tác thích ứng để tăng cường khả năng phục hồi là rất nhỏ, một phần vì các công nghệ xanh gần đây có chi phí rất thấp.<sup>6</sup> Bốn lĩnh vực ưu tiên: định giá carbon; chấm dứt trợ cấp nhiên liệu hóa thạch; năng lượng tái tạo; và sử dụng năng lượng hiệu quả có những tiềm năng to lớn trong việc đem lại lợi ích và tiết kiệm trên diện rộng.<sup>7</sup> Do vậy, cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn nữa để lồng ghép giới vào lĩnh vực năng lượng nhằm thiết lập một cách thức bền vững hơn giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu (xem Hộp 6.2).

## Tại sao giải quyết các vấn đề về bình đẳng giới trong biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai cần thiết cho phát triển bền vững?

Vấn đề này là một ưu tiên được nêu trong Chương trình Phát triển Bền vững 2030, đặc biệt là Mục tiêu 13 về hành động khẩn cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của nó. Mục tiêu cụ thể 13.1 kêu gọi tăng cường khả năng phục hồi và khả năng thích ứng với các thảm họa liên quan đến khí hậu và thiên tai.

Giải quyết vấn đề bình đẳng giới trong biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai là vấn đề xuyên suốt nhiều MTPTBV. Ví dụ, biến đổi khí hậu làm tăng tính dễ bị tổn thương đối với đói nghèo (Mục tiêu 1), đặc biệt ở phụ nữ, những người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Hạn chế tiếp cận đến việc làm bền vững (Mục tiêu 8), và tiếp cận không bình đẳng tới các nguồn lực sản xuất (Mục tiêu 5) làm hạn chế khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong quá trình khắc phục thảm họa, phụ nữ rất khó có thể có nơi ở mới (Mục tiêu 11), đặc biệt là ở khu vực đô thị, nơi mà họ thường không có quyền sử dụng đất và nhà ở.

Biến đổi khí hậu cũng tác động bất lợi đến an ninh lương thực (Mục tiêu 2). Ở Nam Á, phụ nữ và trẻ em gái chiếm phần đông trong số người cần được đảm bảo về an ninh thực.<sup>8</sup> Biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến sức khỏe và làm trầm trọng thêm bệnh tật (Mục tiêu 3). Phụ nữ thường dễ bị tổn thương hơn trước một số bệnh và thường phải đối mặt với các rào cản trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Phụ nữ và trẻ em gái chịu trách nhiệm chính trong các công việc chăm sóc và nội trợ không được trả lương (Mục tiêu 5), các công việc này thường tăng lên trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và nguồn nước (Mục tiêu 6), làm tăng gánh nặng thời gian cho phụ nữ, những người chịu trách nhiệm thu gom nước. Tài nguyên biển và ven biển (Mục tiêu 14) rất dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, và các ngư dân và người buôn bán hải sản phần lớn tham gia vào các hoạt động đánh cá xa bờ thường phải đối mặt với những khó khăn đặc biệt trong bối cảnh nguồn cá bị cạn kiệt.

Khoảng cách giới trong giáo dục có chất lượng (Mục tiêu 4) tồn tại ở nhiều nước khiến phụ nữ khó khăn hơn trong việc tham gia vào các nỗ lực thích ứng và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, và hiểu các hệ thống thông tin cảnh báo sớm. Sự tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (Mục tiêu 12) là chìa khóa để giảm thiểu biến đổi khí hậu, và phụ nữ ở các nước đang phát triển đang đi đầu trong các nỗ lực tái chế và giảm rác thải. Sự tham gia mạnh mẽ hơn của phụ nữ vào năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng (Mục tiêu 7) là rất cần thiết để giảm thiểu biến đổi khí hậu.<sup>9</sup>

**Mối liên hệ giữa nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai với việc đạt được các Mục tiêu khác**



### Những khía cạnh giới của thiên tai châu Á và Thái Bình Dương là gì?

Châu Á và Thái Bình Dương là khu vực chịu nhiều thiên tai nhất trên thế giới, và tình trạng này được dự báo sẽ tồi tệ hơn do biến đổi khí hậu. Các sự kiện thiên tai liên quan đến khí hậu trong khu vực đã tăng gấp ba, trong khi số người sống tại các khu vực dễ bị ngập lụt và bão ven các bờ biển đã tăng gấp đôi.<sup>10</sup> Kể từ năm 1970, người dân sống tại khu vực này có khả năng ảnh hưởng bởi thiên tai nhiều gấp năm lần.<sup>11</sup> Các Chỉ số Rủi ro Khí hậu Toàn cầu từ năm 1996 đến 2015 đã xếp hạng Bangladesh, Myanmar, Pakistan, Philippines, Thái Lan và Việt Nam nằm trong 10 nước hàng đầu bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các biến cố liên quan đến thời tiết, bao gồm lũ lụt, bão và các đợt nắng nóng.<sup>12</sup> Còn Chỉ số Rủi ro Thế giới kết luận rằng 9 trong số 15 quốc gia có rủi ro thiên tai cao nhất nằm ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, cũng là nơi có 22 trong số 58 quốc gia đang phát triển là các quần đảo nhỏ - được dự đoán rằng rất dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.<sup>13</sup>

Các nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai đối với phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai là khác nhau. Trong khi các tác động khác biệt về giới của biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng được công nhận trong chính sách và nghiên cứu thì, phụ nữ và trẻ em gái vẫn chỉ được xem như một 'nhóm dễ bị tổn thương', mặc dù họ cũng là những tác nhân quan trọng của sự thay đổi.

Phụ nữ và nam giới có năng lực khác nhau trong quản lý rủi ro. Kế hoạch, hệ thống và đầu tư cho quản lý rủi ro thiên tai cần tính đến những khác biệt này để tăng cường khả năng thích ứng với khí hậu và giảm rủi ro thiên tai. Phần này tìm hiểu các khía cạnh giới khác nhau của thiên tai liên quan đến khí hậu: giới là một yếu tố chính khi nhìn vào tỷ lệ tử vong của nam giới và nữ giới; tính dễ bị tổn thương của phụ nữ và trẻ em gái đối với bạo lực giới tăng lên trong và sau thiên tai; các bệnh do khí hậu gây ra và tác động của chúng đối với phụ nữ và trẻ em gái; các tác động bất lợi đối với sinh kế nông nghiệp và an ninh lương thực của phụ nữ; khối lượng công việc phải làm và thiếu hụt thời gian; và sự đóng góp, tham gia và lãnh đạo của phụ nữ trong việc chống lại biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai. Nếu những vấn đề trên được giải quyết tốt, có rất nhiều cơ hội để tăng cường bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ thông qua thích ứng với khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai (xem Hình 6.1).

### Thiên tai ảnh hưởng không cân bằng đến tuổi thọ của phụ nữ do vị trí kinh tế và xã hội của họ thấp hơn

Thiên tai có xu hướng làm giảm tuổi thọ của phụ nữ nhiều hơn nam giới, đặc biệt là nơi phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn về mặt xã hội và kinh tế.<sup>14</sup> Lý do của vấn đề này là: trách nhiệm chăm sóc trẻ em, người già và người bệnh của phụ nữ cản trở khả năng giải quyết vấn đề của họ; khả năng đọc viết hạn chế cản trở việc truy cập thông tin cảnh báo sớm; và hạn chế quyền ra quyết định trong gia đình có thể buộc họ phải ở lại.<sup>15</sup> Các chuẩn mực xã hội mang tính phân biệt đối xử có thể khiến phụ nữ gặp khó khăn hơn trong việc ứng phó và thoát khỏi lũ, ví dụ, ở những nơi trang phục phụ nữ mặc cản trở khả năng di chuyển của họ.

Các số liên quan đến thiên tai ở châu Á và Thái Bình Dương bao gồm tỷ lệ tử vong, thường không phân tách theo giới tính, khiến không thể xác định rõ ràng những người có nguy cơ cao nhất. Trong khi các số liệu được thu thập có phân tách theo giới tính tại cấp địa phương, thông tin quan trọng này thường bị thiếu trong quá trình tổng hợp số liệu thống kê cấp quốc gia. Khung Sendai về Giảm thiểu Rủi ro Thiên tai 2015-2030 chỉ đề cập đến việc thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính và tuổi tác như là một phần của các nguyên tắc hướng dẫn. Các chỉ số MTPPTBV không yêu cầu thu thập các thống kê này theo giới tính. Tuy nhiên, số liệu do các bên liên quan trong khu vực, bao gồm các tổ chức LHQ và NGO đã được thu thập, xác nhận rằng tỷ lệ tử vong của phụ nữ trong thiên tai cao hơn nam giới.



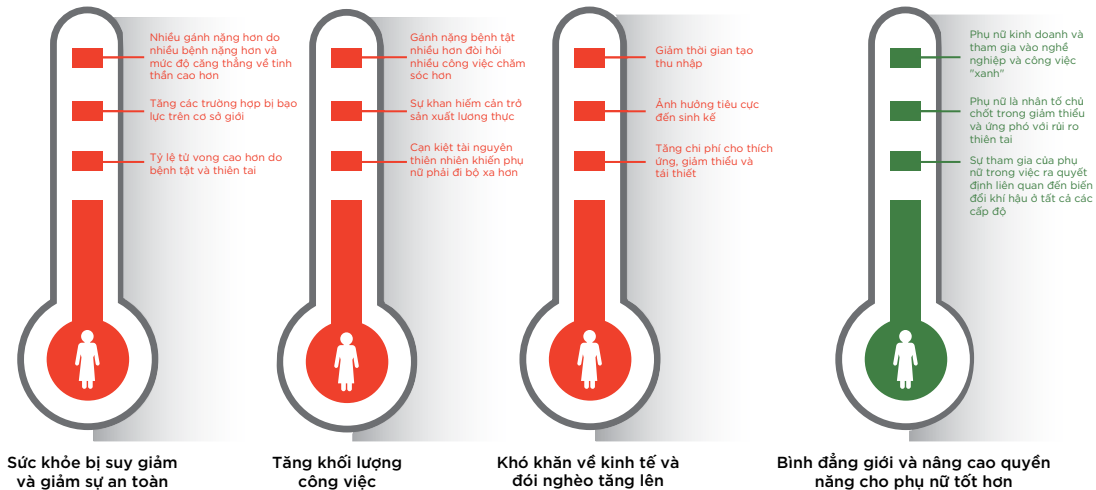
**Bảng 6.1 Những tác động cụ thể của biến đổi khí hậu và thảm họa đối với phụ nữ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương**

# Phụ nữ và Biến đổi Khí hậu tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương



## Các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ?

## Biến đổi khí hậu mang đến những cơ hội nào cho phụ nữ?



**Bảng 6.1. Tỷ lệ tử vong của phụ nữ trong các thiên tai lớn, châu Á và Thái Bình Dương, các năm khác nhau (%)**

Năm	Thiên tai/Quốc gia	Tỷ lệ tử vong nữ (Tỷ lệ phụ nữ trong số những người đã chết)
1991	Lốc xoáy OB2 - Bangladesh	90
2004	Sóng thần - Aceh, Indonesia**	77
2008	Lốc xoáy Nargis - Myanmar	61
2009	Sóng thần - Samoa and Tonga**	70
2013	Bão Haiyan - the Philippines	60
2014	Các trận lụt ở Quần đảo Solomon	96 phụ nữ và trẻ em*
2015	Động đất ở Nepal**	55
2016	Lốc xoáy Winston - Fiji	50

Nguồn: Cơ quan Phụ nữ LHQ, 2016. Hành động chứ không chỉ lời nói: Giải quyết bất bình đẳng giới thông qua hành động biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai ở châu Á. Cơ quan Phụ nữ LHQ: Bangkok.

Ghi chú:

\* Dựa trên bằng chứng thực tế và nguồn không chính thức từ các đối tác làm việc trong các hoạt động cứu trợ nhân đạo.

\*\* Những thảm họa này là do các mối nguy hiểm không liên quan đến khí hậu. Chúng được đưa vào đây vì chúng đại diện cho các thảm họa lớn trong khu vực có tỷ lệ tử vong phân tách theo giới tính.

## Bạo lực trên cơ sở giới tăng lên trong và sau hậu quả của thiên tai

Thảm họa cũng dẫn đến việc gia tăng một loạt các tác động thứ cấp trong và sau khi thiên tai xảy ra, phần lớn trong số đó đặc biệt ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm bạo lực giới. Ví dụ, ở New Zealand sau trận lụt Whakatane năm 2004, số lượng các cuộc gọi đến cảnh sát tăng gấp đôi và khối lượng công việc của các cơ quan bạo lực gia đình tăng gấp ba lần. Tương tự, tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ ở Bangladesh cũng được báo cáo tăng đột biến sau trận lũ năm 2007.<sup>17</sup>

Bạo lực trên cơ sở giới cũng trầm trọng hơn khi thiên tai gây ra tình trạng mất chỗ ở của một số lượng lớn dân số. Ví dụ, phụ nữ phải di dời do mất chỗ ở bởi lũ lụt năm 2010 ở Pakistan đã báo cáo có tình trạng quấy rối tình dục và những người phụ nữ purdah (che mạng trước nam giới) cảm thấy dễ bị tổn thương, bị tiếp xúc với và bị đe dọa bởi sự hiện diện của những nam giới lạ.<sup>18</sup>

Mối liên hệ giữa thiên tai và các hình thức cụ thể của bạo lực giới cũng đã được phát hiện. Việc di dời tình dục lấy thực phẩm thường là hậu quả trực tiếp của tình trạng mất an ninh lương thực liên quan đến thiên tai.<sup>19</sup> Bùn bán người là một ví dụ khác, phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ, và trẻ em gái trong tình trạng bị tổn thương thường bị lợi dụng, và có thể dẫn tới việc họ bị bán nhằm mục đích làm lao động cưỡng bức hoặc kết hôn.<sup>20</sup>

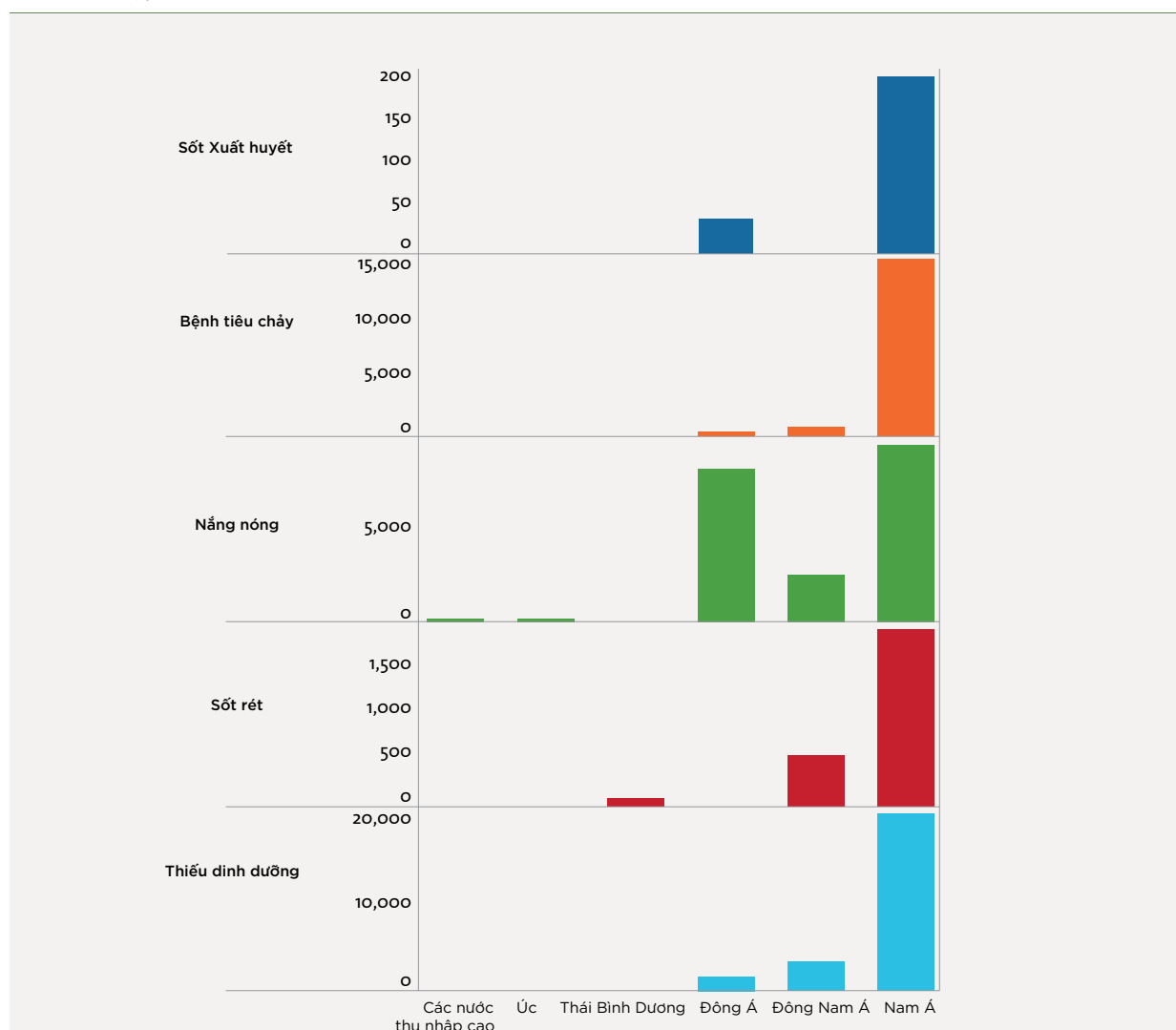
## Sự gia tăng bệnh tật gây ra bởi khí hậu khiến phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn

Biến đổi khí hậu, được coi là "mối đe dọa tới sức khỏe của con người lớn nhất của thế kỷ 21", ảnh hưởng xấu đến sức khỏe theo nhiều cách.<sup>21</sup> Nó liên quan đến tăng tỷ lệ tử vong do nhiệt nóng và lạnh, góp phần gây ra tình trạng thiếu dinh dưỡng và suy dinh dưỡng, tăng ô nhiễm không khí, tăng nồng độ phấn hoa và các chất gây dị ứng khác, làm trầm trọng thêm các rối loạn hô hấp. Một hậu quả phổ biến, đặc biệt là ở các vùng nông thôn đó là để có thể sống sót, phụ nữ phải đi xa hơn để tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang suy giảm và điều này dẫn tới các bệnh về đau lưng và các vấn đề sinh lý khác.

Biến đổi khí hậu cũng có thể làm tăng tần suất hoặc mức độ nghiêm trọng của các vấn đề về sức khỏe. Nhiệt độ tăng cao và những thay đổi khí hậu khác có thể ảnh hưởng đến sự sinh sản, tồn tại và phân bố của các vật gây bệnh và mầm bệnh, và các bệnh theo mùa và khu vực, tần suất và mức độ nghiêm trọng của bệnh.<sup>22</sup> Ví dụ, các quốc gia thu nhập thấp và trung bình dự kiến sẽ có tỷ lệ mắc bệnh sốt xuất huyết lớn hơn do phạm vi địa lý sinh sống của loài muỗi Aedes ngày càng rộng hơn.<sup>23</sup> Biến đổi khí hậu cũng có thể góp phần vào sự bùng phát gần đây của virus Zika.<sup>24</sup>

Các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến nhiều trường hợp tử vong trong khu vực (Hình 6.2).<sup>25</sup> Đến năm 2050, Nam Á được cho là tiểu vùng bị ảnh

**Hình 6.2. Dự kiến số tử vong bổ sung hàng năm do biến đổi khí hậu theo tiểu vùng, châu Á và Thái Bình Dương, năm 2030**



Nguồn: UNEP. 2015. "Mối liên hệ giữa môi trường và sức khỏe ở châu Á Thái Bình Dương." Báo cáo được trình bày tại Diễn đàn đầu tiên của các Bộ trưởng và Cơ quan Môi trường châu Á Thái Bình Dương, Bangkok, 19-20/5/2015.

Truy cập tháng 12 năm 2017. <http://www.asiapacificrcem.org/wp-content/uploads/2015/06/Environment-and-Health-Linkages-in-Asia-Pacific.pdf>

Lưu ý: Trên đây là số liệu trung bình, dựa trên năm mô hình khí hậu toàn cầu được tính toán. Ước tính suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 5 tuổi. Ước tính bệnh tiêu chảy đối với trẻ em dưới 15 tuổi. Ước tính các bệnh do nắng nóng đối với những người trên 65 tuổi. Các ước tính dựa trên giả định là sẽ không có hành động thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

hưởng nhiều nhất bởi những tác động xấu về mặt sức khỏe do biến đổi khí hậu toàn cầu. Dự báo cho Thái Bình Dương trong bối cảnh phát thải cao cho thấy: Chi phí liên quan tới tử vong sẽ gia tăng đáng kể: Thái Bình Dương dự kiến sẽ dành khoảng 80% tổng chi phí liên quan tới tử vong vào năm 2100 bởi các bệnh liên quan tới rối loạn hô hấp gây ra bởi biến đổi khí hậu và 14% cho các bệnh do ký sinh trùng, vi rút và vi khuẩn truyền qua muỗi, ruồi và các côn trùng khác, đặc biệt là bệnh sốt rét.<sup>26</sup>

Phụ nữ dễ bị tổn thương hơn nam giới trước các bệnh liên quan đến khí hậu, do các đặc điểm sinh học, hành vi và chuẩn mực văn hóa xã hội dẫn đến sự khác biệt trong tác động. Ví dụ, phụ nữ mang thai có nguy cơ mắc bệnh do muỗi cao gấp hai lần vì lý do như giảm khả năng miễn dịch và tăng khả năng nhiễm bệnh vì họ phải đi ra khỏi màn chống muỗi vào ban đêm để đi tiểu. Bệnh sốt rét cũng gây ra nguy cơ cho thai nhi, và có thể dẫn đến trọng lượng sơ sinh thấp, sinh non và thai lưu.<sup>27</sup> Phụ nữ mang thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nguy cơ đặc biệt bị ảnh hưởng bởi vi-rút Zika, nhất là khi kết hợp với tình trạng thiếu tiếp cận với các biện pháp tránh thai. Sốt xuất huyết, thường ảnh hưởng đặc biệt đến trẻ em, mặc dù có cùng mức độ rủi ro nhưng các bé gái dễ bị triệu chứng nghiêm trọng hơn.<sup>28</sup> Phụ nữ cũng thường phải tiếp xúc với nước bị ô nhiễm hơn vì họ phải đi lấy nước sau lũ lụt và trong hạn hán, và dễ bị các bệnh liên quan, ví dụ như bệnh xoắn khuẩn vàng da.

### Tác động bất lợi của biến đổi khí hậu đối với sinh kế nông nghiệp của phụ nữ và an ninh lương thực

Sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực có mối liên hệ với nhau, vì vậy những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng lớn đến châu Á và Thái Bình Dương.<sup>29</sup> An ninh lương thực trong khu vực có sự khác biệt đáng kể giữa các tiểu vùng và quốc gia. Mặc dù nhiều tiến bộ đã đạt được trong những thập kỷ gần đây, vẫn có khoảng 490 triệu người bị đói thường xuyên trong năm 2015. Trong cùng năm đó, 62% trong số người bị suy dinh dưỡng trên toàn cầu sống ở châu Á và Thái Bình Dương.

Thiếu dinh dưỡng đặc biệt phổ biến ở các quốc gia đông dân cư ở Nam Á. Đồng thời, số lượng người thừa cân và béo phì đang tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là ở các nước có thu nhập trung bình ở châu Á và quần đảo Tây Nam Thái Bình Dương. Do vậy, một thách thức chính là làm sao để tăng sản lượng lương thực trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên đang khan hiếm, đồng thời đảm bảo sự tiếp cận lương thực công bằng hơn trên toàn khu vực.<sup>30</sup>

Biến đổi khí hậu đang tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh lương thực, và được công nhận là mối đe dọa chính đối với nguồn cung cấp thực phẩm toàn cầu, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ví dụ, ở Fiji, sản lượng nông nghiệp dự kiến giảm 30 đến 40% vào năm 2050 do biến đổi khí hậu.<sup>31</sup> Tương tự, biến đổi khí hậu

được dự đoán sẽ làm giảm sản lượng lúa mì, gạo và ngô lần lượt là 49%, 14% và 9% ở Nam Á vào năm 2050.<sup>32</sup>

Thông thường, những người bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi tình trạng mất an ninh lương thực là những người nghèo, thuộc các nhóm thiệt thòi, như nông dân không có đất, người dân bản địa, người khuyết tật và người dân tộc thiểu số.<sup>33</sup> Phụ nữ và trẻ em gái chiếm phần lớn trong số những người bị mất an ninh lương thực; họ chiếm khoảng 60% số người bị suy dinh dưỡng của thế giới, và phụ nữ đơn thân và các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ thường đặc biệt bị ảnh hưởng.<sup>34</sup> Khi thức ăn khan hiếm, các mô hình phân phối thực phẩm trong gia đình là rất quan trọng. Ở một số quốc gia, đặc biệt là ở Nam Á, sự phân chia này thường có lợi cho nam giới và trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái thường phải ăn thức ăn thừa, thường không đủ về số lượng và chất lượng. Điều này đặc biệt gây ra những khó khăn cho phụ nữ mang thai, và có thể dẫn đến tình trạng trẻ sinh ra bị nhẹ cân và các hậu quả nghiêm trọng khác cho sự phát triển tinh thần và thể chất của thai nhi.<sup>35</sup>

Nông dân quy mô nhỏ thường không có nguồn lực hoặc đôi khi thiếu kiến thức để đối phó mất mùa và mất thu nhập do biến đổi khí hậu. Đặc biệt phụ nữ làm nông nghiệp có xu hướng nghèo hơn và có ít khả năng thích nghi hơn, đồng thời phụ thuộc nhiều hơn vào tài nguyên thiên nhiên nhạy cảm với khí hậu.<sup>36</sup> Một xu hướng hiện nay đó chính là do sự khó tiếp cận được với các công việc phi nông nghiệp đã dẫn tới tình trạng phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp để sinh tồn.<sup>37</sup>

Vấn đề là do những hạn chế về quyền của phụ nữ trong luật pháp và luật tục để sở hữu, tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực như đất đai, tài sản, tài chính và công nghệ nông nghiệp. Nếu không có quyền sử dụng đất, phụ nữ sẽ khó được hưởng lợi hơn từ các chương trình khuyến nông về chiến lược và đầu vào nhằm thích ứng với khí hậu, ví dụ như các hạt giống thích nghi với khí hậu.<sup>38</sup>

Ở nhiều nước trong khu vực, đóng góp kinh tế của phụ nữ vào ngành nông nghiệp vẫn bị đánh giá thấp, điều này cản trở sự tham gia của họ trong các sáng kiến xây dựng năng lực có liên quan. Điều này, cộng với hạn chế tham gia vào quá trình ra quyết định (ví dụ, về sử dụng đất và dịch vụ tăng năng suất bền vững, tăng cường khả năng phục hồi và giảm hoặc loại bỏ khí nhà kính), là rào cản chính trong một khu vực đang cần những thực hành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu cũng đẩy giá lương thực tăng cao, điều này cũng thường ảnh hưởng đến phụ nữ hơn. Nhiều quốc gia không thể cung cấp các khoản trợ cấp lương thực giá cao, không có lưới an sinh xã hội, khiến cho người tiêu dùng phải trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi những đợt tăng giá đột biến. Các hộ nghèo ở nông thôn nằm trong số những hộ bị ảnh hưởng đặc biệt, bởi vì ngay cả khi họ có sản xuất nông nghiệp, họ thường không tự cung tự cấp. Phụ nữ chiếm đa số trong những người nghèo, do vậy giá lương thực quá cao khiến họ bị ảnh hưởng trầm trọng.<sup>39</sup> Giá lương thực cao cũng ảnh hưởng đến các quyết định của hộ gia đình về việc mua

thực phẩm có giá trị dinh dưỡng. Ví dụ, giá lương thực tăng ở châu Á có liên quan đến sự gia tăng tình trạng thiếu máu ở phụ nữ mang thai từ 10 đến 20% do lượng thực phẩm giàu sắt bị cắt giảm đi.<sup>40</sup>

### **Tăng khối lượng công việc và tình trạng nghèo về thời gian của phụ nữ và trẻ em gái**

Tác động tiêu cực của khí hậu có nghĩa là phụ nữ và trẻ em gái phải đối mặt với khối lượng công việc gia tăng, bao gồm việc tìm kiếm nước sạch để dùng trong gia đình, chăm sóc người bị bệnh và bị thương, và dọn dẹp khẩn cấp nhà cửa và đồng ruộng. Với các tác động liên quan đến khí hậu như hạn hán, các hoạt động như nông nghiệp trở nên nặng nhọc hơn cho phụ nữ và trẻ em gái, những người chịu trách nhiệm chính về an ninh lương thực. Tăng khối lượng công việc khiến phụ nữ càng khó khăn hơn trong việc tạo thu nhập và mất thời gian mà đáng lẽ họ có thể dành cho giáo dục, giải trí và nghỉ ngơi. Thu nhập và giáo dục ít hơn do phải làm công việc chăm sóc không lương làm trầm trọng thêm đói nghèo, đó là một yếu tố quyết định quan trọng của sức khỏe.

Ở nhiều nơi tại châu Á và Thái Bình Dương, di cư nông thôn-đô thị là một quá trình mang đặc điểm về giới cao, nam giới thường là người di cư và phụ nữ là người ở lại. Điều này dẫn đến tình trạng nữ hóa của các nền kinh tế nông thôn, trong đó phụ nữ chịu trách nhiệm cho hầu hết các hoạt động sản xuất (việc làm được trả lương và tạo thu nhập) và tái sản xuất (cần thiết cho việc duy trì và tồn tại của con người). Một ví dụ nổi bật là có tới 40% nam giới vắng mặt ở một số nơi tại khu vực Himalaya của Nepal.<sup>41</sup>

### **Phụ nữ góp phần đáng kể vào việc chống lại biến đổi khí hậu**

Nghiên cứu cho thấy rằng phụ nữ và nam giới gây ảnh hưởng đến khí hậu theo cách khác nhau, bao gồm cả lượng phát thải CO<sub>2</sub> và các mô hình tiêu thụ khác nhau. Nhận thức và thái độ của phụ nữ và nam giới đối với biến đổi khí hậu cũng khác nhau. Nhìn chung, phụ nữ thường quan tâm đến vấn đề môi trường và xã hội nhiều hơn so với nam giới.<sup>42</sup>

Sự tham gia của phụ nữ trong quản lý rác thải là một minh họa tốt về điều này. Ví dụ, ở Maldives, việc quét dọn, thu gom, phân tách và xử lý rác thải được thực hiện bởi phụ nữ. Nam giới rất hiếm khi tham gia vào việc quản lý rác thải, họ chỉ tham gia vận chuyển khi được yêu cầu. Ngân sách dành cho những phụ nữ tham gia quản lý rác thải trên đảo của họ là không đáng kể, đặc biệt nếu so với thời gian thực hiện công việc này. Những lý do chính cho sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực này là quản lý rác thải thường được coi là nhiệm vụ của phụ nữ và phụ nữ cảm thấy là họ có trách nhiệm lớn trong việc bảo vệ môi trường sống của mình.<sup>43</sup>

Phụ nữ cũng góp phần chống lại biến đổi khí hậu thông qua "thu gom rác thải" - thu gom rác thải thương mại, công nghiệp và hộ gia đình - một nguồn thu nhập quan trọng, đặc biệt là khu ổ chuột đô thị. Tuy nhiên, công việc này cũng có phân biệt đối xử về giới; phụ nữ luôn kiếm được ít hơn đáng kể so với nam giới (xem Chương 4).

Những người thu gom rác thải, thường hoạt động thông qua các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp gia đình, đang tham gia rất nhiều vào các quy trình tái chế. Họ làm giảm ô nhiễm không khí và nước và hỗ trợ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.<sup>44</sup> Tuy nhiên, những đóng góp của họ thường không được thừa nhận và bị đánh giá thấp. Việc thu gom rác thải thường đi đôi với địa vị xã hội thấp, bị kỳ thị, điều kiện làm việc kém và rủi ro nghề nghiệp cao bao gồm rủi ro về sức khỏe và thương tích, quấy rối và thậm chí bạo lực. Phụ nữ thiếu tiếng nói và ít được tham gia vào các cuộc thảo luận về quản lý rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.

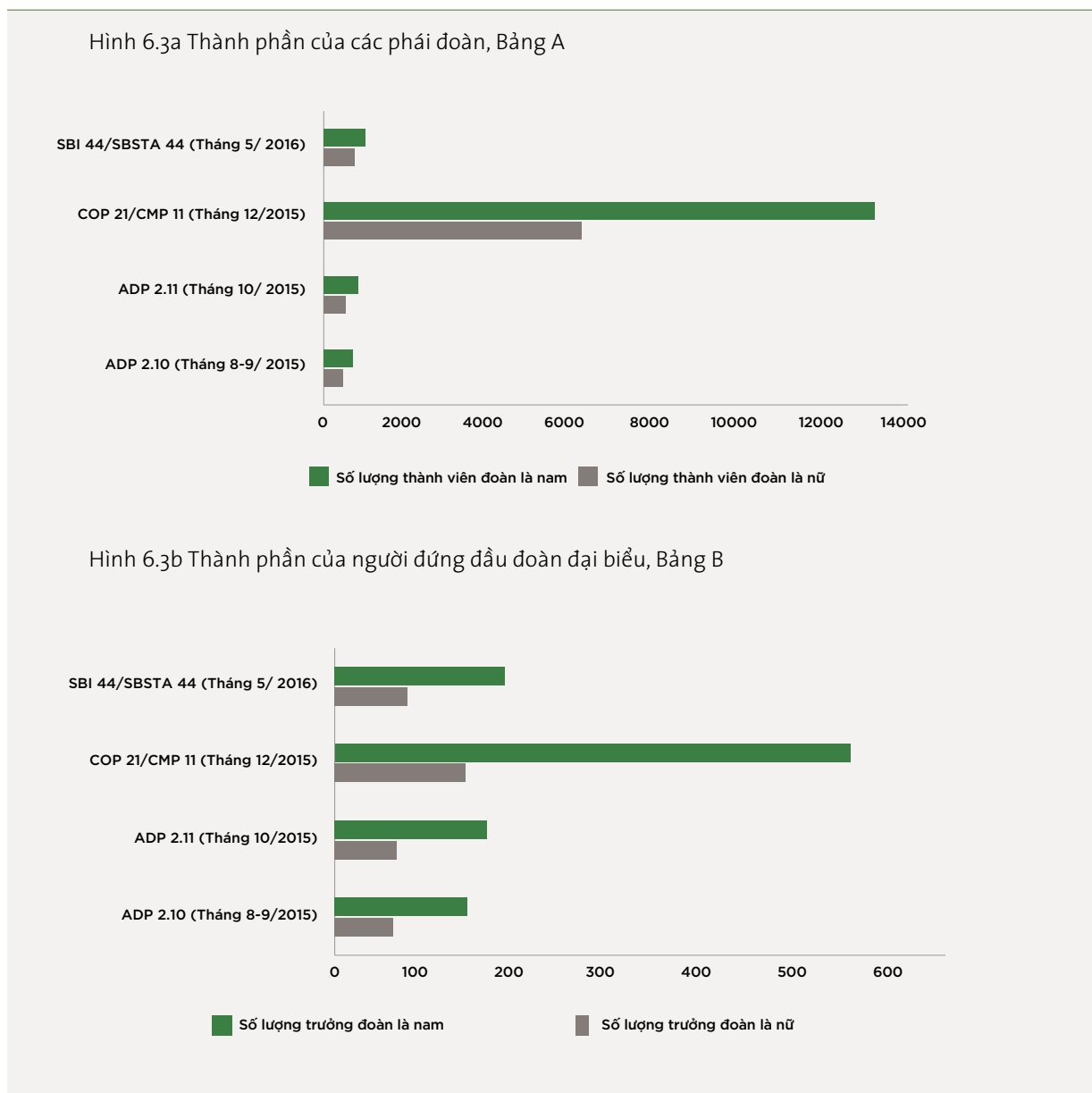
Mặc dù đã có nhiều tiến bộ, phụ nữ chỉ chiếm 38% các đoàn đại biểu chính phủ đại diện cho UNFCCC tại Hội nghị biến đổi khí hậu Paris 2015, và chỉ có 24% số người đứng đầu đoàn đại biểu đến UNFCCC và Nghị định thư Kyoto là phụ nữ tại Hội nghị các bên của năm đó (Hình 6.3). Hầu hết phụ nữ trong các đoàn đại biểu quốc gia đến từ nhóm nước "Tây Âu và những nước khác". Tỷ lệ phụ nữ trong các đoàn đại biểu từ châu Á và Thái Bình Dương chỉ dưới 30%.<sup>45</sup> Chỉ có một phụ nữ trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương đại diện cho 3 trong 12 cơ quan quản lý chủ chốt và Phòng Công ước và Nghị định thư Kyoto.<sup>47</sup> Phân tích ở 13 quốc gia châu Á cho thấy chỉ có một phần ba phụ nữ tham gia vào các diễn đàn giảm thiểu rủi ro thiên tai quốc gia. Phụ nữ, các tổ chức phụ nữ và các tổ chức xã hội dân sự thường không tiếp cận được tới các nhà hoạch định chính sách.<sup>48</sup> Vì vậy, phụ nữ không được đại diện trong các tiến trình chính trị liên quan đến quản lý rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, bất chấp quyền được tham gia và vai trò quan trọng của họ.

### **Làm thế nào để đưa bình đẳng giới trở thành trọng tâm trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai?**

Để đạt được các MTPTBV, các nước cần tích hợp các chiến lược để đạt được bình đẳng giới và chống biến đổi khí hậu. Điều này đòi hỏi hành động để lồng ghép bình đẳng giới vào các chính sách giảm thiểu rủi ro thiên tai, khí hậu toàn cầu, cấp khu vực và cấp quốc gia; đầu tư vào số liệu và bằng chứng để hỗ trợ lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện tốt hơn hành động bảo vệ khí hậu có trách nhiệm giới; hỗ trợ phụ nữ để họ có thể làm việc như là một đối tác trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực của phụ nữ để ngăn ngừa, chuẩn bị và phục hồi từ thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu; đảm bảo rằng phụ nữ được hưởng lợi từ việc có nhiều hơn các việc làm "xanh"; và lồng ghép giới vào tài chính liên quan tới khí hậu.



**Hình 6.3 Đại diện chính thức trong các phiên họp của các cơ quan quản lý Công ước và Nghị định thư Kyoto phân chia theo giới tính**



### Lồng ghép giới vào trong các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai toàn cầu, khu vực và quốc gia

Đây là điều kiện tiên quyết để tạo môi trường thuận lợi cho hành động. Kết nối các chính sách lồng ghép giới với các chính sách, kế hoạch và chiến lược cụ thể theo từng lĩnh vực để giải quyết các bất bình đẳng giới cụ thể, hỗ trợ sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và xác định các cơ hội đóng góp của phụ nữ là việc làm rất cần thiết.

Tại Hội nghị các Bên lần thứ 7 của UNFCCC năm 2001 tại Marrakesh, các chương trình hành động thích ứng quốc gia (NAPAs) đã được đề xuất như là một phần của quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu cho các LDC.

Một đánh giá gần đây về NAPA, bao gồm một số quốc gia châu Á, nhận thấy rằng phụ nữ được nhìn nhận là một nhóm dễ bị tổn thương và hầu hết các nước đã nỗ lực lồng ghép giới.<sup>49</sup> Tuy nhiên, trong khi hầu hết NAPA ở châu Á và Thái Bình Dương nhấn mạnh rằng phụ nữ dễ bị tổn thương nhất do tác động của biến đổi khí hậu, chỉ một số ít quốc gia xem họ là những nhân tố chính trong hoạt động của NAPA. Liên quan đến việc giảm nhẹ rủi ro thiên tai, Bhutan gần như là điển hình tốt duy nhất trong việc cân nhắc các vấn đề giới và lồng ghép giới, và giới được phản ánh trong Kế hoạch Hành động Giảm nhẹ Phù hợp với Quốc gia.<sup>51</sup>

Lồng ghép giới trong chính sách giảm thiểu rủi ro thiên tai nói chung được thực hiện tốt hơn so với chính sách khí hậu quốc gia. Việc thực hiện Khung Sendai, khuôn

khổ toàn cầu để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro thiên tai, được hướng dẫn và hỗ trợ thực hiện ở cấp quốc gia trong các kế hoạch khu vực châu Á Thái Bình Dương. Kế hoạch khu vực châu Á thực hiện khung Sendai về giảm thiểu rủi ro thiên tai 2015-2030 đặc biệt có trách nhiệm giới và đã lồng ghép quan điểm giới vào trong tất cả các chính sách và thực tiễn như là một nguyên tắc hướng dẫn.

Hơn nữa, các ưu tiên của Khung Sendai cho hành động ở cấp quốc gia và địa phương bao gồm việc đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của phụ nữ, và cơ hội tham gia lãnh đạo bình đẳng ở tất cả các cấp ra quyết định.<sup>52</sup> Khung Phát triển Thích ứng ở Thái Bình Dương cũng ủng hộ sự tham gia công bằng của nam giới và phụ nữ vào lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động xây dựng khả năng phục hồi.<sup>53</sup> Ưu tiên cấp bách hiện nay là lồng ghép các khung pháp lý cấp khu vực này vào các kế hoạch và chính sách của các quốc gia.

ADB đã hỗ trợ một mô hình có trách nhiệm giới thành công trong đó có gắn kết các thể chế, xây dựng chính sách và phát triển dự án, và đang được các cơ quan về biến đổi khí hậu và lồng ghép giới cấp quốc gia, ngành và tiểu ngành trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng thực hiện. Mô hình này đang được nhân rộng ở các khu vực khác.<sup>54</sup>

### Đầu tư vào dữ liệu và bằng chứng

Đầu tư vào việc thu thập, phân tích và sử dụng số liệu phân tách theo giới tính và tuổi ở cấp độ khu vực, quốc gia và địa phương là rất quan trọng để hiểu các rủi ro và tác động khác biệt về giới. Hơn nữa, việc phân tích xem những rủi ro và tác động này có mối liên hệ như thế nào với thu nhập, đặc biệt đối với các nhóm nghèo và cận nghèo, và địa bàn sinh sống (nông thôn hoặc thành thị) cũng quan trọng để xây dựng các chính sách

quốc gia ưu tiên cho các nhóm dễ tổn thương nhất. Ví dụ bởi nhiều thành phố lớn trong khu vực dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng, do năng lực và cơ sở hạ tầng hiện nay không đủ để cung cấp các dịch vụ cơ bản để đối phó với thiên tai liên quan đến khí hậu nên việc hiểu rõ hơn các vấn đề về tình trạng rủi ro và tính dễ bị tổn thương của phụ nữ trong khu vực thành thị và khu vực đang đô thị hóa trở thành ưu tiên hàng đầu, do năng lực và cơ sở hạ tầng hiện nay không đủ để cung cấp các dịch vụ cơ bản để đối phó với thiên tai liên quan đến khí hậu.<sup>55</sup>

Sự kết hợp giữa các phân tích thiên tai về mặt kỹ thuật, hệ thống thông tin địa lý và đánh giá rủi ro khí hậu và thiên tai với đánh giá tổn thương và phân tích giới sẽ đưa ra các thông tin chi tiết hơn về mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu, thảm họa thiên nhiên và thiên tai, tình trạng dễ bị tổn thương, năng lực, vấn đề giới và khả năng phục hồi. Các tổ chức phụ nữ và phụ nữ cần phải được trao quyền để tham gia vào các đánh giá rủi ro thiên tai, bao gồm cả xây dựng năng lực. Vẫn còn rất ít dữ liệu và bằng chứng về khác biệt giới trong rủi ro. Những thông tin này cần phải có sẵn để hỗ trợ các nhà ra quyết định và hỗ trợ quá trình lập kế hoạch và phân bổ ngân sách quốc gia.

### Hỗ trợ phụ nữ như những nhân tố và người tham gia bình đẳng

Không có sự đóng góp của phụ nữ ở tất cả các cấp, vấn đề biến đổi khí hậu không thể giải quyết một cách đầy đủ và hiệu quả.<sup>56</sup> Sự tham gia của phụ nữ vào hành động bảo vệ khí hậu là rất quan trọng nhìn từ quan điểm về quyền, và cũng là một hành động chiến lược để giải quyết biến đổi khí hậu. Ví dụ, sự tham gia của phụ nữ vào cơ cấu quản trị của một tổ chức bảo vệ tài nguyên cộng đồng như rừng, giúp cho việc bảo tồn và



tái tạo nguồn tài nguyên tốt hơn và sự hiện diện của phụ nữ trong các ban điều hành các nhóm quản lý rừng cộng đồng giúp cải thiện chất lượng rừng do áp dụng các quy tắc khai thác và bảo vệ được chấp nhận nhiều hơn.<sup>57</sup>

Tuy nhiên, sự hiện diện của phụ nữ ở vị trí ra quyết định không đủ để ứng phó các yếu tố văn hóa hoặc thể chế gây bất bình đẳng, ví dụ như quan niệm rằng phụ nữ sẽ đảm nhận vai trò hỗ trợ. Cần phải chuyển từ việc có đại diện sang gây ảnh hưởng và tham gia hiệu quả, nhờ đó các cấu trúc và quy trình sẽ giúp các vấn đề về bình đẳng giới được ưu tiên và đưa vào trong quá trình ra quyết định. Ví dụ, Kế hoạch Hành động về Giới và Biến đổi Khí hậu của Campuchia 2014 - 2018 thể hiện tầm nhìn và cam kết của Bộ Phụ nữ và Bộ Môi trường để thúc đẩy lồng ghép giới và can thiệp thí điểm chiến lược. Mục tiêu rõ ràng là thúc đẩy phụ nữ trong việc ra quyết định về thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu và quản lý thiên tai ở tất cả các cấp và lĩnh vực, đồng thời nâng cao nhận thức về giới, biến đổi khí hậu và thiên tai giữa các bên liên quan.<sup>58</sup>

ADB và UN Women đã hỗ trợ phát triển và ban hành các chính sách, chiến lược và kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu có trách nhiệm giới ở cấp độ khu vực, quốc gia và địa phương. Ví dụ, với sự hỗ trợ của ADB, Hội Liên hiệp Phụ nữ Lào, một tổ chức phụ nữ có số lượng nữ hội viên lớn nhất toàn quốc, hiện là thành viên thường trực của Nhóm Công tác Kỹ thuật Quốc gia liên Bộ về Biến đổi Khí hậu, chịu trách nhiệm xem xét các kế hoạch hành động khí hậu, sàng lọc và phê duyệt các đề xuất của Quỹ Khí hậu Xanh. Kết quả là Kế hoạch Hành động Biến đổi Khí hậu Quốc gia Lào 2013-2020 đã đưa quan điểm về giới trong tất cả các lĩnh vực then chốt của nó, đảm bảo phân bổ ngân sách tài chính về khí hậu ở Lào là công bằng hơn.<sup>59</sup> Ở Việt Nam, ở cấp địa phương, Kế hoạch hành động của thành phố Đồng Hới về giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu (2016-2020) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện, đã giải quyết các vấn đề về giới vì Hội Phụ nữ đã được tham gia vào quá trình lập kế hoạch và thực hiện.

### Tăng cường năng lực của phụ nữ trong việc phòng ngừa, chuẩn bị và phục hồi sau thiên tai trong biến đổi khí hậu

Tăng cường năng lực của phụ nữ để đối phó với tác động của biến đổi khí hậu thông qua hành động thích ứng và giảm thiểu là rất quan trọng để quản lý rủi ro và xây dựng khả năng thích ứng với khí hậu. Báo cáo Đánh giá lần thứ năm của IPCC nêu ra các can thiệp và ứng phó về mặt chính sách nhằm tăng cường các hệ thống năng lực thích ứng, bao gồm các biện pháp mang lại lợi ích lớn với chi phí thấp và giải quyết các mục tiêu phát triển khác nhằm tăng các lựa chọn về sinh kế, phúc lợi và đa dạng sinh học, và giảm thiểu phạm vi của các hoạt động có thể làm gia tăng ảnh hưởng bất lợi tới biến đổi khí hậu. Các biện pháp này bao gồm: hệ thống cảnh báo sớm; truyền thông về rủi ro giữa người ra quyết định và người dân địa phương; quản lý hệ sinh thái và đất đai bền vững; và tăng cường giám sát

sức khỏe, nước và vệ sinh. Các công cụ mới có thể hỗ trợ những nỗ lực này và công nghệ "xanh" có thể giúp giảm đáng kể các chi phí.<sup>60</sup>

Phụ nữ cần có khả năng tham gia và dẫn dắt quá trình xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và hành động sớm, bao gồm các cơ chế bảo vệ, để chuẩn bị tốt hơn khi thiên tai xảy ra. Ví dụ, ở huyện Lệ Thủy trong vùng lũ nguy hiểm của miền Trung Việt Nam, Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) đã hỗ trợ phụ nữ địa phương hướng dẫn cộng đồng của họ chuẩn bị và ứng phó với thiên tai, bao gồm hệ thống cảnh báo sớm, lập kế hoạch dài hạn cho vụ thu hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng an toàn trước thiên tai. Điều này đã giúp người dân giảm thiểu các thiệt hại và bảo vệ được tính mạng trong lũ lụt.<sup>61</sup>

Hơn nữa, tiếp cận với các dịch vụ và sản phẩm giúp phục hồi như bảo hiểm vi mô, bồi thường thiên tai và an sinh xã hội, là rất quan trọng để tăng cường khả năng thích ứng của phụ nữ. Việc tăng cường tiếp cận của phụ nữ tới sinh kế bền vững và sinh kế thay thế có thể đối phó được thiên tai, bằng cách huy động sự tham gia của các đối tác cung cấp dịch vụ nông nghiệp, sinh kế và kinh doanh, đào tạo nghề, đồng thời thúc đẩy các cơ sở hạ tầng và công nghệ tạo thuận lợi tại địa phương.

### Đảm bảo phụ nữ được hưởng lợi từ việc mở rộng các cơ hội 'việc làm xanh'

Sự chuyển đổi của ngành năng lượng sang năng lượng bền vững có thể thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ, đặc biệt thông qua sự tăng trưởng của 'công việc xanh', 'cơ hội việc làm xanh' và 'kinh doanh bền vững'.<sup>62</sup> Tuy nhiên, tiềm năng này chỉ có thể trở thành hiện thực nếu những công việc này giúp tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ đến việc làm tốt và an sinh xã hội, và các điều kiện làm việc có xem xét đến sự tham gia của họ. Việc sản xuất lò gạch "xanh" ở Bangladesh là một trong nhiều ví dụ phản ánh tiềm năng này (xem Hộp 6.3).

Các giải pháp năng lượng bền vững có thể được sử dụng để thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ và, ngoài tác động giảm biến đổi khí hậu, nó cũng có thể mang lại lợi ích trực tiếp cho phụ nữ. Ở Indonesia, nơi nhiều hộ gia đình thiếu tiếp cận với năng lượng hiện đại, Sáng kiến Phát triển Nusantara đã trao quyền cho phụ nữ nông thôn thông qua đào tạo và hỗ trợ để thành lập doanh nghiệp nhỏ bán đèn năng lượng mặt trời. Ngoài việc đảm bảo sinh kế của phụ nữ, lợi ích của các loại đèn này bao gồm cải thiện sức khỏe do giảm ô nhiễm không khí xung quanh, có diện chiếu sáng giúp có thêm thời gian để học tập và tạo thu nhập, và tăng tiết kiệm hộ gia đình do giảm chi tiêu cho dầu hỏa để chiếu sáng. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp xây dựng hầm biogas do phụ nữ làm chủ đầu tiên đã được thành lập với các thợ xây hầm biogas là phụ nữ được đào tạo và được công nhận trong Chương trình Biogas Quốc gia.<sup>63</sup> Điều này thể hiện sự đóng góp trực tiếp của phụ nữ vào giảm thải khí nhà kính và đa dạng hóa nguồn sinh kế, đồng thời tăng cường sự hiện diện và tự chủ về chuyên môn kỹ thuật của phụ nữ trong một ngành mà vốn được coi là truyền thống của nam giới.

### Hộp 6.3 Vai trò của phụ nữ trong ngành công nghiệp sản xuất gạch "xanh" ở Bangladesh

Việc sản xuất gạch ở Bangladesh từng không được kiểm soát và là một trong số các ngành công nghiệp gây ô nhiễm cao nhất của đất nước. Trong khi từ trước đến nay nam giới thường thống trị ngành sản xuất này, vai trò giới đang thay đổi. Sự chuyển đổi gần đây theo hướng sản xuất tiết kiệm hiệu quả sử dụng lò gạch 'xanh' đã mang đến nhiều lợi ích, ví dụ như việc sản xuất ở Savar, cách thủ đô Dhaka 35 km.

Nhà máy áp dụng công nghệ Lò nung Kết hợp Hoffman bán tự động, làm giảm đáng kể lượng phát thải và giảm nhu cầu lao động thủ công nặng nhọc. Điều này có nghĩa là nhiều phụ nữ có thể được thuê để làm việc. Nhiều phụ nữ ở các làng lân cận đã bỏ công việc nông nghiệp trả lương thấp để trở thành những người thợ làm gạch có tay nghề cao. Salma Begum nói: "Tôi đã từng làm chín giờ mỗi ngày trong một trang trại khoai tây chỉ để kiếm được khoảng 1.400 taka Bangladesh (17 đô la Mỹ) một tháng. Bây giờ, làm việc sáu giờ mỗi ngày với tư cách là người giám sát tại khu vực lên hàng

của nhà máy gạch hiện đại này, tôi kiếm được (64 đô la Mỹ) hàng tháng".

Giờ làm việc linh hoạt và giờ nghỉ trưa giúp phụ nữ có nhiều cơ hội hơn để làm các công việc chăm sóc và nội trợ mà họ phải làm bên cạnh công việc được trả lương. Các tiện nghi hiện đại, bao gồm nhà vệ sinh và phòng thay đồ, và các điều khoản về việc cho con bú, đóng góp thêm vào việc tạo ra môi trường làm việc thân thiện về giới.

Sự đóng góp quý báu của phụ nữ được ban quản lý nhà máy ghi nhận. Giám đốc marketing Md Murtoja Ali nói "Phụ nữ được cho là phù hợp hơn ở những công đoạn nhất định không liên quan đến công việc nặng nhọc và họ làm tốt hơn nam giới vì họ kiên nhẫn hơn". Đại diện Chính phủ Bangladesh, Monwar Islam bổ sung: "Chúng tôi muốn nhìn thấy nhiều phụ nữ hơn làm việc trong ngành công nghiệp này. Trên thực tế, chúng tôi đang trong quá trình xây dựng chính sách khuyến khích phụ nữ tìm việc làm trong ngành sản xuất gạch."

Nguồn: UNDP. 2014. Giới trong tiêu điểm: Thí điểm hỗ trợ lồng ghép giới trong sản xuất gạch bằng lò tiết kiệm năng lượng. Báo cáo hoàn thành: UNDP; và Haq, N. 2012. Sản xuất gạch xanh mở ra tương lai cho lao động nữ. Inter Press Service. Truy cập tháng 12 năm 2017. <http://www.ipsnews.net/2012/07/green-bricks-pave-future-for-female-workers/>

Các bếp lò và bếp đun cải tiến, chẳng hạn như bếp điện và năng lượng mặt trời, là một giải pháp năng lượng bền vững khác đã mang lại nhiều lợi ích. Chúng giúp việc sử dụng thời gian hiệu quả hơn, giúp phụ nữ và trẻ em gái có thêm thời gian để giải trí, học tập và tham gia các hoạt động khác. Sử dụng bếp lò cũng tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ, như sản xuất và bán hàng. Có thể thấy rằng điều quan trọng nhất là bếp lò và bếp đun cải tiến làm giảm bệnh tật và tử vong do ô nhiễm không khí độc hại trong nhà - một vấn đề ảnh hưởng đến nhiều phụ nữ trong khu vực. Trong dự án năng lượng nông thôn ở Campuchia, ADB đã hỗ trợ việc thúc đẩy bếp đun cải tiến (với doanh số bán ra dự kiến là 90.000 chiếc, mang lại lợi ích cho ít nhất 63.000 phụ nữ).<sup>64</sup>

#### Lồng ghép bình đẳng giới vào cơ chế tài chính cho công tác biến đổi khí hậu

Các quy định về giới vẫn còn thiếu trong hầu hết các cơ chế tài chính về vấn đề bảo vệ khí hậu. Một rà soát về các công cụ chính sách về tài chính cho hoạt động bảo vệ khí hậu nhận thấy rằng sự kết nối giữa Phát triển Bền vững và kết quả bình đẳng giới là rất ít.<sup>65</sup>

Đáng chú ý là phương pháp tiếp cận về giảm thiểu liên quan đến tài chính cacbon do thị trường điều tiết đã thất bại trong việc đạt mục tiêu Phát triển Bền vững, chỉ có 5 trong số 3.864 dự án liệt kê các vấn đề

giới trong văn kiện dự án.<sup>66</sup> Những thách thức cơ bản khi tính số lượng các biện pháp can thiệp toàn diện và giám sát các dòng tài chính thực tế là do thiếu hiểu biết chung về những cấu phần tạo nên một hành động bảo vệ khí hậu có trách nhiệm giới và thiếu sự kết nối về mặt thể chế giữa cơ quan làm việc về giới và cơ quan biến đổi khí hậu. Điều này xảy ra cả trong các chính phủ và các ngân hàng phát triển đa phương, cũng như các cơ quan quản lý các quỹ khí hậu đa phương. Ở những dự án mà giới được đưa vào, các vấn đề giới thường được đưa vào sau và mặc dù gần đây có một số tiến bộ những hoạt động này vẫn chưa được thực hiện đầy đủ.<sup>67</sup> Ví dụ, Quỹ Môi trường Toàn cầu là một cơ quan thực hiện của các cơ chế tài chính UNFCCC. Báo cáo tiến độ năm 2015 về việc thực hiện Kế hoạch Hành động Bình đẳng giới kết luận rằng chỉ có 56% trong số 102 dự án được xem xét có các thông tin cụ thể về giới. Tuy nhiên, đây được coi là một cải thiện so với những năm trước, và báo cáo thông tin về giới đã tăng liên tục trong những năm gần đây.<sup>68</sup> Một đánh giá toàn diện về giới của Quỹ đầu tư khí hậu (CIF), do các ngân hàng phát triển đa phương quản lý, kết luận rằng các chương trình được tài trợ bởi Quỹ Công nghệ sạch (hỗ trợ các hoạt động giảm thiểu quy mô lớn và chiếm 70% danh mục tài trợ cam kết của Quỹ) đã không giải quyết vấn đề giới một cách có hệ thống.<sup>69</sup> Chỉ có 25% dự án của Quỹ Công nghệ Sạch xem xét vấn đề giới.<sup>70</sup> Mặc dù việc đưa giới vào có thể vẫn còn hạn chế, Ban Thư ký/Hành chính CIF đã tuyển dụng một chuyên gia về giới và Kế hoạch Hành động Giới CIF cho năm tài chính



2015-2016 đã được xây dựng để thực hiện những phát hiện từ đánh giá này. Một số tin tức tốt hơn từ Danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Khí hậu của ADB đó là 68% các danh mục đầu tư có lồng ghép giới.<sup>71</sup> ADB đã tiến hành rà soát các dự án do CIF tài trợ mà có lồng ghép giới và chia sẻ các thực hành tốt về việc lồng ghép các yếu tố giới trong giai đoạn thiết kế dự án.<sup>72</sup>

Cơ chế tài chính của Quỹ Khí hậu Xanh được thành lập trong khuôn khổ của UNFCCC và đã hoạt động từ năm 2015. Quỹ này được tài trợ tốt và là một mốc quan trọng trong việc lồng ghép giới vào tài chính cho các hoạt động về khí hậu. Do các sáng kiến vận động chính sách và nâng cao nhận thức chung của các tổ chức Liên Hợp Quốc, các tổ chức phi chính phủ và những nhà hoạt động về giới khác, Quỹ Khí hậu Xanh là quỹ khí hậu đầu tiên xem xét giới từ khi bắt đầu, bao gồm cả trong công cụ quản trị của tổ chức. Quỹ có chính sách và kế hoạch hành động về giới riêng, và kêu gọi sự bình đẳng giới giữa các thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Thư ký.<sup>73</sup> Mặc dù vậy, sự cân bằng về giới vẫn chưa đạt được. Hầu hết các dự án được phê duyệt cho đến nay đều thiếu các cấu phần về giới, và vẫn còn nhiều thách thức trong việc vận hành đầy đủ các cam kết về giới của Quỹ. ADB tìm cách khắc phục lỗ hổng trong hướng dẫn hoạt động này cho các nhà hoạch định chính sách và những người xây dựng đề xuất bằng cách tăng số lượng các đề xuất về khí hậu đáp ứng giới được đưa ra xét duyệt.<sup>74</sup>

Nhiều nước có thu nhập trung bình không còn cần sự đóng góp từ viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho các nỗ lực biến đổi khí hậu của họ nữa. Thay vào đó, trọng tâm là dựa vào những đóng góp do quốc gia tự quyết định (INDCs). INDC thông báo cho quốc tế các mục tiêu và các bước mà một quốc gia sẽ thực hiện nhằm giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu trong bối cảnh cụ thể của mỗi quốc gia sau năm 2020. Trong khi các

nước được khuyến khích đưa vào cấu phần về thích ứng với biến đổi khí hậu, phần lớn các kế hoạch vẫn tập trung vào hoạt động giảm thiểu biến đổi khí hậu. Một phân tích nhiều bước gần đây, nhằm xem xét việc liệu chính phủ tạo ra sự liên kết giữa giới và biến đổi khí hậu trong INDC của họ như thế nào, cho thấy: các tài liệu đưa ra rất ít lời cam kết về giới để giải quyết hiệu quả biến đổi khí hậu, thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Chỉ có 64 trong số 190 INDC được rà soát có đề cập đến phụ nữ hoặc giới, và chỉ có một số đề cập tới vấn đề giới trong chiến lược Phát triển Bền vững rộng lớn.

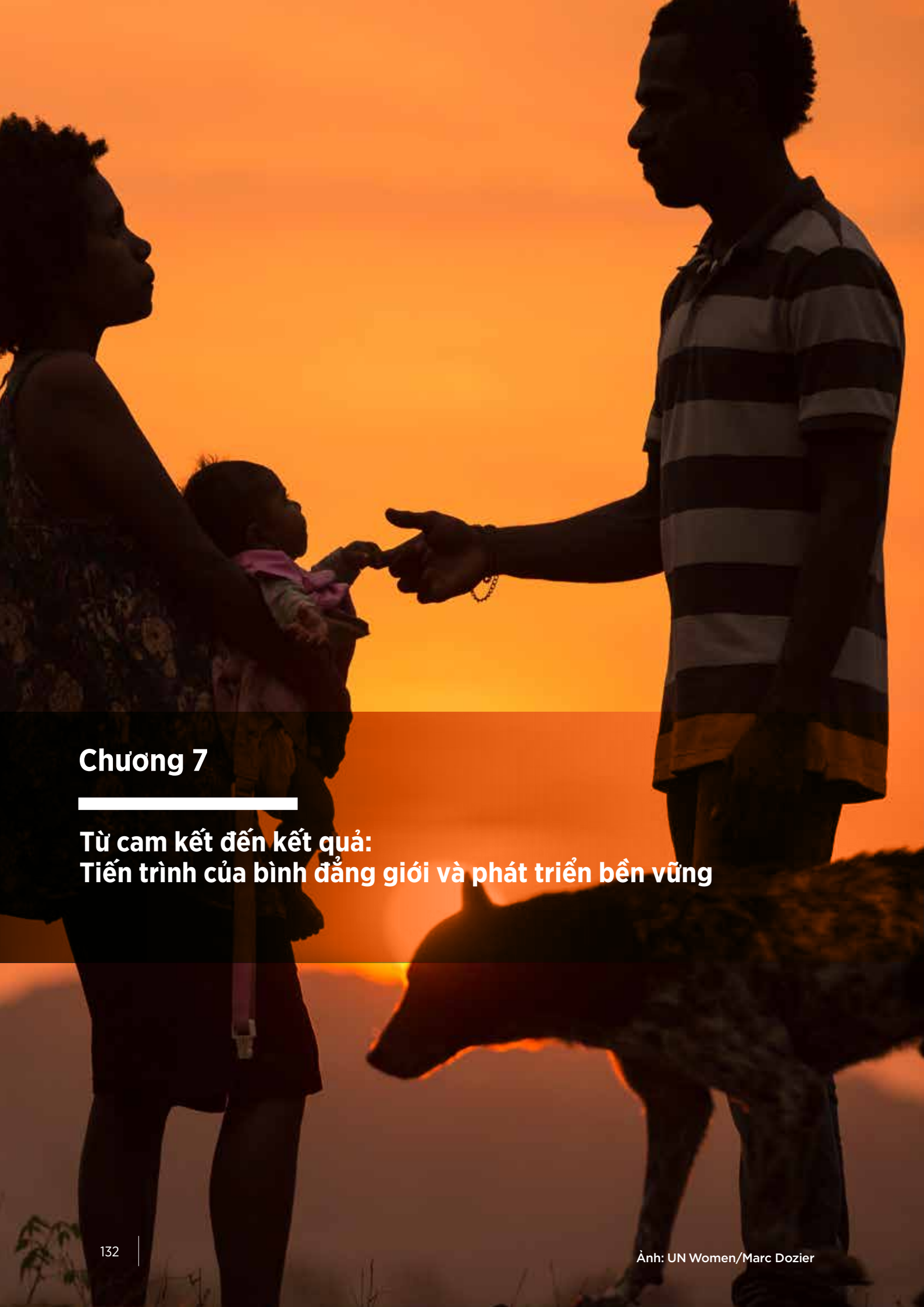
Hơn nữa, phụ nữ thường được nhắc tới là một nhóm chịu nhiều tổn thương trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu. Chỉ có 15 INDC nhấn mạnh đến vai trò hoạch định chính sách của phụ nữ, và chỉ có 6 INDC coi phụ nữ như là động lực hoặc nhân tố của sự thay đổi. Ngân sách đáp ứng giới vắng mặt trong hầu như tất cả các INDCs được rà soát.<sup>75</sup>

Huy động sự tham gia về mặt tài chính ở cả khu vực công và tư trong cho công cuộc thích ứng với khí hậu, đặc biệt là các hoạt động giảm thiểu biến đổi khí hậu, là một chiến lược quan trọng. Khu vực tư nhân mang đến các cơ hội nổi bật về kinh doanh và đổi mới liên quan đến khí hậu, và mục tiêu về khí hậu không thể đạt được nếu chỉ dựa vào tài chính công.<sup>76</sup> Ví dụ, Báo cáo Xu thế Toàn cầu cho Đầu tư Năng lượng Tái tạo năm 2016 cho thấy khu vực công và tư ở châu Á đầu tư 160 tỷ đô la Mỹ chỉ trong năm 2015. Tuy nhiên, các đầu tư vào lĩnh vực năng lượng và giảm thiểu phần lớn là mù giới.<sup>77</sup> Đảm bảo rằng các đầu tư này mang lại lợi ích cho phụ nữ, như tạo ra việc làm trong các doanh nghiệp và các ngành công nghiệp mới, có thể giúp tạo ra sự thay đổi mang tính chuyển đổi, trong khi các chi phí về môi trường, kinh tế và xã hội của việc không đáp ứng về giới có thể sẽ cao.

# PHẦN III:

---

LỘ TRÌNH VÀ CÁC HÀNH ĐỘNG CHÍNH SÁCH  
ĐỂ TẠO RA SỰ THAY ĐỔI



## Chương 7

---

**Từ cam kết đến kết quả:  
Tiến trình của bình đẳng giới và phát triển bền vững**

Báo cáo này đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về việc khu vực châu Á và Thái Bình Dương đang đứng ở đâu với các cam kết bình đẳng giới trong Chương trình Nghị sự năm 2030 về Phát triển Bền vững. Trong khi khu vực đã có những bước tiến đáng kể trong việc giảm bất bình đẳng giới, vẫn còn những thách thức phía trước để đảm bảo phát triển toàn diện và không bỏ ai lại phía sau. Bình đẳng giới là cốt lõi của Chương trình Nghị sự 2030 - là một Mục tiêu Phát triển Bền vững độc lập và được lồng ghép trong 16 Mục tiêu khác. Khung phát triển chưa từng có này đem đến những tiềm năng mang tính chuyển biến.

Tuy nhiên, việc đạt được Chương trình nghị sự 2030 và MTPTBV đòi hỏi phải có hành động phối hợp, sự làm chủ và năng lực mạnh mẽ để đạt được các kết quả, và cam kết chính trị mới ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu nhằm đảm bảo rằng Chương trình Nghị sự này sẽ mang đến những tiến bộ thực sự trên thực tế. Báo cáo này tập trung vào việc cung cấp số liệu cơ sở về bình đẳng giới và xác định bốn lĩnh vực chính sách mang tính chuyển biến có thể là chất xúc tác đẩy nhanh tiến độ đạt được các MTPTBV và tạo ra sự khác biệt cho phụ nữ và trẻ em gái ở khu vực châu Á Thái Bình Dương. Phân tích số liệu cho thấy vẫn còn những lỗ hổng lớn về số liệu có sẵn cho Mục tiêu 5 và các chỉ tiêu, chỉ số khác liên quan đến giới. Phân tích chính sách của bốn lĩnh vực có tính chuyển biến cho thấy luật pháp, chính sách và các can thiệp phát triển vẫn chưa nhận ra hoặc chưa ưu tiên các quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em gái một cách có hệ thống. Điều này thường làm trầm trọng thêm thái độ thù địch, chuẩn mực xã hội và tập tục duy trì sự bất bình đẳng giới.

Tuy nhiên, như các chương trong Báo cáo này cũng đã chứng minh, đã có một số tiến bộ và đổi mới ở nhiều lĩnh vực, và các bài học kinh nghiệm có thể định hướng cho việc thực hiện trong tương lai. Chương kết thúc này nêu bật các điểm chính và các hành động ưu tiên để tăng cường các cam kết bình đẳng giới theo Chương trình Nghị sự 2030.

### Những bài học và hành động ưu tiên trong quá trình thực hiện và giám sát có trách nhiệm giới các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại châu Á và Thái Bình Dương

Việc thực hiện và giám sát có đáp ứng giới của Chương trình Nghị sự năm 2030 và MTPTBV đòi hỏi một cách tiếp cận tích hợp và toàn diện. Điều này đòi hỏi đưa bình đẳng giới như là một ưu tiên xuyên suốt trong các kế hoạch phát triển quốc gia và các chính sách, pháp luật và khuôn khổ có liên quan, bao gồm cả việc cung cấp và sử dụng số liệu thống kê giới. Dưới đây là một số bài học và các hành động được khuyến nghị để thực hiện và giám sát MTPTBV ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, được rút ra từ các đánh giá về tình trạng bình đẳng giới trong các MTPTBV và phân tích các lĩnh vực chính sách mang tính chuyển biến ở các chương trước.

### Bình đẳng giới được giải quyết theo cách riêng của nó và là một chất xúc tác để đạt được các MTPTBV

Mức độ phổ biến của bất bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực Phát triển Bền vững - kinh tế, xã hội và môi trường - cho thấy tình trạng này cần phải được ưu tiên giải quyết, giống như vấn đề về quyền của con người và là chất xúc tác cho phát triển bền vững. Nói cách khác, việc đảm bảo quyền của phụ nữ có thể dẫn đến hiệu ứng lan tỏa với tác động tích cực lên các MTPTBV khác và các lĩnh vực phát triển. Tuy nhiên, điều này lại không đồng thời diễn ra theo 2 chiều, ví dụ như ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương cho thấy, trình độ học vấn cao hơn hoặc tăng trưởng kinh tế không tự động dẫn đến bình đẳng giới hơn trong thị trường lao động hay với các môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM).

Cách tiếp cận tích hợp của MTPTBV củng cố nguyên lý không có bất cứ một can thiệp đơn lẻ hay "viên đạn phép thuật" nào có thể giúp đạt được bình đẳng giới. Các kết quả tốt hơn trong thúc đẩy bình đẳng giới và các MTPTBV chỉ có thể đạt được khi bản chất đa chiều của bất bình đẳng cũng được giải quyết. Bản chất tích hợp của MTPTBV là một đòn bẩy quan trọng cho sự thay đổi vì nó giải quyết tất cả các nguyên nhân và cách thức gây ra bất bình đẳng giới được duy trì trong gia đình, nền kinh tế và ở nơi công cộng và riêng tư, đồng thời thừa nhận sự phân biệt đối xử đa chiều và đan xen lẫn nhau sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng. Hiểu biết thực tiễn về cách thức mà các phương pháp và hành động tích hợp này có thể thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững bao gồm:

- **Quyền và sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, cũng như những kết quả về sức khỏe và hạnh phúc của con người:** Đảm bảo rằng quyền tự quyết về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của phụ nữ có mối liên hệ chặt chẽ tới kết quả phát triển và là việc cần thiết cho cuộc sống hạnh phúc và hưởng thụ các quyền của chính họ. Tuy nhiên, một thách thức ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương đó là nhu cầu sử dụng các biện pháp tránh thai vẫn chưa được đáp ứng và phụ nữ ở nhiều nước cho biết thực tế họ có nhiều con hơn mong muốn (xem Chương 3). Mở rộng việc tiếp cận của phụ nữ tới các biện pháp tránh thai giá cả hợp lý không chỉ giúp phụ nữ quyết định liệu họ có muốn có con và khi nào có



con, mà còn mở ra cơ hội theo đuổi hoặc tiếp tục việc học tập và tiếp cận đến các công việc tốt, và điều này cũng có mối tương quan tích cực với sức khỏe của trẻ.

» Trong năm 2013, Myanmar cam kết tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ đến cách biện pháp tránh thai thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế. Trong giai đoạn 2016-2017, chính phủ đã tăng gấp đôi ngân sách hàng năm (lên 2,7 triệu đô la Mỹ) và đã khởi xướng một chiến dịch toàn quốc hướng tới nhóm thanh niên nhằm cải thiện cơ sở y tế và thông tin về sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản. Chiến dịch cũng đang hợp tác với các tổ chức xã hội dân sự để cải thiện việc cung cấp dịch vụ cho nhóm dân cư khó tiếp cận.<sup>1</sup>

### **Công việc chăm sóc và nội trợ không lương và trao**

**quyền kinh tế:** Tình trạng việc làm dễ bị tổn thương và thấp kém của phụ nữ trong nhiều nền kinh tế của khu vực châu Á và Thái Bình Dương cho thấy những nỗ lực hiện tại nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận với thị trường lao động việc làm của phụ nữ đem lại ít tác động đến việc trao quyền kinh tế của họ. Các định kiến xã hội về công việc chăm sóc không được trả lương là một yếu tố quan trọng góp phần dẫn tới tình trạng này. Ví dụ ở Pakistan, phụ nữ được cho rằng phải có trách nhiệm thực hiện các hoạt động chăm sóc và thực tế cho thấy họ phải làm các công việc chăm sóc không lương cao gấp 10 lần so với nam giới. Thừa nhận, giảm thiểu và tái phân phối công việc chăm sóc và nội trợ không được trả lương có thể mở rộng cơ hội của phụ nữ tham gia vào công việc bền vững và giáo dục, và để tận hưởng mức độ cao hơn của một cuộc sống hạnh phúc.

» Ở Nhật Bản và Hàn Quốc, các chính sách về cung cấp dịch vụ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi của Chính phủ đã góp phần làm thay đổi kỳ vọng về vai trò truyền thống của các gia đình trong việc chăm sóc người cao tuổi. Nó đã giúp hỗ trợ các gia đình và dẫn đến việc chấp nhận rộng rãi hơn việc thuê người ngoài hoặc giảm một phần trách nhiệm "chăm sóc" của họ cho các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc bên ngoài.<sup>2</sup>

» Ở Việt Nam, có ba luật nhằm mục đích thúc đẩy việc chia sẻ nhiều hơn công việc chăm sóc không được trả lương: Luật Bình đẳng giới (2006) cho rằng công việc nội trợ và chăm sóc là trách nhiệm chung của cả phụ nữ và nam giới; Luật Hôn nhân và Gia đình (2014) công nhận công việc nội trợ của phụ nữ là lao động có thu nhập đóng góp kinh tế cho hộ gia đình; và có một mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020 nhằm "giảm thời gian tham gia phụ nữ làm công việc nội trợ xuống một nửa vào năm 2015 và 1,5 lần vào năm 2020 so với nam giới".<sup>3</sup>

» Ở Campuchia, các doanh nghiệp và đồn điền nông nghiệp sử dụng hơn 100 lao động nữ phải xây dựng các cơ sở chăm sóc trẻ em hoặc thanh toán chi phí gửi trẻ để giúp giảm và phân phối lại trách nhiệm chăm sóc không được trả lương của phụ nữ.<sup>4</sup>

• **Biến đổi khí hậu và bình đẳng giới:** Chương về biến đổi khí hậu (xem Chương 6) nhấn mạnh rằng mặc dù thực tế phụ nữ bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu nhưng bình đẳng giới không phải là một ưu tiên trong các chính sách giảm thiểu rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, và phụ nữ không được tham gia bình đẳng trong việc ra quyết định liên quan đến biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, kinh nghiệm của dự án cho đến nay cho thấy áp dụng một lăng kính giới cho các nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ có thể cải thiện kết quả cho cả phụ nữ và cộng đồng của họ.

» Ở Nepal, Dự án cải thiện sinh kế và Nông nghiệp thương mại ở khu vực miền núi cao (HIMALI) được ADB hỗ trợ nhằm tăng thu nhập và việc làm cho người dân miền núi thông qua việc phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi nông nghiệp, cây được liệu và cây hương liệu. Phụ nữ thường ít khi sở hữu các doanh nghiệp nông sản và có ít cơ hội hơn so với nam giới trong tạo thu nhập và đào tạo trong thích ứng với biến đổi khí hậu. Dự án hỗ trợ phụ nữ sở hữu và quản lý các doanh nghiệp nhỏ và hợp tác xã, đặc biệt là cây bạch đậu khấu và trái cây. Dự án này làm tăng cơ hội việc làm trong đó có tới 40% việc làm mang lại lợi ích cho phụ nữ.<sup>5</sup> Đào tạo và giới thiệu các biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu, chẳng hạn như tưới nhỏ giọt hoặc sản xuất củi đốt sinh học, cũng giúp phụ nữ giảm thời gian dành cho thu gom nước và củi, và để cải thiện hoạt động sản xuất rau trồng.

### **Chấm dứt phân biệt đối xử trong các khung pháp lý và thúc đẩy sự thay đổi những khuôn mẫu xã hội là điều cần thiết cho bình đẳng giới**

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ không thể đảm bảo lộ trình đạt được MTPTBV nếu không lập tức chú ý đến các luật, chuẩn mực và tập tục phân biệt đối xử, điều này chính là những nguyên nhân của bất bình đẳng giới. Như Báo cáo đã nhấn mạnh, phân biệt đối xử về mặt pháp lý đối với phụ nữ vẫn tồn tại trên toàn khu vực, hạn chế quyền của phụ nữ trong các lĩnh vực từ thừa kế và sở hữu tài sản đến tảo hôn và kết hôn sớm, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Phân biệt đối xử về mặt luật pháp sau đó tạo các chuẩn mực và thực hành phân biệt đối xử. Ví dụ, các luật cho phép trẻ em gái kết hôn củng cố nhận thức phân biệt đối xử với bé gái, và dẫn tới sự đối xử khác biệt của gia đình dành cho trẻ em gái. Chỉ số MTPTBV 5.1.1 thừa nhận rằng việc loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái ở cấp độ pháp lý là một tiêu chí cơ bản để đạt được sự bình đẳng chính thức và là điểm đầu vào ảnh hưởng đến sự thay đổi các chuẩn mực xã hội. Để đạt được mục tiêu cụ thể này và các chỉ số khác liên quan đến giới của MTPTBV đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách xem xét và sửa đổi các luật và chính sách hiện hành, tăng cường các cơ chế thực hiện (ví

dự, xây dựng năng lực của hệ thống tư pháp và các cơ quan chính phủ), và huy động sự tham gia khối tư nhân và cộng đồng (ví dụ, các tổ chức xã hội dân sự, hội phụ nữ) để thúc đẩy sự thay đổi lâu dài về các chuẩn mực và thực hành.

Để thay đổi các chuẩn mực xã hội theo hướng ủng hộ bình đẳng giới, sẽ cần có một cách tiếp cận toàn diện bao gồm cả cải cách pháp lý và làm việc với cộng đồng, cũng như các bên liên quan, bao gồm cả nam giới và trẻ em trai. Các lĩnh vực cần can thiệp bao gồm:

- **Thúc đẩy luật pháp có trách nhiệm giới và mang tính chuyển biến:** Luật trung lập về giới thường không đủ để đảm bảo bình đẳng do chưa đánh giá đầy đủ các chuẩn mực xã hội phân biệt đối xử và rào cản mang tính cấu trúc mà phụ nữ phải đối mặt, mà những rào cản này hạn chế sự đại diện của họ trong việc thực hiện hoặc tiếp cận các quyền nếu không có một bên trung gian là nam giới làm chủ hộ. Những Luật có trách nhiệm giới và các biện pháp triển khai chủ động có thể tăng cường quyền của phụ nữ và hỗ trợ khả năng đòi quyền của họ (ví dụ: chiến dịch phổ biến luật pháp).<sup>6</sup>
  - » Ở Philippines, Chính phủ đã có thể tăng cường quyền sử dụng đất của phụ nữ thông qua các hướng dẫn hành chính do Bộ Cải cách Nông nghiệp ban hành để thực thi Luật Nông nghiệp Toàn diện năm 1988, luật này đã quy định cả phụ nữ và nam giới có quyền đứng tên sở hữu đất, và đòi hỏi sự đồng thuận của cả hai vợ chồng trong việc bán đất và bất kỳ giao dịch nào khác.<sup>7</sup> Điều này giúp đảm bảo rằng phụ nữ có tiếng nói trong giao dịch hành chính và quản lý tài sản trong gia đình, và củng cố quyền lợi hợp pháp của họ.
- **Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và hài hòa hóa pháp luật quốc gia:** Nhiều quốc gia trong khu vực có hệ thống pháp luật đa kênh thường xuyên làm tăng tính dễ bị tổn thương về mặt pháp lý của phụ nữ. Ví dụ, luật địa vị cá nhân có thể làm suy yếu hoặc mâu thuẫn với các quy định hiến pháp hoặc dân sự về bình đẳng giới, đặc biệt là ở các lĩnh vực đất đai, hôn nhân, tài sản và thừa kế. Hơn nữa, chất lượng của các bộ luật này rất quan trọng: các hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế cung cấp các tiêu chuẩn hữu ích và thực hành tốt để các quốc gia áp dụng.
  - » Khuyến nghị 183 của ILO khuyến nghị 14 tuần nghỉ thai sản có lương.<sup>8</sup> Hầu hết các nước trong khu vực chưa đáp ứng các điều khoản này, mặc dù có một số xu hướng tích cực. Vào năm 2012, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã ban hành "Quy định về Bảo hộ Lao động nữ trong các trường hợp đặc biệt (Nghị định số 619) của Hội đồng Nhà nước", đã gia hạn thời gian nghỉ thai sản 14 tuần (98 ngày) so với 90 ngày trước đó.
- **Đảm bảo chất lượng và việc thực hiện pháp luật:** Luật chỉ có hiệu quả khi có chất lượng tốt và có các nguồn lực để thực hiện. Ở nhiều quốc gia trong khu

vực châu Á và Thái Bình Dương, pháp luật về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái không bao gồm hiệp dâm trong hôn nhân, hoặc đưa ra các định nghĩa hẹp hoặc chỉ phạt dân sự cho hành vi quấy rối tình dục (xem Chương 5). Kế hoạch hành động, ngân sách thích hợp và các cơ chế khác (ví dụ, đào tạo về hiểu biết pháp luật, trung tâm trợ giúp pháp lý) là rất quan trọng để đảm bảo rằng luật pháp có thể đem lại cho phụ nữ và trẻ em gái những tác động như trong dự kiến và tạo môi trường thuận lợi để phụ nữ và trẻ em gái thực hiện quyền của mình.

- » Tại Pakistan, ADB đã hỗ trợ Tòa án Tối cao Lahore thách thức các chuẩn mực về bạo lực giới và tăng cường tiếp cận công bằng cho phụ nữ sống sót sau bạo lực. Tập huấn tư pháp về nhạy cảm giới đã được tổ chức cho 225 thẩm phán, với các mô-đun tập trung vào bạo lực giới. Ngoài ra, tòa án bạo lực giới chuyên biệt đầu tiên được thành lập để giải quyết các trường hợp theo cách nhạy cảm về giới.<sup>9</sup>
- » Tại Úc, Đạo luật phân biệt đối xử về giới năm 1984 đã được củng cố vào năm 2011 với các điều khoản bổ sung nhằm ngăn chặn quấy rối tình dục ở trường học cũng như thông qua công nghệ mới, chẳng hạn như Internet (ví dụ: hành vi đe dọa trực tuyến).

## Đẩy mạnh thu thập, phân tích và sử dụng các dữ liệu về giới là ưu tiên hàng đầu

Điều này bao gồm việc hiểu rõ hơn các vấn đề liên quan đến bất bình đẳng giới (như độ tuổi, dân tộc, bản dạng tình dục, vị trí địa lý), để đảm bảo rằng "không bỏ ai lại phía sau". Báo cáo này đã phải đối mặt với sự thiếu hụt về số liệu giới của châu Á và Thái Bình Dương. Chỉ có ba trong số các chỉ số theo dõi Mục tiêu 5 có các tiêu chuẩn quốc tế trong xác định khái niệm và phương pháp thống kê và có số liệu ở nhiều quốc gia để theo dõi tiến bộ ở cấp khu vực. Hơn nữa, để có số liệu chi tiết hơn để nắm bắt chính xác các hình thức phân biệt đối xử đa chiều và đan xen, chẳng hạn như theo độ tuổi, địa điểm, thu nhập hoặc khuynh hướng tình dục, thực sự là một thách thức. Ví dụ, Báo cáo này đã chỉ ra rằng dữ liệu về phụ nữ thường tập trung vào tuổi sinh sản của họ, và "bỏ qua" phụ nữ trong nhóm ít tuổi hơn hoặc già hơn. Sự thiếu hụt của một số liệu thống kê giới một phần là hậu quả của các hệ thống thống kê yếu kém, năng lực kỹ thuật và nguồn lực để thu thập dữ liệu phân tách theo giới và các yếu tố khác còn hạn chế. Tuy nhiên, những lỗ hổng trong thống kê giới - diễn ra phổ biến ở cả các nước phát triển và đang phát triển trong khu vực - cũng phát sinh từ việc không ưu tiên thu thập các dữ liệu này. Vì dữ liệu là nền tảng của giám sát và theo dõi tiến độ các mục tiêu MTPTBV, cần có sự đầu tư và đổi mới lớn hơn.

- **Ưu tiên số liệu thống kê giới:** Luật pháp đặt ra nhiệm vụ cho các cơ quan thống kê quốc gia để thu thập số liệu thống kê giới và phân tách dữ liệu theo giới.<sup>10</sup>
    - » Ở Campuchia và Philippines, các đánh giá giới để rà soát và xác định khoảng trống số liệu và giám sát tiến độ được tiến hành 5 năm một lần.
  - **Cầu nối giữa các nhà sản xuất và người sử dụng dữ liệu:** các cơ quan chính sách quốc gia, bao gồm các cơ quan quốc gia về phụ nữ, xã hội dân sự bao gồm tổ chức phụ nữ và nhà sản xuất số liệu thống kê có liên quan, nên sử dụng và tăng cường cơ chế hiện có để thường xuyên trao đổi và thảo luận về nhu cầu của họ nhằm xây dựng một hiểu biết chung về các ưu tiên chính sách và sau đó được chuyển thành các yêu cầu về dữ liệu cho MTPTBV và cho việc thực hiện chính sách ở cấp quốc gia.
    - » Ở Vanuatu, một cấu trúc điều phối mạnh mẽ cho thống kê giới do cơ quan về phụ nữ quốc gia chủ trì đã làm việc chặt chẽ với Cơ quan Thống kê Quốc gia, cung cấp đào tạo thống kê cơ bản cho tất cả các bên liên quan.
    - » Ở Timor-Leste, một Ban thư ký MTPTBV được thành lập dưới văn phòng của Thủ tướng với nhiệm vụ điều phối hoạt động của nhà hoạch định chính sách và cơ quan thống kê.
- Indonesia có chính sách "một dữ liệu", theo đó các bộ và các bên liên quan có sự đồng thuận về dữ liệu, tiêu chí, tiêu chuẩn và cơ chế phối hợp. Bản đồ dữ liệu MTPTBV, xác định các bên chịu trách nhiệm và việc sử dụng dữ liệu "lớn" đang được tiến hành.<sup>11</sup>
- **Suy nghĩ sáng tạo:** Nguồn dữ liệu mới, bao gồm "dữ liệu lớn", mang đến tiềm năng đầy hứa hẹn

để giảm bớt khoảng trống dữ liệu và thu thập thông tin cụ thể mới về các lĩnh vực không thể đo lường khác. Ví dụ, các công nghệ mới có thể hỗ trợ thu thập dữ liệu ở những khu vực khó khăn như đăng ký khai sinh (35% trẻ sinh ra trên toàn thế giới không được đăng ký khai sinh; trong đó 60% trường hợp ở các nước đang phát triển).<sup>12</sup> Việc hòa trộn "dữ liệu lớn" với số liệu thống kê chính thức sẽ đòi hỏi có các biện pháp bảo vệ.

Sự hợp tác giữa các hệ thống thống kê quốc gia, các tổ chức quyền của phụ nữ và nhà hoạch định chính sách sẽ rất quan trọng để đảm bảo rằng chất lượng và tính toàn vẹn của dữ liệu được duy trì và quyền riêng tư được bảo mật.

- » Sáng kiến Quỹ Dữ liệu 2x của Quỹ LHQ đã thực hiện một số sáng kiến về "dữ liệu lớn" cho bình đẳng giới.<sup>13</sup> Ví dụ, ở Bangladesh, dữ liệu 2x và Quỹ Flowminder sử dụng dữ liệu vệ tinh để bổ sung cho các cuộc điều tra của DHS nhằm thu thập thêm dữ liệu địa phương về các vấn đề như tỷ lệ tử vong của phụ nữ, bệnh tật, suy dinh dưỡng, khả năng tiếp cận tới các biện pháp tránh thai và tự do di chuyển.

### Thực hiện hiệu quả các MTPTBV đòi hỏi các thể chế có đáp ứng giới và địa phương hóa các Mục tiêu, trong đó lồng ghép và ưu tiên bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực chính sách

Việc thực hiện cam kết bình đẳng giới sẽ phụ thuộc vào những sắp xếp về thể chế mạnh mẽ và hiệu quả để thực hiện và giám sát, bao gồm các hệ thống lồng ghép giới và thống kê giới vững mạnh để theo dõi



Ảnh: ADB/Ariel D. Javellana

tiến độ. Một số quốc gia có "cơ quan phụ nữ quốc gia" hoặc một đơn vị điều phối chính sách trong chính phủ, tập trung vào xây dựng và thực hiện các chính sách bình đẳng giới và đóng vai trò xúc tác trong việc điều phối và đảm bảo lồng ghép giới trong các chính sách và kế hoạch của chính phủ. Tuy nhiên, các cơ quan bình đẳng giới quốc gia thường thiếu nguồn lực và thiếu chức năng, sức mạnh, vị trí thể chế và năng lực để đòi hỏi trách nhiệm của cơ quan chính phủ khác về các cam kết bình đẳng giới.

- **Thể chế hóa bình đẳng giới trong các bộ máy riêng về MTPTBV:** Nhiều quốc gia đã thiết lập các bộ máy cấu trúc cho MTPTBV như các văn phòng điều phối liên bộ, các ủy ban để điều phối việc thực hiện MTPTBV giữa các cơ quan chính phủ. Tất cả các cơ quan chính phủ cần phải đánh giá tác động giới của các chính sách và chương trình, như một phần nỗ lực của họ để thực hiện MTPTBV. Trách nhiệm và nguồn lực để đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu bình đẳng giới cần được xác định rõ ràng và chấp nhận sự giám sát của công chúng, bao gồm các nghị viện, các tổ chức nhân quyền quốc gia và xã hội dân sự, các tổ chức của phụ nữ.
  - » Thái Lan đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Phát triển Bền vững, do Thủ tướng Chính phủ chủ trì, tập hợp các khu vực công và tư nhân, các học viện và xã hội dân sự, để thiết kế và thực hiện các chính sách về MTPTBV. Điều này đã giúp xây dựng lộ trình cho tất cả MTPTBV (bao gồm Mục tiêu 5) và lập bản đồ dữ liệu các nhu cầu thống kê quốc gia. Ngoài ra, Chiến lược Phát triển Phụ nữ 2017-2021 sẽ đưa vào một số chỉ tiêu của mục tiêu 5.<sup>16</sup>
- **Nội địa hoá MTPTBV thành các khung pháp lý quốc gia:** Việc thực hiện MTPTBV ở cấp quốc gia sẽ đòi hỏi phải địa phương hoá chương trình nghị sự bằng cách thông qua các mục tiêu và chỉ số cụ thể của quốc gia mà sẽ được theo dõi và đánh giá. Sự điều chỉnh và đưa các MTPTBV vào các mục tiêu quốc gia đảm bảo tính sở hữu và sự tương quan ở cấp độ quốc gia.
  - » Philippines đã nâng cao nhận thức thông qua các cuộc họp chia sẻ về MTPTBV cho nhiều cơ quan chính phủ, các trường đại học và các tổ chức phi chính phủ quốc gia, kết hợp với các hội thảo chuyên đề. Khoảng trống về số liệu đã được đánh giá thông qua một quá trình có sự tham gia. Các MTPTBV đã được lồng ghép vào Kế hoạch Phát triển Philippines (2017-2022) và được đưa vào Bản cập nhật Chương trình Phát triển Thống kê Philippines (2011-2017). Một cơ chế phối hợp và giám sát đa ngành cũng đã được thiết lập, với lộ trình thực hiện MTPTBV đưa ra các hành động, nguồn lực, trách nhiệm và quan hệ đối tác. Các nỗ lực xây dựng năng lực cũng đang được triển khai dành cho lãnh đạo và cộng đồng địa phương, và tăng cường năng lực cơ quan thống kê.<sup>17</sup>

- **Đảm bảo sự tham gia tích cực và bình đẳng của phụ nữ trong việc đưa ra quyết định liên quan đến xác định các ưu tiên, thực hiện và quy trình giám sát MTPTBV quốc gia, (đặc biệt là phụ nữ từ các nhóm bị thiệt thòi):** Các tổ chức của phụ nữ cũng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng các cam kết toàn cầu được chuyển thành các ưu tiên quốc gia. Nghiên cứu so sánh trên 70 quốc gia trong bốn thập kỷ đã công nhận vai trò của các tổ chức nữ quyền trong việc thúc đẩy quyền của phụ nữ là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện các chính sách bình đẳng giới.
  - » Azerbaijan đã thành lập một Hội đồng Điều phối Quốc gia về Phát triển Bền vững để hỗ trợ thực hiện MTPTBV ở cấp quốc gia. Ngoài các Nhóm Làm việc Chuyên môn, Hội đồng có trách nhiệm soạn thảo các kế hoạch hành động của chính phủ, Hội đồng cũng đã tổ chức tham vấn với một loạt các bên liên quan, bao gồm cả tổ chức xã hội dân sự của phụ nữ.<sup>18</sup>

### Để đạt được chương trình nghị sự MTPTBV về giới sẽ cần tăng cường cơ chế tài chính và đầu tư

Tầm nhìn MTPTBV đầy tham vọng sẽ đi kèm với một chi phí lớn. Năm 2017, Bangladesh ước tính sẽ cần 928 tỷ đô la Mỹ để đạt được các MTPTBV - tương đương với 18,5 đến 20% GDP hàng năm của nước này.<sup>19</sup> Các hành động mang tính chuyển biến trong nhiều lĩnh vực để đạt được bình đẳng giới sẽ đòi hỏi những khoản đầu tư lớn, như xây dựng cơ sở hạ tầng có chất lượng và tiết kiệm thời gian, cung cấp phổ cập các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục và các dịch vụ hỗ trợ cho những người là nạn nhân của bạo lực đối với phụ nữ. Tuy nhiên, đến nay ngân sách quốc gia phân bổ cho bình đẳng giới sẽ không thể đáp ứng được tham vọng này. Một rà soát của Cơ quan Phụ nữ LHQ về ngân sách đáp ứng giới trong khu vực cho thấy cơ quan phụ nữ quốc gia ở 15 quốc gia được phân bổ dưới 1% ngân sách quốc gia, với sự phân bổ dao động từ 0,5% đến 21,9%. Khoảng cách tài chính để thực hiện các kế hoạch hành động quốc gia về bình đẳng giới là tới 90%. Dựa trên dữ liệu của các nhà tài trợ OECD-DAC cho giai đoạn 2014-2015, 35% hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên toàn cầu xác định bình đẳng giới như là mục tiêu cơ bản (chính) hoặc mục tiêu cần thiết (thứ yếu). Tuy nhiên, chỉ có 5% ODA xác định bình đẳng giới là mục tiêu chính.<sup>21</sup> Các giải pháp và chiến lược phụ thuộc rất nhiều vào ý chí chính trị ở cấp quốc gia và quốc tế để đảm bảo rằng các cam kết bình đẳng giới được chuyển thành tài chính và trách nhiệm giải trình tốt hơn cho phụ nữ và trẻ em gái.



Thực hành tốt bao gồm:

- **Coi bình đẳng giới là ưu tiên trong việc huy động nguồn lực trong nước:** chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm chính sách thuế, chi tiêu chính phủ và quản lý nợ, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lực sẵn có để đạt được bình đẳng giới. Các nguồn lực bổ sung trong nước có thể được huy động bằng cách nâng cao hiệu quả thu ngân sách, mở rộng phạm vi sử dụng thuế để tạo doanh thu (bao gồm cả việc yêu cầu các công ty phải đóng góp công bằng cho phần của họ) và vay để tài trợ những khoản đầu tư đem lại lợi nhuận kinh tế và xã hội lớn.<sup>22</sup>
  - » Ví dụ, Chính phủ Sri Lanka đã giảm chi tiêu quốc phòng và an ninh để tăng chi tiêu xã hội. Tương tự như vậy, Thái Lan đã có thể giảm chi phí phát sinh từ các khoản nợ, một phần bằng cách giảm sự phụ thuộc vào nợ nước ngoài và dành một phần ba các nguồn lực tiết kiệm được vào các chương trình xã hội. Quốc gia cũng mở rộng nguồn lực cho bảo hiểm y tế toàn dân thông qua phân bổ lại các ưu tiên ngân sách.<sup>23</sup>
- **Giới thiệu ngân sách có đáp ứng giới:** lập ngân sách có sự tham gia và có trách nhiệm giới, kiểm toán xã hội và điều trần công khai là những công cụ quan trọng để nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình các quyết định chi tiêu và đánh giá tác động giới của các hoạt động này.<sup>24</sup>
  - » Ở Nepal, tất cả các bộ có trách nhiệm thực hiện cũng như giám sát và đánh giá, làm việc với các Bộ Tài chính và Bộ Phụ nữ. Trong khi hầu hết các đơn vị địa phương đã tiến hành đánh giá ngân sách đáp ứng giới, điều này chưa được thực hiện ở cấp thôn bản. Ngân sách có đáp ứng giới đang thúc đẩy thực hành lập ngân sách ở các bộ ngành (đặc biệt là Giáo dục và Y tế). Nepal có nhiều cơ chế để nâng cao quyền năng cho phụ nữ, bao gồm Kế hoạch Hành động về Giới. Tuy nhiên, không có cơ chế ngân sách cho kế hoạch này.
- **Lồng ghép và mở rộng vấn đề bình đẳng giới trong các lĩnh vực ưu tiên ODA khác:** Mặc dù có các cam kết chính trị nhưng viện trợ phát triển dành cho bình đẳng giới chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng ODA. Do bình đẳng giới đang bị cắt giảm trên tất cả các lĩnh vực Phát triển Bền vững, lồng ghép một cách chiến lược và tập trung vào giới trong các can thiệp phát triển khác hiện thu hút mức tài trợ cao hơn có thể giúp tăng đáng kể số tiền viện trợ hướng đến mục tiêu giới.
  - » 8 tỷ USD của các quỹ khí hậu đã dành để hướng tới bình đẳng giới trong năm 2014, chiếm 31% vốn ODA song phương về biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, chỉ có 3% được nhắm đến các mục tiêu bình đẳng giới cụ thể trong khi 28% còn lại coi bình đẳng giới như mục tiêu thứ cấp.<sup>25</sup>
  - » Hỗ trợ tài chính nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ vẫn là một "giọt nước giữa đại dương". Chỉ có 2% ODA song phương cho các lĩnh vực kinh tế và sản xuất xác định bình đẳng giới là mục tiêu chính (861 triệu USD) trong giai đoạn 2013-2014, với tỷ lệ rất thấp trong số này dành cho hỗ trợ bình đẳng giới trong các tiểu ngành năng lượng và cơ sở hạ tầng.<sup>26</sup>

# PHỤ LỤC

---

# Phụ lục 1: Ghi chú cho các bảng thống kê

## Tóm tắt Số liệu và Nguồn

1. Ấn phẩm "Bình đẳng Giới và các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại châu Á - Thái Bình Dương: Số liệu ban đầu và lộ trình cho sự thay đổi vào năm 2030" cung cấp các số liệu đầu vào cho các chỉ số liên quan đến giới của các MTPTBV nhằm hỗ trợ 57 nền kinh tế ở châu Á và Thái Bình Dương (bao gồm 47 nền kinh tế thành viên ADB và 10 nền kinh tế khác),<sup>1</sup> các tổ chức cấp khu vực và các bên liên quan khác để xác định các vấn đề chính và theo dõi tiến độ đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ theo Chương trình Nghị sự 2030 về sự Phát triển Bền vững.

Bản ghi chú này mô tả quá trình thu thập dữ liệu cho các chỉ tiêu và chỉ số liên quan đến giới trong khuôn khổ MTPTBV, bao gồm thông tin về tính sẵn có của các chỉ số (với các chi tiết trong Chương 2) và các nguồn dữ liệu trong các bảng được trình bày trong báo cáo này.

2. Dữ liệu được thu thập từ các nguồn và tài liệu tham khảo sau:
  - (a) Phòng Thống kê Liên Hợp Quốc "Phân loại cho các chỉ số MTPTBV toàn cầu, 15/12/2017" sau cuộc họp lần thứ 6 của Nhóm liên cơ quan và chuyên gia về các Chỉ số của Mục tiêu Phát triển Bền vững (IAEG-MTPTBV) vào tháng 11/2017.<sup>2</sup>
  - (b) Báo cáo của Nhóm Liên Cơ quan và chuyên gia về các Chỉ số của Mục tiêu Phát triển Bền vững. Lưu ý của Tổng thư ký (E/CN.3/2017/2), Phụ lục III của Nhóm Liên Cơ quan và Chuyên gia về các Chỉ số của Mục tiêu Phát triển Bền vững.<sup>3</sup>
  - (c) Bản tổng hợp Siêu dữ liệu cho các Chỉ số Toàn cầu được đề xuất nhằm rà soát cho Chương trình 2030 về sự Phát triển Bền vững, một kết quả của Nhóm Liên Cơ quan và Chuyên gia về Dữ liệu Tổng hợp, nhận được vào tháng 7 năm 2017 từ các cơ quan Liên Hợp Quốc, các Quỹ và chương trình, các văn phòng LHQ khác, các Ủy ban cấp khu vực, các tổ chức khu vực và quốc tế khác, liên quan đến các chỉ số sau đó được đề xuất cho Ủy ban thống kê Liên Hợp Quốc.<sup>4</sup>
3. Trong ấn phẩm này, một danh sách các chỉ số và chỉ tiêu liên quan đến giới ở châu Á và Thái Bình Dương đã được đưa ra và thừa nhận mối liên hệ giữa các MTPTBV, sự cần thiết phải giải quyết các nguyên nhân mang tính cấu trúc của bất bình

đẳng giới và tầm quan trọng của các hành động mạnh mẽ để vượt qua những phân biệt đối xử đã tồn tại trong thời gian dài. Danh sách này bao gồm 62 chỉ tiêu và 88 chỉ số. Trong danh sách này có 54 chỉ số MTPTBV toàn cầu đề cập cụ thể đến giới tính, giới, phụ nữ và trẻ em gái, và/hoặc cụ thể hoặc chủ yếu hướng đến nhóm đối tượng là phụ nữ và trẻ em gái (những chỉ số cốt lõi cụ thể về giới). Ngoài ra, 34 chỉ số MTPTBV toàn cầu liên quan đến việc đánh giá tình trạng bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ tại khu vực châu Á Thái Bình Dương đã được xác định để đánh giá số liệu đầu kỳ trong báo cáo này. Trong danh sách tổng hợp 88 chỉ số liên quan đến giới này, có 85 chỉ số độc lập (vì chỉ số 1.5.1 giống chỉ số 11.5.1 và 13.1.1; và chỉ số 10.3.1 cũng giống chỉ số 16.b.1).

Trong số 85 chỉ số độc lập đó, 59% có thể được đưa vào trong các phân tích và Bảng Thống kê của báo cáo này (với dữ liệu sẵn có "ở một mức độ trung bình đến "mức độ cao"). Dựa trên phân loại cập nhật của ba cấp chỉ số được IAEG-MTPTBV đưa ra tại Hội nghị lần thứ 6 vào tháng 11 năm 2017, 85 chỉ số liên quan đến giới được phân loại như sau:

- Cấp I: Chỉ số rõ ràng về mặt khái niệm, có phương pháp và tiêu chuẩn quốc tế, dữ liệu được các quốc gia thu thập thường xuyên cho ít nhất 50% quốc gia và dân số ở mọi khu vực mà liên quan đến chỉ số này.
- Cấp II: Chỉ số rõ ràng về mặt khái niệm, có phương pháp và tiêu chuẩn được quốc tế công nhận, nhưng dữ liệu không được các quốc gia thường xuyên thu thập.
- Cấp III: Không có phương pháp hoặc các tiêu chuẩn được quốc tế xây dựng, nhưng phương pháp / tiêu chuẩn đang được (hoặc sẽ được) xây dựng hoặc thử nghiệm

Phân loại 85 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới theo cấp độ:

Phân loại cấp độ	Số lượng các chỉ số MTPTBV liên quan giới	Tỉ lệ các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới (%)
Cấp I	25	29
Cấp II	37	44
Cấp III	20	24
Cấp I/II	1	1
Cấp II/III	1	1
Tier I/II/III	1	1

4. Việc thu thập dữ liệu tập trung vào 85 chỉ số này, dựa trên các nguồn dữ liệu chính thức có sẵn, được công bố rộng rãi. Nguồn dữ liệu chính là Cơ sở dữ liệu chỉ số MTPTBV toàn cầu, được Phòng Thống kê Liên Hợp Quốc cập nhật vào ngày 30 tháng 11 năm 2017 như là cơ sở để quảng bá "Chỉ số MTPTBV toàn cầu".<sup>5</sup> Cơ sở này cung cấp quyền truy cập vào dữ liệu được tổng hợp thông qua hệ thống của Liên Hiệp Quốc để chuẩn bị cho Báo cáo hàng năm của Tổng Thư ký về "Tiến bộ Hướng tới các Mục tiêu Phát triển Bền vững".<sup>6</sup> Các trang web và báo cáo công khai của các cơ quan giám sát dữ liệu các chỉ số của MTPTBV và các cơ quan liên quan khác (bao gồm ADB, UNESCAP và Ngân hàng Thế giới) duy trì các cơ sở dữ liệu lớn về các thông tin có liên quan cũng được khai thác nhằm cung cấp dữ liệu quốc tế có thể so sánh. Làm việc trực tiếp với các cơ quan giám sát cũng được thực hiện để làm rõ thêm các vấn đề, trong khi các chỉ số MTPTBV liên tục được phát triển như một hệ thống giám sát khung phát triển toàn cầu (ví dụ, để làm rõ sự không thống nhất với các nguồn thông tin quốc gia).
5. Dữ liệu từ các nguồn quốc tế cũng được bổ sung thêm bằng các thông tin thu thập được từ các cuộc điều tra hộ gia đình công khai (bao gồm Khảo sát về Nhân khẩu học và Y tế, và Khảo sát đánh giá các Mục tiêu về Trẻ em và Phụ nữ). Kết quả của các cuộc điều tra tiếp tục được đánh giá để có được sự phân tách của các chỉ số (ví dụ, phân tách dựa trên giới tính, giới tính của chủ hộ, địa bàn thành thị - nông thôn, mức sống, nhóm tuổi, dân tộc, hoặc các đặc điểm nhân khẩu học khác), hoặc gộp những chỉ số này thành các nhóm nhỏ. Các chỉ số bổ sung cũng được tìm kiếm và tổng hợp để giải quyết việc thiếu dữ liệu cho các chỉ số được phân loại là "Cấp 2" hoặc "Cấp 3". Một vài chỉ số bổ sung cung cấp thêm thông tin cho một số chỉ số MTPTBV cũng được đưa vào Bảng thống kê.
6. Một hệ thống thống nhất để thu thập thêm thông tin từ các quốc gia và các nền kinh tế cũng được thiết lập thông qua bảng câu hỏi quốc gia nhằm bổ sung các thông tin mà đã thu thập từ Cơ sở dữ liệu chỉ số MTPTBV toàn cầu và các nguồn quốc tế khác. Bảng câu hỏi cũng cho phép giải quyết vấn đề thiếu dữ liệu, cho phép theo dõi tình hình của phụ nữ và trẻ em gái, và tiếp tục phân tách số liệu hơn nữa, nếu có thể. Bản câu hỏi đã yêu cầu các quốc gia và nền kinh tế cung cấp thông tin về một số chỉ số MTPTBV liên quan đến giới: (a) không có dữ liệu sẵn có (đặc biệt là dữ liệu có phân tách) từ các cơ quan giám sát LHQ, các trang web hoặc báo cáo thống kê quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu được chuẩn hóa từ các cuộc khảo sát về nhân khẩu học và khảo sát Đánh giá các Mục tiêu về Trẻ em và Phụ nữ; và (b) đối với các chỉ số mà có thể được thay thế bằng dữ liệu mới từ người trả lời hoặc có thông tin về nỗ lực thu thập và ước tính số liệu. 18 nước và vùng lãnh thổ đã trả lời khảo sát này, cung cấp thông tin liên quan đến tình trạng thu thập số liệu về giới và phát triển thống kê.
7. Các MTPTBV cho phép các quốc gia và vùng lãnh thổ giải quyết một loạt vấn đề Phát triển Bền vững có liên quan đến nhau nhưng rất phức tạp. Tuy nhiên, các khu vực và nền kinh tế cần phải ưu tiên hành động để ứng phó với những thách thức trong việc theo dõi tiến độ đạt được các MTPTBV. Các quốc gia và vùng lãnh thổ cũng được yêu cầu cung cấp thông tin cơ bản về kế hoạch và các nghiên cứu đặc biệt đã được tiến hành về phát triển thống kê giới, ví dụ, khảo sát sử dụng thời gian và nghiên cứu về bạo lực đối với phụ nữ và quyền sở hữu tài sản. Theo quan điểm của chương trình nghị sự Về sự Phát triển Bền vững 2030 không bỏ ai lại phía sau, các quốc gia và nền kinh tế cũng được yêu cầu cung cấp thông tin về bất kỳ một nghiên cứu hay điều tra nào để có được thông tin về người khuyết tật, các phúc lợi của người di cư và các nhóm thiểu số về chủng tộc và sắc tộc. Các quốc gia và nền kinh tế cũng được yêu cầu cung cấp thông tin về các dự án và hỗ trợ kỹ thuật từ các nhà tài trợ gần đây, đang diễn ra hoặc đang được đề xuất cho việc phát triển và cải thiện thống kê giới và các lĩnh vực mà Cục Thống kê Quốc gia có ý định tìm kiếm sự hỗ trợ của nhà tài trợ hoặc hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng năng lực hướng tới việc tạo ra và cải thiện các chỉ số MTPTBV liên quan đến giới.
8. Các bảng thống kê trong Phụ lục 2 trình bày 50 trong số 85 chỉ số MTPTBV liên quan đến giới tính, bao gồm 17 mục tiêu MTPTBV (ngoại trừ Mục tiêu 12, 14 và 15). Một bộ chín chỉ số liên quan đến giới nhằm làm phong phú thêm bức tranh bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở châu Á và Thái Bình Dương được trình bày theo hiện trạng của số liệu đầu vào được cung cấp trong Chương 2 của báo cáo này.

**Nguồn dữ liệu cho các chỉ số.** Trừ khi có lưu ý khác, dữ liệu được sử dụng để lập Bảng Phụ lục Thống kê là từ các cơ quan quốc tế có nhiệm vụ, nguồn lực và chuyên môn để thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu quốc gia để so sánh giữa các nước. Các nguồn chính được trình bày ở cuối mỗi bảng. Báo cáo này phản ánh hiện trạng của các chỉ số MTPTBV chính thức ở châu Á và Thái Bình Dương tính đến tháng 12 năm 2017, đối với các chỉ số có sẵn tại thời điểm này trong Cơ sở dữ liệu MTPTBV toàn cầu và tháng 7 năm 2017 đối với các chỉ số khác.

**Sự khác biệt giữa các nguồn dữ liệu quốc gia và quốc tế.** Trong một số trường hợp, ước tính quốc gia cho một chỉ số khác với các chỉ số của các cơ quan quốc tế và được trình bày trong các bảng. Những khác biệt này phát sinh từ ba yếu tố chính: quá trình cân chỉnh để dữ liệu có thể so sánh giữa các quốc gia; cập nhật



và điều chỉnh giai đoạn báo cáo của các cơ quan quốc tế không trùng với thời điểm phát hành dữ liệu của các hệ thống thống kê quốc gia; và các cơ quan quốc tế đưa ra ước tính về dữ liệu bị thiếu. Những nỗ lực của các cơ quan quốc tế và các đối tác quốc gia của họ nhằm tăng cường sự phối hợp trong thu thập dữ liệu với mục tiêu cuối cùng là loại bỏ những khác biệt này.

**Nhóm các tiểu vùng và tổng hợp cho châu Á và Thái Bình Dương.** Việc nhóm các tiểu vùng dựa trên sự phân loại 57 nền kinh tế này trong các ấn phẩm chung của ADB và LHQ (như đánh giá giới trong Mục tiêu Thiên niên Kỷ của ADB/UN năm 2006 và các báo cáo thường niên về Mục tiêu Thiên niên Kỷ của UNDP/UNESCAP/ADB). Trong trường hợp có thể, con số trung bình có các tiểu vùng dựa trên trọng số dân số ở các chỉ số được trình bày trong các bảng. Nói chung, con số trung bình được trình bày khi dữ liệu có sẵn cho ít nhất 50 % các quốc gia trong một tiểu vùng và đại diện cho khoảng hai phần ba dân số của tiểu vùng.

Biểu tượng. Các ký hiệu sau được sử dụng trong các bảng:

... cho biết dữ liệu không có sẵn.

- cho biết con số tổng hợp khu vực không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được con số tổng hợp khu vực.

o hoặc o.o cho biết "không" hoặc "không đáng kể".

**CỐT LỖI** biểu thị các chỉ số trong danh sách 54 chỉ số MTPTBV toàn cầu về giới cụ thể có liên quan rõ ràng đến giới tính, giới, phụ nữ và trẻ em gái và/hoặc hướng đến mục tiêu cụ thể hoặc chủ yếu là về phụ nữ và trẻ em gái. (Xem Chương 2 và Phụ lục của Chương 2 để biết thêm thông tin.)

**SD** biểu thị các chỉ số MTPTBV toàn cầu được xác định là có liên quan đến giới trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương, ngoài danh sách 54 chỉ số Cốt Lỗi.

## Danh sách các Tiểu vùng

### Các nền kinh tế Phát triển (3)

Úc  
Nhật  
New Zealand

### Đông và Đông Bắc Á (6)

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa  
Hong Kông, Trung Quốc  
Macau, Trung Quốc  
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên  
Mông Cổ  
Hàn Quốc

### Thái Bình Dương (19)

Quần đảo Samoa thuộc Mỹ  
Fiji  
Polynésie thuộc Pháp  
Guam  
Quần đảo Marshall Kiribati  
Liên bang Micronesia  
Nauru  
New Caledonia  
Niue  
Quần đảo Bắc Mariana Palau  
Samoa  
Papua New Guinea  
Quần đảo Solomon Tonga  
Tuvalu  
Vanuatu

### Bắc và Trung Á (9)

Armenia Azerbaijan Georgia Kazakhstan Kyrgyz Republic  
Russian Federation Tajikistan Turkmenistan  
Uzbekistan

### Nam Á và Tây Nam Á (10)

Afghanistan Bangladesh Bhutan  
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)  
Maldives  
Nepal  
Pakistan  
Sri Lanka  
Thổ Nhĩ Kỳ

### Đông Nam Á (11)

Brunei  
Cambodia  
Indonesia  
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào  
Cộng hòa Malaysia  
Myanmar  
Philippines  
Singapore  
Thái Lan  
Timor-Leste  
Việt Nam

## Phụ lục 2: Các bảng thống kê

- Bảng 1.1 Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số dưới chuẩn nghèo quốc tế
- Bảng 1.2a Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số có việc làm dưới chuẩn nghèo quốc tế (1,90 USD/ ngày)
- Bảng 1.2b Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 1: Dân số có việc làm dưới chuẩn nghèo quốc tế (3,10 USD /ngày)
- Bảng 1.3 Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số và hộ gia đình sống dưới chuẩn nghèo quốc gia
- Bảng 1.4 Các chỉ số bổ sung MTPTBV 1: Dân số theo chuẩn nghèo đa chiều
- Bảng 1.5a Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số được hưởng an sinh xã hội (về thị trường lao động và các chương trình trợ giúp xã hội)
- Bảng 1.5b Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số được hưởng bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp, chăm sóc tiền sản và trợ cấp thai sản)
- Bảng 1.5c Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV 1.5c: Chỉ số An sinh Xã hội theo giới tính và chương trình (Chỉ số An sinh Xã hội)
- Bảng 2.1 Một số chỉ số MTPTBV 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng và mất an ninh lương thực
- Bảng 2.2 Một số chỉ số MTPTBV 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em
- Bảng 2.3 Một số chỉ số MTPTBV 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em
- Bảng 2.4 Một số chỉ số MTPTBV 2: Tỷ lệ thừa cân ở trẻ em
- Bảng 3.1 Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong mẹ
- Bảng 3.2a Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi
- Bảng 3.2b Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh
- Bảng 3.3 Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ suất tử vong chu sinh (28 ngày đầu sau khi sinh)
- Bảng 3.4 Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ nhiễm HIV mới
- Bảng 3.5 Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong do các bệnh không lây nhiễm và tử vong do tự tử
- Bảng 3.6a Một số chỉ số MTPTBV 3: Dịch vụ sức khỏe sinh sản và tử vong do điều kiện nước sạch vệ sinh không an toàn
- Bảng 3.6b Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ suất sinh theo độ tuổi
- Bảng 4.1 Một số chỉ số MTPTBV 4: Thành thạo trong kỹ năng đọc và toán
- Bảng 4.2 Một số chỉ số MTPTBV 4: Tỷ lệ trẻ được đến trường mầm non có tổ chức
- Bảng 4.3a Một số chỉ số MTPTBV 4: Sự cân bằng về giới trong tỷ lệ đi học và thành tích học tập
- Bảng 4.3b Một số chỉ số MTPTBV 4: Cân bằng giới trong số lượng giáo viên được đào tạo
- Bảng 4.4 Một số chỉ số MTPTBV 4: Các giáo viên được đào tạo chính thức
- Bảng 5.1 Các chỉ số MTPTBV 5 bổ sung: Phân biệt đối xử về giới và khuôn khổ pháp lý
- Bảng 5.2a Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Ra quyết định và quan điểm về bạo hành vợ phân tách theo tuổi, nơi cư trú và mức sống

- Bảng 5.2b Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: : Ra quyết định và quan điểm về bạo hành vợ phân tách theo trình độ giáo dục và nghề nghiệp
- Bảng 5.3 Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Phụ nữ bị bạo lực gia đình
- Bảng 5.4a Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Phụ nữ đã lập gia đình từ 15-49 tuổi thích sinh con gái hơn
- Bảng 5.4b Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Phụ nữ đã lập gia đình từ 15-49 tuổi thích sinh con trai hơn
- Bảng 5.4c Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Phụ nữ đã lập gia đình ở độ tuổi 15-49 thấy thích sinh con trai hoặc gái đều như nhau
- Bảng 5.5a Một số chỉ số MTPTBV 5: Phụ nữ bị bạo lực từ bạn tình hiện tại hoặc trước đây
- Bảng 5.5b Một số chỉ số MTPTBV 5: Phụ nữ bị bạo lực từ một người không phải là bạn tình
- Bảng 5.6 Một số chỉ số MTPTBV 5: Kết hôn sớm và thời gian dành cho công việc chăm sóc không được trả lương
- Bảng 5.7a Một số chỉ số MTPTBV 5: Phụ nữ trong quốc hội và vị trí quản lý, và tỷ lệ phụ nữ tự quyết định về sức khỏe sinh sản và tình dục
- Bảng 5.7b Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Các luật và quy định về sức khỏe sinh sản
- Bảng 5.8 Các chỉ số MTPTBV 5 được chọn: Tỷ lệ sở hữu đất nông nghiệp và sở hữu điện thoại di động
- Bảng 5.9 Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 5: Phụ nữ tiếp cận tín dụng, sở hữu đất đai và tài sản, và pháp luật về bạo lực đối với phụ nữ
- Bảng 6.1a Một số chỉ tiêu MTPTBV 6: Dân số sử dụng nước sạch và các công trình vệ sinh được cải thiện
- Bảng 6.1b Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 6: Tỷ lệ hộ gia đình phân chia theo người chịu trách nhiệm đi lấy nước
- Bảng 7.1a Một số chỉ số MTPTBV 7: Tiếp cận nguồn điện và nhiên liệu sạch và công nghệ
- Bảng 7.1b Một số chỉ số MTPTBV 7: Tiếp cận điện theo giới tính, nơi cư trú và mức sống
- Bảng 8.1 Một số chỉ số MTPTBV 8: Việc làm phi chính thức và lao động trẻ em
- Bảng 8.2 Một số chỉ số MTPTBV 8: Khoảng cách giới về tiền lương
- Bảng 8.3 Một số chỉ số MTPTBV 8: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ người lớn có tài khoản tại một tổ chức tài chính
- Bảng 8.4a Các chỉ số MTPTBV 8 bổ sung: Phân bố việc làm theo ngành
- Bảng 8.4b Các chỉ số MTPTBV 8 bổ sung: Việc làm tự tạo phân theo tình trạng việc làm
- Bảng 8.4c Chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 8: Tỷ số giới tính trong việc làm
- Bảng 9.1 Một số chỉ số MTPTBV 9: Tiếp cận đường nông thôn, truy cập internet và công nghệ di động
- Bảng 10.1 Các chỉ số MTPTBV 10 và MTPTBV 11: Tăng trưởng chi tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người trong nhóm 40% dân số nghèo nhất và tỷ lệ dân số đô thị sống trong các khu ổ chuột
- Bảng 10.2 Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV 10: Dân số đô thị sống trong các khu ổ chuột theo giới tính và độ tuổi
- Bảng 11 Một số chỉ số MTPTBV 13: Tỷ lệ người tử vong, người bị ảnh hưởng và mất tích do thiên tai
- Bảng 12.1 Một số chỉ số MTPTBV 16: tỷ lệ tử vong do bạo lực, giết người có chủ ý và tử vong do xung đột
- Bảng 12.2 Một số chỉ số MTPTBV 16: Trẻ em bị sự trừng phạt về thể chất và / hoặc gây áp lực tiêu cực về tâm lý xã hội từ người chăm sóc
- Bảng 12.3 Một số chỉ số MTPTBV 16: Nạn nhân buôn người
- Bảng 12.4 Một số chỉ số MTPTBV 16 và 17: Các thiết chế toàn diện cho tất cả mọi người

**Bảng 1.1: Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế**

**Mục tiêu 1:** Chấm dứt nghèo ở mọi hình thức và ở mọi nơi

**Mục tiêu 1.1:** Đến năm 2030, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực đối với tất cả mọi người ở mọi nơi, hiện được xác định là những người sống dưới mức 1,25 Đô la Mỹ một ngày

**Chỉ số 1:** Tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc tế, theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)

	CỘT LỘ: Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế là 1,90 Đô la Mỹ mỗi ngày theo sức mua tương đương năm 2011 (%)			Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế là 3,10 Đô la Mỹ mỗi ngày theo sức mua tương đương năm 2011 (%)								
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất					
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>												
Úc	0,7	□	(2001)	0,7	□	(2010)	1,0	□	(2001)	0,7	□	(2010)
Nhật	...			0,4	□	(2008)	...			0,7	□	(2008)
New Zealand	...			...			...			...		
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>												
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	32,0	□ ■	(2002)	1,9	□ ■	(2013)	56,4	□ ■	(2002)	11,1	□ ■	(2013)
Hồng Kông, Trung Quốc	...			...			...			...		
Macau, Trung Quốc	...			...			...			...		
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...			...			...			...		
Mông Cổ	10,6		(2002)	0,2		(2014)	33,6		(2002)	2,7		(2014)
Hàn Quốc	0,3		(2006)	0,3		(2012)	0,7		(2006)	0,7		(2012)
<b>Bắc và Trung Á</b>												
Armenia	19,3		(2001)	1,9		(2015)	53,1		(2001)	12,3		(2015)
Azerbaijan	...			0,5		(2008)	16,3		(2008)	2,5		(2008)
Georgia	21,0		(2000)	8,3		(2015)	45,1		(2000)	23,7		(2015)
Kazakhstan	10,5		(2001)	0,0		(2015)	31,2		(2001)	0,3		(2015)
Cộng hòa Kyrgyz	42,2		(2000)	2,5		(2015)	75,7		(2000)	21,0		(2015)
Liên bang Nga	2,3		(2000)	0,0		(2015)	9,2		(2000)	0,2		(2015)
Tajikistan	30,8		(2003)	4,7		(2015)	64,8		(2003)	18,6		(2015)
Turkmenistan	...			...			...			...		
Uzbekistan	68,1		(2000)	66,8		(2003)	88,7		(2000)	87,8		(2003)
<b>Thái Bình Dương</b>												
Samoa thuộc Mỹ	...			...			...			...		
Quần đảo Cook	...			...			...			...		
Fiji	4,9		(2002)	1,5		(2013)	20,3		(2002)	13,3		(2013)
Polynésie thuộc Pháp	...			...			...			...		
Guam	...			...			...			...		
Kiribati	12,9		(2006)	...			32,7		(2006)	...		
Quần đảo Marshall	...			...			...			...		
Liên bang Micronesia	10,6		(2005)5	15,2		(2013)	61,7		(2005)5	35,9		(2013)
Nauru	...			...			...			...		
New Caledonia	...			...			...			...		
Niue	...			...			...			...		
Quần đảo Bắc Mariana	...			...			...			...		
Palau	...			...			...			...		
Papua New Guinea	...			38,0		(2009)	...			64,0		(2009)
Samoa	...			0,6		(2008)	...			8,4		(2008)
Quần đảo Solomon	45,6		(2005)	25,1		(2013)	69,3		(2005)	56,7		(2013)
Tonga	2,8		(2001)	1,1		(2009)	7,7		(2001)	7,9		(2009)
Tuvalu	...			3,3		(2010)	...			16,8		(2010)
Vanuatu	...			13,1		(2010)	...			37,3		(2010)
<b>Nam và Tây Nam Á</b>												
Afghanistan	...			...			...			...		
Bangladesh	33,7		(2000)	18,5		(2010)	70,1		(2000)	56,8		(2010)
Bhutan	35,2		(2003)	2,2		(2012)	60,9		(2003)	13,3		(2012)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	0,4		(2005)	0,3		(2013)	3,0		(2005)	2,3		(2013)
Maldives	10,0		(2002)	7,3		(2009)	36,5		(2002)	23,3		(2009)
Nepal	46,1		(2003)	15,0		(2010)	73,8		(2003)	48,4		(2010)
Pakistan	28,7		(2001)	6,1		(2013)	70,0		(2001)	36,9		(2013)
Sri Lanka	8,3		(2002)	1,9		(2012)	33,9		(2002)	14,6		(2012)
Thổ Nhĩ Kỳ	1,7		(2002)	0,3		(2014)	9,9		(2002)	2,0		(2014)
<b>Đông Nam Á</b>												
Vương quốc Brunei	...			...			...			...		
Campuchia	...			...			...			...		
Indonesia	39,8	■	(2000)	6,8	■	(2016)	78,5	■	(2000)	29,9	■	(2016)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	33,8		(2002)	22,7		(2012)	70,3		(2002)	56,2		(2012)
Malaysia	0,4	□	(2004)	0,3	□	(2009)	2,3	□	(2004)	2,7	□	(2009)
Myanmar	...			6,5		(2015)	...			28,3		(2015)
Philippines	14,5		(2000)	8,3		(2015)	41,2		(2000)	31,8		(2015)
Singapore	...			...			...			...		
Thái Lan	2,6		(2000)	0,0		(2013)	17,0		(2000)	0,9		(2013)
Đông Timor	42,5		(2001)	43,5		(2007)	71,3		(2001)	78,9		(2007)
Việt Nam	38,0		(2002)	2,8		(2014)	69,2		(2002)	10,7		(2014)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>												
Châu Á và Thái Bình Dương	25,4		(2002)	4,1		(2013)	48,9		(2002)	17,9		(2013)
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---			0,3		(2013)	---			0,7		(2013)
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	26,9		(2002)	4,2		(2013)	51,7		(2002)	18,8		(2013)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	30,8		(2002)	1,8		(2013)	54,4		(2002)	10,7		(2013)
<b>Bắc và Trung Á</b>	11,5		(2002)	4,3		(2013)	21,2		(2002)	11,9		(2013)
<b>Thái Bình Dương</b>	---			---			---			---		
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	21,9		(2002)	6,3		(2013)	50,3		(2002)	30,2		(2013)
<b>Đông Nam Á</b>	25,0		(2002)	7,5		(2013)	54,0		(2002)	28,2		(2013)

**Nguồn:**

Cột 1 & 2: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV.

Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017); Cột 3 & 4:

Các chỉ số Phát triển Thế giới tại: <http://www.data.worldbank.org>. (Truy cập tháng 12 năm 2017).

**Chú thích:**

Cả hai chỉ số đều dựa trên tiêu dùng trừ khi có ghi chú khác. 3,1 Đô la Mỹ một ngày theo sức mua tương đương năm 2011 là tương đương với chuẩn nghèo 2 Đô la Mỹ một ngày trong năm 2005, thường được sử dụng làm chuẩn nghèo cho các quốc gia có thu nhập trung bình.

Ước tính tổng hợp tiểu vùng được tạo từ Cơ sở dữ liệu trực tuyến PovcalNet của Ngân hàng Thế giới. <http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/index.htm>. Truy cập vào ngày 1 tháng 1 năm 2018.

● = Dựa trên thu nhập. ■ = Bình quân ước tính của thành thị và nông thôn

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.



**Bảng 1.2a: Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số có việc làm sống dưới chuẩn nghèo quốc tế (US\$1.90 trên ngày)**

**Mục tiêu 1:** Chấm dứt nghèo ở mọi hình thức và ở mọi nơi

**Mục tiêu 1.1:** Đến năm 2030, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực đối với tất cả mọi người ở khắp mọi nơi, hiện được xác định là những người sống dưới mức 1,25 Đô la Mỹ một ngày

**Chỉ số 1:** Tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc tế, theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)

	<b>CỐT LÕI</b> Tỷ lệ dân số có việc làm sống dưới chuẩn nghèo quốc tế là 1,90 Đô la Mỹ mỗi ngày theo sức mua tương đương năm 2011 (%)											
	Tất cả các độ tuổi				Thanh niên từ 15 đến 24 tuổi				Người từ 25 tuổi trở lên			
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>												
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>												
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	34,3	34,6	4,3	4,6	40,0	40,7	6,1	5,9	33,2	33,1	4,1	4,5
Hồng Kông, Trung Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Macau, Trung Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	70,5	72,1	23,7	23,8	73,2	74,1	29,7	30,1	69,9	71,6	22,6	22,6
Mông Cổ	10,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>Bắc và Trung Á</b>												
Armenia	5,3	7,5	2,1	2,0	7,6	6,6	3,4	1,3	5,0	7,6	2,0	2,0
Azerbaijan	2,8	2,1	0,8	0,5	2,5	2,8	0,4	0,7	2,8	2,0	0,8	0,5
Georgia	7,1	5,7	4,5	3,1	7,3	6,4	4,2	3,1	7,1	5,7	4,5	3,1
Kazakhstan	2,6	2,7	1,7	0,7	4,8	4,5	1,5	1,2	2,1	2,4	1,7	0,7
Cộng hòa Kyrgyz	28,1	18,2	4,4	1,7	26,3	21,8	4,2	2,0	28,6	17,3	4,5	1,6
Liên bang Nga	1,1	1,9	1,3	1,3	2,8	2,9	1,8	1,8	0,9	1,8	1,2	1,3
Tajikistan	49,4	53,0	3,2	2,7	53,6	57,2	2,1	3,1	48,1	51,8	3,4	2,6
Turkmenistan	18,0	11,7	3,7	1,6	18,1	13,3	3,9	2,0	18,0	11,4	3,7	1,5
Uzbekistan	44,9	41,9	5,8	3,2	48,6	44,5	6,6	4,0	43,9	41,3	5,6	3,1
<b>Thái Bình Dương</b>												
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	5,6	6,3	3,9	4,8	7,5	6,1	5,1	4,4	5,1	6,3	3,6	4,8
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	62,0	63,0	15,4	13,8	66,1	67,0	19,0	17,7	60,5	61,4	14,3	12,7
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	16,1	16,0	7,0	6,5	20,1	17,5	8,9	6,9	15,0	15,5	6,6	6,4
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>												
Afghanistan	81,8	87,2	82,0	87,2	83,7	87,5	84,1	87,6	81,0	87,1	81,2	87,0
Bangladesh	80,0	81,9	62,7	66,2	81,4	82,5	63,7	67,9	79,5	81,6	62,4	65,8
Bhutan	50,3	55,5	3,8	4,3	59,4	62,7	5,1	6,4	47,6	52,7	3,6	4,0
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	4,7	1,6	1,4	1,0	3,1	1,2	1,4	0,6	5,2	1,8	1,4	1,1
Maldives	12,3	16,8	5,4	6,5	17,4	18,3	7,5	7,3	11,0	16,2	5,1	6,3
Nepal	46,7	45,7	7,6	7,8	45,8	46,5	6,6	8,5	47,0	45,3	8,0	7,5
Pakistan	16,3	18,7	7,3	8,7	16,5	18,8	7,8	8,4	16,3	18,7	7,2	8,8
Sri Lanka	6,2	5,6	4,1	3,9	7,1	4,8	5,4	3,0	6,0	5,8	4,0	4,0
Thổ Nhĩ Kỳ	1,6	0,8	0,6	0,6	1,6	0,6	0,8	0,3	1,6	0,8	0,5	0,6
<b>Đông Nam Á</b>												
Vương quốc Brunei	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Campuchia	67,7	68,4	20,5	20,2	71,3	69,1	24,3	21,9	66,2	68,1	19,1	19,6
Indonesia	46,6	49,4	10,4	10,6	50,8	49,1	11,9	9,4	45,4	49,5	10,2	10,8
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	75,4	76,2	46,4	45,6	77,1	77,5	51,5	51,8	74,7	75,6	44,9	43,2
Malaysia	3,8	4,5	2,8	3,1	5,5	4,5	3,7	3,1	3,5	4,5	2,7	3,1
Myanmar	81,1	82,7	10,4	9,0	83,3	84,3	13,1	12,2	80,5	82,3	9,8	8,3
Philippines	16,5	13,0	9,8	6,6	20,8	13,4	13,3	6,5	15,3	12,9	9,0	6,6
Singapore	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan	1,1	1,1	0,1	0,1	1,6	1,9	0,2	0,2	1,0	0,9	0,1	0,1
Đông Timor	49,6	46,3	10,1	9,0	50,8	47,9	13,3	10,3	49,3	45,6	9,7	8,8
Việt Nam	35,8	37,0	3,7	4,0	41,8	43,8	6,37,6	33,8	34,8	3,2	3,3	
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>												
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	33,0	34,2	8,9	7,8	38,8	41,2	13,2	11,2	31,7	32,5	8,3	7,3
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	33,6	34,2	4,4	4,8	39,8	40,4	6,6	6,5	32,5	32,8	4,2	4,6
<b>Bắc và Trung Á</b>	8,0	6,8	2,1	1,5	12,9	10,9	3,1	2,2	7,1	6,2	2,0	1,4
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	36,6	50,4	25,4	30,9	39,1	54,5	27,4	31,7	35,7	48,9	24,9	30,7
<b>Đông Nam Á</b>	36,6	38,8	8,2	7,5	42,4	43,4	11,0	9,7	35,0	37,6	7,6	7,2

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017).

**Chú thích:**

Ước tính tổng hợp tiểu vùng được cung cấp bởi Cán bộ của Đơn vị Phân tích và Sản xuất Dữ liệu, Cục Thống kê Tổ chức Lao động Quốc tế.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.

**Bảng 1.2b: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV 1: Dân số có việc làm sống dưới chuẩn nghèo quốc tế (US\$3.10 một ngày)**

**Mục tiêu 1:** Chấm dứt nghèo ở mọi hình thức và ở mọi nơi

**Mục tiêu 1.1:** Đến năm 2030, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực đối với tất cả mọi người ở khắp mọi nơi, hiện được xác định là những người sống dưới mức 1,25 Đô la Mỹ một ngày

**Chỉ số 1:** Tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc tế, theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)

	Tỷ lệ người có việc làm sống dưới chuẩn nghèo quốc tế là 3,10 Đô la Mỹ mỗi ngày theo sức mua tương đương năm 2011 (%)																	
	Tất cả các độ tuổi						Thanh niên từ 15 đến 24 tuổi				Người từ 25 tuổi trở lên							
	Nam		Nữ				Nam		Nữ		Nam		Nữ					
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																		
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																		
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	54,0	53,7	(2002)	10,3	9,7	(2016)	61,6	60,8	(2002)	12,6	12,2	(2016)	52,6	52,1	(2002)	10,0	9,3	(2016)
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	0,8	0,5	(2016)	...	...	...	0,7	0,6	(2016)	...	...	...	0,8	0,5	(2016)
Macau, Trung Quốc	...	...	...	0,7	0,5	(2016)	...	...	...	0,7	0,6	(2016)	...	...	...	0,7	0,5	(2016)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	80,7	82,2	(2005)	47,0	46,5	(2016)	85,7	86,3	(2005)	55,4	54,9	(2016)	79,6	81,1	(2005)	45,3	44,8	(2016)
Mông Cổ	27,4	26,8	(2002)	6,3	5,6	(2016)	29,3	29,8	(2002)	6,2	7,5	(2016)	26,9	26,0	(2002)	6,3	5,4	(2016)
Hàn Quốc	...	...	...	0,8	0,5	(2016)	...	...	...	0,7	0,6	(2016)	...	...	...	0,8	0,5	(2016)
<b>Bắc và Trung Á</b>																		
Armenia	41,5	45,4	(2001)	12,4	12,1	(2016)	47,4	40,3	(2001)	13,3	10,5	(2016)	40,7	46,1	(2001)	12,3	12,2	(2016)
Azerbaijan	11,5	10,2	(2001)	1,8	1,4	(2016)	9,4	13,8	(2001)	1,0	1,9	(2016)	11,8	9,5	(2001)	1,9	1,3	(2016)
Georgia	21,7	21,4	(2002)	14,4	11,6	(2016)	17,7	23,2	(2002)	13,4	13,0	(2016)	22,1	21,2	(2002)	14,5	11,6	(2016)
Kazakhstan	23,1	17,3	(2002)	4,5	2,0	(2016)	28,2	26,9	(2002)	4,4	3,6	(2016)	22,0	15,5	(2002)	4,5	1,8	(2016)
Cộng hòa Kyrgyz	70,2	65,5	(2000)	15,0	9,0	(2016)	73,0	71,9	(2000)	17,3	11,4	(2016)	69,4	63,9	(2000)	14,5	8,5	(2016)
Liên bang Nga	4,9	5,8	(2000)	3,8	3,4	(2016)	7,6	9,9	(2000)	4,3	5,2	(2016)	4,5	5,3	(2000)	3,8	3,3	(2016)
Tajikistan	62,0	59,6	(2003)	13,0	12,7	(2016)	64,4	63,4	(2003)	10,6	15,3	(2016)	61,3	58,5	(2003)	13,6	12,1	(2016)
Turkmenistan	...	...	...	8,5	4,5	(2016)	...	...	...	10,1	6,6	(2016)	...	...	...	8,1	4,1	(2016)
Uzbekistan	71,3	69,3	(2000)	15,2	10,1	(2016)	76,5	75,1	(2000)	18,3	14,1	(2016)	69,9	68,0	(2000)	14,5	9,5	(2016)
<b>Thái Bình Dương</b>																		
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	15,9	13,7	(2002)	11,3	10,1	(2016)	18,1	14,7	(2002)	12,2	10,7	(2016)	15,3	13,4	(2002)	11,1	10,0	(2016)
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	38,6	35,5	(2016)	...	...	...	42,5	40,0	(2016)	...	...	...	37,5	34,1	(2016)
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	55,7	48,8	(2005)	27,5	20,7	(2016)	54,5	50,2	(2005)	25,9	22,0	(2016)	55,9	48,5	(2005)	27,9	20,4	(2016)
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																		
Afghanistan	89,3	92,8	(2005)	86,4	90,4	(2016)	91,9	93,8	(2005)	89,1	91,6	(2016)	88,3	92,3	(2005)	85,4	89,8	(2016)
Bangladesh	88,3	90,0	(2000)	83,1	85,9	(2016)	90,6	91,5	(2000)	86,5	88,1	(2016)	87,4	89,3	(2000)	82,3	85,4	(2016)
Bhutan	29,5	33,2	(2003)	8,3	9,5	(2016)	39,2	41,2	(2003)	9,9	12,9	(2016)	26,5	29,9	(2003)	8,1	8,9	(2016)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	9,0	4,4	(2005)	3,6	2,2	(2016)	8,4	4,7	(2005)	3,4	2,0	(2016)	9,1	4,2	(2005)	3,6	2,2	(2016)
Maldives	12,3	13,7	(2004)	11,1	11,9	(2016)	15,6	15,5	(2004)	14,6	13,7	(2016)	11,3	12,9	(2004)	10,5	11,4	(2016)
Nepal	70,5	70,4	(2003)	34,2	32,6	(2016)	72,0	73,3	(2003)	34,0	33,2	(2016)	69,9	69,2	(2003)	34,3	32,3	(2016)
Pakistan	65,9	73,1	(2002)	33,5	38,2	(2016)	70,1	73,5	(2002)	37,3	39,4	(2016)	64,4	72,9	(2002)	32,4	37,9	(2016)
Sri Lanka	31,0	29,5	(2002)	11,8	9,9	(2016)	37,4	28,5	(2002)	15,2	9,2	(2016)	29,9	29,7	(2002)	11,3	9,9	(2016)
Thổ Nhĩ Kỳ	7,2	7,1	(2002)	3,5	3,8	(2016)	10,1	8,4	(2002)	5,5	3,9	(2016)	6,5	6,7	(2002)	3,1	3,7	(2016)
<b>Đông Nam Á</b>																		
Vương quốc Brunei	...	...	...	0,7	0,5	(2016)	...	...	...	0,7	0,6	(2016)	...	...	...	0,8	0,5	(2016)
Campuchia	84,1	84,7	(2004)	55,7	55,2	(2016)	87,6	85,8	(2004)	63,1	57,8	(2016)	82,0	84,0	(2004)	53,0	54,4	(2016)
Indonesia	79,0	80,5	(2000)	35,5	34,6	(2016)	84,3	78,8	(2000)	38,6	31,1	(2016)	77,6	81,0	(2000)	34,9	35,2	(2016)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	89,5	90,8	(2002)	72,3	73,8	(2016)	92,5	93,1	(2002)	78,4	79,1	(2016)	88,3	89,7	(2002)	70,5	71,7	(2016)
Malaysia	7,4	7,0	(2007)	5,8	5,4	(2016)	8,7	7,1	(2007)	6,7	5,6	(2016)	7,1	6,9	(2007)	5,7	5,3	(2016)
Myanmar	82,0	83,2	(2005)	35,8	35,0	(2016)	86,4	86,8	(2005)	40,1	38,2	(2016)	81,0	82,3	(2005)	34,9	34,3	(2016)
Philippines	43,5	34,8	(2000)	26,8	17,9	(2016)	51,9	33,8	(2000)	33,9	16,8	(2016)	41,3	35,1	(2000)	25,2	18,1	(2016)
Singapore	...	...	...	0,7	0,5	(2016)	17,1	...	...	0,7	0,6	(2016)	...	...	...	0,8	0,5	(2016)
Thái Lan	13,9	13,3	(2000)	1,4	1,3	(2016)	70,3	15,0	(2000)	2,0	2,1	(2016)	13,3	13,0	(2000)	1,4	1,2	(2016)
Đông Timor	69,0	66,2	(2001)	43,9	39,6	(2016)	79,4	65,1	(2001)	48,6	39,5	(2016)	68,6	66,6	(2001)	43,3	39,6	(2016)
Việt Nam	71,8	73,8	(2002)	11,1	11,2	(2016)	...	82,0	(2002)	17,3	18,7	(2016)	69,4	71,2	(2002)	9,9	9,9	(2016)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	57,1	57,8	(2000)	19,3	16,5	(2016)	65,0	65,7	(2000)	27,2	22,7	(2016)	55,3	55,9	(2000)	18,1	15,5	(2016)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	59,7	60,5	(2000)	10,6	10,1	(2016)	67,7	67,5	(2000)	13,5	13,2	(2016)	58,2	58,8	(2000)	10,2	9,7	(2016)
<b>Bắc và Trung Á</b>	18,1	16,1	(2000)	6,2	4,5	(2016)	26,7	25,7	(2000)	8,8	7,6	(2016)	16,6	14,7	(2000)	5,9	4,2	(2016)
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	57,8	66,9	(2000)	42,3	49,1	(2016)	62,9	70,1	(2000)	48,2	52,1	(2016)	56,0	65,7	(2000)	40,9	48,3	(2016)
<b>Đông Nam Á</b>	62,2	62,8	(2000)	25,5	23,1	(2016)	70,3	67,9	(2000)	31,5	26,8	(2016)	60,1	61,4	(2000)	24,4	22,4	(2016)

**Nguồn:** Dữ liệu cho các chỉ số này được tổng hợp từ các nguồn quốc tế và quốc gia khác nhau. Vui lòng xem ghi chú.

**Chú thích:** Ước tính tổng hợp tiểu vùng được cung cấp bởi Cán bộ của Đơn vị Phân tích và Sản xuất Dữ liệu, Cục Thống kê Tổ chức Lao động Quốc tế.  
... = không có dữ liệu  
— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn



	CỐT LỎI Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia, theo giới tính (%)											Tỷ lệ hộ gia đình sống dưới chuẩn nghèo quốc gia, theo giới tính của chủ hộ (%)										
	Tất cả các độ tuổi											Tất cả các độ tuổi										
	Nam				Nữ				Cả nam và nữ			Chủ hộ là nam					Chủ hộ là nữ					
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	...	...	...	...	47,8	c (2007)	14,0	c, o (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	19,1	c, o (2000)	10,9	c, p (2016)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	33,5	c (2002)	23,2	c (2013)	34,0	d (2003)	24,0	d (2003)	31,0	d (2003)	17,0	d (2003)	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	6,0	c (2002)	0,6	c (2014)	3,7	d (2009)	0,6	d (2009)	4,1	d (2009)	0,8	d (2009)	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	32,1	c (2005)	25,6	c (2010)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	...	26,6	p, q (2012)	...	...	25,6	p, q (2012)	26,6	c (2006)	21,6	c (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	42,3	c (2000)	7,2	c (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	50,4	c (2007)	41,8	c (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	28,9	c (2002)	7,0	c (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Châu Á và Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế đang phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Dữ liệu cho các chỉ số này được tổng hợp từ các nguồn quốc tế và quốc gia khác nhau. Vui lòng xem ghi chú.

**Chú thích:**

- <sup>a</sup> Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc. Báo cáo Phụ nữ Thế giới năm 2015. Có sẵn tại: <https://unstats.un.org/unsd/gender/worldswomen.html>. Truy cập tháng 7 năm 2017.
- <sup>b</sup> Chỉ đề cập đến khu vực nông thôn.
- <sup>c</sup> Các chỉ số chính của Ngân hàng Phát triển Châu Á cho Châu Á và Thái Bình Dương năm 2017. Có tại: <https://www.adb.org/publications/key-indicators-asia-and-pacific-2017>. Truy cập tháng 12 năm 2017.
- <sup>d</sup> Dữ liệu được cung cấp bởi Cơ quan Thống kê Quốc gia (NSO) dựa trên một cuộc khảo sát được tiến hành cho báo cáo này.
- <sup>e</sup> Ước tính bằng cách sử dụng thu nhập sau thuế tương đương dựa trên 50% thu nhập trung bình.
- <sup>f</sup> Hồ sơ nghèo đói của Armenia 2008-2014. Có tại: [http://www.armstat.am/file/article/5\\_poverty\\_2015e\\_2.pdf](http://www.armstat.am/file/article/5_poverty_2015e_2.pdf). Đã truy cập tháng 7 năm 2017.
- <sup>g</sup> Đề cập đến tỷ lệ nghèo đói bằng cách sử dụng chuẩn nghèo cao của Papua New Guinea.
- <sup>h</sup> Đề cập đến tình trạng nghèo đã đăng ký. Đối với nghèo tương đối hoặc tỷ trọng dân số dưới 60% mức tiêu thụ trung bình, dữ liệu là 24,6% cho năm 2004 và 20,1% cho năm 2015.

<sup>i</sup> Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới.

<sup>j</sup> Ban thư ký của Cộng đồng Thái Bình Dương.

<sup>k</sup> Để cập đến tỷ lệ phần trăm dân số dưới mức nghèo như cấu cơ bản.

<sup>l</sup> Các cuộc điều tra thu nhập và chi tiêu hộ gia đình cho các nền kinh tế này được thực hiện trong những năm chẵn nhau. Bảng này thông qua phương pháp chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới về việc sử dụng năm đầu tiên của cuộc khảo sát làm giai đoạn tham khảo cho các ước tính đối nghèo.

<sup>m</sup> Bình quân ước tính của đô thị và nông thôn.

<sup>n</sup> Ước tính đối nghèo cho năm 2009/10.

<sup>o</sup> Thời gian tham chiếu là tháng 2 năm 2000.

<sup>p</sup> Thời gian tham chiếu là tháng 3 năm 2016.

<sup>q</sup> Được ước tính bằng cách sử dụng vi dữ liệu đã hợp nhất của Khảo sát về Thu nhập và Chi tiêu hộ gia đình và Khảo sát về lực lượng lao động của Philippines.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn



**Bảng 1.4: Các chỉ số bổ sung MTPTBV 1: Dân số theo chuẩn nghèo đa chiều**

**Mục tiêu 1:** Chấm dứt nghèo ở mọi hình thức và ở mọi nơi

**Mục tiêu 1.2:** Đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi sống trong nghèo đói ở tất cả các phạm vi theo định nghĩa quốc gia

**Chỉ số 1.2.2:** Tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi sống trong nghèo đói ở tất cả các phạm vi theo các định nghĩa quốc gia

	Tỷ lệ dân số nghèo đa chiều theo Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) (%) (Chỉ số ủy quyền) <sup>a</sup>					
	Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>						
Úc	...			...		
Nhật	...			...		
New Zealand	...			...		
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	6,0	b, c	(2009)	5,2	b	(2012)
Hồng Kông, Trung Quốc	...			...		
Macau, Trung Quốc	...			...		
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...			...		
Mông Cổ	18,3		(2005)	11,1		(2010)
Hàn Quốc	...			...		
<b>Bắc và Trung Á</b>						
Armenia	...			0,6		(2010)
Azerbaijan	2,4		(2006)	...		
Georgia	2,2		(2005)	...		
Kazakhstan	1,8		(2006)	1,1		(2011)
Cộng hòa Kyrgyz	3,4		(2006)	2,2		(2014)
Liên bang Nga	...			...		
Tajikistan	14,7		(2005)	7,9		(2012)
Turkmenistan	...			...		
Uzbekistan	3,5		(2006)	...		
<b>Thái Bình Dương</b>						
Samoa thuộc Mỹ	...			...		
Quần đảo Cook	...			...		
Fiji	...			...		
Polynésie thuộc Pháp	...			...		
Guam	...			...		
Kiribati	...			...		
Quần đảo Marshall	...			...		
Liên bang Micronesia	...			...		
Nauru	...			...		
New Caledonia	...			...		
Niue	...			...		
Quần đảo Bắc Mariana	...			...		
Palau	...			...		
Papua New Guinea	...			...		
Samoa	...			...		
Quần đảo Solomon	...			...		
Tonga	...			...		
Tuvalu	...			...		
Vanuatu	31,2		(2007)	...		
<b>Nam và Tây Nam Á</b>						
Afghanistan	...			58,8	d	(2011)
Bangladesh	59,5		(2007)	40,7		(2014)
Bhutan	...			29,4		(2010)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...			...		
Maldives	2,0		(2009)	...		
Nepal	62,1		(2006)	26,6		(2014)
Pakistan	43,5	d	(2007)	45,6		(2013)
Sri Lanka	...			...		
Thổ Nhĩ Kỳ	...			...		
<b>Đông Nam Á</b>						
Vương quốc Brunei	...			...		
Campuchia	58,0		(2005)	33,8		(2014)
Indonesia	10,1	d	(2007)	5,9	d	(2012)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	55,0	e	(2006)	36,8		(2012)
Malaysia	...			...		
Myanmar	...			...		
Philippines	7,3	d, f	(2008)	6,3	d, f	(2013)
Singapore	...			...		
Thái Lan	1,0		(2006)	...		
Đông Timor	...			64,3		(2010)
Việt Nam	...			3,9		(2014)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---			---		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---			---		
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---			---		
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---			---		
<b>Bắc và Trung Á</b>	---			---		
<b>Thái Bình Dương</b>	---			---		
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---			---		
<b>Đông Nam Á</b>	---			---		

**Nguồn:** Tất cả các cột: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). 2016. Báo cáo phát triển con người. Có tại: <http://hdr.undp.org/en/data> (Truy cập tháng 7 năm 2017).

**Chú thích:** \* Một số quốc gia đã phát triển các công cụ đánh giá nghèo đa chiều sử dụng định nghĩa quốc gia. Ngoài ra còn có một số đo lường nghèo đa chiều quốc tế, bao gồm MPI của UNDP (chỉ số thiếu để tóm tắt tỷ lệ người nghèo đa chiều), theo dõi sự thiếu thốn trên ba khía cạnh và 10 chỉ số: sức khỏe (từ vọng trẻ em, dinh dưỡng), giáo dục (số năm học, ghi danh) và mức sống (nước, vệ sinh, điện, nhiên liệu nấu ăn, sân nhà, tài sản). Chi tiết về phương pháp luận chung của MPI có thể tìm trong sách của Alkire và Santos (2010) tại <http://www.ophi.org.uk/wpcontent/uploads/OPHI-MPI-Brief.pdf>.

<sup>a</sup> Thiếu chỉ số về loại sản nhà.

<sup>b</sup> Chỉ đề cập đến một phần của quốc gia (chính tỉnh).

<sup>c</sup> Thiếu các chỉ số về dinh dưỡng.

<sup>d</sup> Thiếu chỉ số về tử vong trẻ em.

<sup>e</sup> Thiếu chỉ số về việc đi học.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn

**Bảng 1.5a Một số chỉ số MTPTBV 1: Dân số được hưởng an sinh xã hội (về thị trường lao động và các chương trình trợ giúp xã hội)**

**Mục tiêu 1:** Chấm dứt nghèo ở mọi hình thức và ở mọi nơi

**Mục tiêu 1.3:** Triển khai thực hiện các hệ thống và biện pháp an sinh xã hội phù hợp trên toàn quốc cho tất cả mọi người, bao gồm các sà, và đến năm 2030 đạt được độ bao phủ đáng kể cho người nghèo và người dễ bị tổn thương

**Chỉ tiêu 1.3.1:** Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi các sà an sinh xã hội theo giới tính, trẻ đặc biệt, người không có việc làm, người già, người tàn tật, phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh, người bị tai nạn lao động, người nghèo và người dễ bị tổn thương

	<b>CỐT LÕI</b> Tỷ lệ dân số được tiếp cận tới các chương trình thị trường lao động (%)				<b>CỐT LÕI</b> Tỷ lệ dân số được tiếp cận tới các chương trình hỗ trợ xã hội (%)			
	Tổng dân số		Nhóm nghèo nhất		Tổng dân số		Nhóm nghèo nhất	
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	5,3 (2007)	6,1 (2012)	8,5 (2007)	10,2 (2012)	83,2 (2007)	99,8 (2012)	91,7 (2007)	99,8 (2012)
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	2,9 (2008)	0,9 (2014)	2,7 (2008)	0,8 (2014)	22,4 (2008)	28,4 (2014)	34,1 (2008)	40,1 (2014)
Azerbaijan	2,8 (2008)	...	4,7 (2008)	...	87,5 (2008)	...	87,0 (2008)	...
Georgia	...	0,3 (2011)	...	0,1 (2011)	...	31,3 (2010)	...	51,6 (2011)
Kazakhstan	...	...	...	...	29,1 (2007)	30,6 (2012)	42,2 (2007)	40,4 (2012)
Cộng hòa Kyrgyz	23,9 (2011)	21,1 (2012)	...	17,4 (2012)	8,1 (2006)	7,3 (2012)	15,7 (2006)	11,4 (2012)
Liên bang Nga	0,7 (2007)	3,3 (2014)	1,4 (2007)	8,7 (2014)	28,2 (2007)	68,0 (2014)	46,8 (2007)	76,3 (2014)
Tajikistan	...	0,2 (2011)	...	0,0 (2011)	...	9,8 (2011)	...	13,0 (2011)
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	9,6 (2008)	...	11,2 (2008)	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	4,6 (2006)	...	4,8 (2006)	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	6,3 (2000)	...	4,6 (2000)	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	2,9 (2006)	...	8,7 (2006)	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	3,4 (2009)	...	1,9 (2009)	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	1,6 (2005)	...	1,1 (2005)	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	...	...	...	...	15,3 (2007)	8,8 (2011)	23,6 (2007)	12,5 (2011)
Bangladesh	4,3 (2010)	...	3,8 (2010)	...	12,4 (2005)	13,1 (2010)	22,5 (2005)	22,3 (2010)
Bhutan	...	...	...	...	1,0 (2007)	2,3 (2012)	1,6 (2007)	3,9 (2012)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	...	...	...	...	3,8 (2004)	...	3,1 (2004)	...
Nepal	...	...	...	...	40,1 (2010)	...	49,0 (2010)	...
Pakistan	0,1 (2009)	...	0,0 (2009)	...	2,6 (2007)	11,2 (2013)	1,1 (2007)	19,7 (2013)
Sri Lanka	...	...	...	...	29,7 (2006)	26,2 (2012)	52,1 (2006)	46,7 (2012)
Thổ Nhĩ Kỳ	0,1 (2004)	0,8 (2012)	0,2 (2004)	0,5 (2012)	32,1 (2004)	21,2 (2012)	47,8 (2004)	57,6 (2012)
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	1,2 (2013)	...	0,6 (2013)	0,5 (2008)	...	0,5 (2008)	...
Indonesia	1,4 (2009)	4,2 (2014)	1,3 (2009)	0,4 (2014)	43,4 (2009)	62,4 (2014)	67,8 (2009)	88,7 (2014)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	82,8 (2008)	...	93,9 (2008)	...
Myanmar	2,3 (2009)	...	0,8 (2009)	...	...	...	...	...
Philippines	...	0,1 (2013)	...	0,1 (2013)	...	27,4 (2013)	...	57,3 (2013)
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	89,6 (2006)	89,4 (2013)	99,2 (2006)	98,6 (2013)
Đông Timor	...	...	...	...	26,3 (2007)	35,2 (2011)	23,5 (2007)	41,4 (2011)
Việt Nam	6,1 (2006)	9,0 (2014)	18,9 (2006)	24,4 (2014)	26,4 (2006)	46,2 (2014)	56,4 (2006)	74,8 (2014)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Bắc và Trung Á</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Thái Bình Dương</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	—	—	—	—	—	—	—	—
<b>Đông Nam Á</b>	—	—	—	—	—	—	—	—

**Nguồn:** Tất cả các cột: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan dữ liệu Toàn cầu MTPTBV. Có tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017).

Báo cáo bảo vệ xã hội thế giới 2014-15 của ILO. Xây dựng phôi kinh tế, Phát triển hòa nhập và Công bằng xã hội. Có tại: <http://www.ilo.org/global/research/global-reports/world-social-security-report/2014/lang--en/index.htm>.

**Chú thích:**

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn

**Bảng 1.5b: Dân số được hưởng bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp, chăm sóc tiền sản và trợ cấp thai sản)**

**Mục tiêu 1:** Kết thúc tất cả các dạng thức nghèo đói ở mọi nơi

**Mục tiêu 1.3:** Triển khai thực hiện các hệ thống và biện pháp bảo vệ xã hội phù hợp trên toàn quốc cho tất cả mọi người, bao gồm các tầng, và đến năm 2030 đạt được độ bao phủ đáng kể cho người nghèo và người dễ bị tổn thương

**Chỉ số 1.3.1:** Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi các tầng/hệ thống bảo vệ xã hội theo giới tính, trẻ đặc biệt, người không có việc làm, người già, người tàn tật, phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh, nạn nhân tai nạn nghề nghiệp, người nghèo và người dễ bị tổn thương

	CỘT LỖI: Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi chương trình bảo hiểm xã hội (%)				CỘT LỖI: Tỷ lệ người không có việc làm nhận trợ cấp thất nghiệp (%)				CỘT LỖI: Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhận chăm sóc trước sinh (%)				Tỷ lệ phụ nữ nhận trợ cấp thai sản và trợ cấp cho trẻ sơ sinh (%)
	Toàn bộ dân số		Nhóm nghèo nhất		Toàn bộ dân số		Toàn bộ dân số		Toàn bộ dân số		2016		
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất			
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>													
Úc	...	...	...	...	73,4 (2000)	52,7 (2014)	98,3 (2008)	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	32,5 (2001)	20,0 (2014)	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	28,0 (2002)	32,9 (2013)	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>													
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	9,9 (2000)	18,8 (2016)	89,4 (2000)	95,6 (2013)	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	14,1 (2000)	16,9 (2009)	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	26,9 (2016)	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	97,1 (2000)	100,0 (2009)	...	...	...	...	...
Mông Cổ	40,5 (2007)	43,3 (2012)	41,4 (2007)	45,0 (2012)	18,0 (2003)	20,5 (2016)	96,7 (2000)	98,7 (2014)	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	45,5 (2014)	45,5 (2016)	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>													
Armenia	50,0 (2008)	54,8 (2014)	55,3 (2008)	57,0 (2014)	12,0 (2000)	15,8 (2012)	92,4 (2000)	99,1 (2010)	...	...	...	61,0	...
Azerbaijan	55,1 (2008)	...	58,5 (2008)	...	6,3 (2000)	1,6 (2016)	66,0 (2000)	91,7 (2011)	...	...	...	14,0	...
Georgia	...	56,3 (2011)	...	62,0 (2011)	2,4 (2000)	4,0 (2005)	96,3 (2005)	97,6 (2010)	...	...	...	24,0	...
Kazakhstan	29,2 (2007)	28,4 (2010)	28,8 (2007)	30,2 (2010)	0,5 (2000)	5,8 (2016)	99,9 (2006)	99,2 (2011)	...	...	...	44,6	...
Cộng hòa Kyrgyz	30,5 (2006)	41,6 (2012)	32,7 (2006)	46,3 (2012)	8,2 (2000)	1,7 (2016)	96,9 (2006)	98,4 (2014)	...	...	...	23,8	...
Liên bang Nga	41,9 (2007)	54,7 (2014)	45,5 (2007)	53,7 (2014)	11,8 (2000)	68,2 (2016)	...	...	...	...	...	69,0	...
Tajikistan	...	34,2 (2011)	...	39,0 (2011)	5,1 (2005)	19,4 (2016)	71,3 (2000)	78,8 (2012)	...	...	...	59,5	...
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	98,1 (2000)	99,1 (2006)	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	57,1 (2000)	39,5 (2008)	97,2 (2000)	99,0 (2006)	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>													
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	5,3 (2008)	...	5,5 (2008)	...	...	...	100,0 (2008)	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	0,3 (2006)	...	0,7 (2006)	...	...	...	100,0 (2008)	88,4 (2009)	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	23,0 (1999)	...	10,3 (1999)	...	...	...	81,2 (2007)	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	17,4 (2000)	...	7,6 (2000)	...	...	...	80,0 (2008)	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	94,5 (2007)	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	17,4 (2002)	28,4 (2014)	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	36,4 (2006)	...	38,9 (2006)	...	...	...	100,0 (2007)	90,3 (2010)	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	1,0 (2009)	...	0,2 (2009)	...	...	...	78,8 (2006)	...	...	...	...	...	...
Samoa	33,6 (2008)	...	31,8 (2011)	...	...	...	93,0 (2009)	93,3 (2014)	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	1,2 (2005)	...	1,0 (2005)	...	...	...	73,9 (2007)	...	...	...	...	...	...
Tonga	1,3 (2009)	...	...	...	...	...	99,0 (2008)	99,0 (2012)	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	97,4 (2007)	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	84,3 (2007)	75,6 (2013)	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>													
Afghanistan	0,5 (2007)	...	0,2 (2007)	...	...	...	36,9 (2000)	58,6 (2015)	...	...	...	...	...
Bangladesh	1,7 (2005)	1,5 (2010)	0,1 (2005)	0,3 (2010)	...	...	33,3 (2000)	63,9 (2014)	...	...	...	20,9	...
Bhutan	1,4 (2007)	0,7 (2012)	1,3 (2007)	0,3 (2012)	...	...	51,0 (2000)	97,9 (2012)	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	98,3 (2005)	96,9 (2010)	...	...	...	...	...
Maldives	4,7 (2004)	...	1,8 (2004)	...	...	...	81,0 (2001)	99,1 (2009)	...	...	...	...	...
Nepal	5,3 (2010)	...	0,6 (2010)	...	...	...	27,0 (2000)	68,3 (2014)	...	...	...	...	...
Pakistan	6,8 (2007)	6,0 (2013)	3,0 (2007)	1,7 (2013)	...	...	43,3 (2001)	73,1 (2013)	...	...	...	...	...
Sri Lanka	6,3 (2006)	7,4 (2012)	1,2 (2006)	1,8 (2012)	...	...	94,5 (2000)	99,4 (2007)	...	...	...	100,0	...
Thổ Nhĩ Kỳ	29,4 (2004)	34,6 (2012)	10,2 (2004)	23,1 (2012)	8,7 (2004)	7,7 (2014)	80,9 (2003)	96,9 (2013)	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>													
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	99,0 (2009)	...	...	...	...	...
Campuchia	2,7 (2008)	1,9 (2013)	1,3 (2008)	0,4 (2013)	...	...	37,7 (2000)	95,3 (2014)	...	...	...	...	...
Indonesia	...	9,3 (2014)	...	1,6 (2014)	...	...	88,3 (2000)	95,4 (2013)	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	1,7 (2007)	...	0,3 (2007)	...	...	...	26,5 (2001)	54,2 (2012)	...	...	...	...	...
Malaysia	6,8 (2008)	...	3,7 (2008)	...	...	...	73,6 (2003)	98,0 (2013)	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	75,6 (2001)	83,1 (2010)	...	...	...	0,7	...
Philippines	7,5 (2006)	11,2 (2013)	1,1 (2006)	4,1 (2013)	...	...	85,9 (2000)	95,4 (2013)	...	...	...	9,0	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	34,8 (2006)	40,7 (2013)	8,2 (2006)	12,3 (2013)	4,2 (2005)	28,5 (2012)	91,8 (2000)	98,1 (2012)	...	...	...	...	...
Đông Timor	...	1,2 (2011)	...	1,7 (2011)	...	...	45,5 (2002)	84,8 (2010)	...	...	...	...	...
Việt Nam	17,2 (2006)	15,3 (2014)	5,5 (2006)	3,1 (2014)	0,7 (2009)	45,0 (2016)	68,3 (2000)	95,8 (2014)	...	...	...	44,5	...

	CỘT LỖI				CỘT LỖI		CỘT LỖI		CỘT LỖI
	Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi chương trình bảo hiểm xã hội (%)				Tỷ lệ người không có việc làm nhận trợ cấp thất nghiệp (%)		Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhận chăm sóc trước sinh (%)		
	Toàn bộ dân số		Nhóm nghèo nhất		Toàn bộ dân số		Toàn bộ dân số		
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	2016
Châu Á và Thái Bình Dương	—	—	—	—	—	—	2000-2009	2006-2015	—
Các nền kinh tế phát triển	—	—	—	—	—	—	—	—	—
Các nền kinh tế đang phát triển	—	—	—	—	—	—	72	85,5	—
Đông và Đông Bắc Á	—	—	—	—	—	—	89,5	95,8	—
Bắc và Trung Á	—	—	—	—	—	—	91,6	96,8	—
Thái Bình Dương	—	—	—	—	—	—	79,7	—	—
Nam và Tây Nam Á	—	—	—	—	—	—	57,6	74,3	—
Đông Nam Á	—	—	—	—	—	—	80,9	94,6	—

**Nguồn:**

Cột 1-4 và 9: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017); Cột 5-6: Báo cáo báo vệ xã hội thế giới 2014-15 của ILO. Xây dựng phục hồi kinh tế, Phát triển hòa nhập và Công bằng xã hội; Có tại: <http://www.ilo.org/global/research/global-reports/world-socialsecurity-report/2014/lang-en/index.htm>; Cột 7-8: Ngân hàng Thế giới ([data.worldbank.org](http://data.worldbank.org)) (Truy cập 30 tháng 4 năm 2016)

**Chú thích:**

\* Tổng hợp tiểu vùng là mức trung bình không có trọng số  
 ... = không có dữ liệu  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn



**Bảng 1.5c: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV 1.5c: Chỉ số An sinh Xã hội theo giới tính và chương trình (Chỉ số An sinh Xã hội)**

**Mục tiêu 1:** Chấm dứt nghèo ở mọi hình thức và mọi nơi

**Mục tiêu 1.3:** Triển khai thực hiện các hệ thống và biện pháp an sinh xã hội phù hợp trên toàn quốc cho tất cả mọi người, bao gồm các sà, và đến năm 2030 đạt được độ bao phủ đáng kể cho người nghèo và người dễ bị tổn thương

**Chỉ tiêu 1.3.1:** Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi các sà an sinh xã hội theo giới tính, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, người không có việc làm, người già, người tàn tật, phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh, người bị tai nạn lao động, người nghèo và người dễ bị tổn thương

	Chỉ số An sinh Xã hội phân tách theo giới tính và chương trình, 2015							
	Chỉ số An sinh Xã hội cho Nữ giới				Chỉ số An sinh Xã hội cho Nam giới			
	Tổng thể	Bảo hiểm Xã hội	Trợ giúp Xã hội	Các chương trình Thị trường Lao động	Tổng thể	Bảo hiểm Xã hội	Trợ giúp Xã hội	Các chương trình Thị trường Lao động
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	5,679	5,176	0,492	0,011	6,374	5,853	0,500	0,021
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	2,324	2,138	0,156	0,0229	2,256	1,985	0,215	0,056
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	1,689	1,182	0,501	0,006	1,795	1,390	0,398	0,007
Hàn Quốc	2,443	1,793	0,622	0,028	2,936	2,310	0,527	0,100
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	2,900	2,100	0,800	0,000	2,600	1,700	0,800	0,100
Azerbaijan	3,100	2,000	1,000	0,100	5,200	4,000	1,200	0,100
Georgia	2,839	1,739	1,100	0,000	3,084	2,086	0,998	0,000
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	3,304	2,661	0,637	0,006	2,204	1,685	0,510	0,009
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	1,742	1,510	0,224	0,009	1,074	0,879	0,192	0,004
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	5,786	4,864	0,921	0,001	3,333	2,922	0,409	0,001
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	1,700	0,100	1,600	...	1,600	0,100	1,500	...
Fiji	1,310	1,000	0,300	0,010	2,010	1,800	0,200	0,010
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	3,700	2,300	0,600	0,800	6,700	3,600	0,300	2,800
Quần đảo Marshall	3,000	2,300	0,300	0,400	7,600	6,700	0,500	0,400
Liên bang Micronesia	3,700	3,100	0,600	0,000	5,700	5,000	0,700	0,000
Nauru	2,310	0,010	2,300	0,000	2,000	0,100	1,900	0,000
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	3,401	3,200	0,200	0,001	4,803	4,500	0,300	0,003
Papua New Guinea	0,310	0,300	0,000	0,010	0,520	0,500	0,000	0,020
Samoa	1,510	1,000	0,500	0,010	1,840	1,300	0,500	0,040
Quần đảo Solomon	1,010	0,800	0,010	0,200	2,210	1,900	0,010	0,300
Tonga	0,610	0,400	0,200	0,010	0,640	0,400	0,200	0,040
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	0,510	0,300	0,200	0,010	0,820	0,600	0,200	0,020
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	0,300	0,100	0,100	0,100	0,658	0,400	0,158	0,100
Bhutan	0,200	0,000	0,100	0,100	0,524	0,395	0,129	0,000
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	2,650	1,450	1,200	0,000	2,968	1,800	1,188	0,000
Nepal	0,749	0,239	0,501	0,008	1,252	0,957	0,284	0,010
Pakistan	0,111	0,006	0,100	0,005	1,561	1,375	0,176	0,010
Sri Lanka	1,515	1,110	0,400	0,005	1,713	1,425	0,284	0,004
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	0,308	0,036	0,261	0,012	0,280	0,057	0,200	0,023
Indonesia	0,987	0,587	0,400	0,000	1,074	0,797	0,277	0,000
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	0,383	0,282	0,100	0,001	0,445	0,409	0,034	0,001
Malaysia	2,016	1,935	0,080	0,000	2,359	2,300	0,059	0,000
Myanmar	0,034	0,030	0,004	0,000	0,442	0,036	0,007	0,000
Philippines	1,167	0,762	0,400	0,005	1,413	1,010	0,397	0,006
Singapore	2,146	1,871	0,150	0,125	4,095	3,000	0,900	0,195
Thái Lan	1,093	0,829	0,261	0,002	1,115	0,874	0,239	0,002
Đông Timor	4,240	0,040	4,100	0,100	8,400	0,100	7,700	0,600
Việt Nam	2,029	1,720	0,209	0,100	2,147	1,898	0,212	0,037
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	1,969	1,341	0,569	0,060	2,562	1,793	0,640	0,133
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	5,679	5,176	0,492	0,011	6,374	5,853	0,500	0,021
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	1,868	1,238	0,571	0,061	2,459	1,684	0,643	0,136
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	2,152	1,704	0,427	0,021	2,329	1,895	0,380	0,054
<b>Bắc và Trung Á</b>	3,279	2,479	0,780	0,019	2,916	2,212	0,685	0,019
<b>Thái Bình Dương</b>	1,923	1,234	0,568	0,132	3,037	2,208	0,526	0,330
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	0,921	0,484	0,400	0,036	1,449	1,059	0,370	0,021
<b>Đông Nam Á</b>	1,440	0,809	0,597	0,034	2,137	1,048	1,002	0,086

**Nguồn:**

Ước tính của ADB dựa trên báo cáo quốc gia SPI năm 2015

**Chú thích:**

Chỉ số Bảo vệ Xã hội được tính dựa trên công thức: Tổng dân số tham chiếu chia cho tổng chi phí bảo vệ xã hội và được thể hiện qua % GDP bình quân đầu người. Chỉ số này còn có thể được hiểu là chi phí bảo vệ xã hội cho mỗi người thụ hưởng tiềm năng theo phần trăm GDP đầu người.

Tập hợp tiểu vùng là mức trung bình không có trọng số

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn

**Bảng 2.1: Một số chỉ số MPTBV 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng và mất an ninh lương thực**

**Mục tiêu 2:** Chấm dứt tình trạng thiếu đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững

**Mục tiêu 2.1:** Đến năm 2030, chấm dứt nạn đói và đảm bảo quyền tiếp cận của tất cả mọi người với an toàn, dinh dưỡng và đủ thực phẩm quanh năm, đặc biệt là người nghèo và người dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ sơ sinh

**Chỉ số 2.1.1:** Tỷ lệ suy dinh dưỡng

**Chỉ số 2.1.2:** Tỷ lệ mất an ninh lương thực trung bình hoặc nghiêm trọng trong dân số, dựa trên Quy mô Trải nghiệm An toàn Thực phẩm (FIES)

	SB Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng (%) <sup>a</sup>		SB Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (% phụ nữ ở độ tuổi 15-49)		SB Tỷ lệ mất an ninh lương thực ở mức độ vừa phải (2014-15) <sup>c</sup>		SB Tỷ lệ mất an ninh lương thực ở mức độ nghiêm trọng (2014-15) <sup>c</sup>	
	Năm đầu tiên (1991-2001)	Năm gần đây nhất (2014-2016)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2016)	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	<5,0	<5,0	9,6	9,1	11,5	8,7	2,5	2,2
Nhật	<5,0	<5,0	20,5	21,5	2,7	1,4	0,9	0,1
New Zealand	<5,0	<5,0	8,6	11,6	8,1	5,7	2,8	1,9
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	16,2	9,3	20,8	26,4	4,4	3,9	0,5	0,5
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	9,2	8,4	1,4	0,8
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	37,9	41,6	33,1	32,5	...	...	...	...
Mông Cổ	38,2	20,5	19,0	19,5	16,8	18,6	0,9	1,5
Hàn Quốc	<5,0	<5,0	16,2	22,7	6,2	6,6	1,1	0,7
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	21,4	5,8	19,9	29,4	18,5	20,7	0,6	0,5
Azerbaijan	22,5	<5,0	37,7	38,5	5,7	6,1	0,1	0,1
Georgia	14,8	7,4	30,6	27,5	25,1	31,1	0,8	1,2
Kazakhstan	<5,0	<5,0	33,8	30,7	7,5	7,5	0,3	1,1
Cộng hoà Kyrgyz	15,2	6,0	24,1	36,2	19,1	22,3	5,1	4,2
Liên bang Nga	<5,0	<5,0	21,1	23,3	6,9	8,2	0,6	0,6
Tajikistan	38,8	33,2	38,6	30,5	12,8	13,1	2,7	2,6
Turkmenistan	9,0	<5,0	35,6	32,6	...	...	...	...
Uzbekistan	11,5	<5,0	48,2	36,2	11,9	15,0	1,1	2,7
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	<5,0	<5,0	33,8	31,0	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	<5,0	<5,0	26,8	26,1	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	25,7	26,6	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	17,7	23,3	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	37,5	36,6	...	...	...	...
Samoa	6,6	<5,0	22,1	31,3	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	15,0	11,3	41,5	38,9	...	...	...	...
Tonga	...	...	20,5	21,3	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	8,1	6,4	37,2	24,0	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	45,2	26,8	36,6	42,0	44,1	47,6	19,5	18,6
Bangladesh	23,1	16,4	48,1	39,9	29,1	29,8	11,2	13,2
Bhutan	...	...	52,3	35,6	2,7	2,5	0,2	0,3
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	5,2	<5,0	29,5	30,5	47,1	50,4	8,2	8,9
Maldives	11,8	5,2	51,0	42,6	...	...	...	...
Nepal	22,2	7,8	51,5	35,1	24,5	26,0	7,1	8,2
Pakistan	22,4	22,0	49,0	52,1	36,6	48,1	10,6	21,2
Sri Lanka	29,9	22,0	35,1	32,6	21,0	21,7	5,2	5,0
Thổ Nhĩ Kỳ	<5,0	<5,0	32,7	30,9	32,0	31,6	6,2	5,3
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	<5,0	<5,0	12,5	16,9	...	...	...	...
Campuchia	32,0	14,2	55,0	46,8	46,3	50,2	17,5	19,5
Indonesia	17,2	7,6	32,8	28,8	16,6	17,4	4,8	5,6
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	39,2	18,5	43,0	39,7	...	...	...	...
Malaysia	<5,0	<5,0	27,7	24,9	16,6	16,4	8,2	8,0
Myanmar	52,4	14,2	44,4	46,3	12,9	12,7	1,3	1,6
Philippines	21,3	13,5	36,1	15,7	45,9	42,4	11,5	10,3
Singapore	...	...	18,5	22,2	2,4	3,8	0,8	1,4
Thái Lan	19,0	7,4	22,2	31,8	5,1	8,0	1,5	2,8
Đông Timor	43,9	26,9	34,4	41,3	...	...	...	...
Việt Nam	28,1	11,0	27,9	24,2	15,1	16,6	0,7	1,0
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	16,4	9,1	27,1	29,6	20,8	22,8	8,1	9,3
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	<5,0	<5,0	18,6	18,9	4,1	2,6	1,2	0,5
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	17,3	9,4	27,5	30,0	21,9	24,1	8,5	9,9
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	16,2	9,6	20,8	26,4	6,0	6,3	1,0	0,7
<b>Bắc và Trung Á</b>	8,4	<5,0	27,1	27,7	8,5	9,9	0,8	1,0
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	18,5	14,9	42,4	40,7	25,0	28,6	11,0	13,4
<b>Đông Nam Á</b>	22,9	9,6	32,4	28,1	19,6	20,0	4,9	5,3

**Nguồn:**

Cột 1 & 2: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017);  
 Cột 3 & 4: Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Thế giới. Có sẵn tại: <http://www.data.worldbank.org>. (Truy cập tháng 12 năm 2017);  
 Cột 5 & 6: Dữ liệu do Phòng thống kê của FAO cung cấp, tháng 8 năm 2016.

**Chú thích:**

Bảng bao gồm một chỉ số bổ sung về tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.  
<sup>a</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng thu được cho Cột 1 và 2 được tính theo độ lớn được đưa ra trong Cơ sở dữ liệu toàn cầu của Chỉ số MPTBV.  
<sup>b</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng thu được cho Cột 3 và 4 được tính theo dân số là phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>) (Truy cập ngày 1 tháng 1 năm 2018).  
<sup>c</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng do cán bộ Bộ phận Thống kê của FAO (ESS) cung cấp.  
 ... = không có dữ liệu  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn

**Bảng 2.2: Các chỉ số cho MTPTBV 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em**

**Mục tiêu 2:** Chấm dứt tình trạng thiếu đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững

**Mục tiêu 2.2:** Đến năm 2030, kết thúc tất cả các dạng suy dinh dưỡng, kể cả việc đến năm 2025 đạt được các mục tiêu đã được quốc tế thống nhất về suy dinh dưỡng thể thấp còi và thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi, và giải quyết nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và cho con bú, người cao tuổi.

	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, chiều cao thấp so với tuổi (% trẻ em dưới 5 tuổi), theo giới tính <sup>a</sup>						Nơi cư trú			
	Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	7,6	6,5	(2010)	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	18,5	17,1	(2000-2001)	9,9	8,9	(2010)	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	47,2	41,9	(2002)	29,9	25,8	(2012)	...	...	...	...
Mông Cổ	31,4	28,1	(2000)	16,4	14,7	(2010)	8,3	7,7	14,0	13,8
Hàn Quốc	2,4	2,5	(2003)	2,4	2,7	(2008-2011)	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	18,2	17,0	(2000-2001)	21,7	19,9	(2010)	19,7	14,6	20,9	23,3
Azerbaijan	24,4	23,8	(2000)	18,2	17,7	(2013)	23,8	15,9	29,1	30,3
Georgia	15,8	13,5	(2005)	12,3	10,2	(2009)	12,4	8,8	15,2	15,4
Kazakhstan	17,9	16,9	(2006)	13,2	13,0	(2010-2011)	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	18,7	17,5	(2005-2006)	19,9	15,5	(2012)	19,6	15,7	20,0	15,3
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	35,4	30,7	(2005)	26,7	26,8	(2012)	20,1	22,5	27,1	28,1
Turkmenistan	...	...	...	20,7	17,0	(2006)	15,5	11,4	16,7	14,7
Uzbekistan	26,2	24,3	(2002)	19,5	19,7	(2006)	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	8,0	6,9	(2004)	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	47,4	39,6	(2005)	50,9	47,9	(2009-2011)	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	9,1	...	(2012)	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	31,2	20,0	(2007)	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	60,0	58,5	(2004)	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	58,8	55,5	(2000)	39,6	37,8	(2013)	30,3	31,2	38,8	36,9
Bhutan	37,7	31,8	(2008)	33,6	33,7	(2010)	25,6	27,0	32,8	33,5
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	32,6	31,0	(2001)	21,6	19,0	(2009)	18,0	13,3	21,1	19,0
Nepal	57,1	57,1	(2001)	41,3	39,5	(2011)	27,5	24,8	43,2	41,1
Pakistan	42,2	40,8	(2001)	48,4	41,7	(2012-2013)	39,1	35,2	51,7	44,7
Sri Lanka	17,0	19,9	(2000)	14,8	14,6	(2012)	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	14,7	16,6	(2004)	10,9	8,0	(2013-2014)	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	22,8	16,7	(2009)	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	49,6	48,9	(2000)	42,3	39,4	(2010-2011)	25,5	22,0	34,3	33,4
Indonesia	43,7	41,0	(2000)	37,2	35,5	(2011)	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	49,8	46,7	(2000)	45,5	42,1	(2011-2012)	28,2	24,6	48,1	45,7
Malaysia	17,2	17,2	(2006)	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	42,1	39,5	(2000)	36,7	33,4	(2009-2010)	15,6	15,9	22,3	22,5
Philippines	35,5	31,9	(2003)	31,5	29,1	(2013-2014)	...	...	...	...
Singapore	4,9	3,9	(2000)	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	16,5	15,0	(2005-2006)	16,4	16,3	(2012)	...	...	...	...
Đông Timor	58,4	52,9	(2002)	53,1	47,2	(2013)	52,0	46,2	62,7	58,6
Việt Nam	44,2	42,5	(2000)	23,4	23,2	(2010-2011)	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	28,1	26,5	(2002)	22,8	20,6	(2011)	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	29,1	27,4	(2002)	23,5	21,2	(2011)	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	18,7	17,2	(2002)	10,1	9,1	(2011)	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	11,6	10,7	(2002)	8,6	8,5	(2011)	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	38,7	38,4	(2002)	36,7	33,4	(2011)	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	38,6	36,1	(2002)	32,8	31,0	(2011)	...	...	...	...

**Nguồn:**

Cột 1-4: Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Thế giới. Có tại <http://data.worldbank.org> (Truy cập tháng 8 năm 2016).

Cột 5-22: Ước tính từ Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) và Bộ dữ liệu vi mô (MICS) của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương. Có tại: <https://dhsprogram.com/> và <http://mics.unicef.org/> (Truy cập tháng 7 năm 2016).

Chỉ số 2.2.1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao so với tuổi <-2 độ lệch chuẩn từ trung bình của các tiêu chuẩn tăng trưởng trẻ em của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ở trẻ em dưới 5 tuổi



**Bảng 2.3: Một số chỉ số MTPTBV 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em**

**Mục tiêu 2:** Chấm dứt tình trạng thiếu đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững

**Mục tiêu 2.2:** Đến năm 2030, kết thúc tất cả các dạng suy dinh dưỡng, kể cả việc đến năm 2025 đạt được các mục tiêu đã được quốc tế thống nhất về suy dinh dưỡng thể thấp còi và thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi, và giải quyết nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và cho con bú, người cao tuổi.

	B.9 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, cân nặng thấp so với tuổi (% trẻ em dưới 5 tuổi), theo giới tính <sup>a</sup>						Nơi cư trú				
	Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Thành thị		Nông thôn		
	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>											
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	2,9	1,7	(2010)	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>											
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	2,8	2,1	(2000)	2,4	2,1	(2010)	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	9,3	8,1	(2002)	4,1	3,8	(2012)	...	...	...	...	...
Mông Cổ	7,3	6,9	(2000)	1,5	2,0	(2010)	1,1	0,7	1,3	0,7	...
Hàn Quốc	0,9	1,0	(2003)	1,3	0,8	(2010)	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>											
Armenia	2,6	2,5	(2000-2001)	4,9	3,3	(2010)	3,6	2,8	6,2	4,0	...
Azerbaijan	9,3	8,6	(2000)	4,0	2,0	(2013)	6,3	5,2	9,2	6,3	...
Georgia	3,0	3,0	(2005)	1,8	1,5	(2009)	2,7	1,9	2,4	2,5	...
Kazakhstan	5,3	4,5	(2006)	4,4	3,7	(2010)	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	3,5	3,2	(2005-2006)	2,9	2,7	(2012)	3,7	2,8	2,6	2,5	...
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	9,0	8,3	(2005)	9,9	9,9	(2012)	10,8	9,1	9,7	10,4	...
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	7,9	6,2	7,6	5,7	...
Uzbekistan	8,7	9,1	(2002)	5,3	3,7	(2006)	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>											
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	4,7	8,2	(2004)	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	4,8	4,0	(2005)	14,9	13,7	(2010-2011)	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	5,4	...	2009-2011	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	6,2	5,5	(2007)	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>											
Afghanistan	7,9	9,3	(2004)	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	16,4	13,4	(2000)	18,2	18,0	(2013)	11,8	12,7	16,2	14,0	...
Bhutan	5,1	4,4	(2008)	6,2	5,5	(2010)	5,8	6,6	5,8	4,8	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	14,3	12,2	(2001)	13,5	10,2	(2009)	6,8	7,5	12,3	11,8	...
Nepal	12,4	10,3	(2001)	12,3	10,0	(2011)	11,5	5,3	12,1	10,7	...
Pakistan	15,1	13,2	(2001)	11,1	9,8	(2012-2013)	13,3	6,2	11,0	11,5	...
Sri Lanka	16,5	14,3	(2000)	22,3	20,5	(2012)	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	1,5	0,6	(2003-2004)	1,4	2,1	(2013-2014)	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>											
Vương quốc Brunei	2,7	3,0	(2009)	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	18,0	15,8	(2000)	11,2	10,5	(2010-2011)	7,9	7,0	10,1	9,6	...
Indonesia	6,4	4,6	(2000)	14,2	12,7	(2013)	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	18,8	16,1	(2000)	6,9	5,8	(2011-2012)	6,0	4,6	6,4	5,3	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	11,5	9,9	(2000)	8,7	7,1	(2009-2010)	5,6	5,3	6,6	6,1	...
Philippines	6,5	5,5	(2003)	7,5	7,1	(2011)	...	...	...	...	...
Singapore	3,8	3,3	(2000)	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	4,6	4,8	(2005-2006)	7,4	6,1	(2012)	...	...	...	...	...
Đông Timor	15,9	11,4	(2002)	12,9	9,0	(2013)	16,1	13,6	21,6	17,9	...
Việt Nam	7,1	5,1	(2000)	4,6	4,2	(2010)	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	6,3	5,1	(2002)	6,5	5,8	(2011)	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	6,5	5,3	(2002)	6,8	6,0	(2011)	---	---	---	---	---
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	2,9	2,2	(2002)	2,4	2,1	(2011)	---	---	---	---	---
<b>Bắc và Trung Á</b>	3,5	3,4	(2002)	2,4	2,0	(2011)	---	---	---	---	---
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	11,7	10,1	(2002)	10,8	10,3	(2011)	---	---	---	---	---
<b>Đông Nam Á</b>	7,1	5,6	(2002)	9,9	7,1	(2011)	---	---	---	---	---

**Nguồn:**

Cột 1-4: Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Thế giới. Có tại <http://data.worldbank.org> (Truy cập tháng 8 năm 2016).

Cột 5-22: Ước tính từ Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) và Bộ dữ liệu vi mô (MICS) của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương. Có tại: <https://dhsprogram.com/> và <http://mics.unicef.org/> (Truy cập tháng 7 năm 2016).





**Bảng 2.4: Một số chỉ số MTPTBV 2: Tỷ lệ thừa cân ở trẻ em**

**Mục tiêu 2:** Chấm dứt tình trạng thiếu dinh dưỡng, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững

**Mục tiêu 2.2:** Đến năm 2030, kết thúc tất cả các dạng suy dinh dưỡng, kể cả việc đến năm 2025 đạt được các mục tiêu đã được quốc tế thống nhất về suy dinh dưỡng thể thấp còi và thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi, và giải quyết nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và cho con bú, người cao tuổi.

	Tỷ lệ béo phì, cân nặng cao so với chiều cao (% trẻ em dưới 5 tuổi), theo giới tính <sup>a</sup>						Nơi cư trú			
	Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	1,9	1,1	(2010)	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	3,9	2,8	(2000)	7,5	5,6	(2010)	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	0,7	1,1	(2002)	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	13,2	12,2	(2000)	8,2	5,1	(2010)	12,8	13,6	10,4	10,0
Hàn Quốc	8,1	4,2	(2003)	8,2	5,1	(2011)	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	19,8	10,9	(2001)	18,8	14,6	(2010)	17,5	12,1	15,8	15,9
Azerbaijan	6,7	5,7	(2000)	14,9	12,7	(2006)	15,3	12,6	12,1	11,5
Georgia	21,2	20,7	(2005)	21,3	18,3	(2009)	22,5	24,0	24,0	25,4
Kazakhstan	17,5	16,4	(2006)	14,8	11,8	(2011)	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	12,7	8,6	(2006)	9,8	8,2	(2012)	8,5	7,6	9,5	7,9
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	7,2	6,2	(2005)	6,9	6,3	(2012)	5,7	5,4	6,2	5,7
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	5,2	7,1	2,7	4,9
Uzbekistan	11,5	10,7	(2002)	13,1	12,5	(2006)	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	5,4	4,8	(2004)	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	4,2	2,5	(2005)	14,4	13,0	(2011)	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	5,4	4,0	(2007)	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	6,3	2,6	(2004)	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	1,0	0,8	(2000)	1,6	1,5	(2014)	1,6	2,1	1,4	1,1
Bhutan	4,8	4,0	(2008)	7,5	7,6	(2010)	14,5	12,2	12,3	11,3
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	3,6	4,2	(2001)	7,9	6,4	(2009)	5,5	9,4	6,1	4,6
Nepal	0,6	0,7	(2001)	1,5	1,6	(2011)	1,2	2,3	1,3	1,4
Pakistan	4,8	4,8	(2001)	4,7	4,8	(2012)	2,9	4,8	3,2	2,8
Sri Lanka	0,8	1,2	(2000)	0,7	0,4	(2012)	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	10,6	7,5	(2004)	11,7	9,9	(2014)	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	...	...	...	8,9	7,8	(2009)	...	...	...	...
Campuchia	4,1	3,9	(2000)	2,7	1,8	(2014)	3,2	2,9	2,1	1,3
Indonesia	1,7	1,3	(2000)	11,8	11,3	(2013)	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	2,4	2,9	(2000)	1,9	2,1	(2011)	7,1	5,8	4,6	5,9
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	2,2	2,6	(2000)	2,7	2,6	(2010)	...	...	...	...
Philippines	2,7	2,2	(2003)	5,4	4,6	(2014)	...	...	...	...
Singapore	3,1	2,0	(2000)	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	8,8	7,2	(2006)	10,1	11,6	(2012)	...	...	...	...
Đông Timor	5,0	6,5	(2002)	1,5	1,4	(2013)	4,4	4,1	5,1	5,1
Việt Nam	2,5	2,6	(2000)	5,5	3,8	(2011)	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	3,5	2,8	(2002)	6,3	5,3	(2011)	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	(2011)	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	3,7	2,9	(2002)	6,5	5,4	(2011)	---	---	---	---
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	4,0	2,8	(2002)	7,4	5,5	(2011)	---	---	---	---
<b>Bắc và Trung Á</b>	5,8	5,2	(2002)	6,0	5,3	(2011)	---	---	---	---
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	(2011)	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	3,6	3,0	(2002)	4,0	3,5	(2011)	---	---	---	---
<b>Đông Nam Á</b>	2,6	2,3	(2002)	7,8	7,3	(2011)	---	---	---	---

Nguồn:

Cột 1-4: Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Thế giới. Có tại <http://data.worldbank.org> (Truy cập tháng 8 năm 2016).

Cột 5-22: Ước tính từ Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) và Bộ dữ liệu vi mô (MICS) của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ở châu Á và Thái Bình Dương.

Có tại: <https://dhsprogram.com/> và <http://mics.unicef.org/> (Truy cập tháng 7 năm 2016).



**Bảng 3.1: Một số chỉ số MPTBV 3: Tỷ lệ tử vong mẹ**

**Mục tiêu 3:** Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.1:** Đến năm 2030, giảm tỷ lệ tử vong mẹ trên toàn cầu xuống dưới 70 người trên 100.000 ca sinh con còn sống

**Chỉ số 3.1.1:** Tỷ lệ tử vong mẹ

**Chỉ số 2.1.2:** Tỷ lệ ca sinh được thực hiện bởi nhân viên y tế lành nghề

Các nền kinh tế phát triển	CỐT LỎI Tỷ lệ tử vong mẹ trên 100.000 ca sinh con còn sống (giới hạn từ thấp đến cao) <sup>a,b</sup>		CỐT LỎI Tỷ lệ sinh được thực hiện bởi nhân viên y tế lành nghề <sup>b</sup>				Ước tính khảo sát trực tiếp tỷ lệ trẻ sinh ra được thực hiện bởi cán bộ y tế lành nghề <sup>b</sup>										
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Nơi cư trú		Học vấn		Mức sống					Khảo sát (năm)	Số phụ nữ được phỏng vấn		
					hành thị	Nông thôn	THCS hoặc cao hơn	Không đi học hoặc học tiểu học	M1	M2	M3	M4	M5				
Úc	9 [8-10]	6 [5-7]	99,3 d (2000)	99,3 d (2013)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	10 [9-11]	5 [4-7]	99,8 d (2000)	99,8 d (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	12 [10-14]	11 [9-14]	97,3 d (2000)	96,6 d (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																	
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	58 [52-65]	27 [22-32]	96,6 d (2000)	99,9 d (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	100,0 c (2005)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	100,0 c (2004)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Mông Cổ	128 [63-262]	82 [37-190]	96,7 d (2000)	100,0 d (2009)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	MICS3 (2005)	7,459
Hàn Quốc	16 [14-18]	11 [9-13]	99,9 d (2000)	100,0 d (2015)	...	...	...	...	...	98,1	99,4	99,6	99,2	100,0	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>																	
Armenia	40 [35-46]	25 [21-31]	96,8 d (2000)	99,8 d (2016)	99,8	99,0	99,4	100,0	99,1	98,8	100,0	99,4	100,0	...	DHS (2010)	...	5,922
Azerbaijan	48 [42-55]	25 [17-35]	80,7 d (2000)	99,9 d (2014)	96,5	79,5	88,1	86,0	76,2	83,7	89,5	97,3	99,6	...	DHS (2006)	...	8,444
Georgia	37 [30-44]	36 [28-47]	95,5 d (2000)	99,9 d (2014)	98,9	97,6	...	...	95,1	99,0	98,8	99,4	98,5	...	MICS3 (2005)	...	9,847
Kazakhstan	65 [57-75]	12 [10-15]	98,3 d (2000)	100,0 d (2014)	99,8	99,9	...	...	100,0	100,0	100,0	99,2	99,8	...	MICS3 (2006)	...	14,570
Cộng hòa Kyrgyz	74 [64-84]	76 [59-96]	98,6 d (2000)	98,4 d (2014)	99,5	99,0	99,2	...	99,2	99,6	98,8	98,6	99,7	...	DHS (2012)	...	8,208
Liên bang Nga	57 [50-64]	25 [18-33]	99,2 d (2000)	99,7 d (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	68 [58-80]	32 [19-51]	70,7 d (2000)	90,3 d (2014)	92,9	84,7	87,3	77,4	73,1	84,4	88,6	92,2	95,3	...	DHS (2012)	...	9,656
Turkmenistan	59 [41-80]	42 [20-73]	97,2 d (2000)	99,5 d (2006)	98,2	96,6	97,3	93,9	96,8	97,7	96,2	97,3	98,3	...	DHS (2000)	...	7,919
Uzbekistan	34 [30-39]	36 [20-65]	94,9 d (2000)	100,0 d (2014)	100,0	99,9	...	...	100,0	99,9	99,7	100,0	100	...	MICS3 (2006)	...	13,919
<b>Thái Bình Dương</b>																	
Samoa thuộc Mỹ	...	...	100,0 c (2002)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	98,0 d (2000)	100,0 d (2009)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	42 [33-53]	30 [23-41]	96,9 d (2000)	99,7 d (2013)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Guam	...	...	99,0 c (2000)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	99,4 c (2001)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	166 [113-241]	90 [51-152]	85,0 d (2000)	98,3 d (2010)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	86,2 d (2007)	90,1 d (2011)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Nauru	153 [77-298]	100 [46-211]	82,8 d (2000)	100,0 d (2009)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	97,4 d (2007)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	100,0 d (2000)	100,0 d (2011)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Palau	...	...	99,6 c (2000)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	100,0 d (2000)	100,0 d (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	342 [177-682]	215 [98-457]	39,0 d (2004)	53,0 d (2006)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	93 [48-181]	51 [24-115]	80,0 d (2000)	82,5 d (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	214 [146-321]	114 [75-175]	85,5 d (2007)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	97 [50-190]	124 [57-270]	95,0 d (2000)	95,5 d (2000)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	100,0 d (2000)	93,1 d (2007)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	144 [73-276]	78 [36-169]	88,0 d (2000)	89,4 d (2013)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																	
Afghanistan	1.100 [745-1570]	396 [253-620]	14,3 d (2003)	50,5 d (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	399 [322-496]	176 [125-280]	12,1 d (2000)	42,1 d (2014)	50,0	21,4	41,8	14,3	9,4	15,3	23,7	37,4	61,1	...	DHS (2011)	...	17,842
Bhutan	423 [328-538]	148 [101-241]	23,7 d (2000)	81,0 d (2012)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi)	51 [43-60]	25 [21-31]	89,6 d (2000)	96,4 d (2010)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	163 [120-221]	68 [45-108]	70,3 c (2001)	95,5 c (2012)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nepal	548 [412-713]	258 [176-425]	11,9 d (2000)	55,6 d (2014)	72,7	32,3	62,6	23,1	10,7	23,7	35,9	53,0	81,5	...	DHS (2011)	...	12,647
Pakistan	306 [208-446]	178 [111-283]	23,0 d (2002)	52,1 d (2013)	71,0	44,4	80,9	42,1	29,8	38,1	51,2	68,9	85,2	...	DHS (2012-2013)	...	13,558
Sri Lanka	57 [52-63]	30 [26-38]	96,0 d (2000)	98,6 d (2007)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	79 [59-108]	16 [12-21]	83,0 d (2003)	97,4 d (2014)	90,3	68,9	97,4	78,3	58,4	80,6	91,8	96,0	99,2	...	DHS (2003)	...	8,075
<b>Đông Nam Á</b>																	
Vương quốc Brunei	31 [25-39]	23 [15-30]	99,5 d (2009)	100,0 d (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

	CỘT LỖI: Tỷ lệ tử vong mẹ trên 100.000 ca sinh con còn sống (giới hạn từ thấp đến cao) <sup>a,b</sup>		CỘT LỖI: Tỷ lệ sinh được thực hiện bởi nhân viên y tế lành nghề <sup>a</sup>				Ước tính khảo sát trực tiếp tỷ lệ trẻ sinh được thực hiện bởi cán bộ y tế lành nghề <sup>b</sup>										
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Nơi cư trú		Học vấn		Mức sống					Khảo sát (năm)	Số phụ nữ được phỏng vấn		
					Thành thị	Nông thôn	THCS hoặc cao hơn	Không đi học hoặc học tiểu học	M1	M2	M3	M4	M5				
Campuchia	484 [396-596]	161 [117-213]	31,8 d (2000)	89,0 d (2014)	97,8	87,6	97,0	85,0	75,2	87,0	92,7	96,5	98,4	DHS (2014)	17,578		
Indonesia	265 [213-324]	126 [93-179]	66,3 d (2003)	87,4 d (2013)	91,8	74,6	91,4	67,3	57,5	81,8	89,7	93,2	96,6	DHS (2012)	45,607		
Cộng hòa Dân chủ	546 [417-720]	197 [136-307]	16,7 d (2000)	40,1 d (2012)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Malaysia	58 [50-66]	40 [32-53]	96,6 (2000)	99,0 d (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Myanmar	308 [234-408]	178 [121-284]	57,0 d (2001)	60,2 d (2016)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Philippines	124 [110-138]	114 [87-175]	57,0 d (2003)	72,8 d (2013)	83,2	63,6	80,7	46,3	42,2	71,0	83,8	92,4	96,2	DHS (2013)	16,155		
Singapore	18 [15-22]	10 [6-17]	99,7 d (2000)	99,6 d (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Thái Lan	25 [22-28]	20 [14-32]	99,3 d (2000)	99,6 d (2012)	99,4	96,5	...	...	92,7	97,8	97,5	99,0	99,8	MICS3 (2005-2006)	36,960		
Đông Timor	694 [517-925]	215 [150-300]	24,0 d (2002)	29,3 d (2010)	59,1	20,7	49,6	17,7	10,6	14,2	21,5	37,5	69	DHS (2010)	13,137		
Việt Nam	81 [61-102]	54 [41-74]	58,8 d (2000)	93,8 d (2014)	98,3	84,5	...	...	52,8	86,9	94,9	100,0	99,4	MICS3 (2006)	9,473		
Châu Á và Thái Bình	178 [136-228]	86 [60-129]	71,0 (2000)	84,9 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Các nền kinh tế	183 [140-236]	89 [62-133]	70,1 (2000)	84,5 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Các nền kinh tế	10 [9-11]	6 [4-7]	99,6 (2000)	99,6 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Đông và Đông Bắc Á	59 [51-69]	27 [22-35]	96,7 (2000)	99,9 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Bắc và Trung Á	54 [46-62]	28 [19-42]	95,3 (2000)	99,1 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Thái Bình Dương	292 [154-564]	187 [88-391]	51,6 (2000)	61,5 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Nam và Tây Nam Á	352 [258-476]	163 [107-259]	33,4 (2000)	59,6 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Đông Nam Á	203 [161-241]	110 [81-160]	64,8 (2000)	84,4 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		

**Nguồn:**

Cột 1-4: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017).  
 Cột 5-13: Ước tính lấy từ kết quả của Khảo sát nhân khẩu học và sức khỏe thông qua STATCOMPILER <http://statcompiler.com/en/> và nhiều khảo sát cụm chỉ thị thông qua trình biên dịch <http://www.micscompiler.org/>.

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Ước tính thấp và cao trong ngoặc tạo thành khoảng tin cậy 95% cho ước tính điểm.  
<sup>b</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng thu được từ dữ liệu quốc gia được tính theo số ca sinh trung bình (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>). Truy cập ngày 1 tháng 1 năm 2018).  
<sup>c</sup> Ngân hàng Thế giới.  
<sup>d</sup> Cơ sở dữ liệu toàn cầu của UNSD MTPPTBV Indicators. Có sẵn tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/>.



**Bảng 3.2a: Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi**

**Mục tiêu 3:** Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.2:** Đến năm 2030, chấm dứt tử vong có thể ngăn ngừa của trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi, với tất cả các nước nhằm giảm tỷ lệ tử vong sơ sinh xuống còn ít nhất là 12 trẻ trên 1.000 trẻ sinh ra còn sống và tử vong dưới 5 tuổi ít nhất là 25 trẻ trên 1.000 trẻ sinh ra còn sống

**Chỉ số 3.2.1:** Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi theo khảo sát

	Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi <sup>a</sup>		Ước tính trực tiếp dựa trên khảo sát tỷ lệ tử vong dưới năm tuổi <sup>b</sup>											
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Giới tính		Nơi cư trú		Mức sống					Khảo sát (năm)		
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	M1	M2	M3	M4	M5			
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>														
Úc	6,2	3,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nhật	4,5	2,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Zealand	7,4	5,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>														
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	36,9	10,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	60,0	24,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Mông Cổ	32,7	22,4	55	46	31	69	...	...	60	c	...	30	c	MICS3 (2005)
Hàn Quốc	6,1	3,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>														
Armenia	30,1	14,1	21	22	18	26	25	29	17	...	14	21	...	DHS (2010)
Azerbaijan	74,0	31,7	65	50	52	64	63	72	60	...	49	41	...	DHS (2006)
Georgia	35,7	11,9	39	32	24	45	...	...	44	c	...	22	d	MICS3 (2005)
Kazakhstan	43,6	14,1	42	30	30	43	...	...	43	c	...	24	d	MICS3 (2006)
Cộng hòa Kyrgyz	48,7	21,3	32	34	33	33	36	34	40	...	27	28	...	DHS (2012)
Liên bang Nga	23,2	9,6	9,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tajikistan	93,0	44,8	51	46	42	50	58	56	50	...	36	38	...	DHS (2012)
Turkmenistan	81,6	51,4	100	76	73	100	10	99	86	...	80	70	...	DHS (2000)
Uzbekistan	63,2	39,1	66	47	51	59	...	...	63	c	...	46	d	MICS3 (2006)
<b>Thái Bình Dương</b>														
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Cook	16,8	8,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Fiji	24,5	22,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kiribati	70,6	55,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Marshall	41,4	36,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Micronesia	53,9	34,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nauru	41,2	35,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Niue	23,2	23,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Palau	26,8	16,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Papua New Guinea	78,5	57,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Samoa	21,7	17,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Solomon	33,1	28,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tonga	17,6	16,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tuvalu	42,6	27,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Vanuatu	28,5	27,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>														
Afghanistan	137,0	91,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Bangladesh	88,0	37,6	52	56	46	56	62	60	56	...	51	37	...	DHS (2014)
Bhutan	79,6	32,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	34,7	15,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Maldives	44,4	8,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nepal	80,6	35,8	63	62	45	64	75	66	64	...	59	36	...	DHS (2011)
Pakistan	112,3	81,1	98	96	74	106	11	11	98	...	84	48	...	DHS (2011)
Sri Lanka	16,3	9,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thổ Nhĩ Kỳ	39,6	13,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông Nam Á</b>														
Vương quốc Brunei	9,4	10,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Campuchia	108,3	38,7	54	41	18	52	76	56	41	...	33	19	...	DHS (2014)
Indonesia	52,3	27,2	48	37	34	52	70	43	39	...	34	23	...	DHS (2012)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	117,7	66,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Malaysia	10,2	7,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Myanmar	82,3	50,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Philippines	39,7	38,0	34	31	25	38	52	33	22	...	23	17	...	DHS (2013)
Singapore	4,0	2,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thái Lan	22,5	12,3	9	13	12	14	...	...	16	c	...	5	d	MICS3 (2005-2006)
Đông Timor	110,2	52,6	85	76	61	87	87	94	89	...	81	52	...	DHS (2009-2010)
Việt Nam	33,8	21,7	28	25	16	30	...	...	31	c	...	21	d	MICS3 (2006)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	54,4	27,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	7,1	4,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	55,2	28,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	36,6	10,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>	42,9	20,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Thái Bình Dương</b>	74,3	54,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	87,3	53,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông Nam Á</b>	48,9	27,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	

**Nguồn:**

Cột 1 & 2: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 7 năm 2017).  
Cột 3-11: Ước tính từ kết quả của Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) thông qua StatCompiler. Có tại: <http://www.statcompiler.com/en/> (Truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

- <sup>a</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng từ dữ liệu quốc gia và số người chết dưới 5 tuổi trong Cơ sở dữ liệu toàn cầu của MTPTBV Indicators.
- <sup>b</sup> Những ước tính này có thể không phù hợp với ước tính của UNIGME, được điều chỉnh để so sánh giữa các quốc gia.
- <sup>c</sup> Nghèo nhất 60%.
- <sup>d</sup> giàu nhất 40%.
- ... = không có dữ liệu
- cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu cơ sở.

**Bảng 3.2a: Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh**

**Mục tiêu 3:** Đảm bảo cuộc sống lành mạnh và tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.2:** Đến năm 2030, chấm dứt các trường hợp tử vong có thể ngăn ngừa của trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi ở tất cả các nước nhằm giảm tỷ lệ tử vong sơ sinh xuống còn ít nhất là 12 ca trên 1.000 trẻ sinh ra còn sống và tử vong dưới 5 tuổi ít nhất là 25 ca trên 1.000 trẻ sinh ra còn sống

**Chỉ số 3.2.1:** Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi

	Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh <sup>a</sup>		Ước tính trực tiếp dựa trên khảo sát tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh <sup>b</sup>											
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Giới tính		Nơi cư trú		Mức sống					Khảo sát (năm)		
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	M1	M2	M3	M4	M5			
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>														
Úc	5,1	3,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nhật	...	2,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Zealand	6,1	4,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>														
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	30,2	9,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	44,5	19,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Mông Cổ	48,2	19,0	45	36	25	52	46	c	...	...	...	25	d	MICS3 (2005)
Hàn Quốc	5,2	2,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>														
Armenia	26,6	12,6	17	20	16	22	21	...	21	17	12	20	...	DHS (2010)
Azerbaijan	60,6	27,9	55	43	46	52	52	...	60	52	40	37	...	DHS (2006)
Georgia	31,2	10,6	34	28	21	39	38	c	...	...	...	20	d	MICS3 (2005)
Kazakhstan	37,5	12,6	37	27	27	37	37	c	...	...	...	21	d	MICS3 (2006)
Cộng hòa Kyrgyzstan	41,6	19,0	28	27	23	29	33	...	31	35	22	16	...	DHS (2012)
Liên bang Nga	19,8	8,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tajikistan	74,3	38,5	41	36	35	39	45	...	43	40	30	30	...	DHS (2012)
Turkmenistan	66,1	43,7	83	60	60	80	89	...	79	68	62	58	...	DHS (2000)
Uzbekistan	52,7	33,9	56	40	44	50	53	c	...	...	...	40	d	MICS3 (2006)
<b>Thái Bình Dương</b>														
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Cook	14,4	6,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Fiji	20,8	19,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kiribati	53,2	43,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Marshall	33,5	29,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Micronesia	42,2	28,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nauru	33,3	29,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Niue	19,7	19,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Palau	22,9	14,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Papua New Guinea	58,3	44,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Samoa	18,5	15,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Solomon	27,4	23,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tonga	15,1	14,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tuvalu	34,3	22,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Vanuatu	23,8	23,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>														
Afghanistan	95,4	66,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Bangladesh	64,4	30,7	43	44	41	45	52	...	50	43	43	29	...	DHS (2014)
Bhutan	59,0	27,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	28,6	13,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Maldives	35,6	7,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nepal	59,6	29,4	54	52	38	55	61	...	56	55	53	32	...	DHS (2011)
Pakistan	87,7	65,8	82	79	63	88	90	...	97	85	75	44	...	DHS (2012-2013)
Sri Lanka	14,0	8,4	40	25	34	32	...	...	...	...	...	...	...	
Thổ Nhĩ Kỳ	32,1	11,6	39	36	31	52	63	...	44	31	25	17	...	DHS (2003)
<b>Đông Nam Á</b>														
Vương quốc Brunei	7,6	8,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Campuchia	80,4	24,6	44	33	13	42	62	...	44	33	27	16	...	DHS (2014)
Indonesia	41,1	22,8	39	28	26	40	52	...	35	33	28	17	...	DHS (2012)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	83,2	50,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Malaysia	8,7	6,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Myanmar	60,7	39,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Philippines	29,9	22,2	25	22	19	28	36	...	22	17	21	13	...	DHS (2013)
Singapore	3,1	2,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thái Lan	19,1	10,5	8	12	10	12	14	c	...	...	...	4	d	MICS3 (2005-2006)
Đông Timor	86,3	44,7	59	53	42	61	62	...	68	59	56	38	...	DHS (2009-2010)
Việt Nam	26,1	17,3	23	21	14	24	24	c	...	...	...	17	d	MICS3 (2006)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	42,0	22,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	5,7	4,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	42,8	23,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	29,7	9,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>	35,6	17,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Thái Bình Dương</b>	55,0	42,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	65,9	43,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông Nam Á</b>	37,6	22,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	

**Nguồn:**

Cột 1 & 2: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 7 năm 2017).  
Cột 3-11: Ước tính từ kết quả của Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) thông qua StatCompiler. Có tại: <http://www.statcompiler.com/en/> (Truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

- <sup>a</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng thu được từ dữ liệu quốc gia và số người chết dưới 5 tuổi trong Cơ sở dữ liệu toàn cầu của MTPTBV Indicators.
- <sup>b</sup> Những ước tính này có thể không phù hợp với ước tính của UNIGME, được điều chỉnh để so sánh giữa các quốc gia.
- <sup>c</sup> Nghèo nhất 60%.
- <sup>d</sup> giàu nhất 40%.
- ... = không có dữ liệu
- cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu cơ sở.

**Bảng 3.3: Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ suất tử vong chu sinh (28 ngày sau khi sinh)**

**Mục tiêu 3:** Đảm bảo cuộc sống lành mạnh và tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.2:** Đến năm 2030, chấm dứt các ca tử vong có thể ngăn ngừa của trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi, với tất cả các nước nhằm giảm tỷ lệ tử vong sơ sinh xuống còn ít nhất là 12 ca trên 1.000 trẻ sinh ra còn sống và tử vong dưới 5 tuổi ít nhất là 25 ca trên 1.000 trẻ sinh ra còn sống

**Chỉ số 3.2.2:** Tỷ lệ tử vong sơ sinh và ước tính dựa trên khảo sát tỷ suất tử vong sơ sinh

	Tỷ lệ tử vong sơ sinh <sup>a</sup>		Ước tính trực tiếp dựa trên khảo sát tỷ lệ tử vong sơ sinh <sup>b</sup>										
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Giới tính		Nơi cư trú		Mức sống					Khảo sát (năm)	
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	M1	M2	M3	M4	M5		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>													
Úc	3,5	2,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	1,8	0,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	3,5	3,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>													
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	21,2	5,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	27,3	13,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	25,7	11,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	2,4	1,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>													
Armenia	15,9	7,4	9	10	9	10	9	14	7	10	7	DHS (2010)	
Azerbaijan	33,4	18,2	37	19	34	23	19	35	30	32	29	DHS (2006)	
Georgia	21,0	7,2	...	28	21	39	38	...	...	...	...	...	
Kazakhstan	20,1	7,0	33	24	25	31	37	21	35	18	32	DHS (1999)	
Cộng hòa Kyrgyzstan	21,8	11,5	19	18	16	20	22	16	25	18	11	DHS (2012)	
Liên bang Nga	12,5	5,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tajikistan	30,1	20,5	21	18	18	20	18	25	22	18	15	DHS (2012)	
Turkmenistan	30,6	22,6	37	29	32	33	45	26	39	20	36	DHS (2000)	
Uzbekistan	29,0	20,4	24	19	23	21	27	16	16	22	29	DHS (1996)	
<b>Thái Bình Dương</b>													
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	9,1	4,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	13,9	9,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	28,9	23,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	18,5	16,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	25,7	18,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	24,8	22,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	12,5	12,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	14,6	9,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	30,1	24,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	11,7	9,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	14,4	12,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	7,3	6,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	25,3	17,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	12,2	11,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>													
Afghanistan	45,2	35,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	42,6	23,3	33	34	29	33	42	32	34	30	20	DHS (2014)	
Bhutan	32,7	18,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	19,2	9,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	25,7	4,9	18	15	20	15	12	20	21	10	18	DHS (2009)	
Nepal	39,3	22,2	37	33	25	36	37	40	39	37	19	DHS (2011)	
Pakistan	60,4	45,5	61	54	47	62	62	67	63	55	34	DHS (2012-2013)	
Sri Lanka	10,1	5,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	20,1	7,1	22	20	18	27	28	24	20	19	10	DHS (2003)	
<b>Đông Nam Á</b>													
Vương quốc Brunei	4,9	4,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	36,1	14,8	22	20	10	23	27	23	24	18	12	DHS (2014)	
Indonesia	22,3	13,5	24	15	15	24	28	21	23	15	9	DHS (2012)	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	43,3	30,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	5,3	3,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	37,3	26,4	34	29	18	36	35	46	29	22	17	DHS (2015-2016)	
Philippines	16,8	12,6	13	14	9	18	19	13	8	15	9	DHS (2013)	
Singapore	1,6	1,0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	12,7	6,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	37,4	22,3	28	24	21	28	24	30	29	25	22	DHS (2009-2010)	
Việt Nam	15,7	11,4	18	17	9	19	26	20	14	12	11	DHS (2012)	
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	<b>26,7</b>	<b>14,3</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	<b>2,1</b>	<b>1,3</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	<b>27,5</b>	<b>14,8</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	<b>20,9</b>	<b>5,6</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	<b>19,6</b>	<b>10,6</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	<b>24,8</b>	<b>20,1</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	<b>43,2</b>	<b>29,6</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	<b>21,1</b>	<b>13,5</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Cột 1 & 2: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 7 năm 2017).

Cột 3-11: Ước tính từ kết quả của Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) thông qua StatCompiler. Có tại: <http://www.statcompiler.com/en/> (Truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Ước tính tổng hợp tiểu vùng thu được từ dữ liệu quốc gia và số người chết dưới 5 tuổi trong Cơ sở dữ liệu toàn cầu của MTPTBV Indicators.

<sup>b</sup> Những ước tính này có thể không phù hợp với ước tính của UNIGME, được điều chỉnh để so sánh giữa các quốc gia.

... = Không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu cơ sở.

**Bảng 3.4: Một số chỉ số MTPTBV 3: Những ca mới nhiễm HIV**

**Mục tiêu 3:** Đảm bảo cuộc sống lành mạnh và tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.3:** Đến năm 2030, kết thúc dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị bỏ qua và chống lại bệnh viêm gan, các bệnh truyền qua đường nước và các bệnh truyền nhiễm khác

**Chỉ số 3.3.1:** Số ca nhiễm HIV mới trên 1.000 dân số không nhiễm, theo giới tính, tuổi và dân số chính

	<b>CỘT LỬA: Số ca nhiễm HIV mới trên 1.000 dân số không nhiễm, theo giới tính</b>				<b>Tỷ lệ nhiễm HIV trong độ tuổi 15 đến 49 (trên 1000) [Giới hạn từ thấp đến cao]<sup>a, b</sup></b>							
	<b>Năm đầu tiên (2000)</b>		<b>Năm gần đây nhất (2015)</b>		<b>Năm đầu tiên (2000)</b>				<b>Năm gần đây nhất (2015)</b>			
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam		Nữ		Nam		Nữ	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	0,10	0,01	0,09	0,01	0,18	[0,18-0,18]	0,02	[0,02-0,02]	0,18	[0,18-0,18]	0,02	[0,02-0,02]
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	0,00	0,00	0,03	0,01	<0,01	<[0,01-<0,01]	<0,01	<[0,01-<0,01]	<0,06	<[0,01-<0,01]	<0,01	<[0,01-<0,01]
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Armenia	0,21	0,05	0,23	0,05	0,39	[0,13-0,22]	0,09	[0,03-0,27]	0,40	[0,26-0,84]	0,09	[0,06-0,19]
Azerbaijan	0,07	0,03	0,17	0,07	0,12	[0,05-0,21]	0,05	[0,02-0,09]	0,28	[0,16-0,45]	0,12	[0,07-0,19]
Georgia	0,10	0,05	0,52	0,06	0,18	[0,14-0,23]	0,09	[0,07-0,12]	0,88	[0,61-1,24]	0,12	[0,09-0,17]
Kazakhstan	0,10	0,02	0,29	0,13	0,18	[0,15-0,22]	0,04	[0,03-0,04]	0,49	[0,37-0,66]	0,23	[0,17-0,31]
Cộng hòa Kyrgyz	0,07	0,03	0,24	0,08	0,12	[0,09-0,15]	0,05	[0,04-0,07]	0,41	[0,27-0,65]	0,15	[0,1-0,24]
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	0,21	0,12	0,24	0,14	0,42	[0,29-0,58]	0,24	[0,16-0,33]	0,42	[0,3-0,64]	0,24	[0,17-0,36]
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	0,50	0,15	0,02	0,01	0,92	[0,76-1,06]	0,27	[0,22-0,31]	0,03	[0,02-0,05]	0,01	<[0,01-<0,02]
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	0,77	0,98	0,32	0,40	1,22	[1,03-1,39]	1,64	[1,39-1,87]	0,46	[0,38-0,55]	0,63	[0,53-0,76]
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Afghanistan	0,02	0,01	0,04	0,02	0,0	[0,03-0,07]	0,0	[0,01-0,03]	0,0	[0,04-0,24]	0,0	[0,02-0,1]
Bangladesh	0,00	0,00	0,01	0,00	<0,01	<[0,01-<0,01]	<0,0	<[0,01-<0,01]	0,01	<[0,01-<0,01]	<0,0	<[0,01-<0,01]
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	0,11	0,06	0,12	0,06	0,19	[0,13-0,28]	0,0	[0,06-0,14]	0,1	[0,12-0,44]	0,0	[0,06-0,22]
Maldives	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nepal	0,45	0,2	0,07	0,03	0,87	[0,76-0,99]	0,3	[0,32-0,42]	0,1	[0,1-0,13]	0,0	[0,04-0,06]
Pakistan	0,02	0,01	0,13	0,06	0,03	[0,02-0,05]	0,01	<[0,01-<0,02]	0,22	<[0,01-<0,04]	0,09	<[0,01-<0,17]
Sri Lanka	0,01	0,0	0,04	0,02	0,0	[0,01-0,06]	<0,	<[0,01-0,03]	0,0	<[0,01-0,14]	0,0	<[0,01-0,06]
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	0,71	0,92	0,05	0,05	1,19	[1,06-1,32]	1,62	[1,44-1,8]	0,08	[0,07-0,09]	0,08	[0,07-0,09]
Indonesia	0,11	0,03	0,36	0,22	0,19	[0,16-0,21]	0,06	[0,05-0,07]	0,63	[0,54-0,72]	0,36	[0,31-0,41]
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	1,03	0,06	0,31	0,04	1,77	[1,6-1,95]	0,11	[0,09-0,12]	0,48	[0,43-0,53]	0,07	[0,06-0,07]
Myanmar	1,28	0,44	0,33	0,15	2,28	[1,99-2,58]	0,74	[0,65-0,83]	0,57	[0,49-0,65]	0,25	[0,22-0,29]
Philippines	0,01	0,01	0,12	0,01	0,02	[0,01-0,04]	<0,0	<[0,01-<0,02]	0,22	<[0,01-<0,18]	0,02	<[0,01-<0,1]
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	0,51	0,52	0,16	0,06	0,82	[0,72-0,92]	0,84	[0,74-0,95]	0,29	[0,25-0,35]	0,12	[0,1-0,14]
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	0,55	0,13	0,22	0,09	0,99	[0,86-1,12]	0,23	[0,2-0,26]	0,39	[0,33-0,45]	0,16	[0,14-0,19]
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	0,23	[0,21-0,25]	0,10	[0,09-0,11]	0,29	[0,23-0,37]	0,13	[0,10-0,17]
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	0,24	[0,22-0,26]	0,11	[0,10-0,12]	0,30	[0,24-0,38]	0,14	[0,11-0,18]
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	0,52	[0,48-0,56]	0,20	[0,19-0,22]	1,85	[1,77-1,94]	0,78	[0,74-0,81]
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	0,09	[0,07-0,09]	0,04	[0,03-0,22]	0,12	[0,10-0,13]	0,05	[0,04-0,06]
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	0,63	[0,58-0,69]	0,28	[0,25-0,30]	0,46	[0,37-0,59]	0,22	[0,17-0,28]

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Dữ liệu do UNAIDS cung cấp, tháng 9 năm 2016.

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Ước tính thấp và cao trong ngoặc tạo thành khoảng tin cậy 95% cho ước tính điểm.

<sup>b</sup> Các ước tính do cán bộ UNAIDS chuẩn bị.

<sup>c</sup> Các quốc gia có ước tính về HIV nhưng không nhất thiết phải được công bố.

<sup>d</sup> Tổng hợp cho Thái Bình Dương không được báo cáo mặc dù nó đáp ứng các tiêu chí tổng hợp vì chỉ có dữ liệu của Papua New Guinea mới được báo cáo cho khu vực Thái Bình Dương.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 3.5: Một số chỉ số MTPTBV 3: Tỷ lệ tử vong do bệnh không lây nhiễm và do tự tử**

**Mục tiêu 3:** Đảm bảo cuộc sống lành mạnh và tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.4:** Đến năm 2030, giảm 1/3 số ca tử vong sớm do các bệnh không lây nhiễm thông qua phòng ngừa và điều trị cũng như thúc đẩy tình trạng sức khỏe tâm thần và sự khỏe mạnh

**Chỉ số 3.4.1:** Tỷ lệ tử vong do bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính

**Chỉ số 3.4.2:** Tỷ lệ tử vong do tự tử

	SD 3.4.1: Tỷ lệ tử vong do bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường và bệnh hô hấp mãn tính <sup>a</sup>				SD 3.4.2: Tỷ lệ tử vong do tự tử, theo giới tính <sup>b</sup>			
	Nam		Nữ		Nam		Nữ	
	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	16,0	9,9	10,8	7,1	21,0	5,8	17,2	6,3
Nhật	15,5	7,5	11,7	5,9	35,5	13,8	27,3	12,4
New Zealand	18,8	13,0	12,0	8,9	20,6	4,7	18,9	6,6
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	25,5	19,3	20,9	15,2	9,6	12,5	8,7	11,5
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	38,0	20,7	34,8	19,0	21,4	16,8	16,3	15,4
Mông Cổ	42,6	33,9	38,1	22,1	43,2	11,0	47,8	9,1
Hàn Quốc	22,6	10,7	11,8	4,9	20,3	9,3	46,0	18,1
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	34,2	20,7	29,8	17,6	6,4	1,8	8,8	2,4
Azerbaijan	37,4	22,7	30,6	17,3	4,2	0,9	5,3	1,2
Georgia	32,6	17,0	30,5	14,9	10,3	2,2	11,5	2,3
Kazakhstan	53,5	29,4	38,8	19,8	65,6	12,5	45,8	9,6
Cộng hòa Kyrgyz	39,3	23,8	31,9	17,0	20,4	4,3	11,7	3,2
Liên bang Nga	50,9	25,0	41,7	18,5	68,6	12,4	35,8	6,5
Tajikistan	35,8	24,9	31,6	19,8	6,4	1,9	5,8	2,2
Turkmenistan	41,9	27,6	44,1	25,5	13,9	3,4	15,2	5,1
Uzbekistan	35,7	24,2	32,9	21,4	11,5	4,0	13,3	5,5
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	41,6	29,9	37,6	24,9	12,2	5,3	12,8	4,1
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	35,8	25,6	33,5	23,4	22,5	7,1	22,5	6,3
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	29,6	25,2	28,7	23,1	13,5	7,7	15,3	7,0
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	41,9	35,3	39,8	32,6	15,8	5,8	15,1	5,3
Samoa	36,5	21,2	28,5	15,2	13,7	4,1	8,9	2,4
Quần đảo Solomon	29,8	27,4	28,5	24,2	15,6	7,6	11,3	4,4
Tonga	31,4	22,9	30,4	18,4	3,9	3,5	4,1	2,9
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	28,9	23,6	25,8	18,6	12,5	4,9	8,7	2,8
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	35,1	33,2	31,7	30,4	7,8	1,7	8,3	2,6
Bangladesh	22,2	23,6	22,6	20,4	5,9	8,2	4,6	6,5
Bhutan	28,3	32,6	21,5	25,1	15,2	10,8	13,7	9,4
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	22,3	23,1	15,1	14,5	9,7	8,1	4,3	2,8
Maldives	22,3	19,9	15,5	9,3	16,2	12,8	10,7	6,6
Nepal	30,0	24,6	24,1	19,7	9,4	8,1	6,5	5,5
Pakistan	25,3	24,2	25,9	23,5	3,1	2,1	2,2	2,0
Sri Lanka	26,4	17,3	22,4	13,4	55,4	17,5	58,7	13,6
Thổ Nhĩ Kỳ	29,8	16,0	22,5	11,6	18,7	8,2	12,9	4,7
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	23,2	19,0	14,2	10,9	1,5	0,6	1,6	0,9
Campuchia	27,7	25,2	25,9	21,3	13,8	9,4	16,0	8,1
Indonesia	29,3	24,9	30,2	22,9	4,4	1,8	4,2	1,5
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	32,8	28,2	28,3	23,5	17,9	10,5	15,4	9,2
Malaysia	22,6	17,4	20,7	13,6	8,3	3,4	8,6	2,9
Myanmar	24,9	23,0	27,0	22,3	4,2	2,8	5,4	3,2
Philippines	32,8	23,2	34,7	22,4	3,7	1,5	5,0	1,7
Singapore	20,9	12,6	12,8	7,5	15,4	8,4	13,6	6,4
Thái Lan	23,4	15,8	20,6	12,0	13,6	7,8	22,6	9,5
Đông Timor	26,5	26,1	21,8	19,5	14,1	7,2	9,5	4,6
Việt Nam	24,7	13,5	23,6	11,7	10,2	3,4	11,2	3,7
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	30,1	20,8	25,3	17,2	30,3	11,5	20,2	10,4
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	15,6	8,0	11,6	6,2	34,0	13,2	26,0	11,9
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	30,9	21,3	25,8	17,5	29,8	11,4	19,4	10,3
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	25,8	19,2	21,1	15,1	11,0	12,5	14,9	11,9
<b>Bắc và Trung Á</b>	49,4	25,0	40,2	18,9	64,7	11,4	35,0	6,6
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	25,9	23,0	23,5	20,1	20,4	8,6	22,0	5,9
<b>Đông Nam Á</b>	27,8	22,1	28,3	20,2	9,0	4,9	12,4	5,4

**Nguồn:**

Tất cả các Cột: Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Ước tính tiểu vùng đạt được là tỷ lệ tử vong trung bình theo tỷ lệ tử vong sử dụng dữ liệu quốc gia và số tử vong do bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính (có sẵn trong Cơ sở dữ liệu chỉ số toàn cầu của MTPTBV).

<sup>b</sup> Các ước tính tiểu vùng thu được dưới dạng mức trung bình có trọng số của tỷ lệ tử vong sử dụng dữ liệu quốc gia và số vụ tự tử (có sẵn trong Cơ sở dữ liệu chỉ số toàn cầu của MTPTBV).

... = Dữ liệu không có sẵn

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.



**Bảng 3.6a: Một số chỉ số MTPTBV 3: Dịch vụ sức khỏe sinh sản và tử vong do thiếu an toàn vệ sinh**

**Mục tiêu 3:** Đảm bảo cuộc sống lành mạnh và tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.7:** Đến năm 2030, đảm bảo sự tiếp cận trên toàn cầu tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục cũng như sự hội nhập sức khỏe sinh sản vào các chiến lược và chương trình quốc gia.

**Mục tiêu 3.9:** Đến năm 2030, giảm đáng kể số lượng tử vong và số bệnh tật do hóa chất độc hại, sự truyền nhiễm của không khí, nước và đất bị ô nhiễm.

**Chỉ số 3.7.1:** Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có nhu cầu lập kế hoạch hóa gia đình hài lòng với các phương pháp hiện đại

**Chỉ số 3.7.2:** Tỷ lệ sinh con vị thành niên (tuổi từ 10-14 tuổi; tuổi từ 15-19) mỗi 1.000 phụ nữ trong nhóm tuổi đó

**Chỉ số 3.9.2:** Tỷ lệ tử vong do nước và vệ sinh không an toàn cùng sự thiếu vệ sinh cá nhân (tiếp xúc với các dịch vụ Nước, Vệ sinh và Vệ sinh chung (WASH) không đảm bảo)

	CỐT LỎI				CỐT LỎI				S.D
	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc ở độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình hài lòng với các phương pháp hiện đại <sup>a,b</sup>				Tỷ lệ sinh con vị thành niên mỗi 1.000 phụ nữ tuổi từ 15-19 <sup>b</sup>				Tỷ lệ tử vong do nước và vệ sinh không an toàn cùng sự thiếu vệ sinh cá nhân
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm gần đây nhất (2012)
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>									
Úc	...	...	...	...	17,8	(2000)	12,6	(2014)	<0,1
Nhật	...	...	...	...	5,1	(2005)	4,4	(2014)	0,1
New Zealand	...	...	...	...	27,9	(2000)	19,0	(2015)	0,6
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>									
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	96,6	(2001)	...	...	8,0	(2000)	5,9	(2010)	0,4
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	5,0	(2000)	3,0	(2014)	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	5,3	(2000)	2,9	(2011)	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	89,8	(2014)	...	...	0,7	(2008)	1,4
Mông Cổ	79,4	(2003)	68,3	(2013)	27,6	(2000)	26,7	(2014)	3,1
Hàn Quốc	...	...	...	...	2,6	(2000)	1,6	(2014)	0,2
<b>Bắc và Trung Á</b>									
Armenia	28,4	(2000)	40,2	(2016)	30,0	(2004)	22,7	(2013)	1,1
Azerbaijan	17,8	c (2001)	21,5	(2006)	38,0	(2000)	54,3	(2015)	2,1
Georgia	30,8	c (2000)	52,8	c (2010)	48,0	(2004)	46,5	(2014)	0,2
Kazakhstan	...	...	79,6	(2011)	33,0	(2000)	31,0	(2015)	1,2
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	62,1	(2012)	34,7	(2000)	65,0	(2013)	1,8
Liên bang Nga	...	...	72,4	c (2011)	27,4	(2000)	24,0	(2015)	0,2
Tajikistan	...	...	50,8	(2012)	37,3	(2000)	54,0	(2011)	7,5
Turkmenistan	70,9	(2000)	75,6	(2016)	26,1	(2000)	21,0	(2006)	5,8
Uzbekistan	...	...	...	...	25,5	(2006)	29,5	(2010)	2,4
<b>Thái Bình Dương</b>									
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	55,7	(2000)	44,8	(2001)	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	47,0	(2001)	56,0	(2011)	0,0
Fiji	...	...	...	...	35,8	(2002)	27,5	(2008)	3,0
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	51,1	(2000)	39,6	(2013)	...
Guam	...	...	...	...	57,1	(2001)	54,1	(2013)	...
Kiribati	...	...	35,9	(2009)	42,0	(2000)	49,0	(2010)	15,9
Quần đảo Marshall	80,5	(2007)	...	...	71,9	(2002)	82,2	(2011)	7,6
Liên bang Micronesia	57,3	(2000)	59,6	(2017)	57,9	(2000)	32,6	(2010)	9,7
Nauru	42,5	(2007)	...	...	113,8	(2000)	105,3	(2011)	0,0
New Caledonia	...	...	...	...	28,7	(2000)	23,0	(2012)	...
Niue	...	...	...	...	34,9	(2001)	14,3	(2009)	0,0
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	59,5	(2000)	53,4	(2010)	...
Palau	...	...	...	...	25,9	(2000)	27,0	(2010)	4,8
Papua New Guinea	40,6	(2007)	...	...	70,0	(2000)	65,0	(2004)	12,4
Samoa	34,9	(2009)	39,4	(2014)	33,6	(2001)	39,2	(2011)	3,7
Quần đảo Solomon	60,0	(2007)	...	...	82,0	(2000)	62,0	(2008)	10,4
Tonga	...	...	47,9	(2012)	18,7	(2000)	30,0	(2011)	4,8
Tuvalu	41,0	(2007)	...	...	48,9	(2000)	42,0	(2007)	0,0
Vanuatu	...	...	50,7	(2013)	65,6	(2009)	78,0	(2011)	7,3
<b>Nam và Tây Nam Á</b>									
Afghanistan	...	...	42,1	(2016)	146,0	(2003)	51,9	(2011)	34,6
Bangladesh	60,7	(2000)	72,5	(2014)	134,0	(2000)	113,0	(2013)	6,0
Bhutan	...	...	84,6	(2010)	61,7	(2000)	28,4	(2012)	7,1
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	68,6	(2011)	34,7	(2000)	37,7	(2013)	0,9
Maldives	...	...	42,7	(2009)	28,9	(2000)	13,7	(2012)	0,6
Nepal	52,8	(2001)	56,0	(2011)	106,0	(2003)	71,0	(2013)	12,9
Pakistan	33,3	(2001)	47,0	(2013)	55,0	(2004)	44,0	(2011)	20,7
Sri Lanka	56,2	(2000)	69,4	(2007)	30,8	(2000)	20,3	(2008)	3,4
Thổ Nhĩ Kỳ	53,5	(2004)	59,7	(2013)	51,0	(2001)	29,0	(2012)	0,8
<b>Đông Nam Á</b>									
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	31,8	(2000)	11,4	(2014)	0,0
Campuchia	33,1	(2000)	56,4	(2014)	47,0	(2004)	57,0	(2013)	5,6
Indonesia	77,1	(2003)	78,8	(2015)	54,0	(2000)	48,0	(2010)	3,6
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	40,3	(2000)	61,3	(2012)	96,0	(2000)	94,0	(2010)	13,9
Malaysia	...	...	...	...	15,3	(2001)	12,7	(2012)	0,4
Myanmar	58,5	(2001)	75,0	(2016)	22,7	(2000)	22,0	(2013)	10,4
Philippines	46,6	(2003)	51,5	(2013)	55,0	(2001)	57,0	(2012)	5,1

	CỘT LỖI			CỘT LỖI			Tỷ lệ tử vong do nước và vệ sinh không an toàn cùng sự thiếu vệ sinh cá nhân		
	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc ở độ tuổi sinh đẻ (15–49 tuổi) có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình hài lòng với các phương pháp hiện đại <sup>a,b</sup>			Tỷ lệ sinh con vị thành niên mỗi 1.000 phụ nữ tuổi từ 15–19 <sup>b</sup>					
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm gần đây nhất (2012)
Singapore	...		...		8,0	(2002)	2,7	(2015)	0,1
Thái Lan	94,8	(2006)	89,2	(2012)	33,1	(2000)	60,0	(2012)	1,9
Đông Timor	62,3	(2003)	38,3	(2010)	78,3	(2001)	50,0	(2010)	10,3
Việt Nam	66,6	(2002)	69,7	(2014)	25,0	(2000)	36,0	(2013)	2,0
Châu Á và Thái Bình Dương	---		---		11,8	(2002)	8,6	(2012)	3,2
Các nền kinh tế phát triển	---		---		7,9	(2002)	11,3	(2012)	0,1
Các nền kinh tế đang phát triển	---		---		12,3	(2002)	8,9	(2012)	3,3
Đông và Đông Bắc Á	---		---		7,5	(2002)	4,7	(2012)	0,4
Bắc và Trung Á	---		69,1	(2012)	28,5	(2002)	28,0	(2012)	1,1
Thái Bình Dương	---		---		58,3	(2002)	54,2	(2012)	10,6
Nam và Tây Nam Á	60,7	(2002)	71,1	(2012)	59,9	(2002)	48,3	(2012)	11,0
Đông Nam Á	70,0	(2002)	71,4	(2012)	30,5	(2002)	32,1	(2012)	4,0

#### Nguồn :

Cột 1-4: Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPPTBV. Có sẵn tại // unstats.un.org/sdgs/indicators/database/ (Truy cập tháng 12 năm 2017); Cột 5: Ước tính Y tế Toàn cầu 2013: Các ca chết theo Nguyên nhân, Tuổi và Giới tính, theo Quốc gia, 2000-2012.

Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 2014. Có tại: [http://www.who.int/healthinfo/global\\_burden\\_disease/ước\\_tính/vi/index1.html](http://www.who.int/healthinfo/global_burden_disease/ước_tính/vi/index1.html) (Đã truy cập vào ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### Chú thích :

<sup>a</sup> Độ che phủ dân số là phụ nữ trong độ tuổi từ 20-49; Ước tính tiểu vùng thu được từ số liệu quốc gia về số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>). Đã truy cập về số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>). Đã truy cập

<sup>b</sup> Các ước tính tiểu vùng thu được từ dữ liệu quốc gia được tính theo dân số được bao phủ (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>). Truy cập 1 http: tháng 1 năm 2018).

<sup>c</sup> Tỷ lệ phụ nữ được bảo hiểm chỉ ở độ tuổi từ 15-44; các ước tính tiểu vùng thu được từ số liệu quốc gia về số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>). Đã truy cập vào ngày 1 tháng 1 năm 2018)

... = Dữ liệu không có sẵn.

— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ -- cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ.

**Bảng 3.6b: Một số chỉ số MPTBV 3: Tỷ suất sinh theo độ tuổi**

**Mục tiêu 3:** Đảm bảo cuộc sống lành mạnh và tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi

**Mục tiêu 3.7:** Đến năm 2030, đảm bảo sự tiếp cận trên toàn cầu tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục cũng như sự hội nhập sức khỏe sinh sản vào các chiến lược và chương trình quốc gia.

**Chỉ số 3.7.2:** Tỷ lệ sinh con vị thành niên (tuổi từ 10-14 tuổi; tuổi từ 15-19) mỗi 1.000 phụ nữ trong nhóm tuổi đó

	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi trong ba năm trước cuộc khảo sát đối với nhóm tuổi 15-19, mỗi 1.000 phụ nữ												
	Nơi cư trú		Giáo dục		Mức sống					Tỷ lệ từ nông thôn đến thành thị	Tỷ lệ có trình độ tiểu học hoặc không có trình độ học vấn từ trung học trở lên	Tỷ lệ nhóm nghèo nhất với nhóm giàu nhất	Khảo sát
	Đô thị	Nông thôn	Không có hoặc tiểu học	Trung học hoặc cao hơn	M1	M2	M3	M4	M5				
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>													
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>													
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>													
Armenia	18	42	40	27	50	31	23	20	12	2,3	1,5	4,2	2010 DHS
Azerbaijan	20	49	63	32	35	58	36	28	9	2,5	2,0	3,9	2006 DHS
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	36	44	0	40	46	35	46	50	21	1,2	0,0	2,2	1999 DHS
Cộng hòa Kyrgyz	23	59	0	45	59	58	62	44	18	2,6	0,0	3,3	2012 DHS
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	52	54	95	51	42	49	63	52	61	1,0	1,9	0,7	2012 DHS
Turkmenistan	36	26	0	30	28	26	30	35	33	0,7	0,0	0,8	2000 DHS
Uzbekistan	60	62	0	62	56	54	77	70	45	1,0	0,0	1,2	1996 DHS
<b>Thái Bình Dương</b>													
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>													
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	98	120	145	102	146	119	117	102	96	1,2	1,4	1,5	2014 DHS
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	6	12	32	9	11	12	13	6	8	2,0	3,6	1,4	2009 DHS
Nepal	42	87	152	49	103	105	95	72	32	2,1	3,1	3,2	2011 DHS
Pakistan	27	53	67	19	67	65	43	30	18	2,0	3,5	3,7	2012-13 DHS
Sri Lanka	34	32	...	...	...	...	...	...	...	0,9	...	...	1987 DHS
Thổ Nhĩ Kỳ	44	47	76	13	67	32	50	34	49	1,1	5,8	1,4	2003 DHS
<b>Đông Nam Á</b>													
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	21	66	92	39	90	67	64	48	33	3,1	2,4	2,7	2014 DHS
Indonesia	32	70	97	34	93	72	45	35	13	2,2	2,9	7,2	2012 DHS
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	52	63	139	49	89	73	68	48	24	1,2	2,8	3,7	2013 DHS
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	25	61	68	16	...	...	...	...	...	2,4	4,6	...	1987 DHS
Đông Timor	35	57	89	34	60	51	74	48	30	1,6	2,6	2,0	2009-10 DHS
Việt Nam	11	24	57	11	...	...	...	...	...	2,2	5,2	...	2002 DHS
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn :** Tất cả các cột: StatCompiler Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS). Có sẵn tại: <http://www.statcompiler.com/en/> (Truy cập tháng 8 năm 2016).

**Chú thích :** ... = Dữ liệu không có sẵn  
 \_ cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được.  
 0 hoặc 0,0 0 là ít hoặc không đáng kể.

**Bảng 4.1: Một số chỉ số MTPTBV 4: Thành thạo trong kỹ năng đọc và toán**

**Mục tiêu 4:** Bảo đảm giáo dục có chất lượng toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 4.1:** Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả các bé gái và bé trai hoàn toàn được tự do, công bằng và chất lượng giáo dục tiểu học và trung học dẫn đến kết quả học tập phù hợp và hiệu quả

**Chỉ số 4.1.1:** Tỷ lệ trẻ em và thanh thiếu niên: (a) trong lớp 2/3, (b) cuối cấp tiểu học và (c) cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong (i) đọc hiểu và (ii) toán học, phân tách theo giới tính

	CỐT LÒI						CỐT LÒI						CỐT LÒI						CỐT LÒI								
	Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong toán học						Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong đọc hiểu						Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong toán học						Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong đọc hiểu								
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
	2011		2012		2015		2012		2015		2011		2015		2011												
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																											
Úc	89,4	c,h	88,8	c,h	81,7	d,g	77,9	78,1	81,0	d,g	90,9	d,g	77,2	86,7	91,0	e,a	90,6	e,a	91,1	e,a	94,7	e,a					
Nhật	96,5	c,h	97,5	c,h	89,1	d,i	88,8	d,j	90,2	88,4	86,9	d,j	93,9	d,j	85,1	89,2	98,7	e,c	99,2	e,c	...	...					
New Zealand	85,6	c,h	82,4	c,h	78,2	d,i	76,4	d,i	78,3	78,4	79,0	d,i	88,7	d,i	77,8	87,6	84,7	e,a	85,6	e,a	90,1	e,a	93,4	e,a			
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																											
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...					
Hồng Kông, Trung Quốc	96,7	c,h	97,5	c,h	91,5	d,f	91,5	d,f	90,3	91,8	90,9	d,f	96,0	d,f	87,4	94,1	99,0	e,a	99,4	e	...	...	98,9	e,a	99,6	e,a	
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	88,4	d,f	90,1	d	92,0	94,8	83,5	d,f	93,9	d,f	83,5	93,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hàn Quốc	98,2	c,h	98,9	c,h	90,8	...	90,9	d,f	82,3	87,0	89,6	d,f	95,5	d,f	80,8	92,4	99,6	e,c	99,7	e,c	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>																											
Armenia	73,8	c,h	79,1	c,h	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	70,4	e,c	72,8	e,c	...	...	...	...	...	...	...	...	
Azerbaijan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	33,2	d,f	52,6	d,f	...	...	70,4	e,a	72,6	e,a	...	...	79,9	e,a	89,9	e,a	...	...
Georgia	61,8	c,h	62,3	c,h	...	...	40,1	46,0	...	...	...	...	37,1	60,9	70,9	e,a	74,9	e,a	...	...	...	...	83,4	e,a	89,9	e,a	
Kazakhstan	84,9	c,h	85,9	c,h	54,5	d,f	55,0	d,f	89,7	91,9	33,2	d,f	52,6	d,f	...	...	87,2	e,c	88,9	e,c	96,4	96,5	...	...	...	...	
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Nga	94,3	c,h	95,5	c,h	75,4	d,f	76,7	d,f	81,6	80,6	70,4	d,f	85,0	d,f	79,4	88,0	96,6	e,a	97,1	e,a	98,2	98,3	98,7	e,a	99,5	e,a	
Tajikistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Thái Bình Dương</b>																											
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																											
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Bangladesh	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	55,4	c,h	54,0	c,h	...	...	61,9	64,9	...	...	...	...	...	...	63,8	e,a	65,0	e,a	...	...	...	...	71,9	e,a	79,7	e,a	
Maldives	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nepal	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Pakistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thổ Nhĩ Kỳ	65,5	c,h	67,7	c,h	59,2	d,k	56,8	d	69,0	71,0	69,1	d,k	87,8	d	...	...	76,5	e,c	78,2	e,c	80,9	82,0	...	...	...	...	

	CỘT LỖI						CỘT LỖI						CỘT LỖI				CỘT LỖI	
	Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong toán học						Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong đọc hiểu						Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong toán học				Tỉ lệ trẻ em ở cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thành thạo tối thiểu trong đọc hiểu	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
	2011		2012		2015		2012		2015		2011		2015		2011			
<b>Đông Nam Á</b>																		
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Indonesia	40,3	c,h	46,5	c,h	25,4	d,f	23,1	d	30,4	32,3	37,4	d,f	52,3	d	38,0	51,2	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	59,7	c,h	71,0	c,h	45,9	d,f	50,4	d	73,5	78,1	37,1	d,f	56,8	d	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	98,3	...	99,5	c,h	90,3	d,h	93,3	d	98,6	99,3	86,6	d,h	93,8	d	...	...	98,7	e,a
Thái Lan	55,6	c,h	66,8	c,h	45,9	d,f	53,7	d	45,3	46,9	51,4	d,f	79,3	d	40,9	57,0	73,4	e,c
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	...	...	...	85,8	d,f	85,7	d	79,2	82,5	86,0	d,f	94,6	d	80,9	91,2	...	...	...
Châu Á và Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế đang phát	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Tất cả các Cột: Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTP/TBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017).

**Chú thích:**

- <sup>a</sup> Các xu hướng trong nghiên cứu Toán học và Khoa học Quốc tế (TIMSS) / Tiến bộ quốc tế Đọc Viết học (PIRLS).
- <sup>b</sup> PIRLS.
- <sup>c</sup> TIMSS.
- <sup>d</sup> Chương trình đánh giá sinh viên quốc tế (PISA)

<sup>e</sup> Lớp 4

<sup>f</sup> Lớp 9

<sup>g</sup> Lớp 11

<sup>h</sup> Lớp 8

<sup>i</sup> Lớp 10

<sup>j</sup> Lớp chưa biết

<sup>k</sup> Lớp 7.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn



**Bảng 4.2 Một số chỉ số MTPTBV 4: Tỷ lệ trẻ được đến trường mầm non có tổ chức**

**Mục tiêu 4:** Bảo đảm giáo dục có chất lượng toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 4.2:** Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả các bé trai và bé gái đều được hưởng sự chăm sóc, phát triển thời thơ ấu và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng cho việc học tiểu học.

**Chỉ số 4.2.2:** Tỷ lệ tham gia học tập (một năm trước khi chính thức đủ tuổi nhập học tiểu học), theo giới tính

	<b>CỐT LÕI</b>							
	<b>Tỷ lệ tham gia học tập (một năm trước khi chính thức đủ tuổi nhập học tiểu học)<sup>a</sup></b>							
	<b>Năm đầu tiên</b>				<b>Năm gần đây nhất</b>			
	Nam	Năm	Nữ	Năm	Nam	Năm	Nữ	Năm
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	51,9	(2001)	53,2	(2001)	86,7	(2015)	86,9	(2015)
Nhật	...		...		...		...	
New Zealand	90,1	(2000)	89,1	(2000)	98,4	(2015)	94,9	(2015)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...		...		...		...	
Hồng Kông, Trung Quốc	91,7	(2002)	93,5	(2002)	100	(2011)	98,3	(2011)
Macau, Trung Quốc	89,4	(2000)	86,7	(2000)	93,2	(2015)	93,6	(2015)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	94,0	(2009)	94,5	(2009)	...		...	
Mông Cổ	89,4	(2012)	51,9	(2000)	89,4	(2012)	89,3	(2012)
Hàn Quốc	49,8	(2015)	...		90,5	(2015)	90,1	(2015)
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	...		...		...		...	
Azerbaijan	15,6	(2000)	16,1	(2000)	27,3	(2015)	28,0	(2015)
Georgia	47,0	(2004)	53,3	(2004)	49,7	(2007)	57,1	(2007)
Kazakhstan	74,8	(2001)	76,5	(2001)	87,1	(2016)	94,6	(2016)
Cộng hòa Kyrgyz	41,3	(2000)	42,9	(2000)	68,0	(2015)	70,5	(2015)
Liên bang Nga	87,6	(2008)	87,7	(2008)	85,4	(2015)	95,1	(2015)
Tajikistan	8,7	(2003)	7,9	(2003)	15,7	(2016)	14,0	(2016)
Turkmenistan	...		...		...		...	
Uzbekistan	36,1	(2008)	37,1	(2008)	31,2	(2016)	14,0	(2016)
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...		...		...		...	
Quần đảo Cook	96,8	(2013)	100,0	(2013)	87,2	(2015)	100,0	(2015)
Fiji	47,1	(2004)	50,2	(2004)	48,8	(2006)	50,6	(2006)
Polynésie thuộc Pháp	...		...		...		...	
Guam	...		...		...		...	
Kiribati	...		...		...		...	
Quần đảo Marshall	61,9	(2002)	62,4	(2002)	62,3	(2015)	70,3	(2015)
Liên bang Micronesia	...		...		79,7	(2015)	72,9	(2015)
Nauru	100,0	(2007)	78,5	(2007)	61,6	(2014)	82,3	(2014)
New Caledonia	...		...		...		...	
Niue	...		...		23,2	(2015)	100,0	(2015)
Quần đảo Bắc Mariana	...		...		...		...	
Palau	...		...		100,0	(2014)	81,1	(2014)
Papua New Guinea	...		...		...		...	
Samoa	34,9	(2000)	43,5	(2000)	30,1	(2015)	31,0	(2015)
Quần đảo Solomon	...		...		65,8	(2015)	66,3	(2015)
Tonga	...		...		...		...	
Tuvalu	...		...		94,0	(2015)	100,0	(2015)
Vanuatu	...		...		...		...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	...		...		...		...	
Bangladesh	29,6	(2009)	30,6	(2009)	60,3	(2011)	59,6	(2011)
Bhutan	4,7	(2000)	4,5	(2000)	...		...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	27,3	(2003)	30,4	(2003)	47,6	(2015)	46,6	(2015)
Maldives	69,1	(2000)	70,0	(2000)	99,3	(2016)	100,0	(2016)
Nepal	73,9	(2011)	82,2	(2011)	84,8	(2016)	82,5	(2016)
Pakistan	59,0	(2004)	56,1	(2004)	100,0	(2015)	87,2	(2015)
Sri Lanka	...		...		...		...	
Thổ Nhĩ Kỳ	28,8	(2004)	28,0	(2004)	69,1	(2015)	66,9	(2015)
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	100,0	(2006)	97,5	(2006)	100,0	(2015)	99,1	(2015)
Campuchia	12,7	(2000)	13,1	(2000)	41,6	(2015)	43,9	(2015)
Indonesia	80,0	(2005)	78,5	(2005)	100,0	(2014)	98,6	(2014)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	9,1	(2000)	9,8	(2000)	51,5	(2015)	53,0	(2015)
Malaysia	74,7	(2002)	79,3	(2002)	97,7	(2015)	99,3	(2015)
Myanmar	5,1	(2006)	5,0	(2006)	22,5	(2014)	23,4	(2014)
Philippines	24,1	(2001)	23,8	(2001)	41,4	(2009)	43,0	(2009)
Singapore	...		...		...		...	
Thái Lan	98,2	(2006)	100,0	(2006)	100,0	(2015)	90,7	(2015)
Đông Timor	55,3	(2013)	61,9	(2013)	69,2	(2015)	77,4	(2015)
Việt Nam	...		...		100,0	(2015)	97,4	(2015)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---		---		---		---	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---		---		---		---	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---		---		---		---	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---		---		---		---	
<b>Bắc và Trung Á</b>	---		---		---		---	
<b>Thái Bình Dương</b>	---		---		---		---	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---		---		---		---	
<b>Đông Nam Á</b>	---		---		---		---	

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Các chỉ số MTPTBV của cơ sở dữ liệu toàn cầu của UNSD. Có sẵn tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

**Chú thích :**

<sup>a</sup> Các ước tính tổng hợp tiểu vùng không cung cấp được do không có các trọng số dân số ... = không có dữ liệu

**Bảng 4.3a: Một số chỉ số MPTBV 4: Sự cân bằng về giới trong tỉ lệ đi học và thành tích học tập**

**Mục tiêu 4:** Bảo đảm giáo dục có chất lượng toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 4.5:** Đến năm 2030, loại bỏ sự khác biệt về giới trong giáo dục và đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng với tất cả các cấp giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người khuyết tật, người bản địa và trẻ em trong các tình huống dễ bị tổn thương

**Chỉ số 4.5.1:** Các chỉ số khác biệt (nữ/nam, nông thôn/thành thị, nhóm giàu/ngèo và những yếu tố khác như tình trạng khuyết tật, người dân bản địa bị ảnh hưởng bởi xung đột, do dữ liệu có sẵn) cho tất cả các chỉ số giáo dục trong danh sách này đều có thể bị phân tách

	CỐT LỎI		CỐT LỎI		CỐT LỎI		CỐT LỎI		CỐT LỎI	
	Chỉ số khác biệt giới <sup>a</sup> trong tham gia học tập (một năm trước khi chính thức đủ tuổi nhập học tiểu học)		Chỉ số khác biệt giới <sup>a</sup> trong việc đọc hiểu vào cuối cấp tiểu học		Chỉ số khác biệt giới <sup>a</sup> trong việc học toán học vào cuối cấp tiểu học		Chỉ số khác biệt giới <sup>a</sup> trong học toán học vào cuối cấp trung học cơ sở		Chỉ số khác biệt giới <sup>a</sup> trong việc đọc hiểu vào cuối cấp trung học cơ sở	
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm gần đây nhất	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên <sup>b</sup>	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên <sup>b</sup>	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên <sup>b</sup>	Năm gần đây nhất <sup>c</sup>
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	1,02 (2001)	1,00 (2015)	1,04 (2011)	1,00 (2011)	0,99 (2011)	1,00 (2015)	1,01 (2011)	1,00 (2015)	1,12 (2015)	1,05 (2015)
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	0,99 (2000)	1,00 (2015)	1,04 (2011)	1,01 (2011)	0,96 (2011)	1,00 (2015)	1,00 (2011)	1,00 (2015)	1,13 (2015)	1,05 (2015)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	1,02 (2002)	0,98 (2011)	1,01 (2011)	1,00 (2011)	1,01 (2011)	1,01 (2015)	1,01 (2011)	1,01 (2015)	1,08 (2015)	1,12 (2015)
Macau, Trung Quốc	0,97 (2000)	1,00 (2015)	...	...	1,02 (2012)	1,03 (2015)	1,03 (2015)	1,03 (2015)	1,12 (2015)	1,12 (2015)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	1,01 (2009)	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	1,06 (2000)	1,00 (2012)	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	1,02 (2005)	0,99 (2015)	...	...	1,01 (2011)	1,01 (2015)	1,01 (2011)	1,01 (2015)	1,14 (2015)	1,14 (2015)
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	...	...	...	...	1,03 (2011)	1,07 (2011)	...	...	...	...
Azerbaijan	1,03 (2000)	1,02 (2015)	1,05 (2011)	1,03 (2011)	...	...	...	...	...	...
Georgia	1,13 (2004)	1,00 (2006)	1,08 (2011)	1,06 (2011)	1,01 (2011)	1,04 (2015)	1,04 (2015)	1,04 (2015)	1,64 (2015)	1,64 (2015)
Kazakhstan	1,02 (2001)	1,09 (2016)	...	...	1,00 (2015)	1,01 (2015)	1,02 (2015)	1,02 (2015)	1,58 (2012)	1,58 (2012)
Cộng hòa Kyrgyz	1,04 (2000)	1,04 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Nga	1,00 (2008)	1,00 (2015)	1,01 (2011)	1,00 (2015)	1,01 (2011)	0,98 (2015)	0,98 (2015)	0,98 (2015)	1,11 (2015)	1,11 (2015)
Tajikistan	0,91 (2003)	0,89 (2016)	...	...	...	0,98 (2015)	0,98 (2015)	0,98 (2015)	...	...
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	1,03 (2016)	1,00 (2016)	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	1,03 (2015)	1,15 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	1,07 (2004)	1,04 (2016)	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	1,01 (2002)	1,13 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	0,91 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	0,78 (2007)	1,34 (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	4,32 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	0,81 (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	1,24 (2000)	1,03 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	1,01 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	1,06 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	1,03 (2009)	0,99 (2011)	...	...	...	...	...	...	...	...
Bhutan	0,95 (2000)	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	1,12 (2003)	0,98 (2015)	1,11 (2011)	1,02 (2011)	...	1,05 (2015)	1,05 (2015)	1,05 (2015)	...	...
Maldives	1,01 (2000)	1,01 (2016)	...	...	...	...	...	...	...	...
Nepal	1,11 (2011)	0,97 (2016)	...	...	...	...	...	...	...	...
Pakistan	0,95 (2004)	0,87 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	0,97 (2004)	0,97 (2015)	...	...	1,01 (2015)	1,03 (2015)	1,03 (2011)	1,03 (2015)	1,27 (2012)	1,27 (2012)
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	0,97 (2006)	0,99 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	1,03 (2000)	1,06 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Indonesia	0,98 (2015)	0,99 (2014)	1,15 (2011)	...	...	1,15 (2011)	1,06 (2015)	1,06 (2015)	1,35 (2015)	1,35 (2015)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	1,07 (2000)	1,03 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	1,06 (2002)	1,02 (2015)	...	...	...	1,19 (2011)	1,06 (2015)	1,06 (2015)	1,53 (2012)	1,53 (2012)
Myanmar	0,99 (2016)	1,04 (2014)	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	0,99 (2001)	1,04 (2009)	...	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	1,02 (2011)	1,00 (2011)	1,01 (2011)	1,01 (2015)	1,01 (2015)	1,01 (2015)	1,08 (2012)	1,08 (2012)
Thái Lan	1,02 (2006)	0,99 (2011)	...	1,11 (2011)	1,20 (2011)	1,19 (2015)	1,19 (2015)	1,19 (2015)	1,39 (2015)	1,39 (2015)
Đông Timor	1,12 (2013)	1,12 (2015)	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	0,94 (2014)	0,97 (2015)	...	...	...	1,00 (2012)	1,04 (2015)	1,04 (2015)	1,13 (2015)	1,13 (2015)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>										
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế đang phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:** Tất cả các cột: Các chỉ số MPTBV dựa cơ sở dữ liệu toàn cầu của UNSD. Có sẵn tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

<sup>b</sup> Xu hướng trong Toán học và Khoa học Quốc tế (TIMSS)

<sup>c</sup> Chương trình đánh giá sinh viên quốc tế (PISA)

... = dữ liệu không sẵn có

\_\_\_ cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Chỉ số khác biệt giới là tỷ số giữa giá trị chỉ số của nữ giới với giá trị chỉ số của nam giới

**Bảng 4.3b: Các chỉ số cho SGD số 4: Cân bằng giới trong số lượng giáo viên được đào tạo**

**Mục tiêu 4:** Bảo đảm giáo dục có chất lượng toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 4.5:** Đến năm 2030, loại bỏ sự khác biệt về giới trong giáo dục và đảm bảo tiếp cận bình đẳng với tất cả các cấp giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người khuyết tật, người bản địa và trẻ em trong các tình huống dễ bị tổn thương

**Chỉ số 4.5.1:** Các chỉ số khác biệt (nữ/nam, nông thôn/ thành thị, nhóm giàu/ngèo và những yếu tố khác như tình trạng khuyết tật, người dân bản địa bị ảnh hưởng bởi xung đột, do dữ liệu có sẵn) cho tất cả các chỉ số giáo dục trong danh sách này đều có thể bị phân tách

	CỐT LỎI Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục trung học cơ sở		CỐT LỎI Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục mầm non		CỐT LỎI Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục tiểu học		CỐT LỎI Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục trung học phổ thông	
	Năm đầu tiên <sup>a</sup>	Năm gần đây nhất <sup>a</sup>	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	0,99 (2000)	1,02 (2015)	...	...
Macau, Trung Quốc	1,30 (2000)	1,04 (2015)	0,94 (2000)	0,98 (2015)	1,36 (2000)	1,03 (2015)	1,26 (2000)	1,03 (2015)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	1,00 (2000)	1,00 (2007)	1,00 (2000)	1,10 (2012)	1,00 (2000)	1,00 (2014)	1,00 (2000)	1,00 (2006)
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	...	...	1,96 (2009)	0,80 (2015)	0,79 (2014)	3,47 (2005)	...	...
Azerbaijan	...	...	1,58 (2000)	0,91 (2015)	1,00 (2000)	1,00 (2014)	...	...
Georgia	3,45 (2000)	1,03 (2009)	...	...	1,00 (2000)	1,03 (2009)	0,98 (2000)	1,03 (2009)
Kazakhstan	...	...	1,00 (2014)	1,00 (2016)	1,00 (2014)	1,00 (2016)	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	1,09 (2003)	0,96 (2011)	1,01 (2000)	0,99 (2012)	...	...
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	...	...	...	1,00 (2016)	0,97 (2010)	1,00 (2016)	...	...
Turkmenistan	...	...	...	1,00 (2016)	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	1,00 (2006)	1,00 (2011)	1,00 (2006)	1,00 (2011)	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	0,69 (2011)	1,00 (2007)	0,95 (2014)	...	...
Fiji	...	1,00 (2012)	...	...	1,00 (2008)	1,00 (2012)	1,04 (2008)	1,00 (2012)
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	0,96 (2005)	0,98 (2014)	...	...	1,05 (2005)	1,03 (2008)	1,05 (2005)	1,05 (2008)
Quần đảo Marshall	...	...	1,00 (2002)	...	...	...	...	...
Liên bang	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	1,54 (2007)	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	1,00 (2015)	...	...	...	...	...	1,00 (2015)
Quần đảo Bắc	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	1,52 (2016)	...	...	...	1,76 (2016)	...	...
Papua New Guinea	...	1,00 (2012)	...	...	...	1,00 (2012)	...	1,00 (2012)
Samoa	...	...	1,00 (2014)	1,00 (2015)	...	...	...	1,00 (2014)
Quần đảo Solomon	0,99 (2010)	1,02 (2015)	0,84 (2011)	1,01 (2014)	0,96 (2010)	0,93 (2012)	1,03 (2010)	1,12 (2015)
Tonga	...	...	...	...	1,00 (2013)	0,99 (2014)	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	1,04 (2013)	1,04 (2015)	...	0,99 (2015)	...	1,13 (2015)	...	0,66 (2015)
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	1,59 (2000)	1,44 (2013)	...	...	1,03 (2005)	1,03 (2015)	1,43 (2000)	0,95 (2013)
Bhutan	1,02 (2005)	1,00 (2016)	0,88 (2000)	1,00 (2016)	1,00 (2000)	1,00 (2006)	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	1,00 (2004)	1,00 (2015)	...	...	0,99 (2001)	1,00 (2015)	1,00 (2013)	1,00 (2015)
Maldives	1,08 (2000)	1,01 (2014)	2,03 (2000)	42,50 (2013)	0,97 (2000)	0,97 (2014)	0,80 (2002)	...
Nepal	1,03 (2000)	1,01 (2016)	0,97 (2008)	1,79 (2016)	0,85 (2001)	1,00 (2016)	0,52 (2002)	0,98 (2015)
Pakistan	...	0,71 (2015)	...	...	0,70 (2004)	0,79 (2015)	...	...
Sri Lanka	...	0,98 (2015)	...	...	...	0,95 (2015)	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	1,01 (2014)	1,03 (2015)	0,66 (2005)	0,66 (2015)	0,91 (2005)	1,07 (2015)	1,02 (2014)	1,02 (2015)
Campuchia	1,00 (2012)	1,00 (2015)	1,00 (2012)	1,00 (2015)	1,00 (2012)	1,00 (2015)	1,00 (2007)	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	1,00 (2000)	1,00 (2015)	1,00 (2000)	0,93 (2015)	1,24 (2000)	0,99 (2015)	1,02 (2000)	1,02 (2006)
Malaysia	...	...	0,99 (2011)	1,00 (2015)	0,98 (2001)	1,00 (2015)	...	...
Myanmar	0,96 (2000)	1,00 (2010)	1,72 (2006)	1,04 (2010)	1,00 (2000)	1,00 (2010)	1,00 (2000)	0,97 (2014)
Philippines	...	...	...	...	...	1,00 (2013)	...	...
Singapore	1,02 (2007)	1,03 (2009)	...	...	1,03 (2007)	1,02 (2009)	1,01 (2007)	1,04 (2009)
Thái Lan	...	1,00 (2015)	...	...	...	1,00 (2015)	...	1,00 (2015)
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	1,06 (2000)	1,00 (2015)	1,15 (2014)	1,02 (2015)	1,10 (2000)	1,10 (2015)	...	...

	CỘT LỖI		CỘT LỖI		CỘT LỖI		CỘT LỖI	
	Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục trung học cơ sở		Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục mầm non		Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục tiểu học		Chỉ số khác biệt giới của các giáo viên được đào tạo trong giáo dục trung học phổ thông	
	Năm đầu tiên <sup>a</sup>	Năm gần đây nhất <sup>a</sup>	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất
Châu Á và Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	---
Các nền kinh tế phát triển	---	---	---	---	---	---	---	---
Các nền kinh tế đang phát triển	---	---	---	---	---	---	---	---
Đông và Đông Bắc Á	---	---	---	---	---	---	---	---
Bắc và Trung Á	---	---	---	---	---	---	---	---
Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	---
Nam và Tây Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	---
Đông Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	---

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Các chỉ số MTPTBV của cơ sở dữ liệu toàn cầu của UNSD.  
 Có sẵn tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

**Chú thích:**

Chỉ số khác biệt giới là tỷ lệ giữa giá trị chỉ số của nữ giới với giá trị chỉ số của nam giới  
<sup>a</sup> Viện Thống kê của UNESCO (UIS) và Khảo sát của UNESCO-OECD-Eurostat (UOE) về Giáo dục chính thức  
 ... = dữ liệu không sẵn có  
 --- cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Bảng 4.4: Một số chỉ số MTPTBV 4: Các giáo viên được đào tạo chính thức**

**Mục tiêu 4:** Bảo đảm giáo dục có chất lượng toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 4.c:** Đến năm 2030, tăng đáng kể việc đào tạo giáo viên có trình độ, bao gồm thông qua hợp tác quốc tế đào tạo giáo viên ở các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển

**Chỉ số 4.c.1:** Tỷ lệ các giáo viên trong giáo dục: (a) mầm non; (b) tiểu học; (c) trung học cơ sở; và (d) trung học phổ thông đã tối thiểu được đào tạo (ví dụ như đào tạo sư phạm) trước hoặc trong phục vụ- cần thiết cho việc giảng dạy ở cấp độ liên quan tại một quốc gia cụ thể

	SD Tỷ lệ các giáo viên đã được đào tạo tối thiểu (ví dụ như đào tạo sư phạm) trước hoặc trong dịch vụ đào tạo cần thiết cho việc giảng dạy ở cấp độ liên quan tại một quốc gia cụ thể																									
	Mầm non						Tiểu học						Trung học cơ sở						Trung học phổ thông							
	Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất				
	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																										
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Macau, Trung Quốc	100,0	93,6	(2000)	100,0	98,0	(2015)	63,5	86,3	(2000)	93,6	96,6	(2015)	51,1	66,3	(2000)	85,1	88,6	(2015)	53,7	67,7	(2000)	86,2	88,4	(2015)		
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Mông Cổ	100,0	100,0	(2000)	85,1	93,8	(2012)	100,0	100,0	(2000)	100,0	100,0	(2014)	100,0	100,0	(2000)	100,0	100,0	(2007)	100,0	100,0	(2000)	100,0	100,0	(2006)		
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
<b>Bắc và Trung Á</b>																										
Armenia	0,0	97,4	(2002)	100,0	80,0	(2015)	84,5	66,5	(2004)	22,5	77,9	(2005)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Azerbaijan	50,0	79,2	(2000)	100,0	91,1	(2015)	100,0	99,9	(2000)	99,6	99,6	(2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Georgia	...	99,1	(2000)	...	96,6	(2003)	94,9	94,7	(2000)	91,9	95,0	(2009)	26,7	92,1	(2000)	91,9	95,0	(2009)	94,3	92,6	(2000)	92,7	95,2	(2009)		
Kazakhstan	100,0	100,0	(2014)	100,0	100,0	(2016)	100,0	100,0	(2014)	100,0	100,0	(2016)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Cộng hòa Kyrgyz	...	32,1	(2000)	48,0	46,2	(2011)	46,1	46,4	(2000)	72,8	72,0	(2012)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Tajikistan	...	91,3	(2001)	100,0	100,0	(2016)	95,0	91,8	(2010)	100,0	100,0	(2016)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Uzbekistan	100,0	100,0	(2006)	100,0	100,0	(2011)	100,0	100,0	(2006)	100,0	100,0	(2011)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
<b>Thái Bình Dương</b>																										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Quần đảo Cook	0,0	66,7	(2005)	100,0	83,9	(2015)	79,3	79,2	(2007)	92,9	88,7	(2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Quần đảo Marshall	100,0	100,0	(2002)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Nauru	...	77,5	(2006)	0,0	84,2	(2007)	50,0	76,8	(2007)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Niue	...	...	...	...	100,0	(2015)	...	...	...	...	100,0	(2015)	...	...	...	...	100,0	100,0	(2015)	...	...	...	100,0	100,0	(2015)	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Samoa	100,0	100,0	(2014)	100,0	100,0	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Quần đảo Solomon	71,1	59,9	(2011)	58,9	59,6	(2014)	59,2	56,5	(2010)	60,9	56,7	(2015)	70,9	70,5	(2010)	79,8	81,3	(2015)	70,4	72,1	(2010)	60,8	8,0	(2015)		
Tonga	...	...	...	...	100,0	(2012)	99,5	99,6	(2013)	97,7	96,8	(2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Tuvalu	...	...	...	...	74,6	(2014)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Vanuatu	...	...	...	...	46,3	46,0	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																										
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Bangladesh	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Bhutan	100,0	87,5	(2000)	100,0	100,0	(2016)	94,8	94,8	(2000)	100,0	100,0	(2016)	92,8	94,9	(2005)	100,0	100,0	(2016)	...	...	...	...	...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Maldives	24,0	48,7	(2000)	0,0	73,25	(2014)	67,7	65,7	(2000)	87,8	85,5	(2014)	74,6	80,7	(2000)	92,3	93,5	(2014)	58,9	47,2	(2002)	...	...	...	...	
Nepal	74,8	72,5	(2008)	51,7	92,5	(2016)	16,0	13,6	(2001)	96,9	97,2	(2016)	32,5	33,4	(2000)	89,0	89,7	(2016)	30,5	15,9	(2002)	83,4	81,4	(2015)		
Pakistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		



	SD Tỉ lệ các giáo viên đã được đào tạo tối thiểu (ví dụ như đào tạo sư phạm) trước hoặc trong dịch vụ đào tạo cần thiết cho việc giảng dạy ở cấp độ liên quan tại một quốc gia cụ thể																							
	Mầm non						Tiểu học						Trung học cơ sở						Trung học phổ thông					
	Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất		
	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm
<b>Đông Nam Á</b>																								
Vương quốc Brunei	95,8	63,1	(2005)	87,5	57,7	(2015)	90,2	82,1	(2005)	78,4	83,5	(2015)	93,1	94,3	(2014)	90,0	93,1	(2015)	81,1	91,1	(2014)	88,7	90,8	(2015)
Campuchia	100,0	100,0	(2012)	100,0	100,0	(2015)	100,0	100,0	(2012)	100,0	100,0	(2015)	100,0	100,0	(2012)	100,0	100,0	(2015)	99,7	100,0	(2007)	...	...	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	83,3	83,1	(2000)	95,1	88,8	(2015)	69,6	86,0	(2000)	98,7	98,1	(2015)	98,3	98,8	(2000)	99,4	99,6	(2015)	95,0	96,5	(2000)	90,4	92,3	(2006)
Malaysia	99,7	98,5	(2011)	100,0	99,6	(2015)	99,0	96,7	(2001)	99,9	99,9	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	29,5	50,6	(2006)	56,3	58,6	(2010)	62,7	62,7	(2000)	99,9	99,9	(2010)	64,3	61,5	(2000)	98,4	98,4	(2010)	97,2	97,1	(2000)	97,2	94,7	(2014)
Philippines	...	...	...	...	...	...	...	...	...	100,0	100,0	(2013)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	93,9	96,6	(2007)	93,2	94,6	(2009)	93,3	95,0	(2007)	89,6	92,6	(2009)	94,1	95,5	(2007)	89,5	92,8	(2009)
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	100,0	100,0	(2015)	...	...	...	100,0	100,0	(2015)	...	...	...	100,0	100,0	(2015)
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	...	50,5	(2000)	96,6	98,7	(2015)	74,5	81,6	(2000)	99,6	99,6	(2015)	82,6	87,9	(2000)	99,3	99,6	(2015)	...	...	...	...	...	...
Châu Á và Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Các chỉ số MTPPTBV của UNSD Global Database.  
 Có sẵn tại <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

**Chú thích:**

... = dữ liệu không sẵn có  
 \_ cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được  
 0 hay 0,0 là ít hoặc không đáng kể

**Bảng 5.1: Một số chỉ số MTPTBV 5: Phân biệt đối xử về giới và khuôn khổ pháp lý**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5.1:** Chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái ở mọi nơi

	Các tổ chức xã hội và chỉ số giới tính của OECD (Chỉ số Proxy)							Hiến pháp có một quy định không phân biệt đối xử không?	Một người phụ nữ đã lập gia đình có thể để cho con mang quốc tịch của mình giống như một người nam giới đã kết hôn?
	Danh mục SIGI 2014	Giá trị SIGI 2014	Sự phân biệt đối xử trong gia đình	Mức độ an toàn về thể chất	Mức độ thiên vị cho con trai	Bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn lực	Tự do công dân bị hạn chế		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>									
Úc	---	---	0,0121	---	---	0,0000	0,1951	Không	Có
Nhật	---	---	0,2053	---	---	0,0000	0,5399	Có	Có
New Zealand	---	---	0,0527	---	---	0,0000	0,1951	Có	Có
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>									
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Bình thường	0,1310	0,2885	0,1246	0,5578	0,4076	0,2812	Không	Có
Hồng Kông, Trung Quốc	---	---	0,0805	---	---	0,0476	0,1951	Không	Có
Macau, Trung Quốc	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	---	---	0,2417	---	---	0,0000	0,0693	---	---
Mông Cổ	Rất thấp	0,0345	0,0226	0,2584	0,1582	0,2048	0,1951	Có	Có
Hàn Quốc	---	---	0,0025	---	---	0,4076	0,1951	Có	Có
<b>Bắc và Trung Á</b>									
Armenia	Cao	0,2360	0,0497	0,1852	0,9880	0,2048	0,3539	Có	Có
Azerbaijan	Cao	0,2403	0,1301	0,2057	0,8587	0,1837	0,6093	Không	Có
Georgia	Bình thường	0,2035	0,3552	0,2112	0,6326	0,4076	0,5339	Không	Có
Kazakhstan	Thấp	0,1196	0,0282	0,2176	0,1126	0,4076	0,6093	Có	Có
Cộng hòa Kyrgyz	Bình thường	0,1598	0,1879	0,3771	0,2624	0,5913	0,4505	Có	Có
Liên bang Nga	---	---	0,0496	0,2891	---	0,0000	0,5399	Không	Có
Tajikistan	Bình thường	0,1393	0,3182	0,4138	0,5075	0,2028	0,3539	Không	Có
Turkmenistan	---	---	0,1703	0,3271	---	0,2048	0,6093	---	---
Uzbekistan	Bình thường	0,1475	0,2477	0,2966	0,1884	0,5913	0,4505	Có	Có
<b>Thái Bình Dương</b>									
Samoa thuộc Mỹ	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Quần đảo Cook	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Fiji	---	---	0,1998	---	---	0,5913	0,5399	Có	Có
Polynésie thuộc Pháp	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Guam	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Kiribati	---	---	---	---	---	---	---	Có	Không
Quần đảo Marshall	---	---	---	---	---	---	---	Có	Có
Liên bang Micronesia	---	---	---	---	---	---	---	Không	Có
Nauru	---	---	---	---	---	---	---	---	---
New Caledonia	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Niue	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Quần đảo Bắc Mariana	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Palau	---	---	---	---	---	---	---	Có	Có
Papua New Guinea	---	---	0,4773	---	---	0,8044	0,5399	Không	Có
Samoa	---	---	---	---	---	---	---	Có	Có
Quần đảo Solomon	---	---	---	---	---	---	---	Có	Có
Tonga	---	---	---	---	---	---	---	Không	Có
Tuvalu	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Vanuatu	---	---	---	---	---	---	---	Có	Có
<b>Nam và Tây Nam Á</b>									
Afghanistan	Cao	0,3224	0,7316	0,5500	0,4644	0,5913	0,4601	Có	Có
Bangladesh	Rất cao	0,3900	0,9730	0,3323	0,5831	0,5913	0,4505	Có	Có
Bhutan	Thấp	0,1142	0,3238	0,2946	0,2964	0,0000	0,5399	Có	Có
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	---	---	0,7573	---	---	0,5913	1,0000	Không	Không
Maldives	---	---	---	---	---	---	---	Có	Có
Nepal	Cao	0,3222	0,1813	0,4083	1,0000	0,5913	0,2554	Có	Không
Pakistan	Cao	0,3013	0,6098	0,4127	0,6998	0,4076	0,4505	Có	Có
Sri Lanka	Bình thường	0,1894	0,4203	0,2681	0,1483	0,6207	0,5399	Có	Có
Thổ Nhĩ Kỳ	Thấp	0,1032	0,1585	0,1913	0,4036	0,0000	0,0539	Có	Có
<b>Đông Nam Á</b>									
Vương quốc Brunei	---	---	---	---	---	---	---	Không	Không
Campuchia	Thấp	0,0477	0,0684	0,2601	0,0000	0,2028	0,3539	Có	Có
Indonesia	Bình thường	0,1532	0,5612	0,2511	0,3891	0,1837	0,4505	Có	Có
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	Bình thường	0,1445	0,2606	0,5321	0,0506	0,0476	0,4505	Không	Có
Malaysia	---	---	0,5267	0,2682	---	0,0476	0,7953	Có	Không
Myanmar	Cao	0,2935	0,4963	0,4891	0,0000	0,5913	0,7953	Có	Có
Philippines	Bình thường	0,1765	0,4929	0,2597	0,1392	0,5913	0,4505	Không	Có
Singapore	---	---	0,1396	---	---	0,2048	0,3539	Có	Có
Thái Lan	Thấp	0,1056	0,3770	0,2935	0,1533	0,3885	0,3539	Không	Có
Đông Timor	Cao	0,2550	0,3882	0,5421	0,2271	0,5913	0,6552	Có	Có
Việt Nam	Bình thường	0,1865	0,3374	0,1857	0,4967	0,0476	0,6092	Có	Có
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>									
Châu Á và Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	30	40
Các nền kinh tế phát triển	---	---	---	---	---	---	---	2	3
Các nền kinh tế đang phát triển	---	---	---	---	---	---	---	28	37
Đông và Đông Bắc Á	---	---	---	---	---	---	---	2	4
Bắc và Trung Á	---	---	---	---	---	---	---	4	8
Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	7	9
Nam và Tây Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	8	7
Đông Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	7	9

**Nguồn:**

Cột 1-7: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, các tổ chức xã hội và cơ sở dữ liệu chỉ mục giới tính. Có sẵn tại: <http://genderindex.org>. (Đã truy cập tháng 5 năm 2017).  
Cột 8-16: Ngân hàng Thế giới, Phụ nữ, Kinh doanh và Cơ sở dữ liệu Luật. Có sẵn tại: <https://data.worldbank.org/> (Đã truy cập tháng 5 năm 2017)

**Chú thích:**

Chỉ số 5.1.1 đo lường có hay không: 1) luật quốc gia tôn tại để thúc đẩy bình đẳng giới và không phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái và 2) có cơ chế để thực thi và giám sát việc thực hiện khung pháp lý cho từng lĩnh vực của pháp luật. Tại thời điểm phát hành Ấn phẩm Tiêu chuẩn, hai chỉ số đại diện được đưa ra trong quá trình xây dựng chỉ số Cấp 3 bao gồm: Chỉ số Giới và chỉ số Các thể

chế xã hội của OECD. Những chỉ số này tập hợp các biện pháp đo lường định tính và định lượng của các thể chế liên quan tới sự phân biệt đối xử trong văn bản luật chính thức và không chính thức, những thái độ và thực hành làm hạn chế quyền tiếp cận, công bằng và các cơ hội nâng cao quyền năng của phụ nữ. SIGI là một chỉ số tổng hợp bao gồm 5 thành phần như đã liệt kê trong bảng này và có trọng số như nhau trong việc đưa ra giá trị chỉ số trên thang điểm từ 0-1; số càng cao thì phụ nữ và trẻ em gái càng hạn chế trong việc tiếp cận quyền. Các biện pháp đo lường chỉ số khác được thiết lập từ bộ dữ liệu về phụ nữ của Ngân hàng Thế giới, và bộ dữ liệu Luật và Kinh doanh. Những thông tin này đánh giá luật và các quy định làm cản trở cuộc sống hạnh phúc của phụ nữ và gia đình họ. Việc lựa chọn các biện pháp đo lường từ bộ chỉ số này chỉ phản ánh được một vài chỉ số cơ bản.

**Chỉ số 5.1.1:** Có hay không các khung pháp lý được ban hành để thúc đẩy, thực thi và giám sát sự bình đẳng, không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính

Ngân hàng Thế giới, Phụ nữ, Kinh doanh và Các cơ sở dữ liệu Luật									
Con trai và con gái có bình đẳng trong thừa kế tài sản từ cha mẹ?	Hiện pháp có điều khoản về bình đẳng không?	Có luật về bạo lực gia đình không?	Có hình sự hóa đối với bạo lực gia đình không?	Luật pháp có hình sự hóa hành vi cưỡng ép tình dục trong hôn nhân không?	Có luật cụ thể nào để giải quyết quấy rối tình dục không?	Có điều luật nào về quấy rối tình dục nơi công sở không?	Có hình sự hóa cho tội quấy rối tình dục không?	Có hình sự hóa cho tội quấy rối tình dục nơi công sở không?	Thời gian nghỉ thai sản có lương (ngày/năm) là bao nhiêu ngày?
Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	...
Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	98
Có	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Không	112
Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Không	Không	128
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	70
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Không	Không	120
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	90
Có	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Không	140
Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Không	Không	126
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không	183
Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	126
Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Không	Không	126
Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	140
Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	140
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Có	Có	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	126
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Không	Không	84
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Không	Không	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Không	84
...	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	...
Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Không	...
Có	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	0
Có	Có	Có	Không	Có	Không	Không	Không	Không	28
Có	Không	Có	Không	Không	Có	Không	Có	Không	84
Không	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Không	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	Không	84
Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	90
Không	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Không	112
Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có	56
Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	270
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	60
Không	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	52
Không	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	84
Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	84
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	112
Không	Không	Có	Không	Không	Có	Không	Có	Không	91
Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	90
Không	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Không	Không	90
Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Không	105
Không	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Không	60
Có	Có	Không	Không	Không	Có	Không	Có	Không	98
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	60
Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Có	105
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	90
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không	84
Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Không	Không	180
Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Các ngày trung bình
32	40	38	25	17	30	23	18	9	102
3	1	3	1	2	2	2	0	0	105
29	39	35	24	15	28	21	18	9	101
4	4	4	3	2	4	4	1	1	102
8	8	5	1	2	4	4	0	0	138
5	8	9	6	2	4	1	3	0	61
4	9	7	7	4	6	5	6	4	102
8	10	10	7	5	10	7	8	4	96

Tổng hợp trong bảng này là tổng số các quốc gia trong tiểu vùng hoặc vùng phân loại trả lời "Có" cho câu hỏi trong chỉ số. Có tổng cộng 46 quốc gia hoặc lãnh thổ có thông tin mà tổng hợp được tính toán

<sup>b</sup> Chỉ số MPTBV bổ sung 5.5.1b từ Ngân hàng Thế giới về Phụ nữ, Kinh doanh và các Chỉ số Luật dựa trên Khảo sát / Báo cáo năm 2016

<sup>c</sup> Tổng hợp là trung bình theo vùng phụ của số ngày trong năm

... = Dữ liệu không có sẵn

— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Bảng 5.2a: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Ra quyết định và quan điểm về bạo hành vợ phân tách theo tuổi, nơi cư trú và mức sống**

	Tỷ lệ phụ nữ đã lập gia đình tham gia vào cả ba quyết định (chăm sóc sức khỏe bản thân, mua sắm quan trọng trong gia đình và về việc khi nào đến thăm gia đình hoặc họ hàng), cho rằng sử dụng những quyết định vừa nêu để làm lí do đánh đập vợ là không hợp lý																Khảo sát	Năm
	Tuổi							Nơi cư trú			Mức sống							
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-50	Tổng	Đô thị	Nông thôn	M1	M2	M3	M4	M5			
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																		
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																		
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>																		
Armenia	48,6	65,3	75,8	83,8	90,4	93,0	91,4	83,6	85,9	79,9	78,6	82,9	86,2	83,5	86,0	DHS	(2010)	
Azerbaijan	33,9	38,3	47,0	49,9	59,0	62,3	63,1	53,3	58,7	44,8	49,2	41,6	49,8	55,6	63,2	DHS	(2006)	
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	57,6	71,2	79,1	89,8	90,1	91,8	95,5	85,0	87,2	83,5	80,8	83,6	80,2	88,2	88,9	DHS	(2012)	
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	24,3	37,7	40,8	53,2	63,4	65,5	65,8	52,3	59,4	48,9	47,3	41,6	55,0	52,3	58,3	DHS	(2012)	
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>																		
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																		
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	30,4	44,1	52,0	56,7	59,3	54,2	52,2	50,0	54,6	48,1	48,7	47,9	49,0	48,9	54,2	DHS	(2014)	
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	34,6	44,4	53,8	54,6	54,1	54,5	51,5	51,9	56,6	48,9	48,4	48,0	50,3	53,0	56,9	DHS	(2009)	
Nepal	13,0	26,9	46,4	54,5	59,9	56,9	54,7	45,6	52,5	44,5	40,2	41,4	43,2	45,2	56,5	DHS	(2011)	
Pakistan	16,5	24,7	36,5	45,7	55,4	65,0	64,1	45,7	50,8	42,0	41,1	46,9	46,7	45,3	47,2	DHS	(2012-2013)	
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>																		
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	80,3	84,5	88,5	86,2	89,8	88,2	89,2	87,3	81,5	88,7	89,6	88,0	89,4	87,0	83,9	DHS	(2014)	
Indonesia	71,4	71,6	73,5	73,1	75,6	72,1	71,3	73,1	74,7	71,2	67,3	71,2	73,6	74,0	77,0	DHS	(2012)	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	63,9	75,7	80,7	80,7	82,2	83,0	85,8	81,0	80,8	81,2	78,8	79,9	80,1	83,2	83,1	DHS	(2013)	
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	90,3	66,4	71,9	86,3	76,8	84,1	81,6	78,5	64,8	81,7	88,2	78,7	82,8	71,8	70,1	DHS	(2009-2010)	
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>																		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																		
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>																		
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																		
<b>Bắc và Trung Á</b>																		
<b>Thái Bình Dương</b>																		
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																		
<b>Đông Nam Á</b>																		

**Nguồn:** Tất cả các cột: Ước tính sử dụng bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS). Có sẵn tại: <https://dhsprogram.com/> (Truy cập tháng 7 năm 2016)

**Chú thích:** ... = Dữ liệu không có sẵn  
— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được.

**Bảng 5.2b: Chỉ số bổ sung liên quan đến MPTBV số 5: Ra quyết định và quan điểm về bạo hành vợ phân tích theo trình độ học vấn và nghề nghiệp**

Tỷ lệ phụ nữ đã lập gia đình tham gia vào cả ba quyết định (chăm sóc sức khỏe bản thân, mua sắm quan trọng trong gia đình và về việc khi nào đến thăm gia đình hoặc họ hàng), cho rằng sử dụng những quyết định vừa nêu để làm lí do đánh đập vợ là không hợp lý									
	Trình độ học vấn		Nghề nghiệp					Khảo sát	Năm
	Tiểu học hoặc không	Cấp 2 hoặc cao hơn	Hiện tại đang thất nghiệp	Việc làm không lương	Việc làm có lương (Chỉ trả tiền mặt)	Việc làm có lương (Trả bằng tiền mặt & hiện vật)	Việc làm có lương (Chỉ trả bằng hiện vật)		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>									
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>									
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>									
Armenia	81,9	83,6	79,8	86,7	92,0	91,0	92,6	DHS	(2010)
Azerbaijan	26,8	54,4	50,9	38,2	67,0	48,6	50,3	DHS	(2006)
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	
Cộng hòa Kyrgyz	54,4	85,1	81,9	90,0	91,6	85,6	100,0	DHS	(2012)
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tajikistan	35,5	52,7	47,2	56,8	66,7	64,2	47,9	DHS	(2012)
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Thái Bình Dương</b>									
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>									
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	
Bangladesh	51,7	48,4	47,9	44,4	55,1	55,8	60,8	DHS	(2014)
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	
Maldives	50,7	53,3	50,6	50,4	54,0	45,8	24,4	DHS	(2009)
Nepal	45,7	45,2	42,8	39,7	62,8	65,7	45,4	DHS	(2011)
Pakistan	45,7	45,7	42,5	30,4	61,2	64,3	44,6	DHS	(2012-2013)
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông Nam Á</b>									
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	
Campuchia	88,0	86,0	82,2	62,4	90,3	85,0	83,6	DHS	(2012)
Indonesia	69,1	75,9	71,6	70,8	75,5	74,3	62,8	DHS	(2012)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	
Philippines	79,0	81,6	77,6	83,0	84,7	80,4	83,9	DHS	(2013)
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	
Đông Timor	81,2	74,4	76,6	84,3	76,5	0,0	82,6	DHS	(2009-2010)
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Bắc và Trung Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Đông Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	

**Nguồn:**  
Tất cả các cột: Ước tính sử dụng bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS).  
Cố sản tại <https://dhsprogram.com/> (Truy cập tháng 7 năm 2016)

**Chú thích:**  
... = Dữ liệu không có sẵn  
— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được 0 hoặc 0,0 là ít hoặc không đáng kể



**Bảng 5.3: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực gia đình**

	Tuổi							Nơi cư trú		
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-50	Tổng thể	Đô thị	Nông thôn
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Armenia	7,8	9,8	8,2	9,9	8,6	10,3	10,6	9,3	8,0	11,4
Azerbaijan	39,1	49,1	50,3	53,9	52,0	52,8	49,1	49,0	40,0	60,7
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	24,6	31,6	38,9	36,9	41,4	33,0	36,0	33,7	22,1	40,7
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	46,5	61,7	64,2	66,4	62,8	63,2	59,5	59,6	50,8	62,5
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	28,8	27,3	28,1	27,4	29,0	29,1	29,6	28,3	24,8	29,6
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	40,7	31,3	26,3	25,8	29,4	37,7	40,5	30,9	17,7	37,4
Nepal	0,8	0,9	0,7	0,8	0,8	0,8	0,3	0,8	1,0	0,7
Pakistan	52,7	43,1	41,8	40,7	41,6	41,4	42,6	42,3	27,3	49,8
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	45,5	44,2	45,8	51,3	53,9	57,2	56,9	49,8	37,0	52,7
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	13,8	12,6	11,7	11,8	13,2	13,9	13,6	13,0	9,5	16,8
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	81,1	87,3	89,2	87,7	87,5	87,7	86,9	86,2	89,4	85,1
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Bắc và Trung Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Đông Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

**Nguồn:**  
Tất cả các cột: Ước tính sử dụng bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS).  
Có sẵn tại: <https://dhsprogram.com/> (Truy cập tháng 7 năm 2016)



**Bảng 5.4a: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 thích sinh con gái hơn**

	Tuổi							Nơi cư trú		
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-50	Tổng thể	Đô thị	Nông thôn
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	8,2	13,8	12,0	15,2	21,1	16,7	17,6	15,9	17,6	13,4
Azerbaijan	0,0	4,7	7,9	6,2	14,4	9,6	10,7	9,1	10,0	7,4
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hoà Kyrgyz	12,8	13,7	7,7	12,6	13,0	14,2	15,2	12,5	11,2	13,5
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	4,1	4,9	6,6	6,8	5,8	4,3	4,4	5,5	4,5	5,9
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	2,4	1,9	3,2	2,8	3,7	3,2	2,1	2,8	2,6	2,8
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	7,2	4,1	5,0	4,9	5,5	4,1	5,8	4,9	4,0	5,5
Nepal	0,9	1,4	1,3	1,3	1,3	1,7	1,8	1,4	1,9	1,3
Pakistan	1,9	1,8	2,9	1,8	3,9	2,2	3,7	2,7	3,3	2,1
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	14,6	28,4	31,6	28,5	28,7	31,6	30,5	29,3	27,3	29,8
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	18,0	19,7	21,0	19,9	20,9	25,3	23,5	21,6	20,2	23,2
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	10,1	12,2	8,3	10,2	11,4	17,8	16,0	12,4	19,7	10,7
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**  
Tất cả các cột: Ước tính sử dụng bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS).  
Có sẵn tại: <https://dhsprogram.com/> (Truy cập tháng 7 năm 2016)



**Bảng 5.4b: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 thích sinh con trai hơn**

	Tuổi							Nơi cư trú		
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-50	Tổng thể	Đô thị	Nông thôn
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Armenia	16,9	20,6	20,7	22,1	22,6	24,0	27,2	22,9	20,6	26,4
Azerbaijan	9,8	17,0	13,8	22,3	19,4	17,4	18,2	17,9	17,1	19,5
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hoà Kyrgyz	20,2	16,5	15,5	17,1	11,0	15,3	13,8	15,1	13,8	16,1
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	7,2	13,0	15,8	12,6	14,4	19,8	13,2	14,6	15,4	14,2
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	6,0	5,9	10,2	9,7	14,7	13,1	14,6	10,1	7,7	11,0
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	8,1	6,4	6,9	8,7	8,8	11,0	5,9	7,9	7,4	8,2
Nepal	21,4	18,6	21,5	26,9	34,0	32,6	38,0	26,6	17,2	28,0
Pakistan	24,3	24,3	26,6	29,4	27,3	29,1	26,4	27,1	23,5	29,8
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	8,0	7,9	9,5	10,9	14,0	12,9	13,5	11,0	7,6	11,8
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	16,8	15,1	15,9	15,1	15,6	17,4	15,4	15,8	14,2	17,4
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	7,3	12,7	10,7	16,3	16,3	11,7	17,9	14,2	11,2	14,9
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Nguồn:

Tất cả các cột: Ước tính sử dụng bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS). Có sẵn tại: <https://dhsprogram.com/> (Truy cập tháng 7 năm 2016).





**Bảng 5.4c: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Phụ nữ đã lập gia đình ở độ tuổi 15-49 thấy thích sinh con trai hoặc gái đều như nhau**

	Tuổi							Nơi cư trú		
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-50	Tổng thể	Đô thị	Nông thôn
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Armenia	74,9	65,6	67,3	62,8	56,4	59,3	55,2	61,2	61,8	60,2
Azerbaijan	90,2	78,3	78,3	71,5	66,2	73,0	71,1	73,0	73,0	73,1
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	60,7	69,8	76,8	70,3	76,0	70,5	71,0	72,4	75,1	70,5
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	88,7	82,1	77,6	80,6	79,8	75,9	82,4	79,9	80,1	79,9
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	91,6	92,2	86,7	87,5	81,6	83,8	83,3	87,2	89,7	86,1
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	84,7	89,5	88,1	86,4	85,7	84,9	88,3	87,2	88,5	86,3
Nepal	77,8	80,0	77,3	71,9	64,7	65,7	60,2	72,0	80,9	70,7
Pakistan	73,9	73,9	70,5	68,9	68,8	68,7	69,9	70,2	73,2	68,1
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	77,4	63,7	58,9	60,6	57,3	55,5	56,0	59,7	65,0	58,4
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	65,2	65,2	63,1	65,1	63,6	57,3	61,1	62,6	65,6	59,5
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	82,6	75,1	81,0	73,5	72,3	70,6	66,1	73,4	69,1	74,5
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Nguồn:

Tất cả các cột: Ước tính sử dụng bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS). Có sẵn tại: <https://dhsprogram.com/> (Truy cập tháng 7 năm 2016)



**Bảng 5.5a: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Phụ nữ bị bạo lực từ bạn tình cũ hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5.2:** Xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở các nơi cộng đồng và trong gia đình, bao gồm nạn buôn người và các hình thức khai thác tình dục khác

**Chỉ số 5.2.1:** Tỷ lệ phụ nữ đã từng có bạn tình và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạn tình (cũ hoặc hiện tại) bạo hành về thể chất, tình dục hoặc tâm lý trong khoảng 12 tháng gần đây, theo hình thức bạo hành và theo độ tuổi

	Nhóm Tuổi	Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể chất và / hoặc tình dục bởi bạn tình, trong 12 tháng qua, 2000–2015 (năm có sẵn mới nhất)	Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể chất bởi bạn tình, trong 12 tháng qua, 2000–2015 (năm có sẵn mới nhất)	Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục bởi bạn tình, trong 12 tháng qua, 2000–2015 (năm có sẵn mới nhất)	Năm Khảo sát
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>					
Úc	...	...	...	...	...
Nhật	18-49	3,8	3,1	1,3	2000
New Zealand	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>					
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa <sup>1</sup>	15-49	8,7	6,8	1,9	2012
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>					
Armenia	...	...	...	...	...
Azerbaijan	...	...	...	...	...
Georgia	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	...	...	...
Liên bang Nga	...	...	...	...	...
Tajikistan	...	...	...	...	...
Turkmenistan	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>					
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	15-64	9,1	6,7	4,6	2012
Fiji	15-64	23,7	19,4	14,2	2010
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...
Kiribati	15-49	36,1	32,4	33,7	2008
Quần đảo Marshall	15-64	18,2	16,2	5,9	2012
Liên bang Micronesia	15-64	24,1	19,4	12,9	2014
Nauru	15-64	22,1	20,6	9,9	2013
New Caledonia	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...
Palau	15-64	8,4	6,5	3,5	2013
Papua New Guinea	15-49	32,9	21,9	13,4	2012
Samoa	15-49	22,4	17,9	11,5	2000
Quần đảo Solomon	15-49	41,8	...	...	2008
Tonga	15-49	18,9	12,5	11,0	2009
Tuvalu	15-49	25,0	23,8	5,1	2007
Vanuatu	15-49	44,0	...	33,0	2011
<b>Nam và Tây Nam Á</b>					
Afghanistan	15-49	46,1	45,8	6,1	2015
Bangladesh	15-49	50,7	18,4	11,0	2007
Bhutan	15-49	13,0	10,1	5,3	2012
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...
Maldives	15-49	6,4	5,7	2,0	2006
Nepal	15-49	14,3	...	...	2011
Pakistan	...	...	...	...	...
Sri Lanka	15-49	18,4	...	...	2012
Thổ Nhĩ Kỳ	15-59	11,0	...	...	2014
<b>Đông Nam Á</b>					
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...
Campuchia	15-64	7,7	4,7	4,1	2015
Indonesia	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	15-64	6,0	4,0	3,1	2014
Malaysia	...	...	...	...	...
Myanmar	15-49	11,0	10,2	2,2	2015
Philippines	15-49	7,1	5,3	3,2	2013
Singapore <sup>2</sup>	18-69	0,9	...	...	2009
Thái Lan <sup>3</sup>	15-49	22,0	10,7	16,4	2000
Đông Timor	15-49	46,4	35,8	31,4	2015
Việt Nam	18-60	9,0	6,4	4,2	2010
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>					
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>					
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>					
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>					
<b>Bắc và Trung Á</b>					
<b>Thái Bình Dương</b>					
<b>Nam và Tây Nam Á</b>					
<b>Đông Nam Á</b>					

**Nguồn:** Tất cả các cột: Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, <http://asiapacific.unfpa.org/en/publications/violence-against-women-regional-snapshot-2017> (truy cập vào tháng 12/2017) trừ khi có ghi chú khác.

**Chú thích:**

- <sup>1</sup> Tỷ lệ phổ biến được tính trung bình cho một địa điểm thực hiện khảo sát.
- <sup>2</sup> Liên hợp quốc, 2015. Phụ nữ thế giới 2015: Xu hướng và thống kê, bảng 6.3 (chương 6\_d) <https://unstats.un.org/unsd/gender/chapter6/chapter6.html>. Được truy cập vào tháng 11/2017.
- <sup>3</sup> Tỷ lệ phổ biến được tính trung bình cho hai địa điểm thực hiện khảo sát.
- ... = Dữ liệu không có sẵn
- Cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Bảng 5.5b: Một số chỉ số MPTBV 5: Phụ nữ bị bạo hành từ một người không phải là bạn tình**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5.2:** Xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở các nơi công cộng và trong gia đình, bao gồm nạn buôn người và các hình thức khai thác tình dục khác

**Chỉ số 5.2.2:** Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi những người không phải là bạn tình trong 12 tháng về trước, theo độ tuổi và nơi xảy ra

CỐT LÒI			
Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể chất và/hoặc tình dục, từ người không phải bạn tình, trong 12 tháng qua, 2000–2015 (năm có sẵn mới nhất)			
	Nhóm Tuổi	Tỷ lệ phụ nữ (%)	Năm Khảo sát
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>			
Úc	...	...	...
Nhật	...	...	...
New Zealand	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>			
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>			
Armenia	...	...	...
Azerbaijan	...	...	...
Georgia	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	...
Liên bang Nga	...	...	...
Tajikistan	...	...	...
Turkmenistan	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>			
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...
Quần đảo Cook	15-64	0,5	2012
Fiji	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...
Guam	...	...	...
Kiribati	...	...	...
Quần đảo Marshall	15-64	0,8	2012
Liên bang Micronesia	15-64	2,7	2014
Nauru	15-64	12,2	2013
New Caledonia	...	...	...
Niue	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...
Palau	15-64	3,4	2013
Papua New Guinea	...	...	...
Samoa	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...
Tonga	...	...	...
Tuvalu	...	...	...
Vanuatu	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>			
Afghanistan	...	...	...
Bangladesh	...	...	...
Bhutan	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...
Maldives	...	...	...
Nepal	...	...	...
Pakistan	...	...	...
Sri Lanka	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>			
Vương quốc Brunei	...	...	...
Campuchia	15-64	0,0	2015
Indonesia	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	15-64	0,0	2014
Malaysia	...	...	...
Myanmar	...	...	...
Philippines	...	...	...
Singapore	...	...	...
Thái Lan	...	...	...
Đông Timor	15-49	10,0	2015
Việt Nam	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>			
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...

**Nguồn :**

Tất cả các cột: Quỹ Dân số Liên hợp quốc, <http://asiapacific.unfpa.org/en/publications/violence-against-women-regional-snapshot-2017> (truy cập vào tháng 12 năm 2017) trừ khi có ghi chú khác.

**Chú thích :**

... = Dữ liệu không có sẵn  
 \_\_\_ cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được.  
 0 hoặc 0,0 là ít hoặc không đáng kể.



**Bảng 5.6: Một số chỉ số MTPTBV 5: Kết hôn sớm và thời gian dành cho công việc chăm sóc không được trả công**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5.3:** Xóa bỏ tất cả các phong tục có hại, như tảo hôn, hôn nhân cưỡng ép hay cắt bỏ phận sinh dục nữ

**Mục tiêu 5.4:** Thừa nhận và coi trọng công việc chăm sóc làm việc nhà không được trả công thông qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội công, cơ sở hạ tầng cùng các chính sách an sinh xã hội cũng như thúc đẩy việc chia sẻ trách nhiệm chung trong gia đình và trong hộ gia đình một cách phù hợp

**Chỉ số 5.3.1:** Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 20-24 đã kết hôn hoặc đã có mối quan hệ tình yêu trước tuổi 15 và trước tuổi 18

**Chỉ số 5.4.1:** Tỷ lệ thời gian dành cho công việc chăm sóc và làm việc nhà không được trả công, theo giới tính, tuổi tác, địa điểm

	Tỷ lệ phụ nữ ở tuổi 20-24 kết hôn lúc 15 tuổi (%) <sup>a</sup>		Tỷ lệ phụ nữ ở tuổi 20-24 kết hôn lúc 18 tuổi (%) <sup>a</sup>		Tỷ lệ thời gian dành cho công việc chăm sóc và làm việc nhà không được trả công theo giới tính (%) <sup>b</sup>						
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên			Năm gần đây nhất			
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Úc	...	...	...	...	...	...	...	11,4	20,8	(2006)	
Nhật	...	...	...	...	3,1	14,9	(2001)	2,9	14,9	(2011)	
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	10,6	18,1	(2010)	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	6,3	16,3		
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	4,6	13,8	(2002)	3,3	10,8		
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	0,1	(2013)	5,2	(2013)	9,0	20,1	(2000)	9,1	19,9	(2011)	
Hàn Quốc	...	...	...	...	2,7	14,4	(2004)	3,3	14,4	(2014)	
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Armenia	0,0	(2010)	7,2	(2010)	4,6	24,0	(2004)	4,4	21,7	(2008)	
Azerbaijan	1,9	(2011)	11,0	(2011)	...	...	...	8,9	25,4	(2008)	
Georgia	1,1	(2010)	14,0	(2010)	...	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	0,2	(2015)	7,0	(2015)	13,8	27,7	(2000)	7,7	17,1	(2012)	
Cộng hòa Kyrgyz	0,9	(2014)	11,6	(2014)	13,8	27,7	(2000)	9,5	16,8	(2015)	
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	0,1	(2012)	11,6	(2012)	...	...	...	...	...	...	...
Turkmenistan	0,0	(2016)	5,7	(2016)	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	0,3	(2016)	7,2	(2016)	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	2,8	(2009)	20,3	(2009)	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	5,5	(2007)	c	26,3	(2007)	c	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	(2007)	...	...	(2007)	...	...	...	...	...	...
Nauru	1,9	...	26,8	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	2,1	(2006)	21,3	(2006)	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	0,7	(2014)	10,8	(2014)	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	3,1	(2007)	c	22,4	(2007)	c	...	...	...	...	...
Tonga	0,3	(2012)	5,6	(2012)	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	0,0	(2007)	c	9,9	(2007)	c	...	...	...	...	...
Vanuatu	2,5	(2013)	21,4	(2013)	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Afghanistan	8,8	(2015)	34,8	(2015)	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	22,4	(2014)	58,6	(2014)	...	...	...	...	...	...	...
Bhutan	6,2	(2010)	25,8	(2010)	...	...	...	5,1	13,3	(2007)	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	2,7	(2010)	16,7	(2010)	...	...	...	5,2	21,0	(2009)	
Maldives	0,3	(2009)	3,9	(2009)	...	...	...	...	...	...	...
Nepal	10,4	(2014)	36,6	(2014)	...	...	...	...	...	...	...
Pakistan	2,8	(2013)	21,0	(2013)	...	...	...	1,8	19,9	(2007)	
Sri Lanka	1,7	(2007)	11,8	(2007)	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	1,1	(2013)	14,7	(2013)	6,1	d	25,8	(2006)	3,7	19,2	(2015)
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	1,9	(2014)	18,5	(2014)	...	...	...	1,3	12,5	(2004)	
Indonesia	1,1	(2013)	13,6	(2013)	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	8,9	(2012)	35,4	(2012)	2,5	10,4	(2003)	2,5	10,4	(2013)	
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	6,0	19,1	(2003)	
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	2,0	(2013)	15,0	(2013)	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	3,8	(2012)	22,1	(2012)	...	...	...	3,4	12,8	(2009)	
Đông Timor	3,0	(2010)	18,9	(2010)	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	0,9	(2014)	10,6	(2014)	...	...	...	...	...	...	...
	(2006-2016)		(2006-2016)		...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	5,0		23,9		...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	0,5		8,7		...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	8,5		30,9		...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	1,7		14,7		...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Cột 1-2: Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV.  
 Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)  
 Cột 3-6: Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc Thời gian sử dụng công cụ dữ liệu ([unstats.un.org/unsd/gender/timeuse/index.html](http://unstats.un.org/unsd/gender/timeuse/index.html)) (Truy cập tháng 5 năm 2016)

**Chú thích:**

- <sup>a</sup> Tổng hợp tiểu vùng được tính là trung bình có trọng số, sử dụng trọng số dân số cho năm có sẵn dữ liệu của quốc gia hoặc lãnh thổ
- <sup>b</sup> Tổng hợp tiểu vùng không được tính toán do dữ liệu không đủ
- <sup>c</sup> Không bao gồm trong khu vực trung bình do thiếu dữ liệu dân số cho nhóm tuổi
- <sup>d</sup> Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, tính sẵn có của dữ liệu phân nhóm theo nhóm tuổi bao gồm: 2006 Tuổi 15+; 1,47 (Nam), 6,18 (Nữ) và Tuổi 20-74: 0,85 (Nam), 5,28 (Nữ). Nguồn Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc Thời gian sử dụng công cụ dữ liệu ([unstats.un.org/unsd/gender/timeuse/index.html](http://unstats.un.org/unsd/gender/timeuse/index.html))
- ... = Dữ liệu không có sẵn
- \_ cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Bảng 5.7a: Một số chỉ số MPTBV 5: Phụ nữ trong quốc hội và vị trí quản lý, và tỷ lệ phụ nữ tự quyết định về sức khỏe sinh sản và tình dục**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5.5:** Đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của phụ nữ cũng như các cơ hội nắm giữ vị trí lãnh đạo và ra quyết định một cách bình đẳng ở tất cả các cấp, trong đời sống chính trị, kinh tế và công cộng

**Mục tiêu 5.6:** Đảm bảo quyền tiếp cận phổ cập tới việc chăm sóc và quyền về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản như trong thỏa thuận phù hợp với Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển và Chương trình Hành động Bắc Kinh và các kết quả tài liệu đánh giá từ hội nghị

**Chỉ số 5.5.1:** Tỷ lệ số ghế do phụ nữ nắm giữ trong (a) quốc hội và (b) chính quyền địa phương

**Chỉ số 5.5.2:** Tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí quản lý

**Chỉ số 5.5.3:** Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự đưa ra quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản

	CỐT LỖI		CỐT LỖI				Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự đưa ra quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	Năm khảo sát	Tỷ lệ tránh thai bằng bất kỳ phương pháp hiện đại nào, của phụ nữ đã kết hôn hoặc mối quan hệ tình yêu (%) (Chỉ số proxy)	Năm khảo sát
	Tỷ lệ phụ nữ trong nghị viện quốc gia (%) <sup>a</sup>		Tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí quản lý (%) <sup>a</sup>							
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất						
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	22,5 (2000)	28,7 (2017)	30,0 (2000)	b	36,2 (2014)	b	...	64,3	d (2012)	
Nhật	4,6 (2000)	9,3 (2017)	10,7 (2009)		12,5 (2015)		...	44,4	e (2005)	
New Zealand	29,2 (2000)	34,2 (2017)	38,2 (2000)		40,0 (2008)		...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	21,8 (2000)	27,3 (2017)	16,8 (2005)		...		...	84,0	(2006)	
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	24,2 (2000)		33,2 (2015)		...	71,9	(2012)	
Macau, Trung Quốc	...	...	19,2 (2000)		32,6 (2015)		...	...	...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	20,1 (2000)	16,3 (2017)	...		...		...	65,3	e (2010)	
Mông Cổ	7,9 (2000)	17,1 (2017)	30,2 (2000)		37,8 (2015)		...	48,2	(2013)	
Hàn Quốc	3,7 (2000)	17,0 (2017)	5,0 (2000)		10,5 (2015)		...	70,1	f (2009)	
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	3,1 (2000)	9,9 (2017)	23,9 (2001)		29,1 (2015)		64,3 (2010)	26,8	(2010)	
Azerbaijan	10,4 (2000)	16,8 (2017)	47,7 (2003)		35,1 (2015)		...	14,3	(2006)	
Georgia	7,2 (2000)	16,0 (2017)	19,0 (2000)		34,0 (2007)		...	34,7	f (2010)	
Kazakhstan	10,4 (2000)	27,1 (2017)	33,0 (2001)		37,1 (2015)		...	49,8	(2011)	
Cộng hòa Kyrgyz	1,4 (2000)	19,2 (2017)	27,7 (2002)		35,7 (2015)		76,6 (2012)	40,0	(2014)	
Liên bang Nga	7,7 (2000)	15,8 (2017)	35,6 (2000)		38,7 (2015)		...	55,0	f (2011)	
Tajikistan	2,8 (2000)	19,1 (2017)	...		...		40,9 (2012)	25,8	(2012)	
Turkmenistan	26,0 (2000)	25,8 (2017)	...		...		...	46,9	(2006)	
Uzbekistan	6,8 (2000)	16,0 (2017)	...		...		...	61,9	(2006)	
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...		...		...	...	...	
Quần đảo Cook	...	...	36,1 (2001)		47,5 (2011)		...	...	...	
Fiji	11,3 (2000)	16,0 (2017)	...		...		...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...		...		...	...	...	
Guam	...	...	...		...		...	...	...	
Kiribati	4,9 (2000)	6,5 (2017)	27,3 (2005)		36,5 (2010)		...	18,0	(2009)	
Quần đảo Marshall	3,0 (2000)	9,1 (2017)	...		...		...	42,4	(2007)	
Liên bang Micronesia	0,0 (2000)	0,0 (2017)	...		...		...	...	...	
Nauru	0,0 (2000)	10,5 (2017)	...		...		...	25,1	(2007)	
New Caledonia	...	...	...		...		...	...	...	
Niue	...	...	31,9 (2001)		...		...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...		...		...	...	...	
Palau	0,0 (2000)	12,5 (2017)	...		...		...	29,7	(2003)	
Papua New Guinea	1,8 (2000)	2,7 (2017)	...		...		...	24,3	...	
Samoa	8,2 (2000)	10,0 (2017)	28,5 (2001)		47,3 (2014)		...	...	(2007)	
Quần đảo Solomon	2,0 (2000)	2,0 (2017)	...		...		...	27,4	(2007)	
Tonga	0,0 (2000)	3,9 (2017)	26,6 (2003)		...		...	28,4	(2012)	
Tuvalu	0,0 (2000)	6,7 (2017)	24,6 (2002)		...		...	22,4	(2007)	
Vanuatu	0,0 (2000)	0,0 (2017)	...		28,5 (2009)		...	37,1	(2013)	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	27,3 (2000)	27,7 (2017)	...		...		...	...	...	
Bangladesh	9,1 (2000)	20,3 (2017)	...		...		...	...	...	
Bhutan	2,0 (2000)	8,5 (2017)	...		...		...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	4,9 (2000)	5,9 (2017)	...		...		...	...	...	
Maldives	6,0 (2000)	5,9 (2017)	...		...		...	...	...	
Nepal	5,9 (2000)	29,6 (2017)	...		...		...	...	...	
Pakistan	21,6 (2000)	20,6 (2017)	...		...		...	...	...	
Sri Lanka	4,9 (2000)	5,8 (2017)	...		...		...	...	...	
Thổ Nhĩ Kỳ	4,2 (2000)	14,9 (2017)	...		...		...	...	...	
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	...	9,1 (2017)	25,7 (2001)		33,8 (2014)		...	...	...	
Campuchia	8,2 (2000)	20,3 (2017)	12,6 (2000)	c	18,0 (2010)		75,6 (2014)	38,8	(2014)	
Indonesia	8,0 (2000)	19,8 (2017)	19,7 (2007)		22,0 (2015)		...	59,5	(2015)	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	21,2 (2000)	27,5 (2017)	...		...		...	42,7	(2012)	
Malaysia	7,3 (2000)	10,4 (2017)	21,8 (2001)	c	22,5 (2015)		...	34,3	(2014)	
Myanmar	4,3 (2000)	10,2 (2017)	...		...		...	45,8	(2010)	
Philippines	12,4 (2000)	29,5 (2017)	59,0 (2001)		46,6 (2015)		...	37,4	(2013)	
Singapore	4,3 (2000)	23,8 (2017)	25,0 (2000)		34,0 (2015)		...	...	...	
Thái Lan	5,6 (2000)	4,9 (2017)	25,5 (2001)		33,9 (2014)		...	76,9	(2012)	
Đông Timor	26,1 (2000)	38,5 (2017)	...		14,3 (2010)		...	20,6	(2010)	
Việt Nam	26,0 (2000)	26,7 (2017)	16,8 (2000)		25,8 (2015)		...	57,0	(2014)	

	CỐT LỖI Tỷ lệ phụ nữ trong nghị viện quốc gia (%) <sup>n</sup>		CỐT LỖI Tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí quản lý (%) <sup>*</sup>		CỐT LỖI Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự đưa ra quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	Năm khảo sát	Tỷ lệ tránh thai có sử dụng bất kỳ một phương pháp hiện đại nào, của phụ nữ đã kết hôn hoặc trong mối quan hệ tình yêu (%) (Chỉ số proxy)		Năm khảo sát
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất					
Châu Á và Thái Bình Dương	13,4	18,7	---	---	---		66,7	h	
Các nền kinh tế phát triển	11,9	17,2	---	---	---		68,9	h	
Các nền kinh tế đang phát triển	13,5	18,9	---	---	---		47,9	h	
Đông và Đông Bắc Á	19,9	22,2	---	---	---		83,2	h	
Bắc và Trung Á	7,2	18,3	---	---	---		51,0	h	
Thái Bình Dương	3,6	6,0	---	---	---		26,3	h	
Nam và Tây Nam Á	10,5	17,4	---	---	---		44,1	h	
Đông Nam Á	11,8	19,3	---	---	---		54,9	h	

#### Nguồn:

Cột 1-2: Liên minh nghị viện liên bang. Cơ sở dữ liệu phụ nữ trong nghị viện. Có sẵn tại: <http://www.ipu.org/wmn-e/world.htm>. (Đã truy cập vào tháng 7 năm 2017). Cột 3-4: Thống kê Liên Hợp Quốc

Bộ phận, Chỉ số MPTBTV Cơ sở dữ liệu toàn cầu. Có sẵn tại: [http://unstats.un.org/sdgs/indicators/cơ\\_sở\\_dữ\\_liệu/](http://unstats.un.org/sdgs/indicators/cơ_sở_dữ_liệu/) (Truy cập tháng 7 năm 2017). Cột 5-6: Liên hiệp quốc, Bộ Kinh tế và Xã hội, Ban Dân số (2016). Sử dụng biện pháp tránh thai trên thế giới năm 2016 (POP / DB / CP / Rev2016).

#### Chú thích:

\* Tổng hợp tiểu vùng cho chỉ số không được tính toán do thiếu trọng lượng dân số. Dữ liệu dành cho dân số từ 15 tuổi trở lên nếu không được ghi chú khác.

<sup>a</sup> Tổng hợp tiểu vùng cho chỉ số được tính toán bằng số ghế trong quốc hội có nguồn gốc từ <http://www.ipu.org/wmn-e/classif.htm>.

<sup>b</sup> Để cập đến nhóm tuổi từ 16 tuổi trở lên

<sup>c</sup> Để cập đến nhóm tuổi từ 15-64

<sup>d</sup> Để cập đến nhóm tuổi từ 15-45

<sup>e</sup> Để cập đến nhóm tuổi từ 18-45

<sup>f</sup> Để cập đến nhóm tuổi từ 15-44

<sup>g</sup> Là một phần của phụ nữ đã từng kết hôn

<sup>h</sup> Tổng hợp tiểu vùng được tính toán dựa trên trọng số dân số của phụ nữ đã kết hôn hoặc công đoàn cho dữ liệu quốc gia hoặc lãnh thổ cụ thể theo năm

... = Dữ liệu không có sẵn

— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được. 0 hoặc 0,0 0 là ít hoặc không đáng kể.

**Bảng 5.7b: Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV số 5: Các luật và quy định về sức khỏe sinh sản**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5.6:** Đảm bảo quyền tiếp cận phổ cập tới việc chăm sóc và quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục theo thỏa trong Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển và Chương trình Hành động Bắc Kinh và các kết quả tài liệu đánh giá từ hội nghị

**Chỉ số 5.6.2:** Số quốc gia có luật và quy định đảm bảo quyền tiếp cận toàn diện và bình đẳng cho phụ nữ và nam giới từ 15 tuổi trở lên đối với việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, sinh lý, thông tin và giáo dục

	Cơ sở pháp lý cho việc phá thai													
	Để cứu sống người phụ nữ		Để bảo vệ sức khỏe thể chất của người phụ nữ		Để bảo vệ sức khỏe tâm thần của người phụ nữ		Trong trường hợp hãm hiếp hoặc loạn luân		Do suy thai		Vi lý do kinh tế hoặc xã hội		Theo yêu cầu	
	1996	2013	1996	2013	1996	2013	1996	2013	1996	2013	1996	2013	1996	2013
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>														
Úc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Nhật	X	X	X	X	X	---	X	X	---	---	X	X	---	---
New Zealand	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>														
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Hồng Kông, Trung Quốc	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Macau, Trung Quốc	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Mông Cổ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Hàn Quốc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---
<b>Bắc và Trung Á</b>														
Armenia	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Azerbaijan	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Georgia	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Kazakhstan	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Cộng hòa Kyrgyz	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Liên bang Nga	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tajikistan	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Turkmenistan	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Uzbekistan	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Thái Bình Dương</b>														
Samoa thuộc Mỹ	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Quần đảo Cook	X	X	X	X	X	X	---	X	---	---	---	---	---	---
Fiji	X	X	X	X	X	X	---	X	---	X	---	X	---	---
Polynésie thuộc Pháp	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Guam	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Kiribati	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Quần đảo Marshall	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Liên bang Micronesia	---	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Nauru	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---
New Caledonia	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Niue	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---
Quần đảo Bắc Mariana	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Palau	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Papua New Guinea	X	X	X	---	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Samoa	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---
Quần đảo Solomon	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Tonga	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Tuvalu	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Vanuatu	X	X	X	X	---	X	---	---	---	---	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>														
Afghanistan	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Bangladesh	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Bhutan	X	X	---	---	---	X	---	X	---	---	---	---	---	---
Iran (Công hòa Hồi giáo)	X	X	---	---	---	---	---	---	---	X	---	---	---	---
Maldives	X	X	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Nepal	X	X	---	X	---	X	---	X	---	X	---	X	---	X
Pakistan	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---
Sri Lanka	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Thổ Nhĩ Kỳ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Đông Nam Á</b>														
Vương quốc Brunei	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Campuchia	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Indonesia	X	X	---	---	---	---	---	X	---	X	---	---	---	---
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	X	X	---	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Malaysia	X	X	X	X	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---
Myanmar	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Philippines	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Singapore	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Thái Lan	X	X	X	X	---	X	---	X	---	X	---	X	---	X
Đông Timor	X	X	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Việt Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	49	50	31	32	28	30	21	26	20	24	18	20	16	18
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	3	3	3	3	3	2	3	3	2	2	2	2	0	1
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	46	47	28	29	25	28	18	23	18	22	16	18	16	17
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3
<b>Bắc và Trung Á</b>	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
<b>Thái Bình Dương</b>	13	14	7	6	6	6	0	2	0	1	0	1	0	0
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	9	9	3	4	2	4	1	3	1	3	1	2	1	2
<b>Đông Nam Á</b>	11	11	5	6	4	5	4	5	4	5	3	3	3	3

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Ban Dân số Liên Hợp Quốc, 2014. Chính sách Phá thai và Sức khỏe Sinh sản trên toàn thế giới, <http://www.un.org/en/development/desa/population/publications/pdf/policy/AbortionPoliciesReproductiveHealth.pdf>

**Chú thích:**

"X" biểu thị quốc gia hoặc lãnh thổ đã thiết lập luật. "-" biểu thị pháp luật đã không được thông qua. Tiêu vùng tổng hợp đếm số quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cung cấp quy định pháp lý cho phá thai dựa trên lý do được nêu trong năm được chỉ ra  
... = Dữ liệu không có sẵn.  
— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được 0 hoặc 0,0 0 là hoặc không đáng kể.

**• Bảng 5.8: Một số chỉ số MTPTBV 5: Tỷ lệ sở hữu đất nông nghiệp và sở hữu điện thoại di động**

**Mục tiêu 5:** Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái

**Mục tiêu 5a:** Thực hiện cải cách đảm bảo phụ nữ có quyền bình đẳng trong nguồn lực kinh tế cũng như quyền tiếp cận với việc sở hữu, kiểm soát đất đai và các loại hình tài sản, dịch vụ tài chính khác, thừa kế và tài nguyên thiên nhiên khác theo luật pháp quốc gia

**Mục tiêu 5b:** Tăng cường việc sử dụng công nghệ thiết yếu, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, để thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ

**Chỉ số 5.a.1: (a)** Tỷ lệ dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc bảo đảm quyền sử dụng đất nông nghiệp, theo giới tính; và (b) tỷ lệ phụ nữ trong số các chủ sở hữu hoặc người có quyền sở hữu đất nông nghiệp, theo loại hình sử hữu

**Chỉ số 5.b.1:** Tỷ lệ cá nhân sở hữu điện thoại di động, theo giới tính

	Tổng số chủ nông nghiệp theo giới tính (%)				Tổng số sở hữu đất theo giới tính (%)				Tỷ lệ cá nhân sở hữu điện thoại di động, theo giới tính (%)		
	Năm gần đây nhất				Năm gần đây nhất				Năm gần đây nhất		
	Nam	Nữ	Năm		Nam	Nữ	Năm		Nam	Nữ	Năm
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>											
Úc	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Nhật	...	...	...		...	...	...		...	...	...
New Zealand	...	...	...		...	...	...		...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>											
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...		...	...	...		95,5	94,2	(2014)
Macau, Trung Quốc	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Mông Cổ	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...		...	...	...		89,4	83,7	(2015)
<b>Bắc và Trung Á</b>											
Armenia	70,3	29,7	(2007)	a	...	...	...		...	...	...
Azerbaijan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Georgia	70,9	29,1	(2004)	b	...	...	...		...	...	...
Kazakhstan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	87,6	12,4	(2002)	b	...	...	...		...	...	...
Liên bang Nga	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Tajikistan	...	...	...		82,9	17,1	(2002)	c,d	...	...	...
Turkmenistan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Uzbekistan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>											
Samoa thuộc Mỹ	80,6	19,4	(2008)	b	...	...	...		...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Fiji	96,0	3,6	(2009)	b	...	...	...		...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Guam	87,5	12,5	(2007)	b	...	...	...		...	...	...
Kiribati	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Nauru	...	...	...		...	...	...		...	...	...
New Caledonia	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Niue	76,8	23,2	(2009)	b	...	...	...		...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	88,3	11,7	(2007)	b	...	...	...		...	...	...
Palau	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Samoa	71,1	11,7	(2007)	b	...	...	...		...	...	...
Quần đảo Solomon	77,1	22,9	(2009)	b	...	...	...		...	...	...
Tonga	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Tuvalu	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Vanuatu	...	...	...		...	...	...		...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>											
Afghanistan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Bangladesh	95,4	4,6	(2008)	b	77,4	22,6	(2011-	c,d	...	...	...
Bhutan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	94,1	5,9	(2002)	b	...	...	...		76,0	63,2	(2015)
Maldives	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Nepal	91,9	8,1	(2002)	b	...	...	...		...	...	...
Pakistan	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Sri Lanka	83,7	16,3	(2002)	b	...	...	...		...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...		...	...	...		...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>											
Vương quốc Brunei	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Campuchia	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Indonesia	91,2	8,8	(1993)	b	...	...	...		63,4	50,4	(2015)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	90,9	9,1	(1999)	b	...	...	...		...	...	...
Malaysia	77,0	18,0	(2005)	b	...	...	...		96,4	92,5	(2015)
Myanmar	85,0	15,0	(2003)	b	...	...	...		...	...	...
Philippines	89,2	10,8	(2002)	b	...	...	...		...	...	...
Singapore	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Thái Lan	72,6	27,4	(2003)	b	...	...	...		77,2	77,1	(2014)
Đông Timor	...	...	...		...	...	...		...	...	...
Việt Nam	91,2	8,8	(2001)	b	62,7	37,3	(2004)	e,d	...	...	...



	Tổng số chủ nông nghiệp theo giới tính (%)			Tổng số sở hữu đất theo giới tính (%)			Tỷ lệ cá nhân sở hữu điện thoại di động, theo giới tính (%)		
	Năm gần nhất			Năm gần nhất			Năm gần nhất		
	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ	Năm
Châu Á và Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Các nền kinh tế phát triển	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Các nền kinh tế đang phát triển	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Đông và Đông Bắc Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Bắc và Trung Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Nam và Tây Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Đông Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---

**Nguồn:**

Cột 1-4: FAO, Có sẵn tại <http://www.fao.org/gender-landrights-database/data-map/statistics/en/> (Truy cập tháng 7 năm 2017). Cột 5-8: Cơ sở dữ liệu Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), <http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Pages/stat/default.aspx> (Truy cập tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Khảo sát điều kiện sống tích hợp hộ gia đình.

<sup>b</sup> Điều tra dân số nông nghiệp

<sup>c</sup> Quyền sở hữu tài liệu

<sup>d</sup> Nghiên cứu đo lường tiêu chuẩn sống (LSMS)

<sup>e</sup> Quyền sử dụng đất đã được chứng nhận

...= Dữ liệu không có sẵn

— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Bảng 5.9: Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 5: Phụ nữ tiếp cận tín dụng, sở hữu đất đai và tài sản và luật pháp về bạo lực đối với phụ nữ**

	Chỉ số tiếp cận của phụ nữ (2012)			Luật pháp về bạo lực đối với phụ nữ (2012)		
	Phụ nữ tiếp cận với tín dụng <sup>a</sup>	Phụ nữ tiếp cận với việc sở hữu đất đai <sup>b</sup>	Phụ nữ tiếp cận với các tài sản khác <sup>c</sup>	Quấy rối tình dục <sup>d</sup>	Bạo lực gia đình <sup>e</sup>	Bạo lực hiếp dâm <sup>f</sup>
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>						
Úc	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	0,5	0,5	0,5	0,0	0,3	0,0
Hồng Kông, Trung Quốc	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,0
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0
Mông Cổ	0,0	0,5	0,0	1,0	0,3	0,5
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>						
Armenia	0,5	0,5	0,5	0,3	0,8	0,5
Azerbaijan	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,5
Georgia	0,0	0,0	0,5	0,3	0,5	0,5
Kazakhstan	0,0	0,5	0,0	1,0	0,3	0,3
Cộng hòa Kyrgyz	0,5	0,5	0,5	1,0	0,5	0,5
Liên bang Nga	0,0	0,0	0,0	...	0,8	0,5
Tajikistan	0,5	0,5	0,0	...	0,8	0,5
Turkmenistan	0,0	0,5	0,0	1,0	0,3	0,3
Uzbekistan	0,5	0,5	0,0	...	1,0	0,5
<b>Thái Bình Dương</b>						
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...
Fiji	0,5	0,5	0,0	0,0	0,3	0,3
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	0,5	1,0	0,5	0,3	0,8	0,3
Samoa	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>						
Afghanistan	0,5	...	0,5	0,3	0,5	0,8
Bangladesh	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,3
Bhutan	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,5
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	0,5	0,5	0,5	0,3	1,0	1,0
Maldives	...	...	...	...	...	...
Nepal	0,5	0,5	0,0	0,3	0,5	0,3
Pakistan	0,0	0,5	0,5	0,0	0,8	0,5
Sri Lanka	0,0	0,5	0,5	0,0	0,8	0,5
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>						
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...
Campuchia	0,5	0,0	0,5	0,3	0,3	0,0
Indonesia	0,5	0,0	0,0	0,3	0,5	0,5
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	0,5	0,5	0,0	0,5	0,5	0,5
Malaysia	0,0	0,0	0,0	...	0,3	0,5
Myanmar	0,5	0,5	0,0	0,0	0,8	0,5
Philippines	0,5	0,5	0,0	0,3	0,3	0,3
Singapore	0,0	0,5	0,0	0,5	0,0	0,5
Thái Lan	0,5	0,5	0,0	0,3	0,3	0,3
Đông Timor	1,0	...	...	0,8	0,8	0,5
Việt Nam	0,0	0,5	0,0	0,3	0,3	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Bắc và Trung Á</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---
<b>Đông Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Phòng Thống kê ESCAP. Niên giám thống kê cho châu Á và Thái Bình Dương năm 2014. Có sẵn tại [http://data.unescap.org/escap\\_stat](http://data.unescap.org/escap_stat) (Đã truy cập ngày 15 tháng 5 năm 2016)  
<http://www.unescap.org/sites/default/files/16.6%20-%20Women%20access%20to%20credit%20and%20property%2C%202012.xlsx>  
<http://www.unescap.org/sites/default/files/16.7%20-%20Legislation%20on%20Violence%20against%20women%2C%202012.xlsx>

**Chú thích:**

<sup>a</sup> Quyền truy cập của phụ nữ vào các khoản vay ngân hàng được đánh giá ở giữa 0 = đầy đủ và 1 = không thể.

<sup>b</sup> Việc tiếp cận quyền sở hữu đất của phụ nữ được đánh giá ở mức giữa 0 = đầy đủ và 1 = không thể.

<sup>c</sup> Quyền của phụ nữ sở hữu tài sản ngoài đất đai, đặc biệt là bất động sản (tức là, các tòa nhà, nhà ở hoặc tài sản khác), được đánh giá ở giữa 0 = đầy đủ và 1 = không.

<sup>d</sup> Phản ánh sự tồn tại của các luật chống quấy rối tình dục. Chỉ số được ghi như sau: 0 nếu có luật pháp cụ thể; 0,25 nếu luật pháp cụ thể được áp dụng, nhưng có nhiều vấn đề được báo cáo phổ biến với việc triển khai; 0,5 nếu pháp luật chung được áp dụng hoặc luật pháp cụ thể là không đầy đủ (ví dụ: luật cưỡng hiếp không hình sự hôn nhân); 0,75 nếu pháp luật đang được lập kế hoạch, soạn thảo hoặc xem xét hoặc pháp luật hiện hành là rất không đầy đủ; 1 nếu không có luật pháp

<sup>e</sup> Phản ánh sự tồn tại của các luật chống bạo lực gia đình. Chỉ số được ghi như sau: 0 nếu có luật pháp cụ thể; 0,25 nếu pháp luật cụ thể được áp dụng, nhưng vẫn để được báo cáo với việc triển khai; 0,5 nếu pháp luật chung được áp dụng, hoặc luật pháp cụ thể là không đầy đủ (ví dụ, luật hãm hiếp không hình sự hôn nhân cưỡng dục); 0,75 nếu luật pháp đang được lên kế hoạch, soạn thảo hay xem xét hoặc pháp luật hiện hành là rất không đầy đủ; 1 nếu không có luật pháp

<sup>f</sup> Phản ánh sự tồn tại của các luật chống hãm hiếp. Chỉ số được tính như sau: 0 nếu pháp luật cụ thể được đưa ra; 0,25 nếu luật pháp cụ thể được áp dụng, nhưng có báo cáo lan rộng về vấn đề với việc thực hiện; 0,5 nếu pháp luật chung dự thảo pháp luật được áp dụng, hoặc pháp luật cụ thể là không đầy đủ (ví dụ: luật hãm hiếp không hình sự hôn nhân cưỡng dục); 0,75 nếu luật pháp đang được lên kế hoạch; 1 nếu không có luật pháp

...= Dữ liệu không sẵn có

— cho biết mức trung bình không thể áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được

**Bảng 6.1a: Một số chỉ số MTPTBV 6: Dân số sử dụng dịch vụ nước sạch và hệ thống dịch vụ vệ sinh cải tiến**

**Mục tiêu 6:** Bảo đảm sự tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy, với giá cả phải chăng cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 6.1:** Đến năm 2030, đạt được quyền tiếp cận công bằng tới nước uống an toàn với giá cả hợp lý cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 6.2:** Đến năm 2030, đạt được sự tiếp cận đầy đủ và công bằng với vệ sinh chung và vệ sinh cá nhân cho tất cả mọi người cũng như chấm dứt việc đi vệ sinh bừa bãi, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương

**Chỉ số 6.1.1:** Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

**Chỉ số 6.2.1:** Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn, bao gồm một thiết bị rửa tay bằng xà phòng và nước

	SD Tỉ lệ dân số được sử dụng dịch vụ nước sạch (%)						SD Tỉ lệ dân số được sử dụng hệ thống dịch vụ vệ sinh cải tiến (%)					
	2000			2015			2000			2015		
	Nông thôn	Đô thị	Tổng thể	Nông thôn	Đô thị	Tổng thể	Nông thôn	Đô thị	Tổng thể	Nông thôn	Đô thị	Tổng thể
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>												
Úc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhật	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
New Zealand	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>												
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	70,8	97,2	80,3	93,0	97,5	95,5	49,6	75,3	58,9	63,7	86,6	76,5
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	99,8	99,9	99,9	99,4	99,9	99,7	54,7	65,1	60,9	72,5	87,9	81,9
Mông Cổ	32,4	72,2	56,3	59,2	66,5	64,4	25,8	65,1	48,2	42,6	66,4	59,7
Hàn Quốc	75,3	98,1	93,4	88,0	99,7	97,6 <sup>a</sup>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Bắc và Trung Á</b>												
Armenia	81,7	98,5	92,6	100,0	100,0	100,0	78,3	95,4	89,3	78,2	96,2	89,5
Azerbaijan	59,0	88,3	74,1	77,8	94,7	87,0	53,5	77,0	65,6	86,7	91,6	89,4
Georgia	80,6	97,1	89,3	100,0	100,0	100,0	94,9	96,4	95,7	75,9	95,2	86,3
Kazakhstan	88,5	98,0	93,8	85,6	99,4	92,9	97,2	96,5	96,8	98,1	97,1	97,5
Cộng hòa Kyrgyz	68,8	96,2	78,4	86,2	96,7	90,0	91,8	91,8	91,8	95,6	89,2	93,3
Liên bang Nga	85,6	98,3	94,9	91,3	98,9	97,0	58,5	77,5	72,5	58,80	77,0	72,2
Tajikistan	47,8	92,3	59,6	66,7	93,1	73,8	89,7	92,4	90,4	95,5	93,8	95,0
Turkmenistan	34,6	89,1	59,6	34,6 <sup>b</sup>	89,1	60,4 <sup>b</sup>	49,9	77,0	62,3	49,9 <sup>b</sup>	77,0	62,7 <sup>b</sup>
Uzbekistan	83,4	97,6	88,7	80,9 <sup>a</sup>	98,5	87,3 <sup>a</sup>	86,9	97,5	90,9	100,0	100,0	100,0
<b>Thái Bình Dương</b>												
Samoa thuộc Mỹ	97,8	97,8	97,8	100,0	100,0	100,0	61,5	61,5	61,5	62,5	62,5	62,5
Quần đảo Cook	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	92,1	92,1	92,1	97,6	97,6	97,6
Fiji	85,2	96,6	90,7	91,2	99,6	95,7	61,3	89,1	74,6	88,4	93,4	91,1
Polynésie thuộc Pháp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	98,1	98,1	98,1	98,5	98,5	98,5
Guam	99,6	99,6	99,6	99,5	99,5	99,5	89,2	89,2	89,2	89,8	89,8	89,8
Kiribati	42,7	80,3	58,9	50,6	87,4	66,9	24,7	46,9	34,2	30,6	51,2	39,8
Quần đảo Marshall	95,8	91,9	93,1	97,7	93,5	94,6	47,6	80,4	70,1	56,2	85,5	76,9
Liên bang Micronesia	89,0	94,1	90,1	87,4	94,8	89,0	25,0	63,7	33,6	49,0	85,1	57,1
Nauru	...	93,0	93,0	...	96,5	96,5	...	65,7	65,7	...	65,6	65,6
New Caledonia	94,0	94,0	94,0	98,5	98,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Niue	99,0	99,0	99,0	98,6	98,4	98,5	79,3	79,3	79,3	100,0	100,0	100,0
Quần đảo Bắc Mariana	95,6	95,6	95,6	97,5	97,5	97,5	73,7	73,7	73,7	79,7	79,7	79,7
Palau	80,4	97,3	92,2	86,0 <sup>c</sup>	97,0	95,3 <sup>c</sup>	63,4	88,6	81,0	100,0	100,0	100,0
Papua New Guinea	27,1	87,5	35,1	32,8	88,0	40,0	13,0	59,9	19,2	13,3	56,4	18,9
Samoa	92,3	...	...	99,3	...	...	91,8	93,9	92,2	91,1	93,3	91,5
Quần đảo Solomon	77,2	93,2	79,7	77,2	93,2	80,8	15,0	81,4	25,5	15,0	81,4	29,8
Tonga	99,0	97,4	98,6	99,6	99,7	99,6	91,7	97,3	91,0	89,0	97,6	91,0
Tuvalu	93,0	95,1	94,0	97,0	98,3	97,7	76,0	81,1	78,4	80,2 <sup>d</sup>	86,3	83,31 <sup>d</sup>
Vanuatu	70,3	95,7	75,8	92,9	98,9	94,5	38,1	54,4	41,7	55,4	65,1	58,0
<b>Nam và Tây Nam Á</b>												
Afghanistan	24,3	52,2	30,3	47,0	78,2	55,3	21,3	31,2	23,4	27,0	45,1	31,9
Banladesh	73,7	83,2	76,0	87,0	86,5	86,9	43,7	51,1	45,4	62,1	57,7	60,6
Bhutan	79,0	98,2	83,9	100,0	100,0	100,0	21,6	58,5	31,0	33,1	77,9	50,4
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	86,8	98,3	94,1	92,1	97,7	96,2	69,5	84,1	78,9	82,3	92,8	90,0
Maldives	93,2	99,9	95,2	97,9	99,5	98,7	72,5	97,7	79,4	98,3	97,5	97,9
Nepal	74,5	94,3	77,1	91,8	90,9	91,6	18,3	43,6	21,7	43,5	56,0	45,8
Pakistan	85,1	95,4	88,5	89,9	93,9	91,4	19,6	71,6	36,9	51,1	83,1	63,5
Sri Lanka	76,3	94,8	79,7	95,0	98,5	95,6	80,3	85,1	81,2	96,7	88,1	95,1
Thổ Nhĩ Kỳ <sup>e</sup>	84,7	96,8	92,6	100,0	100,0	100,0	72,0	96,9	88,1	85,5	98,3	94,9
<b>Đông Nam Á</b>												
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Camouchia	38,1	57,1	41,6	69,1	100,0	75,5	10,2	43,3	16,3	30,5	88,1	42,4
Indonesia	68,2	91,3	77,9	79,5	94,2	87,4	33,6	65,8	47,1	47,5	72,3	60,8
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	37,9	72,2	45,5	69,4	85,7	75,7	17,2	66,1	28,0	56,0	94,5	70,9
Malaysia	88,6	97,4	94,1	93,0	100,0	98,2	88,5	92,9	91,2	95,9	96,1	96,0
Myanmar	59,9	84,6	66,6	74,4	92,7	80,6	55,8	78,6	61,9	77,1	84,3	79,6
Philippines	82,5	92,0	87,1	90,3	93,7	91,8	55,9	72,5	63,8	70,8	77,9	73,9
Singapore <sup>f</sup>	...	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	...	99,7	99,7	...	100,0	100,0
Thái Lan <sup>g</sup>	89,7	96,6	91,9	98,0	97,6	97,8	92,2	89,4	91,3	96,1	89,9	93,0
Đông Timor	49,7	68,9	54,3	60,5	95,2	71,9	32,5	52,7	37,4	26,8	69,0	40,6
Việt Nam	72,2	93,6	77,4	96,7	99,1	97,6	45,2	76,7	52,9	69,7	94,4	78,0
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	71,1	96,0	82,8	92,6	96,9	93,4	50,2	79,0	62,1	63,9	85,8	75,9
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	71,1	95,6	81,8	92,6	96,6	93,0	50,2	76,5	59,9	63,9	84,5	74,6
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	71,1	97,3	81,0	92,6	97,6	95,6	50,2	76,8	60,3	63,9	87,2	77,3
<b>Bắc và Trung Á</b>	79,8	97,6	91,1	85,4	98,5	93,1	73,0	80,9	77,4	80,2	81,5	80,2
<b>Thái Bình Dương</b>	40,7	92,9	52,4	52,8	94,1	54,8	24,7	75,9	34,5	38,3	75,7	34,4
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	78,4	93,1	82,8	89,2	94,0	90,2	41,6	75,7	52,6	65,4	81,5	69,0
<b>Đông Nam Á</b>	72,6	91,8	79,5	86,5	95,5	90,3	52,0	73,7	58,5	68,9	80,9	72,2

**Nguồn:** Tất cả các cột: Bộ phận thống kê của Liên hợp quốc, Cơ sở dữ liệu toàn cầu của MTPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

<sup>b</sup> Dữ liệu tham khảo năm 2006

<sup>c</sup> Dữ liệu tham khảo năm 2011

<sup>d</sup> Dữ liệu tham khảo năm 2013

...= Dữ liệu không sẵn có

**Chú thích:** Tổng hợp tiêu vùng là trọng số trung bình

<sup>a</sup> Dữ liệu tham khảo năm 2012.

**Bảng 6.1b: Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV số 6: Tỷ lệ hộ gia đình phân chia theo người chịu trách nhiệm thu gom nước**

**Mục tiêu 6:** Bảo đảm sự tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy, với giá cả phải chăng cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 6.1:** Đến năm 2030, đạt được quyền tiếp cận công bằng tới nước uống an toàn với giá cả hợp lý cho tất cả mọi người

**Chỉ số 6.1:** Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

	Phân phối việc lấy nước trong các hộ gia đình, theo người chịu trách nhiệm thu gom nước, theo nơi cư trú														Nguồn (Năm khảo sát)
	Toàn thể				Đô thị				Nông thôn						
	Trên cơ sở	Dưới 15 tuổi		Trên 15 tuổi		Trên cơ sở	Dưới 15 tuổi		Trên 15 tuổi		Trên cơ sở	Dưới 15 tuổi		Trên 15 tuổi	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		Nam	Nữ	Nam	Nữ		Nam	Nữ	Nam	Nữ	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>															
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>															
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	6,3	3,0	6,9	25,8	58,1	4,8	3,5	8,7	25,3	57,7	8,0	2,4	4,7	26,3	58,7
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>															
Armenia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Azerbaijan	76,3	0,6	0,6	17,8	4,7	90,8	0,3	0,3	5,8	2,9	55,3	1,2	1,1	35,2	7,2
Georgia	32,2	0,5	0,6	42,3	24,4	51,6	0,4	1,1	30,3	16,7	28,7	0,5	0,5	44,5	25,9
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Turkmenistan	61,6	1,6	1,2	26,8	8,8	45,4	1,3	3,7	36,2	13,6	64,3	1,7	0,8	25,2	8,0
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>															
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>															
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bhutan	38,1	1,7	0,9	46,6	12,7	49,8	2,2	2,9	32,9	12,2	36,8	1,7	0,7	48,1	12,8
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	93,9	0,2	0,1	4,8	1,0	98,9	0,0	0,0	0,6	0,6	91,6	0,4	0,2	6,8	1,1
Nepal	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Pakistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>															
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	55,4	3,8	1,4	31,6	7,8	80,5	1,1	0,9	12,7	4,7	51,3	4,3	1,4	34,7	8,3
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>															
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>															
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>															
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>															
<b>Bắc và Trung Á</b>															
<b>Thái Bình Dương</b>															
<b>Nam và Tây Nam Á</b>															
<b>Đông Nam Á</b>															

**Nguồn:** Tất cả các cột: Ước tính sử dụng Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) và nhiều nhóm chỉ số Khảo sát (MICS) bộ dữ liệu vi mô. Có sẵn tại <https://dhsprogram.com/> và <http://mics.unicef.org/>

**Chú thích:**  
 ... = Dữ liệu không có sẵn  
 \_ cho biết mức trung bình bình hành thế áp dụng hoặc khi dữ liệu có sẵn không đủ để lấy được.  
 0 hoặc 0,0 là ít hoặc không đáng kể

**Bảng 7.1a: Một số chỉ số MTPTBV 7: Tiếp cận điện, nhiên liệu sạch và công nghệ**

**Mục tiêu 7:** Bảo đảm sự tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy, với giá cả phải chăng cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 7.1:** Đến năm 2030, đảm bảo sự tiếp cận phổ cập với các dịch vụ năng lượng giá hợp lý, đáng tin cậy và hiện đại

**Chỉ số 7.1.1:** Tỷ lệ dân số sử dụng điện

**Chỉ số 7.1.2:** Tỷ lệ dân số phụ thuộc chính vào nhiên liệu sạch và công nghệ

	5.0 Tỷ lệ dân số sử dụng điện (%)				5.0 Tỷ lệ dân số phụ thuộc chính vào nhiên liệu sạch và công nghệ (%)*			
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
Nhật	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
New Zealand	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	94,8	(2000)	100,0	(2014)	50,3	(2005)	57,2	(2014)
Hồng Kông, Trung Quốc	100,0	(2000)	100,0	(2014)	...		...	
Macau, Trung Quốc	100,0	(2000)	100,0	(2014)	...		...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	16,3	(2000)	32,4	(2014)	<5	(2005)	6,6	(2014)
Mông Cổ	67,3	(2000)	85,6	(2014)	29,2	(2005)	31,9	(2014)
Hàn Quốc	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	98,9	(2000)	100,0	(2014)	88,8	(2005)	>95	(2014)
Azerbaijan	98,0	(2000)	100,0	(2014)	80,4	(2005)	>95	(2014)
Georgia	99,8	(2000)	100,0	(2014)	53,0	(2005)	55,0	(2014)
Kazakhstan	99,0	(2000)	100,0	(2014)	86,5	(2005)	91,9	(2014)
Cộng hòa Kyrgyz	99,8	(2000)	99,8	(2014)	66,9	(2005)	76,4	(2014)
Liên bang Nga	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
Tajikistan	98,4	(2000)	100,0	(2014)	66,0	(2005)	71,7	(2014)
Turkmenistan	99,6	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
Uzbekistan	99,8	(2000)	100,0	(2014)	84,3	(2005)	90,3	(2014)
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	52,5	(2000)	59,3	(2012)	...		...	
Quần đảo Cook	97,5	(2000)	99,9	(2014)	82,2	(2005)	80,1	(2014)
Fiji	74,8	(2000)	100,0	(2014)	33,4	(2005)	36,5	
Polynésie thuộc Pháp	100,0	(2000)	100,0	(2014)	...		...	
Guam	100,0	(2000)	100,0	(2014)	...		...	(2014)
Kiribati	75,8	(2000)	48,1	(2014)	5,1	(2005)	<5	(2014)
Quần đảo Marshall	68,1	(2000)	90,0	(2014)	35,7	(2005)	41,3	(2014)
Liên bang Micronesia	46,0	(2000)	71,7	(2014)	18,9	(2005)	24,8	(2014)
Nauru	99,9	(2000)	99,2	(2014)	83,5	(2005)	>95	(2014)
New Caledonia	100,0	(2000)	100,0	(2014)	...		...	
Niue	...		99,0	(2014)	79,7	(2005)	91,0	(2014)
Quần đảo Bắc Mariana	100,0	(2000)	100,0	(2014)	...		...	
Palau	98,4	(2000)	99,8	(2014)	56,1	(2005)	58,3	(2014)
Papua New Guinea	12,3	(2000)	20,3	(2014)	20,1	(2005)	31,3	(2014)
Samoa	87,2	(2000)	97,9	(2014)	26,2	(2005)	27,5	(2014)
Quần đảo Solomon	9,5	(2000)	35,1	(2014)	7,6	(2005)	8,9	(2014)
Tonga	85,4	(2000)	95,3	(2014)	55,3	(2005)	63,5	(2014)
Tuvalu	94,2	(2000)	98,5	(2014)	25,4	(2005)	29,7	(2014)
Vanuatu	22,2	(2000)	34,5	(2014)	14,2	(2005)	16,1	(2014)
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	0,2	(2000)	89,5	(2014)	21,0	(2005)	17,3	(2014)
Bangladesh	32,0	(2000)	62,4	(2014)	10,6	(2005)	10,1	(2014)
Bhutan	32,1	(2000)	100,0	(2014)	49,0	(2005)	68,0	(2014)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	97,9	(2000)	99,4	(2014)	93,5	(2005)	>95	(2014)
Maldives	83,8	(2000)	100,0	(2014)	64,0	(2005)	>95	(2014)
Nepal	27,2	(2000)	84,9	(2014)	14,0	(2005)	26,1	(2014)
Pakistan	75,2	(2000)	97,5	(2014)	31,5	(2005)	44,8	(2014)
Sri Lanka	69,4	(2000)	92,2	(2014)	20,0	(2005)	19,3	(2014)
Thổ Nhĩ Kỳ	94,4	(2000)	100,0	(2014)	0,0	(2005)	0,0	(2014)
<b>Đông Nam Á</b>								
Vương quốc Brunei	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
Campuchia	16,6	(2000)	56,1	(2014)	8,0	(2005)	13,4	(2014)
Indonesia	86,3	(2000)	97,0	(2014)	18,2	(2005)	56,6	(2014)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	43,1	(2000)	78,1	(2014)	<5	(2005)	<5	(2014)
Malaysia	96,7	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
Myanmar	45,9	(2000)	52,0	(2014)	6,2	(2005)	9,1	(2014)
Philippines	73,6	(2000)	89,1	(2014)	41,2	(2005)	44,9	(2014)
Singapore	100,0	(2000)	100,0	(2014)	>95	(2005)	>95	(2014)
Thái Lan	82,1	(2000)	100,0	(2014)	66,1	(2005)	75,9	(2014)
Đông Timor	24,2	(2000)	45,4	(2014)	<5	(2005)	<5,0	(2014)
Việt Nam	86,1	(2000)	99,2	(2014)	33,6	(2005)	50,9	(2014)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	88,7		95,0		49,0		56,0	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	100,0		100,0		95,0		95,0	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	88,0		94,7		46,0		54,0	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	96,7		98,8		50,7		57,4	
<b>Bắc và Trung Á</b>	99,5		100,0		90,2		91,9	
<b>Thái Bình Dương</b>	21,6		35,5		19,5		27,7	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	69,3		87,3		28,7		33,0	
<b>Đông Nam Á</b>	78,6		91,4		31,4		52,5	

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017)

**Chú thích:**

Tổng hợp tiêu vùng là trung bình trung bình.

... = không có dữ liệu.

0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.

\* Ước tính cấp quốc gia về sử dụng nhiên liệu sạch được báo cáo <5% nếu sử dụng nhiên liệu sạch ít hơn 5% và >95% nếu sử dụng nhiên liệu sạch lớn hơn 95%. Tổng hợp được tính toán dựa trên các giá trị 5% và 95% trong các trường hợp này.



**Bảng 7.1b Một số chỉ số MTPTBV 7: Tiếp cận điện phân theo giới tính, nơi cư trú và mức sống**

**Mục tiêu 7:** Bảo đảm sự tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy, với giá cả phải chăng cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 7.1:** Đến năm 2030, đảm bảo sự tiếp cận phổ cập với các dịch vụ năng lượng giá cả hợp lý, đáng tin cậy và hiện đại

**Chỉ số 7.1.1:** Tỷ lệ dân số sử dụng điện

	Tỷ lệ dân số có quyền sử dụng điện theo giới tính, và theo tình trạng cư trú và mức sống*																Nguồn	Năm khảo sát	
	Tổng số		Nơi cư trú				Nhóm giàu có												
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ				
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macao, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	80,0	82,0	97,8	98,0	50,4	52,9	16,6	19,0	89,8	90,2	98,6	98,7	98,9	99,0	99,6	99,7	MICS	(2010)	
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Armenia	99,8	99,8	99,8	99,7	99,8	99,8	99,3	99,4	99,9	99,8	100,0	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	DHS	(2010)	
Azerbaijan	99,4	99,5	99,7	99,8	99,1	99,0	97,9	97,8	99,4	99,6	99,7	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0	DHS	(2006)	
Georgia	98,3	98,1	98,6	98,4	98,1	97,8	96,3	95,4	98,8	98,6	99,0	98,9	98,3	98,1	99,4	99,4	MICS	(2005)	
Kazakhstan	95,8	97,1	99,2	99,4	93,1	94,1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	DHS	(1999)	
Cộng hoà Kyrgyz	99,8	99,8	99,8	99,7	99,8	99,8	99,6	99,6	99,8	99,9	100,0	100,0	99,8	99,9	99,9	99,7	DHS	(2012)	
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	99,1	99,1	99,9	99,8	98,9	98,8	95,9	95,6	99,9	99,8	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9	DHS	(2012)	
Turkmenistan	99,9	99,8	99,9	99,9	99,9	99,8	99,7	99,5	100,0	100,0	99,9	99,8	100,0	100,0	99,8	99,8	MICS	(2006)	
Uzbekistan	99,7	99,7	99,9	99,9	99,5	99,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	DHS	(2002)	
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Afghanistan	42,0	42,3	82,8	82,9	31,9	32,0	27,7	26,7	34,6	34,4	33,5	34,3	33,8	35,3	79,7	80,8	DHS	(2010)	
Bangladesh	62,3	62,4	91,0	90,7	51,5	51,4	5,6	6,2	37,7	38,5	78,1	79,5	90,7	91,1	98,8	99,0	DHS	(2014)	
Bhutan	71,2	72,1	99,3	99,3	60,6	61,7	8,7	9,3	60,8	61,0	90,5	91,5	97,2	97,8	99,7	99,7	MICS	(2010)	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	99,9	99,8	99,9	99,9	99,9	99,8	99,3	99,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	DHS	(2009)	
Nepal	75,7	76,4	97,1	97,0	72,2	72,9	29,1	28,3	63,4	63,4	85,1	87,3	97,5	97,8	99,9	99,8	DHS	(2011)	
Pakistan	93,4	93,6	99,8	99,8	90,2	90,5	70,6	71,4	97,1	97,1	99,3	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0	DHS	(2012)	
Sri Lanka	20,3	23,5	55,0	59,4	14,0	16,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	DHS	(1987)	
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	57,2	55,9	97,2	96,9	49,8	49,1	5,7	5,9	32,1	32,0	63,0	61,4	86,9	86,8	98,4	98,4	DHS	(2014)	
Indonesia	96,1	95,9	99,3	99,1	92,9	92,9	82,2	83,4	98,8	98,8	99,6	99,6	99,7	99,7	99,9	99,9	DHS	(2012)	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	73,7	74,2	97,4	97,7	65,8	65,9	18,0	18,3	61,3	61,0	91,6	92,0	98,7	99,0	99,6	99,7	MICS	(2011)	
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	99,9	99,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	MICS	(2010)	
Philippines	86,8	87,7	93,7	94,1	80,6	81,7	46,3	45,4	91,7	91,0	99,0	99,0	99,6	99,5	99,9	99,9	DHS	(2013)	
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	71,7	76,5	97,5	97,9	67,4	71,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	DHS	(1987)	
Đông Timor	39,4	37,7	84,9	83,2	24,8	23,9	1,2	0,9	8,7	9,1	25,9	27,3	60,7	61,2	96,9	97,0	DHS	(2009)	
Việt Nam	88,2	89,2	99,5	99,4	85,4	86,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	DHS	(2002)	
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Ước tính dựa vào khảo sát sức khỏe nhân khẩu học và bộ dữ liệu vi mô khảo sát đa chỉ số cớm, có tại <https://dhsprogram.com/> và <http://mics.unicef.org/> ( truy cập 15 Tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

\* Ước tính phân tách theo giới tính dựa trên số lượng thành viên hộ gia đình theo giới tính, theo trọng số của trong lượng khảo sát hộ gia đình.  
 ... = không có dữ liệu  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 8.1 Một số chỉ số MTPTBV 8: Việc làm phi chính thức và lao động trẻ em**

**Mục tiêu 8:** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, có sự tham gia và được duy trì liên tục, việc làm đầy đủ và năng suất, việc làm bền vững cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 8.3:** Thúc đẩy các chính sách định hướng phát triển hỗ trợ các hoạt động sản xuất, tạo việc làm tốt, tinh thần doanh nhân, sáng tạo và đổi mới, và khuyến khích chính thức hóa và tăng trưởng của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa, bao gồm cả việc tiếp cận các dịch vụ tài chính

**Mục tiêu 8.7:** Thực hiện các biện pháp tức thời và hiệu quả để chấm dứt lao động cưỡng bức, chế độ nô lệ hiện đại và buôn bán người và bảo đảm cấm và xóa bỏ mọi hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, bao gồm tuyển dụng và sử dụng binh lính là trẻ em, và đến năm 2025, chấm dứt lao động trẻ em ở mọi hình thức

**Chỉ số 8.3.1:** Tỷ lệ việc làm phi chính thức trong lao động phi nông nghiệp, theo giới tính (%)

**Chỉ số 8.7.1:** Tỷ lệ và số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em, theo giới tính và độ tuổi

	CỐT LÕI: Tỷ lệ việc làm phi chính thức trong lao động phi nông nghiệp, theo giới tính (%)			CỐT LÕI: Tỷ lệ và số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em, theo giới tính và độ tuổi*													
	Nam	Nữ	Năm	Tổng số	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm giàu có					Năm gần đây nhất			
					Nam	Nữ	Nông thôn	Thành thị	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5				
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																	
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																	
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	30,1	35,7	(2010)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	...	...	...	15,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	(2013)	c
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>																	
Armenia	24,8	12,7	(2009)	3,9	4,7	2,9	2,4	6,0	6,9	4,1	3,2	2,2	2,4	(2010)	...	...	
Azerbaijan	...	...	...	6,5	7,5	5,4	2,1	10,7	...	...	...	...	...	(2007)	...	c	
Georgia	...	...	...	18,4	20	16,6	16,1	20,4	17,8	21,5	19,7	17,8	15	(2005)	...	c	
Kazakhstan	...	...	...	2,2	2,4	2,1	2,5	1,9	1,8	2,1	2,8	2,4	2,2	(2006)	...	...	
Cộng hòa Kyrgyz	65,4	50,7	(2009)	25,8	29,9	21,5	12,3	30,9	26,2	28,8	32,9	27,1	11	(2014)	...	c	
Liên bang Nga	13,3	10,9	(2010)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	...	...	...	10,0	9,4	10,6	8,1	10,6	13,6	12,2	9,0	8,0	6,0	(2005)	...	...	
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>																	
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	15,2	14,8	15,7	11,7	16,5	19,2	15,1	14,6	14,1	12,0	(2013)	...	c	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																	
Afghanistan	...	...	...	29,4	34,1	24,2	...	...	...	...	...	...	...	(2014)	...	c	
Bangladesh	...	...	...	4,3	4,6	3,9	...	...	...	...	...	...	...	(2013)	...	c	
Bhutan	...	...	...	2,9	2,6	3,1	1,7	3,3	4,5	3,2	2,2	2,4	2,2	(2010)	...	c	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	11,4	12,5	10,2	9,5	15,0	...	...	...	...	...	(2010)	...	c	
Maldives	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nepal	...	...	...	37,4	36,5	38,3	16,2	40,9	60,8	45,2	34,4	24,8	10,8	(2014)	...	c	
Pakistan	78,7	75,7	(2009-10)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sri Lanka	65,2	55,7	(2009)	2,5	3,3	1,6	3,2	2,4	...	...	...	...	...	(2009)	...	c	
Thổ Nhĩ Kỳ	30,1	32,6	(2009)	5,9	7,9	3,7	3,9	9,7	...	...	...	...	...	(2012)	...	c	
<b>Đông Nam Á</b>																	
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	19,3	19,8	18,8	...	...	...	...	...	...	...	(2014)	...	...	
Indonesia	72,3	b 72,9	b (2009)	6,9	7,9	5,8	...	...	...	...	...	...	...	(2009)	...	c	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	10,1	9,0	11,2	...	...	...	...	...	...	...	(2010)	...	c	
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	69,9	70,2	(2008)	11,1	14,1	7,9	...	...	...	...	...	...	...	(2011)	...	c	
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	41,2	43,5	(2013)	8,3	8,3	8,2	8,0	8,4	8,6	8,5	9,0	8,1	7,0	(2006)	...	...	
Đông Timor	13,5	26,5	(2010)	4,2	4,1	4,4	...	...	...	...	...	...	...	(2002)	...	...	
Việt Nam	69,4	66,8	(2009)	16,4	16,6	16,2	9,6	19,3	33,6	18,7	13,2	8,4	4,0	(2014)	...	c	

	CỘT LỖI Tỷ lệ việc làm phi chính thức trong lao động phi nông nghiệp, theo giới tính (%)				CỘT LỖI Tỷ lệ và số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em, theo giới tính và độ tuổi*											
	Nam	Nữ	Năm	Tổng số	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm giàu có					Năm gần đây nhất		
					Nam	Nữ	Nông thôn	Thành thị	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5			
Châu Á và Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Các nền kinh tế phát triển	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Các nền kinh tế đang phát triển	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Đông và Đông Bắc Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Bắc và Trung Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Thái Bình Dương	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Nam và Tây Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
Đông Nam Á	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

**Nguồn:**

Cột 1-2: ILO, năm 2012, cập nhật thống kê về việc làm trong nền kinh tế phi chính thức. Có tại [http://laborsta.ilo.org/informal\\_economy\\_E.html](http://laborsta.ilo.org/informal_economy_E.html) (Truy cập ngày 15 tháng 5 năm 2016) Bảng II.47

Các nước: Việc làm trong nền kinh tế phi chính thức trong các hoạt động phi nông nghiệp theo thành phần và giới tính, có năm gần đây nhất. Cột 4-13: Cơ sở dữ liệu toàn cầu của UNICEF, năm 2016, dựa trên DHS, MICS và các cuộc khảo sát đại diện quốc gia khác.

**Chú thích:**

DHS = Khảo sát nhân khẩu học và y tế, KFR = Báo cáo phát hiện chính, MICS = Khảo sát nhiều chỉ số cụm, MIDHS = Khảo sát nhân khẩu và sức khỏe đa chỉ số, NFHS = Khảo sát sức khỏe gia đình quốc gia.

<sup>a</sup> Chỉ tham khảo sáu thành phố.

<sup>b</sup> Chỉ tham khảo Banten và Yogyakarta.

<sup>c</sup> Theo UNICEF, dữ liệu khác với định nghĩa chuẩn hoặc chỉ tham khảo một phần của một quốc gia.

\* Dữ liệu từ vòng thứ tư của MICS (MICS4, 2009-2012) bao gồm trong bảng đã được tính toán lại theo định nghĩa chỉ số được sử dụng trong các khảo sát MICS3, để đảm bảo khả năng so sánh giữa các quốc gia. Trong định nghĩa này, các hoạt động lấy nước hoặc thu cùi được phân loại là công việc gia đình hơn là hoạt động kinh tế. Theo cách tiếp cận này, một đứa trẻ trong độ tuổi từ 5 đến 14 sẽ phải tham gia lấy nước hoặc thu nhặt cùi trong ít nhất 28 giờ mỗi tuần để được coi là người lao động trẻ em. Tổng hợp tiểu vùng không thể tính được do thiếu dữ liệu về dân số từ 5-17 tuổi.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 8.2 Một số chỉ số MTPTBV 8: Khoảng cách giới về tiền lương**

**Mục tiêu 8:** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, có sự tham gia và được duy trì liên tục, việc làm đầy đủ và năng suất, việc làm bền vững cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 8.5:** Đến năm 2030, đảm bảo có việc làm tốt, đầy đủ và hiệu quả cho tất cả phụ nữ và nam giới, bao gồm cả thanh niên và người khuyết tật, và hưởng lương công bằng cho công việc có giá trị như nhau

**Chỉ số 8.5.1:** Thu nhập trung bình theo giờ của lao động nam và nữ, theo nghề nghiệp, tuổi và người khuyết tật

	<b>Thu nhập theo giờ trung bình của nhân viên theo giới tính (bằng đơn vị tiền quốc gia)</b>								<b>Thu nhập trung bình hàng tháng của nhân viên theo giới tính (bằng đô la Mỹ)</b>				<b>Khoảng cách giới về tiền lương ( Sự khác biệt của các khoản chi tiêu hàng tháng của nam và nữ theo tỷ lệ thu nhập hàng tháng của nam giới (%))</b>				
	<b>Năm đầu tiên</b>				<b>Năm gần đây nhất</b>				<b>Năm gần đây nhất</b>				<b>Đầu tiên</b>	<b>Năm</b>	<b>Mới nhất</b>	<b>Năm</b>	
	Nam	Năm	Nữ	Năm	Nam	Năm	Nữ	Năm	Nam	Năm	Nữ	Năm					
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																	
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	3.081	(2016)	2.248	(2016)	36,	(2000)	27,0	(2016)	
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	3.780	(2016)	2.652	(2016)	33,	(2000)	29,8	(2016)	
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																	
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	3.342	(2015)	2.088	(2015)	...	...	37,5	(2015)	
Mông Cổ	...	...	...	...	...	...	...	...	434,0	(2015)	386,0	(2015)	7,6	(2000)	11,1	(2015)	
Hàn Quốc	16.312,9	(2009)	10.589	(2009)	20.734,0	(2015)	13.545,0	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Bắc và Trung Á</b>																	
Armenia	...	...	...	...	...	...	...	...	249,0	(2015)	166,0	(2015)	48,	(2000)	33,3	(2015)	
Azerbaijan	...	...	...	...	...	...	...	...	395,0	(2016)	199,0	(2016)	54,	(2000)	49,6	(2016)	
Georgia	...	...	...	...	...	...	...	...	555,0	(2014)	350,0	(2014)	45,	(2000)	36,9	(2014)	
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	684,0	(2015)	451,0	(2015)	39,	(2003)	34,2	(2015)	
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	...	...	...	...	...	...	223,0	(2016)	168,0	(2016)	...	...	24,7	(2016)	
Liên bang Nga	...	...	...	217,0	(2015)	164,0	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tajikistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Thái Bình Dương</b>																	
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	2,1	(2003)	1.906	(2003)	...	...	10,6	(2003)	
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	653	(2012)	560,0	(2012)	...	...	14,2	(2012)	
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																	
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Bangladesh	...	...	...	...	...	...	...	...	169,0	(2015)	155,0	(2015)	...	...	8,3	(2015)	
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Maldives	...	...	...	...	...	...	...	...	718,0	(2010)	509,0	(2010)	...	...	29,1	(2010)	
Nepal	...	...	...	...	...	...	...	...	110,0	(2008)	74,0	(2008)	40,	(2008)	32,7	(2008)	
Pakistan	3.653,8	(2002)	2.029,9	(2002)	14.079,4	(2014)	8.209,9	(2014)	151,0	(2016)	93,0	(2016)	39,	(2000)	38,4	(2016)	
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	131,0	(2010)	107,0	(2010)	12,	(2000)	18,3	(2010)	
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	11,1	(2014)	11,3	(2014)	1.058	(2014)	1.065	(2014)	1,4	(2006)	-0,7	(2014)		
<b>Đông Nam Á</b>																	
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	1.708	(2014)	1.577	(2014)	...	...	7,8	(2014)	
Campuchia	...	...	...	...	...	...	...	...	131,0	(2012)	106,0	(2012)	11,	(2004)	19,1	(2012)	
Indonesia	1.254.865,0	(2008)	973.642,	(2008)	2.061.258,	(2013)	1.615.889,	(2013)	207,0	(2016)	165,0	(2016)	...	...	20,3	(2016)	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	116,0	(2010)	95,0	(2010)	...	...	18,1	(2010)	
Malaysia	9,3	(2009)	9,3	(2011)	12,0	(2015)	12,3	(2015)	603,0	(2016)	578,0	(2016)	...	...	4,1	(2016)	
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Philippines	...	...	...	...	...	...	...	...	150,0	(2016)	155,0	(2016)	-3,9	(2001)	-3,3	(2016)	
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	1.995	(2015)	2.723	(2015)	28,	(2000)	9,0	(2015)	
Thái Lan	...	...	...	102,0	(2016)	124,0	(2016)	394,0	(2016)	388,0	(2016)	9,5	(2001)	1,5	(2016)		
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Việt Nam	...	...	...	28.000,0	(2016)	25.000,0	(2016)	237,0	(2016)	213,0	(2016)	12,	(2007)	10,1	(2016)		
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Các nền kinh tế đang phát</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Bắc và Trung Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Đông Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	

**Nguồn:** Tất cả các cột: ILO, ILOSTAT. Có tại: <http://www.ilo.org/ilostat/> (Truy cập Tháng 7 2017).

**Chú thích:** Một chỉ số bổ sung được bao gồm trong bảng này: Khoảng cách tiền lương giới tính (chênh lệch thu nhập hàng tháng của nam và nữ theo tỷ lệ thu nhập hàng tháng của nam)  
 ... = không có dữ liệu  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 8.3 Các chỉ số cho MTPTBV 8: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ người dân có tài khoản ở một tổ chức tài chính**

**Mục tiêu 8:** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, có sự tham gia và được duy trì liên tục, việc làm đầy đủ và năng suất, việc làm bền vững cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 8.5:** Đến năm 2030, đạt được việc làm tốt, đầy đủ và hiệu quả cho tất cả phụ nữ và nam giới, bao gồm cả thanh niên và người khuyết tật, và hưởng lương công bằng cho công việc có giá trị như nhau

**Mục tiêu 8.10:** Tăng cường năng lực của các tổ chức tài chính trong nước để khuyến khích và mở rộng việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và tài chính cho tất cả mọi người

	CỘT LỖI							
	Tỷ lệ thất nghiệp cho nhóm tuổi 15+ (%)							
	Năm đầu tiên				Năm gần đây nhất			
	Nam		Nữ		Nam		Nữ	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>								
Úc	6,5	(2000)	6,1	(2000)	6,1	(2015)	6,1	(2015)
Nhật	4,9	(2000)	4,5	(2000)	3,6	(2015)	3,1	(2015)
New Zealand	6,3	(2000)	6,0	(2000)	5,3	(2015)	6,3	(2015)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>								
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...		...		...		...	
Hồng Kông, Trung Quốc	5,6	(2000)	4,0	(2000)	3,4	(2015)	3,1	(2015)
Macau, Trung Quốc	8,6	(2000)	4,6	(2000)	2,0	(2015)	1,6	(2015)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...		...		...		...	
Mông Cổ	6,2	(2002)	6,2	(2002)	8,2	(2015)	6,7	(2015)
Hàn Quốc	5,0	(2000)	3,6	(2000)	3,7	(2015)	3,6	(2015)
<b>Bắc và Trung Á</b>								
Armenia	14,4	(2008)	18,6	(2008)	15,8	(2014)	19,5	(2014)
Azerbaijan	10,9	(2000)	12,7	(2000)	4,1	(2015)	5,9	(2015)
Georgia	11,1	(2000)	10,5	(2000)	13,5	(2015)	10,2	(2015)
Kazakhstan	8,9	(2001)	12,0	(2001)	4,3	(2015)	5,7	(2015)
Cộng hòa Kyrgyz	11,2	(2002)	14,3	(2002)	6,5	(2015)	9,0	(2015)
Liên bang Nga	10,8	(2000)	10,4	(2000)	5,8	(2015)	5,3	(2015)
Tajikistan	12,3	(2009)	10,5	(2009)	...		...	
Turkmenistan	...		...		...		...	
Uzbekistan	...		...		...		...	
<b>Thái Bình Dương</b>								
Samoa thuộc Mỹ	...		...		...		...	
Quần đảo Cook	...		...		...		...	
Fiji	4,1	(2004)	6,0	(2004)	6,4	(2007)	12,9	(2007)
Polynésie thuộc Pháp	10,6	(2002)	13,4	(2002)	21,1	(2012)	22,8	(2012)
Guam	13,7	(2000)	12,4	(2000)	11,9	(2012)	10,8	(2012)
Kiribati	12,3	(2005)	18,2	(2005)	27,6	(2010)	34,1	(2010)
Quần đảo Marshall	...		...		4,9	(2011)	4,5	(2011)
Liên bang Micronesia	...		...		...		...	
Nauru	17,0	(2002)	29,7	(2002)	21,4	(2011)	25,5	(2011)
New Caledonia	12,1	(2009)	16,3	(2009)	...		...	
Niue	...		...		...		...	
Quần đảo Bắc Mariana	...		...		...		...	
Palau	...		...		...		...	
Papua New Guinea	4,3	(2000)	1,3	(2000)	...		...	
Samoa	4,4	(2001)	6,2	(2001)	7,8	(2012)	10,3	(2012)
Quần đảo Solomon	...		...		...		...	
Tonga	3,6	(2003)	7,4	(2003)	...		...	
Tuvalu	4,9	(2002)	8,6	(2002)	...		...	
Vanuatu	4,9	(2009)	6,2	(2009)	...		...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>								
Afghanistan	...		...		6,4	(2011)	16,5	(2011)
Bangladesh	3,2	(2000)	3,3	(2000)	3,0	(2013)	7,2	(2013)
Bhutan	1,3	(2001)	3,2	(2001)	1,8	(2015)	3,2	(2015)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	11,2	(2002)	22,4	(2002)	9,3	(2015)	19,5	(2015)
Maldives	7,9	(2006)	23,8	(2006)	4,8	(2014)	5,9	(2014)
Nepal	2,3	(2008)	2,0	(2008)	2,6	(2014)	3,4	(2014)
Pakistan	5,5	(2000)	15,8	(2000)	5,0	(2015)	9,0	(2015)
Sri Lanka	5,9	(2000)	11,4	(2000)	3,0	(2015)	7,6	(2015)
Thổ Nhĩ Kỳ	6,6	(2000)	6,3	(2000)	9,2	(2015)	12,6	(2015)
Đông Nam Á	...		...		...		...	
Vương quốc Brunei	...		...		1,3	(2011)	2,4	(2011)
Campuchia	2,1	(2000)	2,8	(2000)	0,1	(2014)	0,1	(2014)
Indonesia	5,7	(2000)	6,7	(2000)	5,8	(2014)	6,3	(2014)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	1,3	(2005)	1,4	(2005)	...		...	
Malaysia	3,0	(2000)	3,1	(2000)	2,9	(2015)	3,4	(2015)
Myanmar	...		...		0,7	(2015)	0,9	(2015)
Philippines	11,0	(2000)	11,5	(2000)	6,6	(2015)	5,8	(2015)
Singapore	3,9	(2000)	3,5	(2000)	2,6	(2014)	3,0	(2014)
Thái Lan	2,4	(2000)	2,3	(2000)	0,9	(2014)	0,8	(2014)
Đông Timor	8,0	(2001)	13,7	(2001)	2,8	(2010)	4,8	(2010)
Việt Nam	2,4	(2000)	2,1	(2000)	2,3	(2015)	2,0	(2015)
		(2000-2009)		(2000-2009)		(2010-2015)		(2010-2015)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>		6,2		7,8		4,9		6,4
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>		5,1		4,7		4,0		3,6
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>		6,4		8,3		4,9		6,8
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>		5,1		3,8		3,8		3,6
<b>Bắc và Trung Á</b>		10,8		10,8		5,9		5,8
<b>Thái Bình Dương</b>		4,6		2,8		---		---
<b>Nam và Tây Nam Á</b>		5,7		10,6		5,5		10,5
<b>Đông Nam Á</b>		5,2		5,6		4,0		4,1

**Nguồn:**

Cột 1-12: Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có sẵn tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Accessed July 2017); Cột 13-14: Ngân hàng Thế giới, Các chỉ số Phát triển Thế giới. Có sẵn tại: <http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>. (Đã truy cập vào tháng 7 năm 2017).



**Chỉ số 8.5.2:** Tỷ lệ thất nghiệp, theo giới tính, tuổi tác và người khuyết tật

**Chỉ số 8.10.2:** Tỷ lệ người lớn (15 tuổi trở lên) có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính khác hoặc với nhà cung cấp dịch vụ tiền điện thoại di động

CỘT LỖI				CỘT LỖI				Số Tài khoản tại một tổ chức tài chính theo giới tính (% tổng dân số 15 tuổi +)	
Tỷ lệ thất nghiệp cho nhóm tuổi 15-24 (%)				Tỷ lệ thất nghiệp cho nhóm tuổi 25+ (%)					
Năm mới nhất		Năm gần đây nhất		Năm mới nhất		Năm gần đây nhất		2014	
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
12,9 (2000)	11,2 (2000)	14,3 (2015)	11,9 (2015)	5,1 (2000)	4,7 (2000)	4,5 (2015)	4,8 (2015)	99,0	98,7
10,2 (2000)	7,9 (2000)	5,9 (2015)	5,1 (2015)	4,3 (2000)	3,9 (2000)	3,4 (2015)	2,9 (2015)	97,0	96,2
14,6 (2000)	12,4 (2000)	14,6 (2015)	14,7 (2015)	4,6 (2000)	4,6 (2000)	3,4 (2015)	4,7 (2015)	99,2	99,9
...	...	...	...	...	...	...	...	76,4	81,4
11,9 (2000)	10,4 (2000)	10,4 (2014)	8,1 (2014)	4,8 (2000)	3,0 (2000)	3,0 (2014)	2,5 (2014)	96,3	96,0
14,2 (2000)	6,7 (2000)	5,9 (2014)	4,5 (2014)	8,0 (2000)	4,1 (2000)	1,6 (2014)	1,0 (2014)	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
12,7 (2002)	12,3 (2002)	16,8 (2015)	19,4 (2015)	4,5 (2002)	4,9 (2002)	7,0 (2015)	5,3 (2015)	93,2	90,3
13,6 (2000)	9,0 (2000)	11,3 (2015)	10,0 (2015)	4,3 (2000)	2,7 (2000)	3,3 (2015)	2,9 (2015)	93,4	95,4
32,1 (2008)	43,1 (2008)	30,7 (2014)	44,9 (2014)	11,3 (2008)	15,4 (2008)	13,6 (2014)	16,2 (2014)	14,3	20,7
18,2 (2007)	10,4 (2007)	11,4 (2015)	15,8 (2015)	6,2 (2007)	4,3 (2007)	3,0 (2015)	4,6 (2015)	25,9	32,6
21,6 (2000)	20,5 (2000)	28,6 (2015)	35,2 (2015)	9,8 (2000)	9,5 (2000)	11,6 (2015)	8,5 (2015)	39,8	39,6
25,7 (2002)	19,3 (2002)	3,6 (2013)	4,3 (2013)	6,0 (2002)	9,9 (2002)	4,7 (2013)	6,1 (2013)	55,6	52,0
19,3 (2002)	21,2 (2002)	12,5 (2015)	19,1 (2015)	8,8 (2002)	12,4 (2002)	5,1 (2015)	7,0 (2015)	18,9	17,9
19,5 (2000)	22,2 (2000)	15,3 (2015)	16,9 (2015)	9,3 (2000)	8,6 (2000)	4,8 (2015)	4,3 (2015)	70,2	63,8
19,2 (2009)	13,7 (2009)	...	...	10,1 (2009)	9,3 (2009)	...	...	9,1	13,9
...	...	...	...	...	...	...	...	1,6	2,0
...	...	...	...	...	...	...	...	39,3	42,2
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
14,8 (2007)	25,4 (2007)	...	...	...	...	...	...	...	...
29,3 (2002)	39,1 (2002)	54,5 (2012)	59,7 (2012)	6,6 (2002)	7,8 (2002)	14,6 (2012)	15,6 (2012)	...	...
29,1 (2002)	27,1 (2002)	29,7 (2011)	28,9 (2011)	10,3 (2002)	7,1 (2002)	8,2 (2011)	13,3 (2011)	...	...
37,2 (2005)	46,1 (2005)	47,6 (2010)	61,8 (2010)	6,5 (2005)	10,1 (2005)	19,2 (2010)	22,8 (2010)	...	...
...	...	...	...	...	...	7,2 (2016)	9,0 (2016)	...	...
31,6 (2002)	...	...	...	8,6 (2002)	20,7 (2002)	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
10,6 (2001)	15,5 (2001)	15,6 (2012)	25,3 (2012)	2,6 (2001)	3,0 (2001)	6,0 (2012)	7,1 (2012)	...	...
9,9 (2003)	15,1 (2003)	...	...	2,0 (2003)	5,8 (2003)	...	...	...	...
10,2 (2009)	11,2 (2009)	...	...	3,2 (2009)	4,5 (2009)	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	3,8	15,8
11,1 (2000)	10,3 (2000)	9,5 (2013)	9,4 (2013)	1,0 (2000)	0,7 (2000)	1,6 (2013)	6,2 (2013)	25,2	32,9
5,5 (2001)	7,2 (2001)	8,2 (2015)	12,7 (2015)	2,0 (2005)	1,7 (2005)	1,1 (2015)	1,6 (2015)	277	39,0
21,2 (2005)	34,0 (2005)	22,3 (2015)	42,5 (2015)	7,0 (2005)	11,5 (2005)	7,6 (2015)	16,0 (2015)	87,1	97,1
15,4 (2006)	30,5 (2006)	29,1 (2010)	21,4 (2010)	4,9 (2006)	20,4 (2006)	4,7 (2010)	9,9 (2010)	...	...
4,2 (2008)	2,9 (2008)	...	...	1,6 (2008)	1,6 (2008)	...	...	31,3	36,7
11,1 (2000)	29,2 (2000)	9,4 (2014)	12,9 (2014)	3,4 (2000)	12,3 (2000)	2,8 (2014)	7,1 (2014)	3,0	14,2
19,9 (2000)	30,8 (2000)	16,5 (2015)	27,3 (2015)	2,2 (2000)	6,2 (2000)	1,3 (2015)	4,8 (2015)	83,1	82,2
13,7 (2000)	11,9 (2000)	16,5 (2015)	22,2 (2015)	4,7 (2000)	3,9 (2000)	7,8 (2015)	10,3 (2015)	44,3	69,0
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	0,7 (2010)	0,4 (2010)	...	...	0,3 (2010)	0,2 (2010)	14,9	10,7
19,7 (2000)	20,1 (2000)	21,2 (2013)	22,1 (2013)	2,3 (2000)	2,8 (2000)	2,9 (2013)	2,9 (2013)	34,6	37,2
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
8,3 (2000)	8,3 (2000)	9,9 (2015)	11,8 (2015)	1,5 (2000)	1,2 (2000)	1,4 (2015)	1,6 (2015)	83,0	78,1
...	...	...	...	...	...	...	...	28,6	17,1
22,9 (2000)	29,5 (2000)	14,3 (2014)	16,9 (2014)	7,4 (2000)	6,6 (2000)	4,8 (2014)	3,4 (2014)	22,0	33,9
...	...	5,4 (2013)	9,0 (2013)	2,5 (2003)	2,3 (2003)	2,4 (2014)	2,4 (2014)	96,6	96,1
7,0 (2000)	6,0 (2000)	3,8 (2014)	5,4 (2014)	1,4 (2000)	1,5 (2000)	0,5 (2014)	0,4 (2014)	81,2	75,4
20,9 (2001)	27,9 (2001)	11,1 (2010)	20,0 (2010)	...	...	1,9 (2010)	2,7 (2010)	...	...
5,0 (2000)	4,6 (2000)	6,8 (2015)	7,3 (2015)	1,6 (2000)	1,5 (2000)	1,4 (2015)	1,1 (2015)	29,8	31,9
(2000-2009)	(2000-2009)	(2010-2015)	(2010-2015)	(2000-2009)	(2000-2009)	(2010-2015)	(2010-2015)	...	...
14,8	14,8	13,0	12,4	4,3	5,1	...	...	65,4	61,3
10,7	8,4	7,9	6,3	4,4	4,0	3,6	3,2	96,7	97,4
15,1	18,6	13,4	17,0	4,3	5,4	3,5	5,0	63,6	59,1
13,4	9,3	11,5	10,3	5,3	2,8	3,3	2,9	80,7	75,8
19,4	21,2	14,1	16,4	9,0	8,8	5,0	4,8	53,7	58,3
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
13,4	20,4	12,3	20,0	0,0	0,1	0,0	0,1	39,3	40,4
15,6	16,7	14,5	15,7	2,7	2,8	2,4	2,1	42,8	32,3

**Chú thích:**

Khí ước lượng tổng hợp tiểu vùng, năm cho dân số (2000, 2005, 2010 hoặc 2015) được sử dụng gần nhất với năm có sẵn cho dữ liệu.

\* Tổng hợp tiểu vùng không bao gồm Trung Quốc.

... = không có dữ liệu.

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 8.4a Các chỉ số bổ sung cho MTPTBV số 8: Phân bổ nghề nghiệp theo ngành**

	Lao động nam trong ngành nông nghiệp (%)		Lao động nữ trong ngành nông nghiệp (%)		Lao động nam trong ngành công nghiệp (%)		Lao động nữ trong ngành công nghiệp (%)		Lao động nam trong ngành dịch		Lao động nữ trong ngành dịch vụ (%)	
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>												
Úc	6,0 (2000)	3,5 (2016)	3,4 (2000)	1,7 (2016)	31,3 (2000)	29,4 (2016)	10,6 (2000)	8,0 (2016)	56,6 (2000)	67,2 (2016)	79,9 (2000)	90,5 (2016)
Nhật	4,7 (2000)	3,9 (2015)	5,5 (2000)	3,2 (2015)	38,0 (2000)	33,9 (2015)	21,5 (2000)	14,6 (2015)	56,7 (2000)	60,8 (2015)	72,4 (2000)	80,6 (2015)
New Zealand	11,1 (2000)	8,4 (2016)	5,9 (2000)	4,4 (2016)	32,3 (2000)	30,2 (2016)	12,2 (2000)	9,0 (2016)	56,0 (2000)	61,4 (2016)	81,4 (2000)	86,7 (2016)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>												
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	4,5 (2003)	3,6 (2007)	4,2 (2003)	3,5 (2007)	43,5 (2003)	47,0 (2007)	39,3 (2003)	40,5 (2007)	48,9 (2003)	46,2 (2007)	53,3 (2003)	52,5 (2007)
Hồng Kông, Trung Quốc	0,3 (2000)	...	0,2 (2000)	...	27,5 (2000)	19,4 (2016)	10,4 (2000)	3,9 (2016)	72,1 (2000)	80,2 (2016)	89,3 (2000)	95,1 (2016)
Macau, Trung Quốc	0,2 (2000)	0,0 (2014)	0,1 (2000)	0,0 (2014)	26,5 (2000)	22,1 (2016)	30,2 (2000)	4,7 (2016)	73,3 (2000)	77,8 (2016)	69,6 (2000)	95,2 (2016)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	50,6 (2000)	32,5 (2016)	46,5 (2000)	28,0 (2016)	16,8 (2000)	24,7 (2016)	11,3 (2000)	12,7 (2016)	32,6 (2000)	42,9 (2016)	42,2 (2000)	59,3 (2016)
Hàn Quốc	9,5 (2000)	5,0 (2016)	12,2 (2000)	4,8 (2016)	34,5 (2000)	33,4 (2016)	19,2 (2000)	13,3 (2016)	56,1 (2000)	61,7 (2016)	68,6 (2000)	81,8 (2016)
<b>Bắc và Trung Á</b>												
Armenia	47,6 (2002)	31,3 (2015)	42,6 (2002)	40,0 (2015)	22,1 (2002)	23,4 (2015)	11,3 (2002)	7,6 (2015)	30,3 (2002)	45,5 (2015)	46,1 (2002)	52,4 (2015)
Azerbaijan	36,4 (2000)	31,0 (2015)	46,1 (2000)	42,1 (2015)	13,9 (2000)	21,8 (2015)	7,5 (2000)	5,9 (2015)	49,7 (2000)	47,2 (2015)	46,4 (2000)	52,1 (2015)
Georgia	47,0 (2000)	48,0 (2014)	57,5 (2000)	54,1 (2014)	15,2 (2000)	15,1 (2014)	4,1 (2000)	4,4 (2014)	37,8 (2000)	36,9 (2014)	38,2 (2000)	41,5 (2014)
Kazakhstan	36,8 (2001)	18,9 (2015)	34,2 (2001)	17,1 (2015)	22,5 (2001)	29,1 (2015)	9,7 (2001)	11,5 (2015)	40,8 (2001)	52,1 (2015)	56,1 (2001)	71,4 (2015)
Cộng hòa Kyrgyz	51,7 (2000)	27,5 (2015)	54,8 (2000)	31,9 (2015)	13,0 (2000)	27,8 (2015)	7,3 (2000)	10,8 (2015)	35,3 (2000)	44,7 (2015)	38,0 (2000)	57,3 (2015)
Liên bang Nga	17,1 (2000)	8,3 (2016)	11,7 (2000)	5,0 (2016)	34,7 (2000)	37,2 (2016)	21,7 (2000)	16,1 (2016)	48,2 (2000)	54,5 (2016)	66,5 (2000)	78,9 (2016)
Tajikistan	41,8 (2004)	41,1 (2009)	75,1 (2004)	68,5 (2009)	27,1 (2004)	23,4 (2009)	4,8 (2004)	5,4 (2009)	30,8 (2004)	35,0 (2009)	19,7 (2004)	25,9 (2009)
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>												
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	6,4 (2011)	...	1,8 (2011)	...	17,7 (2011)	...	5,0 (2011)	...	75,9 (2011)	...	93,3 (2011)
Fiji	1,9 (2000)	1,3 (2007)	0,7 (2000)	0,4 (2007)	28,4 (2000)	27,7 (2007)	35,5 (2000)	22,0 (2007)	69,6 (2000)	71,0 (2007)	63,8 (2000)	77,6 (2007)
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	3,7 (2000)	32,1 (2010)	1,1 (2000)	9,0 (2010)	10,0 (2000)	9,1 (2010)	3,1 (2000)	25,3 (2010)	81,8 (2000)	58,8 (2010)	95,8 (2000)	65,7 (2010)
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	11,4 (2001)	...	5,8 (2001)	...	28,7 (2001)	...	8,7 (2001)	...	59,4 (2001)	...	85,1 (2001)	...
Quần đảo Bắc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	9,6 (2000)	...	3,1 (2000)	...	20,7 (2000)	...	2,6 (2000)	...	69,7 (2000)	...	94,4 (2000)	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	50,3 (2001)	6,5 (2014)	15,8 (2001)	3,5 (2014)	14,8 (2001)	19,0 (2014)	30,9 (2001)	7,6 (2014)	33,3 (2001)	74,5 (2014)	51,2 (2001)	89,0 (2014)
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	50,6 (2003)	...	4,6 (2003)	...	13,5 (2003)	...	55,3 (2003)	...	35,8 (2003)	...	40,0 (2003)	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	59,2 (2009)	...	62,3 (2009)	...	10,5 (2009)	...	2,5 (2009)	...	29,4 (2009)	...	33,3 (2009)	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>												
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	53,3 (2000)	41,7 (2012)	76,9 (2000)	53,5 (2012)	11,0 (2000)	19,6 (2012)	9,0 (2000)	23,7 (2012)	30,3 (2000)	38,7 (2012)	12,1 (2000)	22,8 (2012)
Bhutan	71,0 (2003)	51,3 (2015)	88,7 (2003)	65,7 (2015)	4,1 (2003)	10,1 (2015)	1,3 (2003)	9,2 (2015)	24,9 (2003)	38,6 (2015)	10,0 (2003)	25,1 (2015)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	22,6 (2005)	17,1 (2015)	33,6 (2005)	22,8 (2015)	30,8 (2005)	34,2 (2015)	28,3 (2005)	23,8 (2015)	46,5 (2005)	48,7 (2015)	38,0 (2005)	53,4 (2015)
Maldives	17,9 (2000)	19,6 (2010)	5,4 (2000)	6,6 (2010)	16,4 (2000)	15,1 (2010)	24,1 (2000)	16,6 (2010)	55,8 (2000)	62,2 (2010)	39,0 (2000)	56,1 (2010)
Nepal	60,2 (2001)	62,1 (2018)	72,8 (2001)	84,3 (2018)	13,1 (2001)	15,5 (2018)	13,7 (2001)	6,8 (2018)	26,4 (2001)	22,4 (2018)	13,3 (2001)	9,0 (2018)
Pakistan	44,4 (2000)	32,0 (2015)	72,9 (2000)	71,8 (2015)	19,5 (2000)	26,8 (2015)	9,0 (2000)	14,7 (2015)	36,1 (2000)	41,2 (2015)	18,1 (2000)	13,6 (2015)
Sri Lanka	31,8 (2002)	25,3 (2016)	40,0 (2002)	30,4 (2016)	21,5 (2002)	26,9 (2016)	24,3 (2002)	25,4 (2016)	28,0 (2002)	47,8 (2016)	25,0 (2002)	44,2 (2016)
Thổ Nhĩ Kỳ	27,0 (2000)	15,5 (2016)	60,5 (2000)	28,7 (2016)	28,0 (2000)	31,6 (2016)	13,2 (2000)	15,9 (2016)	45,0 (2000)	53,0 (2016)	26,4 (2000)	55,4 (2016)
<b>Đông Nam Á</b>												
Vương quốc Brunei	2,1 (2001)	0,6 (2014)	0,3 (2001)	0,4 (2014)	28,6 (2001)	24,3 (2014)	11,2 (2001)	11,0 (2014)	69,3 (2001)	74,9 (2014)	88,4 (2001)	88,5 (2014)
Campuchia	72,4 (2000)	52,9 (2010)	74,9 (2000)	55,4 (2010)	7,1 (2000)	17,0 (2010)	9,6 (2000)	15,5 (2010)	20,4 (2000)	30,1 (2010)	15,5 (2000)	29,1 (2010)
Indonesia	44,4 (2000)	32,9 (2016)	46,7 (2000)	30,1 (2016)	19,0 (2000)	25,0 (2016)	15,0 (2000)	15,2 (2016)	36,7 (2000)	42,1 (2016)	38,3 (2000)	54,7 (2016)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	69,2 (2010)	...	73,5 (2010)	...	9,9 (2010)	...	6,7 (2010)	...	21,0 (2010)	...	19,5 (2010)	...
Malaysia	20,7 (2000)	14,2 (2016)	14,0 (2000)	6,8 (2016)	33,9 (2000)	32,1 (2016)	28,9 (2000)	20,0 (2016)	45,4 (2000)	53,7 (2016)	57,0 (2000)	73,1 (2016)
Myanmar	...	52,6 (2015)	...	50,0 (2015)	...	18,4 (2015)	...	14,4 (2015)	...	28,6 (2015)	...	34,9 (2015)
Philippines	45,0 (2000)	33,2 (2016)	23,9 (2000)	17,3 (2016)	18,0 (2000)	22,2 (2016)	13,3 (2000)	10,0 (2016)	37,0 (2000)	44,6 (2016)	62,8 (2000)	72,8 (2016)
Singapore	1,2 (2001)	...	0,5 (2001)	...	29,2 (2001)	20,0 (2013)	20,7 (2001)	11,8 (2013)	69,6 (2001)	78,6 (2013)	78,8 (2001)	87,5 (2013)
Thái Lan	49,5 (2000)	35,3 (2016)	47,3 (2000)	30,7 (2016)	18,5 (2000)	25,2 (2016)	17,1 (2000)	19,7 (2016)	32,0 (2000)	39,3 (2016)	35,5 (2000)	49,3 (2016)
Đông Timor	82,3 (2001)	37,7 (2013)	79,9 (2001)	45,9 (2013)	4,3 (2001)	15,4 (2013)	3,1 (2001)	7,4 (2013)	9,6 (2001)	45,3 (2013)	15,1 (2001)	44,6 (2013)
Việt Nam	64,2 (2000)	40,3 (2016)	66,3 (2000)	43,5 (2016)	14,7 (2000)	28,5 (2016)	10,1 (2000)	20,8 (2016)	21,1 (2000)	31,2 (2016)	23,6 (2000)	35,7 (2016)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>												
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế đang phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>												
<b>Bắc và Trung Á</b>												
<b>Thái Bình Dương</b>												
<b>Nam và Tây Nam Á</b>												
<b>Đông Nam Á</b>												

**Nguồn:**

Tất cả các cột: ILO, chỉ số chính của thị trường lao động, lần thứ 9 ed. (có tại <http://www.ilo.org/global/statistics-and-databases/research-and-databases/kilm/lang--en/index.htm>). (Truy cập vào tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

... = không có dữ liệu.  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.  
 0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.

**Bảng 8.4b Chỉ số bổ sung cho MPTBV số 8: Lao động tự do phân theo tình trạng việc làm**

	Nam làm chủ <sup>1</sup>		Nữ làm chủ <sup>2</sup>		Lao động làm thuê là nam <sup>3</sup>		Lao động làm thuê là nữ <sup>4</sup>		Làm việc cho gia đình là nam <sup>5</sup>		Làm việc cho gia đình là nữ <sup>6</sup>	
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>												
Úc	4,4 (2000)	3,4 (2008)	2,8 (2000)	2,1 (2008)	11,8 (2000)	10,6 (2008)	6,9 (2000)	6,6 (2008)	0,6 (2000)	0,2 (2011)	1,1 (2000)	0,3 (2011)
Nhật	3,9 (2000)	5,1 (2008)	1,3 (2000)	1,0 (2008)	12,0 (2000)	...	6,5 (2000)	4,6 (2008)	1,7 (2000)	1,0 (2011)	10,6 (2000)	5,6 (2011)
New Zealand	9,1 (2000)	6,7 (2008)	4,5 (2000)	3,1 (2008)	15,9 (2000)	13,8 (2008)	8,8 (2000)	8,1 (2008)	0,5 (2000)	0,7 (2011)	1,3 (2000)	1,3 (2011)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>												
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	7,2 (2000)	5,1 (2012)	1,7 (2000)	1,4 (2012)	7,2 (2000)	9,3 (2012)	2,2 (2000)	3,5 (2012)	0,1 (2000)	0,1 (2012)	1,2 (2000)	0,6 (2012)
Macau, Trung Quốc	5,6 (2000)	4,6 (2011)	0,9 (2000)	...	9,3 (2000)	5,7 (2011)	4,2 (2000)	2,2 (2011)	0,2 (2000)	0,1 (2011)	2,9 (2000)	0,6 (2011)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	1,5	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	1,7 (2000)	1,6 (2011)	0,8 (2000)	0,8 (2011)	43,9 (2000)	26,2 (2011)	16,3 (2000)	18,2 (2011)	14,0 (2000)	30,9 (2011)	38,6 (2000)	34,2 (2011)
Hàn Quốc	9,6 (2000)	...	3,0 (2000)	3,5 (2008)	24,1 (2000)	22,0 (2008)	16,2 (2000)	14,5 (2008)	2,0 (2000)	1,2 (2011)	19,2 (2000)	10,7 (2011)
<b>Bắc và Trung Á</b>												
Armenia	0,7 (2008)	1,0 (2012)	0,1 (2008)	0,3 (2012)	28,9 (2008)	30,2 (2011)	30,0 (2008)	29,3 (2011)	...	...	...	...
Azerbaijan	4,5 (2003)	4,9 (2008)	4,3 (2003)	0,9 (2008)	43,5 (2003)	47,4 (2008)	43,5 (2003)	62,1 (2008)	17,2 (2003)	16,8 (2005)	20,7 (2003)	16,8 (2010)
Georgia	2,6 (2000)	2,0 (2010)	0,4 (2000)	0,5 (2010)	35,4 (2000)	44,4 (2010)	25,1 (2000)	26,5 (2010)	22,7 (2000)	16,1 (2010)	36,7 (2000)	34,2 (2010)
Kazakhstan	1,2 (2001)	2,9 (2012)	0,5 (2001)	1,4 (2012)	35,0 (2001)	28,0 (2012)	43,2 (2001)	29,5 (2012)	0,9 (2001)	0,5 (2012)	1,2 (2001)	0,4 (2012)
Cộng hòa Kyrgyz	2,0 (2002)	1,5 (2006)	1,0 (2002)	0,6 (2006)	45,6 (2002)	38,6 (2006)	23,8 (2002)	27,8 (2006)	6,5 (2002)	8,8 (2006)	15,9 (2002)	19,3 (2006)
Liên bang Nga	1,3 (2000)	1,8 (2008)	0,6 (2000)	1,1 (2008)	7,3 (2000)	5,8 (2008)	8,0 (2000)	5,3 (2008)	0,2 (2000)	0,1 (2008)	0,1 (2000)	0,1 (2008)
Tajikistan	0,6 (2009)	...	0,1 (2009)	...	17,9 (2003)	51,2 (2009)	18,9 (2003)	40,8 (2009)	24,5 (2003)	0,5 (2009)	33,5 (2003)	0,3 (2009)
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>												
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	1,4 (2006)	1,1 (2011)	1,1 (2006)	0,7 (2011)
Fiji	1,7 (2002)	1,6 (2008)	1,0 (2002)	0,9 (2008)	28,8 (2002)	28,9 (2008)	20,0 (2002)	16,4 (2008)	9,8 (2002)	10,5 (2008)	26,9 (2002)	26,2 (2008)
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	19,2 (2002)	18,0 (2007)	13,4 (2002)	12,0 (2007)	2,1 (2002)	0,4 (2007)	3,0 (2002)	0,4 (2007)
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	0,0 (2000)	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	4,6 (2001)	1,3 (2011)	5,2 (2001)	1,8 (2011)	6,0 (2008)	...	1,3 (2008)	...	51,2 (2001)	45,2 (2008)	35,7 (2001)	4,3 (2008)
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	1,3 (2003)	...	0,9 (2003)	...	34,2 (2003)	...	40,1 (2003)	...	18,0 (2003)	...	19,4 (2003)	...
Tuvalu	2,2 (2002)	...	0,8 (2002)	...	2,0 (2002)	...	1,5 (2002)	...	0,2 (2002)	...	1,1 (2002)	...
Vanuatu	1,8 (2009)	...	1,0 (2009)	...	58,1 (2009)	...	65,3 (2009)	...	8,5 (2009)	...	9,2 (2009)	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>												
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	0,3 (2000)	0,3 (2005)	0,1 (2000)	0,1 (2005)	49,6 (2000)	74,8 (2005)	11,0 (2000)	26,4 (2005)	10,1 (2000)	9,7 (2005)	73,2 (2000)	60,1 (2005)
Bhutan	0,3 (2006)	20,8 (2012)	0,0 (2006)	18,2 (2012)	13,4 (2006)	34,6 (2012)	15,0 (2006)	64,3 (2012)	46,0 (2006)	3,4 (2012)	64,7 (2006)	3,2 (2012)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	6,3 (2007)	5,7 (2008)	0,9 (2007)	0,9 (2008)	34,4 (2007)	35,1 (2008)	23,4 (2007)	22,7 (2008)	5,4 (2007)	4,8 (2008)	32,7 (2007)	29,7 (2008)
Maldives	4,5 (2000)	4,8 (2006)	1,1 (2000)	1,1 (2006)	54,9 (2000)	11,6 (2006)	35,1 (2000)	24,1 (2006)	1,3 (2000)	7,9 (2006)	3,4 (2000)	22,9 (2006)
Nepal	3,9 (2001)	...	3,7 (2001)	...	56,7 (2001)	...	70,6 (2001)	...	5,7 (2001)	...	12,9 (2001)	...
Pakistan	0,9 (2000)	1,2 (2008)	0,1 (2000)	0,0 (2008)	46,4 (2000)	39,6 (2008)	16,7 (2000)	12,8 (2008)	16,7 (2000)	19,7 (2008)	50,1 (2000)	65,0 (2008)
Sri Lanka	3,1 (2000)	3,8 (2012)	0,8 (2000)	0,9 (2012)	33,8 (2000)	35,6 (2012)	17,2 (2000)	23,6 (2012)	6,5 (2000)	3,7 (2012)	26,5 (2000)	19,4 (2012)
Thổ Nhĩ Kỳ	6,8 (2000)	6,5 (2012)	0,7 (2000)	1,3 (2012)	29,4 (2000)	22,3 (2012)	11,8 (2000)	10,8 (2012)	10,4 (2000)	4,6 (2012)	52,1 (2000)	33,6 (2012)
<b>Đông Nam Á</b>												
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	0,3 (2000)	0,0 (2012)	0,0 (2000)	0,0 (2012)	54,3 (2000)	50,0 (2012)	28,9 (2000)	60,4 (2012)	26,6 (2000)	8,8 (2012)	59,0 (2000)	9,3 (2012)
Indonesia	4,2 (2001)	3,9 (2009)	1,1 (2001)	1,3 (2009)	52,1 (2001)	53,6 (2009)	31,1 (2001)	34,5 (2009)	8,1 (2001)	8,1 (2009)	38,6 (2001)	32,4 (2009)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	0,4 (2005)	...	0,2 (2005)	...	57,4 (2005)	...	26,7 (2005)	...	26,8 (2005)	...	65,0 (2005)	...
Malaysia	4,2 (2000)	5,0 (2012)	0,8 (2000)	1,5 (2012)	20,1 (2000)	18,7 (2012)	11,6 (2000)	12,9 (2012)	2,7 (2000)	2,6 (2012)	11,1 (2000)	8,5 (2012)
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	6,1 (2000)	5,3 (2008)	2,6 (2000)	2,4 (2008)	33,8 (2000)	32,8 (2008)	29,9 (2000)	28,8 (2008)	9,4 (2000)	9,0 (2008)	16,8 (2000)	17,4 (2008)
Singapore	7,3 (2001)	7,9 (2012)	2,1 (2001)	3,7 (2012)	11,8 (2001)	10,7 (2012)	5,3 (2001)	6,1 (2012)	0,4 (2001)	0,4 (2012)	2,0 (2001)	1,0 (2012)
Thái Lan	4,7 (2000)	3,6 (2012)	1,7 (2000)	1,5 (2012)	38,7 (2000)	36,3 (2012)	19,6 (2000)	23,9 (2012)	16,4 (2000)	15,3 (2012)	39,8 (2000)	29,8 (2012)
Đông Timor	...	1,7 (2010)	...	1,7 (2010)	...	...	...	45,7 (2010)	...	27,3 (2010)	...	32,4 (2010)
Việt Nam	0,3 (2000)	3,6 (2012)	0,1 (2000)	1,7 (2012)	55,7 (2000)	44,3 (2012)	30,2 (2000)	46,1 (2012)	21,3 (2000)	12,0 (2012)	53,1 (2000)	23,0 (2012)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>												
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế đang phát triển	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**

Tất cả các cột: Niên giám thống kê cho Châu Á và Thái Bình Dương năm 2017, Phòng Thống kê ESCAP, www.unescap.org/stat/data/.

**Chú thích:**

<sup>1</sup> Định nghĩa: Lao động nam làm việc trên tài khoản của họ hoặc với một hoặc một vài đối tác, giữ loại công việc được định nghĩa là "công việc tự làm" (nghĩa là, công việc mà chủ lao phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hàng hóa và các dịch vụ được sản xuất), và, trong khả năng này, đã tham gia vào một cơ sở liên tục một hoặc nhiều người để làm việc cho họ như là (các) nhân viên.

<sup>2</sup> Định nghĩa: Lao động nữ làm việc trên tài khoản của mình hoặc với một hoặc một vài đối tác, giữ loại công việc được xác định là "công việc tự làm" (nghĩa là, công việc mà tiến công phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hàng hóa và các dịch vụ được sản xuất), và, trong khả năng này, đã tham gia vào một cơ sở liên tục một hoặc nhiều người để làm việc cho họ như là (các) nhân viên. Hệ thống (QUIPUSTAT), với các bổ sung từ các trang web của các cơ quan thống kê quốc gia.

<sup>3</sup> Định nghĩa: Lao động nam, làm việc cho bản thân họ hoặc với một hoặc nhiều đối tác, giữ loại công việc được xác định là "công việc tự kinh doanh" và không liên tục làm việc cho bất kỳ nhân viên nào.

<sup>4</sup> Định nghĩa: Lao động nữ, làm việc cho bản thân họ hoặc với một hoặc nhiều đối tác, giữ loại công việc được định nghĩa là "công việc tự kinh doanh" và không liên tục làm việc cho bất kỳ nhân viên nào.

<sup>5</sup> Định nghĩa: Người lao động nam có "công việc tự kinh doanh" làm công nhân riêng trong một cơ sở định hướng thị trường do một người họ hàng sống trong cùng một hộ gia đình điều hành.

<sup>6</sup> Định nghĩa: Lao động nữ giữ "công việc tự kinh doanh" làm công nhân riêng trong một cơ sở định hướng thị trường do một người họ hàng sống trong cùng một hộ gia đình điều hành.

... = không có dữ liệu.

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.

**Bảng 8.4c Chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV số 8: Tỷ số giới tính trong việc làm**

	Tỷ số giới tính của người lao động, tổng số việc làm		Tỷ số giới tính người lao động, việc làm phi nông nghiệp				Tỷ số giới tính của nhà tuyển dụng				Lao động nữ, % nữ giới làm việc		Lao động nam, % nam giới làm việc				
	2000	2015	Số nữ giới làm việc trên 100 nam giới làm việc		Nhà tuyển dụng nữ trên 100 nhà tuyển dụng nam		Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất			
			Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất											
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>																	
Úc	77,7	83,8	81,2	(2000)	85,9	(2013)	...	...	89,3	(2000)	91,9	(2013)	83,4	(2000)	87,8	(2013)	
Nhật	68,8	75,4	68,4	(2000)	75,1	(2013)	...	...	81,4	(2000)	89,1	(2013)	84,3	(2000)	87,2	(2013)	
New Zealand	82,8	90,3	88,4	(2000)	92,3	(2013)	...	...	85,2	(2000)	88,4	(2013)	74,1	(2000)	81,4	(2013)	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																	
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	83,1	79,1	61,1	(2003)	60,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Hồng Kông, Trung Quốc	73,2	90,9	73,0	(2000)	81,0	...	16,8	(2000)	25,3	(2013)	94,4	(2000)	94,4	(2013)	85,5	(2000)	
Macau, Trung Quốc	86,7	95,5	89,3	(2000)	90,8	...	13,8	(2000)	34,5	(2013)	96,1	(2000)	96,1	(2013)	84,8	(2000)	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	90,6	91,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Mông Cổ	85,9	84,9	101,8	(2000)	94,3	...	38,9	(2000)	62,6	(2012)	43,6	(2000)	49,4	(2012)	39,3	(2000)	
Hàn Quốc	69,0	71,6	68,6	(2000)	71,9	(2013)	...	...	61,5	(2000)	74,7	(2013)	64,3	(2000)	71,0	(2013)	
<b>Bắc và Trung Á</b>																	
Armenia	85,4	86,7	98,7	(2002)	71,2	(2013)	14,0	(2008)	19,4	(2013)	...	52,1	(2013)	63,1	...	61,9	(2013)
Azerbaijan	85,8	93,8	75,1	(2000)	76,5	(2013)	86,2	(2003)	71,7	(2013)	31,0	(2003)	29,2	(2013)	34,3	(2003)	
Georgia	86,7	86,6	96,8	(2000)	80,6	(2013)	13,6	(2000)	23,8	(2013)	36,9	(2000)	38,4	(2013)	37,5	(2000)	
Kazakhstan	92,4	94,4	74,7	(2001)	97,6	(2013)	37,4	(2001)	42,1	(2013)	54,1	(2001)	70,2	(2013)	61,0	(2001)	
Cộng hoà Kyrghyz	79,3	65,8	99,9	(2000)	64,1	(2013)	38,5	(2002)	38,9	(2013)	44,1	(2002)	54,9	(2013)	41,7	(2002)	
Liên bang Nga	94,1	95,4	29,7	(2000)	98,6	...	40,3	(2000)	50,4	(2013)	90,3	(2000)	93,6	(2013)	89,5	(2000)	
Tajikistan	81,6	78,0	98,7	(2004)	40,7	...	13,4	(2009)	...	...	47,6	(2003)	58,5	(2009)	57,6	(2003)	
Turkmenistan	68,4	64,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Uzbekistan	69,2	67,6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
<b>Thái Bình Dương</b>																	
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Quần đảo Cook	...	...	...	...	91,4	...	59,3	(2006)	62,0	(2011)	87,1	(2006)	87,9	(2011)	82,4	(2006)	
Fiji	47,4	48,2	49,7	(2000)	51,5	...	26,6	(2002)	26,6	(2008)	59,7	(2002)	58,9	(2008)	59,7	(2002)	
Polynésie thuộc Pháp	63,8	68,7	...	...	...	...	...	...	...	78,7	(2002)	81,7	(2007)	78,7	(2002)		
Guam	70,5	77,8	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Kiribati	...	...	63,3	(2000)	102,9	...	100,0	(2000)	44,3	(2010)	96,6	(2000)	40,1	(2010)	96,6	(2000)	
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
New Caledonia	63,2	63,3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Palau	...	...	65,4	(2000)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Papua New Guinea	93,1	92,5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Samoa	40,3	37,0	73,9	(2001)	60,4	...	49,1	(2001)	52,3	(2012)	44,2	(2001)	64,6	(2012)	44,2	(2001)	
Quần đảo Solomon	77,5	80,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Tonga	64,4	70,7	133,9	(2003)	...	...	46,7	(2003)	...	...	...	...	47,5	(2003)	...		
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	20,7	(2002)	...	...	...	...	95,5	(2003)	...		
Vanuatu	79,9	76,2	68,2	(2009)	...	...	43,7	(2009)	...	...	29,4	(2009)	...	29,4	(2009)		
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																	
Afghanistan	16,0	20,2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Bangladesh	60,5	52,4	30,6	(2000)	24,8	...	12,8	(2000)	9,4	(2011)	8,3	(2000)	49,2	(2011)	15,2	(2000)	
Bhutan	61,7	65,6	38,3	(2003)	56,0	(2013)	74,1	(2009)	91,5	(2012)	21,1	(2006)	14,3	(2012)	40,9	(2006)	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	16,7	19,9	20,4	(2005)	16,1	...	3,2	(2007)	4,8	(2014)	42,2	(2007)	56,5	(2014)	53,4	(2007)	
Maldives	49,3	70,5	44,0	(2000)	72,2	...	12,5	(2000)	9,1	(2010)	28,8	(2000)	67,7	(2010)	21,3	(2000)	
Nepal	95,3	103,9	52,2	(2001)	47,2	...	74,0	(2001)	...	...	12,8	(2001)	...	...	33,7	(2001)	
Pakistan	16,0	26,8	7,9	(2000)	10,2	...	2,1	(2000)	0,4	(2008)	33,1	(2000)	22,1	(2008)	36,0	(2000)	
Sri Lanka	46,4	42,2	48,2	(2002)	47,8	...	12,5	(2000)	13,3	(2013)	55,5	(2000)	51,2	(2013)	56,6	(2000)	
Thổ Nhĩ Kỳ	38,7	43,6	19,9	(2000)	33,8	...	6,3	(2003)	8,7	(2014)	35,3	(2000)	60,2	(2014)	53,5	(2000)	
<b>Đông Nam Á</b>																	
Vương quốc Brunei	68,2	63,4	71,7	(2001)	74,9	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Campuchia	105,9	95,4	98,1	(2000)	96,4	...	11,7	(2000)	76,6	(2008)	12,1	(2000)	30,3	(2012)	18,6	(2000)	
Indonesia	59,8	60,0	59,4	(2000)	62,4	(2013)	15,0	(2001)	30,4	(2013)	29,3	(2001)	33,0	(2013)	35,6	(2001)	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	102,9	105,0	83,8	(2010)	...	...	44,9	(2005)	29,2	(2010)	8,0	(2005)	10,9	(2010)	15,5	(2005)	
Malaysia	53,5	64,4	57,6	(2000)	65,4	(2013)	11,1	(2000)	17,9	(2014)	76,4	(2000)	74,9	(2014)	73,0	(2000)	
Myanmar	98,7	98,4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Philippines	59,8	64,6	82,6	(2000)	84,2	...	24,9	(2000)	32,2	(2013)	50,8	(2000)	55,9	(2013)	50,7	(2000)	
Singapore	68,2	78,9	...	...	...	...	20,1	(2001)	42,5	(2013)	90,6	(2001)	8,5	(2013)	80,6	(2001)	
Thái Lan	84,4	82,2	85,1	(2000)	90,4	(2013)	30,3	(2000)	31,5	(2013)	38,8	(2000)	40,7	(2013)	40,2	(2000)	
Đông Timor	48,1	45,9	47,2	(2010)	...	...	46,2	(2010)	...	...	...	...	19,9	(2010)	...		
Việt Nam	94,2	93,5	93,2	(2000)	88,0	(2013)	55,4	(2000)	41,8	(2013)	15,1	(2000)	29,4	(2013)	21,7	(2000)	
<b>Châu Á và Các nền kinh tế đang</b>																	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>																	
<b>Bắc và Trung Á</b>																	
<b>Thái Bình Dương</b>																	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>																	
<b>Đông Nam Á</b>																	

**Nguồn:**

Tất cả các cột: ESCAP Cơ sở dữ liệu thống kê trực tuyến dựa trên dữ liệu từ ILO. Các chỉ số chính của thị trường lao động (KILM), Ấn bản lần thứ 9, ngày 14 tháng 3 năm 2016. Có tại [http://data.unescap.org/escap\\_stat/](http://data.unescap.org/escap_stat/). Truy cập tháng 7 năm 2017.

**Chú thích:**

Định nghĩa: Tất cả các công nhân nam nắm giữ loại công việc được xác định là "việc làm có trả tiền", nơi đương sự nắm giữ các hợp đồng lao động rõ ràng (bằng văn bản hoặc bằng miệng) hoặc ngầm định cho họ một khoản thù lao cơ bản không phụ thuộc trực tiếp vào doanh thu của đơn vị mà họ làm việc.

... = Không có dữ liệu.

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 9.1 Một số chỉ số MTPTBV 9: Tiếp cận đường nông thôn, truy cập internet và công nghệ di động**

**Mục tiêu 9:** Xây dựng cơ sở hạ tầng kiên cố, thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện, bền vững và tăng cường phát minh, sáng kiến

**Mục tiêu 9.1:** Phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng, đáng tin cậy, bền vững và đàn hồi, bao gồm cơ sở hạ tầng khu vực và biên giới, để hỗ trợ phát triển kinh tế và phúc lợi con người, tập trung vào việc tiếp cận hợp lý và công bằng cho tất cả mọi người

**Mục tiêu 9.c:** Tăng đáng kể khả năng tiếp cận thông tin và công nghệ truyền thông và cố gắng cung cấp truy cập Internet phổ cập với giá cả hợp lý ở các nước kém phát triển nhất vào năm 2020

**Chỉ số 9.1.1:** Tỷ lệ dân số nông thôn sống trong phạm vi 2km của một con đường tất cả các mùa

**Chỉ tiêu 9.c.1:** Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi mạng di động, theo công nghệ

	Chi số truy cập nông thôn		Số người dùng Internet trên 100 dân		Cố định (có dây) đăng ký bằng thông trên 100 dân		Tỷ lệ dân số sử dụng Internet theo giới tính, năm gần nhất có sẵn (%)			Số đăng ký trên thiết bị di động trên 100			
	Giá trị	Năm khảo sát	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Nam	Nữ	Năm đầu tiên (2000)	Năm gần đây nhất (2015)			
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>													
Úc	...		46,8	84,6	0,6	(2001)	28,5	(2015)	84,2	84,9	(2015)	44,5	132,8
Nhật	99,0	(2002)	30,0	91,9	0,7	(2000)	30,7	(2015)	92,9	89,3	(2015)	53,1	126,5
New Zealand	83,0	(2003)	47,4	88,2	0,1	(2000)	31,6	(2015)	81,2	82,2	(2012)	40,0	121,8
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>													
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	97,0	(2003)	1,8	50,3	0,0	(2000)	19,8	(2015)	...	...		6,7	93,2
Hồng Kông, Trung Quốc	...		27,8	84,9	6,5	(2000)	32,1	(2015)	86,8	83,3	(2015)	80,3	228,8
Macau, Trung Quốc	...		13,6	77,6	0,9	(2000)	29,1	(2015)	82,5	80,9	(2016)	32,7	324,4
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	44,0	(1999)	0,0	...	...	(2000)	...		...	...		0,0	12,9
Mông Cổ	36,0	(2003)	1,3	21,4	0,0	(2000)	7,1	(2015)	...	...		6,4	105,0
Hàn Quốc	89,0	(2003)	44,7	89,6	8,4	(2000)	40,2	(2015)	94,6	90,8	(2016)	58,3	118,4
<b>Bắc và Trung Á</b>													
Armenia	...		1,3	58,2	0,0	(2001)	9,6	(2015)	60,8	57,8	(2015)	0,6	115,2
Azerbaijan	...		0,1	77,0	0,0	(2002)	19,8	(2015)	81,7	74,7	(2016)	5,2	111,3
Georgia	...		0,5	47,6	0,0	(2001)	14,7	(2015)	49,9	45,5	(2015)	4,1	128,9
Kazakhstan	...		0,7	70,8	0,0	(2003)	13,7	(2015)	76,0	73,3	(2016)	1,3	187,2
Cộng hòa Kyrgyz	...		1,0	30,2	0,0	(2002)	3,7	(2015)	...	...		0,2	132,8
Liên bang Nga	...		2,0	70,1	0,0	(2002)	18,9	(2015)	77,2	75,7	(2016)	2,2	160,0
Tajikistan	...		0,0	19,0	0,0	(2003)	0,1	(2015)	...	...		0,0	98,6
Turkmenistan	...		0,1	15,0	0,0	(2008)	0,1	(2015)	...	...		0,2	145,9
Uzbekistan	57,0	(2000)	0,5	42,8	0,0	(2003)	6,0	(2015)	...	...		0,2	73,3
<b>Thái Bình Dương</b>													
Samoa thuộc Mỹ	...		...	...	...		...		...	...		3,5	...
Quần đảo Cook	...		...	...	0,2	(2003)	13,1	(2013)	...	...		...	...
Fiji	76,0	(1999)	1,5	46,3	0,9	(2005)	1,4	(2015)	...	...		6,8	108,2
Polynésie thuộc Pháp	...		6,4	64,6	0,0	(2001)	18,4	(2015)	...	...		16,8	94,9
Guam	...		16,1	73,1	1,1	(2001)	1,8	(2014)	...	...		17,5	...
Kiribati	...		1,8	13,0	0,4	(2005)	0,1	(2015)	...	...		0,4	38,8
Quần đảo Marshall	...		1,5	19,3	2,4	(2013)	1,9	(2015)	...	...		0,9	29,2
Liên bang Micronesia	82,0	(1999)	3,7	31,5	0,0	(2003)	3,1	(2015)	...	...		0,0	...
Nauru	...		...	...	...		9,5	(2010)	...	...		12,0	...
New Caledonia	...		13,9	74,0	0,1	(2001)	21,0	(2015)	...	...		23,6	93,5
Niue	...		...	...	...		...		...	...		...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...		...	...	...		...		...	...		4,4	...
Palau	...		...	...	...		...		...	...		...	111,5
Papua New Guinea	68,0	(1996)	0,8	7,9	0,0	(2008)	0,2	(2015)	...	...		0,2	46,6
Samoa	71,0	(1999)	0,6	25,4	0,0	(2004)	1,1	(2015)	...	...		1,4	58,5
Quần đảo Solomon	77,0	(1999)	0,5	10,0	0,0	(2004)	0,2	(2015)	...	...		0,3	72,7
Tonga	86,0	(1999)	2,4	45,0	0,0	(2002)	2,3	(2015)	...	...		0,2	65,6
Tuvalu	...		5,2	42,7	0,5	(2004)	10,1	(2015)	...	...		0,0	40,3
Vanuatu	77,0	(1999)	2,1	22,4	0,0	(2003)	1,6	(2015)	...	...		0,2	66,2
<b>Nam và Tây Nam Á</b>													
Afghanistan	22,0	(2003)	...	8,3	0,0	(2004)	0,3	(2015)	...	...		0,0	61,6
Bangladesh	37,0	(2000)	0,1	14,4	0,0	(2007)	3,1	(2015)	8,2	5,1	(2013)	0,2	83,4
Bhutan	47,0	(2003)	0,4	39,8	0,3	(2008)	3,6	(2015)	...	...		0,0	87,1
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	66,0	(2002)	0,9	45,3	0,0	(2000)	10,9	(2015)	54,3	52,1	(2016)	1,5	93,4
Maldives	...		2,2	54,5	0,1	(2002)	6,5	(2015)	...	...		2,8	206,7
Nepal	17,0	(2003)	0,2	17,6	0,0	(2006)	1,1	(2015)	...	...		0,0	96,7
Pakistan	61,0	(2004)	...	18,0	0,0	(2005)	1,0	(2015)	19,7	11,7	(2016)	0,2	66,9
Sri Lanka	92,0	(2003)	0,6	30,0	0,0	(2001)	2,9	(2015)	...	...		2,3	112,8
Thổ Nhĩ Kỳ	69,0	(2003)	3,8	53,7	0,0	(2000)	12,4	(2015)	67,6	49,2	(2016)	25,4	96,0
<b>Đông Nam Á</b>													
Vương quốc Brunei	81,0	(1999)	9,0	71,2	0,6	(2001)	8,0	(2015)	75,0	54,3	(2016)	29,0	108,1
Campuchia	81,0	(2003)	0,0	19,0	0,0	(2002)	0,5	(2015)	6,5	6,3	(2015)	1,0	133,0
Indonesia	94,0	(2003)	0,9	22,0	0,0	(2000)	1,1	(2015)	27,2	23,5	(2016)	1,7	132,3
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	64,0	(2002)	0,1	18,2	0,0	(2003)	0,5	(2015)	...	...		0,2	53,1
Malaysia	82,0	(2001)	21,4	71,7	0,0	(2001)	10,0	(2015)	80,0	76,7	(2016)	21,9	143,9
Myanmar	23,0	(1999)	...	21,8	0,0	(2005)	0,1	(2015)	...	...		0,0	76,7
Philippines	80,0	(2003)	2,0	40,7	0,0	(2001)	4,8	(2015)	...	...		8,3	118,1
Singapore	...		36,0	82,1	1,8	(2000)	26,4	(2015)	80,5	77,6	(2015)	70,1	146,1
Thái Lan	33,0	(2000)	3,7	39,3	0,0	(2001)	9,2	(2015)	48,1	47,0	(2016)	4,8	125,8
Đông Timor	90,0	(2001)	...	13,4	0,0	(2003)	0,1	(2015)	...	...		...	117,4
Việt Nam	84,0	(2004)	0,3	52,7	0,0	(2002)	8,1	(2015)	...	...		1,0	130,6
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>			3,8	39,0	0,1		9,6		...	...		6,2	95,0
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>			46,8	91,7	0,1		30,1		...	...		...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>			...	...	...		...		...	...		40,9	126,1
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>			3,4	50,9	0,3		19,1		...	...		8,7	93,4
<b>Bắc và Trung Á</b>			1,6	64,1	0,0		14,6		...	...		2,0	144,0
<b>Thái Bình Dương</b>			1,8	14,9	0,1		0,9		...	...		2,3	53,9
<b>Nam và Tây Nam Á</b>			0,6	25,7	0,0		2,2		...	...		1,5	79,7
<b>Đông Nam Á</b>			2,2	34,1	0,0		3,9		...	...		3,8	124,1

**Nguồn:**

Cột 1: Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Thế giới. Có tại: <https://datacatalog.worldbank.org/dataset/rural-access-index-rai>. Cột 3-13: Cơ sở dữ liệu Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), <http://www.itu.int/ITU-D/Statistics/Pages/stat/default.aspx> (Truy cập tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**

Tổng hợp là trung bình của các mục nhập quốc gia, được tính theo dân số cơ sở tương ứng. Hai chỉ số bổ sung được bao gồm trong bảng này: 1) chỉ số tiếp cận nông thôn; và 2) tỷ lệ dân số sử dụng Internet theo giới tính, năm gần nhất có sẵn (%) = không có dữ liệu. — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn. 0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.



**Bảng 10.1 Một số chỉ số MTPTBV 10 và 11: tăng trưởng chi tiêu hộ gia đình hoặc thu thập bình quân đầu người trong nhóm 40% dân số nghèo nhất và tỷ lệ dân số đô thị sống trong các khu ổ chuột.**

**Mục tiêu 10:** Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia

Mục tiêu 11: Xây dựng các đô thị và các cộng đồng dân cư toàn diện, an toàn, có khả năng chống chịu và bền vững

**Mục tiêu 10.1:** Đến năm 2030, dần dần đạt được và duy trì tăng trưởng thu nhập của 40% dân số ở dưới với mức cao hơn mức trung bình quốc gia

**Mục tiêu 11.1:** Đến năm 2030, đảm bảo mọi người có nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả hợp lý và các dịch vụ cơ bản và nâng cấp khu ổ chuột

**Chỉ số 10.1.1:** Tốc độ tăng trưởng trong chi tiêu hộ gia đình hoặc thu thập bình quân đầu người trong 40% dân số nghèo nhất và trên tổng dân số

**Chỉ số 11.1.1:** Tỷ lệ dân số đô thị sống trong khu ổ chuột, khu định cư không chính thức hoặc nhà ở không đầy đủ

	Tốc độ tăng trưởng trong chi tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người trong 40% dân số và tổng dân số (%)		Tỷ lệ dân số đô thị sống trong khu ổ chuột, khu định cư không chính thức hoặc nhà ở không đầy đủ (%)			
	Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>						
Úc	4,4	(2010)	...		...	
Nhật	...		...		...	
New Zealand	...		...		...	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	8,9	(2012)	37,3	(2000)	25,2	(2014)
Hồng Kông, Trung Quốc	...		...		...	
Macau, Trung Quốc	...		...		...	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...		...		...	
Mông Cổ	8,0	(2014)	64,9	(2000)	42,7	(2014)
Hàn Quốc	...		...		...	
<b>Bắc và Trung Á</b>						
Armenia	0,7	(2014)	...		14,4	(2014)
Azerbaijan	...		...		...	
Georgia	4,6	(2014)	...		...	
Kazakhstan	6,7	(2013)	...		...	
Cộng hòa Kyrgyz	0,4	(2014)	...		...	
Liên bang Nga	5,9	(2012)	...		...	
Tajikistan	...		...		...	
Turkmenistan	...		...		...	
Uzbekistan	...		...		...	
<b>Thái Bình Dương</b>						
Samoa thuộc Mỹ	...		...		...	
Quần đảo Cook	...		...		...	
Fiji	...		...		...	
Polynésie thuộc Pháp	...		...		...	
Guam	...		...		...	
Kiribati	...		...		...	
Quần đảo Marshall	...		...		...	
Liên bang Micronesia	...		...		...	
Nauru	...		...		...	
New Caledonia	...		...		...	
Niue	...		...		...	
Quần đảo Bắc Mariana	...		...		...	
Palau	...		...		...	
Papua New Guinea	...		...		...	
Samoa	...		...		...	
Quần đảo Solomon	...		...		...	
Tonga	...		...		...	
Tuvalu	...		...		...	
Vanuatu	...		...		...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>						
Afghanistan	...		...		62,7	(2014)
Bangladesh	1,7	(2010)	77,8	(2000)	55,1	(2014)
Bhutan	6,5	(2012)	...		...	
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	3,1	(2013)	...		...	
Maldives	...		...		...	
Nepal	7,5	(2010)	64,0	(2000)	54,3	(2014)
Pakistan	2,8	(2013)	48,7	(2000)	45,5	(2014)
Sri Lanka	2,2	(2012)	...		...	
Thổ Nhĩ Kỳ	3,2	(2013)	17,9	(2000)	11,9	(2014)
<b>Đông Nam Á</b>						
Vương quốc Brunei	...		...		...	
Campuchia	6,5	(2012)	78,9	(2005)	55,1	(2014)
Indonesia	3,8	(2014)	34,4	(2000)	21,8	(2014)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	1,5	(2012)	79,3	(2005)	31,4	(2014)
Malaysia	...		...		...	
Myanmar	...		45,6	(2005)	41,0	(2014)
Philippines	1,2	(2012)	47,2	(2000)	38,3	(2014)
Singapore	...		...		...	
Thái Lan	4,9	(2013)	26,0	(2005)	25,0	(2014)
Đông Timor	...		...		...	
Việt Nam	4,5	(2013)	48,8	(2000)	27,2	(2014)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---		---		---	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---		---		---	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---		---		---	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---		---		---	
<b>Bắc và Trung Á</b>	---		---		---	
<b>Thái Bình Dương</b>	---		---		---	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---		---		---	
<b>Đông Nam Á</b>	---		---		---	

**Nguồn:**

Cột 1: Bộ phận Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017). Cột 2-3: UN HABITAT, <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Accessed December 2017). Columns 2-3: UN HABITAT, <http://unhabitat.org/wp-content/uploads/2014/03/Table-2.3-Proportion-of-urban-population-living-in-slums-and-urban-slum-population-by-country-1990-2014.pdf> (Truy cập tháng 5 năm 2016).

**Chú thích:**

... = không có dữ liệu.  
 --- cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 10.2 Các chỉ số bổ sung liên quan đến MTPTBV số 10: Dân số sống trong khu ổ chuột phân tách theo giới tính và độ tuổi**

	Tỷ lệ dân số đô thị trong khu ổ chuột, theo giới tính và nhóm tuổi (%)														
	Tổng số	Nam	Nữ	Tuổi dưới 15		Tuổi từ 15 đến 24			Tuổi từ 24 đến 59			Tuổi trên 60			Năm khảo sát
				Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>															
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>															
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ <sup>a</sup>	74,4	75,2	73,7	74,9	76,1	73,6	75,9	77,6	74,2	72,9	73,1	72,8	78,6	79,6	77,8 (2010)
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>															
Armenia	5,2	5,5	5,1	6,6	6,0	7,2	6,6	7,0	6,2	4,9	5,1	4,7	5,1	4,8	5,1 (2010)
Azerbaijan	42,1	45,1	41,8	50,9	49,1	52,9	44,6	42,5	46,3	44,6	43,6	45,5	41,2	44,6	41,1 (2006)
Georgia	34,0	34,2	33,9	34,2	33,0	35,4	34,1	34,5	33,8	32,8	33,6	32,2	37,5	37,9	37,2 (2005)
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hoà Kyrgyz	17,6	22,1	17,2	25,9	26,3	25,5	17,8	19,5	16,7	20,1	20,8	19,5	16,8	18,2	16,8 (2012)
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	27,6	31,0	27,3	31,3	31,3	31,2	30,7	28,4	32,9	31,1	31,2	31,1	26,8	34,9	26,8 (2012)
Turkmenistan	24,7	25,5	24,0	27,0	28,2	25,7	25,1	24,6	25,4	23,4	24,1	22,8	22,4	24,1	21,2 (2006)
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>															
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>															
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	43,5	45,6	43,3	49,7	49,8	49,6	43,9	44,0	43,8	43,2	43,0	43,5	43,1	45,3	43,1 (2014)
Bhutan	58,9	59,7	58,2	64,4	65,7	63,0	55,3	56,2	54,5	56,5	56,8	56,2	57,5	55,9	59,1 (2010)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	21,6	28,8	20,8	30,7	28,2	33,1	32,1	35,4	29,3	25,0	25,0	24,9	19,9	31,4	19,8 (2009)
Nepal	26,3	29,2	26,1	36,0	35,1	37,1	27,0	26,7	27,2	26,6	26,1	27,1	25,8	26,2	25,8 (2011)
Pakistan	44,5	50,8	44,0	58,7	59,5	57,9	48,2	47,1	49,2	46,3	46,1	46,6	43,4	38,9	43,4 (2012)
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>															
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	34,7	35,4	34,1	42,2	42,6	41,8	32,8	35,3	30,6	31,0	31,2	30,9	32,5	32,7	32,3 (2011)
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	25,4	32,0	24,5	40,8	41,4	40,3	27,2	29,5	24,9	26,9	27,8	26,1	23,6	20,1	23,6 (2013)
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	41,6	42,8	41,4	45,4	44,2	46,7	41,7	42,7	40,7	38,9	38,0	39,9	41,3	56,8	41,1 (2009)
Việt Nam	23,4	26,0	23,1	30,4	30,5	30,4	26,7	29,8	23,6	24,0	23,6	24,3	22,7	19,3	22,7 (2002)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>															
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:** Tất cả các cột: Ước tính bằng cách sử dụng các bộ dữ liệu vi mô Khảo sát sức khỏe nhân khẩu học (DHS) và Bộ chỉ số khảo sát cụm (MICS) bộ dữ liệu vi mô. Có tại <https://dhsprogram.com/> và <http://mics.unicef.org/> (Truy cập ngày 15 tháng 8 năm 2016).

**Chú thích:**  
<sup>a</sup> Không có dữ liệu về nhiệm kỳ.  
 ... = Không có dữ liệu.  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 11 Một số chỉ số MTPTBV 13: Tỷ lệ người tử vong, người bị ảnh hưởng và mất tích do thiên tai**

**Mục tiêu 13:** Hành động khẩn cấp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và những tác động của biến đổi khí hậu

**Mục tiêu 13.1:** Tăng cường khả năng phục hồi và khả năng thích ứng với các mối nguy hiểm liên quan đến khí hậu và thiên tai ở tất cả các quốc gia

**Chỉ số 13.1.1:** Số người chết, người mất tích và người bị ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai trên 100.000 dân \*

	Số người chết do thiên tai		Số người mất tích do thiên tai		Số người bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên 100000 người	
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>						
Úc	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	104 (2006)	2 (2016)	1 (2006)	...	128 (2006)	5 (2016)
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>						
Armenia	...	...	...	...	...	...
Azerbaijan	...	...	...	...	...	...
Georgia	...	...	...	...	...	...
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...
Cộng hoà Kyrgyz	...	...	...	...	...	...
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	...	...	...	...	...	...
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>						
Samoa thuộc Mỹ	6 (2003)	4 (2015)	...	...	...	...
Quần đảo Cook	1 (2001)	3 (2010)	...	...	832 (2001)	4.443 (2010)
Fiji	7 (2000)	25 (2012)	1 (2010)	3 (2012)	250 (2000)	34.165 (2012)
Polynésie thuộc Pháp	20 (2007)	...	...	...	...	...
Guam	1 (2002)	4 (2004)	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	208 (2014)
Quần đảo Marshall	6 (2000)	...	...	...	27 (2008)	80 (2014)
Liên bang Micronesia	19 (2000)	10 (2015)	...	...	7.885 (2002)	45.692 (2004)
Nauru	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	4 (2003)	3 (2011)	...	...	100 (2003)	...
Niue	3 (2004)	...	2 (2014)	...	54 (2004)	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	436 (2012)
Papua New Guinea	11 (2000)	30 (2015)	30 (2002)	35 (2012)	24.268 (2000)	316 (2013)
Samoa	2 (2004)	1 (2014)	18 (2009)	...	6.411 (2001)	7.663 (2009)
Quần đảo Solomon	7 (2002)	22 (2014)	6 (2007)	4 (2013)	352 (2002)	5.864 (2013)
Tonga	97 (2009)	1 (2014)	...	...	2.854 (2001)	410 (2011)
Tuvalu	18 (2000)	...	...	...	...	...
Vanuatu	5 (2001)	11 (2015)	...	2 (2014)	1.729 (2001)	174 (2014)
<b>Nam và Tây Nam Á</b>						
Afghanistan	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	...	...	...	...	...	...
Bhutan	26 (2009)	4 (2011)	...	...	22.002 (2009)	4.046 (2013)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	609 (2000)	6 (2011)	10 (2000)	3 (2010)	10.676 (2000)	26.768 (2011)
Maldives	1 (2000)	4 (2008)	27 (2004)	...	3.067 (2000)	79 (2008)
Nepal	708 (2000)	626 (2013)	19 (2000)	111 (2013)	23.128 (2000)	48.397 (2013)
Pakistan	2.817 (2000)	1.443 (2014)	229 (2000)	133 (2014)	280.662 (2000)	73.252 (2014)
Sri Lanka	123 (2000)	73 (2014)	33 (2003)	1 (2014)	344.235 (2000)	24.872 (2014)
Thổ Nhĩ Kỳ	107 (2000)	164 (2014)	...	...	38.146 (2000)	847 (2014)
<b>Đông Nam Á</b>						
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...
Campuchia	388 (2000)	9 (2016)	2 (2000)	...	44.106 (2000)	1.381 (2016)
Indonesia	875 (2000)	437 (2014)	574 (2001)	83 (2014)	7.798 (2000)	2.083 (2014)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	40 (2000)	19 (2012)	3 (2007)	31 (2012)	8.029 (2000)	2.500 (2012)
Malaysia	...	...	...	...	...	...
Myanmar	35.972 (2008)	118 (2016)	3.325 (2008)	15 (2015)	...	...
Philippines	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	126 (2000)	4 (2016)	...	26 (2015)	573 (2001)	1.022 (2016)
Việt Nam	852 (2000)	60 (2010)	13 (2000)	32 (2010)	77.836 (2000)	642.646 (2010)
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>						
Các nền kinh tế phát triển	...	...	...	...	...	...
Các nền kinh tế đang phát triển	...	...	...	...	...	...
Đông và Đông Bắc Á	...	...	...	...	...	...
Bắc và Trung Á	...	...	...	...	...	...
Thái Bình Dương	...	...	...	...	...	...
Nam và Tây Nam Á	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Á	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:** Tất cả các cột: Bộ phận thống kê của Liên hợp quốc, Cơ sở dữ liệu toàn cầu của MTPTBV. Có tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017).  
\* Chỉ báo này lặp lại ba lần trong Khung chỉ số MTPTBV toàn cầu, như 1.5.1, 11.5.1 và 13.1.1. Được trình bày trong Phụ lục một lần, như là 13.1.1.

**Chú thích:** ... = không có dữ liệu.  
— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu cơ sở.

**Bảng 12.1 Một số chỉ số MTPTBV 16: tỉ lệ tử vong do bạo lực, giết người có chủ ý và tử vong do xung đột**

**Mục tiêu 16:** Thúc đẩy xã hội hòa bình và toàn diện vì Phát triển Bền vững, tạo cơ hội tiếp cận công lý cho tất cả mọi người và xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm, toàn diện ở tất cả các cấp

**Mục tiêu 16.1:** Giảm mạnh tất cả các hình thức bạo lực và tử vong có liên quan ở khắp mọi nơi

**Chỉ số 16.1.1:** Số nạn nhân của các vụ giết người có chủ ý trên 100.000 dân, theo giới tính và tuổi tác

**Chỉ số 16.1.2:** Số tử vong liên quan đến xung đột trên 100.000 dân, theo giới tính, tuổi tác và nguyên nhân

**Chỉ số 16.1.3:** Tỷ lệ dân số bị bạo lực thể xác, tâm lý hoặc tình dục trong 12 tháng trước

	<b>CỐT LỘ</b>			Những cái chết liên quan đến trận chiến, 2000-2015			Tỷ lệ dân số bị bạo hành tình dục (căn cứ vào ghi chép của cảnh sát) ở cấp quốc gia (trên 100,000 dân)			
	Nam	Nữ	Năm	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất			
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	64,1	35,9	(2015)	...	...	85,1	(2010)	89,2	(2015)	
Nhật	47,8	52,2	(2014)	...	...	9,9	(2003)	6,8	(2014)	
New Zealand	73,9	26,1	(2013)	...	...	59,6	(2005)	83,2	(2014)	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	78,1	21,9	(2010)	36	(2008)	5	(2015)	...	...	
Hồng Kông, Trung Quốc	40,3	59,7	(2013)	...	...	20,3	(2004)	24,9	(2013)	
Macau, Trung Quốc	75,0	25,0	(2012)	...	...	8,5	(2008)	9,7	(2015)	
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	77,1	22,9	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Mông Cổ	75,2	24,8	(2014)	...	...	13,4	(2005)	12,1	(2015)	
Hàn Quốc	48,5	51,5	(2014)	...	...	28,5	(2006)	42,0	(2014)	
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	71,6	28,4	(2015)	1	(2005)	4	(2016)	1,6	(2004)	
Azerbaijan	63,1	36,9	(2014)	24	(2005)	137	(2016)	2,4	(2007)	
Georgia	75,7	24,3	(2011)	27	(2004)	621	(2008)	2,2	(2004)	
Kazakhstan	77,2	22,8	(2013)	...	...	...	...	2,6	(2006)	
Cộng hòa Kyrgyz	68,7	31,3	(2009)	174	(2000)	...	...	0,3	(2003)	
Liên bang Nga	75,5	24,5	(2010)	2.907	(2000)	66	(2016)	11,4	(2004)	
Tajikistan	86,5	13,5	(2011)	46	(2000)	28	(2011)	2,4	(2006)	
Turkmenistan	83,8	16,2	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Uzbekistan	82,4	17,6	(2010)	297	(2000)	37	(2004)	...	...	
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Fiji	61,3	38,7	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Kiribati	69,4	30,6	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Marshall	81,3	18,7	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Liên bang Micronesia	74,2	25,8	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Papua New Guinea	73,7	26,3	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Samoa	81,2	18,8	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Quần đảo Solomon	74,8	25,2	(2010)	...	...	69,7	(2004)	24,2	(2008)	
Tonga	0,0	100,0	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Vanuatu	72,0	28,0	(2010)	...	...	...	...	...	...	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	87,0	13,0	(2010)	5.235	(2000)	17.980	(2016)	...	...	
Bangladesh	63,2	36,8	(2010)	62	...	39	(2016)	...	...	
Bhutan	61,2	38,8	(2010)	...	...	...	5,8	(2008)	10,6	(2014)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	81,9	18,1	(2010)	40	(2000)	205	(2011)	...	...	
Maldives	63,3	36,7	(2010)	...	...	...	108,4	(2007)	163,2	(2013)
Nepal	77,3	22,7	(2010)	268	(2000)	457	(2006)	...	...	
Pakistan	76,7	23,3	(2010)	1	(2000)	761	(2016)	...	...	
Sri Lanka	78,3	21,7	(2013)	2.525	(2000)	10.165	(2009)	3,7	(2008)	
Thổ Nhĩ Kỳ	81,2	18,8	(2012)	121	(2000)	1.398	(2016)	4,3	(2003)	
7,4	(2012)	...	...	...	...	...	...	...	...	
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	54,1	45,9	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Campuchia	75,3	24,7	(2010)	...	...	10	(2011)	...	...	
Indonesia	80,3	19,7	(2010)	286	(2000)	213	(2005)	2,1	(2012)	
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	79,4	20,6	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Malaysia	72,6	27,4	(2010)	215	(2000)	70	(2013)	...	...	
Myanmar	81,3	18,7	(2015)	1.567	(2000)	116	(2016)	0,4	(2009)	
Philippines	87,2	12,8	(2012)	...	...	414	(2016)	1,5	(2006)	
Singapore	50,0	50,0	(2014)	...	...	...	...	30,3	(2006)	
26,0	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	
Thái Lan	87,7	12,3	(2010)	8	(2000)	50	(2016)	2,9	(2010)	
5,9	(2015)	...	...	...	...	...	...	...	...	
Đông Timor	73,1	26,9	(2010)	...	...	...	...	...	...	
Việt Nam	71,5	28,5	(2010)	...	...	...	...	...	...	
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Bắc và Trung Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Thái Bình Dương</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	
<b>Đông Nam Á</b>	---	---	---	---	---	---	---	---	---	

**Nguồn:**  
Cột 1-2, 5-6: Văn phòng về Ma túy và Tội phạm (UNODC), <https://data.unodc.org/> (Truy cập ngày 30 tháng 9 năm 2017).  
Cột 3-4: Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Thế giới, <http://databank.worldbank.org/> (Truy cập tháng 9 năm 2017).

**Chú thích:**  
... = không có dữ liệu.  
— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.  
0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.

**Bảng 12.2 Một số chỉ số MTPTBV 16 : Trẻ em bị trừng phạt về thể chất, tinh thần hoặc tâm lý từ người chăm sóc**

**Mục tiêu 16:** Thúc đẩy các xã hội hòa bình và hòa nhập để Phát triển Bền vững, cung cấp quyền tiếp cận công lý cho tất cả và xây dựng các tổ chức có hiệu quả, có trách nhiệm và bao gồm ở tất cả các cấp

**Mục tiêu 16.2:** Chấm dứt lạm dụng, bóc lột, buôn người và mọi hình thức bạo hành chống tra tấn trẻ em

**Chỉ số 16.2.1:** Tỷ lệ trẻ em từ 2-17 tuổi trải qua bất kỳ hình phạt thể chất và / hoặc sự căng thẳng tâm lý nào của những người chăm sóc trong tháng qua

	Tỷ lệ trẻ em từ 2-14 tuổi trải qua bất kỳ sự trừng phạt thể chất và / hoặc sự căng thẳng tâm lý nào của những người chăm sóc trong tháng qua		Bất kỳ kỷ luật bạo lực											
			Năm gần đây nhất		Nam	Nữ	Nơi cư trú		Nhóm giàu có					
							Thành thị	Nông thôn	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>														
Úc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nhật	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>														
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	46,9	(2013)	...	...	48,0	45,2	...	...	...	...	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>														
Armenia	69,9	(2010)	72,3	67,1	70,0	69,7	70,9	73,3	67,2	67,5	70,3	70,3	70,3	70,3
Azerbaijan	76,8	(2006)	80,0	73,8	76,0	77,6	80,5	76,1	75,9	75,0	74,4	74,4	74,4	74,4
Georgia	66,9	(2005)	70,1	63,3	67,9	65,9	67,7	67,6	66,3	65,6	67,2	67,2	67,2	67,2
Kazakhstan	49,4	(2011)	53,7	45,1	48,9	49,9	50,3	49,1	51,3	50,0	46,1	46,1	46,1	46,1
Cộng hòa Kyrgyz	57,1	(2014)	59,9	54,4	60,0	56,0	55,1	58,1	54,7	56,5	62,5	62,5	62,5	62,5
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	77,7	(2005)	79,9	75,2	76,7	78,0	79,7	76,2	79,3	75,6	77,4	77,4	77,4	77,4
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>														
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	72,0	(2008)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	81,0	(2008)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	72,0	(2008)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	83,5	(2013)	83,3	83,6	82,9	83,7	80,1	82,8	85,6	84,4	82,4	82,4	82,4	82,4
<b>Nam và Tây Nam Á</b>														
Afghanistan	74,4	(2011)	74,8	74,1	77,5	73,8	73,9	73,5	74,8	74,0	76,2	76,2	76,2	76,2
Bangladesh	82,3	(2013)	82,9	81,6	76,9	83,5	86,9	85,0	82,6	80,7	73,3	73,3	73,3	73,3
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nepal <sup>a</sup>	81,7	(2014)	82,7	80,7	74,6	82,8	86,6	86,2	83,0	78,2	70,1	70,1	70,1	70,1
Pakistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thổ Nhĩ Kỳ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>														
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	75,7	(2011)	77,1	74,3	74,3	74,3	76,1	76,7	75,2	76,2	72,5	72,5	72,5	72,5
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Việt Nam	68,4	(2014)	71,6	65,0	66,8	69,1	71,9	72,5	72,5	64,6	60,2	60,2	60,2	60,2
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:** Tất cả các cột: UNICEF. Có tại: <http://data.unicef.org/child-protection/violent-discipline.html> (Truy cập tháng 9 năm 2016), dựa trên kết quả của MICS (Khảo sát dữ chỉ số cụm), DHS (Khảo sát nhân khẩu học và sức khỏe), bao gồm MICS KFR (Báo cáo phát hiện chính) và các báo cáo UNICEF Bảo vệ trẻ em và chăm sóc.

**Chú thích:**  
<sup>a</sup> Dữ liệu khác với định nghĩa chuẩn hoặc chỉ tham chiếu đến một phần của một quốc gia.  
 ... = không có dữ liệu.  
 — cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn



**Bảng 12.3 Các chỉ số cho MTPTBV 16: Nạn buôn bán người**

**Mục tiêu 16:** Thúc đẩy các xã hội hòa bình và hòa nhập để Phát triển Bền vững, cung cấp quyền tiếp cận công lý cho tất cả và xây dựng các tổ chức có hiệu quả, có trách nhiệm và bao gồm ở tất cả các cấp

**Mục tiêu 16.2:** Chấm dứt lạm dụng, bóc lột, buôn bán người và mọi hình thức bạo hành chống tra tấn trẻ em

**Mục tiêu 16.3:** Thúc đẩy các quy định của pháp luật ở cấp quốc gia và quốc tế và đảm bảo quyền tiếp cận công lý bình đẳng cho cho tất cả mọi người

**Chỉ số 16.2.2:** Số nạn nhân của nạn buôn người trên 100.000 dân, theo giới tính, tuổi tác và hình thức khai thác

**Chỉ số 16.2.3:** Tỷ lệ phụ nữ trẻ và nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 29 bị bạo hành tình dục ở tuổi 18

**Chỉ số 16.3.1:** Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực trong 12 tháng trước đã báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ chế giải quyết xung đột được công nhận chính thức

	<b>CỐT LÕI</b> Số nạn nhân bị buôn bán trên 100.000 dân theo giới tính và tuổi tác					<b>CỐT LÕI</b> Tỷ lệ phụ nữ trẻ và nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 29 bị bạo hành tình dục ở tuổi 18, theo giới tính			
	Năm gần đây nhất					Nam	Nữ	Năm	Tỷ lệ báo cáo cảnh sát cho tổng số tội phạm tình dục <sup>a</sup>
	Người lớn (trên 18 tuổi)		Trẻ con (dưới 18 tuổi)		Năm				
	Nữ	Nam	Gái	Trai	Năm				
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>									
Úc	25	5	2	1	(2014)	...	...	...	24,7 (2015)
Nhật	18	...	7	...	(2014)	...	...	...	...
New Zealand	...	...	...	...	...	...	...	...	6,8 (2011)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>									
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	0,1 (2016)
Macau, Trung Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Mông Cổ	2	...	...	...	(2014)	...	...	...	...
Hàn Quốc	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>									
Armenia	6	...	...	1	(2014)	...	...	...	...
Azerbaijan	51	4	...	...	(2014)	...	0,9	(2006)	...
Georgia	5	3	...	...	(2014)	...	...	...	60,0 (2010)
Kazakhstan	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Kyrgyz	...	...	...	...	...	...	0,00	(2012)	31,8 (2015)
Liên bang Nga	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tajikistan	2	4	13	1	(2014)	...	0,29	(2012)	...
Turkmenistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Uzbekistan	380	770	34	24	(2014)	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>									
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Cook	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Fiji	2	...	1	...	(2014)	...	...	...	...
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Guam	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Kiribati	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Marshall	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Liên bang Micronesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nauru	...	...	...	...	...	...	...	...	...
New Caledonia	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Niue	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Palau	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Papua New Guinea	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Samoa	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Quần đảo Solomon	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tonga	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tuvalu	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>									
Afghanistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bangladesh	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Bhutan	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Maldives	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Nepal	199	...	...	...	(2014)	...	1,15	(2011)	...
Pakistan	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sri Lanka	...	...	...	...	...	...	...	...	1,0 (2013)
Thổ Nhĩ Kỳ	48	...	2	...	(2014)	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>									
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Campuchia	...	...	...	...	...	...	1,70	(2014)	...
Indonesia	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Malaysia	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Philippines	680	105	261	37	(2014)	...	2,80	(2008)	...
Singapore	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thái Lan	26	139	90	48	(2014)	...	...	...	67,3 (2012)
Đông Timor	...	...	...	...	...	...	0,95	(2010)	...
Việt Nam	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Châu Á và Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Bắc và Trung Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Nam và Tây Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Đông Nam Á</b>	...	...	...	...	...	...	...	...	...

**Nguồn:**  
Cột 1-8: Bộ phận Thống kê Liên Hiệp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 6 năm 2018).  
Cột 9: UNODC - Thống kê UNODC, <https://data.unodc.org/> (Truy cập tháng 9 năm 2017).

**Chú thích:**  
<sup>a</sup> Dữ liệu chỉ đề cập đến tổng hành vi phạm tội tình dục; dựa trên khảo sát của Liên Hợp Quốc về tội ác và xu hướng và các hoạt động của hệ thống tư pháp hình sự (UNCTS), từ trang web của UNODC. Liên kết: <https://data.unodc.org/#state:2>.  
... = không có dữ liệu.  
— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn.

**Bảng 12.4. Một số chỉ số MTPTBV 16 và 17: Các thiết chế toàn diện cho tất cả mọi người**

**Mục tiêu 16:** Thúc đẩy các xã hội hòa bình và hòa nhập để Phát triển Bền vững, cung cấp quyền tiếp cận công lý cho tất cả và xây dựng các tổ chức có hiệu quả, có trách nhiệm và bao gồm ở tất cả các cấp

**Mục tiêu 16.9:** Đến năm 2030, đảm bảo đăng ký công dân và hộ tịch cho tất cả mọi người, bao gồm cả việc đăng ký khai sinh

**Mục tiêu 16.10:** Đảm bảo tiếp cận công khai thông tin và bảo vệ quyền tự do cơ bản, phù hợp với luật pháp quốc gia và các thỏa thuận quốc tế

**Mục tiêu 17.19:** Đến năm 2030, xây dựng các sáng kiến hiện có để xây dựng các phép đo tiến độ Phát triển Bền vững bổ sung cho tổng sản phẩm quốc nội và hỗ trợ xây dựng năng lực thống kê ở các nước đang phát triển

**Chỉ số 16.9.1:** Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có đăng ký khai sinh với cơ quan dân sự, theo độ tuổi

**Chỉ số 16.10.1:** Số vụ xác nhận giết người, bắt cóc bị, mất tích, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, nhân viên truyền thông liên quan, công đoàn viên và người ủng hộ nhân quyền trong 12 tháng trước

**Chỉ số 17.19.2:** Tỷ lệ các quốc gia (a) đã thực hiện ít nhất một cuộc điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua; và (b) đã đạt được 100% đăng ký khai sinh và 80% đăng ký khai tử

	Hoàn thành đăng ký khai sinh (%)				Số vụ xác nhận giết người, bắt cóc, mất tích, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, nhân viên truyền thông liên quan, công đoàn viên và người ủng hộ nhân quyền trong 12 tháng trước *				Có các quốc gia (a) đã thực hiện ít nhất một điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua	
	Năm đầu tiên		Năm gần đây nhất		Năm đầu tiên, 2010		Năm gần đây nhất, 2015		Năm gần đây nhất	
					Nam	Nữ	Nam	Nữ		
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>										
Úc	...	100,0	(2013)	0	0	0	0	0	Yes	(2016)
Nhật	...	100,0	(2013)	0	0	0	0	0	Yes	(2015)
New Zealand	...	100,0	(2014)	0	0	0	0	0	Yes	(2013)
<b>Đông và Đông Bắc Á</b>										
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	...	...	...	1	0	0	0	0	Yes	(2010)
Hồng Kông, Trung Quốc	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2016)
Macau, Trung Quốc	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2016)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	98,9	(2000)	100,0	(2009)	0	0	0	0	Yes	(2008)
Mông Cổ	98,0	(2005)	99,3	(2013)	0	0	0	0	Yes	(2010)
Hàn Quốc	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2015)
<b>Bắc và Trung Á</b>										
Armenia	96,0	(2005)	99,6	(2010)	0	0	0	0	Yes	(2011)
Azerbaijan	93,6	(2006)	...	...	0	0	0	0	Yes	(2009)
Georgia	92,0	(2005)	99,6	(2013)	0	0	0	0	Yes	(2014)
Kazakhstan	99,0	(2006)	99,7	(2015)	0	0	0	0	Yes	(2009)
Cộng hòa Kyrgyz	95,7	(2006)	97,7	(2014)	0	0	0	0	Yes	(2009)
Liên bang Nga	...	100,0	(2010)	3	0	0	0	0	Yes	(2010)
Tajikistan	88,0	(2005)	88,4	(2012)	0	0	0	0	Yes	(2010)
Turkmenistan	95,5	(2006)	99,6	(2016)	0	0	0	0	Yes	(2012)
Uzbekistan	99,9	(2006)	...	...	0	0	0	0	...	...
<b>Thái Bình Dương</b>										
Samoa thuộc Mỹ	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2010)
Quần đảo Cook	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2016)
Fiji	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2007)
Polynésie thuộc Pháp	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2012)
Guam	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2010)
Kiribati	92,0	(2008)	93,5	(2009)	0	0	0	0	Yes	(2015)
Quần đảo Marshall	95,9	(2008)	...	...	0	0	0	0	Yes	(2011)
Liên bang Micronesia	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2010)
Nauru	82,6	(2007)	...	...	0	0	0	0	Yes	(2011)
New Caledonia	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2014)
Niue	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2011)
Quần đảo Bắc Mariana	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2010)
Palau	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2015)
Papua New Guinea	...	...	...	0	0	0	0	0	Yes	(2011)
Samoa	47,7	(2009)	58,6	(2014)	0	0	0	0	Yes	(2016)
Quần đảo Solomon	80,0	(2007)	...	...	0	0	0	0	Yes	(2009)
Tonga	...	...	93,4	(2012)	0	0	0	0	Yes	(2016)
Tuvalu	49,9	(2007)	...	...	0	0	0	0	Yes	(2012)
Vanuatu	43,0	(2007)	43,4	(2013)	0	0	0	0	Yes	(2016)
<b>Nam và Tây Nam Á</b>										
Afghanistan	6,0	(2003)	42,3	(2015)	2	0	1	0	...	...
Bangladesh	10,0	(2006)	20,2	(2014)	0	0	5	0	Yes	(2011)
Bhutan	...	...	99,9	(2010)	0	0	0	0	Yes	(2016)
Iran (Cộng hòa Hồi giáo)	...	...	98,6	(2010)	0	0	0	0	Yes	(2016)
Maldives	73,0	(2000)	92,5	(2009)	0	0	0	0	Yes	(2014)
Nepal <sup>a</sup>	35,0	(2006)	58,1	(2014)	3	0	0	0	Yes	(2011)
Pakistan	26,6	(2007)	33,6	(2013)	1	0	4	0	...	...
Sri Lanka	97,2	(2007)	...	...	0	0	0	0	Yes	(2012)
Thổ Nhĩ Kỳ	83,0	(2003)	98,8	(2013)	0	0	3	0	Yes	(2011)
<b>Đông Nam Á</b>										
Vương quốc Brunei	...	...	...	...	0	0	0	0	Yes	(2011)
Campuchia	66,4	(2005)	73,3	(2014)	0	0	0	0	Yes	(2008)
Indonesia	55,0	(2002)	68,5	(2013)	1	0	0	0	Yes	(2010)
Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	...	...	74,8	(2012)	0	0	0	0	Yes	(2015)
Malaysia	...	...	...	...	0	0	0	0	Yes	(2010)
Myanmar	64,9	(2003)	72,4	(2010)	0	0	1	0	Yes	(2014)
Philippines	83,0	(2000)	90,2	(2010)	3	0	5	1	Yes	(2015)
Singapore	...	...	...	...	0	0	0	0	Yes	(2010)
Thái Lan	99,5	(2006)	99,4	(2012)	2	0	0	0	Yes	(2010)
Đông Timor	53,0	(2003)	55,2	(2010)	0	0	0	0	Yes	(2015)
Việt Nam	92,7	(2005)	96,1	(2014)	0	0	0	0	Yes	(2009)

	Hoàn thành đăng ký khai sinh (%)		Số vụ xác nhận giết người, bắt cóc, mất tích, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, nhân viên truyền thông liên quan, công đoàn viên và người ủng hộ nhân quyền trong 12 tháng trước *				Có các quốc gia (a) đã thực hiện ít nhất một điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua	
	Năm đầu tiên	Năm gần đây nhất	Năm đầu tiên, 2010		Năm gần đây nhất, 2015		Năm gần đây nhất	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ		
Châu Á và Thái Bình Dương	---	---	16	0	20	1	54	
Các nền kinh tế phát triển	---	---	0	0	0	0	3	
Các nền kinh tế đang phát triển	---	---	16	0	20	1	51	
Đông và Đông Bắc Á	---	---	1	0	0	0	6	
Bắc và Trung Á	---	---	3	0	1	0	8	
Thái Bình Dương	---	---	0	0	0	0	19	
Nam và Tây Nam Á	---	---	6	0	13	0	7	
Đông Nam Á	---	---	6	0	6	1	11	

**Nguồn:**

Tất cả các Cột: Bộ phân Thống kê Liên Hợp Quốc, Cơ quan Dữ liệu Toàn cầu của MTPTBV. Có tại: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database/> (Truy cập tháng 12 năm 2017).

**Chú thích:**

\*Những con số bao gồm ở đây chỉ quan tâm đến trường hợp giết người của các nhà báo và nhân viên truyền thông liên quan. UNESCO không thu thập dữ liệu về công đoàn viên và người ủng hộ nhân quyền, cũng không thu thập dữ liệu về số vụ bắt cóc, thi hành mất tích, giam giữ tùy ý hoặc tra tấn các nhà báo và nhân viên truyền thông liên quan.

Tổng hợp cho các tiểu vùng chỉ đơn giản là tổng các mục nhập quốc gia.

... = không có dữ liệu

— cho biết không thể áp dụng mức trung bình hoặc không đủ dữ liệu có sẵn

0 hoặc 0,0 không hoặc không đáng kể.

# CHÚ THÍCH

## TÓM TẮT

- 1 Các lĩnh vực về công nghệ có tiềm năng tác động lớn đến cách mọi người sống và làm việc cũng như các ngành công nghiệp và nền kinh tế.
- 2 Hai trong số 85 chỉ số bị lặp lại trong các mục tiêu trong khuôn khổ MTPTBV: chỉ số 1.5.1 (Số người chết, người mất tích và người bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên 100.000 người), giống chỉ số 11.5.1 và 13.1.1 ; và chỉ số 10.3.1 (Tỷ lệ dân số báo cáo bị phân biệt đối xử hoặc quấy rối trong vòng 12 tháng trước đó trên cơ sở phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế), giống chỉ số 16.b.1
- 3 Chỉ số MTPTBV 5.5.1a Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong quốc hội (dữ liệu có sẵn rộng rãi), 5.5.2 Tỷ lệ phụ nữ ở vị trí quản lý (dữ liệu có sẵn trung bình), và 5.b.1 Tỷ lệ cá nhân sở hữu điện thoại di động điện thoại theo giới tính (dữ liệu ít có sẵn)
- 4 Úc, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Armenia, Azerbaijan, Georgia, Kazakhstan, Cộng hòa Kyrgyz, Liên bang Nga, Tajikistan, Turkmenistan, Uzbekistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Nepal, Campuchia, Singapore và Việt Nam.

## CHƯƠNG 1

- 1 Tập tục có hại là sự vi phạm nhân quyền mà đặt sức khỏe và quyền sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và trẻ em gái vị thành niên vào nguy cơ cao. "Một loạt các tập tục có hại bao gồm cắt bộ phận sinh dục nữ (FGM), tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng bức, đa thê, các tội phạm ẩn dưới danh nghĩa là danh dự và bạo lực liên quan đến hôn nhân. Tảo hôn và/hoặc hôn nhân cưỡng bức và cắt bộ phận sinh dục nữ có ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến việc thụ hưởng về sức khỏe tình dục và sinh sản." Nguồn: Ủy ban về Xóa bỏ Phân biệt đối xử với Phụ nữ và Ủy ban về Quyền trẻ em, Khuyến nghị chung 31/Tổng quan 18 (2014) về tập tục có hại, đoạn 7.
- 2 UNESCAP, ADB, và UNDP 2017.
- 3 Razavi 2016a.
- 4 UN, ADB và UNDP 2017.
- 5 UNDP 2016.
- 6 Tacoli 2012.
- 7 UNDP 2016.
- 8 Như trên.
- 9 UN Women 2015a.
- 10 UN, ADB và UNDP 2017.

- 11 Công nghệ tài chính ("FinTech" hoặc "fintech") là công nghệ và đổi mới nhằm cạnh tranh với các phương pháp tài chính truyền thống trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính. Việc sử dụng điện thoại thông minh để phục vụ ngân hàng di động, dịch vụ đầu tư và tiền điện tử là những ví dụ về công nghệ nhằm làm cho các dịch vụ tài chính dễ tiếp cận hơn với công chúng.
- 12 Ngân hàng Thế giới 2016; Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc - khu vực châu Á và Thái Bình Dương 2017a; "Một nền kinh tế dựa trên các hợp đồng ngắn hạn là một môi trường trong đó các vị trí làm việc tạm thời là phổ biến và các tổ chức ký hợp đồng với từng công nhân riêng lẻ theo các hợp đồng ngắn hạn. Số hóa cũng đã góp phần trực tiếp vào việc giảm việc làm vì các công nghệ phần mềm đã thay thế một số loại hình công việc và một số công việc khác thì đòi hỏi mất ít thời gian hơn rất nhiều. Những ảnh hưởng khác bao gồm áp lực tài chính đối với các doanh nghiệp dẫn đến việc cắt giảm nhân viên và thu hẹp cánh cửa tham gia lực lượng lao động của thế hệ trẻ. Thực tế hiện nay mọi người có xu hướng thay đổi công việc nhiều lần trong suốt cuộc đời làm việc của mình; nền kinh tế dựa trên các hợp đồng ngắn hạn có thể được xem như là một sự tiến hóa của xu hướng đó. Nguồn: <https://www.mckinsey.com/global-themes/employment-and-growth/independent-work-choice-necessity-and-the-gig-economy>.
- 13 Trung tâm Phát triển OECD 2016.
- 14 UN, ADB và UNDP 2017.
- 15 UN Women 2015b.
- 16 Chattopadhyay và Duflo 2004.
- 17 Agarwal 2010; Ray 2007. 18. FAO 2011.
- 19 Seguino 2000.
- 20 UN Women 2015a.
- 21 Stuart and Woodroffe 2016.
- 22 Crenshaw 1989.
- 23 Esquivel 2016.
- 24 UNSCEB 2017.
- 25 Như trên; và Mkandawire 2005.

## CHƯƠNG 2

- 1 SOEC C 2016a.
- 2 Trong số 88 chỉ số liên quan đến giới được xác định cho báo cáo này, có hai chỉ tiêu bị lặp lại

- trong các mục tiêu trong khung MTPTBV: chỉ tiêu 1.5.1 ("Số người chết, người mất tích và người bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên 100.000 người"), giống với chỉ số 11.5.1 và 13.1.1; và chỉ số 10.3.1 ("Tỷ lệ dân số cho biết đã cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc quấy rối trong vòng 12 tháng trước đó dựa trên cơ sở phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế"), giống chỉ số 16.b.1. Do đó, có tổng cộng 85 chỉ số MTPTBV khác nhau liên quan đến giới cho báo cáo này.
3. Chỉ số nữ tính được tính như sau:  $\Sigma$  (nữ trong hộ nghèo) # ( $\Sigma$  (nam ở hộ nghèo) /  $\Sigma$  (nữ ở tất cả các hộ) # ( $\Sigma$  (nam ở tất cả các hộ gia đình)). Các giá trị trên 103 cho thấy phụ nữ và trẻ em gái chiếm phần đông trong số những người nghèo nhất.
  4. Nieuwenhuis, Munzi, Neugschwender và Omar.
  5. Xin lưu ý rằng việc nhóm các quốc gia hoặc lãnh thổ là "Nam Á", "Châu Âu và Trung Á" và "Đông Á và Thái Bình Dương" trong nghiên cứu toàn cầu khác với nghiên cứu được sử dụng trong báo cáo này. Trung Đông và Bắc Phi không được đưa vào trong phân tích khu vực do số liệu sẵn có quá ít, chỉ 4,1 % dân số được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu GMD.
  6. Dựa trên các tính toán của Ngân hàng Thế giới sử dụng Cơ sở dữ liệu vi mô toàn cầu năm 2017. Mô hình hồi quy về đói nghèo ở cấp độ cá nhân cho thấy có sự khác biệt giữa nữ và nam thanh niên là một nhân tố của bất bình đẳng này. Định kiến chống lại phụ nữ thay đổi có sự thay đổi theo độ tuổi và ở cấp độ tổng thể toàn cầu dường như giảm và bắt đầu biến mất vào tuổi 40.
  7. Chant 2006.
  8. UN Women 2014a.
  9. Brody 2016.
  10. Chi tiết về phương pháp nghiên cứu, Naiken. Undated.
  11. FAO 2015a.
  12. Mawani và các đồng nghiệp. 2016.
  13. Trung tâm phát triển OECD. 2016.
  14. Trung tâm phát triển OECD. Không ghi ngày.
  15. Abbai và đồng nghiệp. 2016.
  16. UNESCO 2015.
  17. Chỉ số MTPTBV 5.5.1a Tỷ lệ ghế của phụ nữ trong quốc hội (dữ liệu có sẵn rộng rãi), 5.5.2 Tỷ lệ phụ nữ ở vị trí quản lý (dữ liệu có sẵn trung bình), và 5.b.1 Tỷ lệ cá nhân sở hữu điện thoại di động điện thoại phân theo giới tính (dữ liệu ít có sẵn). Bảng 2.1.
  18. Phân cấp chỉ số theo IAEG-MTPTBV vào tháng 12 năm 2017
  19. UN Women, không ghi ngày(a).
  20. Bạo lực tình dục bao gồm "bất kỳ hành vi tình dục có hại hoặc không mong muốn nào áp đặt lên một người khác. Nó bao gồm các hành vi lạm dụng tình dục, ép buộc hành vi tình dục, có ý định hoặc đã thực hiện hành vi tình dục với một người phụ nữ mà không có sự đồng ý của người đó, quấy rối tình dục, lạm dụng bằng lời nói và đe dọa tình dục, động chạm, sờ mó không mong muốn và loạn luân" 2015.
  21. Trung tâm Phụ nữ Vanuatu và Văn phòng Thống kê Quốc gia Vanuatu 2011; Ban thư ký của Cộng đồng Thái Bình Dương 2009.
  22. UNICEF 2018.
  23. Hirway 2016. 24. ILO 2015.
  25. ADB 2015a.
  26. Van Wijk-Sijbesma 1998.
  27. WHO 2016a; WHO. 2016b; ADB 2012a.
  28. ADB 2012a.
  29. UNIDO và UN Women Không ghi ngày; Liên minh Giới và Khí hậu toàn cầu UNDP. Không ghi ngày.
  30. ILO 2016a.
  31. Razavi 2016b.
  32. Gonzales và đồng nghiệp. 2015.
  33. UNESCAP, ADB, và UNDP
  34. ADB 2012b.
  35. "Khu ổ chuột" trong chỉ số này dựa trên định nghĩa trong Khảo sát Nhân khẩu học và Y tế được xác định là một nhóm người sống dưới cùng một mái nhà, thiếu một hoặc nhiều điều kiện sau: tiếp cận với nguồn nước được cải thiện; tiếp cận với vệ sinh được cải thiện; khu vực sinh sống đầy đủ; nhà ở chắc chắn; khu vực có an ninh đảm bảo.
  36. ADB và CIF 2016.
  37. UN Women (b). Không ghi ngày
  38. FAO 2017.
  39. FAO 2009.
  40. Agarwal 2010.
  41. Như trên.
  42. Smith và đồng nghiệp. 2013; Bengtsson và đồng nghiệp. 2011; Wesolowski và đồng nghiệp. 2012; Frias-Martinez và đồng nghiệp. 2011; Letouzé 2012; Legara 2015.
  43. Trong trường hợp chỉ số MTPTBV chính thức bao gồm nhiều chỉ số, những chỉ số thành phần có sẵn ở mức độ cao nhất sẽ được sử dụng để đánh giá hiện trạng về tình hình trong khu vực. Ví dụ: Chỉ số MTPTBV 4.1.1 "Tỷ lệ trẻ em và thanh thiếu niên: (a) ở các lớp 2/3; (b) vào cuối tiểu học; và (c) vào cuối cấp trung học cơ sở đạt trình độ thông thạo tối thiểu trong (i) môn đọc và (ii) môn toán, theo giới tính" có ba chỉ số, có từ 5% - 28% quốc gia và lãnh thổ trong khu vực có các số liệu này. Chỉ số mà có sẵn ở 28% quốc gia và vùng lãnh thổ đã được sử dụng để đánh giá mức độ hiện trạng tình hình của khu vực.



### CHƯƠNG 3

1. Bhutan, Cabo Verde, Campuchia, Iran, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Maldives, Mông Cổ, Rwanda và Đông Timor.
2. WHO 2015.
3. UNFPA và Guttmacher Institute 2015. 4. WHO 2006; UNFPA 2014.
5. Như trên.
6. House và đồng nghiệp. 2012; UNFPA 2012a.
7. Esplen 2009.
8. Joshi and Schultz 2009; Schultz 2010; Schultz 2009.
9. Singh và đồng nghiệp. 2014.
10. Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh 1995.
11. Công ước CEDAW 1979.
12. Như trên.
13. UNFPA 2017a; UNFAP 1994
14. Firoz đồng nghiệp. 2013.
15. Fistula Foundation Không ghi ngày.
16. Thanenthiran và đồng nghiệp. 2013.
17. Văn phòng Thống kê Quốc gia Vanuatu và Ban Thư ký Cộng đồng Thái Bình Dương 2014.
18. Chính phủ Samoa 2015; Viện Nghiên cứu Dân số Quốc gia và ICF Quốc tế 2013.
19. Ravindran 2016.
20. Theo UNFPA, một số khu vực có tỷ lệ sinh con trai nhiều hơn 25% so với bé gái. Sự gia tăng lựa chọn giới tính này phản ánh vị thế ít được coi trọng của phụ nữ và trẻ em gái, và sự mất cân bằng giới tính ảnh hưởng tiêu cực đến các quốc gia và đã dẫn đến bạo lực tình dục và tình trạng và buôn bán người gia tăng.
21. WHO 2011; Lofti và đồng nghiệp. 2012.
22. Guttmarchar Institute 2016.
23. WHO 2012a.
24. Phòng Dân số UNDESA 2014.
25. Trung tâm Quyền Sinh sản 2014.
26. Trung tâm Nghiên cứu Sức khỏe và Dân số Môi trường 2017.
27. Johansson và đồng nghiệp. 1996.
28. Wu and Parish 1994; Johansson và đồng nghiệp. 1996.
29. Lefevre 2013.
30. AFPPD 2016.
31. CEDAW, hôn nhân trẻ em, điều 16.
32. Bảng thống kê 5.6. Chỉ tiêu 5.3.1 trong Phụ lục 2.
33. UNFPA 2017b.
34. Trung tâm dữ liệu HIV và AIDS cho khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Không ghi ngày (a).
35. UNAIDS 2015.
36. Trung tâm dữ liệu HIV và AIDS cho khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Không ghi ngày (b).
37. UNAIDS 2016.
38. Baral và đồng nghiệp. 2013; Văn phòng khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương của UNICEF 2016.
39. EPTCT: Nhóm làm việc châu Á-Thái Bình Dương về Phòng chống lây nhiễm từ cha mẹ sang con Không ghi ngày.
40. "Lây truyền dọc" đề cập đến lây truyền HIV trong thai kỳ, chuyển dạ, sinh nở hoặc cho con bú.
41. Văn phòng khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương của UNICEF 2016.
42. UNFPA 2016a.
43. Như trên.
44. ILO 2016b.
45. Sen và Govender 2015.
46. SOGIE là một thuật ngữ rộng được sử dụng để chỉ những người có khuynh hướng tình dục, bản dạng và biểu hiện giới khác nhau bao gồm như đồng tính nữ, đồng tính nam, lưỡng tính, chuyển giới, intersex.
47. ILGA 2006.
48. UNESCAP Không ghi ngày.
49. Như trên.
50. Devine và đồng nghiệp. 2017.
51. Lusti-Narasimhan và Beard 2013. 52. BMJ 2003.
53. Youlden và đồng nghiệp. 2014.
54. Cơ quan nghiên cứu quốc tế về ung thư và WHO 2012.
55. amfAR và Treat châu Á 2016.
56. WHO 2008.
57. Thanenthiran và đồng nghiệp. 2013.
58. amfAR and Treat châu Á 2016.
59. AIA 2017.
60. Cơ quan nghiên cứu quốc tế về ung thư và WHO 2012 Không ghi ngày.
61. amfAR và Treat châu Á 2016.
62. Như trên.
63. UNESCO, UNAIDS, UNFPA, UNICEF và WHO 2009.
64. Hội đồng Dân số 2015.
65. UNESCO 2015.
66. UNESCO 2012.
67. Thời báo Khmer 2015.
68. UNESCO 2015. 69. ABC 2017.
70. UNESCO. 2015.
71. UNFPA. Hội nghị quốc tế về Chương trình hành động dân số và phát triển. 4.29, 7.37, 7.41 và 7.47.

### CHƯƠNG 4

1. UN Women 2016a; UN Women 2015b.
2. Chen và Lund 2016. 3. ILO 2017a.
4. Cho phần rà soát tài liệu về mối quan hệ giữa bình đẳng giới và trao quyền kinh tế của phụ nữ, Kabeer và Natali 2013.

5. ADB 2015b.
6. UN Women 2015b. Hình 2.10, tr.103; ILO và WIEGO 2014; Bảng thống kê 8.1 trong Phụ lục 2.
7. UN Women 2015b; ILO 2014; ADB 2016. An sinh xã hội cho lao động làm việc ở khu vực phi chính thức tại châu Á. ADB: Manila. Truy cập vào tháng 2 năm 2018. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/203891/sp-informalworkers-asia.pdf>.
8. Những người làm việc trong khu vực phi chính thức (trừ một số ít người có thể có việc làm chính thức) bao gồm: lao động tự thuê (tự làm chủ), công nhân trong các doanh nghiệp không chính thức của họ; người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp không chính thức; nhân viên của các doanh nghiệp không chính thức; người lao động trong gia đình làm việc trong các doanh nghiệp khu vực phi chính thức; và các thành viên của các hợp tác xã sản xuất không chính thức. Những người làm việc không chính thức bên ngoài khu vực phi chính thức, cụ thể là: nhân viên trong các doanh nghiệp chính thức không được bảo hiểm theo luật lao động, an sinh xã hội quốc gia hoặc được hưởng quyền lợi việc làm nhất định như nghỉ phép hoặc nghỉ ốm đau được trả lương; và các lao động tự thuê tham gia vào việc sản xuất hàng hóa chỉ dành riêng cho hộ gia đình của họ (ví dụ, nông nghiệp tự tiêu, tự xây dựng nhà ở của riêng mình). Để có định nghĩa đầy đủ, xem Hội nghị quốc tế về thống kê lao động năm 1993; và Hội nghị Quốc tế về Thống kê Lao động 2003.
9. Như trên.
10. Biggeri và Mehrotra 2002.
11. ILO và ADB 2011.
12. World Bank 2012.
13. Blau và Kahn 2016.
14. Ví dụ, World Bank 2012; Berik và đồng nghiệp 2004.
15. ILO 2016c.
16. UN Women 2015b. 17. ILO 2015.
18. Như trên. Ví dụ, các công ty Việt Nam có CEO nữ sau cuộc khủng hoảng tài chính. Giá trị cổ phiếu của các công ty có CEO nữ giảm 17,1% - thấp hơn nhiều so với các công ty có CEO là nam (38,8%). Khi giá trị của chứng khoán tăng gấp đôi từ năm 2009 đến năm 2013, giá trị của các công ty do phụ nữ tăng gấp 3 lần.
19. Chandrasekhar và Ghosh 2014.
20. Như trên.
21. ILO 2017b.
22. UNRISD 2016.
23. UN Women 2015b.
24. Như trên.
25. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc 2013.
26. UN Women 2015b.
27. Ủy ban Địa vị Phụ nữ 2009.
28. Hirway và đồng nghiệp. 2017a. Hirway và đồng nghiệp. 2017b; Ví dụ, Terbish và Floro 2016; Fengdan và đồng nghiệp. 2016; và Yokying và đồng nghiệp. 2016.
29. UN Women 2018; Razavi 2007.
30. England và đồng nghiệp. 2002; Duffy 2005.
31. UN Women 2015. 32. ILO 2017.
33. Hirway và đồng nghiệp. 2017a; Hirway và đồng nghiệp. 2017b; Đối với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, có sự tương quan rõ ràng giữa khoảng cách giới trong công việc chăm sóc không lương và sự tham gia lực lượng lao động (Hình 3.2.4 tại Trung tâm Phát triển OECD năm 2016.).
34. Madurawala 2009.
35. Maurer-Fazio và đồng nghiệp. 2011.
36. Ferrant và đồng nghiệp. 2014.
37. Như trên.
38. Như trên.
39. Zacharias và đồng nghiệp. 2014; Zacharias và đồng nghiệp. 2013.
40. Yoon và đồng nghiệp. 2014. Ví dụ, trong những năm gần đây, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện các thay đổi chính sách để hỗ trợ chăm sóc gia đình, bao gồm việc mở rộng trợ cấp chăm sóc trẻ em và triển khai bảo hiểm chăm sóc dài hạn quốc gia. Các chính sách này nhằm giúp giảm gánh nặng công việc chăm sóc không được trả lương cho các gia đình. Ước tính cho thấy tỉ lệ công việc chăm sóc không được trả lương trong gia đình cho cả trẻ em và người cao tuổi lớn hơn nhiều so với tỉ lệ công việc chăm sóc có trả tiền do thị trường cung cấp và hoạt động chăm sóc từ ngân sách nhà nước. Chính sách công đã góp phần giảm gánh nặng chăm sóc người cao tuổi.
41. Tsuno và Akira 2009.
42. UNDESA 2017a.
43. Jones 2007. Tỷ lệ sinh giảm do hai yếu tố trì hoãn hôn nhân và không kết hôn.
44. Mujahid 2006.
45. Desai và Tye 2009; Devasahayam (Ed.) 2014.
46. Hermalin 1995. 13 nền kinh tế bao gồm Bangladesh; Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Hồng Kông, Trung Quốc; Indonesia; Nhật Bản; Malaysia; Pakistan; Philippines; Singapore; Hàn Quốc; Sri Lanka; Đài Bắc, Trung Quốc; và Thái Lan; Tsuno và Akira 2009. tr.1-14.
47. UN Women 2015b.
48. Parrenas 2000.
49. Brooks và Devasahayam 2011.
50. Yamanaka và Piper 2006; Bộ Lao động, Thái Lan 2010. Ví dụ, 30% lao động nữ nhập cư từ CHDCND Lào và 17% người lao động từ Myanmar làm công việc người giúp việc trong gia đình. Ở Thái Lan, giúp việc gia đình là công việc chủ yếu cho những lao động nữ di cư từ Lào và Myanmar.
51. Yeates 2005.

52. Van và đồng nghiệp. 2015. Ví dụ, một nghiên cứu được tiến hành với những phụ nữ tái định cư tại Úc cho thấy phụ nữ nhập cư phải đối mặt với những rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực gia đình. Nguyên nhân bao gồm ngôn ngữ, nhận thức hạn chế về quyền và dịch vụ hợp pháp, sự cảnh sát hoặc sự gia đình của họ sẽ bị tan nát, cô lập xã hội và xấu hổ.
53. Milly 2017.
54. Hirway 2016.
55. Hirway 2017. Các nước đó là Úc, Nhật Bản, Mông Cổ, New Zealand, Hàn Quốc và Thái Lan.
56. Hirway 2016.
57. Hirway 2017.
58. UN Women 2015b.
59. Như trên.
60. Trung tâm Phát triển OECD 2016.
61. ILO 2016d.
62. UN Women 2015b.
63. Như trên.
64. Vụ Quan hệ công chúng của Chính phủ 2016.
65. ILO 2016d.
66. Như trên.
67. OECD 2014.
68. ADB 2015a.
69. UNESCO 2016.
70. Như trên.
71. Ví dụ, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã xây dựng khung "90/7/3" cho việc phát triển hệ thống chăm sóc người cao tuổi của mình. Mục tiêu là dành cho 90% người cao tuổi được chăm sóc tại nhà, 7% được hưởng lợi từ chăm sóc dựa vào cộng đồng và 3% từ chăm sóc nội trú.
72. Sasat 2013.
73. ADB 2017a.
74. ADB không ghi ngày (a); ADB không ghi ngày (b).
75. ADB 2015a.
76. Kanika 2014.
77. ADB 2015a.
78. Koolwal và van de Walle 2009.
79. ADB 2015a; UNDP 2011.
80. ADB 2010.
81. Barkat và đồng nghiệp. 2002.
82. Korkeakoski 2009.
6. WHO 2005a.
7. World Bank 2013.
8. Như trên.
9. Như trên.
10. UN Women Việt Nam 2012.
11. Sabia và đồng nghiệp. 2013.
12. Bộ Phụ nữ Campuchia 2014.
13. UN Women không ghi ngày (c).
14. Như trên.
15. Quỹ của UN Women về Bình đẳng Giới 2017.
16. Phòng Thống kê Liên hợp quốc 2015.
17. Bạo lực thể xác bao gồm các hành vi nhằm mục đích làm tổn thương nạn nhân về mặt thể xác và bao gồm, nhưng không chỉ là: đẩy, túm lấy, xoắn cánh tay, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc đánh bằng nắm tay hoặc vật khác, cố bóp cổ hoặc làm nghẹt thở, đốt hoặc làm bỏng, hoặc tấn công bằng một số loại vũ khí, súng hoặc dao; bạo lực tình dục bao gồm bất kỳ hành vi tình dục có hại hoặc không mong muốn nào áp đặt cho một người khác. Nó bao gồm các hành vi lạm dụng tình dục, cưỡng hiếp, có ý định hoặc đã thực hiện hành vi tình dục với một người phụ nữ mà không có sự đồng ý của người đó, quấy rối, lạm dụng bằng lời nói và đe dọa tình dục, tiếp xúc không được sự đồng ý và loạn luân; bạo lực tâm lý bao gồm một loạt các hành vi, bao gồm hành vi lạm dụng tình cảm và hành vi kiểm soát; lạm dụng tình cảm bao gồm xúc phạm hoặc làm cho một người phụ nữ cảm thấy xấu hổ về bản thân mình, coi thường hoặc làm nhục người đó trước mặt người khác, cố ý dọa hoặc đe dọa, đe dọa làm tổn thương phụ nữ hoặc những người khác mà người đó quan tâm; hành vi kiểm soát bao gồm cô lập một người phụ nữ bằng cách ngăn cản gặp gia đình hoặc bạn bè, theo dõi nơi ở và các quan hệ xã hội của người phụ nữ, bỏ mặc hoặc đối xử một cách thờ ơ, tức giận nếu người đó nói chuyện với những nam giới khác, đưa ra những lời buộc tội không chính đáng, kiểm soát việc tiếp cận của người phụ nữ đến chăm sóc, giáo dục hoặc thị trường lao động; bạo lực kinh tế được cho là xảy ra khi một cá nhân không cho phép vợ/bạn tình của mình tiếp cận đến các nguồn lực tài chính, thường là hình thức lạm dụng hoặc kiểm soát hoặc để cô lập hoặc để tạo ra các hậu quả bất lợi khác đối với hạnh phúc của người phụ nữ.
18. UNFPA 2016b
19. Phòng Thống kê Liên hợp quốc 2015.
20. Ban Thư ký Cộng đồng Thái Bình Dương 2010; UNICEF Không ghi ngày.
21. UN Women 2013.
22. Kết hôn sớm và hôn nhân cưỡng bức là kết hôn chính thức hoặc sống chung không chính thức của trẻ em trước 18 tuổi, một tập tục văn hóa truyền thống có hại mà các em gái thường phải chịu những tổn thương nặng nề nhất; Các cuộc

## CHƯƠNG 5

1. Đại hội đồng Liên hợp quốc 2016.
2. Như trên.
3. Liên hợp quốc 1993.
4. Manjoo 2012.
5. UNDESA không ghi ngày.

- hôn nhân cưỡng bức khác với các cuộc hôn nhân được sắp xếp, trong đó một hoặc cả hai bên không được đưa ra sự đồng ý hoàn toàn hoặc hợp lệ đối với cuộc hôn nhân. Các cuộc hôn nhân cưỡng bức có các mức độ khác nhau từ cưỡng bức, cưỡng chế hoặc lừa dối, từ áp lực tinh cảm của các thành viên trong gia đình hoặc cộng đồng đến bắt cóc và giam cầm. Áp lực tinh cảm từ gia đình của nạn nhân có thể bao gồm việc liên tục nói với nạn nhân rằng địa vị và danh tiếng xã hội của gia đình đang bị đe dọa, cô lập nạn nhân, hoặc từ chối nói chuyện với cô ấy. Trong trường hợp nặng hơn, nạn nhân có thể bị lạm dụng thể xác hoặc tinh dục, kể cả hiếp dâm. Nguồn: Advocates for Human Rights 2010.
23. UNICEF 2016.
  24. Ở Nam Á, 72% phụ nữ trong độ tuổi 20-24 tuổi sống trong các hộ gia đình nghèo nhất đã kết hôn trước 18 tuổi, so với 18% phụ nữ ở cùng độ tuổi sống trong các hộ gia đình giàu nhất.
  25. Ngoài ra, 54% phụ nữ ở độ tuổi 20-24 sống ở khu vực nông thôn đã kết hôn trước 18 tuổi, so với 29% phụ nữ ở cùng độ tuổi sống ở khu vực thành thị. Nghiên cứu ở Bangladesh cũng thấy rằng đối với phụ nữ có trình độ trung học trở lên, tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu là 20, trong khi đó, đối với phụ nữ không có trình độ học vấn, tuổi trung bình lúc kết hôn lần đầu là 15. Nguồn: UNICEF 2017.
  26. UNICEF 2016.
  27. UNICEF 2017.
  28. UNFPA 2012a.
  29. Phụ lục 2: Bảng thống kê 5.6: Các chỉ số được chọn trên MTPTBV 5.
  30. UNFPA 2012b.
  31. Phụ lục 2: Bảng thống kê 5.6.
  32. UNICEF 2016.
  33. Như trên.
  34. Như trên.
  35. UNICEF 2017.
  36. Như trên.
  37. Quỹ Ủy thác quốc tế về Nạn nhân của Axit 2017.
  38. UN Women châu Á và Thái Bình Dương 2015.
  39. UNODC 2014.
  40. Như trên.
  41. UNODC 2013.
  42. WHO không ghi ngày; WHO 2012b.
  43. Việc giết hại phụ nữ hoặc các bé gái cũng được ghi nhận trên các phương tiện truyền thông ở các nước trên khắp châu Á và Thái Bình Dương. Tuy nhiên, nghiên cứu về các vấn đề này còn hạn chế, do đó, bản chất thực sự và mức độ của vấn đề chưa rõ.
  44. WHO. 2012b.
  45. Sever và Gokcecicek 2001; Shalhoub-Kevorkian 2002.
  46. UNiTE 2011.
  47. Buôn bán người bao gồm "tuyển dụng, vận chuyển, chuyển nhượng, trung chuyển hoặc nhận người, bằng cách đe dọa hoặc sử dụng vũ lực hoặc các hình thức ép buộc khác, bắt cóc, gian lận, lừa dối, lạm dụng quyền lực hoặc tận dụng một tình huống dễ bị tổn thương hoặc lạm dụng việc cho hoặc nhận tiền hoặc các lợi ích khác để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với một người khác, với mục đích lạm dụng. Việc lạm dụng bao gồm, ở mức độ tối thiểu, bị ép làm mại dâm hoặc trải qua các hình thức lạm dụng tình dục khác, làm các dịch vụ hoặc lao động cưỡng bức, làm nô lệ hoặc những việc tương tự như nô lệ, phụ thuộc hoặc lấy nội tạng." Xem A/RES/55/25, Đại hội đồng Liên hợp quốc, Công ước Liên Hợp quốc chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Phụ lục II: Nghị định thư phòng chống, ngăn chặn và trừng phạt buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước Liên Hợp quốc chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, ngày 8 tháng 1 năm 2001
  48. ILO không ghi ngày.
  49. Như trên.
  50. Tại Thái Lan, có tới 52% nạn nhân buôn người bị phát hiện là trẻ em gái, và ở Indonesia, có đến 30% nạn nhân buôn người bị phát hiện là trẻ em gái; UNODC 2016.
  51. UNODC 2016.
  52. Như trên.
  53. Như trên; Buôn bán phụ nữ nhằm mục đích tìm kiếm cô dâu cho các cuộc hôn nhân cưỡng bức là phổ biến nhất ở Tiểu vùng Mêkông, bao gồm Campuchia, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Myanmar và Việt Nam; trong khi buôn bán phụ nữ dựa trên các cuộc hôn nhân giả xảy ra chủ yếu ở các nước giàu có trong khu vực. Nguồn: UNODC 2016.
  54. Các nạn nhân buôn người chuyển giới cũng dễ bị bạo lực; tuy nhiên, nhóm này thường bị bỏ qua vì những nỗ lực bảo vệ nạn nhân buôn người vì mục đích tình dục hầu như chỉ tập trung vào trẻ em gái và phụ nữ. Nguồn: Davis và Miles 2014.
  55. Như trên.
  56. Tài liệu về ứng phó nhân đạo trong bối cảnh khủng hoảng thường xem xét bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong một bối cảnh rộng hơn, bao gồm: trước khủng hoảng (trước thảm họa); trong khủng hoảng (khi thảm họa xảy ra hoặc xung đột ở đỉnh điểm của nó, thường dẫn đến việc phải di dời); và trong quá trình ổn định và quay lại/phục hồi (khi những người di dời trở về nhà và / hoặc tập trung vào việc xây dựng lại hệ thống và cấu trúc và chuyển sang phát triển). Ba giai đoạn này là một quy trình liên tục và chồng lên nhau. Nguồn: Ward and UN Women 2013.
  57. Farwell 2004.
  58. WHO 2005b.

59. UNIFEM 2010.
60. Kết luận của kỳ họp thứ 57 của Ủy ban Liên hợp quốc về Địa vị Phụ nữ.
61. ECOSOC 2016b.
62. UN Women 2012a.
63. OECC2014.
64. Ferguson 2011.
65. UN Women 2012a.
66. UN Women 2012b.
67. UN Women và UNiTE 2012.
68. UN Women, UNFPA, WHO, UNDP và UNODC 2015.
69. Như trên.
70. Hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Liên ngành năm 2015 về việc Lồng ghép các Can thiệp Bạo lực trên Cơ sở Giới vào các Hoạt động Cứu trợ Nhân đạo và Báo cáo của UN Women 2015 về Tác động của việc Xây dựng Chương trình Bình đẳng Giới đến các Kết quả của Hoạt động Cứu trợ Nhân đạo cung cấp hướng dẫn rõ ràng về cách phòng ngừa bạo lực đối với phụ nữ trong các hoạt động liên quan đến nước và vệ sinh, cũng như các ví dụ về các bài học kinh nghiệm và thực hành tốt nhất. Nguồn: UNiTE 2016.
71. ADB 2013a; ADB 2013b; ADB 2015c.
72. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc 2016.
73. UN Women 2017a.
74. UN Women 2015c; UN Women, UNFPA và Chính phủ Úc DFAT 2016.
75. Như trên.
76. Alvarado và Dastgir 2016; UN Women, UNFPA và Chính phủ Úc DFAT 2016.
77. Như trên.
78. Như trên.
79. Như trên.
80. Như trên.
81. Như trên.
82. Đối tác về Phòng ngừa 2017.
83. Bộ phận thống kê UNDESA năm 2014; UN Women và Văn phòng LHQ cho Cao ủy Liên Hợp Quốc vì Quyền con người 2014.
10. UNESCAP 2017b.
11. Như trên.
12. Kreft và đồng nghiệp. 2016.
13. Đại học Liên Hiệp Quốc và Bundnis Entwicklung Hilft 2016; UN-OHRLLS 2015.
14. Neumayer và Pl#mper 2007.
15. OXFAM 2005.
16. Parkinson và Zara 2013.
17. Liên minh Toàn cầu về Giới và Khí hậu 2016.
18. UNIFEM 2010.
19. Liên đoàn các Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế 2015.
20. Sur 2015.
21. Kazuyuki 2013.
22. Wu và đồng nghiệp. 2016.
23. Ebi và Nealon 2016.
24. Milman 2016.
25. Văn phòng khu vực châu Á và Thái Bình Dương UNEP 2015; IPCC 2015.
26. ADB 2013c. 27. WHO 2017. 28. WHO 2007.
29. IPCC 2015.
30. FAO 2015b. 31. ADB 2011.
32. ADB và FAO 2013.
33. FAO 2015b.
34. ADB và FAO 2013.
35. Như trên.
36. Habtezion 2013.
37. Agarwal 2012.
38. Tổ chức Luật Phát triển Quốc tế 2017.
39. ADB và FAO 2013.
40. Krishnamurthy và đồng nghiệp. 2015.
41. ADB 2012c.
42. Viện Châu Âu về Bình đẳng Giới 2016; Cadondon and Strohmeier 2015.
43. Người thụ hưởng Chương trình Thích ứng với Khí hậu Phát thải Thấp của UN Women (LECRd) 2016.
44. Bogner và đồng nghiệp. 2007.
45. UN Women và Quý Mary Robinson 2016.
46. WEDO 2016.
47. Ba cơ quan này là: Ủy ban Thích ứng, Chi nhánh Thực hiện của Ủy ban Tuân thủ Công ước, và Ủy ban Điều hành Cơ chế quốc tế Warsaw về Thiệt hại do liên quan đến các tác động biến đổi khí hậu.
48. Phụ lục B, UN Women 2016b.
49. Daze và Dekens 2017.
50. UN Women 2016b.
51. Dutta 2015.
52. UNISDR 2017.
53. Pacific Community và đồng nghiệp. 2016. 54. ADB. 2017b.

## CHƯƠNG 6

1. UN ESCAP 2017b; UN Women 2016b
2. Tổ chức Khí tượng Thế giới 2017.
3. Như trên.
4. UN Women 2016b.
5. Như trên; UN Women và Quý Mary Robinson 2016.
6. UNESCAP 2017b.
7. Như trên.
8. ADB và FAO 2013.
9. Aguilar và đồng nghiệp. 2015.



55. UNDP và UN Habitat 2014.
56. Khuyến nghị của UN Women và Mary Robinson Foundation 2016
57. Agarwal 2010.
58. UN Women 2016b.
59. Cách tiếp cận theo hướng quốc gia chủ trì để đưa ra quyết định chính sách về khí hậu bình đẳng giới cũng đang được hỗ trợ ở Campuchia và Việt Nam. Nguồn: ADB 2015d; Zusman và đồng nghiệp. Năm 2016
60. IPCC 2015.
61. UN Women 2017b; UN Viet Nam và Oxfam 2015.
62. UNIDO và UN Women 2013.
63. SNV không ghi ngày.
64. ADB không ghi ngày(c).
65. Adams và đồng nghiệp. 2014.
66. Như trên.
67. WEDO 2016.
68. Quỹ Môi trường Toàn cầu 2015.
69. Schalatek và Nakhooda 2014.
70. ADB và CIF 2016.
71. Như trên.
72. Như trên.
73. Như trên.
74. Zusman và đồng nghiệp. 2016.
75. WEDO 2016.
76. Trường Tài chính và Quản lý Frankfurt, UNEP và BNEF 2016.
77. Schalatek và Nakhooda 2014.

## CHƯƠNG 7

1. Kế hoạch hóa gia đình năm 2020
2. Penge và Yeandle 2017.
3. UN Women 2014b
4. ADB không ghi ngày(d)
5. ADB 2012d
6. FAO không ghi ngày
7. FAO không ghi ngày.
8. ILO 2000
9. Ashan 2017.
10. UNESCAP 2016.
11. ADB, UN Women và KWDI 2016.
12. Lo và Horton 2015.
13. Data2X 2017.
14. ECOSOC 2015.
15. Sepúlveda 2017.
16. UNDESA 2017b.
17. ADB, UN Women và KWDI 2016.
18. UNDESA 2017c.
19. UNDP châu Á và Thái Bình Dương 2017.

20. UN Women 2016c.
21. OECD 2017.
22. Seguino 2016.
23. UN Women 2015b.
24. Về ngân sách có trách nhiệm giới, ADB 2012e.
25. OECD 2016a.
26. OECD 2016b.

## PHỤ LỤC 1

1. Ấn Độ không được bao gồm trong báo cáo này
2. Truy cập tháng 2 năm 2018. [https://unstats.un.org/sdgs/files/Tier%20Classification%20of%20MTPTBV%20Indicators\\_15%20Dec%202017\\_web%20final.pdf](https://unstats.un.org/sdgs/files/Tier%20Classification%20of%20MTPTBV%20Indicators_15%20Dec%202017_web%20final.pdf)
3. Truy cập tháng 2 năm 2018. <https://unstats.un.org/sdgs/indicators/Official%20Revised%20List%20of%20global%20MTPTBV%20indicators.pdf>
4. Truy cập tháng 2 năm 2018. <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>.
5. Truy cập tháng 2 năm 2018. <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/database>.
6. Truy cập tháng 2 năm 2018. <http://unstats.un.org/sdgs/report/2016>.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbai, N.S., H. Wand and G. Ramjee. 2016. "Biological factors that place women at risk for HIV: evidence from a large-scale clinical trial in Durban." *BMC Women's Health* 16:19. Accessed February 2018. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC4799526/>.
- ABC. 2017. "iHusband Schools to bring sex ed to the community in PNG." 13 July 2017. Accessed February 2018. [www.abc.net.au/news/programs/pacific-beat/2017-07-13/husband-schools-to-bring-sex-ed-to-the-community/8706194](http://www.abc.net.au/news/programs/pacific-beat/2017-07-13/husband-schools-to-bring-sex-ed-to-the-community/8706194).
- Acid Survivors Trust international. 2017. "About Us." Accessed February 2018. <http://acidviolence.org/about-us.html>.
- Adams, L. et al. 2014. "Making Climate Finance Work for Women." Gender and Climate Finance Policy Brief. Accessed 15 December 2017. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/42881/climate-finance-work-women.pdf>.
- ADB (Asian Development Bank). 2010. "Asian Development Bank's Assistance for Rural Electrification in Bhutan: Does Electrification Improve the Quality of Rural Life?" Asian Development Bank. Evaluation Study. ADB Independent Evaluation Department: Manila.
- \_. 2011. "Harnessing Climate Change Mitigation Initiatives to Benefit Women: Technical Assistant Report." October 2011. Accessed 7 December 2017. <https://www.adb.org/projects/documents/harnessing-climate-change-mitigation-initiatives-benefit-women>.
- \_. 2012a. Gender toolkit: Energy. Going beyond the Meter. ADB: Manila.
- \_. 2012b. "Gender and Urban Poverty in South Asia. Proceedings Report of the 2012 Subregional Workshop." ADB: Manila. Accessed September 2017. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/30099/gender-urban-poverty-south-asia.pdf>.
- \_. 2012c. Addressing climate change and migration in Asia and the Pacific. Manila: ADB.
- \_. 2012d. Guidance Note. Gender and Law: Temporary Special Measures to Promote Gender Equality. Manila: ADB.
- \_. 2012e. Gender Tool Kit: Public Sector Management. pp. 12-14. Accessed February 2018. <https://www.adb.org/documents/gender-tool-kit-public-sector-management>.
- \_. 2013a. Gender Toolkit: Transport. Maximizing the Benefits of Improved Mobility for All. ADB: Manila. Accessed February 2018. <https://www.adb.org/sites/default/files/institutional-document/33901/files/gender-tool-kit-transport.pdf>.
- \_. 2013b. "Gender-Inclusive Approaches in Urban Development." Tip Sheet. Accessed February 2018. <https://www.adb.org/sites/default/files/institutional-document/34136/files/tip-sheet-gender-inclusive-urban-development.pdf>.
- \_. 2013c. The Economics of Climate Change in the Pacific. ADB: Manila. Accessed 15 December 2017. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/31136/economics-climate-change-pacific.pdf>.
- \_. 2013d. Gender equality and the labor market. Cambodia, Kazakhstan and the Philippines. Manila: ADB.
- \_. 2015a. Balancing the Burden? Desk Review of Women's Time Poverty and Infrastructure in Asia and the Pacific. ADB: Manila. Accessed February 2018. <https://www.adb.org/publications/balancing-burden-womens-time-poverty-and-infrastructure>.
- \_. 2015b. Asian Development Outlook 2015 update. Enabling women, energizing Asia. ADB: Manila.
- \_. 2015c. Policy Brief: A Safe Public Transportation Environment for Women and Girls. ADB: Manila. Accessed February 2018. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/179182/safe-public-transport-women-girls.pdf>.
- \_. 2015d. Training Manual to Support Country-Driven Gender and Climate Change: Policies, Strategies, and Program Development. ADB: Manila.
- \_. 2016. Social protection for informal workers in Asia. ADB: Manila. Accessed February 2018. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/203891/sp-informalworkers-asia.pdf>.
- \_. 2017a. "People's Republic of China: Hebei Elderly Care Development Project. Report and Recommendation of the President." Accessed February 2018. <https://www.adb.org/projects/documents/prc-49028-002-rrp>.
- \_. 2017b. "Strengthening Women's Resilience to Climate Change and Disaster Risk in Asia and the Pacific: Technical Assistant Report." July 2017.

- \_ Undated (a). "People's Republic of China: Guangxi Nanning Vocational Education Development Project." Accessed February 2018. <https://www.adb.org/projects/46047-002/main#project-pds>.
- \_ Undated (b). "People's Republic of China: Development of Geriatric Nursing Policy Principles and Training Program in Liaoning Province." Accessed February 2018. <https://www.adb.org/projects/49313-001/main>.
- \_ Undated(c). "Cambodia Rural Energy Project (formerly Rural Energy Pilot Project)." Accessed 15 December 2017. <https://www.adb.org/projects/45303-001/main#project-pds>.
- \_ Undated(d). "Nepal: High Mountain Agribusiness Livelihood and Improvement (HIMALI) Project." Accessed February 2018. <https://www.adb.org/projects/37292-012/main#project-overview>.
- \_ and CIF. 2016. Building gender into climate finance: ADB experience with the Climate Investment Funds. ADB: Manila.
- \_ and FAO. 2013. "Gender Equality and Food Security - Women's Empowerment as a Tool against Hunger." Accessed 15 December 2017. <https://www.adb.org/publications/gender-equality-and-food-security-womens-empowerment-tool-against-hunger>.
- \_ UN Women and KWDI. 2016. "Key Results of the Regional Consultation on the MTPTBV Benchmark Publication, 15-17 November 2016."
- Advocates for Human Rights. 2010. "Forced and Child Marriage." Accessed February 2018. [http://www.stopvaw.org/forced\\_and\\_child\\_marriage](http://www.stopvaw.org/forced_and_child_marriage).
- Agarwal, B. 2010. Gender and Green Governance: The Political Economy of Women's Presence Within and Beyond Community Forestry. Oxford University Press: Oxford.
- \_ 2012. "Food Security, Productivity and Gender Inequality." IEG Working Paper No. 314.
- Aguilar, L., M. Granat and C. Owren. 2015. Roots for the future: The landscape and way forward on gender and climate change. Washington, DC: IUCN and GGCA.
- AIA. 2017. Cervical Cancer: What You Need to Know. Accessed February 2018. <https://www.aia.com.my/en/what-matters/health-wellness/cervical-cancer.html>.
- Alvarado, M. and Z. Dastgir. 2016. Prevention of Violence against Women and Girls in Afghanistan. UN Women: Kabul, Afghanistan.
- amfAR and Treat Asia. 2016. "Cervical cancer, Human Papillomavirus (HPV), and HPV Vaccines in Southeast Asia: Key considerations for expanding vaccine coverage and improving population health." Washington DC and Bangkok: amfAR and TREAT Asia. Accessed February 2018. [http://www.amfar.org/uploadedFiles/\\_amfarorg/Articles/Around\\_The\\_World/TreatAsia/2016/hpvbriefi.pdf](http://www.amfar.org/uploadedFiles/_amfarorg/Articles/Around_The_World/TreatAsia/2016/hpvbriefi.pdf).
- Ashan, I. 2017. "Challenging norms on gender-based violence in Pakistani courts." Asian Development Blog. Accessed February 2018. <https://blogs.adb.org/blog/challenging-norms-gender-based-violence-pakistani-courts>.
- Asian Forum of Parliamentarians on Population and Development. 2016. "Thailand's national legislative assembly approves prevention and remedial measures for adolescent pregnancy bill." Bangkok: AFPPD. Accessed February 2018. <https://www.afppd.org/News/6-nla-prevention-and-remedial-measures-for-adolescent-pregnancy--bill-final-11-march.pdf>.
- Baral, S. D. et al. 2013. "Worldwide burden of HIV in transgender women: a systematic review and meta-analysis." *Lancet Infect Dis* 2013; 13: 214-22. Accessed February 2018. [www.thelancet.com/pdfs/journals/laninf/PIIS1473-3099\(12\)70315-8.pdf](http://www.thelancet.com/pdfs/journals/laninf/PIIS1473-3099(12)70315-8.pdf).
- Barkat, A. et al. 2002. "Economic and Social Impact Evaluation Study of the Rural Electrification Program in Bangladesh." Dhaka: NRECA Ltd.
- Beijing Declaration and Platform for Action. 1995. The Fourth World Conference on Women, Beijing, 4-15 September 1995. Accessed February 2018. [www.un.org/womenwatch/daw/beijing/pdf/BDPfA%20E.pdf](http://www.un.org/womenwatch/daw/beijing/pdf/BDPfA%20E.pdf).
- Beneficiaries of UN Women Low Emission Climate Resilient Development (LECRd) Programme. 2016. "Focus Group Discussion on Gender and Climate Change, Laamu Atoll, Maldives." LECReD Programme conducted by H. Strohmeier.
- Bengtsson, L., X. Lu, A. Thorson, R. Garfield and J. von Schreeb. 2011. "Improved response to disasters and outbreaks by tracking population movements with mobile phone network data: A post-earthquake geospatial study in Haiti." *PLoS Medicine* 8(8), e1001083. doi:10.1371/journal.pmed.1001083. Accessed 4 October 2016. <http://journals.plos.org/plosmedicine/article?id=10.1371/journal.pmed.1001083>.
- Berik, G., Y. van der Meulen Rodgers and J. E. Zveglic. 2004. "International Trade and Gender Wage Discrimination: Evidence from East Asia." *Review of Development Economics* 8(2). 237-254.
- Biggeri, M. and S. Mehrotra. 2002. "Social Protection in the Informal Economy: Home based women workers and outsourced manufacturing in Asia." UNICEF Innocenti Working Paper. Accessed February 2018. <https://www.unicef-irc.org/publications/pdf/iwpg97.pdf>.
- Blau, D., F.D. and L.M. Kahn. 2016. "The Gender Wage Gap: Extent, Trends, and Explanations." The Institute for the Study of Labor (IZA). Discussion Paper No. 9656.

- BMJ. 2003. "Reproductive and sexual health of older women in developing countries. *BMJ* Vol. 327 12 July 2003. Accessed February 2018. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC1126435/pdf/3270064.pdf>.
- Bogner et al. 2007. "Waste Management, In Climate Change 2007: Mitigation." Contribution of Working Group III to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change [Metz, B., O.R. Davidson, P.R. Bosch, R. Dave and L.A. Meyer (Eds)]. 2012. Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA.
- Brody, A. 2016. "Towards Gender-Just Food and Nutrition Security." BRIDGE Cutting Edge Programmes Policy Brief. Institute of Development Studies, Sussex.
- Brooks, A. and T. Devasahayam. 2011. *Gender, Emotions and Labour Markets: Asian and Western Perspectives*. London: Routledge.
- Cadondon, H. and Strohmeier. 2015. *Guide on Gender Mainstreaming: Environmental Management Project*. Vienna: UNIDO. 2015.
- CEDAW (Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women). DATE Accessed February 2018. [www.un.org/womenwatch/daw/cedaw/text/econvention.htm](http://www.un.org/womenwatch/daw/cedaw/text/econvention.htm). 1979.
- Center for Reproductive Rights. 2014. "Abortion worldwide: 20 years of reform." Briefing paper. New York: CRR. Accessed February 2018. [www.reproductiverights.org/sites/crr.civicactions.net/files/documents/20Years\\_Reform\\_Report.pdf](http://www.reproductiverights.org/sites/crr.civicactions.net/files/documents/20Years_Reform_Report.pdf).
- Center for Research on Environment Health and Population Activities. 2017. "Abortion and unintended pregnancy in Nepal." Factsheet. New York: Guttmacher Institute. Accessed February 2018. [www.guttmacher.org/sites/default/files/factsheet/abortion-and-unintended-pregnancy-nepal\\_o.pdf](http://www.guttmacher.org/sites/default/files/factsheet/abortion-and-unintended-pregnancy-nepal_o.pdf).
- Chandrasekhar, C.P. and J. Ghosh. 2014. "Growth, employment patterns and inequality in Asia a case study of India." ILO Regional Office for Asia and the Pacific: Bangkok.
- Chant, S. 2006. "Re-thinking the Feminization of Poverty in Relation to Aggregate Gender Indices." *Journal of Human Development* 7 (2): 201-220.
- Chattopadhyay, R. and E. Duflo. 2004. "Women as Policy Makers: Evidence from a Randomized Policy Experiment in India." *Econometrica* 72 (5): 1409-43.
- Chen, M. and F. Lund 2016. "Overcoming Barriers and Addressing Gender Dimensions in Universal Health Care for Informal workers: Lessons from India and Thailand." In S. Handayani (Ed.). 2016. *Social Protection for Informal Workers in Asia*. Asian Development Bank: Manila.
- Commission on Status of Women. 2009. "The equal sharing of responsibilities between women and men, including caregiving in the context of HIV/AIDS. CSW53 Agreed Conclusions. United Nations, March 2009." Paragraph 8. Accessed December 2017. [http://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachments/sections/csw/53/csw53\\_e\\_final.pdf?la=en&vs=915](http://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachments/sections/csw/53/csw53_e_final.pdf?la=en&vs=915).
- Crenshaw, K. 1989. "Demarginalising the intersection of race and sex: a black feminist critique of antidiscrimination doctrine, feminist theory, and antiracist politics." *University of Chicago Legal Forum*, vol. 14 (1989): 138-6.
- Data2X. 2017. "Big Data and Gender Analysis". Accessed February 2018. <http://www.data2x.org/wp-content/uploads/2017/03/Big-Data-and-Gender-Analysis.pdf>.
- Davis, J. and G. Miles. 2014. "More than Gender: Looking at the Vulnerabilities and Resiliencies of Transgender Sex Workers in the Phnom Penh, Cambodia." Sixth Annual Interdisciplinary Conference on Human Trafficking 2014. Paper 4.
- Daze, A. and J. Dekens. 2017. "A Framework for Gender-Responsive National Adaptation Plan (NAP) Processes." August 2017. Accessed 15 December 2017. <http://napglobalnetwork.org/wp-content/uploads/2017/10/napgn-en-2017-gender-considerations-adaptation-planning.pdf>.
- Desai, V. and M. Tye. 2009. "Critically Understanding Asian Perspectives on Ageing." *Third World Quarterly*, 30(5): 1007-25.
- Devasahayam, T.W. (Ed.) 2014. *Gender and Ageing: Southeast Asian Perspectives*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Devine, A. et al. 2017. "Freedom to go where I want: improving access to sexual and reproductive health for women with disabilities in the Philippines." *Reproductive Health Matters*, 25:50: 55-65.
- Duffy, M. 2005. "Reproducing labor inequalities: Challenges for feminist conceptualizing care at the intersections of gender, race and class." *Gender and Society* 19(1): 66-82.
- Dutta, S. 2015. "Gender Mainstreaming in Mitigation and Technology Development and Transfer Interventions." November, 2015. UNDP. Accessed 15 December 2017. <http://www.undp.org/content/undp/en/home/librarypage/womens-empowerment/mainstreaming-gender-in-mitigation-and-technology.html>.
- Ebi, K.L. and J. Nealon. 2016. "Dengue in a changing climate." *Environmental Research*, 151: 115-123.

- ECOSOC (United Nations Economic and Social Council). 2014. "Review and appraisal of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action and the outcomes of the twenty-third special session of the General Assembly Report of the Secretary-General." E/CN.6/2015/3.
- Elimination of Parent-To-Child Transmission (EPTCT): The Asia-Pacific Prevention of Parent to Child Transition Task Force. Undated. "Parent to Child Transmission in Asia Pacific." Accessed February 2018. <http://www.eptctasiapacific.org/>.
- England, P., M. Budig and N. Folbre. 2002. "Wages of virtue: The relative pay of care work." *Social Problems* 49(4): 455-473.
- Esplen, E. 2009. "Gender and care: Overview. Bridge Cutting Edge Package." Brighton: Institute of Development Studies. Accessed February 2018. [http://www.bridge.ids.ac.uk/sites/bridge.ids.ac.uk/files/reports/CEP\\_Care\\_OR.pdf](http://www.bridge.ids.ac.uk/sites/bridge.ids.ac.uk/files/reports/CEP_Care_OR.pdf).
- Esquivel, V. 2016. "Power and Sustainable Development Goals: A Feminist Analysis." *Gender and Development*, Vol. 24, Iss. 1: 9-23.
- European Institute for Gender Equality. 2016. *Gender in Environment and Climate Change*. Luxembourg: EU. 2016.
- Family Planning 2020. "Myanmar. Commitment Maker Since 2013." Accessed December 2017. <http://www.familyplanning2020.org/entities/82>.
- FAO (Food and Agriculture Organization of the United Nations). 2009. "Fisheries: Gender discrimination is perpetuated in women's limited access to credit, storage facilities and training." Bridging the gap: FAO's programme for gender equality in agriculture and rural development. FAO: Rome. Accessed September 2017. <http://www.fao.org/3/a-i1243e.pdf>.
- \_. 2011. *The State of Food and Agriculture 2010-2011: Women in Agriculture, Closing the gender gap for development*. FAO: Rome.
- \_. 2015a. "FAO Regional Conference for Asia and the Pacific. Thirty-third Session. State of food and agriculture in Asia and the Pacific region, including future prospects and emerging issues in the framework of Sustainable Development Goals (MTPTBV)." Accessed February 2018. <http://www.fao.org/3/a-mp427e.pdf>.
- \_. 2015b. *Regional Review of Food Insecurity in Asia and the Pacific. Towards a Food Secure Asia and the Pacific*. FAO: Bangkok 2015.
- \_. 2017. *Towards gender-equitable small-scale fisheries governance and development: A handbook*. FAO: Rome. Accessed September 2017. <http://www.fao.org/3/a-i7419e.pdf>.
- \_. Undated. "Women's Rights to Land and other natural Resources." Accessed February 2018. <http://www.fao.org/docrep/005/y4311e/y4311e04.htm>.
- Farwell, N. 2004. "War Rape: New Conceptualizations and Responses." *Affilia*, Vol. 19, No.4: 389-403.
- Fengdan, Shi, Pan Xuhua, C. Bruyere and M.S. Floro. 2016. "Bargaining Power and the Household Division of Labour: Evidence from 2008 China Time-Use Survey." *Asia Pacific Population Journal* Vol. 31 (1).
- Ferguson, P. 2011. "Progress in legislating domestic violence and gender-based violence in Timor-Leste." *GEOGRAFIA Online TM Malaysia Journal of Society and Space*, 7, Issue 1: 53-64.
- Ferrant, G., L.M. Pesando and K. Nowacka. 2014. "Unpaid Care Work: The missing link in the analysis of gender gaps in labour outcomes." *OECD Development Centre: Paris*.
- Firoz, T. et al. 2013. "Measuring maternal health: focus on maternal morbidity." *Bulletin of the World Health Organization*, 2013; 91:794-796. Accessed February 2018. <http://www.who.int/bulletin/volumes/91/10/13-117564/en/>.
- Fistula Foundation. Undated. "Pakistan." Accessed December 2017. <https://www.fistulafoundation.org/countries-we-help/pakistan/>.
- Frankfurt School of Finance and Management, UNEP and BNEF. 2016. "Global trends in renewable energy investment 2016." Frankfurt am Main: Frankfurt School of Finance and Management.
- Frias-Martinez, E., G. Williamson and V. Frias-Martinez. 2011. "An agent-based model of epidemic spread using human mobility and social network information." 3rd International Conference on Social Computing, SocialCom'11, Boston. Accessed 4 October 2016. <http://ieeexplore.ieee.org/xpl/login>.
- Global Environment Facility. 2015. "Progress Report on the Implementation of the Gender Equality Action Plan (GEAP)." GEF: Washington, D.C.
- Global Gender and Climate Alliance. 2016. "Gender and climate change: a closer look at existing evidence." n.p.: GGCA.
- \_. and UNDP. Undated. "Gender and Energy: Policy Brief." Accessed August 2017. <http://www.undp.org/content/dam/undp/library/gender/Gender%20and%20Environment/PB4-AP-Gender-and-Energy.pdf>.
- Gonzales, C., S. Jain-Chandra, K. Kochhar, M. Newiak and T. Zeinullayev. 2015. "Catalyst for Change: Empowering Women and Tackling Income Inequality." *IMF Staff Discussion Note No. 15/20*. 22 October 2015.



Government of Fiji. Undated. Ministry of Health and Health Services. Accessed February 2018. [http://www.health.gov.fj/?page\\_id=2476#8](http://www.health.gov.fj/?page_id=2476#8).

Government Public Relations Department. 2016. "Medical Check-ups and Health Insurance for Migrant Workers." 10 April 2016. Accessed February 2018. [http://thailand.prd.go.th/ewt\\_news.php?nid=3051&filename=index](http://thailand.prd.go.th/ewt_news.php?nid=3051&filename=index).

Government of Samoa. 2015. Samoa Demographic and Health Survey 2014. Page 139. Accessed December 2017. <http://www.sbs.gov.ws/index.php/new-document-libra ry?view=download&fileId=1648>.

Guttmar Institute. 2016. "Abortion in Asia: Factsheet." Accessed February 2018. [www.guttmacher.org/sites/default/files/factsheet/ib\\_www-asia.pdf](http://www.guttmacher.org/sites/default/files/factsheet/ib_www-asia.pdf).

Habtezion, S. 2013. "Overview of Linkages between gender and climate change." Gender and Climate Change Training Module 1. New York: UNDP. Accessed 15 December 2017. <http://www.undp.org/content/dam/undp/library/gender/Gender%20and%20Environment/PB1-AP-Overview-Gender-and-climate-change.pdf>.

Hermalin, A. 1995. "Aging in Asia: Setting the Research Foundation." Asia-Pacific Population Research Reports, 4. Honolulu: East-West Center.

Hirway, I. 2016. "Unpaid Work. An Obstacle to Gender Equality and Economic Empowerment including Women's Labour Force Participation." Centre for Development Alternatives, India. Expert Trigger Presentation, Sex-disaggregated data for the Sustainable Development Goals Indicators in Asia and the Pacific, Bangkok, 25-27 May 2016.

\_. 2017. "Assessment of Concepts and Methods used in Selected Countries in ESCAP Region." In Hirway (Ed.) Mainstreaming Unpaid work: Time Use data in Developing Policies. New Delhi: Oxford University Press.

\_, M. Rudranarayan and A. Chatterjee. 2017a. "Analyzing and Addressing Gender Inequalities in Time Use: The Case of Bangladesh." Paper prepared for UNDP Bangkok Regional Hub.

\_, M. Rudranarayan and A. Chatterjee. 2017b. "Analyzing and Addressing Gender Inequalities in Time Use: The Case of Pakistan." Paper prepared for UNDP Bangkok Regional Hub.

HIV and AIDS Data Hub for Asia-Pacific. Undated(a). "Key Facts on HIV in Asia and the Pacific. 2016. Epidemic Snapshot." Accessed December 2017. <http://www.aidsdatahub.org/>.

\_. Undated(b). "Key Affected Women and Girls in Asia and the Pacific." Accessed February 2018. <http://www.aidsdatahub.org/Thematic-Areas/KAWG>.

House, S., T. Mahon and S. Cavill. 2012. "Menstrual hygiene matters. A resource for improving menstrual hygiene around the world." WaterAid. Accessed February 2018. <https://washmatters.wateraid.org/publications/menstrual-hygiene-matters>.

International Development Law Organization. 2017. Women, food, land: exploring rule of law linkages. Using law to strengthen food security and land rights for women. Rome: IDLO.

ILGA. 2006. "Lesbian and bisexual women's health: common concerns, local issues." ILGA: Brussels. Accessed February 2018. [www.ilga-europe.org/sites/default/files/lesbian\\_and\\_bisexual\\_womens\\_health\\_report.pdf](http://www.ilga-europe.org/sites/default/files/lesbian_and_bisexual_womens_health_report.pdf).

ILO (International Labour Organization). 2000. "C183 - Maternity Protection Convention. 2000 (No.183)." Accessed February 2018. [http://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=NORMLEXPUB:12100:0::NO::P12100\\_ILO\\_CODE:C183](http://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=NORMLEXPUB:12100:0::NO::P12100_ILO_CODE:C183).

\_. 2015. Women in Business and Management. Gaining Momentum in Asia and the Pacific. ILO Regional Office for Asia and the Pacific: Bangkok. p. 6.

\_. 2016a. "Statistical report of the Decent Work Decade 2006-15: Asia and the Pacific and the Arab States." ILO: Bangkok. p. 21.

\_. 2016b. Women at work. Trends 2016. Geneva: ILO. Accessed February 2018. [http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/---publ/documents/publication/wcms\\_457317.pdf](http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/---publ/documents/publication/wcms_457317.pdf).

\_. 2016c. "Wages in Asia and the Pacific and the Arab States." ILO: Bangkok and Beirut.

\_. 2016d. "Maternity cash benefits for women in the informal economy." Social Protection for All Issue Brief. ILO: Geneva.

\_. 2017a. World Employment and Social Outlook: Trends for women 2017. ILO: Geneva.

\_. 2017b. "Asia-Pacific Labour Market Update." Accessed February 2018. [http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/documents/publication/wcms\\_574709.pdf](http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/documents/publication/wcms_574709.pdf).

\_. Undated. "New ILO Global Estimate of Forced Labour: 20.9 million victims." Accessed February 2018. [http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/news/WCMS\\_182109/lang--en/index.htm](http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/news/WCMS_182109/lang--en/index.htm).

\_ and ADB. 2011. Women and Labour Market in Asia: Rebalancing for Gender Equality. ILO: Regional Office for Asia and the Pacific and Asian Development Bank: Bangkok. p. 16.

\_ and WIEGO. 2014. Women and Men in the Informal Economy: A Statistical Picture (Second Edition). Geneva: ILO. Accessed February 2018. [http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/documents/publication/wcms\\_234413.pdf](http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/documents/publication/wcms_234413.pdf).

IARC (International Agency for Research on Cancer) and WHO. 2012. "Globocan 2012: Estimated cancer incidence, mortality and prevalence worldwide in 2012." Accessed February 2018. <http://globocan.iarc.fr/old/FactSheets/cancers/cervix-new.asp>.

- International Conference of Labour Statisticians. 1993. "Resolution concerning statistics of employment in the informal sector, adopted by the Fifteenth International Conference of Labour Statisticians (January 1993)".
- \_. 2003. "Guidelines concerning a statistical definition of informal employment." Accessed December 2017. [http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/documents/normativeinstrument/wcms\\_087622.pdf](http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/documents/normativeinstrument/wcms_087622.pdf).
- International Federation of Red Cross and Red Crescent Societies. 2015. "Unseen, unheard: Gender-based violence in disasters. Global study." Geneva: IFRC.
- IPCC (Intergovernmental Panel on Climate Change). 2015. "Climate Change 2014: Synthesis Report." Contribution of Working Groups I, II and III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change. Accessed 15 December 2017. [http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar5/syr/SYR\\_AR5\\_FINAL\\_full\\_wcover.pdf](http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar5/syr/SYR_AR5_FINAL_full_wcover.pdf).
- Johansson, A. et al. 1996. "Abortion in context: women's experience in two villages in Thai Binh Province, Vietnam." *International Family Planning Perspective* vol. 22(3).
- Jones, G. 2007. "Delayed marriage and very low fertility in Pacific Asia." *Population and Development Review*, 33(3). 453-78
- Joshi and Schultz. 2009. "Family Planning as an Investment in Development: Evaluation of a Program's Consequences. In Matlab, Bangladesh." Economic Growth Center, Yale University.
- Kabeer, N. and Natali, L. 2013. "Gender Equality and Economic Growth: Is there a Win-Win?" *IDS Working Paper Vol. 2013 No. 417*. Accessed December 2017. <https://www.ids.ac.uk/publication/gender-equality-and-economic-growth-is-there-a-win-win>.
- Kanika, M. 2014. "Blame it on the Rain?: Gender differentiated impacts of drought on agricultural wage and work in India." Bangkok: UNDP. Accessed February 2018. <http://www.asia-pacific.undp.org/content/rbap/en/home/library/sustainable-development/blame-it-on-the-rain.html>.
- Kazuyuki, U. 2013. "The health impacts of climate change in Asia-Pacific." *Asia-Pacific Human Development Report Background Papers Series 2012/16*. Accessed 15 December 2017. [http://www.asiapacific.undp.org/content/dam/rbap/docs/Research%20&%20Publications/human\\_development/aphdr-2012-tbp/RBAP-HDR-2012-APHDR-TBP-16.pdf](http://www.asiapacific.undp.org/content/dam/rbap/docs/Research%20&%20Publications/human_development/aphdr-2012-tbp/RBAP-HDR-2012-APHDR-TBP-16.pdf).
- Khmer Times. 2015. "Sex Ed Classes to Expand Nationwide." July 2, 2015. Accessed April 2018. <https://www.khmertimeskh.com/news/12842/sex-ed-classes-to-expand-nationwide/>.
- Koolwal, G. and D. van de Walle. 2009. "Access to Water, Women's Work, and Child Outcomes." Washington, DC: World Bank: 19. Cited in ADB 2015a. Op cit.
- Korkeakoski, M. 2009. "Impact of Micro-Hydropower (MHB) Based Electrification on Rural Livelihoods: Case Study Nam Mong in Luang Prabang Province, Lao PDR." Jyväskylä: University of Jyväskylä.
- Kreft, S., D. Eckstein and Melchior. 2016. "Global Climate Risk Index 2017: Who Suffers Most From Extreme Weather Events? Weather-related Loss Events in 2015 and 1996 to 2015." Bonn: Germanwatch e.V. Accessed 15 December 2017. <https://germanwatch.org/en/download/16411.pdf>.
- Krishnamurthy, K.P., K. Lewis, C. Kent and P. Aggarwal. 2015. "Climate impacts on food security and livelihoods in Asia: A review of existing knowledge." Accessed 15 December 2017. <http://documents.wfp.org/stellent/groups/public/documents/newsroom/wfp281745.pdf>.
- Lefevre, A.S. 2013. "Thailand struggles to curb high teen pregnancy rate." Reuters, World News 7 March 2013. Accessed February 2018. <http://www.reuters.com/article/us-thailand-pregnancy-idUSBRE92705P20130308>.
- Legara, E. 2015. "Urbanism in the Philippines." Blog. Accessed 12 October 2016. <https://erikafille.ph/2015/09/10/urbanism-in-the-philippines/>.
- Letouŕ, E. 2012. "Big Data for Development: Challenges & Opportunities." UN Global Pulse: New York. Accessed 15 October 2016. <http://www.unglobalpulse.org/sites/default/files/BigDataforDevelopment-UNGlobalPulseJune2012.pdf>.
- Lo, S. and R. Horton. 2015. "Everyone counts\_so count everyone". *The Lancet*. Volume 386, No. 10001: 1313-1314, 3 October 2015. Accessed February 2018. [http://www.thelancet.com/pdfs/journals/lancet/PIIS0140-6736\(15\)60305-1.pdf](http://www.thelancet.com/pdfs/journals/lancet/PIIS0140-6736(15)60305-1.pdf).
- Lofti et al. 2012. "Barriers to condom use among women at risk of HIV/AIDS: a qualitative study from Iran." *BioMedical Central Women's Health* 2012, 12:13. Accessed February 2018. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3519504/pdf/1472-6874-12-13.pdf>.
- Lusti-Narasimhan, M. and J.R. Beard. 2013. "Sexual health in older women." *Bulletin of the World Health Organization* 2013; 91:707-709. Accessed February 2018. [www.who.int/bulletin/volumes/91/9/13-119230.pdf](http://www.who.int/bulletin/volumes/91/9/13-119230.pdf).
- Madurawala, S. 2009. "Labour Force Participation of Women in Child Bearing Ages." *Sri Lanka Journal of Population Studies* 11: 1-38.
- Manjoo, R. 2012. "The Continuum of Violence against Women and the Challenges of Effective Redress." *International Human Rights Law Review* 1, pp. 1-29.
- Maurer-Fazio, M., R. Connelly, L. Chen and L. Tang. 2011. "Childcare, Eldercare, and Labour Force Participation of Urban Women in China: 1982-2000." *Journal of Human Resources* 46(2), Spring: 261-294.

- Mawani, M., S. Aziz Ali, G. Bano and S. Aziz Ali. 2016. "Iron Deficiency Anemia among Women of Reproductive Age, an Important Public Health Problem: Situation Analysis." *Reprod Syst Sex Disord* 5:187. Accessed February 2018. <https://www.omicsonline.org/open-access/iron-deficiency-anemia-among-women-of-reproductive-age-an-important-public-health-problem-situation-analysis-2161-038X-1000187.php?aid=78570>.
- Milly, Deborah J. 2017. "Seeking skilled care workers: political explanations for Japan's emergent structure of care work migration." *Asia Pacific Journal of Social Work* 27(1): 1-13 October 2017.
- Milman, O. 2016. "Climate change may have helped spread Zika virus, according to WHO scientists." *Guardian*. 11 February 2016.
- Ministry of Labour, Thailand. 2010. "Statistics on Foreigners Obtaining Work Permits during 2009." Bangkok: Ministry of Labour.
- Ministry of Women's Affairs of Cambodia. 2014. "Policy Brief 7. Violence against women and girls, Cambodia gender assessment."
- Mkandawire, T. 2005. "Targeting and Universalism in Poverty Reduction." SPD Paper No. 23. UNRISD: Geneva.
- Mujahid, G. 2006. "Population ageing in East and South-East Asia, 1950-2050: implications for elderly care." *Asia-Pacific Population Journal*, 21(2)(August): 25-44.
- Naiken, L. Undated. "Keynote Paper: FAO methodology for estimating the prevalence of undernourishment." Accessed February 2018. <http://www.fao.org/docrep/005/Y4249E/y4249e06.htm>.
- National Institute of Population Studies and ICF International. 2013. *Pakistan Demographic and Health Survey 2012-2013*. NIPS and ICF International: Islamabad and Calverton. Accessed December 2017. <https://dhsprogram.com/pubs/pdf/fr290/fr290.pdf>.
- Neumayer, E. and T. Pfimper. 2007. "The gendered nature of natural disasters: the impact of catastrophic events on the gender gap in life expectancy, 1981-2002." *Annals of the Association of American Geographers*, 97(3): 551-566.
- Nieuwenhuis, Munzi, Neugschwender and Omar. Forthcoming. *Gender Differences in Poverty and Household Composition through the Lifecycle*.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development). 2014. *Society at a Glance: Asia/Pacific 2014*. OECD: Paris.
- \_. 2016a. "Making climate finance work for women: Overview of bilateral ODA to gender and climate change." Accessed February 2018. <http://www.oecd.org/dac/gender-development/Making%20Climate%20Finance%20Work%20for%20Women%20-%20Copy.pdf>.
- \_. 2016b. "Tracking the money for women's economic empowerment: still a drop in the ocean." Accessed February 2018. <http://www.oecd.org/dac/gender-development/Tracking-the-money-for-womens-economic-empowerment.pdf>.
- \_. 2017. *Aid in Support of Gender Equality and Women's Empowerment. Donor Charts*. Accessed February 2018. <http://www.oecd.org/development/gender-development/Aid-to-Gender-Equality-Donor-Charts-2017.pdf>.
- \_ Development Centre. 2016. "East Asia and the Pacific SIGI Regional Report." Accessed February 2018. [http://www.oecd.org/dev/development-gender/Brochure\\_SIGI\\_EAP\\_web.pdf](http://www.oecd.org/dev/development-gender/Brochure_SIGI_EAP_web.pdf).
- \_ Development Centre. Undated. *Gender Institutions and Development Database 2014*.
- OXFAM. 2005. "The Tsunami's Impact on Women. Oxfam Briefing Note, March 2005." Accessed 15 December 2017. <https://policy-practice.oxfam.org.uk/publications/the-tsunamis-impact-on-women-115038>.
- Pacific Community et al. 2016. *Framework for resilient development in the Pacific: An Integrated Approach to Address Climate Change and Disaster Risk Management (FRDP) 2017-2030. Voluntary Guidelines for the Pacific Islands Region*. n.p.
- Parkinson, D. and C. Zara. 2013. "The Hidden Disaster: Violence in the Aftermath of Natural Disaster." *Australian Journal of Emergency* Vol. 28, No. 2, April 2013.
- Parrenas, R. 2000. "Migrant Filipina Domestic Workers and the International Division of Reproductive Labor." *Gender and Society* 14:4: 560-580.
- Partners for Prevention. 2017. "Homepage." Accessed February 2018. <http://www.partners4prevention.org/>.
- Penge, I. and S.M. Yeandle. 2017. "Eldercare policies in East Asia and Europe: Mapping policy changes and variations and their implications." Working Paper. UN Women discussion paper series." Accessed February 2018. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2017/12/eldercare-policies-in-east-asia-and-europe>.
- Population Council. 2015. "Making Sexuality and HIV Education Programs More Effective." 28 April 2015. Accessed February 2018. <http://www.popcouncil.org/news/making-sexuality-and-hiv-education-programs-more-effective>.
- Ravindran, T.K.S. 2016. *An advocate's guide: Integrating human rights in universal access to contraception*. Kuala Lumpur: Asian-Pacific Resource and Research Centre for Women. ARROW: Kuala Lumpur. Accessed February 2018. [http://arrow.org.my/wp-content/uploads/2017/02/AdvocateGuide\\_2016\\_webready-3.pdf](http://arrow.org.my/wp-content/uploads/2017/02/AdvocateGuide_2016_webready-3.pdf).

- Ray, I. 2007. "Women, Water, and Development." Annual Review of Environment and Resources, Vol. 32: 421-449.
- Razavi, S. 2007. "The Political and Social Economy of Care: Conceptual Issues, Research Questions and Policy Options." Gender and Development Programme Paper No.3. UNRISD: Geneva.
- \_\_\_\_\_. 2016a. World Social Science Report 2016. Paris: UNESCO and ISSC.
- \_\_\_\_\_. 2016b. "Rising economic and gender inequality: intersecting spheres of injustice." In UNESCO. 2016. World Social Science Report. Accessed August 2018. <http://unesdoc.unesco.org/images/0024/002459/245941e.pdf>.
- Sabia, J.J., A.K. Dills and J. DeSimone. 2013. "Sexual Violence against Women and Labor Market Outcomes." American Economic Review, 103(3): 274-78.
- Sasat, S. 2013. "Human Resources in Long-term Care System in Thailand." Accessed February 2018. [http://www.academia.edu/4660597/Human\\_Resources\\_in\\_Long-term\\_Care\\_System\\_in\\_Thailand\\_](http://www.academia.edu/4660597/Human_Resources_in_Long-term_Care_System_in_Thailand_)  
กำลังคนในระบบการดูแลระยะยาวในประเทศไทย
- Schalatek, L. and S. Nakhoda. 2014. "Gender and climate finance: Climate finance fundamentals." Climate Finance Update. Overseas Development Institute (ODI) and Heinrich Bull Stiftung North America: London. Accessed 15 December 2017. <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/9321.pdf>.
- Schultz, T. Paul. 2009. "The Gender and Intergenerational Consequences of the Demographic Dividend: An Assessment of the Micro and Macro Linkages Between the Demographic Transition and Economic Development." World Bank Economic Review 23, No. 3: 427-42.
- \_\_\_\_\_. 2010. "Health, Human Capital and Economic Development." Journal of African Economies. Vol 9(3).
- Secretariat of the Pacific Community. 2009. "Solomon Islands Family Health and Safety Study: a study on violence against women and children." SPC.
- Seguino, S. 2000. "Accounting for gender in Asian economic growth." Feminist Economics 6(3): 27-58.
- \_\_\_\_\_. 2016. "Financing for gender equality in the context of the Sustainable Development Goals." UN Women Discussion Paper Series, No. 11. New York: UN Women.
- \_\_\_\_\_. 2010. "Kiribati Family Health and Support Study: A Study on Violence against Women and Children." p.95. Accessed 31 December 2017. <http://evaw-global-database.unwomen.org/en/countries/oceania/kiribati/2008/a-study-on-violence-against-women-and-children>.
- Sen, G. and V. Govender. 2015. "Sexual and reproductive health and rights in changing health systems." Global Public Health, 10:2: 228-242, DOI:10.1080/17441692.2014.986161.
- Sepúlveda, M. 2017. "Gender-Responsive Accountability for the Implementation of the MTPTBV: The Potential of Using Existing Mechanisms and Procedures." Background paper for Gender Equality in the 2030 Agenda for Sustainable Development. New York: UN Women.
- Sev'er, A. and Y. Gokceciçek. 2001. "Culture of Honor, Culture of Change: A Feminist Analysis of Honor Killings in Rural Turkey." Violence Against Women, Vol. 7, No. 9: 964-998.
- Shalhoub-Kevorkian, N. 2002. "Femicide and the Palestinian Criminal Justice System: Seeds of Change in the Context of State Building?" Law & Society Review, Vol. 36, No. 3: 577-606.
- Singh S., J.E. Darroch and Ashford. 2014. Adding it up: The costs and benefits of investing in sexual and reproductive health. New York: Guttmacher Institute. [www.guttmacher.org/sites/default/files/report\\_pdf/addingitup2014.pdf](http://www.guttmacher.org/sites/default/files/report_pdf/addingitup2014.pdf).
- Smith, C., A. Mashadi and L. Capra. 2013. "Ubiquitous sensing for mapping poverty in developing countries, Proceedings of the Third Conference on the Analysis of Mobile Phone Datasets." Accessed 4 October 2016. <http://www.cities.io/wp-content/uploads/2012/12/d4d-chris-submitted.pdf>.
- SNV. Undated. "New skills, new opportunities: Empowering women as agents of change. Vietnam: New Roles for women in the biogas supply chain." Accessed 15 December 2017. <http://www.snv.org/public/cms/sites/default/files/explore/download/harnessing-climate-change-initiatives-to-benefit-women-ADB-reta7914.pdf>.
- Stuart, E. and J. Woodroffe. 2016. "Leaving No-One Behind: Can the Sustainable Development Goals Succeed Where the Millennium Development Goals Lacked?" Gender & Development, Vol. 24, Iss. 1: 69-81.
- Sur, P. 2015. "Climate Change and Human Trafficking: A Deadly Combination." Diplomat. 25 February 2015. Accessed 15 December 2017. <https://thediplomat.com/2015/02/climate-change-and-human-trafficking-a-deadly-combination/>.
- Tacoli, C. 2012. Urbanization, gender and urban poverty: paid work and unpaid carework in the city. Human Settlements Group, International Institute for Environment and Development: 48.
- Terbish, M. and M. S. Floro. 2016. "How Does Public Infrastructure (or Lack Thereof) Affect Time Use in Mongolia?" Asia Pacific Population Journal Vol. 31(1).
- Thanenthiran, S., S.J. Racherla and Jahanath. 2013. Reclaiming and redefining rights: ICPD+20: status of sexual and reproductive health and rights in Asia. Kuala Lumpur: Asian-Pacific Resource and Research Centre for Women (ARROW). Accessed December 2017. [http://arrow.org.my/wp-content/uploads/2015/04/ICPD-20-Asia-Pacific\\_Monitoring-Report\\_2013.pdf](http://arrow.org.my/wp-content/uploads/2015/04/ICPD-20-Asia-Pacific_Monitoring-Report_2013.pdf).



Government Public Relations Department. 2016. "Medical Check-ups and Health Insurance for Migrant Workers." 10 April 2016. Accessed February 2018. [http://thailand.prd.go.th/ewt\\_news.php?nid=3051&filename=index](http://thailand.prd.go.th/ewt_news.php?nid=3051&filename=index).

Tsuno, N. and H. Akira. 2009. "Ageing in Asia\_ The Japan Experience." *Ageing International*, 34: 1-14.

UN (United Nations). 1993. Declaration on the Elimination of Violence against Women. UN Resolution 48/104, proceedings of the 85th Plenary Meeting, United Nations General Assembly, Geneva.

\_ Viet Nam and Oxfam. 2015. "Policy Brief on Gender Equality in Climate Change Adaptation and Disasters in Viet Nam." Accessed 15 December 2017. <http://asiapacific.unwomen.org/en/digital-library/publications/2015/05/policy-brief-gender-equality-in-climate-change-adaptation-and-disaster-in-vietnam#view>.

\_, Asian Development Bank and United Nations Development Programme. 2017. *Asia-Pacific Sustainable Development Goals Outlook*, Bangkok, Thailand: United Nations.

UNAIDS (United Nations Joint Programme on HIV/AIDS). 2015. "Why is Intimate Partner Transmission of HIV a critical issue for key affected women and girls?" Accessed February 2018. [http://www.aidsdatahub.org/sites/default/files/kawg/hiv-intersections/KAWG\\_and\\_Intimate\\_Partner\\_Transmission\\_2015.pdf](http://www.aidsdatahub.org/sites/default/files/kawg/hiv-intersections/KAWG_and_Intimate_Partner_Transmission_2015.pdf).

\_. 2016. Prevention Gap Report. Accessed February 2018. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2016-prevention-gap-report\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2016-prevention-gap-report_en.pdf).

UNDESA (United Nations Department of Economic and Social Affairs). 2017a. *World Population Prospects: The 2017 Revision*. UNDESA: New York. Accessed February 2018. <https://www.un.org/development/desa/publications/world-population-prospects-the-2017-revision.html>.

\_. 2017b. "Thailand. Voluntary National Review 2017." Accessed February 2018. <https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?page=view&type=30022&nr=428&menu=3170>.

\_. 2017c. "Azerbaijan. Voluntary National Review 2019." Accessed February 2018. <https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?page=view&type=30022&nr=520&menu=3170>.

\_. Undated. "Sustainable Development Goal 5. Achieve gender equality and empower all women and girls." Sustainable Development Knowledge Platform. Accessed February 2018. <https://sustainabledevelopment.un.org/sdg5>.

\_ Population Division. 2014. *Abortion Policies and Reproductive Health around the World*. New York:

UNDESA. Accessed February 2018. <http://www.un.org/en/development/desa/population/publications/pdf/policy/AbortionPoliciesReproductiveHealth.pdf>.

\_ Statistics Division. 2014. *Guidelines for Producing Statistics on Violence against Women- Statistical Surveys*. UNDESA: New York. Accessed February 2018. [https://unstats.un.org/unsd/gender/docs/guidelines\\_statistics\\_vaw.pdf](https://unstats.un.org/unsd/gender/docs/guidelines_statistics_vaw.pdf).

UNDP. 2011. "Scaling Up Decentralized Energy Services in Nepal." NY: UNDP.

\_. 2016. *Asia-Pacific Human Development Report: Shaping the Future - How Demographics Can Power Human Development*. New York.

\_ Asia and the Pacific. 2017. "Country Briefs on MTPTBV Integration into Planning." Accessed February 2018. <http://www.asia-pacific.undp.org/content/rbap/en/home/library/sustainable-development/country-briefs-on-sdg-integration-into-planning.html>.

\_ and UN Habitat. 2014. "Asia-Pacific Issue Brief Series on Urbanisation and Climate Change No. 1: Addressing Urban Poverty, Inequality, and Vulnerability in a Warming World." UNDP and UN Habitat: Bangkok.

\_. 2015. Review and appraisal of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action and the outcomes of the twenty-third special session of the General Assembly. E/CN.6/2015/3.

\_. 2016a. Report of the Inter-Agency and Expert Group on Sustainable Development Goal Indicators. E/CN.3/2017/2, Annex III." Accessed 9 July 2017. <https://undocs.org/E/CN.3/2017/2>.

\_. 2016a. "Integration segment, Policy innovation and integration for the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development." Accessed February 2018. <https://www.un.org/ecosoc/en/node/603813>.

UNEP (United Nations Environment Programme) Regional Office for Asia and the Pacific. 2015. "Environment and Health Linkages in Asia Pacific." Paper presented at the First Forum of Ministers and Environment Authorities of Asia Pacific, Bangkok, 19-20 May 2015. Accessed 15 December 2017. <http://www.asiapacificrcem.org/wp-content/uploads/2015/06/Environment-and-Health-Linkages-in-Asia-Pacific.pdf>.

UNESCAP (United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific). 2016. "Sex-disaggregated data for the MTPTBV indicators in Asia and the Pacific: What and How? - Expert Consultation Workshop 25-27 May 2016." Bangkok: UNESCAP. Accessed 8 December 2017. <http://www.unescap.org/events/sex-disaggregated-data-sdg-indicators-asia-and-pacific-what-and-how-expert-consultation>.

\_. 2017a. *Fostering Women's Entrepreneurship in ASEAN*. UNESCAP: Bangkok. Accessed February 2018. <http://www.unescap.org/sites/default/files/ESCAP-Fostering-Womens-Entrepreneurship-Overview.pdf>.



\_ 2017b. Asia-Pacific Disaster Report 2017 - Leave No One Behind. Bangkok: United Nations. Accessed 15 December 2017. <http://www.unescap.org/publications/asia-pacific-disaster-report-2017-leave-no-one-behind>.

\_ Undated. "Disability Asia Pacific: The Facts." Accessed February 2018. [www.unescap.org/sites/default/files/Disability%20The%20Facts.pdf](http://www.unescap.org/sites/default/files/Disability%20The%20Facts.pdf).

\_ ADB, and UNDP 2017. Asia-Pacific Sustainable Development Goals Outlook. UNESCAP, ADB and UNDP: Thailand.

\_ and UN Women. 2014. Asian and Pacific Ministerial Declaration on Advancing Gender Equality and Women's Empowerment in UN Women and UNESCAP. Report of the Asian and Pacific Conference on Gender Equality and Women's Empowerment: Beijing+20 Review, Bangkok, 17-20 November 2014. Accessed February 2018. <http://www.unescap.org/sites/default/files/Beijing%2B20%20Conference%20Report%20%28Web%20version%29.pdf>.

UNESCO (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization). 2012. Review of policies and strategies to implement and scale up sexuality education in Asia and the Pacific. Bangkok: UNESCO. Accessed February 2018. <http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002150/215091e.pdf>.

\_ 2015. Emerging evidence, lessons and practice in comprehensive sexuality education: A global review. Paris: UNESCO. Accessed February 2018. [http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/CSE\\_Global\\_Review\\_2015.pdf](http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/CSE_Global_Review_2015.pdf).

\_ 2016. New Horizons: A Review of Early Childhood Care and Education in Asia and the Pacific. UNESCO: Bangkok. Accessed February 2018. <http://unesdoc.unesco.org/images/0024/002457/245728E.pdf>.

\_ UNAIDS, UNFPA, UNICEF and WHO. 2009. "International Technical Guidance on Sexuality Education." In UNESCO. 2015. Emerging Evidence, Lessons and Practice in Comprehensive Sexuality Education: A Global Review. Paris: UNESCO. Accessed February 2018. [http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/CSE\\_Global\\_Review\\_2015.pdf](http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/CSE_Global_Review_2015.pdf).

UNFPA (United Nations Population Fund). 1994. Programme of Action Adopted at the International Conference on Population and Development, Cairo. 5-13 September 1994. Para 8.20. Accessed December 2017. [https://www.unfpa.org/sites/default/files/event-pdf/PoA\\_en.pdf](https://www.unfpa.org/sites/default/files/event-pdf/PoA_en.pdf).

\_ 2012a. Marrying too young: End child marriage. UNFPA: New York. Accessed 24 March 2017. <https://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/MarryingTooYoung.pdf>.

\_ 2012b. "Escaping Child Marriage in Afghanistan." Accessed 24 March 2017. <http://www.unfpa.org/news/escaping-child-marriage-afghanistan>.

\_ 2014. International Conference on Population and Development Programme of Action (ICPD POA). Para 7.3. 20th anniv. ed. Accessed February 2018. [www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/programme\\_of\\_action\\_Web%20ENGLISH.pdf](http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/programme_of_action_Web%20ENGLISH.pdf).

\_ 2016a. Religion, women's health and rights: points of contention and paths of opportunities. Technical Report. New York: UNFPA. Accessed February 2018. [http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Religion\\_Womens\\_Health\\_and\\_Rights.pdf](http://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Religion_Womens_Health_and_Rights.pdf).

\_ 2016b. "Measuring the Prevalence of Violence Against Women: kNowVAWdata Survey Methodologies." UNFPA: Bangkok.

\_ 2017a. "Maternal Mortality in Asia-Pacific - 5 Key Facts." 27 April 2017. Accessed February 2018. <http://asiapacific.unfpa.org/en/news/maternal-mortality-asia-pacific-5-key-facts>.

\_ 2017b. "Technical Guidance for Prioritizing Adolescent Health." Accessed February 2018. [https://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/UNFPA\\_EWEC\\_Report\\_EN\\_WEB.pdf](https://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/UNFPA_EWEC_Report_EN_WEB.pdf).

\_ and Guttmacher Institute. 2015. Adding It Up: The Costs and Benefits of Investing in Family Planning and Maternal and Newborn Health. New York: Guttmacher Institute and United Nations Population Fund.

United Nations General Assembly. 2013. Extreme poverty and human rights. Note by the Secretary-General. A/68/293. Accessed February 2018. <http://daccess-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/N13/422/71/PDF/N1342271.pdf?OpenElement>.

\_ 2016. Intensification of efforts to eliminate all forms of violence against women and girls. Report of the Secretary-General. UN General Assembly Seventy-first session, 27 July 2016.

UNICEF (United Nations Children's Fund). 2016. The State of the World's Children 2016: A Fair Chance for Every Child. UNICEF: New York, NY USA.

\_ 2017. "End Child Marriage. South Asia Headline Results - 2017 Progress Report." Accessed 24 March 2017. <http://www.unicef.org/progressreport/childmarriage.html>.

\_ 2018. "Per centage of women aged 20 to 24 years who were first married or in union before ages 15 and 18." Child Marriage Global Database. Accessed March 2018. <https://data.unicef.org/topic/child-protection/child-marriage/#>.

\_ Undated. "Lao PDR Multiple Indicator Cluster Survey (MICS) 2011-2012." Accessed February 2018. <http://mics.unicef.org/surveys>.

\_ East Asia and Pacific Regional Office. 2016. Progress Review and Road Map: Elimination of parent-to-child transmission of HIV and Syphilis in Asia and the

Pacific in 2015 and beyond. Bangkok: UNICEF. Accessed February 2018. [www.eptctasiapacific.org/wp-content/uploads/160913-EPTCT-Progress-Report.pdf](http://www.eptctasiapacific.org/wp-content/uploads/160913-EPTCT-Progress-Report.pdf).

UNIDO and UN Women. 2013. "Sustainable Energy for All: The gender dimensions." Accessed 15 December 2017. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2013/5/guidance-note---sustainable-energy>.

UNIFEM (United Nations Development Fund for Women). 2010. "Pakistan Flood 2010: Rapid Gender Need Assessment of Flood Affected Communities, 2010." UN Women. Accessed 15 December 2017. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2010/1/pakistan-floods-2010-rapid-gender-needs-assessment-of-flood-affected-communities#view>.

UNISDR (United Nations Office for Disaster Risk Reduction). 2017. UNISDR Annual Report 2016. Geneva: United Nations.

UNiTE. 2011. "Violence Against Women." Accessed February 2018. [http://endviolence.un.org/pdf/pressmaterials/unite\\_the\\_situation\\_en.pdf](http://endviolence.un.org/pdf/pressmaterials/unite_the_situation_en.pdf).

\_. 2016. "Orange Day." Accessed 5 April 2017. <http://www.un.org/en/women/endviolence/orangedaymay2016.shtml>.

UNODC (United Nations Office on Drugs and Crime). 2013. "Global Study on Homicide 2013." UNODC: Vienna. 49-56.

\_. 2014. "Expert Group on Gender-Related Killing of Women and Girls: promising practices, challenges and practical recommendations." Expert Group on Gender-Related Killing of Women and Girls. UNODC/CCPCJ/EG.8/2014/2.

\_. 2016. Global Report on Trafficking in Persons. UNODC: Vienna, Austria.

UN-OHRLS (United Nations Office of the High Representative for the Least Developed Countries, Landlocked Developing Countries and Small Island Developing States). 2015. "Small Islands Development States in Numbers: Climate Change Edition 2015." n.p.: UN-OHRLS.

UNRISD. 2016. "Policy Innovations for Transformative Change. UNRISD Flagship Report 2016." Accessed February 2016. [http://www.unrisd.org/UNRISD/website/projects.nsf/\(httpProjects\)/AC3E80757E7BD4E9C1257F310050863D?OpenDocument](http://www.unrisd.org/UNRISD/website/projects.nsf/(httpProjects)/AC3E80757E7BD4E9C1257F310050863D?OpenDocument).

UNSCB (United Nations System Chief Executives Board for Coordination). 2017. Leaving No One Behind: Equality and Non-Discrimination at the Heart of Sustainable Development. A Shared United Nations System Framework for Action. New York: United Nations. Accessed February 2018. <https://www.unscb.org/CEBPublicFiles/CEB%20equality%20framework-A4-web-rev3.pdf>.

UN Statistics Division. 2015. "The World's Women 2015: Trends and Statistics." Chapter 6: Violence Against Women. Accessed 15 March 2017. <https://unstats.un.org/unsd/gender/worldswomen.html>.

United Nations University and Bndnis Entwicklung Hilft. 2016. World Risk Report 2016. Berlin: Bndnis Entwicklung Hilft and UNU-EHS, 25 August 2016.

UN Women (United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women). 2012a. Handbook for Legislation on Violence against Women. UN Women: New York. Accessed February 2018. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2012/12/handbook-for-legislation-on-violence-against-women>.

\_. 2012b. "National action plans to combat domestic violence." Accessed 8 September 2016. <http://www.endVAWGnow.org/en/articles/1676-national-action-plans-to-combat-domestic-violence.html>.

\_. 2013. Leveraging Technical Tools, Evidence and Community Engagement to Advance the Implementation of Laws and Provision of Services to Women Experiencing Violence in South-East Asia: Phase I (2013-2015). Project Document. UN Women: Bangkok, Thailand.

\_. 2014a. World Survey on the Role of Women in Development 2014: Gender Equality and Sustainable Development. New York: UN Women.

\_. 2014b. "Unpaid Care and Domestic Work: Issues and Suggestions for Viet Nam." Discussion Paper: 15.

\_. 2015a. Summary Report: The Beijing Declaration and Platform for Action turns 20. New York: UN Women.

\_. 2015b. Progress of the World's Women. Transforming Economies, Realizing Rights. New York: UN Women.

\_. 2015c. "A framework to underpin action to prevent violence against women." UN Women: New York. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2015/11/prevention-framework>.

\_. 2016a. "Redistributing Unpaid Care and Sustaining Quality Care Services: A Prerequisite for Gender Equality." Policy Brief No. 5, New York: UN Women.

\_. 2016b. Action Not Words: Confronting Gender Inequality through Climate Change Action and Disaster Risk Reduction in Asia. UN Women: Bangkok.

\_. 2016c. "Gender Responsive Budgeting in the Asia-Pacific Region. A Status Report." UN Women.

\_. 2017a. "Facts and Figures: Economic Empowerment." Accessed 6 April 2017. <http://www.unwomen.org/en/what-we-do/economic-empowerment/facts-and-figures>.

\_. 2017b. "In Viet Nam, women are leading disaster prevention and response." Accessed 15 December 2017. <http://www.unwomen.org/en/news/stories/2017/5/feature-in-viet-nam-women-are-leading-disaster-prevention-and-response>.

- \_ 2018. *Turning Promises into Action: Gender Equality in the 2030 Agenda for Sustainable Development*. UN Women: New York.
- \_ Undated(a). "Summary Report. Key Results of the Regional Consultation on the MTPTBV Baseline Publication: Evidence-based Policy Advocacy for Gender Equality and Localisation of the MTPTBV in Asia and the Pacific." 15-17 November 2016, Bangkok, Thailand.
- \_ Undated(b). "Climate Change, Gender and Food Security in the Pacific." Accessed September 2017. <https://www.unclearn.org/sites/default/files/inventory/unwomen700.pdf>.
- \_ Undated(c). "Creating safe public spaces." Accessed 7 April 2017. <http://www.unwomen.org/en/what-we-do/ending-violence-against-women/creating-safe-public-spaces>.
- \_ Asia and the Pacific. 2015. "Ending Violence and Discrimination Against Lesbian, Gay, Bisexual, Transgender and Intersex People." Accessed 24 March 2017. <http://asiapacific.unwomen.org/en/news-and-events/stories/2015/09/ending-violence-and-discrimination-lgbti-people>.
- \_ Fund for Gender Equality. 2017. "FGE Thematic Factsheet: Leaving No One Behind in Action." Accessed February 2018. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2017/3/leaving-no-one-behind-in-action>.
- \_ and Mary Robinson Foundation. 2016. "The Full View: Ensuring a Comprehensive Approach to Achieve the Goal of Gender Balance in the UNFCCC process." Accessed 15 December 2017. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2016/11/the-full-view-ensuring-gender-balance-in-the-unfccc-process>.
- \_ and Office for the United Nations High Commissioner for Human Rights. 2014. *Latin American Model Protocol for the investigation of gender-related killings of women (femicide/feminicide)*. Accessed February 2018. <http://endviolence.un.org/pdf/LatinAmericanProtocolForInvestigationOfFemicide.pdf>.
- \_ , UNFPA and Australian Government DFAT. 2016. "Preventing Violence Against Women and Girls Through Social Norm Change." Learning Paper from the Asia-Pacific Forum on Preventing Violence Against Women and Girls: Evidence and Tools for Social Norm Change. p. 10.
- \_ , UNFPA, WHO, UNDP and UNODC. 2015. "Essential services package for women and girls subject to violence." <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2015/12/essential-services-package-for-women-and-girls-subject-to-violence>.
- \_ and UNiTE. 2012. *Handbook for National Action Plans on Violence Against Women*. UN Women: New York. Accessed February 2018. <http://www.unwomen.org/en/digital-library/publications/2012/7/handbook-for-national-action-plans-on-violence-against-women>.
- \_ Viet Nam. 2012. "Estimating the Costs of Domestic Violence against Women in Viet Nam." UN Women Viet Nam: Hanoi. Accessed February 2018. <http://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachments/sections/library/publications/2013/2/costing-study-vietnam%20pdf.pdf?la=en&vs=1456>.
- Vanuatu Women's Centre and Vanuatu National Statistical Office. 2011. *Vanuatu National Survey on Women's Lives and Family Relationships*. May 2011. VWC: Port Vila. Accessed February 2018. [https://mjcs.gov.vu/images/research\\_database/Vanuatu\\_National\\_Survey\\_on\\_Womens\\_Lives\\_and\\_Family\\_Relationships.pdf](https://mjcs.gov.vu/images/research_database/Vanuatu_National_Survey_on_Womens_Lives_and_Family_Relationships.pdf).
- Vanuatu National Statistics Office and Secretariat of the Pacific Community. 2014. *Vanuatu Demographic and Health Survey*.
- Van Wijk-Sijbesma, C. 1998. "Gender in Water Resources Management, Water Supply and Sanitation: Roles and Realities Revisited." International Research Centre for Water and Sanitation. Delft, the Netherlands.
- Vaughan, C., A. Murdolo, L. Murray, E. Davis, J. Chen, K. Block, R. Quiazon and D. Warr. 2015. "ASPIRE: A multi-site community-based participatory research project to increase understanding of the dynamics of violence against immigrant and refugee women in Australia." *BMC Public Health*, 15: 1283-92.
- Ward and UN Women. 2013. "Violence against Women in Conflict, Post-Conflict, and Emergency Settings." Accessed 25 March 2017. <http://www.endVAWGnow.org/uploads/modules/pdf/1405612658.pdf>.
- WEDO (Women's Environment and Development Organization). 2016. "Research Paper: Gender and Climate Change: Analysis of Intended Nationally Determined Contributions (INDCs)." n.p.: WEDO.
- Wesolowski, A., N. Eagle, A. Tatem, D. Smith, A. Noor, R. Snow and C. Buckee. 2012. "Quantifying the impact of human mobility on Malaria." *Science* 338(6104): 267-270. Accessed 4 October 2016. <http://science.sciencemag.org/content/338/6104/267>.
- World Bank. 2012. *World Development Report: Gender Equality and Development*. Washington, DC: World Bank. Figure 5.7. p. 214.
- \_ 2013. "Gender Equality and Development. Intimate Partner Violence: economic costs and implications for growth and development." *Women's Voice, Agency, & Participation Research Series* 2013 No. 3. Accessed February 2018. <http://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/document/Gender/Duvvury%20et%20al%202013%20Intimate%20Partner%20Violence%20Economic%20Costs%20and%20Implications%20for%20Growth%20and%20Development%20Jan%2009%202014.pdf>.
- \_ 2016. *Women, Business and the Law*. Accessed February 2018. [http://wbl.worldbank.org/~/\\_/media/WBG/WBL/Documents/Reports/2016/Women-Business-and-the-Law-2016.pdf](http://wbl.worldbank.org/~/_/media/WBG/WBL/Documents/Reports/2016/Women-Business-and-the-Law-2016.pdf).

- WHO (World Health Organization). 2005a. Addressing violence against women and achieving the Millennium Development Goals. WHO: Geneva, Switzerland. Accessed 4 April 2017. <http://www.who.int/gender/documents/MDGs&VAWGSept05.pdf>.
- \_. 2005b. "Violence and Disasters. Department of Injuries and Violence Prevention." Geneva, Switzerland.
- \_. 2006. "Defining sexual health: A report of a technical consultation on sexual health.": 28-31 January 2002, Geneva. WHO: Geneva. Accessed February 2018. [http://www.who.int/reproductivehealth/publications/sexual\\_health/defining\\_sexual\\_health.pdf](http://www.who.int/reproductivehealth/publications/sexual_health/defining_sexual_health.pdf).
- \_. 2007. Addressing Sex and Gender in Epidemic-Prone Infectious Diseases. Geneva: WHO. Accessed 15 December 2017. <http://www.who.int/csr/resources/publications/SexGenderInfectDis.pdf>.
- \_. 2008. National-level monitoring of the achievement of universal access to reproductive health: Conceptual and practical considerations and related indicators. Report of a WHO/UNFPA Technical Consultation, 13-15 March 2007, Geneva. WHO: Geneva. Accessed February 2018. [http://apps.who.int/iris/bitstream/10665/43920/1/9789241596831\\_eng.pdf](http://apps.who.int/iris/bitstream/10665/43920/1/9789241596831_eng.pdf).
- \_. 2011. Preventing gender-biased sex selection: an interagency statement OHCHR, UNFPA, UNICEF, UN Women and WHO. Geneva: WHO. Accessed February 2018. [www.who.int/reproductivehealth/publications/gender\\_rights/9789241501460/en/](http://www.who.int/reproductivehealth/publications/gender_rights/9789241501460/en/).
- \_. 2012a. "Unsafe abortion: global and regional estimates of incidence of unsafe abortion and associated mortality in 2008." Information Sheet. Geneva: WHO. Accessed February 2018. [http://apps.who.int/iris/bitstream/10665/75173/1/WHO\\_RHR\\_12.01\\_eng.pdf](http://apps.who.int/iris/bitstream/10665/75173/1/WHO_RHR_12.01_eng.pdf).
- \_. 2012b. "Understanding and addressing violence against women. Femicide." Accessed February 2018. [http://apps.who.int/iris/bitstream/10665/77421/1/WHO\\_RHR\\_12.38\\_eng.pdf](http://apps.who.int/iris/bitstream/10665/77421/1/WHO_RHR_12.38_eng.pdf).
- \_. 2014. "Gender, Climate Change and Health." Geneva: WHO. Accessed February 2018. [www.who.int/globalchange/GenderClimateChangeHealthfinal.pdf](http://www.who.int/globalchange/GenderClimateChangeHealthfinal.pdf).
- \_. 2015. "Maternal deaths fell 44% since 1990." Accessed February 2018. <http://www.who.int/mediacentre/news/releases/2015/maternal-mortality/en/>.
- \_. 2016a. "Household Air Pollution and Health: Fact Sheet N 292." Accessed 12 October 2017. <http://www.who.int/mediacentre/factsheets/fs292/en/>.
- \_. 2016b. Burning Opportunity: Clean Household Energy for Health, Sustainable Development, and Wellbeing of Women and Children. WHO: Geneva.
- \_. 2017. "Malaria in Pregnant Women, 25 May 2017." Accessed 15 December 2017. [http://www.who.int/malaria/areas/high\\_risk\\_groups/pregnancy/en/](http://www.who.int/malaria/areas/high_risk_groups/pregnancy/en/).
- \_. Undated. "Sexual and Reproductive Health. Understanding and addressing violence against women." Accessed 1 December 2017. [http://www.who.int/reproductivehealth/topics/violence/vaw\\_series/en/](http://www.who.int/reproductivehealth/topics/violence/vaw_series/en/).
- World Meteorological Organization. 2017. "WMO confirms 2016 as hottest year on record, about 1.1°C above pre-industrial era." Accessed 15 December 2017. <https://public.wmo.int/en/media/press-release/wmo-confirms-2016-hottest-year-record-about-11%C2%BC-above-pre-industrial-era>.
- Wu, T. and W.L. Parish. 1994. "The one-child policy and induced abortion in Jilin, China." Presented at Annual Meeting. Population Association of America, Miami, 5-7 May 1994.
- Wu, X. Y. Lu, S. Zhou, L. Chen and B. Xu. 2016. "Impact of climate change on human infectious diseases: Empirical evidence and human adaptation." *Environment International*, 68: 14-23. Accessed 15 December 2017. <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0160412015300489>.
- Yamanaka, K. and N. Piper. 2006. "Feminized migration in East and Southeast Asia: policies, actions and empowerment." Occasional paper, United Nations Research Institute for Social Development, No. 11. Geneva: United Nations Research Institute for Social Development (UNRISD).
- Yeates, N. 2005. "Global Care Chains: a critical introduction." *Global Migration Perspectives* 44.
- Yokying, Phanwin, B. Sangaroon, T. Sushevagul and M. S. Floro. 2016. "Work-life balance and time use: lessons from Thailand." *Asia-Pacific Population Journal* 13(1).
- Yoon, J-W., J. Kim, and J. Lee. 2014. "Impact of demographic changes on inflation and the macroeconomy." IMF Working Paper No. 14/120. IMF: Washington, D.C.
- Youlden, D. R., S.M. Cramb, C.H. Yip and P.D. Baade. 2014. "Incidence and mortality of female breast cancer in the Asia-Pacific region." *Cancer Biology & Medicine*, 11(2): 101-115. Accessed February 2018. <http://doi.org/10.7497/j.issn.2095-3941.2014.02.005>.
- Zacharias, A., T. Masterson and E. Memi. 2013. "Time Deficits and Poverty: The Levy Institute Measure of Time and Consumption Poverty for Turkey." New York: The Levy Economics Institute and Ankara: UNDP.
- \_. 2014. "Measurement of Time and Income Poverty in Korea: The Levy Institute Measure of Time and Consumption Poverty." New York: The Levy Economics Institute.
- Zusman, E. et al. 2016. Mainstreaming Gender Into Climate Mitigation Activities: Guideline for Policy Makers and Proposal Developer. ADB. Manila: ADB.









ASIAN DEVELOPMENT BANK  
6 ADB Avenue, Mandaluyong City  
1550 Metro Manila, Philippines  
[www.adb.org](http://www.adb.org)  
 AsianDevBank  
 @ADB\_HQ



UN Women  
Regional Office for Asia and the Pacific  
5/F, United Nations Building  
Rajadamnern Nok Avenue  
Bangkok 10200  
[asiapacific.unwomen.org](http://asiapacific.unwomen.org)  
  @unwomenasia

